DHAMMAPADA



KINH PHÁP CÚ

(PHÂN TÍCH TỪ NGỮ PĀḶI)

Tỳ khưu ĐỨC HIỀN biên soạn



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

“Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ jināti”
“Bố thí Pháp thắng mọi thí”





MÓN QUÀ PHÁP BẢO



(Dhammapaṇṇākāra)

Kính dâng:

Đến: ....

....

....

....

*** *Do nhờ Món Quà Pháp Bảo này, mong cho được thành tựu phước thiện và trí tuệ y như ý nguyện!*

Từ: ....

....

....

....

Ngày.........tháng.........năm ....

Kính dâng Thầy Tổ, Mẹ Cha,
Kính tri ân chư Phật tử gần xa.

DHAMMAPADA



KINH PHÁP CÚ

(PHÂN TÍCH TỪ NGỮ PĀḶI)

Tỳ khưu ĐỨC HIỀN biên soạn

(Tái bản lần 1)



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

PL. 2561 - DL. 2017

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU

☸ Không biết, không quen nên gọi là "lạ."

Không nắm vững, không rành rẽ nên gọi là "khó."

Ngôn ngữ được sử dụng để lưu lại lời dạy của Đức Phật ở Tam Tạng (*Tipiṭaka*), tạm gọi theo thói quen là ngôn ngữ *Pāḷi*, xem ra còn rất xa lạ đối với người Việt và gây khó khăn cho người có ý mong cầu học tập.

☸ Tiếp xúc và thân cận để hiểu biết và quen thuộc thì không còn là "xa lạ."

Nghiên cứu và học tập để nắm vững và rành rẽ thì không còn là "khó khăn."

☸ Ngôn ngữ *Pāḷi* có thể học được hay không? Có thể học được. Nên đến các xứ sở có Theravāda là quốc giáo, đặc biệt là Sri Lanka, để thấy được người dân ở xứ sở này trong lúc nói chuyện bình thường có thể dẫn chứng Phật ngôn bằng tiếng *Pāḷi*. Người dân ở đây đã được học tập về Phật Pháp ngay từ lúc nhỏ ở các trường Phật Học (Dhammaschool) vào các ngày Thứ Bảy và Chủ Nhật hằng tuần. Việc đọc tụng các bài Kinh *Pāḷi* là việc làm thường nhật của Phật tử ở xứ sở này.

☸ Học *Pāḷi* theo cách nào? Tạm thời ghi nhận có các giáo trình như sau:

- Ở các nước quốc giáo như Sri Lanka, Myanmar, Thailand, Campuchia có chương trình bằng ngôn ngữ bản xứ, thời gian dài

từ 10 năm trở lên, chú trọng về từ chương, nếu được tham dự các chương trình học này vào tuổi thiếu niên thì sẽ thích hợp hơn.

- Giáo trình thuần túy về ngôn ngữ *Pāḷi* qua các tài liệu văn phạm bằng Anh ngữ của Ven. A. P. Buddhadatta, A.K. Warder, Lily de Silva, v.v... thực tế cho thấy chỉ có hiệu quả trong việc truyền đạt phần văn phạm cơ bản.

- Giáo trình ở các nước Âu Mỹ chủ trương dạy ngôn ngữ *Pāḷi* dựa trên kiến thức về *Sanskrit*. Sau 3 hoặc 4 năm học theo chương trình này thì có thể nghiên cứu độc lập, qua đó sẽ trau dồi thêm kiến thức.

☸ Tìm Hiểu Ý Nghĩa Phật Ngôn: Nếu có đầy đủ phước báu để được nghe Giáo Pháp trực tiếp từ đức Phật, nếu có đủ duyên lành để theo hầu một vị thầy tận tường về Tam Tạng *Pāḷi* thì đâu cần phải nghiên cứu Văn Tự *Pāḷi* để làm gì? Trong thời hiện nay, việc học Phật Pháp chủ yếu là qua sách vở hoặc các phương tiện truyền thông, việc học hỏi Văn Tự xét ra lại là việc chính yếu.

☸ Người Việt chúng ta đã quen thuộc việc học Phật Ngôn được dịch lại từ các bản dịch của Hán Tạng, và trong thời gian gần đây là các bản văn được dịch lại từ các bản dịch của các thứ tiếng Anh, Thái, Miến, Khmer, v.v... Ở đây cần phải phân biệt rõ hai khía cạnh:

- Lệ thuộc vào bản dịch của các ngôn ngữ khác cho dầu xuất xứ là Hán, hay Anh, Thái, Miến, Khmer (Cambodia), v.v...

- Tham khảo bản dịch của các nước này nhằm có thêm tư liệu để xác định ý nghĩa của văn bản gốc *Pāḷi*.

☸ Trong việc học một ngôn ngữ, có cần phải biết về văn phạm của ngôn ngữ đó hay không? Thật ra không cần nếu được tiếp xúc với ngôn ngữ ấy lúc còn trẻ thơ, vì cấu trúc và văn phạm của ngôn ngữ ấy sẽ được tiếp thu một cách tự nhiên. Còn đối với các lứa tuổi khác, việc học qua văn phạm lúc ban đầu lại là điều quan trọng. Lúc đã thông thạo ngôn ngữ rồi thì kiến thức về văn phạm sẽ tự động bị đào thải vì không còn cần thiết nữa. Do đó, để làm quen với ngôn ngữ *Pāḷi* việc học văn phạm là việc phải làm đối với Phật tử người Việt.

☸ Trong lãnh vực này, khoa phân tích về văn phạm để xác định ý nghĩa của câu văn có rất nhiều hứng thú và có nhiều vấn đề để tranh cãi. Việc phân tích này thường chỉ được tiến hành ở lớp học, trực tiếp giữa thầy và trò, không phổ biến ra bên ngoài. Phương pháp này giúp cho người nghiên cứu có thể hiểu được câu văn *Pāḷi*, hoặc kiểm chứng lại lời dịch của những người khác.

☸ Đại Đức Đức Hiền đã có công sưu tập và sắp xếp những tài liệu phân tích về tập Kinh *Dhammapada* (Pháp Cú), qua đó trình bày ý nghĩa tiếng Việt của các câu kệ ngôn này. Hy vọng rằng sau khi xem kỹ câu văn *Pāḷi* và lời dịch Việt từ ba nguồn khác nhau, người đọc sẽ có được cảm nhận mới đối với ý nghĩa của những Phật Ngôn này. Trong tinh thần đó, nỗ lực của Đại Đức Đức Hiền thật đáng được đón nhận và khích lệ.

Xin trân trọng giới thiệu,

Tỳ khưu Indacanda

LỜI NÓI ĐẦU

Dhammapada là một trong 15 quyển kinh thuộc *Khuddaka Nikāya* (Tiểu Bộ) trong *Suttanta Piṭaka* (Tạng Kinh). Chữ '*Dhamma'* có nghĩa là pháp, chân lý, sự thật, hay lời dạy của Đức Phật; '*pada'* nghĩa là câu hay cú, lời nói, hay câu kệ. Chúng tôi giữ lại tựa đề Pháp Cú theo như bản dịch của Hòa Thượng Minh Châu. Ở đây, chữ "*Pada*" có nghĩa là con đường; nên đôi khi có thể dịch là Con đường Chân lý (Path of Truth). Nói chung các nước Phật Giáo Theravāda như Sri Lanka, Myanmar, Thái Lan, Campuchia, Lào thì tựa đề 'Dhammapada' được giữ nguyên, không dịch.

Dhammapada gồm có 423 bài kệ (*gāthā*), chia thành 26 phẩm (*vagga*); mỗi phẩm chú trọng vào một đề tài nhất định. Bắt đầu là Phẩm Tâm (*Cittavagga*) gồm có 11 câu kệ nói về Tâm, hay Phẩm Ái Dục (*Taṇhavagga*) chỉ nói về ái và tham ái, hay phẩm cuối cùng Phẩm Bà-la-môn (*Brāhmaṇavagga*) là các câu kệ định lại ý nghĩa cao quý của Bà-la-môn theo Đức Phật. Đó là một định nghĩa thực tế mang tính đổi mới trong dòng suy nghĩ mà Ấn Độ đã có hàng ngàn năm nay.

Ở các nước Phật giáo như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, các câu kệ của Dhammapada được tụng đọc thuộc lòng ngay từ lúc mới vào chùa làm Sa di.

Dhammapada đã được dịch ra rất nhiều thứ tiếng trên thế giới. Bản tiếng Anh đầu tiên của F. Max Müller, in *Buddhist Parables*, by E. W. Burlinghame, 1869. Và gần đây, có một cuốn *Treasury of Truth* tạm dịch là *Kho Tàng Chân Lý* của Ngài Weragoda Sarada, với những hình ảnh tranh vẽ thật sống động. Ngài Pháp Minh đã dịch sang tiếng Việt, và in thành sách sau

này với tựa đề là Pháp Cú. Ngoài ra còn nhiều bản dịch và thi hóa khác cũng đã làm nên nét phong phú của tập Pháp Cú này.

Vào thập niên 60, Ngài Nārada Mahāthera đã sang hoằng Pháp tại Việt Nam, thì lúc đó Bác Phạm Kim Khánh cũng đã có cơ hội dịch cuốn The Dhammapada (xuất bản tại Sri Lanaka, năm 1977) của Ngài sang tiếng Việt, và đã in tại Paris 1984. Hòa Thượng Minh Châu, Viện trưởng Vạn Hạnh, đã in tập Kinh Pháp Cú tại Sài Gòn in vào năm 1977.

Trong cuốn sách này, chúng tôi chọn bản kinh *Pāḷi* của Sri Lanka làm căn bản. Phần dịch Việt của chúng tôi đặt bên dưới bản *Pāḷi*. Bên cạnh đó, chúng tôi giới thiệu thêm ở phần tham khảo bản dịch Việt theo lối kệ thơ năm chữ của Ngài Hòa Thượng Minh Châu do Phật-Học-Viện Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1977, và kế đó là bản thi hóa thể lục bát của Tỳ Khưu Giới Đức (Minh Đức - Triều Tâm Ảnh) với tựa đề Kinh Lời Vàng đã in tại Nhà Xuất Bản Thuận Hóa, Huế, 1995.

Để việc cắt nghĩa câu và từ *Pāḷi* trong bản văn này, chúng tôi đã tham khảo nhiều bản phân tích Pháp Cú từ sách cho đến mạng Internet. Đối với người học *Pāḷi* căn bản, việc học và phân tích *Pāḷi* là rất cần thiết. Chúng tôi đã cố gắng phân tích các nhóm *Pāḷi* ra để dễ dàng thấy được ý nghĩa của nó. Bên cạnh đó có nhiều danh từ, cách thành lập của nó được xem như danh từ nhưng làm tính từ. Ở *Pāḷi* chúng ta có thể bắt gặp nhiều cách thành lập từ bằng cách là thêm vào những tiếp đầu ngữ như: *abhi* (đến, quá), *adhi* (trên); *du* (xấu, tệ); *pari* (xung quanh), *saṃ* (cùng, hoàn toàn, tự mình), ... để thành lập từ hay làm cho từ đó có rõ nghĩa hơn bằng cách thêm vào để nhấn mạnh. Khi nói đến tiếp vĩ ngữ, chúng ta cũng gặp nhiều tiếp vĩ ngữ như *a*, *ya*, *ika*, *vanta*, *ana*, ... đứng sau gốc động từ để thành lập danh từ hay tính từ, hoặc các tiếp vĩ ngữ *ita*, *na*, *ṭṭha* để hình thành quá khứ phân

từ ... Việc nắm vững về việc hình thành từ mới từ gốc động từ rất là quan trọng.

Trong phạm vi cuốn Pháp Cú này, chúng tôi cố gắng trình bày phương pháp nghiên cứu *Pāḷi* theo lối phân tích chia chẻ để tạo điều kiện cho những ai có ước muốn tham khảo học tập *Pāḷi* được phần thuận lợi. Trong việc nghiên cứu ngoại ngữ, nếu có khả năng đọc và hiểu trực tiếp từ văn bản gốc thì sự phân tích văn phạm là thừa thãi. Ngoài ra đó, việc phân tích văn phạm để xác định ý nghĩa là yếu tố cần thiết để có được sự tự tin về nghĩa dịch đã được ghi lại.

Giá trị chính của tập Dhammapada là ở chỗ kinh này chứa đựng một cách gọn ghẽ và đầy đủ giáo lý nguyên thủy của Đạo Phật, và những giáo lý này được trình bày dưới hình thức các bài kệ đơn giản và súc tích. Đức Phật đã dùng phương pháp định nghĩa và các ví dụ rất gần gũi với đời thường để trình bày giáo lý của mình, và chúng ta có thể nói Ngài vận dụng rất thành công hai phương pháp là hình ảnh và âm thanh rất gần gũi. Đúng như Ngài Nārada đã viết ngắn gọn trong lời tựa của Ngài của cuốn The Dhammapada, đã nhấn mạnh như sau: "Độc giả sẽ nhận thấy sự so sánh giản dị được Đức Phật ứng dụng trong Pháp Cú mà ngay cả một em nhỏ cũng có thể hiểu được. Ví dụ như so sánh bánh xe bò, bóng người, căn nhà lợp vụng, ngôi làng đang ngủ, hồ nước sâu thẳm v.v... Sự vĩ đại của Đức Phật là ở chỗ Ngài trình bày những sự thật uyên thâm bằng những ngôn từ giản dị."

Trong câu kệ ngôn đầu tiên, Đức Phật đã trình bày về cái tâm là đi đầu của các Pháp (PC 1). Qua các ví dụ sống động như người thợ uốn nắn tên như tâm của chúng ta vậy (PC 33). Dầu thiện xa bao nhiêu nhưng nếu tên không uốn thẳng thì khó mà bắn trúng đích. Cho dù sống tuổi thọ trăm tuổi mà không chiêm nghiệm giáo Pháp thì còn hơn một ngày mà thẩm thấu

được chân lý thì hơn (PC 100). Con đường dài cho kẻ đã mệt nhoài, kẻ thức đêm thấy đêm dài là hình ảnh được ví như quá trình luân hồi của chúng ta (PC 60). Nói về tấm thân này, Đức Phật dạy về sự vô dụng của nó khi vùi sâu trong lòng đất như gỗ mục vứt bỏ (PC 41). Và trong Dhammapada, chúng ta bắt gặp tiếng rống như Sư Tử khi Ngài chiến thắng 'Kẻ xây nhà' đã không còn nữa (PC 145).

Đức Phật luôn dạy mỗi người hãy tự kiểm điểm lấy mình hay tự quở trách chính mình (379). Thật vậy, sự thật hiển nhiên là ai ai cũng bị chê dù quá khứ, hiện tại hay vị lai (PC 228). Do yêu thích sầu muộn sanh ra; do yêu thích lo sợ sanh ra (PC 212). Lòng ham muốn của chúng ta là cho dù trận mưa tiền vàng cũng khó mà thỏa mãn trong các dục (PC 186). Nụ cười đó, niềm vui đó, nhưng Ngài dạy là có vui gì khi sự già, chết, vô minh bao phủ (PC 146). Ai cũng sợ roi gậy, nên không nên hãm hại kẻ khác (PC 129). Những kẻ bôi nhọ người không ô nhiễm thì người này lại chính mình bị bôi nhọ như hình ảnh thật sống động bụi tung ngược gió (PC 125). Và những định nghĩa sâu sắc của Đức Phật về quan niệm Bà-la-môn không giống như những gì người dân Ấn Độ nghĩ. Đức Phật dạy, không phải do sanh, do mệnh hệ dòng tộc, (PC 393)… mà do chính hành động của người đó có thanh cao hay không.

Phần công đức này con kính dâng lên Thầy Pháp Tông, người đã dẫn dắt trong quá trình tu học ban đầu. Chúng con kính dâng lên HT Viên Minh, TT Giác Chánh, Sư Bá Giới Đức, Sư Thúc Tuệ Tâm. Bên cạnh đó, con cũng thành kính tri ân các vị giảng sư như Ngài Sītagū, Ngài U Sīlanananda, Ngài Hiệu trưởng Kumāra của Đại Học Hoằng Pháp Quốc Tế Theravāda ở tại Yangon (International Theravāda Buddhist Missionary University), Myanmar. Và đặc biệt thành kính tri ân Sayadaw Dr. Nodiñāṇa đã bỏ nhiều thì giờ dạy thêm *Pāḷi* cho chúng tôi

phần nghiên cứu một số bài Kinh ở chú giải Pháp Cú (*Aṭṭhakathā*). Ở Sri Lanka, chúng tôi cũng tán thán sự nhiệt tâm của Giáo Sư Toshiichi Endo người Nhật đã hướng dẫn về *Pāḷi* trong chương trình MA ở Học Viện *Pāḷi* and Buddhist Studies tại thủ đô Colombo.

Trong quá trình thực hiện tập Pháp Cú này, Ven. Dr. Indacanda Bhikkhu, Chủ Biên Công Trình Ấn Tống Tam Tạng Song Ngữ *Pāḷi* - Việt, là người đã động viên, khích lệ, góp ý, và hiệu đính những sai sót giúp cho tập sách được thêm phần hoàn chỉnh. Xin thành kính tri ân.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng xin thành kính tri ân đến vị trú trì Kaluthara Vanaratana của chùa Sri Vinayalankararamaya ở Sri Lanka đã tạo điều kiện về chỗ ở và vật thực. Chúng con cũng thành kính tri ân đến TT Bửu Đức, Đại Đức Tâm Quang, Đại Đức Tâm Pháp và các vị Phật tử thí chủ như Bác Trịnh Kim Thanh, Bác Diệu Hạnh, Cô Christine Nguyễn, Cô Nguyễn Thị Trang, Cô Phạm Thị Thu Hương, Cô Lệ Chánh, Ngô Lý Vạn Ngọc, Không Thúy, Ngọc Hân, … và một Phật tử Myanmar Daw Khin Myo Than ở Luân Đôn, Anh Quốc đã tạo điều kiện cho chúng tôi thuận lợi trong việc tu học ở Tích Lan.

Trong khi trình bày và phân tích phần nội dung các kệ ngôn Gātha trong tập Pháp Cú này, chúng tôi không sao tránh khỏi những sự vụng về, kính mong các bậc trưởng lão, độc giả hiền trí chỉ giáo thêm.

Bhikkhu Đức Hiền (Mettāguṇa)
Ngày 20 tháng 3 năm 2009
Chùa Vinayalankararamaya,
Colombo 10, Sri Lanka

MẪU TỰ PĀḶI

Mẫu tự Pāḷi gồm có 33 phụ âm và 8 nguyên âm.

*** Có 8 Nguyên Âm (*Sara*): a, ā, i, ī, u, ū, e, o**

- Đoản âm (***rassa***): **a, i, u**
- Trường âm (***dīgha***): **ā, ī, ū, e, o**

*** Có 33 Phụ Âm (*Byañjana*):**

Phụ âm Pāḷi được chia làm 2 nhóm:

1. Có 25 phụ âm được sắp xếp thành Đoàn (*Vagga*):

Độ vang / **Vị Trí**	Âm ít vang & nhẹ(1)	Âm ít vang & gió (2)	Âm vang & nhẹ (3)	Âm vang & gió (4)	Âm mũi (5)
1. Âm cổ họng	**k**	**kh**	**g**	**gh**	**ṅ**
2. Âm nóc họng	**c**	**ch**	**j**	**jh**	**ñ**
3. Âm uốn lưỡi	**ṭ**	**ṭh**	**ḍ**	**ḍh**	**ṇ**
4. Âm răng	**t**	**th**	**d**	**dh**	**n**
5. Âm môi	**p**	**ph**	**b**	**bh**	**m**

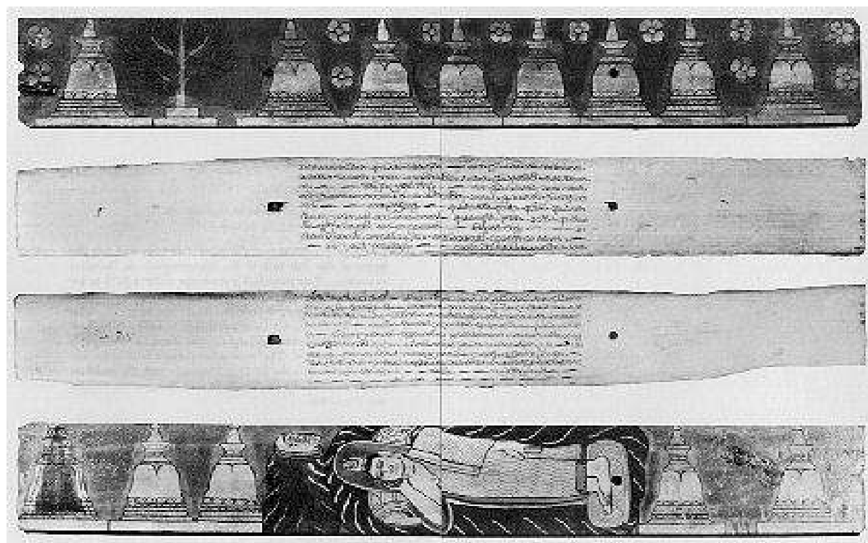
2. Có 8 phụ âm còn lại gọi là Vô Đoàn (*Avagga*): y, r, l, v, s, h, ḷ, ṃ

CHỮ VIẾT TẮT

bbt = bất biến từ
bđ = thể bị động
cc = chủ cách
cđc = chỉ định cách
ck = cầu khiến
dđt = danh động từ
dt = danh từ
dtt = danh tính từ
đại = đại từ
đại-qh = đại từ quan hệ
đại-nghi = đại từ nghi vấn
đc = đối cách
đdt = động danh từ
đôi = số đôi
đsc = định sở cách
đt = động từ
đtbb = động từ bất biến (tvā)
đtt = động tính từ
gđ = thể giả định
hc = hô cách
ht = hiện tại
htpt = hiện tại phân từ
lt = liên từ
mt = mạo từ
nam = nam tánh
ng-m. = nguyên mẫu
nht = nhóm từ
nữ = nữ tánh
q-kh = thì quá khứ
qkht = quá khứ hoàn thành
qkpt = quá khứ phân từ
sđ = số đơn, số ít
sdc = sử dụng cách
skh = thể sai khiến
sn = số nhiều
số = số đếm/số thứ tự
stc = sở thuộc cách
tđn = tiếp đầu ngữ
tgh = từ ghép
tha-đ = thể tha động
tl = thì tương lai
tqh = từ quan hệ
trđ = thể truyền động
trt = trạng từ
trt-qh = trạng từ quan hệ
trung = trung tánh
tt = tính từ
ttt = tán thán từ
tự-đ = thể tự động
tđn = tiếp đầu ngữ
tvn = tiếp vĩ ngữ
xđ = thể xác định
xxc = xuất xứ cách

PTS = Pāḷi Text Society (Tạng Anh Quốc)
Ch. = Chaṭṭhasaṅgāyana (Tạng Myanmar)
Th = Tạng Thái Lan
HT = Hòa Thượng
TT = Thượng Tọa

BẢN KINH PHÁP CÚ VIẾT TRÊN LÁ BỐI-ĐA



Theo ông Harischandra Kaviratna (*Dhammapada - Wisdom of the Buddha*, Theosophical University Press, Pasadena, USA, 1980), đây là tấm ảnh chụp bản Kinh Pháp Cú hiện được lưu trữ tại Viện Bảo Tàng Quốc Gia ở Colombo, Sri Lanka. Bản kinh bằng văn tự Pāḷi viết trên lá bối, mỗi trang có kích thước 45 cm x 6.5 cm, và được xem như là bản cổ xưa nhất của quyển kinh này. Bìa kinh làm bằng gỗ, với bìa trước có khắc hình các tháp xá lợi và cây bồ đề nơi Đức Phật thành đạo. Bìa sau có khắc hình Đức Phật nhập Đại Niết Bàn (www.budsas.org).

--ooOoo--

CHƯƠNG 1
YAMAKAVAGGA - PHẨM SONG ĐỐI

1. Manopubbaṅgamā dhammā manoseṭṭhā manomayā,
manasā ce paduṭṭhena bhāsati vā karoti vā,
tato naṃ dukkhamanveti cakkaṃ va vahato padaṃ.

Nghĩa Việt:

Các pháp (sở hữu tâm) có tâm là sự dẫn đầu, có tâm là nổi bật, là vật tạo thành tâm. Nếu (người nào) nói hay làm với tâm xấu xa, do điều ấy khổ đau đi theo người ấy tợ như bánh xe (đi theo) bước chân của con vật đang kéo xe.

☸ **Manopubbaṅgamā dhammā manoseṭṭhā manomayā** = các pháp (sở hữu tâm) có tâm là sự dẫn đầu, có tâm là nổi bật, là vật tạo thành tâm.

- **manopubbaṅgamā (mano + pubbaṃ + gamā)** <nht, cc, sn> = có tâm là sự dẫn đầu.
    - **mano (mana)** <dt, trung, sđ> = tâm.
    - **pubbaṅgamā** <nht> = dẫn đầu, đi trước.
        - **pubbaṅ (pubbaṃ)** <trt> = đầu, trước.
        - **gamā (√ gam)** <dđt> = việc đi.
- **dhammā (dhamma)** <dt, nam, cc, sn> = các pháp, các tâm sở.
- **manoseṭṭhā (mano + seṭṭha)** <nht, cc, sn> = có tâm là nổi bật, tâm làm chủ.
    - **seṭṭha** <tt> = trước hết, có tính nổi bật.
- **manomayā (mano + maya)** <nht, cc, sn> = vật tạo thành tâm.
    - **maya** <tt> = tạo ra, làm ra.

☸ **Manasā ce paduṭṭhena bhāsati vā karoti vā** = nếu (người nào) nói hay làm với tâm xấu xa,

- **manasā (mana)** <dt, trung, sdc, sđ> = với tâm, với ý.
- **ce** <lt> = nếu.
- **paduṭṭhena (pa + √ dus)** <qkpt, sdc, sđ> = xấu xa, đã bị ô nhiễm.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **dus** = trở nên xấu đi, tồi tệ.
- **bhāsati** (√ **bhās + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = nói.
- **vā** <lt> = và, hoặc.
- **karoti** (√ **kar)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = làm.

☸ **tato naṃ dukkhamanveti** = do điều ấy khổ đau đi theo người ấy.

- **tato (ta)** <trt, xxc> = do điều ấy, từ điều đó, do vậy.
- **naṃ (ena)** <đại, nam, đc, sđ> = người ấy.
- **dukkhaṃ (dukkha)** <dt, trung, cc, sđ> = khổ đau.
- **anveti (anu + √ i)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = đi theo.
    - Tđn. **anu** = liền, dọc theo, kế.
    - √ **i** = đi.

☸ **cakkaṃ va vahato padaṃ** = tợ như bánh xe (đi theo) bước chân của con vật đang kéo xe.

- **cakkaṃ (cakka)** <dt, trung, cc, sđ> = bánh xe.
- **va (iva)** <bbt> = tợ như, ví như.
- **vahato (√ vah)** <htpt, dt, nam, stc, sđ> = của con vật đang kéo.
- **padaṃ (pada)** <dt, trung, đc, sđ> = bước chân.

Trích lục:

1. Ý dẫn đầu các pháp,
   Ý làm chủ, ý tạo,
   Nếu với ý ô nhiễm,
   Nói lên hay hành động,
   Khổ não bước theo sau,
   Như xe, chân vật kéo. *(HT Minh Châu)*

1. Các pháp do ý dẫn đầu,
   Ý chủ, ý tạo bắc cầu đưa duyên.
   Nói, làm với ý chẳng hiền,
   Bánh xe bò kéo khổ liền theo sau! *(TT Giới Đức)*



2. Manopubbaṅgamā dhammā manoseṭṭhā manomayā,
manasā ce pasannena bhāsati vā karoti vā,
tato naṃ sukhamanveti chāyā'va anapāyinī.

Nghĩa Việt:

Các pháp (sở hữu tâm) có tâm là sự dẫn đầu, có tâm là nổi bật, là vật tạo thành tâm. Nếu (người nào) nói hay làm với tâm trong sạch, do điều ấy hạnh phúc đi theo người ấy tợ như bóng có sự không lìa khỏi (hình).

☸ **Manopubbaṅgamā dhammā manoseṭṭhā manomayā** = các pháp (sở hữu tâm) có tâm là sự dẫn đầu, có tâm là nổi bật, là vật tạo thành tâm.

- **dhammā (dhamma)** <dt, nam, cc, sn> = các pháp.

☸ **Manasā ce pasannena bhāsati vā karoti vā** = nếu (người nào) nói hay làm với tâm trong sạch,

- **pasannena (pa + √ sad + na)** <qkpt, sdc, sđ> = với (tâm) trong sạch.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **sad** = trở nên trong sạch.

☸ **tato naṃ sukhamanveti** = do điều ấy hạnh phúc đi theo người ấy
- **tato (ta)** <trt, xxc> = từ đó, do vậy.
- **naṃ (ena)** <đại, nam, đc, sđ> = người ấy.
- **sukhaṃ (sukha)** <dt, trung, cc, sđ> = hạnh phúc.
- **anveti (anu + √ i)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = đi theo.
  - Tđn. **anu** = liền, dọc theo, kế.
  - √ **i** = đi.

☸ **chāyā'va anapāyinī** = tợ như bóng có sự không lìa khỏi (hình).
- **chāyā (chāyā)** <dt, nữ, cc, sđ> = bóng.
- **anapāyinī (an + apāyī)** <dtt, nữ, cc, sđ> = có sự không lìa khỏi (hình).
  - Tđn. **an (na)** = không.
  - **apāya** <dt, nam> = sự lìa khỏi, sự chia cắt.
    - Tđn. **apa** = khỏi, lìa.
    - √ **i** = đi.

<u>Trích lục:</u>

2. Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ, ý tạo,
Nếu với ý thanh tịnh,
Nói lên hay hành động,
An lạc bước theo sau,
Như bóng, không rời hình. *(HT Minh Châu)*

2. Các pháp do ý dẫn đầu,
Ý chủ, ý tạo bắc cầu đưa duyên.
Nói, làm với ý tốt hiền,
Như hình dọi bóng vui liền theo sau! *(TT Giới Đức)*



**3. Akkocchi maṃ avadhi maṃ ajini maṃ ahāsi me,
ye ca taṃ upanayhanti veraṃ tesaṃ na sammati.**

Nghĩa Việt:

Nó đã sỉ nhục tôi, nó đã đánh đập tôi, nó đã chế ngự tôi, nó đã tước đoạt của tôi. Và những ai ấp ủ điều ấy, sự thù hận của những người ấy không được lặng yên.

Phân Tích:

☸ **Akkocchi maṃ avadhi maṃ** = nó đã sỉ nhục tôi, nó đã đánh đập tôi,
- **akkocchi (ā + √ kus)** <đt, qk, 3, sđ> = đã sỉ nhục, đã la mắng, đã chửi rủa, đã mắng nhiếc.
- **maṃ (ahaṃ)** <đại, đc, sđ> = (đến) tôi.
- **avadhi (a + √ vadh**) <đt, qk, 3, sđ> = đã đánh đập.

☸ **ajini maṃ ahāsi me** = nó đã chế ngự tôi, nó đã tước đoạt của tôi.
- **ajini (a + √ ji)** <đt, qk, 3, sđ> = đã chế ngự, đã chiến thắng.
- **ahāsi (a + √ har)** <đt, qk, 3, sđ> = đã tước đoạt, đã cướp, đã lấy đi.
- **me (ahaṃ)** <đại, stc, sđ> = của tôi.

☸ **ye ca taṃ upanayhanti** = và những ai ấp ủ điều ấy,
- **ye (ya)** <đại-qh, nam, cc, sn> = những ai (mà bị đánh, bị cướp, v.v...).
- **ca** <lt> = và.
- **taṃ (ta)** <đại, nam, đc, sđ, > = điều ấy.
- **upanayhanti (upa + √ nah)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = ấp ủ, ôm ấp.
  - Tđn. **upa** = hướng về, gần, kề, chỉ sự nhấn mạnh.

- √ **nah** = cột, buộc.

☸ **veraṃ tesaṃ na sammati** = sự thù hận của những người ấy không được lặng yên.

- **veraṃ (vera)** <dt, trung, cc, sđ> = sự hận thù.
- **tesaṃ (ta)** <đại, nam, stc, sn> = của những người ấy.
- **na** <bbt> = không.
- **sammati (√ sam + ya + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = được lặng yên, được chấm dứt.

<u>Trích lục:</u>

3. Nó mắng tôi, đánh tôi,
   Nó thắng tôi, cướp tôi,
   Ai ôm hiềm hận ấy,
   Hận thù không thể nguôi. *(HT Minh Châu)*

3. "Nó đánh, nó cướp của tôi!
   Lại còn nhục mạ lắm lời đắng cay!"
   Ai mà ôm ấp niệm nầy,
   Lửa phiền thiêu đốt tháng ngày chẳng nguôi! *(TT Giới Đức)*



**4. Akkocchi maṃ avadhi maṃ ajini maṃ ahāsi me,
ye taṃ nupanayhanti veraṃ tesūpasammati.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Nó đã sỉ nhục tôi, nó đã đánh đập tôi, nó đã chế ngự tôi, nó đã tước đoạt của tôi. Và những ai không ấp ủ điều ấy, sự thù hận ở những người ấy được lặng yên.

☸ **Akkocchi maṃ avadhi maṃ** = nó đã sỉ nhục tôi, nó đã đánh đập tôi, nó chế ngự tôi,

- **akkocchi (ā + √ kus)** <đt, qk, 3, sđ> = đã sỉ nhục, đã la mắng, đã chửi rủa, đã mắng nhiếc.
- **maṃ (ahaṃ)** <đại, đc, sđ> = (đến) tôi.
- **avadhi (a + √ vadh)** <đt, qk, 3, sđ> = đã đánh đập.

☸ **ajini maṃ ahāsi me** = nó đã chế ngự tôi, nó đã tước đoạt của tôi.

- **ajini (a + √ ji)** <đt, qk, 3, sđ> = đã chế ngự, đã chiến thắng.
- **ahāsi (√ har)** <đt, qk, 3, sđ> = đã tước đoạt, đã cướp, đã lấy đi.
- **me (ahaṃ)** <đại, stc, sđ> = của tôi.

☸ **ye ca taṃ nupanayhanti** = và những ai không ấp ủ điều ấy,

- **ye (ya)** <đại-qh, nam, cc, sn> = những ai.
- **ca** <lt> = và.
- **taṃ (ta)** <đại, nam, đc, sđ> = điều ấy.
- **nupanayhanti** = **na + upanayhanti**
- **upanayhanti (upa + √ nah)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = ấp ủ, ôm ấp.
  - Tđn. **upa** = hướng về, gần, kề, chỉ sự nhấn mạnh.
  - **√ nah** = cột, buộc.

☸ **veraṃ tesūpasammati** = sự thù hận ở những người ấy được lặng yên.

- **veraṃ (vera)** <dt, trung, cc, sđ> = sự hận thù.
- **upasammati (upa + √ sam + ya + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = được lặng yên, được chấm dứt.
  - Tđn. **upa** = hướng về, gần, kề, chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **sam** = lặng yên, làm cho nguôi đi.

Trích lục:

4. Nó mắng tôi, đánh tôi,
Nó thắng tôi, cướp tôi,
Không ôm hiềm hận ấy,
Hận thù được tự nguôi. *(HT Minh Châu)*

4. "Nó đánh, nó cướp của tôi!
Lại còn nhục mạ lắm lời đắng cay!"
Người không ôm giữ niệm nầy,
Lửa phiền chợt tắt khổ rày tự tiêu! *(TT Giới Đức)*



**5. Na hi verena verāni sammantīdha kudācanaṃ,
averena ca sammanti esa dhammo sanantano.**

Nghĩa Việt:

Ở thế gian này, các sự thù hận không bao giờ được lặng yên (chấm dứt) bằng sự hận thù, và chúng được lặng yên (chấm dứt) bằng sự không thù hận; điều này là quy luật cổ xưa.

☸ **Na hi verena verāni sammantīdha kudācanaṃ averena ca sammanti** = ở thế gian này, các sự thù hận không bao giờ được lặng yên (chấm dứt) bằng sự thù hận, và chúng được lặng yên (chấm dứt) bằng sự không hận thù;

- **hi** <trt> = thật vậy.
- **verena (vera)** <dt, trung, sdc, sđ> = bằng sự thù hận.
- **verāni (vera)** <dt, trung, cc, sn> = các sự thù hận.
- **sammantīdha** = **sammanti + idha**

- **sammanti (√ sam + ya + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = lặng yên, chấm dứt, nguôi đi.
- **idha** <trt> = ở đây.

- **na ... kudācanaṃ** <trt> = không bao giờ.
- **averena (a + vera)** <dt, trung, sdc, sđ> = bằng sự không thù hận.

-ca <lt> = và.

☸ **esa dhammo sanantano** = điều này là quy luật cổ xưa.

- **esa (ta)** <đại, cc, sđ> = điều này.
- **dhammo (dhamma)** <dt, nam, cc, sđ> = quy luật, định luật, pháp, chân lý.
- **sanantano (sanantana)** <tt, cc, sđ, > = cổ xưa, xa xưa, ngàn xưa.

Trích lục:

5. Với hận diệt hận thù,
   Đời này không có được,
   Không hận diệt hận thù,
   Là định luật ngàn thu. *(HT Minh Châu)*

5. Nếu ai lấy oán báo thù,
   Oan oan tương báo thiên thu hằng sầu.
   Từ tâm định luật nhiệm mầu,
   Lấy ân báo oán còn đâu oán thù? *(TT Giới Đức)*



6. Pare ca na vijānanti mayamettha yamāmase,
ye ca tattha vijānanti tato sammanti medhagā.

Nghĩa Việt:

Và những người khác không nhận thức được *[*]*, ở đây chúng ta nên tự kiềm chế. Và những người nhận thức được điều ấy, do đó các sự tranh chấp được lặng yên/chấm dứt.

[*] (điều này - điều 5 ở trên)

☸ **Pare ca na vijānanti** = và những người khác không nhận thức được,

- **pare (para)** <tt, cc, sn> = những người khác.
- **na** <bbt> = không.
- **vijānanti (vi + √ ñā)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = nhận thức, nhận biết, biết rõ.
  - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **ñā** = biết.

☸ **mayamettha yamāmase** = ở đây chúng ta nên tự kiềm chế.

- **mayaṃ** <đại, cc, sn> = chúng ta.
- **ettha** <trt> = ở đây.
- **yamāmase (√ yam)** <đt, tự-đ, gđ, ht, 3, sn> = nên tự kiềm chế.

☸ **ye ca tattha vijānanti và** = và những người nhận thức được điều ấy,

- **ye (ya)** <đại-qh, nam, cc, sn> = những ai, những người nào.
- **tattha** <trt> = điều ấy.

☸ **tato sammanti medhagā** = do đó các sự tranh chấp được lặng yên.

- **medhagā (medhaga)** <dt, nam, cc, sn> = các sự tranh chấp, các việc tranh luận.

Trích lục:

6. Và người khác không biết,
Chúng ta đây bị hại,
Chỗ ấy, ai biết được,
Tranh luận được lắng êm. *(HT Minh Châu)*

6. Luận tranh chẳng có ích gì!
Tranh cường, hiếu thắng lắm khi phiền hà.
Ai người suy ngẫm sâu xa,
Nói năng tự chế, bất hòa lặng yên! *(TT Giới Đức)*



7. Subhānupassiṃ viharantaṃ indriyesu asaṃvutaṃ,
bhojanamhi cāmattaññuṃ kusītaṃ hīnavīriyaṃ,
taṃ ve pasahati māro vāto rukkhaṃ va dubbalaṃ.

Nghĩa Việt:

Trong khi sống có sự quan sát về tịnh tướng, không hộ trì các căn, không biết độ lượng về vật thực, lười biếng, có sự tinh tấn thấp thỏi, Ma Vương quả nhiên ngự trị người ấy, tợ như cơn gió đè bẹp thân cây yếu ớt.

Phân Tích:

☸ **Subhānupassiṃ viharantaṃ** = trong khi sống có sự quan sát về tịnh tướng,

- **subhānupassiṃ (subha + anupassī)** <nht, đc, sđ> = sự quan sát về tịnh tướng.
    - **subha** <tt> = tịnh tướng.
    - **anupassī (anu + √ dis)** <dtt, nam> = người nhìn ngắm, người quán tưởng.
        - Tđn. **anu** = tại, trên, tiếp.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
    - **viharantaṃ (vi + √ har)** <htpt, nam, đc, sđ> = việc sống.
        - Tđn. **vi** = không, ra khỏi, lìa.
        - **√ har** = sống, ở.

☸ **indriyesu asaṃvutaṃ** = không hộ trì các căn,

- **indriyesu (indriya)** <dt, trung, đsc, sn> = ở các căn, trong các căn (sáu căn).
- **asaṃvutaṃ (a + saṃ + √ var)** <tt, nam, đc, sđ> = không hộ trì, không thu thúc, không canh phòng.
    - Tđn. **a** = không.
    - Tđn. **saṃ** = toàn bộ, tự mình.
    - **√ var** = chắn lại, phòng hộ.

☸ **bhojanamhi cāmattaññuṃ** = không biết độ lượng về vật thực,

- **bhojanamhi (bhojana)** <dt, trung, đsc, sđ> = về vật thực, trong vật thực, trong bữa ăn.
- **amattaññuṃ (a + mattaññū)** <dt, nam, đc, sđ> = không có độ lượng, không có sự đo lường, thiếu tiết độ.
    - Tđn. **a** = không.
    - **mattaññū** <dt, nam> = người biết về kích thước.
        - **matta** <dt, trung> = kích thước.
        - **ññū (√ ñā)** <dt, nam> = người biết.

☸ **kusītaṃ hīnavīriyaṃ** = lười biếng, có sự tinh tấn thấp thỏi,

- **kusītaṃ (kusīta)** <tt, nam, đc, sđ> = lười biếng, biếng nhác.
- **hīnavīriyaṃ (hīna + viriya)** <nht, nam, đc, sđ> = có sự tinh tấn thấp thỏi, có ít sự nỗ lực.
    - **hīna** <tt> = ít, nghèo, nhỏ.
    - **viriya** <dt, trung> = sự nỗ lực.

☸ **taṃ ve pasahati māro** = Ma Vương quả nhiên ngự trị người ấy,

- **taṃ (ta)** <đại, đc, sđ> = kẻ ấy.
- **ve** <bbt> = quả nhiên, thật vậy.
- **pasahati (pa + √ sah + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = ngự trị, uy hiếp.
    - Tđn. **pa** = hướng về, chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ sah** = ngự trị, chiến thắng.
- **māro (māra)** <dt, nam, cc, sđ> = Ma Vương, Māra.

☸ **vāto rukkhaṃ va dubbalaṃ** = tợ như cơn gió đè bẹp thân cây yếu ớt.

- **vāto (vāta)** <dt, nam, cc, sđ> = cơn gió, ngọn gió.
- **rukkhaṃ (rukkha)** <dt, nam, đc, sđ> = cây.
- **va (iva)** <bbt> = như.
- **dubbalaṃ (du + b + bala)** <nht, đc, sđ> = yếu.
    - Tđn. **du** = xấu, yếu, tồi.
    - **bala** <dt, trung> = sức mạnh.

Trích lục:

7. Ai sống nhìn tịnh tướng,
Không hộ trì các căn,
Ăn uống thiếu tiết độ,
Biếng nhác, chẳng tinh cần,
Ma uy hiếp kẻ ấy,
Như cây yếu trước gió. *(HT Minh Châu)*

7. Người hằng say đắm lục trần,
Uống ăn vô độ trăm phần dễ duôi!
Ma Vương chúng vỗ tay cười,
Cây cành mềm yếu tơi bời gió lay! *(TT Giới Đức)*



**8. Asubhānupassiṃ viharantaṃ indriyesu susaṃvutaṃ,
bhojanamhi ca mattaññuṃ saddhaṃ āraddhavīriyaṃ,
taṃ ve nappasahati māro vāto selaṃ va pabbataṃ.**

Nghĩa Việt:

Trong khi sống có sự quan sát về bất tịnh tướng, khéo hộ trì các căn, biết độ lượng về vật thực, có niềm tin, có sự nỗ lực tinh tấn, Ma Vương quả nhiên không ngự trị người ấy, tợ như cơn gió không đè bẹp được ngọn núi đá.

☸ **Asubhānupassiṃ viharantaṃ** = trong khi sống có sự quan sát về bất tịnh tướng,

- **asubhānupassiṃ (a + subha + anupassī)** <nht, đc, sđ> = sự quan sát về bất tịnh tướng.
    - Tđn. **a** = không.
    - **subha** <tt> = tịnh tướng.
    - **anupassī (anu + √ dis)** <dtt, nam> = người suy tưởng, người nhìn ngắm.
        - Tđn. **anu** = tại, trên, tiếp.
        - **√ dis** = nhìn.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **viharantaṃ (vi + √ har)** <htpt, nam, đc, sđ> = việc sống.
    - Tđn. **vi** = không, ra khỏi, lìa.
    - √ **har** = sống, ở.

☸ **indriyesu susaṃvutaṃ** = khéo hộ trì các căn,

- **indriyesu (indriya)** <dt, trung, đsc, sn> = ở (trong) các căn, trong các căn (sáu căn).
- **susaṃvutaṃ (su + saṃ + √ var)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã được khéo hộ trì, đã được khéo thu thúc, đã được khéo canh phòng.
    - Tđn. **su** = khéo léo.
    - Tđn. **saṃ** = toàn bộ, tự mình.
    - √ **var** = chắn lại, phòng hộ.

☸ **bhojanamhi ca mattaññuṃ** = biết độ lượng về vật thực,

- **bhojanamhi (bhojana)** <dt, trung, đsc, sđ> = về vật thực, trong vật thực, trong bữa ăn.
- **mattaññuṃ (mattaññū)** <dt, nam, đc, sđ> = người biết độ lượng.
    - **mattaññū** <dt, nam> = người biết về kích thước.
        - **matta** <dt, trung> = kích thước.
        - **ñū** (√ **ñā)** <dt, nam> = người biết.

☸ **saddhaṃ āraddhavīriyaṃ** = có niềm tin, có sự nỗ lực tinh tấn,

- **saddhaṃ (saddha)** <tt, nam, đc, sđ> = có niềm tin, lòng tin.
- **āraddhavīriyaṃ (āraddha + viriya)** <nht, nam, đc, sđ> = có sự nỗ lực tinh tấn, có tinh tấn vững chãi.
    - **āraddha** <qkpt> = đã được vững chãi.
        - Tđn. **ā** = chỉ sự nhấn mạnh.
        - √ **rabh** = cầm nắm.
        - **viriya** <dt, trung> = tinh tấn.

☸ **taṃ ve nappasahati māro** = Ma Vương quả nhiên không ngự trị người ấy,

- **nappasahati** = **na + (p) + pasahati**
- **pasahati (pa + √ sah + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = ngự trị, uy hiếp.
    - Tđn. **pa** = hướng về, chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **sah** = ngự trị, chiến thắng.
- **māro (māra)** <dt, nam, cc, sđ> = Ma Vương.

☸ **vāto selaṃ va pabbataṃ** = tợ như cơn gió không đè bẹp được ngọn núi đá.

- **vāto (vāta)** <dt, nam, cc, sđ> = cơn gió, ngọn gió.
- **selaṃ (sela)** <dt, nam, đc, sđ> = đá, tảng đá.
- **pabbataṃ (pabbata)** <dt, nam, đc, sđ> = ngọn núi.

Trích lục:

8. Ai sống quán bất tịnh,
Khéo hộ trì các căn,
Ăn uống có tiết độ,
Có lòng tin, tinh cần,
Ma không uy hiếp được,
Như núi đá, trước gió. *(HT Minh Châu)*

8. Người hằng quán niệm tự thân,
Uống ăn tiết độ tinh cần sớm hôm.
Ma Vương đâu dễ khinh lờn,
Gió qua núi đá chẳng sờn, chẳng lay! *(TT Giới Đức)*



**9. Anikkasāvo kāsāvaṃ yo vatthaṃ paridahissati,
apeto damasaccena na so kāsāvaṃ arahati.**

Nghĩa Việt:

Người nào khoác lên tấm y cà-sa mà có uế trược chưa lìa, (nếu) bỏ bê việc rèn luyện và sự chân thật, người ấy không xứng (mặc) y cà-sa.

- **anikkasāvo (a + ni + k + kasāva)** <nht, nam, cc, sđ> = có uế trược chưa lìa.
    - Tđn. **a** = không.
    - **nikkasāva (ni + k + kasāva)** <tt> = lìa khỏi uế trược.
        - Tđn. **ni** = lìa, khỏi.
        - **kasāva** <dt, nam> = uế trược.
- **kāsāvaṃ (kāsāva)** <dtt, trung, đc, sđ> = cà-sa, y vàng.
- **yo (ya)** <đại-qh, trung, cc, sđ> = người nào.
- **vatthaṃ (vattha)** <dt, trung, đc, sđ> = tấm vải.
- **paridahissati (pari + √ dah)** <đt, tha-đ, tl, 3, sđ> = khoác lên.
    - Tđn. **pari** = xung quanh.
    - **√ dhā** = đặt xuống.
- **apeto (apa + √ i + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = bỏ bê.
    - Tđn. **apa** = khỏi.
    - **√ i** = đi.
- **damasaccena (dama + sacca)** <nht, sdc, sđ> = với sự rèn luyện và sự chân thật.
    - **dama** <dt, trung> = sự tự chế ngự, sự rèn luyện.
    - **sacca** <dt, trung> = sự chân thật.
- **so (ta)** <đại, nam, cc, sđ> = người ấy.
- **na** <bbt> = không.
- **arahati (√ arah + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = xứng, xứng đáng).

Trích lục:

9. Ai mặc áo cà-sa. *[1]*
Tâm chưa rời uế trược,
Không tự chế, không thực,
Không xứng áo cà-sa. *(HT Minh Châu)*

[1] Áo màu vàng, chỉ bậc xuất gia.

9. Người không tự chế, không chơn,
Người mà tâm địa chẳng hơn thế phàm!
Làm sao xứng mặc y vàng?
Làm sao xứng đáng dự hàng Sa-môn? *(TT Giới Đức)*



10. Yo ca vantakasāv'assa sīlesu susamāhito,
upeto damasaccena sa ve kāsāvamarahati.

Nghĩa Việt:

Và người nào có uế trược được rũ bỏ, khéo định tĩnh trong các giới, gắn bó việc rèn luyện và sự chân thật, người ấy quả nhiên xứng (mặc) y cà-sa.

☸ **Yo ca vantakasāv'assa sīlesu susamāhito upeto damasaccena** = và người nào có uế trược được rũ bỏ, khéo định tĩnh trong các giới, gắn bó việc rèn luyện và sự chân thật,

- **vantakasāvo (vanta + kasāva)** <nht, cc, sđ> = có uế trược được rũ bỏ.
  - **vanta (√ vam + ta)** <qkpt> = đã được rũ bỏ, đã được vứt bỏ.
  - **kasāva** <dt, nam> = cấu uế, uế trược.
- **assa (√ as)** <đt, gđ, tha-đ, 3, sđ> = là, thì, trở thành.
- **sīlesu (sīla)** <dt, trung, đsc, sn> = trong các giới.

- **susamāhito (su + saṃ + ā + √ dhā)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã khéo định tĩnh.
    - Tđn. **su** = khéo léo, tốt.
    - **samāhita (saṃ + ā + √ dhā)** <qkpt> = đã được định tĩnh, đã được ổn cố, đã được kiên cố.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
        - Tđn. **ā** = hướng về.
        - √ **dhā** = đặt xuống.
- **upeto (upa + √ i + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được gắn bó, đã được đi đến gần.
    - Tđn. **upa** = gần.
    - √ **i** = đi.

☸ **sa ve kāsāvaṃ arahati** người ấy quả nhiên xứng (mặc) y cà-sa.
- **sa (ta)** <đại, trung, cc, sđ> = người ấy.
- **kāsāvaṃ (kāsāva)** <tt, trung, đc, sđ> = y cà-sa, y vàng.

Trích lục:

10. Ai rời bỏ uế trược,
Giới luật khéo nghiêm trì,
Tự chế, sống chơn thực,
Thật xứng áo cà-sa. *(HT Minh Châu)*

10. Người mà nhẫn nại tu hành,
Nghiêm trì giới luật cao thanh rỡ ràng.
Khen thay! Khéo mặc y vàng?
Khen thay! Xứng đáng dự hàng Sa-môn. *(TT Giới Đức)*



11. Asāre sāramatino sāre cāsāradassino,
te sāraṃ nādhigacchanti micchāsaṅkappagocarā.

Nghĩa Việt:

Những người có ý nghĩ là chính yếu về những điều không chính yếu, và có sự nhận thức là không chính yếu về những điều chính yếu, với hành xứ là những tư duy sai trái những người ấy không đạt đến điều chính yếu.

- **asāre (a + sāra)** <dt, trung, đsc, sđ> = về (ở) điều không chính yếu, ở sự vô ích, ở sự vô bổ.
    - Tđn. **a** = không.
    - **sāra** <dt, trung> = cần thiết, chính yếu.
- **sāramatino (sāra + matī)** <nht, cc, sn> = những người có ý nghĩ là chính yếu.
    - **sāra** <dt, trung>.
    - **matī** <dtt, nam> = người có ý nghĩ.
        - **mata (√ man + ta)** <qkpt> = đã suy nghĩ.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **sāre (sāra)** <dt, trung, đsc, sđ> = về (ở) điều chính yếu, về điều cần thiết.
- **asāradassino (a + sāra + √ dis)** <nht, cc, sn> = sự nhận thức là không chính yếu.
    - **dassī (√ dis)** <dtt, nam> = sự nhận thức, sự nhìn thấy.
        - **√ dis** = thấy, biểu diễn.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **te (ta)** <đại, cc, sn> = họ, những người ấy.
- **sāraṃ (sāra)** <dt, trung, đc, sđ> = chính yếu, sự cần thiết, sự chân thật.
- **nādhigacchanti** = **na +adhigacchanti**

- **adhigacchanti (adhi + √ gam)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = đạt đến, gặt hái.
    - Tđn. **adhi** = trên.
    - √ **gam** = đi.
- **micchāsaṅkappagocarā (micchā + saṅkappa + gocara)** <nht, cc, sn> = những người có hành xứ là những tư duy sai trái.
    - **micchāsaṅkappa** <dt, nam> = tư duy sai trái, tà tư duy.
        - **micchā** <trt> = tà, sai trái.
        - **saṅkappa** <dt, nam> = tư duy.
    - **gocara** <dt, nam> = hành xứ, cảnh giới.
        - **go** <dt, nam> = con bò.
        - **cara (√ car)** <dt, nam> = việc đi lang thang, việc thực hành, việc sống.

<u>Trích lục:</u>

11. Không chân, tưởng chân thật,
    Chân thật, thấy không chân,
    Chúng không đạt chân thật,
    Do tà tư, tà hạnh. *(HT Minh Châu)*

11. Phi chơn lại tưởng chánh chơn,
    Chánh chơn lại tưởng phi chơn, đó là:
    Duy trì ác kiến, ác tà,
    Ngu nhân nào thấy tinh hoa pháp mầu! *(TT Giới Đức)*



12. Sārañca sārato ñatvā asārañca asārato
te sāraṃ adhigacchanti sammāsaṅkappagocarā

Nghĩa Việt:

Và sau khi biết được điều chính yếu là chính yếu và điều không chính yếu là không chính yếu, với hành xứ là những tư duy đúng đắn những người ấy đạt đến điều chính yếu.

- **sārañca** = **cāraṃ + ca (ṃ + c = ñc)**
- **cāraṃ (sāra)** <dt, nam, đc, sđ> = điều chính yếu, sự cần thiết.
- **ca** <lt> = và.
- **sārato** <trt> = chính yếu, một cách cần thiết.
    - **sāra** <dt, nam> = chính yếu, cần thiết.
    - Tđn. **to** làm trạng từ.
- **ñatvā (√ ñā + tvā)** <đtbb> = sau khi biết, sau khi hiểu biết.
- **asāraṃ (a + sāra)** <dt, trung, đc, sđ> = không chính yếu, không cần thiết.
    - Tđn. **a** = không.
    - **sāra** <dt, nam> = chính yếu, cần thiết.
- **asārato (a + sārato)** <trt> = không chính yếu, không cần thiết.
- **sāraṃ (sāra)** <dt, nam, đc, sđ> = chính yếu, sự cần thiết, sự chân thật.
- **sammāsaṅkappagocarā (sammā + saṅkappa + gocara)** <dt, nam, cc, sn> = những người có hành xứ là những tư duy đúng đắn.
    - **sammāsaṅkappa (sammā + saṅkappa)** <dt, nam> = tư duy đúng đắn, chánh tư duy.
        - **sammā** <trt> = đúng đắn, thích hợp, chánh đáng.

- **saṅkappa** <dt, nam> = tư duy.
- **gocara** <dt, nam> = hành xứ, trần cảnh, cảnh giới.
  - **go** <dt, nam> = con bò.
  - **cara (√ car)** <dt, nam> = việc đi lang thang, việc thực hành, việc sống.

Trích lục:

12. Chân thật, biết chân thật,
Không chân, biết không chân,
Họ đạt được chân thật,
Do chánh tư, chánh hạnh. *(HT Minh Châu)*

12. Chánh chơn thấy rõ chánh chơn,
Phi chơn thấy rõ phi chơn, mới là
Lìa xa ác kiến, ác tà,
Trí nhân dễ ngộ tinh hoa pháp mầu! *(TT Giới Đức)*



**13. Yathā agāraṃ ducchannaṃ vuṭṭhi samativijjhati,
evaṃ abhāvitaṃ cittaṃ rāgo samativijjhati.**

Nghĩa Việt:

Giống như mưa xuyên thủng ngôi nhà được lợp (mái) vụng về, tương tợ như thế ấy ái dục xuyên thủng tâm không tu tập.

☸ **Yathā agāraṃ ducchannaṃ vuṭṭhi samativijjhati** = giống như mưa xuyên thủng ngôi nhà được lợp (mái) vụng về,
- **yathā** <trt-qh> = giống như.
- **agāraṃ (agāra)** <dt, trung, đc, sđ> = ngôi nhà.
- **ducchannaṃ (du + c + channa)** <qkpt, trung, đc, sđ> = đã được lợp (mái) vụng về, đã được lợp một cách vụng về.

- Tđn. **du** = vụng về, xấu, tệ.
- **channa (√ chad + na) <**qkpt**>** = đã được lợp.

- vuṭṭhi (vuṭṭhi) <dt, nữ, cc, sđ> = mưa.

- samativijjhati (saṃ + ati + √ vidh) <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = xuyên thủng, xâm nhập.

- Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
- Tđn. **ati** = trên, cực kỳ.
- **√ vidh** = xâm nhập, xuyên thủng.

☸ **evaṃ abhāvitaṃ cittaṃ rāgo samativijjhati** = tương tợ như thế ấy ái dục xuyên thủng tâm không tu tập.

- evaṃ <trt> = tương tợ, cũng vậy.

- abhāvitaṃ (a + √ bhū) <tt, trung, đc, sđ> = không tu tập.

- Tđn. **a** = không.
- **bhāveti (√ bhū)** = tu tập, hành thiền.

- cittaṃ (citta) <dt, trung, đc, sđ> = tâm.

- rāgo (rāga) <dt, nam, cc, sđ> = ái dục.

<u>Trích lục:</u>

13. Như ngôi nhà vụng lợp,
Mưa liền xâm nhập vào,
Cũng vậy tâm không tu,
Tham dục liền xâm nhập. *(HT Minh Châu)*

13. Nhà ai vụng lợp, mưa tuôn!
Tâm người kém hạnh dễ luồn ái tham. *(TT Giới Đức)*
...



14. Yathā agāraṃ succhannaṃ vuṭṭhi na samativijjhati,
evaṃ subhāvitaṃ cittaṃ rāgo na samativijjhati.

Nghĩa Việt:

Giống như mưa không xuyên thủng ngôi nhà được lợp (mái) khéo léo, tương tợ như thế ấy ái dục không xuyên thủng tâm khéo được tu tập.

☸ **Yathā agāraṃ succhannaṃ vuṭṭhi na samativijjhati** = giống như mưa không xuyên thủng ngôi nhà được lợp (mái) khéo léo,

- **succhannaṃ (su + c + √ chad + na)** <qkpt, trung, đc, sđ> = được lợp (mái) khéo léo, đã được lợp một cách khéo léo.
  - Tđn. **su** = tốt, khéo léo.
  - √ **chad (chādeti)** = lợp.

☸ **evaṃ subhāvitaṃ cittaṃ rāgo na samativijjhati** = tương tợ như thế ấy ái dục không xuyên thủng tâm khéo được tu tập.

- **subhāvitaṃ (su + √ bhū)** <nht, trung, đc, sđ> = khéo được tu tập.
  - Tđn. **su** = khéo, tốt.
  - √ **bhū (bhāveti)** = tu tập.

Trích lục:

14. Như ngôi nhà khéo lợp,
Mưa không xâm nhập vào,
Cũng vậy tâm khéo tu,
Tham dục không xâm nhập. *(HT Minh Châu)*

14. ...

Mái tranh che đậy kỹ càng,
Tâm người khéo giữ, dục phàm khó xen! *(TT Giới Đức)*



15. Idha socati pecca socati pāpakārī ubhayattha socati,
so socati so vihaññati disvā kammakiliṭṭhamattano.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Kẻ làm ác sầu khổ ở đời này, sầu khổ sau khi chết, sầu khổ ở cả hai nơi. Sau khi nhìn thấy sự ô nhiễm ở việc làm của bản thân, kẻ ấy sầu khổ, kẻ ấy ưu phiền.

☸ **Idha socati pecca socati pāpakārī ubhayattha socati** = kẻ làm ác sầu khổ ở đời này, sầu khổ sau khi chết, sầu khổ ở cả hai nơi.

- **idha** <trt> = ở đời này.
- **socati (√ suc + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = sầu khổ, sầu muộn.
- **pecca (pa + √ i)** <đtbb> = sau khi chết.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh, về phía.
    - **√ i** = đi.
- **pāpakārī (pāpa + √ kar)** <nht, cc, sđ> = kẻ làm ác.
    - **pāpa** <dt, trung> = việc ác, điều sái quấy.
    - **kārī** <dtt, nam> = người đã làm việc gì.
        - **kāra (√ kar)** <dt, nam> = việc làm, hành động.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **ubhayattha** <trt> = cả hai.

☸ **so socati so vihaññati disvā kammakiliṭṭhamattano** = sau khi nhìn thấy sự ô nhiễm ở việc làm của bản thân, kẻ ấy sầu khổ, kẻ ấy ưu phiền.

- **so (ta)** <đại, cc, sđ> = kẻ ấy.
- **vihaññati (vi + √ han + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = sầu khổ, sầu não, sầu muộn.
    - Tđn. **vi** = lìa, không, chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **han** = giết, phá hoại.
- **disvā (√ dis + tvā)** <đtbb> = sau khi nhìn thấy, sau khi xuất hiện.
- **kammakiliṭṭhaṃ (kamma + kiliṭṭha)** <nht, đc, sđ> = sự ô nhiễm ở việc làm.
    - **kamma (√ kar)** <dt, trung> = việc làm, hành động.
    - **kiliṭṭha (√ kilis)** <qkpt> = đã bị ô nhiễm, đã trở nên xấu đi.
- **attano (atta)** <dt, nam, stc, sđ> = của bản thân, của mình.

<u>Trích lục:</u>

15. Nay sầu, đời sau sầu,
Kẻ ác, hai đời sầu,
Người ấy sầu, ưu não,
Thấy nghiệp uế mình làm. *(HT Minh Châu)*

15. Đây hối quá, kia ăn năn,
Tâm người ác hạnh hai đằng chẳng vui.
Bất an, ưu não rối bời,
Mắt nhìn khổ báo, Phật, trời thở than! *(TT Giới Đức)*



16. Idha modati pecca modati katapuñño ubhayattha modati, so modati so pamodati disvā kammavisuddhimattano.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Người có việc phước thiện đã được làm vui sướng ở đời này, vui sướng sau khi chết, vui sướng ở cả hai nơi. Sau khi nhìn thấy sự trong sạch ở việc làm của bản thân, kẻ ấy vui sướng, kẻ ấy hứng thú.

☸ **Idha modati pecca modati katapuñño ubhayattha modati** = người có việc phước thiện đã được làm vui sướng ở đời này, vui sướng sau khi chết, vui sướng ở cả hai nơi.

- **modati (√ mud + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = vui sướng.
- **katapuñño (kata + puñña)** <nht, cc, sđ> = người có việc phước thiện đã được làm.
    - **kata (√ kar + ta)** <qkpt> = đã được làm.
    - **puñña** <dt, trung> = việc phước thiện.

☸ **so modati so pamodati disvā kammavisuddhimattano** = sau khi nhìn thấy sự trong sạch ở việc làm của bản thân, kẻ ấy vui sướng, kẻ ấy hứng thú.

- **pamodati (pa + √ mud + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = vui sướng, hạnh phúc, hài lòng.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **mud** = hài lòng.
- **kammavisuddhiṃ (kamma + vi + √ sudh)** <nht, đc, sđ> = sự trong sạch ở việc làm.
    - **kamma (√ kar)** <dt, trung> = việc làm, hành động.
    - **visuddhi (vi + √ sudh)** <dt, trung> = sự trong sạch.

Trích lục:

16. Nay vui, đời sau vui,
Làm phước, hai đời vui,
Người ấy vui, an vui,
Thấy nghiệp tịnh mình làm. *(HT Minh Châu)*

16. Đây hoan hỷ, kia hỷ hoan,
Tâm người thiện hạnh, mọi đàng mọi vui.
An vui, hoa nở nụ cười,
Mắt nhìn phước sự thảnh thơi, nhẹ nhàng! *(TT Giới Đức)*



17. Idha tappati pecca tappati pāpakārī ubhayattha tappati, pāpaṃ me katanti tappati bhiyyo tappati duggatiṃ gato.

Nghĩa Việt:

Kẻ làm ác bực bội ở đời này, bực bội sau khi chết, bực bội ở cả hai nơi, bực bội (nghĩ rằng): "Ta đã làm điều ác," bị đi đến khổ cảnh (kẻ ấy) bực bội nhiều hơn nữa.

☸ **Idha tappati pecca tappati pāpakārī ubhayattha tappati** = kẻ làm ác bực bội ở đời này, bực bội sau khi chết, bực bội ở cả hai nơi.

- **tappati (√ tap + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = bực bội, bị đốt nóng, bị sầu than.

☸ **pāpaṃ me katanti tappati bhiyyo tappati attano duggatiṃ gato** = bực bội (nghĩ rằng): "Ta đã làm điều ác," bị đi đến khổ cảnh (kẻ ấy) bực bội nhiều hơn nữa.

- **pāpaṃ (pāpa)** <dt, trung, cc, sđ> = điều ác, việc ác.
- **me (ahaṃ)** <đại, 1, sdc, sđ> = bởi tôi.

- **katanti** = **kataṃ + iti**
    - **kataṃ (√ kar + ta)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã được làm.
    - **ti (iti)** <bbt> = là, như vầy, cho rằng (hình thức chấm dứt một phần trích dẫn của một câu nói).
- **bhiyyo** <trt> = hơn, xa hơn.
- **duggatiṃ (dug + gati)** <dt, nữ, đc, sđ> = đến khổ cảnh, vào khổ cảnh.
    - Tđn. **du** = khổ, xấu.
    - **gati (√ gam)** <dt, trung> = cảnh giới tái sanh.
- **gato (√ gam)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã đi đến.

<u>Trích lục:</u>

17. Nay than, đời sau than,
Kẻ ác, hai đời than,
Than rằng 'Ta làm ác',
Đọa cõi dữ, than hơn. *(HT Minh Châu)*

17. Đây đau khổ, kia khổ đau,
Tâm người ác hạnh muộn sầu thảm thương.
Thở than nghiệp dữ đã vương,
Chết vào khổ cảnh đoạn trường, than hơn! *(TT Giới Đức)*



18. Idha nandati pecca nandati
katapuñño ubhayattha nandati,
puññaṃ me katan ti nandati
bhiyyo nandati sugatiṃ gato.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Người có việc phước thiện đã được làm hân hoan ở đời này, hân hoan sau khi chết, hân hoan ở cả hai nơi, hân hoan (nghĩ rằng): "*Ta đã làm việc phước thiện*," được đi đến nhàn cảnh (kẻ ấy) hân hoan nhiều hơn nữa.

☸ **Idha nandati pecca nandati pāpakārī ubhayattha nandati** = người có việc phước thiện đã được làm hân hoan ở đời này, hân hoan sau khi chết, hân hoan ở cả hai nơi.

- **nandati (√ nand + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = thích thú.
- **katapuñño (kata + puñña)** <nht, cc, sđ> = người có việc phước thiện.
    - **kata (√ kar + ta)** <qkpt> = đã được làm.
    - **puñña** <dt, trung> = việc phước thiện.

☸ **puññaṃ me katan'ti nandati bhiyyo nandati attano suggatiṃ gato** = hân hoan (nghĩ rằng): "Ta đã làm việc phước thiện," được đi đến nhàn cảnh, (kẻ ấy) hân hoan nhiều hơn nữa.

- **puññaṃ (puñña)** <dt, trung, cc, sđ> = việc phước thiện.
- **me (ahaṃ)** <đại, sdc, sđ> = bởi tôi.
- **sugatiṃ (su + gati)** <dt, nữ, đc, sđ> = vào nhàn cảnh.
    - Tđn. **su** = lành, tốt.
    - **gati (√ gam)** <dt, trung> = cảnh giới tái sanh.

Trích lục:

18. Nay sướng, đời sau sướng,
Làm phước, hai đời sướng,
Mừng rằng: 'Ta làm thiện',
Sanh cõi lành, sướng hơn. *(HT Minh Châu)*

18. Đây hạnh phúc, kia an vui,
Tâm người thiện hạnh rạng ngời hân hoan.
Đã mừng gieo được phước vàng,
Sanh vào tiên cảnh lại càng mừng hơn! *(TT Giới Đức)*



19. Bahumpi ce sahitaṃ bhāsamāno
na takkaro hoti naro pamatto,
gopo va gāvo gaṇayaṃ paresaṃ
na bhāgavā sāmaññassa hoti.

Nghĩa Việt:

Nếu là người dầu đang nói nhiều về Kinh điển mà không làm điều ấy, là người bị xao lãng, thì cũng không hưởng phần Sa-môn hạnh, tợ như kẻ chăn bò đang tính đếm đàn bò cho những người khác.

☸ **Bahumpi ce sahitaṃ bhāsamāno na takkaro** = nếu là người dầu đang nói nhiều về Kinh điển mà không làm điều ấy,

- **bahuṃ (bahu)** <tt, nam, đc, sđ> = nhiều.
- **pi (api)** <lt> = dầu, ngay cả.
- **ce** <lt> = nếu.
- **sahitaṃ (sa + √ har)** <dđt, đc, sđ> = văn chương, Kinh điển.
    - Tđn. **sa** = cùng.
    - **√ har** = mang lại.
- **bhāsamāno (√ bhās + māna)** <dt, nam, cc, sđ> = đang nói, đang thuyết giảng.
- **takkaro (takkara)** <dt, nam, cc, sđ> = hành trì việc ấy, làm điều ấy.
    - **tak (ta)** <đại, nam> = điều ấy, việc ấy
    - **kara (√ kar)** <dt, nam> = việc làm, người làm.

☸ **hoti naro pamatto** = là người bị xao lãng,

- **hoti (√ hū)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = thì, là.
- **naro (nara)** <dt, nam, cc, sđ> = người đàn ông, người nam, người nào.

- **pamatto (pa + √ mad + ta)** <dt, nam, cc, sđ> = người lơ đễnh.
    - **pamajjati (pa + √ mad + ya + ti)** = phóng dật, bất cẩn.
        - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
        - √ **mad** = say mê.

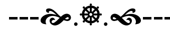
☸ **gopo va gāvo gaṇayaṃ paresaṃ na bhāgavā sāmaññassa hoti** = thì cũng không hưởng phần Sa-môn hạnh, tợ như kẻ chăn bò đang tính đếm đàn bò cho những người khác.

- **gopo (gopa)** <dt, nam, cc, sđ> = kẻ chăn bò.
- **va (iva)** <bbt> = như.
- **gāvo (go)** <dt, nam, đc, sn> = các con bò, đàn bò.
- **gaṇayaṃ (√ gaṇ + e/aya + ti)** <htpt, nam, cc, sđ> = đang tính đếm.
- **paresaṃ (para)** <tt, nam, stc, sn> = của những người khác.
- **bhāgavā (bhāga + vantu)** <tt, nam, cc, sđ> = hưởng phần, thừa hưởng.
    - **bhāga** <dt, nam> = việc chia sẻ, phần chia.
    - Tvn. **vantu** = chỉ sự sở hữu.
- **sāmaññassa (sāmañña)** <dt, nữ, stc, sđ> = của hạnh Sa-môn, đời sống Sa-môn.
    - **samaṇa** <dt, nam> = vị Sa-môn.

Trích lục:

19. Nếu người nói nhiều kinh,
Không hành trì, phóng dật,
Như kẻ chăn bò người,
Không phần Sa môn hạnh. *(HT Minh Châu)*

19. Suốt thông kinh luật mặc dầu,
Nếu không hành đạo đếm trâu, đếm bò!
Dễ duôi, tự mãn, nằm co!
Qua miền siêu thoát gọi đò, ai đưa? *(TT Giới Đức)*



20. Appampi ce sahitaṃ bhāsamāno
dhammassa hoti anudhammacārī,
rāgañca dosañca pahāya mohaṃ
sammāppajāno suvimuttacitto,
anupādiyāno idha vā huraṃ vā
sa bhāgavā sāmaññassa hoti.

Nghĩa Việt:

Nếu là người dầu đang nói ít về Kinh điển mà có sự hành trì thuận pháp đối với Giáo Pháp, sau khi từ bỏ ái dục sân hận và si mê, có sự nhận thức đúng đắn, có tâm khéo được giải thoát, trong khi không chấp thủ đời này hoặc đời kế tiếp, người ấy được hưởng phần Sa-môn hạnh.

☸ **Appampi ce saṃhitaṃ bhāsamāno dhammassa hoti anudhammacārī** = nếu là người dầu đang nói ít về Kinh điển mà có sự hành trì thuận pháp đối với Giáo Pháp,

- **appampi** = **appaṃ + api**
  - **appaṃ (appa)** <tt, nam, đc, sđ> = ít ỏi.
- **dhammassa (dhamma)** <dt, nam, stc, sđ> = của pháp.
- **anudhammacārī (anu + dhamma + √ car)** <nht, cc, sđ> = vị có đời sống tùy thuận theo pháp.
  - **anudhamma (anu + dhamma)** <dt, nam> = sự tùy thuận theo pháp.
    - Tđn. **anu** = kế tiếp, gần.

- **dhamma** <dt, nam> = pháp.
- **cārī (√ car)** <dtt, nam> = người có đời sống, có sự thực hành.
  - **√ car** = sống, đi lang thang.
  - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.

☸ **rāgañca dosañca pahāya mohaṃ** = sau khi từ bỏ ái dục sân hận và si mê,
- **rāgañca** = **rāgaṃ + ca**
  - **rāgaṃ (rāga)** <dt, nam, đc, sđ> = ái dục.
  - √ **rañj** ái luyến, nhuộm màu.
- **dosañca** = **dosaṃ + ca**
  - **dosaṃ (dosa)** <dt, nam, đc, sđ> = sân hận.
- **pahāya (pa + √ hā + ya)** <đtbb> = sau khi từ bỏ.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **hā (jahati)** = từ bỏ.
- **mohaṃ (√ muh)** <dt, nam, đc, sđ> = si mê**,** do dự, bối rối.

☸ **sammāppajāno suvimuttacitto anupādiyāno idha vā huraṃ vā** = có sự nhận thức đúng đắn, có tâm khéo được giải thoát, trong khi không chấp thủ đời này hoặc đời kế tiếp,
- **sammāppajāno (sammā + p + pajāna)** <nht, cc, sđ> = sự nhận thức đúng đắn.
  - **sammā** <trt> = chơn chánh, đúng đắn, hợp lý.
  - **pajāna**[1] **(pa + √ ñā)** <dt, nam> = sự nhận thức, sự hiểu biết.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ ñā** = biết, nhận thức.
- **suvimuttacitto (su + vimutta + citta)** <nht, cc, sđ> = có có tâm khéo được giải thoát.
  - -Tđn. **su** = khéo léo, tốt.

[1] Ở đây chúng ta thường hay gặp: **pajānanā** <dt, nữ>.

- **vimutta (vi + √ muc + ta)** <qkpt> = đã được viễn ly, đã được giải thoát.
    - Tđn. **vi** = lìa, khỏi.
    - **- √ muc** = giải thoát, thoát khỏi.
- **citta** <dt, trung> = cái tâm.

- **anupādiyāno (an + upādiyāna)** <htpt, tự-đ, nam, cc, sđ> = trong khi không chấp thủ.
    - Tđn. **an** = không.
    - **upādiyati (upa + ā + √ dā)** chấp thủ, dính mắc, bám víu.
        - Tđn. **upa** = gần, kế.
        - Tđn. **ā** = hướng về.
        - **√ dā** = cho.
        - **ādiyati (ā + √ dā)** = nắm bắt, cầm, bám víu.
- **huraṃ** <trt> = đời sau.

☸ **sa bhāgavā sāmaññassa hoti** = người ấy được hưởng phần Sa-môn hạnh.
- **sa (ta)** <đại, nam, cc, sđ> = người ấy.

<u>Trích lục:</u>

20. Dầu nói ít kinh điển,
Nhưng hành pháp, tùy pháp,
Từ bỏ tham, sân, si,
Tỉnh giác, tâm giải thoát,
Không chấp thủ hai đời,
Dự phần Sa-môn hạnh. *(HT Minh Châu)*

20. Ít thông kinh luật mặc dầu,
Nếu chuyên hành đạo tìm câu sửa mình.
Sống đời chánh hạnh, quang minh,
Qua miền siêu thoát, vô sinh, hưởng nhàn! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 2
APPAMĀVAGGA - PHẨM KHÔNG XAO LÃNG

21. Appamādo amatapadaṃ pamādo maccuno padaṃ,
appamattā na mīyanti ye pamattā yathā matā.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Sự không xao lãng là đạo lộ Bất Tử (Niết Bàn). Sự xao lãng là con đường đưa đến sự chết. Những người (có niệm) không xao lãng không chết, những ai xao lãng tương tợ như những người đã chết.

☸ **Appamādo amatapadaṃ** = sự không xao lãng là đạo lộ Bất Tử (Niết Bàn).

- **appamādo (a + p + pamāda)** <dt, nam, cc, sđ> = sự không xao lãng, sự không phóng dật.
    - Tđn. **a** = không.
    - **pamāda** <dt, nam> = phóng dật.
- **amatapadaṃ (a + mata + pada)** <nht, cc, sđ> = đạo lộ Bất Tử (Niết Bàn), trạng thái không chết.
    - **amata** <dt, trung> = sự không chết.
        - Tđn. **a** = không.
        - **mata (√ mar)** <qkpt> = đã chết.
    - **pada** <dt, trung> = trạng thái.

☸ **pamādo maccuno padaṃ** = sự xao lãng là con đường đưa đến sự chết.

- **pamādo (pamāda)** <dt, nam, cc, sđ> = sự xao lãng, sự phóng dật.
- **maccuno (maccu)** <dt, nam, stc, sđ> = của sự chết, đưa đến sự chết.
- **padaṃ (pada)** <dt, trung, cc, sđ> = con đường.

☸ **appamattā na mīyanti** = những người (có niệm) không xao lãng không chết,

- **appamattā (a + p + pamatta)** <tt, cc, sn> = những người không xao lãng.
    - Tđn. **a** = không.
    - **pamatta (pa + √ mad + ta)** <dt> = việc xao lãng, sự biếng nhác, người lơ đễnh; <qkpt> = đã trở nên biếng nhác.
        - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
        - **√ mad** = nghiện, đam mê.
- **mīyanti (√ mar[1] + ya + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = chết.

☸ **ye pamattā yathā matā** = những ai xao lãng tương tợ như những người đã chết.

- **ye (ya)** <đại-qh, nam, cc, sn> = những ai.
- **pamattā (pa + √ mad + ta)** <qkpt, cc, sn> = xao lãng, phóng dật.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ mad** = nghiện, đam mê.
- **yathā** <trt-qh> = như.
- **matā (√ mar)** <qkpt, nam, cc, sn> = đã chết.

Trích lục:

21. Không phóng dật, đường sống,
Phóng dật là đường chết,
Không phóng dật, không chết,
Phóng dật như chết rồi. *(HT Minh Châu)*

[1] **mar** được chuyển thành **miy** hay **mī**.

21. Con đường phóng dật: nguy nan!
Con đường tỉnh thức: vinh quang đời đời.
Buông lung là kẻ chết rồi,
Pháp mầu bất tử đợi người cần chuyên! *(TT Giới Đức)*



22. Etaṃ visesato ñatvā appamādamhi paṇḍitā,
appamāde pamodanti ariyānaṃ gocare ratā.

Nghĩa Việt:

Nhận biết rành rẽ điều này về sự không xao lãng, các bậc hiền trí thỏa thích trong sự không xao lãng, được vui sướng trong hành xứ của các bậc Thánh.

☸ **Etaṃ visesato ñatvā appamādamhi** = nhận biết rành rẽ điều này về sự không xao lãng,

- **etaṃ** <đại> = điều này.
- **visesato** <trt, xxc, sđ> = rành rẽ.
    - **visesa** <dt, nam> = rành rẽ.
- **ñatvā (√ ñā + tvā)** <đtbb> = sau khi đã nhận biết.
- **appamādamhi (a + p + pamāda)** <dt, nam, đsc, sđ> = về (trong) sự không xao lãng, trong sự không phóng dật.
    - Tđn. **a** = không.
    - **pamāda** <dt, nam> = xao lãng, phóng dật.

☸ **paṇḍitā appamāde pamodanti ariyānaṃ gocare ratā** = các bậc hiền trí thỏa thích trong sự không xao lãng, được vui sướng trong hành xứ của các bậc Thánh.

- **paṇḍitā (paṇḍita)** <dt, nam, cc, sn> = các bậc hiền trí.

- **appamāde (a + p + pamāda)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong sự không xao lãng, trong sự không phóng dật.
    - Tđn. **a** = không.
    - **pamāda** <dt, nam> = xao lãng, phóng dật.
- **pamodanti (pa + √ mud + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = thỏa thích, (họ) hoan hỷ.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ mud** = thích thú, hài lòng.
- **ariyānaṃ (ariya)** <tt, nam, stc, sn> = của các bậc Thánh
- **gocare (go + cara)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong hành xứ, trong cảnh giới.
    - **go** <dt, nam> = con bò.
    - **cara (√ car)** <dt, nam> = lang thang, sống.
- **ratā (√ ram + tā)** <tt, cc, sn> = được vui sướng, những người có sự an vui.

Trích lục:

22. Biết rõ sai biệt ấy,
Người trí không phóng dật,
Hoan hỷ, không phóng dật,
An vui hạnh bậc Thánh. *(HT Minh Châu)*

22. Trí nhân thấy rõ cơ duyên,
Nhiếp tâm kiên định vẫy thuyền sang sông!
An vui, hoan hỷ tự lòng,
Dự vào cảnh giới thanh trong thánh mầu! *(TT Giới Đức)*



23. Te jhāyino sātatikā niccaṃ daḷhaparakkamā,
phusanti dhīrā nibbānaṃ yogakkhemaṃ anuttaraṃ.

Nghĩa Việt:

Có thiền chứng, kiên trì, thường xuyên có sự nỗ lực vững chãi, các bậc trí tuệ ấy đạt đến sự thoát khỏi mọi điều ràng buộc, Niết Bàn tối thượng.

- **te (sa)** <đại, cc, sn> = các bậc trí tuệ ấy.
- **jhāyino (jhāyī)** <tt, nam, cc, sn> = có thiền chứng, có tu thiền.
- **sātatikā (sātatika)** <tt, cc, sn> = kiên trì.
- **niccaṃ** <trt> = thường, luôn luôn.
- **daḷhaparakkamā (daḷha + parakkama)** <nht, cc, sn> = sự nỗ lực vững chãi.
    - **daḷha** <tt> = vững chãi.
    - **parakkama (parā + √ kam)** <dt, nam> = sự nỗ lực, tinh tấn.
- **phusanti (√ phus + a + nti)** <đt, tha-đ, xđ, ht, 3, sn> = đạt đến, hưởng, chạm.
- **dhīrā (dhīra)** <tt, nam, cc, sn> = các bậc trí tuệ.
- **nibbānaṃ (nibbāna)** <dt, trung, đc, sđ> = Niết Bàn.
- **yogakkhemaṃ (yoga + k + khema)** <dt, nam, đc, sđ> = sự thoát khỏi mọi điều ràng buộc.
    - **yoga** <dt, nam> = điều ràng buộc, việc gắn liền.
    - **khema** <tt> = an tịnh.
- **anuttaraṃ (an + uttara)** <tt, đc, sđ> = vô thượng, không có cái gì cao hơn.
    - Tđn. **an** = không.
    - **uttara** <tt> = cao hơn.

Trích lục:

23. Người hằng tu thiền định,
Thường kiên trì tinh tấn,
Bậc trí hưởng Niết Bàn,
Ách an tịnh vô thượng. *(HT Minh Châu)*

23. Trí nhân tinh tấn thiền hành,
Kiên trì, nỗ lực duyên sanh Niết bàn.
Ma Vương khó buộc, khó ràng,
Tự do tối thượng thênh thang bến bờ! *(TT Giới Đức)*



24. Uṭṭhānavato satimato
sucikammassa nisammakārino,
saññatassa dhammajīvino
appamattassa yasobhivaḍḍhati.

Nghĩa Việt:

Đối với người có sự tích cực, có niệm, có việc làm trong sạch (không lỗi lầm), là vị hành động có sự cân nhắc, tự chế ngự, sống đúng đắn, không xao lãng thì danh tiếng được tăng trưởng.

- **uṭṭhānavato (uṭṭhāna + vantu)** <tt, nam, stc, sđ> = đối với (của) người có sự tích cực.
  - **uṭṭhāna (ud + √ ṭhā)** <dt, trung> = sự tích cực, sự nỗ lực.
    - Tđn. **ud** = lên.
    - **√ ṭhā** = đứng.
  - Tvn. **vantu** = chỉ sự sở hữu.
- **satīmato (sati + mantu)** <tt, nam, stc, sđ> = của người có niệm.

- **sati** <dt, trung> = niệm.
- Tvn. **mantu** = chỉ sự sở hữu.

- **sucikammassa (suci + kamma)** <dt, nam, stc, sđ> = của việc làm trong sạch (không lỗi lầm).
- **suci** <tt> = trong sạch.
- **kamma (√ kar)** <dt, trung> = hành động.

- **nisammakārino (nisamma + kārī)** <dt, nam, stc, sđ> = của vị hành động có sự cân nhắc.
- **nisamma** <trt> = sự cân nhắc, thận trọng.
- Tđn. **ni** = xuống.
- √ **sam** = thận trọng, bình tĩnh.
- **kārī (√ kar)** <dtt, nam> = hành động.

- **saññatassa (saṃ + √ yam + ta)** <qkpt, stc, sđ> = của người đã tự chế ngự, của người đã có sự thu thúc.
- Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
- √ **yam** = thu thúc, an tịnh.

- **dhammajīvino (dhamma + jīvī)** <dt, nam, stc, sđ> = của sự sống đúng đắn, của việc sống theo pháp.
- **dhamma (√ dhar)** <dt, nam> = pháp, đúng đắn.
- **jīvī (√ jīv)** <dtt, nam> = có sự sống, người có sự sống.

- **appamattassa (a + p + pamatta)** <tt, nam, stc, sđ> = của sự không phóng dật.
- Tđn. **a** = không.
- **pamatta** (**pa + √ mad + ta)** <qkpt> = đã phóng dật.
- Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
- √ **mad** = đam mê.

- **yaso (yasa)** <dt, trung, cc, sđ> = tiếng lành.
- **abhivaḍḍhati (abhi + √ vaḍḍh + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = tăng trưởng.
- Tđn. **abhi** = bên trên.
- √ **vaḍḍh** = tăng trưởng, lớn mạnh.

Trích lục:

24. Nỗ lực, giữ chánh niệm,
Tịnh hạnh, hành thận trọng,
Tự điều, sống theo pháp,
Ai sống không phóng dật,
Tiếng lành ngày tăng trưởng. *(HT Minh Châu)*

24. Tinh cần, chánh niệm hỡi ai!
Giữ gìn tịnh hạnh trong ngoài chăm chuyên.
Tự điều, theo pháp sống thiền,
Nỗ lực sung mãn thiện hiền tấn tăng! *(TT Giới Đức)*



25. Uṭṭhānen'appamādena saṃyamena damena ca,
dīpaṃ kayirātha medhāvī yaṃ ogho n'ābhikīrati.

Nghĩa Việt:

Bằng sự tích cực, bằng sự không xao lãng, bằng sự tự chế ngự, và bằng sự rèn luyện, bậc khôn ngoan nên tự mình xây dựng hòn đảo mà cơn lũ không ngập tràn được.

- **uṭṭhānena (ud + √ ṭhā)** <dt, trung, sdc, sđ> = bằng sự tích cực, bằng nỗ lực.
    - Tđn. **ud** = lên.
    - **√ ṭhā** = đứng.
- **appamādena (a + p + pamāda)** <dt, nam, sdc, sđ> = bằng sự không xao lãng, bằng sự không phóng dật.
    - Tđn. **a** = không.
    - **pamāda** <dt, nam> = phóng dật, biếng nhác.

- **saṃyamena (saṃ + √ yam)** <dt, nam, sdc, sđ> = bằng sự tự chế ngự, bằng sự thu thúc.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tư mình.
    - **- √ yam** = thu thúc, chế ngự, trở nên tĩnh lặng.
- **damena (√ dam)** <dt, trung, sdc, sđ> = bằng sự rèn luyện, bằng sự điều phục.
- **dīpaṃ (dīpa)** <dt, nam, đc, sđ> = hòn đảo.
- **kayirātha (√ kar)** <đt, tự-đ, gđ, 3, sđ> nên tự mình xây dựng.
- **medhāvī (medhāvī)** <dtt, nam, cc, sđ> = bậc khôn ngoan, bậc trí.
- **yaṃ (ya)** <đại-qh, đc, sđ, nam> = cái này.
- **ogho (ogha)** <dt, nam, cc, sđ> = cơn lũ, nước lụt.
- **abhikīrati (abhi + √ kir + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = ngập tràn.
    - Tđn. **abhi** = bên trên.
    - **- √ kir** = trải ra, lan ra.

<u>Trích lục:</u>

25. Nỗ lực, không phóng dật,
Tự điều, khéo chế ngự,
Bậc trí xây hòn đảo,
Nước lụt khó ngập tràn. *(HT Minh Châu)*

25. Sống không phóng dật, kiên trì,
Tự điều, tự chế thường khi mới là!
Chí người thiện trí cao xa,
Xây hòn đảo lớn, quê nhà trú thân! *(TT Giới Đức)*



26. Pamādamanuyuñjanti bālā dummedhino janā,
appamādañca medhāvī dhanaṃ seṭṭhaṃ va rakkhati.

Nghĩa Việt:

Những kẻ ngu, trí tồi, chiều theo sự xao lãng, còn vị khôn ngoan gìn giữ sự không xao lãng như là (gìn giữ) tài sản quý nhất.

☸ **Pamādamanuyuñjanti bālā dummedhino janā** = những kẻ ngu, trí tồi, chiều theo sự xao lãng,

- **pamādaṃ (pamāda)** <dt, nam, đc, sđ> = sự xao lãng, phóng dật, lười biếng.
- **anuyuñjanti (anu + √ yuñj + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = chiều theo, chuyên sống, phóng đãng.
    - Tđn. **anu** = dọc theo.
    - **√ yuñj** = tập hợp.
- **bālā (bāla)** <dt, nam, cc, sn> = những kẻ ngu.
- **dummedhino** = **du + medhino**
- **dummedhino (du + m + medha)** <nht, nam, cc, sn> = trí tồi, thiểu trí.
    - Tđn. **du** = thiếu, khỏi.
    - **medhā** <dt, trung> = có trí.
    - Tvn. **ī** = chỉ sở hữu.
- **janā (jana)** <dt, nam, cc, sn> = những người.

☸ **appamādañca medhāvī dhanaṃ seṭṭhaṃ va rakkhati** = còn vị khôn ngoan gìn giữ sự không xao lãng như là (gìn giữ) tài sản quý nhất.

- **appamādaṃ (a + p + pamāda)** <dt, nam, đc, sđ> = sự không xao lãng, sự không phóng dật, sự không lười biếng.
    - Tđn. **a** = không.

- **pamāda** <dt, nam> = phóng dật, lười biếng.
- **medhāvī (medhāvī)** <dtt, nam, cc, sđ> = bậc trí.
- **dhanaṃ (dhana)** <dt, trung, đc, sđ> = tài sản.
- **seṭṭhaṃ (seṭṭha)** <tt, trung, đc, sđ> = quý nhất.
- **va (iva)** <bbt> = như.
- **rakkhati (√ rakkh + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = bảo vệ, hộ trì.

<u>Trích lục:</u>

26. Họ ngu si thiếu trí,
Chuyên sống đời phóng dật,
Người trí, không phóng dật,
Như giữ tài sản quý. *(HT Minh Châu)*

26. Si mê, cuồng sĩ buông lung,
Riêng người thiện trí canh chừng niệm tâm.
Tâm tâm, niệm niệm tinh cần,
Giữ gìn kho báu thế nhân dễ gì! *(TT Giới Đức)*



**27. Mā pamādamanuyuñjetha mā kāmaratisanthavaṃ,
appamatto hi jhāyanto pappoti vipulaṃ sukhaṃ.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Chớ nên buông chiều theo sự xao lãng, chớ (nên buông chiều theo) sự thân cận với lạc thú ái dục, chỉ có người không xao lãng trong khi tham thiền đạt được sự an lạc bao la.

☸ **Mā pamādam anuyuñjetha mā kāmaratisanthavaṃ** = chớ nên buông chiều theo sự xao lãng, chớ (nên buông chiều theo) sự thân cận với lạc thú ái dục,

- **mā (na)** <bbt> = chớ nên, không.

- **pamādaṃ (pamāda)** <dt, nam, đc, sđ> = sự xao lãng, phóng dật, lười biếng.
- **anuyuñjetha (anu + √ yuñj)** <đt, tha-đ, skh, 2, sn> = buông chiều, sống theo.
  - Tđn. **anu** = dọc theo.
  - **√ yuñj** = kết hợp.
- **kāmaratisanthavaṃ (kāma + rati + santhava)** <nht, đc, sđ> = sự thân cận với lạc thú ái dục.
  - **kāmarati** <dt, nữ> = lạc thú ái dục, vui thích trong dục lạc.
    - **kāma** <dt, nam> = ái dục.
    - **rati** <dt, trung> = thú vui, sự vui thích.
  - **santhava** <dt, trung> = sự thân cận, sự dính mắc, sự đeo níu.

☸ **appamatto hi jhāyanto pappoti vipulaṃ sukhaṃ** = chỉ có người không xao lãng trong khi tham thiền đạt được sự an lạc bao la.

- **appamatto (a + p + pamatta)** <tt, nam, cc, sđ> = không xao lãng, không phóng dật, không lười biếng.
  - Tđn. **a** = không.
  - **pamatta (pa + √ mad + ta**) <qkpt> = đã trở nên xao lãng, đã phóng dật, đã lười biếng.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ mad** = đam mê.
- **hi** <trt> = thật vậy.
- **jhāyanto (√ jhe + anta)** <htpt, cc, sđ> = trong khi tham thiền.
- **pappoti** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = đạt được, gặt hái.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - **√ āp** = đạt.
- **vipulaṃ (vipula)** <tt, trung, đc, sđ> = lớn, bao la.
- **sukhaṃ (sukha)** <dt, trung, đc, sđ> = sự an lạc.

Trích lục:

27. Chớ sống đời phóng dật,
Chớ mê say dục lạc,
Không phóng dật, thiền định,
Đạt được an lạc lớn. *(HT Minh Châu)*

27. Người không phóng dật, dễ duôi,
Người không mê đắm niềm vui dục trần.
Tỉnh thức, thiền quán tinh cần,
Sẽ hái, sẽ gặt phước phần sum suê! *(TT Giới Đức)*



28. Pamādaṃ appamādena yadā nudati paṇḍito,
paññāpāsādamāruyha asoko sokiniṃ pajaṃ,
pabbataṭṭho va bhūmaṭṭhe dhīro bāle avekkhati.

Nghĩa Việt:

Vào lúc bậc hiền trí xua đi sự xao lãng bằng sự không xao lãng và đã leo lên tòa lâu đài trí tuệ, là người không còn sầu muộn, nhìn xuống đám người bị sầu muộn tợ như người sáng suốt đứng ở ngọn núi nhìn xuống những người ngu si đứng ở trên mặt đất.

- **pamādaṃ (pamāda)** <dt, nam, đc, sđ> = sự xao lãng, sự phóng dật, sự buông lung.
- **yadā** <trt-qh> = vào lúc, trong khi.
- **nudati (√ nud + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = xua đi, đẩy lùi, dẹp.
- **paṇḍito (paṇḍita)** <dt, nam, cc, sđ> = bậc hiền trí.
- **paññāpāsādaṃ (paññā + pāsāda)** <nht, đc, sđ> = tòa lâu đài trí tuệ.

- **paññā** <dt, trung> = trí tuệ.
- **pāsāda** <dt, nam> = tầng lầu cao, tòa lâu đài.

- **āruyha** <đtbb> = sau khi leo lên.
  - Tđn. **ā** = hướng về.
  - √ **ruh** = trưởng thành, leo lên.

- **asoko (asoka)** <dt, nam, cc, sđ> = người không còn sầu muộn.
  - Tđn. **a**.
  - **soka** <dt, nam> = sầu muộn.

- **sokinim̩ (sokinī)** <dtt, nữ, đc, sn> = đám người bị sầu muộn.
  - **soka** <dt, nam> = sầu muộn.
  - Tvn. **ī** = chỉ sở hữu.

- **pajam̩ (pajā)** <dt, nữ, đc, sđ> = người.

- **pabbataṭṭho (pabbata + ṭ + ṭha)** <nht, nam, cc, sđ> = người đứng ở ngọn núi.
  - **pabbata** <dt, nam> = núi.
  - √ **ṭhā** = đứng.

- **va (iva)** <bbt> = như.

- **bhūmaṭṭhe (bhūma + ṭ + ṭha)** <nht, nam, đc, sn> = đứng trên mặt đất.
  - **bhūma** <dt, nam> = mặt đất.
  - √ **ṭhā** = đứng.

- **dhīro (dhīra)** cc, sđ, nam> = bậc trí.

- **bāle (bāla)** <dt, nam, đc, sn> = những người ngu si.

- **avekkhati (ava + √ ikkh + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = nhìn xuống.
  - Tđn. **ava** = xuống.
  - √ **ikkh** = nhìn.

Trích lục:

28. Người trí dẹp phóng dật,
Với hạnh không phóng dật,
Leo lầu cao trí tuệ,
Không sầu, nhìn khổ sầu,
Bậc trí đứng núi cao,
Nhìn kẻ ngu, đất bằng. *(HT Minh Châu)*

28. Niệm tâm: phóng dật lùi xa,
Thoát khỏi phiền não - binh ma cuối đèo!
Cao sơn, trí tuệ khéo trèo,
Vô minh, đau khổ - nằm queo đám người! *(TT Giới Đức)*



29. Appamatto pamattesu suttesu bahujāgaro,
abalassaṃ va sīghasso hitvā yāti sumedhaso.

Nghĩa Việt:

Là người không xao lãng giữa những người bị xao lãng, là người có nhiều sự tỉnh thức giữa những người bị ngủ mê, bậc sáng trí ra đi tợ như con tuấn mã bỏ lại con ngựa yếu đuối (ở phía sau).

☸ **Appamatto pamattesu suttesu bahujāgaro** = là người không xao lãng giữa những người bị xao lãng, là người có nhiều sự tỉnh thức giữa những người bị ngủ mê,

- **appamatto (a + p + pamatta)** <tt, cc, sđ> = không xao lãng, không phóng dật.
    - Tđn. **a** = không.

- **pamatta (pa + √ mad + ta)** <qkpt> = đã trở nên xao lãng, đã phóng dật, đã buông lung.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **mad** = đam mê.
- **pamattesu (pa + √ mad + ta)** <qkpt, đsc, sn> = giữa những người đã bị xao lãng, giữa những phóng dật.
    - Tđn. **pa** chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **mad**.
- **suttesu (√ sup + ta)** <dt, đsc, sn> = giữa những người bị ngủ mê.
- **bahujāgaro (bahu + jāgara)** <dt, cc, sđ> = người có nhiều sự tỉnh thức, người có đầy đủ sự tỉnh thức.
    - **bahu** <tt> = nhiều, đầy đủ.
    - **jāgara (jāgarti)** <qkpt> = đã được tỉnh thức.

☸ **abalassaṃ va sīghasso hitvā yāti sumedhaso** = bậc sáng trí ra đi tợ như con tuấn mã mạnh mẽ bỏ lại con ngựa yếu đuối (ở phía sau).

- **abalassaṃ (a + bala + assa)** <dt, nam, đc, sđ> = con ngựa yếu đuối.
    - **abala (a + bala)** <tt> = hèn, yếu đuối.
        - Tđn. **a** = không.
        - **bala** <dt, trung> = sức mạnh.
    - **assa** <dt, nam> = con ngựa.
- **va (iva)** <bbt> = như.
- **sīghasso (sīghassa)** <dt, nam, cc, sđ> = con tuấn mã mạnh mẽ, tuấn mã truy phong.
    - **sīgha** <tt> = nhanh.
    - **assa** <dt, nam> = con ngựa.
- **hitvā (√ hā + tvā)** <đtbb> = sau khi đã bỏ lại.
- **yāti (√ yā)** <đt, xđ, tha-đ, ht, 3, sđ> = ra đi, tiến hành.

- **sumedhaso (su + medhasa)** <dt, nam, cc, sđ> = bậc sáng trí.
    - Tđn. **su** = tốt, khéo léo, thiện.
    - **medhasa** <tt> = người trí.

<u>Trích lục:</u>

29. Tinh cần giữa phóng dật,
Tỉnh thức giữa quần mê,
Người trí như ngựa phi,
Bỏ sau con ngựa hèn. *(HT Minh Châu)*

29. Trú niệm giữa kẻ buông lung,
Tỉnh thức giữa đám mê mung, loạn cuồng.
Như con tuấn mã kiên cường,
Sau lưng bỏ lại lương ương ngựa hèn! *(TT Giới Đức)*



**30. Appamādena maghavā devānaṃ seṭṭhataṃ gato,
appamādaṃ pasaṃsanti pamādo garahito sadā.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Đức Trời Đế Thích (Maghavā) đi đến vị trí hàng đầu trong số chư Thiên nhờ sự không xao lãng. (Người người) ngợi ca sự không xao lãng, sự xao lãng luôn luôn bị quở trách.

☸ **Appamādena maghavā devānaṃ seṭṭhataṃ gato Maghavā** = đức Trời Đế Thích (Maghavā) đi đến vị trí hàng đầu trong số chư Thiên nhờ sự không xao lãng.

- **maghavā (magha + vantu)** <dt, nam, cc, sđ> = Đức Trời Đế Thích (Maghavā).

- **devānaṃ (deva)** <dt, nam, stc, sn> = của chư Thiên.
- **seṭṭhataṃ (seṭṭhata)** <dt, nữ, đc, sđ> = vị trí hàng đầu, ngôi vị tột bực.
    - **seṭṭha** <tt> = hàng đầu, cao quý, tốt nhất.
- **gato (√ gam)** <qkpt, cc, sđ> = đã đi đến.

☸ **appamādaṃ pasaṃsanti** = (người người) ngợi ca sự không xao lãng,

- **pasaṃsanti (pa + √ saṃs + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = ngợi ca, khen ngợi.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ saṃs** = chỉ ra, nói ra.

☸ **pamādo garahito sadā** = sự xao lãng luôn luôn bị quở trách.

- **garahito (√ garah + ita)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã bị quở trách, đáng khiển trách.
- **sadā** <trt> = thường, luôn luôn.

Trích lục:

30. Đế Thích không phóng dật,
Đạt ngôi vị Thiên chủ,
Không phóng dật, được khen,
Phóng dật, thường bị trách. *(HT Minh Châu)*

30. Chỉ nhờ đức tánh tinh cần,
Đế Thích cai quản bốn tầng thiên vương.
Dễ duôi thiên hạ khinh thường,
Tinh cần mãi được tán dương đời đời! *(TT Giới Đức)*



31. Appamādarato bhikkhu pamāde bhayadassi vā,
saṃyojanaṃ aṇuṃ thūlaṃ ḍahaṃ aggī va gacchati.

Nghĩa Việt:

Vị tỳ khưu thích thú trong sự không xao lãng, hoặc có sự nhìn thấy nỗi hiểm nguy trong sự xao lãng, ra đi tợ như ngọn lửa đang thiêu đốt sự trói buộc nhỏ nhoi và to lớn.

☸ **Appamādarato bhikkhu pamāde bhayadassi vā** = vị tỳ khưu thích thú trong sự không xao lãng, hoặc có sự nhìn thấy nỗi hiểm nguy trong sự xao lãng

- **appamādarato (a + p + pamāda + rata)** <nht, cc, sđ> = (vị tỳ khưu) thích thú trong sự không xao lãng, có được hoan hỷ trong sự không phóng dật.
    - **appamāda (a + p + pamāda)** <dt, nam> = sự không phóng dật (buông lung, chuyên cần).
        - Tđn. **a** = không.
        - **pamāda** <dt, nam> = sự phóng dật (buông lung).
    - **rata (√ ram)** <qkpt> = đã được hoan hỷ.
- **bhikkhu (bhikkhu)** <dt, nam, cc, sđ> = vị tỳ khưu.
- **pamāde (pamāda)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong sự phóng dật (biếng nhác).
- **bhayadassi (bhaya + dassī)** <dt, nam, cc, sđ> = việc đã nhìn thấy sự sợ hãi.
    - **bhaya** <dt, trung> = sự sợ hãi.
    - **dassī** (**√ dis)** <dtt, nam> = người đã nhìn thấy.
- **vā** <lt> = hoặc.

☸ **saṃyojanaṃ aṇuṃ thūlaṃ ḍahaṃ aggī va gacchati** = ra đi tợ như ngọn lửa đang thiêu đốt sự trói buộc nhỏ nhoi và to lớn.

- **saṃyojanaṃ (saṃyojana)** <dt, trung, cc, sđ> = sự trói buộc.
- **aṇuṃ (aṇu)** <tt, trung, cc, sđ> = nhỏ nhoi, nhỏ bé.
- **thūlaṃ (thūla)** <tt, trung, cc, sđ> = to lớn.
- **ḍahaṃ (√ ḍah[1] + anta)** <htpt, nam, cc, sđ> = việc đang thiêu đốt.
- **aggī (aggi)** <dt, trung, cc, sđ> = ngọn lửa.
- **gacchati (√ gam + a + ti)** <đt, xđ, tha-đ, ht, 3, sđ> = ra đi, bước tới, đi đến.

Trích lục:

31. Vui thích không phóng dật,
Tỷ kheo sợ phóng dật,
Bước tới như lửa hừng,
Thiêu kiết sử lớn nhỏ. *(HT Minh Châu)*

31. Tỷ kheo vui thích tinh cần,
Sợ hãi phóng dật, niệm tâm canh chừng.
Bước đi như đám lửa hừng,
Thiêu bao phiền não kiết thừng *[*]* tiêu tan! *(TT Giới Đức)*

[*] kiết thừng: dây buộc trói



[1] hay √ **dah**

**32. Appamādarato bhikkhu pamāde bhayadassi vā,
abhabbo parihānāya nibbānasseva santike.**

Nghĩa Việt:

Vị tỳ khưu thích thú trong sự không xao lãng, hoặc có sự nhìn thấy nỗi hiểm nguy trong sự xao lãng không thể thối đọa, (vị ấy) ở rất gần Niết Bàn.

- **vā** <lt> = hoặc.
- **abhabbo (a + bhabba)** <tt, nam, cc, sđ> = không thể.
    - Tđn. **a** = không.
    - **bhabba (√ bhū)** <tt> = có thể tồn tại, có khả năng.
- **parihānāya (pari + √ hā)** <dt, trung, cđc, sđ> = đến sự thối đọa.
    - Tđn. **pari** = xung quanh.
    - **√ hā** = rời bỏ, đoạn trừ, giết.
- **nibbānassa (nibbāna)** <dt, trung, stc, sđ> = của (ở) Niết Bàn.
- **eva** <bbt> = (từ nhấn mạnh).
- **santike (santika)** <dt, trung, đsc, sđ> = ở rất gần, đến gần.

Trích lục:

32. Vui thích không phóng dật,
Tỷ kheo sợ phóng dật,
Không thể bị thối đọa,
Nhất định gần Niết Bàn. *(HT Minh Châu)*

32. Tỷ kheo vui thích tinh cần,
Sợ hãi phóng dật, chuyên tâm quán thiền.
Khỏi rơi, đọa xuống các miền,
Vị ấy nhất định kề bên Niết bàn! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 3
CITTAVAGGA - PHẨM TÂM

**33. Phandanaṃ capalaṃ cittaṃ dūrakkhaṃ dunnivārayaṃ,
ujuṃ karoti medhāvī usukāro va tejanaṃ.**

Nghĩa Việt:

Tâm chao đảo, thay đổi, khó hộ trì, khó ngăn chặn, người sáng suốt làm cho tâm được ngay thẳng tợ như thợ làm tên uốn thẳng cây tên.

☸ **Phandanaṃ capalaṃ cittaṃ** = tâm chao đảo, thay đổi,

- **phandanaṃ (√ phand + ana)** <dt, trung, cc, sđ> = chao đảo, chập chờn, rung động.
- **capalaṃ (capala)** <tt, trung, cc, sđ> = thay đổi, giao động.
- **cittaṃ (citta)** <dt, trung, cc, sđ> = tâm.

☸ **dūrakkhaṃ dunnivārayaṃ** = khó hộ trì, khó ngăn chặn,

- **dūrakkha** = **du + rakkha**
- **dūrakkhaṃ (du + √ rakkh)** <nht, trung, đc, sđ> = khó hộ trì, khó phòng hộ.
  - Tđn. **du** = khó, xấu.
  - **rakkha (√ rakkh)** <tt> = có phòng hộ, có canh phòng.
- **dunnivārayaṃ (du + n + nivāraya)** <nht, trung, đc, sđ> = khó ngăn chặn, khó tiết chế, khó ngăn cản.
  - Tđn. **du** = khó, xấu.
  - **nivāraya** <tt> = sự tiết chế, sự ngăn cản.

☸ **ujuṃ karoti medhāvī** = người sáng suốt làm cho tâm được ngay thẳng

- **ujuṃ (uju)** <tt, trung, đc, sđ> = được ngay thẳng.
- **karoti (√ kar + o + ti)** <đt, xđ, tha-đ, ht, 3, sđ> = làm.
- **medhāvī** <dtt, nam, cc, sđ> = người sáng suốt.

☸ **usukāro va tejanaṃ** = tợ như thợ làm tên uốn thẳng cây tên.

- **usukāro (usukāra)** <dt, nam, cc, sđ> = thợ làm tên.
    - **usu** <dt, nam> = mũi tên.
    - **kāra** (√ **kar)** <dt, nam> = việc đã được làm.
- **va (iva)** <bbt> = tợ như.
- **tejanaṃ (tejana)** <dt, trung, đc, sđ> = cây tên.

Trích lục:

33. Tâm hoảng hốt giao động,
Khó hộ trì, khó nhiếp,
Người trí làm tâm thẳng,
Như thợ tên, làm tên. *(HT Minh Châu)*

33. Khó thay! Trì nhiếp tâm người,
Chập chờn, dao động vạn đời không yên!
Thợ tài uốn thẳng cây tên,
Giữ tâm cũng vậy, thiện hiền khéo tu! *(TT Giới Đức)*



**34. Vārijo va thale khitto okamokata ubbhato,
pariphandatidaṃ cittaṃ māradheyyaṃ pahātave.**

Nghĩa Việt:

Tợ như con cá bị vớt ra khỏi nước và bị ném ở trên đất liền, tâm này giãy giụa hầu thoát khỏi tầm khống chế của Ma Vương.

☸ **Vārijo va thale khitto okamokata ubbhato** = tợ như con cá bị vớt ra khỏi nước và bị ném ở trên đất liền,

- **vārijo (vārija)** <dt, nam, cc, sđ> = cá.
    - **vāri** <dt, trung> = nước.
    - **ja (√ jan)** <qkpt> = đã được sanh ra.
- **va (iva)** <bbt> = tợ như.
- **thale (thala)** <dt, trung, đsc, sđ> = trên đất khô.
- **khitto (√ khip + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được quăng bỏ lên**,** đã bị ném ở trên.
- **okamokato (oka + m + okato)** <trt> = ra ngoài thủy giới.
    - **oka** <dt, trung> = 1. nước; 2. nhà ở, nơi trú ngụ.
    - **okato** từ nơi cư trú, từ khỏi mặt nước.
- **ubbhato (ud + bharati)** <qkpt, nam, cc, sđ> = được lấy lên, được vớt lên.

☸ **pariphandatidaṃ cittaṃ māradheyyaṃ pahātave** = tâm này giãy giụa hầu thoát khỏi tầm khống chế của Ma Vương.

- **pariphandati (pari + √ phand + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = giãy giụa, vẫy vùng xung quanh.
    - Tđn. **pari** = xung quanh.
    - √ **phand** giãy giụa, vùng vẫy, di chuyển.
- **idaṃ (idaṃ)** <đại, trung, cc, sđ> = này.
- **māradheyyaṃ (māra + dheyya)** <dt, nam, đc, sđ> = ma giới.
    - **māra** <dt, nam> = Māra, Ma Vương.
    - **dheyya (√ dhā)** <dt, nam> = cảnh giới.
- **pahātave (pa + √ hā + tave)** <đt, ng-m.> = để lánh xa, để thoát khỏi, để từ bỏ.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **-** √ **hā** = phá hủy.

<u>Trích lục:</u>

34. Như cá quăng lên bờ,
Vất ra ngoài thủy giới,
Tâm này vùng vẫy mạnh,
Hãy đoạn thế lực Ma. *(HT Minh Châu)*

34. Cá kia quăng bỏ lên bờ,
Vẫy vùng, hốt hoảng đợi giờ chết thôi!
Cho hay, tâm lạc chợ đời,
Cũng dường thế ấy, hãy rời dục tham! *(TT Giới Đức)*



**35. Dunniggahassa lahuno yatthakāmanipātino,
cittassa damatho sādhu cittaṃ dantaṃ sukhāvahaṃ.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Tâm khó kiểm soát, nhanh nhạy, có sự lao vào nơi nào có (ngũ) dục. Tốt đẹp thay sự rèn luyện của tâm! Tâm đã được rèn luyện là nguồn đem lại niềm an lạc.

☸ **Dunniggahassa lahuno yatthakāmanipātino** = tâm khó kiểm soát, nhanh nhạy, có sự lao vào nơi nào có (ngũ) dục.

- **dunniggahassa (du + n + niggaha)** <nht, trung, stc, sđ> = khó kiểm soát, khó thu thúc.
    - Tđn. **du** = khó.
    - **niggaha (ni + √ gah)** <dt, nam> = sự thu thúc.
        - Tđn. **ni** = xuống.
        - **√ gah** = giữ, nắm.

- **lahuno (lahu)** <tt, trung, stc, sđ> = nhanh nhạy, lanh lẹ, nhẹ nhàng.
- **yatthakāmanipātino (yattha + kāma + nipātī)** <nht, trung, stc, sđ> = của sự lao vào nơi nào có (ngũ) dục.
    - **yatthakāmaṃ (yattha + kāma)** <trt> = nơi nào có (ngũ) dục.
        - **yattha** <trt-qh> = nơi nào, bất cứ nơi nào.
        - **kāma** <dt, nam> = (ngũ) dục.
    - **nipātī (ni + √ pat)** <dtt> = sự lao vào, việc chạy theo, việc ngã theo.
        - Tđn. **ni** = xuống.
        - √ **pat (nipatati)** = ngã, rơi.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.

☸ **cittassa damatho sādhu** = tốt đẹp thay sự rèn luyện của tâm!
- **cittassa (citta)** <dt, trung, stc, sđ> = của tâm.
- **damatho (√ dam)** <dt, nam, cc, sđ> = sự rèn luyện, sự điều phục, sự kiểm soát, sự thu thúc.
- **sādhu** <trt> = một cách tốt đẹp.

☸ **cittaṃ dantaṃ sukhāvahaṃ** = tâm đã được rèn luyện là nguồn đem lại niềm an lạc.
- **cittaṃ (citta)** <dt, trung, cc, sđ> = tâm.
- **dantaṃ (√ dam + ta)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã được rèn luyện, đã được điều phục, đã được kiểm soát, đã được thu thúc.
- **sukhāvahaṃ (sukhāvaha)** <nht, cc, sđ> = đem lại niềm an lạc.
    - **sukha** <dt, trung> = niềm an lạc, sự hạnh phúc.
    - **āvaha** <tt> = mang lại.
        - Tđn. **ā** = hướng về, đến cho.
        - √ **vah** = mang.

Trích lục:

35. Khó nắm giữ, khinh động,
Theo các dục quay cuồng,
Lành thay, điều phục tâm,
Tâm điều, an lạc đến. *(HT Minh Châu)*

35. Tâm ta khinh động bất an,
Kiếm tìm dục lạc chạy quàng, chạy xiên.
Lành thay! Chế ngự thành hiền,
Tâm được điều phục thuốc tiên chẳng màng! *(TT Giới Đức)*



**36. Sududdasaṃ sunipuṇaṃ yatthakāmanipātinaṃ,
cittaṃ rakkhetha medhāvī cittaṃ guttaṃ sukhāvahaṃ.**

Nghĩa Việt:

Tâm rất khó nhận biết, vô cùng tinh vi, có sự lao vào nơi nào có (ngũ) dục. Người sáng suốt hãy bảo vệ tâm. Tâm đã được phòng hộ là nguồn đem lại niềm an lạc.

☸ **Sududdasaṃ sunipuṇaṃ yatthakāmanipātinaṃ** = tâm rất khó nhận biết, vô cùng tinh vi, có sự lao vào nơi nào có (ngũ) dục.

- **sududdasaṃ (su + du + d + dasa)** <nht, trung, đc, sđ> = rất khó nhận biết.
    - Tđn. **su** = khéo léo, tốt (ở đây tính từ được hiểu như một trạng từ, nghĩa là một cách tốt đẹp).
    - **duddasa (du + d + dasa)** <tt> = khó nhận biết, khó thấy.
        - Tđn. **du** = khó.
        - √ **dis** = nhận biết, thấy.

- **sunipuṇaṃ (su + nipuṇa)** <nht, trung, đc, sđ> = vô cùng tinh vi, sự tế nhị, việc tinh xảo.
    - Tđn. **su** = khéo léo, tốt.
    - **nipuṇa** <tt> = tinh vi, tinh xảo, vi tế.
- **yatthakāmanipātinaṃ (yattha + kāma + nipātī)** <nht, đc, sđ> = có sự lao vào nơi nào có (ngũ) dục, việc chạy theo các dục.
    - **yatthakāmaṃ** <trt> = (ngũ) dục.
        - **yattha** <trt-qh> = bất cứ nơi nào, nơi nào.
        - **kāma** <dt, nam> = dục.
    - **nipātī (ni + √ pat)** <dtt> = có việc lao vào, có việc chạy theo, ngã theo.
        - Tđn. **ni** = xuống.
        - **√ pat** = ngã, rơi.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.

☸ **cittaṃ rakkhetha medhāvī** = người sáng suốt hãy bảo vệ tâm.
- **rakkhetha (√ rakkh)** <đt, tha-đ, skh, 2, sn> = (các ngươi) nên tự mình phòng hộ, bảo vệ.
- **medhāvī** <dtt, nam, hc, sn> = này những người trí!

☸ **cittaṃ guttaṃ sukhāvahaṃ** = tâm đã được phòng hộ là nguồn đem lại niềm an lạc.
- **guttaṃ (√ gup + ta)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã được phòng hộ, đã được bảo vệ.

<u>Trích lục:</u>

36. Tâm khó thấy, tế nhị,
Theo các dục quay cuồng,
Người trí phòng hộ tâm,
Tâm hộ, an lạc đến. *(HT Minh Châu)*

36. Tâm ta tế nhị vô cùng,
Dễ nào thấy biết, canh chừng làm sao?
Kiếm tìm dục lạc xôn xao,
Tâm được phòng hộ xiết bao phước lành! *(TT Giới Đức)*



**37. Dūraṅgamaṃ ekacaraṃ asarīraṃ guhāsayaṃ,
ye cittaṃ saṃyamissanti mokkhanti mārabandhanā.**

Nghĩa Việt:

Tâm có sự di chuyển đến nơi xa xôi, độc hành, không có thân xác, có chỗ trú ẩn là hang sâu (trái tim). Những ai sẽ thu thúc tâm thì (sẽ) được thoát khỏi sự trói buộc của Ma Vương.

☸ **Dūraṅgamaṃ ekacaraṃ asarīraṃ guhāsayaṃ** = tâm có sự di chuyển đến nơi xa xôi, độc hành, không có thân xác,
- **dūraṅgamaṃ (dūraṃ + gama)** <nht, trung, đc, sđ> = có sự di chuyển đến nơi xa xôi, cuộc đi dài.
  - **dūraṃ** <tt> = xa.
  - **gama (√ gam)** <tt> = sự di chuyển, cuộc hành trình, cuộc đi.
- **ekacaraṃ (eka + cara)** <nht, trung, đc, sđ> = độc hành, sống một mình, đi một mình.
  - **eka** <tt> = một mình, cô độc.
  - **cara (√ car)** <tt> = cuộc hành trình, cuộc sống.
- **asarīraṃ (a + sarīra)** <tt, trung, đc, sđ> = không có thân xác.
  - Tđn. **a** = không.
  - **sarīra** <dt, trung> = thân xác.

- **guhāsayaṃ (guhāsaya)** <nht, trung, đc, sđ> = có chỗ trú ẩn là hang sâu (trái tim).
    - **guhā** <dt, trung> = hang (√ **guh** = ẩn, giấu).
    - **āsaya (ā + √ si)** <dt, nam> = việc nằm, chỗ ở.
        - Tđn. **ā** = tại, về.
        - √ **si (seti, sayati)** = nằm.

☸ **ye cittaṃ saṃyamissanti mokkhanti mārabandhanā** = những ai sẽ thu thúc tâm thì (sẽ) được thoát khỏi sự trói buộc của Ma Vương.

- **ye (ya)** <đại-qh, nam, cc, sn> = những ai.
- **saṃyamissanti (saṃ + √ yam + issanti)** <đt, tha-đ, tl, 3, sn> = sẽ thu thúc, sẽ điều phục.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
    - **-** √ **yam** = thu thúc, phòng hộ.
- **mokkhanti (√ mokkh + a + nti)** <đt, bđ, tl, 3, sn> = (sẽ) được thoát khỏi.
- **mārabandhanā (māra + bandhana)** <dt, trung, xxc, sđ> = từ sự trói buộc của Ma Vương.
    - **māra** <dt, nam> = Ma Vương.
    - **bandhana (√ bandh + ana)** <dt, trung> = sự trói buộc trói buộc, sự cột chặt.

<u>Trích lục:</u>

37. Chạy xa, sống một mình,
Không thân, ẩn hang sâu,*[1]*
Ai điều phục được tâm,
Thoát khỏi Ma trói buộc. *[2] (HT Minh Châu)*

[1] Trú xứ của Thức
[2] Dục giới, sắc giới, vô sắc giới

37. Xa xôi diệu vợi lữ trình,
Đến đi đơn độc ẩn mình hang sâu. *[i]*
Điều tâm: hạnh phúc cơ mầu,
Vui sao! Thoát khỏi ma đầu sáu tay! *[ii] (TT Giới Đức)*

[i] trú xứ ẩn mật của Thức
[ii] lục trần



38. Anavaṭṭhitacittassa saddhammaṃ avijānato,
pariplavapasādassa paññā na paripūrati.

Nghĩa Việt:

Người có tâm không ổn định, không nhận thức được Chánh Pháp, có niềm tin dao động, thì tuệ không được hoàn hảo.

☸ **Anavaṭṭhitacittassa saddhammaṃ avijānato** = người có tâm không ổn định, không nhận thức được Chánh Pháp,

- **anavaṭṭhitacittassa (anavaṭṭhitacitta)** <nht, stc, sđ> = của tâm không ổn định.
    - **anavaṭṭhita** <qkpt> = không ổn định, không đứng vững chắc.
        - Tđn. **an (na)** = không.
        - **avaṭṭhita (ava + √ ṭhā + ita)** <qkpt> = được ổn định, đã đứng vững chắc.
            - Tđn. **ava** = xuống.
            - **√ ṭhā** = đứng.
    - **citta** <dt, trung> = tâm.
- **saddhammaṃ (sat + dhamma)** <dt, nam, đc, sđ> = chánh Pháp.
    - **sad (√ as)** <tt> = đúng, chánh, như là (htpt. **santa** việc đúng, chánh, như là).

- **dhamma** <dt, nam> = Pháp, lời dạy của đức Phật, chân lý.

- **avijānato (a + vijānanta)** <tt, stc, sđ> = trong khi không nhận thức.
  - Tđn. **a** = không.
  - **vijānanta (vi + √ ñā)** <htpt> = hiểu biết.
    - Tđn. **vi** = khỏi, rời, không, chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ ñā** = biết.

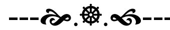
☸ **pariplavapasādassa paññā na paripūrati** = có niềm tin dao động, thì tuệ không được hoàn hảo.

- **pariplavapasādassa (pariplava + pasāda)** <nht, stc, sđ> = của việc niềm tin dao động.
  - **pariplava (pari + plava)** <tt> = có dao động, có lay chuyển.
    - Tđn. **pari** = xung quanh.
    - **√ plu** = trôi chảy.
  - **pasāda (pa + √ sad)** <dt, nam> = niềm tin.
    - Tđn. **pa** chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ sad** = tin tưởng.
- **paññā (paññā)** <dt, nữ, cc, sđ> = trí tuệ.
- **paripūrati (pari + √ pūr + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = được hoàn hảo.
  - Tđn. **pari** = xung quanh.
  - **√ pūr** = hoàn hảo, đổ đầy.

Trích lục:

38. Ai tâm không an trú,
Không biết chân diệu pháp,
Tịnh tín bị rúng động,
Trí tuệ không viên thành. *(HT Minh Châu)*

38. Tâm chưa an trú vững vàng,
Làm sao chánh pháp dễ dàng liễu tri?
Niềm tin rung động từng khi,
Trí tuệ như vậy mong chi thành toàn?! *(TT Giới Đức)*



39. Anavassutacittassa ananvāhatacetaso,
puññapāpapahīnassa n'atthi jāgarato bhayaṃ.

Nghĩa Việt:

Không có sự sợ hãi ở người đang tỉnh thức, có tâm không bị nhiễm (tham dục), có ý không bị khích động (bởi sân hận), đã lìa bỏ thiện và ác.

- **anavassutacittassa (an + avassuta + citta)** <nht, stc, sđ> = của (người nào) có tâm không bị nhiễm (tham dục).
    - **anavassuta (an + avassuta)** <qkpt> = đã không bị nhiễm (tham dục).
        - Tđn. **an** = không.
        - **avassuta (ava + √ su + ta)** <qkpt> = đã tràn đầy tham dục.
            - Tđn. **ava** = xuống, ra khỏi.
            - √ **su** = trôi chảy.
    - **citta** <dt, trung> = tâm.
- **ananvāhatacetaso (an + anvāhata + ceto)** <nht, stc, sđ> = của việc ý không bị khích động (bởi sân hận).
    - **ananvāhata (an + anvāhata)** <tt> = không bị khích động (bởi sân hận).
        - Tđn. **an** = không.

- **anvāhata (anu + ā + √ han + ta)** <qkpt> = bị đánh đập, bị tấn công.
    - Tđn. **anu** = dọc theo.
    - Tđn. **ā** = hướng về.
    - **- √ han** = tấn công, khích động, giết hại.
- **- ceto** <dt, trung> = tâm.

- **puññapāpapahīnassa (puñña + pāpa + pahīna)** <nht, stc, sđ> = của việc đã lìa bỏ thiện và ác.
    - **puñña** <dt, trung> = việc phước thiện.
    - **pāpa** <dt, trung> = điều ác, việc ác quấy.
    - **pahīna (pa + √ hā + na)** <qkpt> = đã được lìa bỏ, đã được đoạn tuyệt, đã được phá hủy.
        - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
        - **- √ hā** = từ bỏ.
- **- n'atthi** = **na + atthi**
    - **atthi (√ as)** <đt, xđ, tha-đ, ht, 3, sđ> = thì, là.
- **jāgarato (√ jāgar + nta)** <htpt, stc, sđ> = của người đang tỉnh thức.
- **bhayaṃ (bhaya)** <dt, trung, cc, sđ> = sự sợ hãi.

<u>Trích lục:</u>

39. Tâm không đầy tràn dục,
    Tâm không (hận) công phá,
    Đoạn tuyệt mọi thiện ác,
    Kẻ tỉnh không sợ hãi. *(HT Minh Châu)*

39. Tâm không ái dục đầy tràn,
    Tâm không sân hận chẳng mang lửa phiền.
    Vượt lên thiện, ác đôi miền,
    Bậc luôn tỉnh giác chẳng hiềm sợ chi! *(TT Giới Đức)*



40. Kumbhūpamaṃ kāyamimaṃ viditvā,
nagarūpamaṃ cittaṃ idaṃ ṭhapetvā,
yodhetha māraṃ paññāyudhena,
jitañca rakkhe anivesano siyā.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Sau khi biết được thân này tương tợ chậu (đất nung), sau khi củng cố tâm này tương tợ thành trì, nên công kích Ma Vương bằng vũ khí trí tuệ, và nên bảo vệ điều đã chiến thắng, nên có sự không ngơi nghỉ.

☸ **Kumbhūpamaṃ kāyamimaṃ viditvā** = sau khi biết được thân này tương tợ chậu (đất nung),

- **kumbhūpamaṃ (kumbha + upama)** <nht, nam, đc, sđ> = tương tợ chậu (đất nung).
    - **kumbha** <dt, nam> = chậu (đất nung), đồ gốm, cái lọ.
    - **upama** <tt> = tương tợ, ví như.
- **kāyaṃ (kāya)** <dt, nam, đc, sđ> = thân.
- **imaṃ (idaṃ)** <đại, nam, đc, sđ> = này.
- **viditvā (√ vid + itvā)** <đtbb> = sau khi biết được, sau khi biết rõ.

☸ **nagarūpamaṃ cittaṃ idaṃ ṭhapetvā** = sau khi củng cố tâm này tương tợ thành trì,

- **nagarūpamaṃ (nagara + upama)** <nht, trung, đc, sđ> = tương tợ thành trì.
    - **nagara** <dt, trung> = thành trì, thành phố, cấm thành.
    - **upama** <tt> = tương tợ, ví như.
- **idaṃ (idaṃ)** <đại, trung, đc, sđ> = cái này.
- **ṭhapetvā (√ ṭhā + āpe + tvā)** <đtbb> = sau khi củng cố, sau khi an trú, sau khi thiết lập.

- **ṭhapeti** <trđ> = làm cho đứng vững, thiết lập.

☸ **yodhetha māraṃ paññāyudhena** = nên công kích Ma Vương bằng vũ khí trí tuệ,

- **yodhetha (√ yudh)** <đt, trđ, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên công kích, (các ngươi) hãy tấn công.
- **māraṃ (māra)** <dt, nam, cc, sđ> = Ma Vương.
- **paññāyudhena (paññā + āyudha)** <nht, sdc, sđ> = bằng vũ khí trí tuệ.
    - **paññā** <dt, trung> = trí tuệ.
    - **āyudha** <dt, trung> = vũ khí.

☸ **jitañca rakkhe anivesano siyā** = và nên bảo vệ điều đã chiến thắng, nên có sự không ngơi nghỉ.

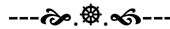
- **jitaṃ (√ ji + ta)** <qkpt, dt, trung, đc, sđ> = đã được chiến thắng.
- **rakkhe (√ rakkh)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên bảo vệ, nên cố giữ, nên bảo vệ.
- **anivesano (a + nivesana)** <dt, nam, cc, sđ> = có sự không ngơi nghỉ.
    - Tđn. **a** = không.
    - **nivesana** <dt, trung> = ngơi nghỉ, chỗ ở, trú xứ.
- **siyā (√ as)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên là, nên trở thành.

<u>Trích lục:</u>

40. Biết thân như đồ gốm,
Trú tâm như thành trì,
Chống Ma với gươm trí;
Giữ chiến thắng *[1]* không tham *[2] (HT Minh Châu)*

[1] Tức là quán (vipassanā) mới chứng được.
[2] Đối với các thiền mới chứng

40. Thân này gốm sứ mỏng manh,
Tâm này kiên cố thủ thành chống ma!
Gươm vàng trí tuệ vung ra,
Giữ gìn chiến thắng một tòa "vô tham"! *(TT Giới Đức)*



41. Aciraṃ vatayaṃ kāyo pathaviṃ adhisessati,
chuddho apetaviññāṇo niratthaṃ va kaliṅgaraṃ.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Không bao lâu nữa, thân này quả nhiên sẽ nằm dài ở trên đất, bị liệng bỏ đi, tâm thức đã xa lìa, tợ như khúc gỗ mục không còn sự lợi ích.

☸ **Aciraṃ vatayaṃ kāyo pathaviṃ adhisessati** = không bao lâu nữa, thân này quả nhiên sẽ nằm dài ở trên đất,

- **aciraṃ (a + cira)** <trt> = không bao lâu nữa, ngắn ngủi, gần (**acira** <tt> = ngắn ngủi).
    - Tđn. **a** = không.
    - **cira** <tt> = dài.
- **vatayaṃ** = **vata + ayaṃ**
- **vata** <ttt> = than ôi!
- **ayaṃ (idaṃ)** <đại, nam, cc, sđ> = này.
- **kāyo (kāya)** <dt, nam, cc, sđ> = thân.
- **pathaviṃ (pathavī)** <dt, nữ, đc, sđ> = đất.
- **adhisessati (adhi + √ si)** <đt, tha-đ, tl, 3, sđ> = sẽ nằm.
    - Tđn. **adhi** = trên, hướng về.
    - **√ si** = nằm.

☸ **chuddho apetaviññāṇo niratthaṃ va kaliṅgaraṃ** = bị liệng bỏ đi, tâm thức đã xa lìa, tợ như khúc gỗ mục không còn sự lợi ích.

- **chuddho (chuddha)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã bị liệng bỏ đi, đã bị vứt bỏ.
- **apetaviññāṇo (apeta + viññāṇa)** <nht, nam, cc, sđ> = tâm thức đã xa lìa.
    - **apeta** (**apa + √ i + ta)** <qkpt> = đã đi khỏi.
        - Tđn. **apa** = khỏi.
        - **√ i** = đi.
    - **viññāṇa** <dt, trung> = tâm thức.
- **niratthaṃ (ni + r + attha)** <tt, trung, cc, sđ> = không còn sự lợi ích, vô dụng.
    - Tđn. **nir** không.
    - **attha** <dt, trung> = sự lợi ích, sự mục đích, sự lý tưởng.
- **va (iva)** <bbt> = tợ như.
- **kaliṅgaraṃ (kaliṅgara)** <dt, trung, cc, sđ> = khúc cây, khúc gỗ.

Trích lục:

41. Không bao lâu thân này,
Sẽ nằm dài trên đất,
Bị vứt bỏ, vô thức,
Như khúc cây vô dụng. *(HT Minh Châu)*

41. Mai kia thương xót thân này,
Nằm vùi đất lạnh tháng ngày nắng mưa.
Vô tri một đống thịt thừa,
Gỗ mùn vô dụng xẻ cưa làm gì? *(TT Giới Đức)*



42. Diso disaṃ yaṃ taṃ kayirā verī vā pana verinaṃ, micchāpaṇihitaṃ cittaṃ pāpiyo naṃ tato kare.

Nghĩa Việt:

Tâm hướng đến sự tà vạy có thể gây nên cho người ấy điều còn tồi tệ hơn so với việc mà kẻ địch có thể làm đối với kẻ địch, hoặc là việc mà kẻ oán thù có thể làm đối với kẻ oán thù.

- **diso (disa)** <dt, nam, cc, sđ> = kẻ địch, kẻ thù.
- **disaṃ (diso)** <dt, nam, đc, sđ> = đối với kẻ địch, đối với kẻ thù.
- **yaṃ (ya)** <đại-qh, đc, sđ> = điều, cái gì, bất luận cái gì.
- **taṃ (ta)** <đại, đc, sđ> = người ấy.
- **kayirā (√ kar)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể gây nên, có thể nên làm.
- **verī (verī)** <dtt, nam, cc, sđ> = kẻ có sự oán thù, kẻ có sự oán hận, người có sự sân hận.
    - **vera** <dt, trung> = oán thù, oán hận, sân hận.
    - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **pana** <trt> = và, hơn nữa.
- **verinaṃ (verī)** <dt, nam, đc, sđ> = đối với kẻ oán thù, đối với người oán hận.
- **micchāpaṇihitaṃ (micchā + paṇihita)** <nht, cc, sđ> = hướng đến sự tà vạy, hướng về điều sai trái.
    - **micchā** <trt> = tà vạy, sai trái.
    - **paṇihita (pa + ṇi + √ dhā + ta)** <qkpt> = đã được hướng đi, đã được uốn cong theo.
        - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
        - Tđn. **ni** = xuống.
        - √ **dhā** = đặt xuống.

- **pāpiyo** <tt, bbt> = điều còn tồi tệ, điều xấu ác, điều ác quấy (**pāpa** <tt> = xấu, ác).
- **naṃ (ena)** <đại, đc, sđ> = người ấy.
- **tato** <trt> = hơn thế nữa.
- **kare (√ kar)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể làm.

Trích lục:

42. Kẻ thù hại kẻ thù,
 Oan gia hại oan gia,
 Không bằng tâm hướng tà, *[1]*
 Gây ác cho tự thân. *(HT Minh Châu)*

[1] Hướng về 10 pháp bất thiện như sát sanh v.v.

42. Kẻ thù hiềm hại kẻ thù,
 Oan gia chước hiểm báo cừu oan gia.
 Ghê hơn, tâm hướng ác tà,
 Vạn lần nguy khốn cho ta, cho người. *(TT Giới Đức)*



**43. Na taṃ mātā pitā kayirā añ̃ñe vā pi ca ñātakā,
 sammāpaṇihitaṃ cittaṃ seyyaso naṃ tato kare.**

Nghĩa Việt:

Tâm hướng đến sự chân chánh có thể gây nên cho người ấy điều còn tốt đẹp hơn so với việc mà mẹ cha hoặc luôn cả các thân quyến khác có thể làm cho người ấy.

- **taṃ (ta)** <đại, trung, đc, sđ> = cho người ấy.

- **mātā (mātu)** <dt, nữ, cc, sđ> = người mẹ.
- **pitā (pitu)** <dt, nam, cc, sđ> = người cha.
- **aññe (añña)** <tt, nam, cc, sn> = người khác.
- **pi** <lt> = cũng.
- **ñātakā (ñātaka)** <dt, nam, cc, sn> = các thân quyến, các bà con, những người quyến thuộc.
- **sammāpaṇihitaṃ (sammā + paṇihita)** <qkpt, cc, sđ> = đã được định hướng về điều đúng đắn.
    - **sammā** <trt> = đúng đắn.
    - **paṇihita (pa + ṇi + √ dhā + ta)** <qkpt> = đã được định hướng, đã uốn cong theo.
        - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
        - Tđn. **ni** = xuống.
        - **√ dhā** = đặt xuống.
- **seyyaso** <trt> = tốt đẹp hơn.

<u>Trích lục:</u>

43. Điều mẹ, cha, bà con,
    Không có thể làm được,
    Tâm hướng chánh làm được,
    Làm được tốt đẹp hơn. *(HT Minh Châu)*

43. Điều mà quyến thuộc mẹ cha,
    Chẳng thể làm được cho ta, cho người.
    Nhưng tâm chân chánh hướng rồi,
    Thành tựu tốt đẹp vẹn mười, vẹn trăm! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 4
PUPPHAVAGGA - PHẨM BÔNG HOA

44. Ko imaṃ pathaviṃ vicessati
yamalokañca imaṃ sadevakaṃ,
ko dhammapadaṃ sudesitaṃ
kusalo pupphamiva pacessati.

Nghĩa Việt:

Ai sẽ thấu triệt trái đất này, và thế giới Dạ Ma này luôn cả thế giới chư Thiên? Ai sẽ thu thập lời dạy về Giáo Pháp đã khéo được thuyết giảng như là người thiện xảo sẽ thu thập bông hoa?

☸ **Ko imaṃ pathaviṃ vicessati yamalokañca imaṃ sadevakaṃ** = ai sẽ thấu triệt trái đất (tự ngã) này, và thế giới Dạ Ma này luôn cả thế giới chư Thiên?

- **ko (kiṃ)** <đại-nghi, nam, cc, sđ> = người nào? ai?
- **imaṃ (idaṃ)** <đại, nữ, đc, sđ> = này.
- **pathaviṃ (pathavī)** <dt, nữ, đc, sđ> = trái đất, quả đất.
- **vicessati (vi + √ ci**) <đt, tha-đ, tl, 3, sđ> = sẽ thấu triệt, sẽ thẩm sát.
    - **vicināti** = thẩm sát, trắc nghiệm.
        - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
        - **- √ ci** = tập hợp.
- **yamalokaṃ (yama + loka)** <nht, nam, đc, sđ> = thế giới Dạ Ma.
    - **yama** <dt, nam> = Dạ Ma, thần chết.
    - **loka** <dt, nam> = thế giới, cảnh giới.
- **sadevakaṃ (sa + devaka)** <tt, nam, đc, sđ> = thế giới chư Thiên.
    - **deva** <dt, nam> = thiên, chư Thiên.

- Tđn. **sa** = cùng, với.
- Tđn. **ka (ika)** = chỉ sự sở hữu.

☸ **ko dhammapadaṃ sudesitaṃ kusalo pupphamiva pacessati** = ai sẽ thu thập lời dạy về Giáo Pháp đã khéo được thuyết giảng như là người thiện xảo sẽ thu thập bông hoa?

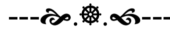
- **dhammapadaṃ (dhamma + pada)** <nht, trung, đc, sđ> = về Giáo Pháp.
  - **dhamma (√ dhar)** <dt, nam> = Pháp, Chân lý, lời dạy của đức Phật.
  - **pada** <dt, trung> = cú, phần, câu.
- **sudesitaṃ (su + desita)** <qkpt, trung, đc, sđ> = đã được khéo thuyết giảng.
  - Tđn. **su** = khéo, tốt.
  - **desita (√ dis + ita)** <qkpt> = đã được thuyết giảng.
- **kusalo (kusala)** <dt, nam, cc, sđ> = người thiện xảo, người khéo léo.
- **pupphaṃ (puppha)** <dt, trung, đc, sđ> = bông hoa.
- **iva (va)** <bbt> = như.
- **pacessati (pa + √ ci)** <đt, tha-đ, tl, 3, sđ> = sẽ thu thập, sẽ gặt hái.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - **√ ci** = tập hợp, hái.

Trích lục:

44. Ai chinh phục đất này,
Dạ Ma, Thiên giới này?
Ai khéo giảng Pháp cú,
Như người *[1]* khéo hái hoa? *(HT Minh Châu)*

[1] Thợ làm vòng hoa

44. Ai người thấu triệt "cái Ta"?
Thấu triệt thiên giới, Dạ Ma các hàng?
Ai người khéo giảng Con đàng?
Như tay thiện xảo kết tràng hoa tươi? *(TT Giới Đức)*



45. Sekho paṭhaviṃ vicessati
yamalokañca imaṃ sadevakaṃ,
sekho dhammapadaṃ sudesitaṃ
kusalo pupphamiva pacessati.

Nghĩa Việt:

Vị Hữu Học sẽ thấu triệt trái đất này, và thế giới Dạ Ma này luôn cả thế giới chư Thiên. Vị Hữu Học sẽ thu thập lời dạy về Giáo Pháp đã khéo được thuyết giảng như là người thiện xảo sẽ thu thập bông hoa.

☸ **Sekho paṭhaviṃ vicessati yamalokañca imaṃ sadevakaṃ** = vị Hữu Học sẽ thấu triệt trái đất này, và thế giới Dạ Ma này luôn cả thế giới chư Thiên.

- **sekho (sekha)** <dt, nam, cc, sđ> = Vị Hữu Học, người đang hành trì học giới.

☸ **sekho dhammapadaṃ sudesitaṃ kusalo pupphamiva pacessati** = vị Hữu Học sẽ thu thập lời dạy về Giáo Pháp đã khéo được thuyết giảng như là người thiện xảo sẽ thu thập bông hoa.

- **pacessati (pa + √ ci)** <đt, tha-đ, tl, 3, sđ> = sẽ thu thập, sẽ nhặt.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ ci** = tập hợp.

Trích lục:

45. Hữu học chinh phục đất,
Dạ Ma, Thiên giới này,
Hữu học giảng Pháp cú,
Như người khéo hái hoa. *(HT Minh Châu)*

45. Ai người chinh phục "cái Ta"?
Chinh phục thiên giới, Dạ Ma các hàng?
Bậc "Hữu học" khéo Con đàng,
Như tay thiện xảo kết tràng hoa tươi. *(TT Giới Đức)*



46. Pheṇūpamaṃ kāyamimaṃ viditvā
marīcidhammaṃ abhisambuddhāno,
chetvāna mārassa papupphakāni
adassanaṃ maccurājassa gacche.

Nghĩa Việt:

Sau khi biết được thân này tợ như bọt nước, trong khi biết rõ nó có bản chất giả tưởng, nên chặt đứt những chồi hoa (tái sanh về ba cõi) của Ma Vương và vượt khỏi tầm nhìn của Thần Chết.

☸ **Pheṇūpamaṃ kāyamimaṃ viditvā** = sau khi biết được thân này tợ như bọt nước,

- **pheṇūpamaṃ (pheṇa + upama)** <nht, đc, sđ> = tợ như bọt nước, ví như bọt nước.
    - **pheṇa** <dt, nam> = bọt nước.
    - **upama** <tt> = tợ như, ví như.
- **kāyaṃ (kāya)** <dt, nam, đc, sđ> = thân.
- **viditvā (√ vid + tvā)** <đtbb> = sau khi biết được, sau khi biết rõ.

☸ **marīcidhammaṃ abhisambuddhāno** = trong khi biết rõ nó có bản chất giả tưởng,

- **marīcidhammaṃ (marīci + dhamma)** <nht, nam, đc, sđ> = có bản chất giả tưởng, có bản chất mờ ảo, có bản chất huyễn mộng.
    - **marīci** <dt, trung> = sự giả tưởng, sự mờ ảo, sự huyễn mộng.
    - **dhamma** <dt, nam> = bản chất, mọi vật, pháp, lời dạy của đức Phật.
- **abhisambuddhāno (abhi + saṃ + √ budh + āna)** <htpt, nam, cc, sđ> = trong khi biết rõ, trong khi thấu hiểu.
    - Tđn. **abhi** = bên trên.
    - Tđn. **saṃ** = toàn diện, tự mình.
    - √ **budh** = hiểu, biết.

☸ **chetvāna mārassa papupphakāni** = sau khi chặt đứt những chồi hoa (tái sanh về ba cõi) của Ma Vương,

- **chetvān**a (√ **chid** + **tvān**a) <đtbb> = khi đã cắt đứt, nên chặt đứt, khi đã đoạn tận.
- **mārassa (māra)** <dt, nam, stc, sđ> = của Ma Vương (tham, sân, si).
- **papupphakāni (pa + pupphaka)** <dt, trung, đc, sn> = những chồi hoa, nhiều cành hoa.
    - Tđn. **pa** = trước, chỉ sự nhấn mạnh.
    - **puppha** <dt, trung> = hoa.
    - Tđn. **ka (ika)** = chỉ sự sở hữu.

☸ **adassanaṃ maccurājassa gacche** = nên vượt khỏi tầm nhìn của Thần Chết.

- **adassanaṃ (a + dassana)** <dt, trung, đc, sđ> = sự vượt khỏi tầm nhìn, sự không nhìn thấy.
    - Tđn. **a** = không.

- **dassana** (√ **dis + ana)** <dt, trung> = tầm nhìn, việc nhìn thấy, việc trình diễn.
- **maccurājassa (maccu + rāja)** <nht, nam, stc, sđ> = của Thần Chết, của vua thần chết.
  - **maccu** <dt, nam> = sự chết.
  - **rāja** <dt, nam> = vua, Thần.
- **gacche (√ gam)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên đi, nên vượt.

<u>Trích lục:</u>

46. Biết thân như bọt nước,
Ngộ thân là như huyễn,
Bẻ tên hoa của Ma,
Vượt tầm mắt Thần chết. *(HT Minh Châu)*

46. Thân như bọt nước đầu ghềnh,
Rỗng không, huyễn ảo diệt sinh vậy mà!
Trượng phu bẻ gãy tên hoa,
Vượt lên tầm mắt Tử ma khó tìm! *(TT Giới Đức)*



47. Pupphāni heva pacinantaṃ byāsattamanasaṃ naraṃ, suttaṃ gāmaṃ mahogho va maccu ādāya gacchati.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Tợ như cơn lũ lớn cuốn trôi ngôi làng đã ngủ say, Thần Chết tóm lấy người đàn ông có tâm ý bị đắm nhiễm đang thu nhặt thuần những bông hoa rồi ra đi.

- **pupphāni (puppha)** <dt, trung, cc, sn> = những bông hoa, những cành hoa (dục lạc).
- **heva** = **hi + eva**

- **hi** <trt> = thật.
- **eva** <bbt> = chỉ.
- **pacinantaṃ (pa + √ ci + anta)** <htpt, nam, đc, sđ> = đang thu nhặt.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **ci** = nhặt, gom.
- **byāsattamanasaṃ (vi + ā + √ sajj + mana)** <nht, nam, đc, sđ> = có tâm ý bị đắm nhiễm, có tâm đã bị dính mắc.
    - **byāsatta (vi + ā + √ sajj + ta)** <qkpt> = đã bị dính mắc.
        - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
        - Tđn. **ā** = gần, hướng về, xung quanh.
        - √ **sajj** = dính mắc.
    - **mana** <dt, nam> = tâm.
- **naraṃ (nara)** <dt, nam, đc, sđ> = người đàn ông, nam nhân.
- **suttaṃ (√ sup + ta)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã ngủ.
- **gāmaṃ (gāma)** <dt, nam, đc, sđ> = làng.
- **mahogho (mahā + ogha)** <nht, nam, cc, sđ> = cơn lũ lớn, trận lụt lớn.
    - **mahā** <tt> = lớn.
    - **ogha** <dt, nam> = cơn lũ, trận lụt.
- **maccu (maccu)** <dt, nam, cc, sđ> = Thần Chết.
- **ādāya** <đtbb> = cuốn trôi, mang đi, lấy đi.
    - Tđn. **ā** = từ.
    - √ **dā** = lấy.
- **gacchati (√ gam + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = đi.

Trích lục:

47. Người nhặt các loại hoa,
Ý đắm say, tham nhiễm,
Bị Thần chết mang đi,
Như lụt trôi làng ngủ. *(HT Minh Châu)*

47. Ai còn thu nhặt hoa hương,
Đắm si, tham nhiễm bên đường, biết hay?
Tử thần mang kẻ ấy ngay,
Như cơn lũ cuốn ngủ say cả làng! *(TT Giới Đức)*



48. Pupphāni heva pacinantaṃ byāsattamanasaṃ naraṃ, atittañeva kāmesu antako kurute vasaṃ.

Nghĩa Việt:

Thần Chết thể hiện quyền lực với người đàn ông có tâm ý bị đắm nhiễm đang thu nhặt thuần những bông hoa nhưng không được thỏa mãn về các dục.

- **atittañeva** = **atittaṃ + eva**
- **atittaṃ (atitta)** <tt, đc, sđ> = không được thỏa mãn, không được thỏa thích.
  - Tđn. **a** = không.
  - **titta (√ tapp + ta)** <qkpt> = đã được thỏa mãn, đã được đắm say, đã được thỏa thích.
- **kāmesu (kāma)** <dt, nam, đsc, sn> = trong các dục, về các dục.
- **antako (antaka)** <dt, nam, cc, sđ> = Thần Chết, sự tận cùng, sự chết.

- **anta** <dt, trung> = kết thúc.
- **kurute (√ kar)** <đt, tự-đ, ht, 3, sđ> = tự mình làm, thể hiện.
- **vasaṃ (vasa)** <dt, nam, đc, sđ> = quyền lực, khả năng kiểm soát.

Trích lục:

48. Người nhặt các loại hoa,
    Ý đắm say, tham nhiễm,
    Các dục chưa thỏa mãn,
    Đã bị chết chinh phục. *(HT Minh Châu)*

48. Ai còn thu nhặt hoa hương,
    Đắm say, tham nhiễm bên đường chẳng thôi?
    Coi chừng thần chết tới nơi,
    Bắt làm nô lệ rồi đời kẻ ngu! *(TT Giới Đức)*



49. Yathāpi bhamaro pupphaṃ vaṇṇagandhaṃ aheṭhayaṃ,
paleti rasamādāya evaṃ gāme munī care.

Nghĩa Việt:

Cũng giống như loài ong sau khi lấy nhụy rồi bay đi mà không làm tổn hại bông hoa, vẻ đẹp, và hương thơm (của nó), vị hiền trí đi lang thang (khất thực) ở trong làng là tương tợ như thế.

☸ **Yathāpi bhamaro pupphaṃ vaṇṇagandhaṃ aheṭhayaṃ paleti rasamādāya** = cũng giống như loài ong sau khi lấy nhụy rồi bay đi mà không làm tổn hại bông hoa,

- **yathā** <trt-qh> = giống như.
- **pi** <lt> = cũng, ngay cả.
- **bhamaro (bhamara)** <dt, nam, cc, sđ> = loài ong, con ong.

- **pupphaṃ (puppha)** <dt, trung, đc, sđ> = bông hoa.
- **vaṇṇagandhaṃ (vaṇṇa + gandha)** <nht, nam, đc, sđ> = vẻ đẹp, và hương thơm.
  - **vaṇṇa** <dt, nam> = màu sắc.
  - **gandha** <dt, nam> = mùi hương.
- **aheṭhayaṃ (aheṭhayanta)** <htpt, cc, sđ> = trong khi không làm tổn hại.
  - Tđn. **a** = không.
  - **heṭhayanta (√ heṭh + anta)** <htpt> = trong khi làm tổn hại, trong khi gây hại.
- **paleti (√ pal + e/aya + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = bay đi, rời bỏ, trốn thoát.
- **rasaṃ (rasa)** <dt, nam, đc, sđ> = nhụy, hương vị.

☸ **evaṃ gāme munī care** = vị hiền trí đi lang thang (khất thực) ở trong làng là tương tợ như thế.

- **evaṃ** <trt> = như vậy.
- **gāme (gāma)** <dt, nam, đsc, sđ> = ở trong làng.
- **munī (muni)** <dt, nam, cc, sđ> = vị hiền trí.
- **care (√ car)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = đi lang thang (khất thực), sống, thực hành.

Trích lục:

49. Như ong đến với hoa,
Không hại sắc và hương,
Che chở hoa, lấy nhụy,
Bậc Thánh đi vào làng. *(HT Minh Châu)*

49. Như ong kiếm tí mật thôi,
Sắc hương chẳng hại lá chồi cũng không!
Khẽ khàng chút nhụy lót lòng,
Bậc thánh cũng vậy, thong dong vào làng! *(TT Giới Đức)*



**50. Na paresaṃ vilomāni na paresaṃ katākataṃ,
attano va avekkheyya katāni akatāni ca.**

Nghĩa Việt:

Không nên soi mói các lỗi lầm của những người khác và việc làm hoặc chưa làm của họ, mà nên tìm xem những việc đã làm hoặc chưa làm của chính bản thân.

☸ **Na paresaṃ vilomāni na paresaṃ katākataṃ** = không nên soi mói các lỗi lầm của những người khác và việc làm hoặc chưa làm của họ,

- **paresaṃ (para)** <tt, nam, stc, sn> = của những người khác.
- **vilomāni (viloma)** <dt, trung, đc, sn> = các lỗi lầm (hành vi xấu).
- **katākataṃ (katākata)** <nht, trung, đc, sđ> = việc làm hoặc chưa làm, việc đã được làm hay không được làm.
    - **kata (√ kar + ta)** <qkpt> = đã được làm.
    - **akata (a + √ kar + ta)** <qkpt> = đã không được làm.

☸ **attano va avekkheyya katāni akatāni ca** = mà nên tìm xem những việc đã làm hoặc chưa làm của chính bản thân.

- **attano (atta)** <dt, nam, đt, stc, sđ> = của chính bản thân, (việc) của chính mình.
- **avekkheyya (ava + √ ikkh)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên tìm xem.
    - Tđn. **ava** = xuống, quá.
    - **- √ ikkh** = xem, nhìn.
- **katāni (kata)** <dt, trung, đc, sn> = những việc đã được làm, những điều nào đã được làm.
- **akatāni (a + kata)** <dt, trung, đc, sn> = những việc chưa làm.

Trích lục:

50. Không nên nhìn lỗi người,
Người làm hay không làm,
Nên nhìn tự chính mình,
Có làm hay không làm. *(HT Minh Châu)*

50. Lỗi người tìm trách sao nên?
Dầu phải, dầu quấy chen xen chẳng gì?
Gẫm ta làm được điều chi?
Lặng im, tự kiểm, tu trì mới hay! *(TT Giới Đức)*



51. Yathāpi ruciraṃ pupphaṃ vaṇṇavantaṃ agandhakaṃ, evaṃ subhāsitā vācā aphalā hoti akubbato.

Nghĩa Việt:

Cũng giống như bông hoa xinh đẹp có sắc không hương, tương tợ như vậy lời khéo nói của người không thực hành thì không có kết quả.

☸ **Yathāpi ruciraṃ pupphaṃ vaṇṇavantaṃ agandhakaṃ** = cũng giống như bông hoa xinh đẹp có sắc không hương,

- **ruciraṃ (rucira)** <tt, trung, cc, sđ> = xinh đẹp, tươi đẹp, dễ mến.
- **pupphaṃ (puppha)** <dt, trung, cc, sđ> = bông hoa.
- **vaṇṇavantaṃ (vaṇṇavanta)** <tt, trung, cc, sđ> = màu sắc, sặc sỡ.
    - **vaṇṇa** <dt, nam> = màu sắc.
    - Tvn. **vantu** = chỉ sự sở hữu.
- **agandhakaṃ (a + gandhaka)** <tt, trung, cc, sđ> = sắc không hương, không có mùi hương.
    - Tđn. **a** = không.

- **gandhaka** <tt> = có mùi hương.
    - **gandha** <dt, nam> = mùi hương.
    - Tđn. **ka** = chỉ sự sở hữu.

☸ **evaṃ subhāsitā vācā aphalā hoti akubbato** = tương tợ như vậy lời khéo nói của người không thực hành thì không có kết quả.

- **evaṃ** <trt> = như vậy, cũng vậy.
- **subhāsitā (su + √ bhās + ita)** <qkpt, nữ, cc, sđ> = đã được khéo nói.
    - Tđn. **su** = tốt, khéo léo.
    - √ **bhās (bhāsati)** = nói.
- **vācā (vācā)** <dt, nữ, cc, sđ> = lời nói.
- **aphalā (a + phala)** <tt, nữ, cc, sđ> = không kết quả.
    - Tđn. **a** = không.
    - **phala** <dt, trung> = kết quả.
- **hoti (√ hū + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = là, thì, trở thành.
- **akubbato (a +√ kar)** <htpt, nam, stc, sđ> = của người không thực hành, của người không làm.
    - Tđn. **a** = không.
    - **kubbanta (√ kar)** <htpt> = việc làm.

Trích lục:

51. Như bông hoa tươi đẹp,
    Có sắc nhưng không hương,
    Cũng vậy, lời khéo nói,
    Không làm, không kết quả. *(HT Minh Châu)*

51. Hoa kia đẹp đẽ dường bao!
    Sắc màu tươi thắm, nhưng nào có hương!
    Ngôn lời dệt gấm thêu chương,
    Không hành, chỉ nói là phường bỏ đi! *(TT Giới Đức)*



52. Yathāpi ruciraṃ pupphaṃ vaṇṇavantaṃ sagandhakaṃ,
evaṃ subhāsitā vācā saphalā hoti sakubbato.

Nghĩa Việt:

Cũng giống như bông hoa xinh đẹp có sắc có hương, tương tợ như vậy lời khéo nói của người có thực hành thì có kết quả.

☸ **Yathāpi ruciraṃ pupphaṃ vaṇṇavantaṃ sagandhakaṃ** = cũng giống như bông hoa xinh đẹp có sắc có hương,
- **sagandhakaṃ (sa + gandhaka)** <tt, trung, cc, sđ> = có mùi hương.
  - **gandhaka (gandha + ka)** <tt> = có mùi hương.
    - **gandha** <dt, nam> = mùi hương.
    - Tđn. **ka** = chỉ sự sở hữu.

☸ **evaṃ subhāsitā vācā saphalā hoti sakubbato** = tương tợ như vậy lời khéo nói của người có thực hành thì có kết quả.
- **evaṃ** <trt> = như vậy, cũng vậy.
- **subhāsitā (su + √ bhās + ita)** <qkpt, nữ, cc, sđ> = lời đã được khéo nói.
  - Tđn. **su** = tốt, khéo léo.
  - **√ bhās (bhāsati)** = nói.
- **vācā (vācā)** <dt, nữ, cc, sđ> = lời nói (√ **vad**).
- **saphalā (sa + phala)** <nht, nữ, cc, sđ> = với kết quả.
  - Tđn. **sa** = cùng, với.
  - **phala** <dt, trung> = kết quả.
- **hoti (√ hū + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = là, thì, trở thành.
- **sakubbato (sa + kubbanta)** <htpt, nam, stc, sđ> = của người có thực hành, của người có làm.
  - Tđn. **sa** = cùng, với.
  - **kubbanta (√ kar)** <htpt> = đang làm, trong khi làm.

Trích lục:

52. Như bông hoa tươi đẹp,
Có sắc lại thêm hương,
Cũng vậy, lời khéo nói,
Có làm, có kết quả. *(HT Minh Châu)*

52. Hoa kia đẹp đẽ dường bao!
Sắc màu đã thắm lại ngào ngạt hương!
Ngôn lời trong sáng như gương,
Nói làm là một văn chương dám bì! *(TT Giới Đức)*



53. Yathāpi puppharāsimhā kāyirā mālāguṇe bahū,
evaṃ jātena maccena kattabbaṃ kusalaṃ bahuṃ.

Nghĩa Việt:

Cũng giống như (người thợ làm hoa) có thể làm ra nhiều loại tràng hoa từ đống bông hoa, tương tợ như thế nhiều việc thiện nên được làm bởi người đã được sanh ra (ở trên đời).

☸ **Yathāpi puppharāsimhā kāyirā mālāguṇe bahū** = cũng giống như (người thợ làm hoa) có thể làm ra nhiều loại tràng hoa từ đống bông hoa,

- **puppharāsimhā (puppha + rāsi)** <nht, nam, xxc, sđ> = từ một đống bông hoa.
    - **puppha** <dt, trung> = bông hoa.
    - **rāsi** <dt, nam> = đống.

- **kāyirā**[1] **(√ kar)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên làm.
- **mālāguṇe (māla + guṇa)** <dt, trung, đc, sn> = nhiều loại tràng hoa.
    - **mālā** <dt, trung> = vòng hoa, tràng hoa.
    - **guṇa** <dt, trung> = hình thức, loại.
- **bahū (bahu)** <tt, trung, đc, sn> = nhiều.

☸ **evaṃ jātena maccena kattabbaṃ kusalaṃ bahuṃ** = tương tợ như thế nhiều việc thiện nên được làm bởi người đã được sanh ra (ở trên đời).

- **jātena (√ jan + ta)** <qkpt, nam, sdc, sđ> = bởi (người) đã được sanh ra.
- **maccena (macca)** <dt, nam, sdc, sđ> = bởi người.
- **kattabbaṃ (√ kar + tabba)** <đtt, trung, cc, sđ> = nên được làm.
- **kusalaṃ (kusala)** <dt, trung, cc, sđ> = thiện sự, việc thiện.
- **bahuṃ (bahu)** <tt, trung, cc, sđ> = nhiều.

<u>Trích lục:</u>

53. Như từ một đống hoa,
Nhiều tràng hoa được kết.
Cũng vậy, thân sanh tử,
Làm được nhiều thiện sự. *(HT Minh Châu)*

53. Đó đây lác đác đầu cành,
Hái tìm từng đóa xâu thành tràng hoa.
Chúng sanh giữa cõi ta bà,
Việc lành thu góp, kết tòa thiện tâm! *(TT Giới Đức)*



[1] Hình thức **kāyirā** là được sử dụng trong thơ.

54. Na pupphagandho paṭivātameti
na candanaṃ tagaramallikā vā,
satañca gandho paṭivātameti
sabbā disā sappuriso pavāyati.

Nghĩa Việt:

Hương thơm của bông hoa không bay ngược chiều gió, (hương thơm của) gỗ trầm, gỗ *tagara*, hoặc hoa nhài cũng không. Còn hương thơm của những người tốt bay ngược chiều gió, người đức hạnh tỏa hương (thơm giới hạnh) khắp mọi phương.

☸ **Na pupphagandho paṭivātameti na candanaṃ tagaramallikā vā** = hương thơm của bông hoa không bay ngược chiều gió, (hương thơm của) gỗ trầm, gỗ *tagara*, hoặc hoa nhài cũng không.

- **pupphagandho (pupphagandha)** <nht, cc, sđ> = hương thơm của bông hoa.
    - **puppha** <dt, trung> = bông hoa.
    - **gandha** <dt, nam> = hương thơm.
- **paṭivātaṃ** <trt> = ngược gió.
    - Tđn. **paṭi** = ngược lại.
    - **vāta** <dt, nam> = gió.
- **eti (√ i)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = đi.
- **candanaṃ (candana)** <dt, trung, cc, sđ> = (hương thơm của) gỗ trầm, hương trầm.
- **tagaramallikā (tagara + mallikā)** <nht,cc, sđ> = gỗ *tagara* và hoa lài.
    - **tagara** <dt, trung> = gỗ *tagara*.
    - **mallikā** <dt, trung> = hoa lài.

☸ **satañca gandho paṭivātameti** Còn hương thơm của những người tốt bay ngược chiều gió,

- **sataṃ (santa)** <htpt, nam, stc, sn> = của giới đức, của việc tốt.
    - **santa** (√ **as)** = chúng sanh.
- **gandho (gandha)** <dt, nam, cc, sđ> = mùi hương.

☸ **sabbā disā sappuriso pavāyati** = người đức hạnh tỏa hương (thơm giới hạnh) khắp mọi phương.

- **sabbā (sabba)** <tt, nữ, đc, sn> = tất cả, mọi.
- **disā (disā)** <dt, nam, đc, sn> = phương, hướng.
- **sappurisa** = **sat + purisa**
- **sappuriso (sappurisa)** <dt, nam, cc, sđ> = người đức hạnh, người giới đức.
    - **sat** <tt> = tốt.
    - **purisa** <dt, nam> = người.
- **pavāyati (pa + √ vā + ya + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = bay, tỏa.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **vā** = thổi.

Trích lục:

54. Hương các loại hoa thơm,
Không ngược bay chiều gió
Nhưng hương người đức hạnh,
Ngược gió khắp tung bay,
Chỉ có bậc chân nhân,
Tỏa khắp mọi phương trời. *(HT Minh Châu)*

54. Hương thơm tối thắng diệu hoa,
Làm sao ngược gió bay xa mọi đường?
Hương thơm đức hạnh phi thường,
Xông bay khắp cả muôn phương ngát ngào! *(TT Giới Đức)*



55. Candanaṃ tagaraṃ vā pi uppalaṃ atha vassikī,
etesaṃ gandhajātānaṃ sīlagandho anuttaro.

Nghĩa Việt:

Gỗ trầm, gỗ *tagara*, hoặc ngay cả hoa sen và hoa nhài, trong số các loại có hương thơm này, hương thơm của giới là vượt trội.

- **tagaraṃ (tagara)** <dt, trung, cc, sđ> = gỗ *tagara*.
- **uppalaṃ (uppala)** <dt, trung, cc, sđ> = hoa sen.
- **atha** <lt> = và, rồi.
- **vassikī (vassikī)** <dt, nữ, cc, sđ> = hoa nhài.
- **etesaṃ (eta)** <đại, trung, stc, sn> = của những thứ đó.
- **gandhajātānaṃ (gandha + jāta)** <nht, trung, stc, sn> = của các loại có hương thơm.
    - **gandha** <dt, nam> = hương thơm.
    - **jāta (√ jan + ta)** <qkpt> = đã sanh ra, đã hiện hữu.
- **sīlagandho (sīla + gandha)** <nht, nam, cc, sđ> = hương của giới.
    - **sīla** <dt, trung> = giới.
    - **gandha** <dt, nam> = hương thơm.
- **anuttaro (an + uttara)** <tt, nam, cc, sđ> = vượt trội (không có gì cao hơn nữa).
    - Tđn **an** = không.
    - **uttara** = cao hơn, vượt trội.

Trích lục:

55. Hoa chiên-đàn, già-la,
Hoa sen, hoa vũ quý,
Giữa những hương hoa ấy,
Giới hương là vô thượng. *(HT Minh Châu)*

55. Hương sen, hương lý, hương trầm,
Già-la cùng với *chiên-đàn* thắng hương.
Dẫu thơm, nhưng chẳng phi thường,
Hương người đức hạnh so lường dễ đâu! *(TT Giới Đức)*

**56. Appamatto ayaṃ gandho yāyaṃ tagaracandanī,
yo ca sīlavataṃ gandho vāti devesu uttamo.**

Nghĩa Việt:

Hương thơm này của gỗ *tagara* hay gỗ trầm là nhỏ nhoi, còn hương thơm của những người có giới hạnh thổi giữa chư Thiên là tối thượng.

☸ **Appamatto ayaṃ gandho yāyaṃ tagaracandanī** = hương thơm này của gỗ *tagara* hay gỗ trầm là nhỏ nhoi,

- **appamatto (a + p + pamatta)** <tt, nam, cc, sđ> = ít ỏi.
    - **appa** <tt> = nhỏ.
    - **matta (mattā)** <dt, nữ> = chỉ về đơn vị đo lường.
- **gandho (gandha)** <dt, nam, cc, sđ> = hương thơm.
- **yā (ya)** <đại-qh, nữ, cc, sđ> = cái nào.
- **ayaṃ (idaṃ)** <đại, nữ, cc, sđ> = cái này.
- **tagaracandanī (tagara + candanī)** <nht, cc, sđ> = gỗ *tagara* hay gỗ trầm.
    - **tagara** <dt, trung> = gỗ *tagara*.
    - **candanī** <dt, trung> = gỗ trầm.

☸ **yo ca sīlavataṃ gandho vāti devesu uttamo** = còn hương thơm của những người có giới hạnh thổi giữa chư Thiên là tối thượng.

- **yo (ya)** <đại-qh, nam, cc, sđ> = vật nào đó.
- **sīlavataṃ (sīla + vantu)** <dt, nam, stc, sn> = của những người có giới hạnh.
    - **sīla** <dt, trung> = giới hạnh.
    - Tvn. **vantu** = chỉ sự sở hữu.
- **vāti (√ vā)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = thổi.
- **devesu (deva)** <dt, nam, đsc, sn> = giữa chư Thiên.
- **uttamo (uttama)** <tt, nam, cc, sđ> = tối thượng.

Trích lục:

56. Ít giá trị hương này,
Hương già-la, chiên-đàn,
Chỉ hương người đức hạnh,
Tối thượng tỏa Thiên giới. *(HT Minh Châu)*

56. Hương sen, hương lý, hương trầm,
Già-la cùng với *Chiên-đàn* thắng hương.
Hương người đức hạnh phi thường,
Xông bay bốn cõi thiên vương ngát ngào! *(TT Giới Đức)*



57. Tesaṃ sampannasīlānaṃ appamādavihārinaṃ,
sammadaññāvimuttānaṃ māro maggaṃ na vindati.

Nghĩa Việt:

Đối với những người có giới đã được thành tựu, an trú vào sự không xao lãng, đã được giải thoát nhờ vào sự hiểu biết chơn chánh, Ma Vương không tìm thấy đạo lộ của những người ấy.

☸ **Tesaṃ sampannasīlānaṃ appamādavihārinaṃ sammadaññāvimuttānaṃ** = đối với những người có giới đã được thành tựu, an trú vào sự không xao lãng, đã được giải thoát nhờ vào sự hiểu biết chơn chánh,

- **tesaṃ (ta)** <đại, nam, stc, sn> = của những người ấy.
- **sampannasīlānaṃ (sampanna + sīla)** <nht, stc, sn> = của những người có giới.
    - **sampanna (saṃ + √ pad + na)** <qkpt> = đã có, đã xảy ra, đã được sở hữu.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.

- √ **pad (sampajjati)** = thành tựu, đạt được.
- **sīla** <dt, trung> = giới.
- **appamādavihārinaṃ (a + p + pamāda + vihārī)** <nht, stc, sn> = của những người an trú vào sự không xao lãng.
- **appamāda** <dt, nam> = không biếng nhác, không phóng dật.
- Tđn. **a**.
- **pamāda** <dt, nam> = biếng nhác.
- **vihārī** <dtt> = sống, ở, an trú.
- **vihāra** <dt, nam> = chỗ ở, nơi cư trú.
- Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **sammadaññāvimuttānaṃ (samma + d + aññā + vimutta)** <nht, stc, sn> = của những người đã được giải thoát nhờ vào sự hiểu biết chơn chánh.
- **sammadaññā** <nht> = sự hiểu biết chơn chánh.
- **sammā** <trt> = chơn chánh, đúng, phù hợp.
- **aññā** <dt, nữ> = sự hiểu biết, trí.
- **vimutta (vi + √ muc + ta)** <qkpt> = đã được giải thoát, đã được tự do.
- Tđn. **vi** = khỏi.
- √ **muc** = tự do, giải thoát.

☸ **māro maggaṃ na vindati** = Ma Vương không tìm thấy đạo lộ của những người ấy.

- **maggaṃ (magga)** <dt, nam, đc, sđ> = đạo lộ, con đường.
- **vindati (√ vid + ṃ/a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = hiểu biết.

Trích lục:

57. Những ai có giới hạnh,
An trú không phóng dật.
Chánh trí, chơn giải thoát,
Ác ma không thấy đường. *(HT Minh Châu)*

57. Ai người trú niệm tinh cần,
Ai người siêu thoát dự phần vô vi?
Ai người đức hạnh, chánh tri?
Ma Vương chẳng thấy đường đi, lối về. *(TT Giới Đức)*



**58. Yathā saṅkāradhānasmiṃ ujjhitasmiṃ mahāpathe,
padumaṃ tattha jāyetha sucigandhaṃ manoramaṃ.**

Nghĩa Việt:

Giống như tại đống rác đã được quăng bỏ ở con đường lớn, tại nơi ấy hoa sen có thể sanh trưởng, có mùi thơm tinh khiết, làm thích ý.

- **yathā** <trt-qh> = như.
- **saṅkāradhānasmiṃ (saṅkāra + dhāna)** <nht, đsc, sđ> = giữa đống rác.
    - **saṅkāra** <dt, nam> = đống rác.
        - **saṃ** (xem trên)
        - **kāra** = trộn lẫn với nhau.
    - **dhāna** <dt, trung> = đống.
- **ujjhitasmiṃ (√ ujjh + ita)** <qkpt, trung, đsc, sđ> = (trong cái) đã được quăng bỏ.

- **mahāpathe (mahā + patha)** <nht, nam, đsc, sđ> = ở con đường lớn.
    - **mahā** <tt> = lớn.
    - **patha** <dt, nam> = con đường.
- **padumaṃ (paduma)** <dt, trung, cc, sđ> = hoa sen.
- **tattha** <trt> = ở đó.
- **jāyetha (√ jan)** <đt, tự-đ, gđ, 3, sđ> = có thể tự sanh trưởng.
- **sucigandhaṃ (suci + gandha)** <nht, trung, cc, sđ> = có mùi thơm tinh khiết.
    - **suci** <tt> = trong sạch, tinh khiết.
    - **gandha** <dt, m mùi thơm.
- **manoramaṃ (mano + rama)** <nht, trung, cc, sđ> = làm thích ý, làm hoan hỷ.
    - **mano** <dt, trung> = ý.
    - **rama (√ ram)** <tt> = dễ mến, hoan hỷ, thỏa thích.

Trích lục:

58. Như giữa đống rác nhớp,
Quăng bỏ trên đường lớn,
Chỗ ấy hoa sen nở,
Thơm sạch, đẹp ý người. *(HT Minh Châu)*

58. Hoa sen dễ mến, dễ ưa,
Mọc lên giữa đống bùn nhơ vệ đường. … *(TT Giới Đức)*



**59. Evaṃ saṅkārabhūtesu andhabhūte puthujjane,
atirocati paññāya sammāsambuddhasāvako.**

Nghĩa Việt:

Tương tợ như thế, ở giữa các hạng chúng sanh rác rưởi, bị tăm tối, phàm tục, vị Thinh Văn của đấng Chánh Đẳng Giác rực sáng với trí tuệ.

- **saṅkārabhūtesu (saṅkāra + bhūta)** <nht, đsc, sn> = ở giữa các hạng chúng sanh rác rưởi, ở giữa quần sanh bụi bặm.
    - **saṅkāra (saṃ + √ kar)** <dt, nam> = bụi bặm, rác rưởi, trộn lẫn với nhau.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
        - **√ kar (karoti)** = làm.
    - **bhūta (√ bhū + ta)** <dt, nam> = chúng sanh.
- **andhabhūte (andhabhūta)** <nht, đsc, sđ> = ở giữa hạng chúng sanh bị tăm tối, ở giữa các hạng chúng sanh bị mù mịt.
    - **andha** <tt> = tăm tối, mù mịt.
    - **bhūta (√ bhū + ta)** <dt, nam> = chúng sanh.
- **puthujjane (puthu + j + jana)** <nht, nam, đsc, sđ> = ở giữa hạng phàm tục.
    - **puthu** <tt> = nhiều, phổ cập.
    - **jana** <dt, nam> = chúng sanh, con người.
- **atirocati (ati + √ ruc + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = rực sáng, sáng ngời, rực rỡ.
    - Tđn. **ati** = rực rỡ, cực kỳ.

- √ **ruc** = sáng ngời.

- **paññāya (paññā)** <dt, nữ, sdc, sđ> = với trí tuệ.

- **sammāsambuddhasāvako (sammā + sam + buddha + sāvaka)** <nht, nam, cc, sđ> = vị Thinh Văn của đấng Chánh Đẳng Giác.

  - **sammāsambuddha** <dt, nam> = đấng Chánh Đẳng Giác.

    - **sammā** <trt> = đúng, thích hợp, chánh.

    - **sambuddha (saṃ + √ budh + ta)** <qkpt> = (bậc) đã được hoàn toàn Giác Ngộ, (bậc) đã tự mình giác ngộ.

      - Tđn. **saṃ** = hoàn toàn, tự mình.

      - √ **budh** = hiểu biết, giác ngộ.

  - **sāvaka (√ su + aka)** <dt, nam> = vị Thinh Văn, người lắng nghe, bậc Thinh Văn.

<u>Trích lục:</u>

59. Cũng vậy giữa quần sanh,
Uế nhiễm, mù, phàm tục,
Đệ tử bậc Chánh Giác,
Sáng ngời với Tuệ Trí. *(HT Minh Châu)*

59. …
Môn đệ đức Chuyển pháp vương,
Trí tuệ chiếu sáng khắp phường tối tăm! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 5
BĀLAVAGGA - PHẨM KẺ NGU

60. Dīghā jāgarato ratti dīghaṃ santassa yojanaṃ,
dīgho bālānaṃ saṃsāro saddhammaṃ avijānataṃ.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Đêm là dài đối với kẻ thức, một do-tuần là dài đối với kẻ mệt, luân hồi là dài đối với những kẻ ngu không biết Chánh Pháp.

☸ **Dīghā jāgarato ratti** = đêm là dài đối với kẻ thức,
- **dīghā (dīgha)** <tt, nữ, cc, sđ> = dài.
- **jāgarato (√ jāgar + anta)** <htpt, nam, stc, sđ> = của người thức ngủ.
- **ratti (ratti)** <dt, nữ, cc, sđ> = đêm.

☸ **dīghaṃ santassa yojanaṃ** = một do-tuần là dài đối với kẻ mệt,
- **dīghaṃ (dīgha)** <tt, trung, cc, sđ> = dài.
- **santassa (√ sam + ta)** <qkpt, nam, stc, sđ> = đối với kẻ đã mệt, cho kẻ đã mệt mỏi, của kẻ đã mệt mỏi.
- **yojanaṃ (yojana)** <dt, trung, cc, sđ> = một *yojana*.

☸ **dīgho bālānaṃ saṃsāro saddhammaṃ avijānataṃ** = luân hồi là dài đối với những kẻ ngu không biết Chánh Pháp.
- **dīgho (dīgha)** <tt, nam, cc, sđ> = dài.
- **bālānaṃ (bāla)** <dt, nam, stc, sn> = của những kẻ ngu, đối với những kẻ ngu.
- **saṃsāro (saṃ + √ sar)** <dt, nam, cc, sđ> = luân hồi, sự di chuyển liên tục.
  - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
  - **-** √ **sar** = chảy, di chuyển theo.

- **avijānataṃ (avijānanta)** <htpt, nam, stc, sn> = đối với những người không biết.
  - Tđn. **a** = không.
  - **vijānanta (vi + √ ñā)** <htpt> = trong khi biết, đang biết.
    - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ ñā** = biết.

Trích lục:

60. Đêm dài cho kẻ thức,
Đường dài cho kẻ mệt,
Luân hồi dài, kẻ ngu,
Không biết chơn diệu pháp. *(HT Minh Châu)*

60. Người mất ngủ thấy đêm dài,
Đường xa mệt mỏi đôi vai lữ hành.
Ngu nhân chẳng thấy pháp lành,
Luân hồi nào biết mối manh nẻo về! *(HT Viên Minh)*



61. Carañce nādhigaccheyya seyyaṃ sadisamattano,
ekacariyaṃ daḷhaṃ kayirā n'atthi bāle sahāyatā.

Nghĩa Việt:

Nếu không đạt được người đồng hành giỏi hơn hoặc bằng mình, nên thực hiện việc đi một mình một cách bền bỉ, không có tình bạn hữu ở kẻ ngu.

☸ **Carañce nādhigaccheyya seyyaṃ sadisamattano** = nếu không đạt được người đồng hành giỏi hơn hoặc bằng mình,
- **caraṃ (√ car + anta)** <htpt, nam, cc, sđ> = bạn đường, việc di chuyển.

- **nādhigaccheyya** = **na + adhigaccheyya**
- **adhigaccheyya (adhi + √ gam**) <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = đạt được, gặp.
    - Tđn. **adhi** = gần, hướng về, xung quanh.
    - **√ gam** = đi.
- **seyyaṃ (seyya)** <tt, nam, đc, sđ> = tốt hơn.
- **sadisaṃ (sadisa)** <tt, nam, đc, sđ> = đồng hành, ngang bằng, tương tự.
- **attano (atta)** <dt, nam, stc, sđ> = của mình, bằng mình, tự mình.

☸ **ekacariyaṃ daḷhaṃ kayirā** = nên thực hiện việc đi một mình một cách bền bỉ,

- **ekacariyaṃ (eka + cariyā)** <dt, nữ, đc, sđ> = đơn độc, một mình.
    - **eka** <số> = một.
    - **cariyā (√ car + iya)** <dt, nữ> = việc đi lang thang, việc sinh sống, việc thực hành.
- **daḷhaṃ (daḷha)** <tt, nữ, đc, sđ> = một cách bền bỉ.
- **kayirā (√ kar)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên làm.

☸ **n'atthi bāle sahāyatā** = không có tình bạn hữu ở kẻ ngu.

- **n'atthi** = **na + atthi**
- **atthi (√ as)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = là thì, trở thành.
- **bāle (bāla)** <dt, nam, đsc, sđ> = ở kẻ ngu, cho kẻ ngu.
- **sahāyatā (sahāyatā)** <dt, nữ, cc, sđ> = bạn.
    - **sahāya** <dt, nam> = bạn.

Trích lục:

61. Tìm không được bạn đường,
Hơn mình hay bằng mình,
Thà quyết sống một mình,
Không làm bạn kẻ ngu. *(HT Minh Châu)*

61. Xa xôi thiên ý lữ trình,
Không gặp đồng đạo bằng mình hoặc hơn.
Thà rằng vững bước cô đơn,
Chẳng nên bè bạn với phường ngu si! *(TT Giới Đức)*



62. Puttā matthi dhanammatthi iti bālo vihaññati,
attā hi attano n'atthi kuto puttā kuto dhanaṃ.

Nghĩa Việt:

"Tôi có các con trai, tôi có tài sản" (nghĩ thế) kẻ ngu bị sầu khổ, chính bản thân còn không thuộc về của mình thì các con trai sao có được? Tài sản có được sao?

☸ **Puttā matthi dhanammatthi iti bālo vihaññati** = "Tôi có các con trai, tôi có tài sản" (nghĩ thế) kẻ ngu bị sầu khổ,

- **puttā (putta)** <dt, nam, cc, sn> = các con trai.
- **matthi** = **me + atthi**
- **me (ahaṃ)** <đại, stc, sđ> = của tôi.
- **dhanaṃ (dhana)** <dt, trung, cc, sđ> = tài sản.
- **ti** = **iti** <trt> = nghĩ thế, như vầy, cho rằng (dấu hiệu trích dẫn một câu nói trực tiếp).
- **bālo (bāla)** <dt, nam, cc, sđ> = kẻ ngu.
- **vihaññati (vi + √ han + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = bị sầu khổ, bị lo âu, bị sầu muộn.

☸ **attā hi attano n'atthi kuto puttā** = chính bản thân còn không thuộc về của mình thì các con trai sao có được?

- **attā (atta)** <dt, nam, cc, sđ> = bản thân.
- **hi** <trt> = thật vậy.
- **attano (atta)** <dt, nam, stc, sđ> = của mình.
- **kuto** <trt> = đâu?

☸ **kuto dhanaṃ** = tài sản có được sao?

Trích lục:

62. "Con tôi, tài sản tôi",
Người ngu sanh ưu não,
Tự ta, ta không có,
Con đâu, tài sản đâu?. *(HT Minh Châu)*

62. *"Con tôi, tài sản của tôi!*
Đó là ưu não cho người cuồng si.
Trong *"ta"*, *"ta"* ấy có gì!
Tài sản, con cái khác chi mộng trường! *(TT Giới Đức)*



63. Yo bālo maññati bālyaṃ paṇḍito vāpi tena so,
bālo ca paṇḍitamānī sa ve bālo'ti vuccati.

Nghĩa Việt:

Người ngu nào biết được bản chất ngu dốt (của mình), do vậy kẻ ấy cũng chính là người trí. Còn kẻ ngu (nào) có sự tự hào là trí, chính kẻ ấy được gọi là "ngu."

☸ **Yo bālo maññati bālyaṃ paṇḍito vāpi tena so** = người ngu nào biết được bản chất ngu dốt (của mình), do vậy kẻ ấy cũng chính là người trí.

- **maññati (√ man + ya + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = biết được, biết.
- **bālyaṃ (bālya)** <dt, trung, đc, sđ> = bản chất ngu dốt.
- **paṇḍito (paṇḍita)** <dt, nam, cc, sđ> = người trí.
- **va (iva)** <bbt> = như vậy.
- **api (pi)** <lt> = cũng.

- **tena (ta)** <đại, trung, sdc, sđ> = do vậy, nhờ vậy, do điều đó.

☸ **bālo ca paṇḍitamānī sa ve bālo'ti vuccati** = còn kẻ ngu (nào) có sự tự hào là trí, chính kẻ ấy được gọi là "ngu."

- **paṇḍitamānī (paṇḍita + mānī)** <nht, cc, sđ> = có sự tự hào là trí.
    - **paṇḍita** <dt, nam> = bậc trí.
    - **mānī** <dtt, nam> = tự hào.
        - **māna** <dt, nam> = tự hào, ngã mạn.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **sa (ta)** <đại, nam, cc, sđ> = người này.
- **ve** <bbt> = thật vậy.
- **vuccati (√ vac + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = được gọi là.

Trích lục:

63. Người ngu nghĩ mình ngu,
Nhờ vậy thành có trí,
Người ngu tưởng có trí,
Thật xứng gọi chí ngu. *(HT Minh Châu)*

63. Người ngu xin hãy biết mình!
Thà rằng như vậy thông minh mấy phần.
Ngu si lại tưởng trí nhân,
Với kẻ như vậy vạn lần chí ngu! *(TT Giới Đức)*



**64. Yāvajīvampi ce bālo paṇḍitaṃ payirupāsati,
na so dhammaṃ vijānāti dabbī sūparasaṃ yathā.**

Nghĩa Việt:

Kẻ ngu nếu thân cận người trí dẫu đến trọn đời mà kẻ ấy không nhận thức được Giáo Pháp thì giống như cái muỗng (không biết được) vị của món xúp.

☸ **Yāvajīvampi ce bālo paṇḍitaṃ payirupāsati** = kẻ ngu nếu thân cận người trí dẫu đến trọn đời

- **yāvajīvaṃ <**trt, cc, sđ> = trọn đời, suốt đời.
    - **yāva** <trt-qh> = cho đến.
    - **jīva** <dt, trung> = sự sống.
- **paṇḍitaṃ (paṇḍita)** <dt, nam, đc, sđ> = người trí.
- **payirupāsati (pari + upa + √ ās + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = thân cận, gần gũi.
    - Tđn. **pari** = xung quanh.
    - **upa** = gần.
    - **√ ās** = ngồi.

☸ **na so dhammaṃ vijānāti dabbī sūparasaṃ yathā** = mà kẻ ấy không nhận thức được Giáo Pháp thì giống như cái muỗng (không biết được) vị của món xúp.

- **dhammaṃ (dhamma)** <dt, nam, đc, sđ> = Giáo Pháp.
- **vijānāti (vi + √ ñā)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = nhận thức.
    - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ ñā** = biết.
- **dabbī (dabbī)** <dt, nữ, cc, sđ> = cái muỗng.
- **sūparasaṃ (sūpa + rasa)** <nht, nam, đc, sđ> = vị của món xúp, với vị canh.
    - **sūpa** <dt, nam> = canh.
    - **rasa** <dt, nam> = vị.

Trích lục:

64. Người ngu, dầu trọn đời,
Thân cận người có trí,
Không biết được Chánh pháp,
Như muỗng với vị canh. *(HT Minh Châu)*

64. Người ngu cho dẫu trọn đời,
Sống gần trí giả uổng lời cao siêu.
Không hành chánh pháp nửa điều,
Muỗng canh nào biết trong niêu vị gì! *(TT Giới Đức)*



**65. Muhuttamapi ce viññū paṇḍitaṃ payirupāsati,
khippaṃ dhammaṃ vijānāti jivhā sūparasaṃ yathā.**

Nghĩa Việt:

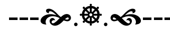
Kẻ hiểu biết nếu thân cận người trí dầu chỉ phút chốc mà nhận thức được Giáo Pháp một cách mau chóng thì giống như cái lưỡi biết được vị của món xúp.

- **muhuttaṃ (muhutta)** <dt, nam, đc, sđ> = một khắc, một lát.
- **viññū (viññū)** <dt, nam, cc, sđ> = kẻ hiểu biết, người trí.
- **khippaṃ (khippa)** <trt> = một cách nhanh chóng.
- **jivhā (jivhā)** <dt, nữ, cc, sđ> = cái lưỡi.

Trích lục:

65. Người trí, dù một khắc,
Thân cận người có trí,
Biết ngay chân diệu pháp,
Như lưỡi với vị canh. *(HT Minh Châu)*

65. Phút giây thân cận đại hiền,
Với người hữu trí là duyên vạn đời.
Thấy ngay chánh pháp tuyệt vời,
Lưỡi kia nếm thưởng biết nồi canh ngon! *(TT Giới Đức)*



66. Caranti bālā dummedhā amitteneva attanā,
karontā pāpakaṃ kammaṃ yaṃ hoti kaṭukapphalaṃ.

Nghĩa Việt:

Trong khi làm nghiệp ác là việc làm có quả báo đắng cay, những kẻ ngu có trí tối cư xử đối với bản thân như là (cư xử đối với) kẻ thù.

- **caranti (√ car + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = sống.
- **bālā (bāla)** <dt, nam, cc, sn> = những kẻ ngu.
- **dummedhā (du + m + medha)** <nht, nam, cc, sn> = người thiếu trí.
    - **du** = thiếu, khỏi, xấu.
    - **medhā** <dt, trung> = trí.
- **amitteneva** = **amittena + eva**
- **amittena (a + mitta)** <dt, nam, sdc, sđ> = với kẻ thù.
    - Tđn. **a** không.
    - **mitta** <dt, nam> = bạn bè.
- **attanā (atta)** <dt, nam, sdc, sđ> = với bản thân, của mình.
- **karontā (√ kar + o + nta)** <htpt, nam, cc, sn> = trong khi làm, đang làm.
- **pāpakaṃ (pāpa + ka)** <tt, trung, đc, sđ> = ác.
    - **pāpa** <dt, trung> = việc ác.
    - Tđn. **ka** = chỉ sự sở hữu.

- **kammaṃ (kamma)** <dt, trung, đc, sđ> = việc làm, hành động, nghiệp.
- **yaṃ (ya)** <đại-qh, trung, cc, sđ> = người đó.
- **kaṭukapphalaṃ (kaṭuka + p + phala)** <nht, trung, cc, sđ> = có quả báo đắng cay, có trái đắng cay.
    - **kaṭuka** <tt> = đắng.
    - **phala** <dt, trung> = quả.

Trích lục:

66. Người ngu si thiếu trí,
Tự ngã thành kẻ thù,
Làm các nghiệp không thiện,
Phải chịu quả đắng cay. *(HT Minh Châu)*

66. Ơi người thiểu trí đại ngu!
Lại xem "tự ngã" kẻ thù, khốn thay!
Trở đi, lộn lại cõi này,
Mãi tạo ác nghiệp, khổ rày ai mang?! *(TT Giới Đức)*



**67. Na taṃ kammaṃ kataṃ sādhu yaṃ katvā anutappati,
yassa assumukho rodaṃ vipākaṃ paṭisevati.**

Nghĩa Việt:

Việc gì sau khi làm mà bị hối hận, và tiếp nhận quả thành tựu của việc ấy với khuôn mặt đầy nước mắt, khóc lóc, thì việc làm ấy đã được làm một cách không tốt đẹp.

- **taṃ (ta)** <đại, trung, cc, sđ> = (việc làm) ấy.
- **kammaṃ (kamma)** <dt, trung, cc, sđ> = việc làm, hành động, nghiệp (√ **kar** = làm).
- **kataṃ (√ kar + ta)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã được làm.

- **katvā (√ kar + tvā)** <đtbb> = sau khi làm, sau khi đã được làm.
- **anutappati (anu + √ tap + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = bị hối hận, bị khóc than.
    - Tđn. **anu** = theo sau.
    - √ **tap** = bị đốt nóng, đốt.
- **yassa (ya)** <đại-qh, trung, stc, sđ> = của việc ấy.
- **assumukho (assu + mukha)** <nht, nam, cc, sđ> = (với) khuôn mặt đầy nước mắt.
    - **assu** <dt, trung> = nước mắt.
    - **mukha** <dt, trung> = khuôn mặt, cửa.
- **rodaṃ (√ rud + anta)** <htpt, nam, cc, sđ> = trong khi khóc lóc, đang than khóc.
- **vipākaṃ (vipāka)** <dt, nam, đc, sđ> = kết quả.
- **paṭisevati (paṭi + √ sev + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = tiếp nhận, theo sau, nhận lãnh.
    - Tđn. **paṭi** = theo sau, với.
    - √ **sev** = tiếp nhận, cung cấp, giao thiệp.

Trích lục:

67. Nghiệp làm không chánh thiện,
Làm rồi sanh ăn năn,
Mặt nhuốm lệ, khóc than,
Lãnh chịu quả dị thục. *(HT Minh Châu)*

67. Ác nghiệp là nghiệp chẳng lành,
Ăn năn, hối quá phát sanh lòng người.
Đến khi quả dữ chín muồi,
Lệ tuôn đầy mặt lạy trời khóc mưa! *(TT Giới Đức)*



**68. Tañca kammaṃ kataṃ sādhu yaṃ katvā nānutappati,
yassa patīto sumano vipākaṃ paṭisevati.**

Nghĩa Việt:

Còn việc gì sau khi làm mà không bị hối hận, và tiếp nhận quả thành tựu của việc ấy được vừa lòng thích ý, thì việc làm ấy đã được làm một cách tốt đẹp.

- **nānutappati** = **na + anutappati**
- **kammaṃ (kamma)** <dt, trung, cc, sđ> = việc làm, hành động, nghiệp (√ **kar** = làm).
- **patīto (pati + √ i + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được vừa lòng, đã được hoan hỷ, đã được thỏa thích.
  - Tđn. **pati** trở về.
  - **√ i** = đi *(pacceti)*.
- **sumano (su + mana)** <nht, nam, cc, sđ> = thích ý, đẹp lòng.
  - Tđn**. su** = tốt, đẹp, khéo léo.
  - **mana** <dt, trung> = tâm ý.

Trích lục:

68. Và nghiệp làm chánh thiện,
Làm rồi không ăn năn,
Hoan hỷ, ý đẹp lòng,
Hưởng thọ quả dị thục. *(HT Minh Châu)*

68. Thiện nghiệp là nghiệp tốt lành,
Thỏa thích, mát mẻ phát sanh lòng người.
Đến khi lạc báo chín muồi,
Thọ hưởng quả phúc, nói cười hân hoan! *(TT Giới Đức)*



**69. Madhū’vā maññati bālo yāva pāpaṃ na paccati,
yadā ca paccati pāpaṃ atha dukkhaṃ nigacchati.**

Nghĩa Việt:

Cho đến khi nào điều ác chưa được chín muồi thì kẻ ngu còn nghĩ về nó như là mật ngọt, nhưng đến khi điều ác được chín muồi thì kẻ ngu đọa vào khổ đau.

☸ **Madhu’vā maññati bālo yāva pāpaṃ na paccati** = cho đến khi nào điều ác chưa được chín muồi thì kẻ ngu còn nghĩ về nó như là mật ngọt,

- **madhu (madhu)** <dt, trung, đc, sđ> = mật ngọt.
- **va (iva)** <bbt> = như.
- **maññati (√ man + ya + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = nghĩ.
- **yāva** <trt-qh> = cho đến, bao xa.
- **paccati (√ pac + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = được chín, trở nên chín muồi.

☸ **yadā ca paccati pāpaṃ atha dukkhaṃ nigacchati** = nhưng đến khi điều ác được chín muồi thì kẻ ngu đọa vào khổ đau.

- **yadā** <trt-qh> = đến khi.
- **atha** <trt> = nhưng, rồi.
- **dukkhaṃ (dukkha)** <dt, trung, đc, sđ> = khổ đau.
- **nigacchati (ni + √ gam + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = đi đến, chịu.
    - **ni** = xuống, đến.
    - **√ gam** = đi.

Trích lục:

69. Người ngu nghĩ là ngọt,
Khi ác chưa chín muồi;
Ác nghiệp chín muồi rồi,
Người ngu chịu khổ đau. *(HT Minh Châu)*

69. Ác hạnh ngọt ngào như đường!
Người ngu nghĩ vậy quả thường chưa sanh!
Đến khi ác báo rành rành,
Than trời, trách Phật, khổ thành khổ hơn! *(TT Giới Đức)*



70. Māse māse kusaggena bālo bhuñjeyya bhojanaṃ,
na so saṅkhātadhammānaṃ kalaṃ agghati soḷasiṃ.

Nghĩa Việt:

Kẻ ngu có thể thọ dụng vật thực (chỉ chút ít) với đầu ngọn cỏ *kusa* (một lần) vào mỗi tháng, kẻ ấy không giá trị bằng một phần mười sáu so với những người thấu hiểu Giáo Pháp.

☸ **Māse māse kusaggena bālo bhuñjeyya bhojanaṃ** = kẻ ngu có thể thọ dụng vật thực (chỉ chút ít) với đầu ngọn cỏ *kusa* (một lần) vào mỗi tháng,

- **māse (māsa)** <dt, nam, đsc, sđ> = vào (ở) mỗi tháng.
- **kusaggena (kusa + agga)** <nht, trung, sdc, sđ> = với đầu cỏ *kusa*, với ngọn cỏ *kusa*.
    - **kusa** <dt, nam> = cỏ *kusa*.
    - **agga** <dt, trung> = đầu, ngọn.
- **bhuñjeyya (√ bhuj)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể thọ dụng.
- **bhojanaṃ (bhojana)** <dt, trung, đc, sđ> = vật thực, bữa ăn.

☸ **na so saṅkhātadhammānaṃ kalaṃ agghati soḷasiṃ** = kẻ ấy không giá trị bằng một phần mười sáu so với những người thấu hiểu Giáo Pháp.

- **so (ta)** <đại, nam, cc, sđ> = kẻ ấy, người này.
- **saṅkhātadhammānaṃ (saṅkhāta + dhamma)** <nht, stc, sn> = của (đối với) những người thấu hiểu Giáo Pháp.
    - **saṅkhāta (saṃ + √ khyā + ta)** <qkpt> = đã được thấu hiểu, đã được hiểu biết, đã được thông suốt.
    - **saṅkhāyati** = đếm, xem xét.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
        - √ **khyā** đếm.
    - **dhamma (√ dhar)** <dt, nam> = pháp.
- **kalaṃ (kalā)** <dt, nữ, đc, sđ> = một phần (của toàn thể).
- **agghati (√ aggh[1] + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = giá trị, xứng đáng.
- **soḷasiṃ (soḷasi)** <số, nữ, đc, sđ> = một phần mười sáu.

Trích lục:

70. Tháng tháng với ngọn cỏ,
Người ngu có ăn uống, *[1]*
Không bằng phần mười sáu,
Người hiểu pháp hữu vi. *(HT Minh Châu)*

[1] Hành trì khổ hạnh của người ngoại đạo không bằng 1/16 người hiểu Pháp.

70. Người ngu ngày lại qua ngày,
Chỉ dùng vật thực cỏ rây chút gì!
Phép tu khổ hạnh sao bì?
Một phần mười sáu liễu tri pháp hành! *(TT Giới Đức)*



[1] hoặc √ **aggh**

71. Na hi pāpaṃ kataṃ kammaṃ sajju khīraṃ va muccati,
ḍahaṃ taṃ bālamanveti bhasmacchanno va pāvako.

Nghĩa Việt:

Tợ như sữa không chua ngay lập tức, nghiệp ác đã được làm không trổ quả tức thì, nó nung đốt theo đuổi kẻ ngu ấy tợ như đốm lửa đã được phủ tro đang âm ỉ.

☸ **Na hi pāpaṃ kataṃ kammaṃ sajju khīraṃ va muccati** = tợ như sữa không chua ngay lập tức, nghiệp ác đã được làm không trổ quả tức thì,

- **pāpaṃ (pāpa)** <tt, trung, cc, sđ> = việc ác.
- **kataṃ (√ kar + ta)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã được làm.
- **kammaṃ (kamma)** <dt, trung, cc, sđ> = việc làm.
- **sajju** <trt> = ngay lập tức, một cách mau lẹ.
- **khīraṃ (khīra)** <dt, trung, cc, sđ> = sữa.
- **muccati (√ muc + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = được tự do, giải thoát, trổ quả.

☸ **ḍahaṃ taṃ bālamanveti bhasmacchanno va pāvako** = nó nung đốt theo đuổi kẻ ngu ấy tợ như đốm lửa đã được phủ tro đang âm ỉ.

- **ḍahaṃ (√ ḍah + anta)** <htpt, trung, cc, sđ> = nung đốt, thiêu đốt.
- **taṃ (ta)** <đại, trung, cc, sđ> = nó, điều ấy, vật ấy.
- **bālaṃ (bāla)** <dt, nam, đc, sđ> = kẻ ngu.
- **anveti (anu + √ i)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = theo sau.
    - Tđn. **anu** = theo sau, dọc theo.
    - **√ i** = đi.

- **bhasmacchanno (bhasma + c + channo)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được phủ tro đang âm ỉ, đã được phủ lên đống tro tàn.
    - **bhasma** <dt, trung> = tro tàn.
    - **channo (√ chad + na)** <qkpt> = đã được phủ lên, đã được che đậy.
- **pāvako (pāvaka)** <dt, nam, cc, sđ> = đốm lửa.

<u>Trích lục:</u>

71. Nghiệp ác đã được làm,
Như sữa, không đông ngay,
Cháy ngầm theo kẻ ngu,
Như lửa tro che đậy. *(HT Minh Châu)*

71. Ác hạnh không tạo quả ngay,
Tựa như sữa nọ sớm ngày chưa đông!
Nghiệp kia theo kẻ cuồng ngông,
Dưới tro, âm ỉ than hồng biết chăng? *(TT Giới Đức)*



**72. Yāvadeva anatthāya ñattaṃ bālassa jāyati,
hanti bālassa sukkaṃsaṃ muddhamassa vipātayaṃ.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Kiến thức sanh lên cho kẻ ngu cũng chỉ là điều bất lợi, trong khi chẻ hai cái đầu của anh ta nó giết chết phần bản thể thánh thiện của kẻ ngu ấy.

☸ **Yāvadeva anatthāya ñattaṃ bālassa jāyati** = kiến thức sanh lên cho kẻ ngu cũng chỉ là điều bất lợi,

- **yāva** <trt-qh> = cho đến, bao xa (**yāvadeva** thật vậy, tóm lại).
- **anatthāya (an + attha)** <dt, nam, cđc, sđ> = việc không có vận may, điều bất hạnh.
    - Tđn. **an** = không.
    - **attha** <dt, nam> = vận may.
- **ñattaṃ (√ ñā)** <dt, trung, cc, sđ> = trí tuệ, điều hiểu biết.
- **bālassa (bāla)** <dt, nam, stc, sđ> = của kẻ ngu.
- **jāyati (√ jan)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = sanh ra.

☸ **hanti bālassa sukkaṃsaṃ muddhamassa vipātayaṃ** = trong khi chẻ hai cái đầu của anh ta nó giết chết phần bản thể thánh thiện của kẻ ngu ấy.

- **hanti (√ han + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = giết chết, tiêu diệt.
- **sukkaṃsaṃ (sukka + aṃsa)** <nht, đc, sđ> = vận may.
    - **sukka** <tt> = sáng sủa, rõ ràng.
    - **aṃsa** <dt, nam> = góc, điểm.
- **muddhaṃ (muddha)** <dt, nam, đc, sđ> = cái đầu.
- **assa (idam)** <đại, nam, stc, sđ> = của (kẻ ngu) ấy.
- **vipātayaṃ (vi + √ pat)** <htpt, trung, cc, sđ> = trong khi chẻ, việc khiến ai bửa, việc khiến ai nghiền nát.
    - **vipātayati** = bảo ai bửa.
    - **vipāteti (vi + √ pat)** = làm nát tan từng mảnh.
        - Tđn. **vi** = khỏi.
        - √ **pat** = rơi, ngã, giết, vứt bỏ.

<u>Trích lục:</u>

72. Tự nó chịu bất hạnh,
Khi danh đến kẻ ngu,
Vận may bị tổn hại,
Đầu nó bị nát tan. *(HT Minh Châu)*

72. Người ngu sa đọa tâm hồn,
Trí thức hái lượm cúi luồn công danh.
Đầu to bửa nát tan tành!
Hoa hương úa rã cây cành thảm thương!

Trong sự sụp đổ của mình,
Hái thâu kiến thức góp kinh nghiệm đời.
Người ngu đâu biết, than ôi!
Chính chúng bửa nát bể hai cái đầu! *(TT Giới Đức)*



73. Asantaṃ bhāvanamiccheyya purekkhārañca bhikkhusu, āvāsesu ca issariyaṃ pūjaṃ parakulesu ca.

Nghĩa Việt:

(Kẻ ngu) có thể ước ao sự tiến bộ không có thực, sự nể vì ở các vị tỳ khưu, quyền hành ở các trú xứ, và sự cúng dường ở các gia đình của những người khác.

☸ **Asantaṃ bhāvanamiccheyya** = (kẻ ngu) có thể ước ao sự tiến bộ không có thực,

- **asantaṃ (a + santa)** <tt, trung, đc, sđ> = không có thực, không đúng đắn.
    - Tđn. **a** = không.
    - santa = hiện diện, hiện hữu, chúng sanh.
- **bhāvanaṃ (bhāvanā)** <dt, trung, đc, sđ> = sự làm cho phát triển, sự tu tập.
    - **bhāveti** thiền, phát triển nội tâm.
- **iccheyya (√ is)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = mong muốn.

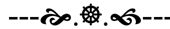
☸ **purekkhārañca bhikkhusu āvāsesu ca pūjaṃ parakulesu ca** = sự kính nể vì ở các vị tỳ khưu, quyền hành ở các trú xứ, và sự cúng dường ở các gia đình của những người khác.

- **purekkhāraṃ (pure + k + √ kar)** <dt, nam, đc, sđ> = sự kính nể, sự tôn kính.
    - **purekkhāra** = **"**đặt ở phía trước" => "tôn kính."
        - Tđn. **pure** = trước.
        - √ **kar (karoti)** = làm.
- **bhikkhusu (bhikkhu)** <dt, nam, đsc, sđ> = ở các vị tỳ khưu.
- **āvāsesu (āvāsa)** <dt, nam, đsc, sn> = ở các trú xứ, trong các tự viện.
    - Tđn. **ā** = tại.
    - √ **vas (āvasati)** = sống.
- **issariyaṃ (issariya)** <dt, nam, đc, sđ> = quyền hành, quyền thế.
    - **issara** <dt, nam> = người lãnh đạo.
- **pūjaṃ (pūjā)** <dt, nữ, đc, sđ> = sự cúng dường, việc lễ lạy (√ **pūj**).
- **parakulesu (para + kula)** <nht, đsc, sn> = ở các gia đình của những người khác, giữa sự khác nhau các dòng tộc.
    - **para** <tt> = khác.
    - **kula** <dt, nam> = gia đình, dòng tộc, huyết thống.

Trích lục:

73. Ưa danh không tương xứng,
Muốn ngồi trước tỷ kheo,
Ưa quyền tại tịnh xá,
Muốn mọi người lễ kính. *(HT Minh Châu)*

73. Người ngu cuồng vọng tiếng tăm,
Muốn ngồi trên trước chư tăng thánh, phàm.
Quyền uy tu viện cao sang!
Muốn người đưa đón kiệu vàng, lọng hoa! *(TT Giới Đức)*



74. Mameva kataṃ maññantu gihī pabbajitā ubho,
mamevātivasā assu kiccākiccesu kismici,
iti bālassa saṅkappo icchā māno ca vaḍḍhati.

Nghĩa Việt:

"Mong sao cả hai hàng tại gia và xuất gia đều nghĩ rằng việc đã được chính ta làm, mong sao họ đều chịu sự điều khiển của chính ta trong mọi công việc lớn nhỏ," có sự suy nghĩ như thế, lòng ham muốn và ngã mạn của kẻ ngu tăng trưởng.

☸ **Mameva kataṃ maññantu gihī pabbajitā ubho mamevātivasā assu kiccākiccesu kismici iti** = "Mong sao cả hai hàng tại gia và xuất gia đều nghĩ rằng việc đã được chính ta làm, mong sao họ đều chịu sự điều khiển của chính ta trong mọi công việc lớn nhỏ," có sự suy nghĩ như thế.

- **mameva** = **mama + eva**
- **mama (ahaṃ)** <đại, stc, sđ> = của chính ta.
- **kataṃ (√ kar + ta)** <qkpt, trung, đc, sđ> = đã được làm.
- **maññantu (√ man + ya + ntu)** <đt, tha-đ, skh, 3, sn> = nên suy nghĩ, họ nên suy nghĩ.
- **gihī (gihī)** <dtt, nam, cc, sđ> = hàng tại gia, cư sĩ.
    - **gaha** <dt, nam> = nhà.
    - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.

- **pabbajitā (pa + √ vaj + ita)** <qkpt, nam, cc, sn> = những người đã xuất gia.
- **ubho (ubha)** <cc, nam> = cả hai.
- **mamevātivasā** = **mama + eva + ativasā**
- **ativasā (ativasa)** <tt, nam, cc, sn> = có sự điều khiển, dưới quyền lực (của ai).
    - Tđn. **ati** = theo, phụ thuộc vào.
    - **vasa** <dt, nam> = điều ước muốn, sự kiểm soát, quyền lực.
- **assu (√ as)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sn> = mong cho họ sẽ là.
- **kiccākiccesu (kicca + akicca)** <nht, trung, đsc, sn> = trong mọi công việc lớn nhỏ, trong các bổn phận hay không phải bổn phận (mọi viêc lớn nhỏ).
    - **kicca (√ kar)** <đdt, dt, trung> = công việc, bổn phận, cái gì đó nên được làm.
    - **akicca (a + kicca)** <dt, trung> = (xem trên).
        - Tđn. **a** = không.
        - **kicca** (xem trên).
- **kismici (kiñci)** <đại, trung, đsc, sđ> = ở (trong) bất cứ việc gì.

☸ **iti bālassa saṅkappo icchā māno ca vaḍḍhati** = có sự suy nghĩ như thế, lòng ham muốn và ngã mạn của kẻ ngu tăng trưởng.

- **saṅkappo (saṅkappa)** <dt, nam, cc, sđ> = sự suy nghĩ.
- **icchā (icchā)** <dt, nữ, cc, sđ> = tham muốn.
- **māno (māna)** <dt, nam, cc, sđ> = ngã mạn.
- **vaḍḍhati (√ vaḍḍh + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = tăng trưởng.

Trích lục:

74. Mong cả hai tăng, tục,
Nghĩ rằng: "Chính ta làm,
Trong mọi việc lớn nhỏ,
Phải theo mệnh lệnh ta"
Người ngu nghĩ như vậy
Dục và mạn tăng trưởng. *(HT Minh Châu)*

74. Người ngu *"tự ngã"* phô trương,
Cướp công đồng đạo nêu gương mình làm!
Ưu sai, ưa lệnh rắp hàng,
Mạn cuồng tăng thượng, ái tham lũ dòng! *(TT Giới Đức)*



**75. Aññā hi lābhūpanisā aññā nibbānagāminī,
evametaṃ abhiññāya bhikkhu buddhassa sāvako,
sakkāraṃ nābhinandeyya vivekamanubrūhaye.**

Nghĩa Việt:

Hiển nhiên, phương thức đưa đến lợi lộc là điều khác, đường lối đi đến Niết Bàn là điều khác, sau khi biết rõ điều này như thế, vị tỳ khưu Thinh Văn của Phật chớ nên thích thú sự tôn vinh, hãy thực hành hạnh độc cư.

☸ **Aññā hi lābhūpanisā aññā nibbānagāminī** = hiển nhiên, phương thức đưa đến lợi lộc là điều khác, đường lối đi đến Niết Bàn là điều khác,

- **aññā (añña)** <tt, nữ, cc, sđ> = khác.
- **hi** <trt> = hiển nhiên, thật vậy.

- **lābhūpanisā (lābha +upanisā)** <nht, nữ, cc, sđ> = phương thức đưa đến lợi lộc, nguyên nhân đưa đến lợi lộc.
    - **lābha** <dt, nam> = lợi lộc.
    - **upanisā** <dt, nữ> = phương thức, nguyên nhân.
- **nibbānagāminī (nibbāna + gāminī)** <nht, nữ, cc, sđ> = việc dẫn đến Niết Bàn.
    - **nibbāna** <dt, trung> = Niết Bàn.
    - **gāminī (√ gam)** <dtt, nữ> = việc dẫn đến.

☸ **evametaṃ abhiññāya bhikkhu buddhassa sāvako** = sau khi biết rõ điều này như thế, vị tỳ khưu Thinh Văn của Phật

- **evaṃ <**trt> = như vậy.
- **etaṃ (eta**) <đại, trung, đc, sđ> = cái này.
- **abhiññāya (abhi + √ ñā + ya)** <đtbb> = sau khi biết rõ.
    - Tđn. **abhi** = bên trên, chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **ñā** = biết.
- **bhikkhu (bhikkhu)** <dt, nam, cc, sđ> = vị tỳ khưu.
- **buddhassa (buddha)** <qkpt, dt, nam, stc, sđ> = của đức Phật, của bậc đã được giác ngộ (√ **budh**).
- **sāvako (sāvaka)** <dt, nam, cc, sđ> = Thinh Văn, "người lắng nghe" (√ **su**).

☸ **sakkāraṃ nābhinandeyya vivekamanubrūhaye** = chớ nên thích thú sự tôn vinh, hãy thực hành hạnh độc cư.

- **sakkāraṃ (sakkāra)** <dt, nam, đc, sđ> = sự tôn vinh, sự cung kính, sự lễ lạy.

- **nābhinandeyya** = **na + abhinandeyya**
- **abhinandeyya (abhi + √ nand)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên thích thú, nên (để ai) thỏa thích, nên hoan hỷ trong.
    - Tđn. **abhi** = bên trên, chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **nand** thích thú, thỏa thích, hoan hỷ.
- **vivekaṃ (viveka)** <dt, nam, đc, sđ> = độc cư, viễn ly, vắng lặng.
- **anubrūhaye (anu + √ brūh)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = hãy thực hành, hãy trau dồi.
    - Tđn. **anu** = dọc theo, kế.
    - √ **brūh** = trau dồi, phát triển.

<u>Trích lục:</u>

75. Khác thay duyên thế lợi,
Khác thay đường Niết Bàn,
Tỷ kheo, đệ tử Phật,
Hãy như vậy thắng tri,
Chớ ưa thích cung kính,
Hãy tu hạnh viễn ly. *(HT Minh Châu)*

75. Con đường lợi lộc trần gian,
Con đường vô dục, Niết bàn, vốn hai!
Sa môn đâu dễ đắm mùi,
Khởi tâm nhàm chán xa rời mồi câu! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 6
PAṆḌITAVAGGA - PHẨM NGƯỜI TRÍ

76. Nidhinaṃ va pavattāraṃ yaṃ passe vajjadassinaṃ,
niggayhavādiṃ medhāviṃ tādisaṃ paṇḍitaṃ bhaje,
tādisaṃ bhajamānassa seyyo hoti na pāpiyo.

Nghĩa Việt:

Nên xem xét người sáng suốt (là người) nhìn thấy được lỗi lầm, có lời nói khiển trách như là người chỉ ra những của cải chôn giấu. Nên giao thiệp với người trí tuệ như thế ấy. Người giao thiệp với bậc (trí tuệ) như thế ấy có được điều tốt hơn, không tệ hại.

☸ **Nidhinaṃ va pavattāraṃ yaṃ passe vajjadassinaṃ niggayhavādiṃ medhāviṃ** = Nên xem xét người sáng suốt (là người) nhìn thấy được lỗi lầm, có lời nói khiển trách như là người chỉ ra những của cải chôn giấu.

- **nidhinaṃ (nidhi)** <dt, nam, stc, sn> = của cải chôn giấu, của các bảo vật.
- **pavattāraṃ (pavattara)** <dt, nam, đc, sđ> = người chỉ ra, người chỉ bày, người nói ra điều gì.
    - Tđn. **pa** = khỏi.
    - **√ vad** = nói.
- **yaṃ (ya)** <đại-qh, nam, đc, sđ> = (người trí tuệ) ấy.
- **passe (√ dis)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên thấy, nên nhìn xem.
- **vajjadassinaṃ (vajja + dassī)** <nht, đc, sđ> = người nhìn thấy được lỗi lầm.
    - **vajja** <dt, trung> = lỗi lầm, việc nên tránh.

- **dassī (√ dis)** <dtt, nam> = người nhìn thấy, người thấy điều gì.
    - √ **dis (dasseti)** = thấy.
    - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **niggayhavādiṃ (niggayhavādī)** <dt, nam, đc, sđ> = có lời nói khiển trách.
    - **niggayha** <dđt> = việc gì đó nên khiển trách.
    - **niggaṇhāti** = khiển trách.
    - **vādī (√ vad)** <dtt, nam> = người nói ra.
- **medhāviṃ (medhāvī)** <dt, nam, đc, sđ> = người sáng suốt, người thiện trí.
- **paṇḍitaṃ (paṇḍita)** <dt, nam, đc, sđ> = người trí tuệ.

☸ **tādisaṃ paṇḍitaṃ bhaje** = nên giao thiệp với người trí tuệ như thế ấy.

- **tādisaṃ (tādisa)** <tt, nam, đc, sđ> = như thế ấy.
- **bhaje (√ bhaj)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên giao thiệp, hãy nên gần gũi, thân cận.

☸ **tādisaṃ bhajamānassa seyyo hoti na pāpiy**o = nên giao thiệp với người trí tuệ như thế ấy. Người giao thiệp với bậc (trí tuệ) như thế ấy có được điều tốt hơn, không tệ hại.

- **tādisaṃ (tādisa)** <tt, nam, đc, sđ> = như thế ấy.
- **bhajamānassa (√ bhaj + a + māna)** <htpt, nam, stc, sđ> = của người giao thiệp, của người đang thân cận.
- **seyyo (seyya)** <tt, nam, cc, sđ> = điều tốt hơn, tốt hơn.
- **hoti (√ hū)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = là, thì, trở thành.
- **pāpiyo (pāpiya)** <tt, nam, cc, sđ> = không tệ hại, xấu hơn.

Trích lục:

76. Nếu thấy bậc hiền trí,
Chỉ lỗi và khiển trách,
Như chỉ chỗ chôn vàng,
Hãy thân cận người trí!
Thân cận người như vậy,
Chỉ tốt hơn, không xấu. *(HT Minh Châu)*

76. Thiện hiền điểm lỗi cho ta,
Điều cần sai sửa, điều chưa thành toàn.
Ví như chỉ chỗ chôn vàng,
Bạn người như vậy, tốt càng tốt hơn! *(TT Giới Đức)*



**77. Ovadeyyānusāseyya asabbhā ca nivāraye,
satạm hi so piyo hoti asatạm hoti appiyo.**

Nghĩa Việt:

Người có thể giáo giới, có thể chỉ dạy, có thể ngăn chặn điều không tốt lành, thật vậy đối với những người tốt thì người ấy được thương mến, đối với những người không tốt thì không được yêu mến.

☸ **Ovadeyyānusāseyya asabbhā ca nivāraye** = người có thể giáo giới, có thể chỉ dạy, có thể ngăn chặn điều không tốt lành,

- **ovadyānusāseyya** = **ovadeyya + anusāseyya**
- **ovadeyya (ava + √ vad)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên khuyên nhủ, nên sách tấn.
    - Tđn. **o (ava)**.
    - **√ vad** = nói.

- **anusāseyya (anu + √ sās)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể chỉ dạy, có thể (nên) hướng dẫn.
    - Tđn. **anu** = theo, kế.
    - √ **sās** = dạy.
- **asabbhā (asabbha)** <tt, nam, xxc, sđ> = tránh điều ác, lìa điều không tốt, từ sự mất lịch sự.
- **nivāraye (ni + √ var)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> có thể ngăn chặn, có thể thu thúc.
    - Tđn. **ni** = khỏi, lìa.
    - √ **var (saṃvarati)** = cản trở, ngăn chặn.

☸ **sataṃ hi so piyo hoti asataṃ hoti appiyo** = thật vậy đối với những người tốt thì người ấy được thương mến, đối với những người không tốt thì không được yêu mến.

- **piyo (piya)** <tt, nam, cc, sđ> = được thương mến, được yêu mến.
- **asataṃ (asanta)** <tt, nam, stc, sn> = đối với những người không tốt, của những người không tốt, của những người tệ hại.
    - Tđn. **a** = không.
    - **santa (√ as)** <htpt, nam, stc, sn> = của giới đức, của việc tốt.
        - √ **as** = thì, là, trở thành.
        - **santa** = chúng sanh.
- **appiyo (a + p + piya)** <tt, nam, cc, sđ> = không được yêu mến, không được ưa thích.
    - Tđn. **a** = không.
    - **piya** <tt> = yêu mến.

Trích lục:

77. Những người hay khuyên dạy,
Ngăn người khác làm ác,
Được người hiền kính yêu,
Bị người ác không thích. *(HT Minh Châu)*

77. Ai khuyên kẻ khác làm lành,
Ngăn ngừa niệm dữ, pháp hành gắng tu.
Người hiền cảm kích kính yêu,
Còn người xấu ác ra điều chẳng ưa! *(TT Giới Đức)*



**78. Na bhaje pāpake mitte na bhaje purisādhame,
bhajetha mitte kalyāṇe bhajetha purisuttame.**

Nghĩa Việt:

Không nên giao thiệp với những bạn xấu, không nên giao thiệp với những người đê tiện. Nên giao thiệp với những người bạn lành, nên giao thiệp với những người cao thượng.

☸ **Na bhaje pāpake mitte** = không nên giao thiệp với những bạn xấu,
- **pāpake (pāpaka)** <tt, nam, đc, sn> = ác, xấu.
  - **pāpa** <dt, trung> = việc ác, điều xấu.
  - Tđn. **ka** = chỉ sự sở hữu.
- **mitte (mitta)** <dt, nam, đc, sn> = các người bạn.

☸ **na bhaje purisādhame** = không nên giao thiệp với những người đê tiện.
- **purisādhama** = **purisa + adhama**

- **purisādhame (purisādhama)** <dt, nam, đc, sn> = những người đê tiện, kẻ tiểu nhân..
    - **purisa** <dt, nam> = người đàn ông, nam nhân.
    - **adhama** <tt> = ti tiện, thấp kém.

☸ **bhajetha mitte kalyāṇe** = nên giao thiệp với những người bạn lành,

- **bhajetha (√ bhaj)** <đt, tha-đ, gđ, 2, sn> = nên giao thiệp, nên thân cận.
- **kalyāṇe (kalyāṇa)** <tt, đc, sn> = tốt, lành.

☸ **bhajetha purisuttame** = nên giao thiệp với những người cao thượng.

- **purisuttama** = **purisa + uttama**
- **purisuttame (purisuttama)** <dt, nam, đc, sn> = những người cao thượng.
    - **purisa** <dt, nam> = người đàn ông.
    - **uttama** <tt> = cao thượng.

<u>Trích lục:</u>

78. Chớ thân với bạn ác,
Chớ thân kẻ tiểu nhân,
Hãy thân người bạn lành,
Hãy thân bậc thượng nhân. *(HT Minh Châu)*

78. Với người xấu ác, không thân!
Với người ti tiện, lại cần tránh xa!
Người hiền, bạn tốt mới là,
Thượng nhân cao quý điểm hoa lòng mình! *(TT Giới Đức)*



79. Dhammapīti sukhaṃ seti vippasannena cetasā,
ariyappavedite dhamme sadā ramati paṇḍito.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Người có sự hoan hỷ trong Giáo Pháp thì ngủ được an lạc với tâm ý thanh tịnh. Người trí tuệ luôn luôn hứng thú trong Giáo Pháp đã được các bậc Thánh tuyên thuyết.

☸ **Dhammapīti sukhaṃ seti vippasannena cetasā** = người có sự hoan hỷ trong Giáo Pháp thì ngủ được an lạc với tâm ý thanh tịnh.

- **dhammapīti (dhamma + pīti)** <nht, cc, sđ> = người có sự hoan hỷ trong Giáo Pháp.
  - **dhamma (√ dhar)** <dt, nam> = Giáo Pháp, Chân lý, "sự nắm giữ lại với nhau".
  - **pīta** <qkpt> = được hoan hỷ, được vui thích.
    - √ **pā (pivati)** = uống.
    - **pīti** <dt, trung> = niềm hoan hỷ, sự vui thích.
- **sukhaṃ** <trt, đc, sđ> = một cách an lạc, một cách hạnh phúc.
  - **sukha** <dt, trung> = sự hạnh phúc, sự an lạc.
- **seti (√ si)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = ngủ, nằm.
- **vippasannena (vippasanna)** <qkpt, trung, sdc, sđ> = với (tâm ý) thanh tịnh.
  - **vippasīdati (vi + pa + √ sad)** = trở nên sáng sủa.
- **cetasā (ceto)** <dt, trung, sdc, sđ> = với tâm ý.

☸ **ariyappavedite dhamme sadā ramati paṇḍito** = người trí tuệ luôn luôn hứng thú trong Giáo Pháp đã được các bậc Thánh tuyên thuyết.

- **ariyappavedite (ariya + p + pavedita)** <qkpt, nam, đsc, sđ> = đã được tuyên thuyết bởi các bậc Thánh.

- **ariya** <tt> = bậc Thánh.
- **pavedita** <qkpt> = đã được tuyên thuyết, đã được giảng dạy.
- **pavedeti (pa + vid + e)** = làm cho biết rõ.

- **dhamme (dhamma)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong Giáo Pháp.
- **sadā** <trt> = luôn luôn.
- **ramati (√ ram + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = hứng thú, thỏa thích.
- **paṇḍito** <dt, nam, cc, sđ> = người trí tuệ.

Trích lục:

79. Pháp hỷ đem an lạc,
Với tâm tư thuần tịnh,
Người trí thường hoan hỷ,
Với pháp bậc Thánh thuyết. *(HT Minh Châu)*

79. Vui thay! giáo pháp thấm nhuần,
Vui thay! Hỷ lạc thân tâm nhẹ nhàng!
Trí nhân thỏa thích Con đường,
Của đức Đại Giác xiển dương cứu đời! *(TT Giới Đức)*



80.Udakaṃ hi nayanti nettikā usukārā namayanti tejanaṃ,
dāruṃ namayanti tacchakā attānaṃ damayanti paṇḍitā.

Nghĩa Việt:

Đúng vậy, những người đào kênh dẫn nước, những thợ làm tên uốn nắn cây tên, những người thợ mộc tạo dáng thanh gỗ, những người trí tuệ chế ngự bản thân.

☸ **Udakaṃ hi nayanti nettikā** = đúng vậy, những người đào kênh dẫn nước,

- **hi** <trt> = đúng vậy, thật vậy.
- **udakaṃ (udaka)** <dt, trung, đc, sđ> = nước.
- **nayanti (√ nī)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = dẫn.
- **nettikā (nettika)** <dt, nam, cc, sn> = những người đào kênh, người dẫn nước.

☸ **usukārā namayanti tejanaṃ** = những thợ làm tên uốn nắn cây tên,

- **usukārā (usu + kāra)** <nht, nam, cc, sn> = những thợ làm tên.
    - **usu** <dt, nam> = mũi tên.
    - **kāra (√ kar)** <dt, nam> = việc làm.
- **namayanti (√ nam + aya + nti)** <đt, trđ, ht, 3, sn> = uốn.
- **tejanaṃ (tejana)** <dt, trung, đc, sđ> = mũi tên.

☸ **dāruṃ namayanti tacchakā** = những người thợ mộc tạo dáng thanh gỗ,

- **dāruṃ (dāru)** <dt, trung, đc, sđ> = thanh gỗ.
- **tacchakā (tacchaka)** <dt, nam, cc, sn> = những người thợ mộc.

☸ **attānaṃ damayanti paṇḍitā** = những người trí tuệ chế ngự bản thân.

- **attānaṃ (atta)** <dt, nam, đc, sđ> = bản thân.
- **damayanti (√ dam + aya + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = chế ngự, thuần hóa, uốn cong
- **paṇḍitā (paṇḍita)** <dt, nam, cc, sn> = những người trí tuệ.

Trích lục:

80. Người trị thủy dẫn nước,
Kẻ làm tên nắn tên,
Người thợ mộc uốn gỗ,
Bậc trí nhiếp tự thân. *(HT Minh Châu)*

80. Đào mương dẫn nước, khéo thay!
Mũi tên cong vạy uốn ngay, chẳng phiền.
Gỗ vênh thợ mộc đẽo liền,
Khiến tà thành chánh, trí hiền nhiếp tâm! *(TT Giới Đức)*



**81. Selo yathā ekaghano vātena na samīrati,
evaṃ nindāpasaṃsāsu na samiñjanti paṇḍitā.**

Nghĩa Việt:

Giống như tảng đá cứng rắn không lay chuyển bởi gió, tương tợ như thế các bậc trí không chao động giữa những sự chê khen.

☸ **Selo yathā ekaghano vātena na samīrati** = giống như tảng đá cứng rắn không lay chuyển bởi gió,

- **selo (sela)** <dt, nam, cc, sđ> = tảng đá.
- **yathā** <trt-qh> = giống như.
- **ekaghano (eka + ghana)** <tt, nam, cc, sđ> = cứng rắn, kiên cố.
    - **eka** <số> = một, chắc chắn.
    - **ghana** <tt> = cứng rắn, kiên cố.
- **vātena (vāta)** <dt, nam, sdc, sđ> = bởi gió.
- **samīrati (saṃ + √ īr + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = giao động.
    - Tđn. **saṃ** = hoàn toàn.
    - √ **īr** = giao động.

☸ **evaṃ nindāpasaṃsāsu na samiñjanti paṇḍitā** = tương tợ như thế các bậc trí không chao động giữa những sự chê khen.

-evaṃ <trt> = tương tợ như thế, cũng vậy.

- nindāpasaṃsāsu (nindāpasaṃsā) <nht, trung, đsc, sn> = giữa những sự chê khen.

- nindana <dt, trung> = sự chê bai.

- pasaṃsā <dt, trung> = sự khen ngợi.

- samiñjanti (saṃ + √ iñj + a + nti) <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = chao động, giao động.

- Tđn. **saṃ** = hoàn toàn.

- √ iñj = chao động, giao động.

Trích lục:

81. Như đá tảng kiên cố,
Không gió nào lay động,
Cũng vậy, giữa khen chê,
Người trí không giao động. *(HT Minh Châu)*

81. Ví như tảng đá kiên trì,
Gió cuồng tám hướng dễ gì chuyển lay!
Tiếng đời chê dở, khen hay!
Không làm chao động, đôi mày trí nhân! *(Tâm Cao)*



**82. Yathāpi rahado gambhīro vippasanno anāvilo,
evaṃ dhammāni sutvāna vippasīdanti paṇḍitā.**

Nghĩa Việt:

Cũng giống như hồ nước sâu, trong sạch, không bị vẩn đục, tương tợ như thế các bậc trí sau khi lắng nghe (các lời giảng về) Giáo Pháp được an tịnh.

☸ **Yathāpi rahado gambhīro vippasanno anāvilo** = cũng giống như hồ nước sâu, trong sạch, không bị vẩn đục,

- **yathā** <trt-qh> = giống như.
- **pi (api)** <lt> = cũng, cũng vậy.
- **rahado (rahada)** <dt, nam, cc, sđ> = hồ nước.
- **gambhīro (gambhīra)** <tt, nam, cc, sđ> = sâu, sâu thẳm.
- **vippasanno (vippasanna)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã (rất) trong sạch, đã được trong sáng, đã được thuần tịnh.
    - **vippasīdati (vi + pa + √ sad)** trở nên trong sạch, sáng sủa.
- **anāvilo (an + āvila)** <tt, nam, cc, sđ> = không bị vẩn đục, không khuấy đục.
    - Tđn. **an** = không.
    - **āvila** <tt> = khuấy; vẩn đục.

☸ **evaṃ dhammāni sutvāna vippasīdanti paṇḍitā** = tương tợ như thế các bậc trí sau khi lắng nghe (các lời giảng về) Giáo Pháp được an tịnh.

- **dhammāni (dhamma)** <dt, trung, đc, sn> = Giáo Pháp.
- **sutvāna** (**√ su + tvāna)** <đtbb> = sau khi lắng nghe.
- **vippasīdanti** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = được an tịnh, trở nên an tịnh.

Trích lục:

82. Như hồ nước sâu thẳm,
Trong sáng, không khuấy đục,
Cũng vậy, nghe chánh pháp,
Người trí hưởng tịnh lạc. *(HT Minh Châu)*

82. Ví như hồ nước thẳm sâu,
Lắng yên, trong suốt chẳng màu bợn nhơ!
Lòng người trí giả lặng tờ,
Khi nghe diệu pháp bến bờ như nhiên! *(TT Giới Đức)*



83. Sabbattha ve sappurisā cajanti
na kāmakāmā lapayanti santo,
sukhena phuṭṭhā atha vā dukkhena
na uccāvacaṃ paṇḍitā dassayanti.

Nghĩa Việt:

Thật vật, các bậc thiện nhân từ bỏ mọi thứ (ái dục). Các bậc đạo đức không lảm nhảm các ước muốn về dục lạc. Bị xúc chạm bởi lạc hay là khổ các bậc trí tuệ không tỏ ra vui hay là buồn.

☸ **Sabbattha ve sappurisā cajanti** = thật vậy, các bậc thiện nhân từ bỏ mọi thứ (ái dục).

- **ve** <bbt> = thật vậy.
- **sabbattha** <trt> = các, tất cả.
- **sappurisa** = **sat + purisa**
- **sappurisā (sap + purisa)** <dt, nam, cc, sn> = các bậc thiện nhân.
    - **sat** <tt> = thiện hiền, tốt, thật.
    - **purisa** <dt, nam> = người đàn ông, nam nhân.
- **cajanti (√ caj + a + nti**) <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = từ bỏ.

☸ **na kāmakāmā lapayanti santo** = các bậc đạo đức không lảm nhảm các ước muốn về dục lạc.

- **kāmakāmā (kāmakāma)** <nht, nam, cc, sn> = các dục lạc.
    - **kāma** <dt, nam> = dục.
- **lapayanti (√ lap + ya + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = lảm nhảm, nói ra, nhắc nhở ai.

- **santo (santa)** <tt, nam, cc, sn> = các bậc đạo đức, các bậc hiền thiện (√ **as**).

☸ **sukhena phuṭṭhā atha vā dukkhena na uccāvacaṃ paṇḍitā dassayanti** = bị xúc chạm bởi lạc hay là khổ các bậc trí tuệ không tỏ ra vui hay là buồn.

- **sukhena (sukha)** <dt, trung, sdc, sđ> = với niềm vui, với hạnh phúc, với an lạc.
- **phuṭṭhā (√ phus)** <qkpt, nam, cc, sn> = đã bị xúc chạm.
- **dukkhena (dukkha)** <dt, trung, sdc, sđ> = bởi sự khổ.
- **uccāvacaṃ (ucca + avaca)** <nht, nam, đc, sđ> = vui hay buồn, cao và thấp.
    - **ucca** <tt> = cao.
    - **avaca** <tt> = thấp.
- **paṇḍitā (paṇḍita)** <dt, nam, cc, sn> = các bậc trí tuệ.
- **dassayanti (√ dis)** <đt, trđ, ht, 3, sn> = khiến cho thấy, phô bày.

<u>Trích lục:</u>

83. Người hiền bỏ tất cả,
Người lành không bàn dục,
Dầu cảm thọ lạc khổ,
Bậc trí không vui buồn. *(HT Minh Châu)*

83. Người hiền - tất cả xả ly,
Thánh nhơn: dục ái, đắm si, chẳng bàn!
Dầu cho cảm thọ khổ nàn,
Vui buồn, thiện trí đâu màng để tâm! *(TT Giới Đức)*



84. Na attahetu na parassa hetu
na puttamicche na dhanaṃ na raṭṭhaṃ,
na iccheyya adhammena samiddhimattano,
sa sīlavā paññavā dhammiko siyā.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Người không vì lý do của bản thân, không vì lý do của kẻ khác, không ao ước con trai, không ao ước tài sản, không ao ước quốc độ, không mong muốn sự thành tựu cho bản thân một cách sái quấy, người ấy có thể là người chơn chánh, có giới hạnh, có trí tuệ.

☸ **Na attahetu na parassa hetu na puttamicche na dhanaṃ na raṭṭhaṃ** = người không vì lý do của bản thân, không vì lý do của kẻ khác, không ao ước con trai, không ao ước tài sản, không ao ước quốc độ,

- **attahetu (attahetu)** <nht, nam, đc, sđ> = của bản thân, chính bản thân mình.
    - **atta** <dt, nam> = mình.
    - **hetu** <dt, nam> = gốc, nguyên nhân.
- **parassa (para**) <tt, nam, stc, sđ> = của kẻ khác.
- **puttaṃ (putta)** <dt, nam, đc, sđ> = con cái.
- **icche (√ is**) <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên muốn, ao ước.
- **dhanaṃ (dhana)** <dt, trung, đc, sđ> = tài sản.
- **raṭṭhaṃ (raṭṭha)** <dt, trung, đc, sđ> = quốc độ, đất nước.

☸ **na iccheyya adhammena samiddhimattano** = không mong muốn sự thành tựu cho bản thân một cách sái quấy,

- **iccheyya (√ is)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = mong muốn.
- **adhammena (a + dhamma)** <dt, nam, sdc, sđ> = bằng cách sái quấy.
    - Tđn. **a** = không.

- **dhamma** <dt, nam> = pháp, chân lý, sự đúng đắn.

- **samiddhiṃ (samiddhi)** <dt, nữ, đc, sđ> = sự thành tựu, sự thành công.
- **attano (atta)** <dt, nam, stc, sđ> = cho bản thân, của mình.

☸ **sa sīlavā paññavā dhammiko siyā** = người ấy có thể là người chơn chánh, có giới hạnh, có trí tuệ.

- **sīlavā (sīlavanta)** <dt, nam, cc, sđ> = người có giới.
  - **sīla** <dt, trung> = giới.
  - Tvn. **vantu** = chỉ sự sở hữu.
- **paññavā (pañña + vantu)** <dt, nam, cc, sđ> = người có trí tuệ.
  - **paññā** <dt, trung> = trí tuệ.
  - Tvn. **vantu** = chỉ sự sở hữu.
- **dhammiko (dhammika)** <tt, nam, cc, sđ> = người chơn chánh, đúng pháp.
  - **dhamma** <dt, nam> = chơn chánh, đúng pháp.
- **siyā (√ as)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể là.

Trích lục:

84. Không vì mình, vì người.
Không cầu được con cái,
Không tài sản quốc độ,
Không cầu mình thành tựu,
Với việc làm phi pháp,
Vị ấy thật trì giới,
Có trí tuệ, đúng pháp. *(HT Minh Châu)*

84. Chẳng vì mình, chẳng vì người,
Chẳng vì con cái lộc tài trăm xe
Làm điều bất chánh đáng chê!
Bậc trí như vậy, bồ đề nở bông!

Chẳng vì mình, chẳng vì người,
Chẳng vì sự nghiệp, tiếng đời công danh
Bởi do bất chánh mà thành!
Bậc trí như vậy, đạo hành viên dung! *(TT Giới Đức)*



85. Appakā te manussesu ye janā pāragāmino,
athāyaṃ itarā pajā tīramev'ānudhāvati.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Trong số nhân loại, những người có sự đi đến bờ kia là ít ỏi, trái lại những người khác chỉ chạy dọc theo bờ (bên này).

❁ **Appakā te manussesu ye janā pāragāmino** = trong số nhân loại, những người có sự đi đến bờ kia (Niết Bàn) là ít ỏi,

- **appakā (appaka)** <tt, nam, cc, sn> = ít ỏi, vài.
- **te (ta)** <đại, nam, cc, sn> = những người ấy.
- **manussesu (manussa)** <dt, nam, đsc, sn> = trong số nhân loại.
- **ye (ya)** <đại-qh, nam, cc, sn> = những người nào.
- **janā (jana)** <dt, nam, cc, sn> = người, chúng sanh.
- **pāragāmino (pāra + √ gam)** <dt, nam, cc, sn> = những người có sự đi đến bờ bên kia.
    - **pāra** <dt, trung> = bờ bên kia.
    - **gāmī (√ gam)** <dtt> = người có sự đi đến.

❁ **athāyaṃ itarā pajā tīramev'ānudhāvati** = trái lại những người khác chỉ chạy dọc theo bờ (bên này).

- **athāyaṃ** = **atha + ayaṃ**
- **itarā (itara)** <tt, nữ, cc, sđ> = (những người) khác.

- **pajā (pajā)** <dt, nữ, cc, sn> = những người, đám người, chúng sanh.
- **tīraṃ (tīra)** <dt, trung, đc, sđ> = bờ.
- **eva** <bbt> = chỉ.
-**anudhāvati (anu + √ dhāv + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = chạy dọc theo, chạy theo sau.
  - Tđn. **anu** = theo, dọc theo, kế.
  - **√ dhāv** = chạy.

Trích lục:

85. Ít người giữa nhân loại,
Đến được bờ bên kia,
Còn số người còn lại,
Xuôi ngược chạy bờ này. *(HT Minh Châu)*

85. Giữa đám nhân loại dật dờ,
May ra ít kẻ vượt bờ bến mê!
Phần đông cười, khóc ê chề,
Tâm hồn rách nát kéo lê bờ này!

Phần đông nhân loại dật dờ,
Sống say, chết mộng bên bờ bến mê!
Quẩn quanh, xuôi ngược ê chề,
Đảo điên, tất bật kéo lê bờ này! *(TT Giới Đức)*

------

**86. Ye ca kho sammadakkhāte dhamme dhammānuvattino,
te janā pāramessanti maccudheyyaṃ suduttaraṃ.**

Nghĩa Việt:

Và đúng vậy, những người nào có sự hành trì thuận pháp đối với các pháp đã được thuyết đúng đắn, những người ấy sẽ đi đến bờ kia; lãnh vực của Ma Vương là rất khó vượt qua.

☸ **Ye ca kho sammadakkhāte dhamme dhammānuvattino** = và đúng vậy, những người nào có sự hành trì thuận pháp đối với các pháp đã được thuyết đúng đắn,

- **kho** <trt> = thật vậy.
- **sammadakkhāte (sammā + dakkhāta)** <qkpt, đsc, sđ> = đối với (các pháp) đã được thuyết đúng đắn.
    - **sammā** <trt> = đúng đắn, thích hợp.
    - **akkhāta (ā + √ kkhā + ta)** <qkpt> = đã được tuyên thuyết.
        - Tđn. **ā** = gần, hướng về, xung quanh.
        - **√ kkhā** = nói, thuyết.
- **dhamme (dhamma)** <dt, nam, đsc, sđ> = đối với (trong) pháp.
- **dhammānuvattino (dhamma + anu + vattī)** <nht, nam, cc, sn> = những người có sự hành trì thuận pháp.
    - **dhamma** <dt, nam> = (xem trên).
    - **anuvattī (anu + √ vat)** <dtt> = người đã làm theo.
        - Tđn. **anu** = theo, kế.
        - **√ vat** = hành động, lăn.

☸ **te janā pāramessanti maccudheyyaṃ suduttaraṃ** = những người ấy sẽ đi đến bờ kia; lãnh vực của Ma Vương là rất khó vượt qua.

- **pāraṃ (pāra)** <trt, đc, sđ) bờ kia.
    - **pāra** <dt, trung> = bờ bên kia.
- **essanti (√ i)** <đt, tha-đ, tl, 3, sn> = sẽ đi.
- **maccudheyyaṃ (maccu + dheyya)** <nht, nam, đc, sđ> = lãnh vực của Ma Vương, cảnh giới của thần chết.
    - **maccu** <dt, nam> = thần chết.
    - **dheyya (√ dhā)** <đdt, dt, nam> = lãnh vực, vương quốc, cảnh giới.

- **suduttaraṃ (su + duttara)** <nht, nam, đc, sđ> = rất khó vượt qua, việc thật khó vượt qua.
    - Tđn. **su** = khéo léo, tốt, rất.
    - **duttara (du + √ tar)** <tt> = khó vượt qua, khó băng ngang.
        - Tđn. **du** = khó, xấu.
        - **√ tar (tarati)** = băng qua.

Trích lục:

86. Những ai hành trì pháp,
Theo Chánh pháp khéo dạy,
Sẽ đến bờ bên kia,
Vượt ma lực khó thoát. *(HT Minh Châu)*

86. Những ai tinh tấn tu trì,
Đúng lời chánh pháp, khéo tri, khéo hành.
Vượt qua dục vọng, tử sanh,
Thuyền xuôi giác ngạn, mây lành đón đưa! *(TT Giới Đức)*



87. Kaṇhaṃ dhammaṃ vippahāya
sukkaṃ bhāvetha paṇḍito,
okā anokaṃ āgamma
viveke yattha dūramaṃ.

Nghĩa Việt:

Bậc trí, sau khi lìa bỏ pháp đen, nên phát triển pháp trắng, sau khi đi đến trạng thái không nhà là nơi khó có sự thích thú trong sự độc cư.

☸ **Kaṇhaṃ dhammaṃ vippahāya sukkaṃ bhāvetha paṇḍito** = bậc trí, sau khi lìa bỏ pháp đen, nên phát triển pháp trắng,

- **kaṇhaṃ (kaṇha)** <tt, nam, đc, sđ> = đen, xấu.
- **dhammaṃ (dhamma)** <dt, nam, đc, sđ> = pháp.
- **vippahāya (vi + p + pa + √ hā + ya)** <đtbb> = sau khi đã từ bỏ.
  - Tđn. **vi** = khỏi, lìa.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **hā** = từ bỏ.
- **sukkaṃ (sukka)** <tt, nam, đc, sđ> = trắng, rõ ràng, sáng sủa.
- **bhāvetha** <đt, trđ, gđ, 3, sđ> = hãy phát triển, nên hành thiền (√ **bhāv** = phát triển, hành thiền).
- **paṇḍito (paṇḍita)** <dt, nam, cc, sđ> = người trí.

☸ **okā anokaṃ āgamma viveke yattha dūramaṃ** = sau khi đi đến trạng thái không nhà là nơi khó có sự thích thú trong sự độc cư.

- **okā (oka)** <dt, trung, xxc, sđ> = từ nhà.
- **anokaṃ (an + oka)** <dt, trung, đc, sđ> = không nhà, không gia đình.
  - Tđn. **an** = không.
  - **oka** (xem trên).
- **āgamma (ā + gamma)** <đtbb> = đi đến, sau khi đi đến.
  - Tđn. **ā** = gần, hướng về, xung quanh.
  - √ **gam (gacchati)** = đi.
- **viveke (viveka)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong sự độc cư, trong sự viễn ly, trong sự vắng lặng.
- **yattha** <trt-qh> = ở đó.

- **dūramaṃ (dū + rama)** <nht, trung, cc, sđ> = khó có sự thích thú.
    - Tđn. **du** = khó.
    - **√ ram (ramati)** = thích thú.

<u>Trích lục:</u>

87. Kẻ trí bỏ pháp đen,
Tu tập theo pháp trắng,
Bỏ nhà, sống không nhà,
Sống viễn ly khổ lạc. *(HT Minh Châu)*

87. Bỏ nhà, mây trắng ra đi,
Thong dong muôn sự, viễn ly thế tình.
Pháp đen, pháp trắng phân minh,
Tìm trong an lạc câu kinh khước từ. *(TT Giới Đức)*



**88. Tatrābhiratimiccheyya hitvā kāme akiñcano,
pariyodapeyya attānaṃ cittakilesehi paṇḍito.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Bậc trí, sau khi từ bỏ các dục không còn có vật gì, nên mong mỏi sự thỏa thích ở nơi ấy (sự giải thoát), nên thanh lọc bản thân khỏi các điều ô nhiễm của tâm.

- **tatrābhiratiṃ** = **tatra + abhiratiṃ**
    - **tatra** <trt> = ở đó.
    - **abhiratiṃ (abhirati)** <dt, nữ, đc, sđ> = sự thỏa thích.
- **iccheyya (√ is)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên mong mỏi, nên mong muốn.

- **hitvā (√hā + tvā)** <đtbb> = sau khi đã từ bỏ.
- **kāme (kāma)** <dt, nam, đc, sn> = các dục.
- **akiñcano (a + kiñcana)** <tt, nam, cc, sđ> = không có cái gì.
    - Tđn. **a** = không.
    - **kiñcana** <dt, trung> = bất cứ cái gì.
- **pariyodapeyya (pari + y + ava + √ dā)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên thanh lọc, nên lau chùi.
    - **pariyodapeti (pari + ava + √ dā)** = thanh lọc, lau chùi.
        - Tđn. **pari** = xung quanh.
        - **√ dā** = thanh lọc, lau chùi.
- **cittakilesehi (citta + kilesa)** <nht, xxc, sn> = khỏi các điều ô nhiễm của tâm.
    - **citta** <dt, trung> = tâm.
    - **kilesa** <dt, nam> = cấu uế, ô nhiễm.
- **paṇḍito (paṇḍita)** <dt, nam, cc, sđ> = bậc trí, người trí.

Trích lục:

88. Hãy cầu vui Niết Bàn,
    Bỏ dục, không sở hữu,
    Kẻ trí tự rửa sạch,
    Cấu uế từ nội tâm. *(HT Minh Châu)*

88. Phất tay sở hữu riêng tư,
    Cầu vui tịch tịnh chân như Niết Bàn.
    Gỡ bao chướng ngại sân tham,
    Nhiễm ô thanh lọc xứng làm Sa-môn. *(TT Giới Đức)*



89. Yesaṃ sambodhiyaṅgesu sammā cittaṃ subhāvitaṃ,
ādānapaṭinissagge anupādāya ye ratā,
khīnasavā jutimanto te loke parinibbutā.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Những vị nào có tâm đã được tu tập một cách đúng đắn ở các chi phần đưa đến Giác Ngộ, được thỏa thích trong sự từ bỏ các điều bám víu, không còn chấp thủ, những vị ấy có các lậu hoặc đã được đoạn tận, có sự chói sáng, đã đạt Niết Bàn ở thế gian.

☸ **Yesaṃ sambodhi-aṅgesu sammā cittaṃ subhāvitaṃ** = những vị nào có tâm đã được tu tập một cách đúng đắn ở các chi phần đưa đến Giác Ngộ,

- **yesaṃ (ya)** <đại-qh, nam, stc, sn> = của những vị nào, của những ai.
- **sambodhi-aṅgesu (saṃ + bodhi + aṅga)** <nht, đsc, sn> = ở các chi phần đưa đến Giác Ngộ.
    - **sambodhi (saṃ + √ budh)** <dt, trung> = sự hoàn toàn giác ngộ.
        - Tđn. **saṃ** = hoàn toàn.
        - **√ budh** = hiểu biết, tỉnh thức, giác ngộ.
    - **aṅga** <dt, trung> = chi, phần, yếu tố.
- **sammā** <trt> = đúng, thích hợp, chánh.
- **subhāvitaṃ (su + √ bhū + ita)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã được tu tập, đã được khéo phát triển.
    - Tđn. **su** = tốt, khéo léo.
    - **√ bhāv** = phát triển, hành thiền.

☸ **ādānapaṭinissagge anupādāya ye ratā khīnasavā** = được thỏa thích trong sự từ bỏ các điều bám víu, không còn chấp thủ, những vị ấy có các lậu hoặc đã được đoạn tận,

- **ādānapaṭinissagge (ādāna + paṭinissagga)** <nht, đsc, sđ> = ở sự từ bỏ các điều bám víu, trong sự từ bỏ dính mắc.
    - **ādāna** <dt, trung> = sự bám víu, việc dính mắc.
    - **paṭinissagga** <dt, nam> = sự từ bỏ.
- **anupādāya (an + upa + ā + √ dā + ya)** <đtbb> = không còn chấp thủ, không còn dính mắc.
    - Tđn. **an** = không.
    - **upādiyati (upa + ā + √ dā)** dính mắc, chấp thủ.
        - Tđn. **upa** = gần.
        - **ādiyati (ā + √ dā)** nắm bắt.
            - Tđn. **ā** = gần, hướng về, xung quanh.
            - **√ dā** = cho.
- **ye (ya)** <đại-qh, nam, cc, sn> = người đó, việc đó.
- **ratā (√ ram + ta)** <qkpt, nam, cc, sn> = những người đã được thỏa thích.
- **khīnasavā (khīna + āsava)** <nht, nam, cc, sn> = những vị ấy có các lậu hoặc đã được đoạn tận.
    - **khīna (√ khī + na)** <qkpt> = đã được tẩy trừ, đã được diệt trừ.
    - **āsava** <dt, nam> = lậu hoặc, cấu uế, ô nhiễm.
- **jutimanto (juti + mantu)** <tt, nam, cc, sn> = sáng chói.
    - **juti** <dt, nữ> = ánh sáng.

- Tvn. **mantu** = chỉ sự sở hữu.

☸ **jutimanto te loke parinibbutā** = có sự chói sáng, đã đạt Niết Bàn ở thế gian.

- loke (loka) <dt, nam, đsc, sđ> = ở thế gian, ở thế giới.

- parinibbutā (pari + nibbuta) <qkpt, nam, cc, sn> = đã đạt được Niết Bàn.

- parinibbāyati = giải thoát hoàn toàn.

<u>Trích lục:</u>

89. Những ai với chánh tâm,
Khéo tu tập Giác chi,
Từ bỏ mọi ái nhiễm,
Hoan hỷ không chấp thủ.
Không lậu hoặc, sáng chói,
Sống tịch tịnh ở đời. *(HT Minh Châu)*

89. Khéo thay! Tu tập giác chi!
Lành thay! Chánh hạnh, nhiếp trì bền tâm!
Người không ô nhiễm dục trần,
Sống đời sáng chói, Niết Bàn, ở đây! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 7
ARAHANTAVAGGA - PHẨM A-LA-HÁN

**90. Gataddhino visokassa vippamuttassa sabbadhi,
sabbaganthappahīnassa pariḷāho na vijjati.**

Nghĩa Việt:

Đối với người đã trải qua cuộc hành trình, không còn sầu muộn, đã được hoàn toàn giải thoát ra khỏi mọi thứ, đã buông bỏ mọi ràng buộc, sự bực bội là không được biết đến.

☸ **Gataddhino visokassa vippamuttassa sabbadhi** = đối với người đã trải qua cuộc hành trình, không còn sầu muộn, đã được hoàn toàn giải thoát ra khỏi mọi thứ,

- **gataddhino** = **gata + addhino**
- **gataddhino (gataddhī)** <nht, nam, stc, sđ> = đối với (của) người đã trải qua cuộc hành trình, của người đã trải qua suốt cuộc hành trình.
  - **gata (√ gam + ta)** <qkpt> = đã đi đến.
  - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
  - **addhāna** <dt, nam> = hành trình, con đường.
- **visokassa (vi + soka)** <tt, nam, stc, sđ> = đối với người không còn sầu muộn.
  - Tđn. **vi** = khỏi, lìa, không.
  - **soka** <dt, nam> = sầu muộn.
- **vippamuttassa (vi + p + pa + √ muc + ta)** <qkpt, nam, stc, sđ> = đối với người đã được hoàn toàn giải thoát.
  - Tđn. **vi** = khỏi, lìa.
  - **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.

- √ **muc** = tự do, giải thoát.

- **sabbadhi** <trt> = mọi thứ, tất cả, mọi cái.

☸ **sabbaganthappahīnassa pariḷāho na vijjati** = đối với người đã buông bỏ mọi ràng buộc, sự bực bội là không được biết đến.

- **sabbaganthappahīnassa (sabba + gantha + p + pahīna)** <nht, nam, stc, sđ> = đối với người đã buông bỏ mọi ràng buộc.
  - **sabba** <tt> = tất cả.
  - **gantha** <dt, nam> = sự trói buộc, sự ràng buộc.
  - **pahīna (pa + √ hā + na)** <qkpt> = đã được buông bỏ, đã được đoạn trừ.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **hā** = từ bỏ, giết, đoạn trừ.
  - **pariḷāho (pariḷāha)** <dt, nam, cc, sđ> = sự bực bội, sự nóng nảy.
- **vijjati (√ vid + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = biết đến, bị tìm thấy bởi.

Trích lục:

90. Đích đã đến, không sầu,
Giải thoát ngoài tất cả,
Đoạn trừ mọi buộc ràng,
Vị ấy không nhiệt não. *(HT Minh Châu)*

90. Trải qua suốt cuộc hành trình,
Ưu phiền chấm dứt khổ hình tiêu tan!
Cởi bao triền phược buộc ràng,
Sống đời siêu thoát, lửa tàn vùi tro! *(TT Giới Đức)*



**91. Uyyuñjanti satimanto na nikete ramanti te,
haṃsā va pallalaṃ hitvā okamokaṃ jahanti te.**

Nghĩa Việt:

Những người có niệm nỗ lực, họ không thích thú về chỗ ở. Họ lìa khỏi từ trú xứ này sang trú xứ khác, tợ như những con thiên nga từ bỏ hồ nước.

- **uyyuñjanti (ud + √ yuj + ṃ-a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = nỗ lực, ra sức, cố gắng.
    - Tđn. **ud** = trên, khỏi, không.
    - **√ yuj** = kết nối.
- **satimanto**[1] **(sati + mantu)** <tt, nam, cc, sn> = những người có niệm.
    - **sati** <dt, trung> = niệm, sự tỉnh thức.
    - Tđn. **mantu** = chỉ sự sở hữu.
- **nikete (niketa)** <dt, nam, đsc, sđ> = về chỗ ở, nơi trú ẩn, trong cảnh giới.
- **ramanti (√ ram + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = thích thú, thỏa thích.
- **haṃsā (haṃsa)** <dt, nam, cc, sn> = những con thiên nga.
- **va (iva)** <bbt> = như.
- **pallalaṃ (pallala)** <dt, trung, đc, sđ> = hồ nước.
- **hitvā (√ hā + tvā)** <đtbb> = từ bỏ, sau khi rời bỏ.
- **okamokaṃ (oka + m + oka)** <dt, trung, đc, sđ> = từ trú xứ này sang trú xứ khác.
    - **oka** <dt, trung> = nhà, nơi trú ẩn, cảnh giới.
- **jahanti (√ hā)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = ra đi, từ bỏ, đoạn trừ.

---

[1] Hình thức **satīmanto** là được sử dụng trong thơ.

Trích lục:

91. Tự sách tấn chánh niệm,
Không thích cư xá nào,
Như ngỗng trời rời ao,
Bỏ sau mọi trú ẩn. *(HT Minh Châu)*

91. Sa-môn chánh niệm kiên trì,
Lìa mọi trú xứ ra đi nhẹ nhàng!
Ngỗng trời cất cánh thênh thang,
Ao hồ bỏ lại, mây ngàn thong dong!

Chim có tổ, cáo có hang,
Lìa mọi trú xứ gót chàng Sa-môn.
Non xanh, mây trắng: tâm hồn,
Rỗng không muôn sự, cô đơn dặm ngoài! *(TT Giới Đức)*



92. Yesaṃ sannicayo n'atthi ye pariññātabhojanā,
suññato animitto ca vimokkho yesaṃ gocaro,
ākāse va sakuntānaṃ gati tesaṃ durannayā.

Nghĩa Việt:

Những ai không có sự tích lũy, đã hiểu biết toàn diện về vật thực, có không tánh và vô tướng giải thoát là hành xứ của họ, lộ trình của những vị ấy là khó theo dõi tợ như đường bay của những con chim ở trên không trung.

☸ **Yesaṃ sannicayo n'atthi** = những ai không có sự tích lũy,

- yesaṃ (ya) <đại-qh, nam, stc, sn> = của các vị ấy.

- **sannicayo (saṃ + ni + √ ci)** <dt, nam, cc, sđ> = sự tích trữ, sự chất chứa.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
    - Tđn. **ni** = xuống.
    - √ **ci** = chất đống.
- **n'atthi** = **na + atthi**

☸ **ye pariññātabhojanā** = đã hiểu biết toàn diện về vật thực,

- **ye (ya)** <đại-qh, nam, cc, sn> = các vị ấy.
- **pariññātabhojanā (pariññāta + bhojana)** <nht, cc, sn> = đã được hiểu biết toàn diện về vật thực.
    - **pariññāta (pari + √ ñā + ta)** <qkpt> = đã được hiểu biết đầy đủ.
        - Tđn. **pari** = xung quanh.
        - √ **ñā** = biết.
    - **bhojana** <dt, trung> = vật thực, bữa ăn.

☸ **suññato animitto ca vimokkho yesaṃ gocaro** = không tánh và vô tướng giải thoát là hành xứ của họ,

- **suññato (suññata)** <tt, nam, cc, sđ> = không tánh, trống rỗng.
- **animitto (a + nimitta)** <tt, nam, cc, sđ> = vô tướng.
    - Tđn. **a** = không.
    - **nimitta** <dt, trung> = tướng, dấu hiệu.
- **vimokkho (vi + mokkha)** <dt, nam, cc, sđ> = sự giải thoát.
    - Tđn. **vi** = khỏi, lìa, chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **muc** = tự do, giải thoát.

- **gocaro (gocara)** <dt, nam, cc, sđ> = hành xứ, cảnh giới.
    - **go** <dt, nam> = con bò đực.
    - **cara (√ car)** <dt, nam> = người đi bộ.

☸ **ākāse va sakuntānaṃ gati tesaṃ durannayā** = lộ trình của những vị ấy là khó theo dõi tợ như đường bay của những con chim ở trên không trung.

- **ākāse (ākāsa)** <dt, nam, đsc, sđ> = ở trên không trung, ở giữa hư không.
- **sakuntānaṃ (sakunta)** <dt, nam, stc, sn> = của những con chim.
- **gati (√ gam)** <dt, nữ, cc, sđ> = lộ trình.
- **durannayā (du + r + annaya)** <nht, nữ, cc, sđ> = khó theo dõi, việc khó tìm, việc khó đạt được.
    - Tđn. **du** = khó.
    - **annaya (anvāya)** <dt, nam> = việc theo dõi, việc chấp hành, việc đạt được.

<u>Trích lục:</u>

92. Tài sản không chất chứa,
Ăn uống biết liễu trì,
Tự tại trong hành xứ,
Không vô tướng, giải thoát,
Như chim giữa hư không,
Hướng chúng đi khó tìm. *(HT Minh Châu)*

92. Rỗng rang tư hữu ra đi,
Uống ăn biết đủ có chi phải bàn?
Lòng không, vô tướng nhẹ nhàng,
Chim trời giải thoát, non ngàn tìm đâu? *(TT Giới Đức)*



93. Yassāsavā parikkhīṇā āhāre ca anissito,
suññato animitto ca vimokkho yassa gocaro,
ākāse va sakuntānaṃ padaṃ tassa durannayaṃ.

Nghĩa Việt:

Vị nào có các lậu hoặc đã được đoạn tận và không bị lệ thuộc về vật thực, vị nào có không tánh và vô tướng giải thoát là hành xứ, vết chân của vị ấy là khó theo dõi tợ như đường bay của những con chim ở trên không trung.

☸ **Yassāsavā parikkhīnā** = vị nào có các lậu hoặc đã được đoạn tận,

- **yassa (ya)** <đại-qh, nam, stc, sđ> = của vị nào.
- **āsavā (āsava)** <dt, nam, cc, sn> = các lậu hoặc, các cấu uế, các ô nhiễm.
- **parikkhīnā (pari + k + √ khī + na)** <qkpt, nam, cc, sn> = đã được đoạn tận.
    - Tđn. **pari** = xung quanh, toàn bộ.
    - **√ khī** = diệt trừ, đoạn trừ.

☸ **āhāre ca anissito** = và không bị lệ thuộc về vật thực,

- **āhāre (āhāra)** <dt, nam, đsc, sđ> = về vật thực, trong vật thực.
- **anissito (a + ni + s + √ si + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = người không bị lệ thuộc.
    - **nissita (ni + s + √ si + ta)** <qkpt> = bị lệ thuộc, dính mắc, đeo bám.
        - Tđn. **ni** = xuống.
        - **√ si (seti)** = lệ thuộc, treo lơ lửng, nằm.

☸ **suññato animitto ca vimokkho yassa gocaro** = vị nào có không tánh và vô tướng giải thoát là hành xứ,

- **suññato (suññata)** <tt, nam, cc, sđ> = không tánh, trống rỗng.
- **animitto (a + nimitta)** <tt, nam, cc, sđ> = vô tướng.
    - Tđn. **a** = không.
    - **nimitta** <dt, trung> = tướng, dấu hiệu.
- **vimokkho (vi + mokkha)** <dt, nam, cc, sđ> = sự giải thoát.
    - Tđn. **vi** = khỏi, lìa, chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **muc** = tự do, giải thoát.
- **yassa (ya)** <đại-qh, nam, stc, sđ> = của vị nào.
- **gocaro (gocara)** <dt, nam, cc, sđ> = hành xứ, cảnh giới.
    - **go** <dt, nam> = con bò đực.
    - **cara** (√ **car)** <dt, nam> = người đi bộ.

☸ **ākāse va sakuntānaṃ padaṃ tassa durannayaṃ** = vết chân của vị ấy là khó theo dõi tợ như đường bay của những con chim ở trên không trung.

- **padaṃ (pada)** <dt, trung, cc, sđ> = hành xứ, dấu chân, con đường.
- **tassa (ta)** <đại, nam, stc, sđ> = của vị ấy, của người ấy.
- **durannayaṃ (du + r + annaya)** <nht, trung, cc, sđ> = khó theo dõi, việc khó tìm, việc khó đạt được.
    - Tđn. **du** = khó.
    - **annaya (anvāya)** <dt, nam> = việc theo dõi, việc chấp hành, việc đạt được.

Trích lục:

93. Ai lậu hoặc đoạn sạch,
Ăn uống không tham đắm,
Tự tại trong hành xứ,
Không, vô tướng, giải thoát.
Như chim giữa hư không,
Dấu chân thật khó tìm. *(HT Minh Châu)*

93. Sa-môn lậu hoặc đoạn ly,
Uống ăn chẳng đắm có chi phải bàn?
Lòng không, vô tướng nhẹ nhàng,
Chim trời giải thoát, non ngàn tìm đâu?[1] *(TT Giới Đức)*



94. Yass'indriyāni samathaṃ gatāni
assā yathā sārathinā sudantā,
pahīnamānassa anāsavassa
devā pi tassa pihayanti tādino.

Nghĩa Việt:

Vị nào có các giác quan đã đi đến sự tịnh lặng, giống như những con ngựa đã khéo được huấn luyện bởi người đánh xe, có ngã mạn đã được buông bỏ, không còn lậu hoặc, ngay cả chư Thiên cũng yêu mến vị có đức hạnh như thế ấy.

- **indriyāni (indriya)** <dt, trung, cc, sn> = các giác quan, các căn.
- **samathaṃ (samatha)** <dt, nam, đc, sđ> = sự tịnh lặng, sự vắng lặng.
- **gatāni (√ gam + ta)** <qkpt, trung, cc, sn> = đã đi đến.
- **assā (assa)** cc, sn <dt, nam, cc, sn> = những con ngựa.
- **yathā** <trt-qh> = cũng như.
- **sārathinā (sārathi)** <dt, nam, sdc, sđ> = bởi người đánh xe, bằng người đánh xe.
    - **sa + ratha**
    - Tđn. **sa (saha)** = với, cùng.
    - **ratha** <dt, nam> = xe kéo.

[1] Chim trời giải thoát, thênh thang cõi bờ!

- **sudantā (su + √ dam + ta)** <qkpt, nam, cc, sn> = đã khéo được huấn luyện, đã được khéo thu thúc, đã được khéo rèn luyện.
    - Tđn. **su** = khéo léo, tốt.
    - **√ dam** = huấn luyện, thu thúc, kiểm soát, thuần phục.
- **pahīnamānassa (pahīna + māna)** <nht, nam, stc, sđ> = (của người) có ngã mạn đã được buông bỏ.
    - **pahīna (pa + √ hā + na)** <qkpt> = đã được buông bỏ, đã được đoạn trừ.
        - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
        - **√ hā** = từ bỏ.
    - **māna** <dt, nam> = ngã mạn.
- **anāsavassa (an + āsava)** <tt, nam, stc, sđ> = (của người) không còn lậu hoặc, (của người) không bị ô nhiễm.
    - Tđn. **a** = không.
    - **āsava** <dt, nam> = lậu hoặc, ô nhiễm, cấu uế.
- **devā (deva)** <dt, nam, cc, sn> = chư thiên.
- **pihayanti (√ pih + ya + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = yêu mến, quý mến.
- **tādino (tādī)** <tt, nam, stc, sđ> = của người có điều ấy.

<u>Trích lục:</u>

94. Ai nhiếp phục các căn,
Như đánh xe điều ngự,
Mạn trừ, lậu hoặc dứt,
Người vậy, chư Thiên mến. *(HT Minh Châu)*

94. Ví như tuấn mã luyện thành,
Lục căn chế ngự xứng danh trượng tòng!
Nhiễm ô, ngã mạn tiêu vong,
Chư thiên mến mộ giống dòng Sa-môn! *(TT Giới Đức)*



95. Pathavisamo no virujjhati indakhīl'upamo tādi subbato, rahado va apetakaddamo saṃsārā na bhavanti tādino.

Nghĩa Việt:

Vị có sự hành trì tốt đẹp ví như trái đất không thù hằn, ví như cột trụ chống, tợ như hồ nước đã được vét bùn, không còn các sự luân hồi đối với vị như thế ấy.

☸ **Pathavisamo no virujjhati indakhīl'upamo tādi subbato rahado va apetakaddamo** = vị có sự hành trì tốt đẹp ví như trái đất không thù hằn, ví như cột trụ chống, tợ như hồ nước đã được vét bùn,

- **pathavisamo (pathavī + sama)** <nht, nam, cc, sđ> = ví như trái đất.
    - **pathavī** <dt, nữ> = trái đất.
    - **sama** <tt> = ngang bằng, ví như.
- **na + u = no**
- **no** = **na** <bbt> = không (hậu tố '**u**' chỉ sự nhấn mạnh).
- **virujjhati (vi + √ rudh + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = thù hằn, hận thù.
    - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ rudh** = thù hằn, hận thù.
- **indakhīl'upamo (indakhīla + upama)** <nht, cc, sđ> = ví như cột trụ chống, ví như cột trụ Indakhīla.
    - **indakhīla** <dt, nam> = cột trụ chống, cột trụ Indakhīla (biểu tượng của sức mạnh).
        - **inda** <dt, nam> = Thần Inda (chúa Chư Thiên).
        - **khīla** <dt, nam> = cột trụ.
    - **upama** <tt> = ví như.
- **tādi (tādī)** <tt, nam, cc, sđ> = đức tính.
- **su + vata = subbata**

- **subbato (subbata)** <tt, nam, cc, sđ> = vị có sự hành trì tốt đẹp.
    - Tđn. **su** = khéo léo, tốt đẹp.
    - **vata** <dt, nam> = sự hành trì.
- **apetakaddamo (apeta + kaddama)** <nht, nam, cc, sđ> = không bùn nhơ.
    - **apeta (apa + √ i + ta)** <qkpt> = đã được đi khỏi.
        - Tđn. **apa** = rời khỏi.
        - **√ i** = đi.
    - **kaddama** <dt, nam> = bùn.

☸ **saṃsārā na bhavanti tādino** = không còn các sự luân hồi đối với vị như thế ấy.

- **saṃsārā (saṃ + √ sar)** <dt, nam, cc, sn> = các sự luân hồi.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
    - **√ sar** = chảy, di chuyển.
- **bhavanti (√ bhū)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = là.

<u>Trích lục:</u>

95. Như đất không hiềm hận,
Như cột trụ kiên trì,
Như hồ, không bùn nhơ,
Không luân hồi, vị ấy. *(HT Minh Châu)*

95. Đất kia cau mặt bao giờ?
Trụ đồng kiên cố ao hồ lặng thinh!
Sa-môn tâm ý quân bình,
Lang thang vô định, tái sinh nào còn? *(TT Giới Đức)*



**96. Santaṃ tassa manaṃ hoti santā vācā ca kamma ca,
sammadaññāvimuttassa upasantassa tādino.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

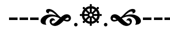
Đối với vị đã được giải thoát do sự hiểu biết đúng đắn, được an tịnh như thế ấy, suy nghĩ của vị ấy là thanh tịnh, lời nói và hành động đều thanh tịnh.

- **santaṃ (√ sam + ta)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã được an tịnh.
- **manaṃ (mano)** <dt, trung, cc, sđ> = tâm.
- **santā (santa)** <qkpt, nam, cc, sn> = đã được thanh tịnh, đã được an tịnh.
- **kamma (kamma)** <dt, trung, cc, sđ> = việc làm, hành động, nghiệp.
- **sammadaññāvimuttassa (sammā + d + aññā + vimutta)** <nht, stc, sđ> = đối với (của) vị đã được giải thoát do sự hiểu biết đúng đắn.
  - **sammadaññā (sammā + aññā)** <dt, trung> = sự hiểu biết đúng đắn.
    - **sammā** <trt> = đúng đắn, thích hợp, chánh.
    - **aññā** <dt, trung> = sự hiểu biết, trí tuệ.
  - **vimutta (vi + √ muc + ta)** <qkpt> = đã được giải thoát.
    - Tđn. **vi** = khỏi, lìa.
    - √ **muc** = tự do, giải thoát.
- **upasantassa (upa + √ sam + ta)** <qkpt, nam, stc, sđ> = của vị đã được thanh tịnh, đã được trầm tĩnh.
  - Tđn. **upa** = hướng về, bên trên.
  - √ **sam** = vắng lặng, trầm tĩnh.
- **tādino (tādī)** <tt, nam, stc, sđ> = của người có điều ấy.

Trích lục:

96. Người tâm ý an tịnh,
Lời an, nghiệp cũng an,
Chánh trí, chơn giải thoát,
Tịnh lạc là vị ấy. *(HT Minh Châu)*

96. Tâm an thì nghiệp cũng an,
Lời ăn, tiếng nói lại càng an hơn!
Sống đời hiểu biết chánh chơn,
Thanh bình, siêu thoát Sa-môn Phật Đà! *(TT Giới Đức)*



**97. Assaddho akataññū ca sandhicchedo ca yo naro,
hatāvakāso vantāso sa ve uttamaporiso.**

Nghĩa Việt:

Người nào không tà tín, biết sự không tạo tác (Niết Bàn), cắt đứt sự tiếp nối (tái sanh), đã tiêu diệt duyên cớ, đã buông bỏ niềm ước muốn, chính vị ấy là con người tối thượng.

☸ **Assaddho akataññū ca sandhicchedo ca yo naro hatāvakāso vantāso** = người nào không tà tín, biết sự không tạo tác (Niết Bàn), cắt đứt sự tiếp nối (tái sanh), đã tiêu diệt duyên cớ, đã buông bỏ niềm ước muốn,

- **asaddho (asaddha)** <nht, nam, cc, sđ> = người nào không tà tín, việc không có niềm tin (mù quáng).
  - Tđn. **a** = không.
  - **saddhā** <dt, nữ> = niềm tin, tín.
- **akataññū (akataññu)** <nht, nam, cc, sđ> = người biết sự không tạo tác (Niết Bàn).
  - **akata** <qkpt> = đã không được làm.

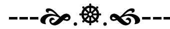
- Tđn. **a** không.
- **kata (√ kar + ta)** <qkpt> = đã được làm.
- **√ ñā (jānāti)** = biết.
- **sandhicchedo (sandhi + c + cheda)** <nht, nam, cc, sđ> = cắt đứt sự tiếp nối (tái sanh), đã cắt đứt mọi hệ lụy, đã cắt đứt mọi xiềng xích.
  - **sandhi** <dt, nam> = sự tiếp nối, việc hệ lụy, xiềng xích.
  - **cheda (√ chid)** <dt, nam> = việc cắt đứt.
- **hatāvakāsa** = **hata + avakāsa**
- **hatāvakāso (hatāvakāsa)** <nht, nam, cc, sđ> = đã tiêu diệt duyên cớ.
  - **hata (√ han + ta)** <qkpt> = đã được tiêu diệt, đã được diệt trừ.
  - **avakāsa** <dt, nam> = duyên cớ, cơ hội.
- **vantāso (vanta + āsa)** <nht, nam, cc, sđ> = việc đã buông bỏ niềm ước muốn.
  - **vanta (√ vam + ta)** <qkpt> = đã từ bỏ.
  - **āsā** <dt, nữ> = tham muốn, hy vọng.

☸ **sa ve uttamaporiso** = chính vị ấy là con người tối thượng.
- **sa (ta)** <đại, nam, cc, sđ> = vị ấy.
- **uttamaporiso (uttama + porisa)** <nht, nam, cc, sđ> = con người tối thượng.
  - **uttama** <tt> = tối thượng, cao quý.
  - **porisa** <dt, nam> = con người, sanh chúng.

Trích lục:

97. Không tin, hiểu vô vi,
Người cắt mọi hệ lụy,
Cơ hội tận, xả ly,
Vị ấy thật tối thượng. *(HT Minh Châu)*

97. Chỉ tin giác ngộ, chánh tri,
Chẳng tin ai khác, an vi tự lòng.
Cắt lìa hệ lụy trần hồng,
Xả ly tối thượng, hư không cũng từ! *(TT Giới Đức)*



98. Gāme vā yadi vāraññe ninne vā yadi vā thale,
yattha arahanto viharanti taṃ bhūmiṃ rāmaṇeyyakaṃ.

Nghĩa Việt:

Cho dầu ở làng, hoặc là ở rừng, cho dầu ở thung lũng hoặc ở cao nguyên, nơi nào các vị A-la-hán cư ngụ, vùng đất ấy thật đáng yêu.

☸ **Gāme vā yadi vāraññe ninne vā yadi vā thale** = cho dầu ở làng, hoặc là ở rừng, cho dầu ở thung lũng hoặc ở cao nguyên,
- **gāme (gāma)** <dt, trung, đsc, sđ> = ở trong làng.
- **vā yadi** cho dầu, hay là, hoặc là.
- **arañ̃ñe (araññа)** <dt, trung, đsc, sđ> = ở trong rừng.
- **ninne (ninna)** <dt, trung, đsc, sđ> = ở thung lũng, ở vùng trũng thấp.
- **thale (thala)** <dt, trung, đsc, sđ> = ở cao nguyên, ở non cao.

☸ **yattha arahanto viharanti** = nơi nào các vị A-la-hán cư ngụ,
- **arahanto (√ arah + anta)** <dt, nam, cc, sn> = các vị A-la-hán, bậc tôn kính.
- **viharanti (vi + √ har + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = cư ngụ, ở, sống.
  - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - **viharati** <đt> = ở, sống, cư ngụ.

☸ **taṃ bhūmiṃ rāmaṇeyyakaṃ** = vùng đất ấy thật đáng yêu.

- **taṃ (ta)** <đại, trung, cc, sđ> = (vùng đất) ấy.
- **bhūmiṃ (bhūmi)** <dt, nữ, cc, sđ> = vùng đất, chỗ, nơi, vùng.
- **rāmaṇeyyakaṃ (rāmaṇeyyaka)** <đtt, trung, cc, sđ> = đáng yêu, khả ái, đẹp lòng (√ **ram**).

Trích lục:

98. Làng mạc hay rừng núi,
Thung lũng hay đồi cao,
La-hán trú chỗ nào,
Đất ấy thật khả ái. *(HT Minh Châu)*

98. Thị phường, làng mạc, rừng sâu,
Non cao, lũng thấp hoặc đâu mặc dù,
Nơi nào bậc thánh ngụ cư,
Ở đấy khả ái, an như tuyệt vời! *(TT Giới Đức)*



**99. Ramaṇiyāni araññāni yattha na ramatī jano,
vītarāgā ramissanti na te kāmagavesino.**

Nghĩa Việt:

Các khu rừng đáng yêu là nơi mọi người không thích thú. Các vị có tham ái đã lìa sẽ thích thú, các vị ấy không phải là những kẻ tầm cầu dục lạc.

☸ **Ramaṇiyāni araññāni yattha na ramatī jano** = các khu rừng đáng yêu là nơi mọi người không thích thú.

- **ramaṇiyāni (ramaṇiya)** <đtt, trung, cc, sn> = đáng yêu, khả ái (√ **ram**).
- **araññāni (arañña)** <dt, trung, cc, sn> = các khu rừng.

- **ramatī**[1] **(√ ram + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = thích thú, thỏa thích.
- **jano (jana)** <dt, nam, cc, sđ> = người, chúng sanh.

☸ **vītarāgā ramissanti** = các vị có tham ái đã lìa sẽ thích thú,
- **vītarāgā (vīta + rāga)** <nht, nam, cc, sn> = các vị có tham ái đã lìa.
  - **vīta (vi + √ i + ta)** <qkpt> = đã được xa lìa.
    - Tđn. **vi** = lìa, ra khỏi.
    - √ **i** = đi.
  - **rāga (√ rañj)** <dt, nam> = tham ái.
- **ramissanti (√ ram)** <đt, tha-đ, tl, 3, sn> = sẽ thích thú, sẽ thỏa thích.

☸ **na te kāmagavesino** = các vị ấy không phải là những kẻ tầm cầu dục lạc.
- **kāmagavesino (kāma + gavesī)** <nht, nam, cc, sn> = những kẻ tầm cầu dục lạc.
  - **kāma** <dt, nam> = dục, dục lạc.
  - **gavesī** <dt, nam> = kẻ tầm, người kiếm tìm.

Trích lục:

99. Khả ái thay núi rừng,
Chỗ người phàm không ưa,
Vị ly tham ưa thích,
Vì không tìm dục lạc. *(HT Minh Châu)*

99. Rừng sâu khả ái vô cùng,
Chỗ người phàm tục ngại ngùng bước chân.
Vì không tìm kiếm dục trần,
Bậc "ly tham" sống mười phần hân hoan! *(TT Giới Đức)*



[1] Hình thức này được sử dụng trong thơ.

CHƯƠNG 8
SAHASSAVAGGA - PHẨM MỘT NGÀN

100. Sahassamapi ce vācā anatthapadasaṃhitā,
ekaṃ atthapadaṃ seyyo yaṃ sutvā upasammati.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Nếu một ngàn lời nói mà chỉ chứa đựng những từ vô bổ, thì một từ có ý nghĩa còn tốt hơn (nếu) sau khi nghe được an tịnh.

☸ **Sahassamapi ce vācā anatthapadasaṃhitā** = nếu một ngàn lời nói mà chỉ chứa đựng những từ vô bổ,

- **sahassaṃ (sahassa)** <số, nữ, cc, sđ> = một ngàn.
- **vācā** <dt, nữ, cc, sn> = lời nói **(√ vad**).
- **anatthapadasaṃhitā (an + attha + pada + saṃhita)** <nht, cc, sn> = chứa đựng những từ vô bổ.
    - Tđn. **an** = không.
    - **atthapadasaṃhita (attha + pada + saṃhita)** <nht> = chứa đựng những từ có ý nghĩa.
        - **atthapada** <dt, trung> = từ có ý nghĩa.
            - **attha** <dt, trung> = ý nghĩa, có giá trị.
            - **pada** <dt, trung> = câu, từ, lời nói.
        - **saṃhita (saṃ + √ dhā + ta)** <qkpt> = được cung cấp, được sở hữu.
            - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
            - **√ dhā** = đặt xuống.

☸ **ekaṃ atthapadaṃ seyyo yaṃ sutvā upasammati** = thì một từ có ý nghĩa còn tốt hơn (nếu) sau khi nghe được an tịnh.

- **ekaṃ (eka)** <số, cc, sđ, trung> = một.

- **atthapadaṃ (attha + pada)** <nht, trung, cc, sđ> = một từ có ý nghĩa.
- **seyyo (seyya)** <tt, trung, cc, sđ> = tốt hơn.
- **yaṃ (ya)** <đại-qh, đc, sđ, trung> = (từ) đó.
- **sutvā (√ su + tvā)** <đtbb> = sau khi nghe.
- **upasammati (upa +√ sam + ya + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = được an tịnh, được vắng lặng, được trầm tĩnh.
    - Tđn. **upa** = gần, hướng về, xung quanh.
    - √ **sam** = an tịnh, vắng lặng, trầm tĩnh.

Trích lục:

100. Dầu nói ngàn ngàn lời,
 Nhưng không gì lợi ích,
 Tốt hơn một câu nghĩa,
 Nghe xong, được tịnh lạc. *(HT Minh Châu)*

100. Dẫu cho ngôn ngữ trăm ngàn,
 Nói điều vô ích: chỉ bàn suông thôi!
 Tốt hơn: Ít chữ, ít lời!
 Nghe xong tịnh lạc sống đời vô ưu! *(TT Giới Đức)*



101. Sahassamapi ce gāthā anatthapadasaṃhitā,
ekaṃ gāthāpadaṃ seyyo yaṃ sutvā upasammati.

Nghĩa Việt:

Nếu một ngàn câu kệ mà chỉ chứa đựng những từ vô bổ, thì một chữ của câu kệ còn tốt hơn (nếu) sau khi nghe được an tịnh.

☸ **Sahassamapi ce gāthā anatthapadasaṃhitā** = nếu một ngàn câu kệ mà chỉ chứa đựng những từ vô bổ,

- gāthā <dt, nữ, cc, sn> = nhiều câu kệ.

☸ **ekaṃ gāthāpadaṃ seyyo yaṃ sutvā upasammati** = thì một chữ của câu kệ còn tốt hơn (nếu) sau khi nghe được an tịnh.

- gāthāpadaṃ (gāthā + pada) <nht, trung, cc, sđ> = câu kệ.

- gāthā <dt, nữ> = câu kệ.

- pada <dt, trung> = từ, chữ, câu.

Trích lục:

101. Dầu nói ngàn câu kệ,
Nhưng không gì lợi ích,
Tốt hơn nói một câu,
Nghe xong, được tịnh lạc. *(HT Minh Châu)*

101. Chữ câu ngàn vạn ích gì,
Trăm kinh nói mãi lắm khi loạn mù.
Một câu có ích, cho dù,
Nghe xong tịnh lạc an như đời đời! *(TT Giới Đức)*



102. Yo ce gāthāsataṃ bhāse anatthapadasaṃhitaṃ,
ekaṃ dhammapadaṃ seyyo yaṃ sutvā upasammati.

Nghĩa Việt:

Nếu người nào nói một trăm câu kệ mà chỉ chứa đựng những từ vô bổ, thì (nói) một câu Pháp còn tốt hơn (nếu) sau khi nghe được an tịnh.

☸ **Yo ce gāthāsataṃ bhāse anatthapadasaṃhitaṃ** = nếu người nào nói một trăm câu kệ mà chỉ chứa đựng những từ vô bổ.

- **gāthāsataṃ (gāthā + sata)** <nht, trung, đc, sđ> = một trăm câu kệ.
    - **gāthā** <dt, nữ> = câu kệ.
    - **sata** <số, trung> = một trăm.
- **bhāse (√ bhās)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên nói, có thể nói.
- **anathapadasaṃhitaṃ (an + attha + pada + saṃhita)** <nht, trung, đc, sđ> = chứa đựng những từ vô bổ.
    - Tđn. **an** = không.
    - **atthapadasaṃhita** <nht> = chứa đựng những từ có ý nghĩa.
        - **atthapada** <dt, trung> = từ có ý nghĩa.
            - **attha** <dt, trung> = ý nghĩa, có giá trị.
            - **pada** <dt, trung> = câu, từ, lời nói.
        - **saṃhita (saṃ + √ dhā + ta)** <qkpt> = được cung cấp, được sở hữu.
            - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
            - √ **dhā** = đặt xuống.

☸ **ekaṃ dhammapadaṃ seyyo yaṃ sutvā upasammati** = thì (nói) một câu Pháp còn tốt hơn (nếu) sau khi nghe được an tịnh.

- **dhammapadaṃ (dhamma + pada)** <nht, trung, cc, sđ> = câu Pháp.
    - **dhamma** <dt, nam> = pháp.
    - **pada** <dt, trung> = câu.

<u>Trích lục:</u>

102. Dầu nói trăm câu kệ,
Nhưng không gì lợi ích,
Tốt hơn một câu Pháp,
Nghe xong, được tịnh lạc. *(HT Minh Châu)*

102. Trăm câu đọc tụng ích gì,
Máy móc, nhái lại khác chi vẹt, nhồng!
Một lời Phật pháp chánh tông.
Nghe xong tịnh lạc trú dòng bất lai! *(TT Giới Đức)*



103. Yo sahassaṃ sahassena saṅgāme mānuse jine,
ekañca jeyyaṃ attānaṃ sa ve saṅgāmaj'uttamo.

Nghĩa Việt:

Người nào có thể chiến thắng một triệu (1000 x 1000) người ở chiến trường, nếu có thể chiến thắng mỗi một bản thân mình, người ấy chính là người chiến thắng tối thượng ở chiến trường.

☸ **Yo sahassaṃ sahassena saṅgāme mānuse jine** = người nào có thể chiến thắng một triệu (1000 x 1000) người ở chiến trường,

- **sahassaṃ (sahassa)** <số, trung, đc, sđ> = ngàn.
- **sahassena (sahassa)** <số, trung, sdc, sđ> = với (bằng) một triệu.
- **saṅgāme (saṅgāma)** <dt, nam, đsc, sđ> = ở chiến trường.
- **mānuse (mānusa)** <dt, nam, đc, sn> = các con người.
- **jine**[1] **(√ ji)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> có thể chiến thắng.

☸ **ekañca jeyyaṃ attānaṃ** = nếu có thể chiến thắng mỗi một bản thân mình,

- **ekaṃ (eka)** <số, nam, đc, sđ> = một.
- **jeyyaṃ**[2] (√ **ji)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể chiến thắng.
- **attānaṃ (atta)** <dt, nam, đc, sđ> = bản thân mình.

[1] **jine** hay **jeyyaṃ**
[2] **jine** hay **jeyyaṃ**

☸ **sa ve saṅgāmaj'uttamo** = người ấy chính là người chiến thắng tối thượng ở chiến trường.

- **ve** <bbt> = thật vậy.
- **saṅgāmaj'uttamo (saṅgāma + √ ji + uttama)** <nht, nam, cc, sđ> = là người chiến thắng tối thượng ở chiến trường.
    - **saṅgāma** <dt, nam> = chiến trường, trận địa.
    - **√ ji** = chiến thắng.
    - **uttama** <tt> = tối thượng.

Trích lục:

103. Dầu tại bãi chiến trường,
Thắng ngàn ngàn quân địch,
Tự thắng mình tốt hơn,
Thật chiến thắng tối thượng. *(HT Minh Châu)*

103.104.105. Vẻ vang tự thắng chính mình,
Khó hơn ngàn vạn chiến binh sa trường!
Chư Thiên, Phạm Đế, Ma Vương,
Làm sao thắng kẻ "tự thường thắng y"? *(TT Giới Đức)*



**104. Attā have jitaṃ seyyo yā cāyaṃ itarā pajā,
attadantassa posassa niccaṃ saññatacārino.**

Nghĩa Việt:

Đúng vậy, đối với con người đã chế ngự bản thân có hành vi luôn được thu thúc thường xuyên, thì chiến thắng bản thân là tốt hơn chiến thắng những người khác.

- **attā (atta)** <dt, nam, cc, sđ> = bản thân.

- **jitaṃ**[1] **(√ ji + ta)** <dđt, trung, cc, sđ> = sự chiến thắng, sự khuất phục.
- **yā (ya)** <đại-qh, nữ, cc, sn> = người nào.
- **cāyaṃ** = **ca + ayaṃ** = và điều này
- **itarā** <tt, nữ, cc, sn> = (những cái) khác, (những người) kia.
- **pajā** <dt, nữ, cc, sn> = những người
- **attadantassa (atta + danta)** <nht, nam, stc, sđ> = của (con người) đã chế ngự bản thân.
    - **atta** <dt, nam> = bản thân.
    - **danta (√ dam + ta)** <qkpt> = đã được chế ngự, đã được rèn luyện, đã được thu thúc.
- **posassa (posa)** <dt, nam, stc, sđ> = của người đàn ông, của nam nhân.
    - **purisa** <dt, nam> = người đàn ông, nam nhân.
- **niccaṃ** <trt> = thường xuyên, liên tục.
- **saññatacārino (saṃ + yam + cārī)** <nht, nam, stc, sđ> = của người có hành vi đã được thu thúc.
    - **saññata** <qkpt> = đã được thu thúc, đã được kiểm soát.
        - Tđn. **saṃ** = tự mình.
        - √ **yam** = thu thúc, kiểm soát.
    - **cārī (√ car)** <dtt, nam> = hành vi.
        - √ **car** = đi bộ, sống, thực hành.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.

<u>Trích lục:</u>

104. Tự thắng, tốt đẹp hơn,
Hơn chiến thắng người khác,
Người khéo điều phục mình,
Thường sống tự chế ngự. *(HT Minh Châu)*

[1] Giống của từ này có thể là nam tánh như sau: **attā jito.**

103.104.105. Vẻ vang tự thắng chính mình
Khó hơn ngàn vạn chiến binh sa trường!
Chư Thiên, Phạm Đế, Ma Vương
Làm sao thắng kẻ "tự thường thắng y"? *(TT Giới Đức)*



105. Neva devo na gandhabbo na māro saha brahmunā,
jitaṃ apajitaṃ kayirā tathārūpassa jantuno.

Nghĩa Việt:

Dầu là vị Trời, dầu là Càn-thát-bà, dầu là Ma Vương cùng với Phạm Thiên, không ai có thể tạo nên sự chiến thắng của con người có phẩm chất như thế trở thành chiến bại.

- **neva** = **na** + **eva**
- **devo (deva)** <dt, nam, cc, sđ> = vị Trời, vị thiên.
- **gandhabbo (gandhabba)** <dt, nam, cc, sđ> = Càn-thát-bà (chư thiên về âm nhạc).
- **saha** <lt> = với.
- **brahmunā (brahma)** <dt, nam, sdc, sđ> = với Phạm Thiên.
- **jitaṃ (√ ji + ta)** <dđt, trung, đc, sđ> = sự chiến thắng.
- **apajitaṃ (apa + √ ji + ta)** <dđt, trung, đc, sđ> = sự chiến bại, sự thất bại.
    - Tđn. **apa** = lìa, ra khỏi.
    - **jita (√ ji + ta)** (xem trên).
- **kayirā (√ kar)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể tạo nên, nên làm.
- **tathārūpassa (tathā + rūpa)** <nht, nam, stc, sđ> = của con người có phẩm chất như thế.
    - **tathā** <trt> = như thế.

- **rūpa** <dt, trung> = phẩm chất, sắc pháp, vật chất, hình thức, bề ngoài.
- **jantuno (jantu)** <dt, nam, stc, sđ> = của nhân loại, của loài người, của chúng sanh.

Trích lục:

105. Dầu Thiên Thần, Thát Bà,
Dầu Ma Vương, Phạm Thiên,
Không ai chiến thắng nổi,
Người tự thắng như vậy. *(HT Minh Châu)*

103.104.105. Vẻ vang tự thắng chính mình
Khó hơn ngàn vạn chiến binh sa trường!
Chư thiên, Phạm Đế, Ma Vương
Làm sao thắng kẻ "tự thường thắng y"? *(TT Giới Đức)*



106. Māse māse sahassena yo yajetha sataṃ samaṃ,
ekañca bhāvit'attānaṃ muhuttamapi pūjaye,
sā yeva pūjanā seyyo yañce vassasataṃ hutaṃ.

Nghĩa Việt:

Người có thể cúng tế một ngàn (đồng tiền) hằng tháng trong một trăm năm, và người có thể lễ bái dầu chỉ trong phút chốc đến một vị có bản thân đã được tu tập, chính việc lễ bái ấy là tốt hơn vật tế lễ cả trăm năm.

☸ **Māse māse sahassena yo yajetha sataṃ samaṃ** = người có thể cúng tế một ngàn (đồng tiền) hằng tháng trong một trăm năm,

- **māse māse (māsa)** <dt, trung, đsc, sđ> = tháng tháng, hằng tháng.
- **sahassena (sahassa)** <dt, trung, sdc, sđ> = với (bằng) một ngàn.
- **yajetha (√ yaj)** <đt, tự-đ, gđ, 3, sđ> = có thể cúng tế.
- **sataṃ (sata)** <số, trung, đc, sđ> = một trăm.
- **samaṃ (sama)** <tt, đc, sđ> = bằng.

☸ **ekañca bhāvit'attānaṃ muhuttamapi pūjaye** = và người có thể lễ bái dầu chỉ trong phút chốc đến một vị có bản thân đã được tu tập,

- **bhāvit'attanaṃ** = **bhāvita + attanaṃ**
- **bhāvit'attānaṃ (bhāvit'atta)** <nht, nam, đc, sđ> = đến một vị có bản thân đã được tu tập.
    - **bhāvita** <qkpt> = đã được tu tập, đã được phát triển.
        - **bhāveti** = phát triển, hành thiền.
    - **atta** <dt, nam> = tự mình.
- **pūjaye (√ pūj)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể lễ bái, nên cúng dường, nên kính lễ.

☸ **sā yeva pūjanā seyyo yañce vassasataṃ hutaṃ** = chính việc lễ bái ấy là tốt hơn vật tế lễ cả trăm năm.

- **sā (ta)** <đại, nữ, cc, sđ> = (việc lễ bái) ấy.
- **yeva** <trt> = chính, ngay cả, cũng vậy.
- **pūjanā (√ pūj)** <dt, nữ, cc, sđ> = việc lễ bái, việc lễ lạy, việc dâng cúng.
- **vassasataṃ (vassa + sata)** <nht, cc, sđ> = trăm năm.
    - **vassa** <dt, trung> = năm.
    - **sataṃ** <số, trung, cc, sđ> = trăm.
- **hutaṃ (√ hu +ta)** <dđt, trung, cc, sđ> = vật tế lễ, việc cúng tế.

Trích lục:

106. Tháng tháng bỏ ngàn vàng,
Tế tự cả trăm năm,
Chẳng bằng trong giây lát,
Cúng dường bậc tự tu,
Cúng dường vậy tốt hơn,
Hơn trăm năm tế tự. *(HT Minh Châu)*

106. Trăm năm bỏ cả thời gian,
Chí thành tế tự núi vàng, rừng châu!
Chẳng bằng giây lát cúi đầu,
Cúng dường bậc thánh dày sâu phước lành! *(TT Giới Đức)*



107. Yo ca vassasataṃ jantu aggiṃ paricare vane,
ekañca bhāvit'attānaṃ muhuttamapi pūjaye,
sā yeva pūjanā seyyo yañce vassasataṃ hutaṃ.

Nghĩa Việt:

Và người có thể hầu cận ngọn lửa ở khu rừng trong một trăm năm, và người có thể lễ bái dầu chỉ trong phút chốc đến một vị có bản thân đã được tu tập, chính việc lễ bái ấy là tốt hơn vật tế lễ cả trăm năm.

☸ **Yo ca vassasataṃ jantu aggiṃ paricare vane** = và người có thể hầu cận ngọn lửa ở khu rừng trong một trăm năm,

- **vassasataṃ (vassa + sata)** <nht, cc, sđ> = một trăm năm.
    - **vassa** <dt, trung> = năm.
    - **sataṃ** <số, trung> = một trăm.

- **jantu** <dt, nam, cc, sđ> = người, người đàn ông, nam nhân.
- **aggiṃ (aggi)** <dt, nam, đc, sđ> = ngọn lửa.
- **paricare (pari + √ car)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể hầu cận, có thể gần gũi, có thể thờ cúng.
    - Tđn. **pari** = xung quanh.
    - √ **car (carati)** = làm, đi bộ, đi lang thang, sống.
- **vane (vana)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong rừng.

☸ **ekañca bhāvit'attānaṃ muhuttamapi pūjaye** = và người có thể lễ bái dầu chỉ trong phút chốc đến một vị có bản thân đã được tu tập,

☸ **sā yeva pūjanā seyyo yañce vassasataṃ hutaṃ** = chính việc lễ bái ấy là tốt hơn vật tế lễ cả trăm năm.
- **yaṃ (ya)** <đại-qh, trung, cc, sđ> = (vật tế lễ) ấy.

Trích lục:

107. Dầu trải một trăm năm,
Thờ lửa tại rừng sâu,
Chẳng bằng trong giây lát,
Cúng dường bậc tự tu,
Cúng dường vậy tốt hơn,
Hơn trăm năm tế tự. *(HT Minh Châu)*

107. Trăm năm đốt lửa rừng thiêng,
Khẩn cầu tế tự triền miên đêm ngày.
Chẳng bằng chỉ một phút giây,
Cúng dường bậc thánh sâu dày phước hơn! *(TT Giới Đức)*



108. Yaṃ kiñci yiṭṭhaṃ va hutaṃ va loke,
saṃvaccharaṃ yajetha puññapekkho,
sabbampi taṃ na catubhāgameti,
abhivādanā ujjugatesu seyyo.

Nghĩa Việt:

Người mong mỏi phước báu có thể cúng tế bất cứ vật cúng tế hoặc vật tế lễ ở thế gian trọn năm, toàn bộ việc ấy cũng không đạt được một phần tư, việc đảnh lễ các vị chánh trực là tốt hơn.

☸ **Yaṃ kiñci yiṭṭhaṃ va hutaṃ va loke saṃvaccharaṃ yajetha puññapekkho** = Người mong mỏi phước báu có thể cúng tế bất cứ vật cúng tế hoặc vật tế lễ ở thế gian trọn năm,

- **kiñci (kiñci)** <đại, trung, đc, sđ> = bất cứ điều gì.
- **yiṭṭhaṃ (√ yaj)** <dđt, trung, đc, sđ> = vật cúng tế.
- **va (vā)** <lt> = hay là, hoặc.
- **hutaṃ (√ hu + ta)** <dđt, trung, đc, sđ> = vật tế lễ.
- **loke (loka)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong thế gian.
- **saṃvaccharaṃ (saṃvacchara)** <dt, trung, đc, sđ> = năm (tháng).
- **puññapekkho (puñña + pekkha)** <nht, nam, cc, sđ> = người mong cầu phước báu.
    - **puñña** <dt, trung> = phước báu.
    - **pekkhamāna (pa + √ ikkh + māna)** <htpt> = việc mong cầu, việc tìm kiếm.
        - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
        - √ **ikkh** = thấy.

☸ **sabbampi taṃ na catubhāgameti abhivādanā ujjugatesu seyyo** = toàn bộ việc ấy cũng không đạt được một phần tư, việc đảnh lễ các vị chánh trực là tốt hơn.

- **sabbaṃ (sabba)** <tt, trung, cc, sđ> = toàn bộ, tất cả, mọi.
- **pi** <lt> = ngay cả, cũng.
- **catubhāgaṃ (catu + bhāga)** <dt, nam, đc, sđ> = một phần tư.
    - **catu** <số> = bốn.
    - **bhāga** <dt, nam> = phần.
- **abhivādanā (abhi + √ vand + ana)** <dt, trung, cc, sđ> = việc đảnh lễ.
    - Tđn. **abhi** = bên trên.
    - **√ vand** = đảnh lễ.
- **ujjugatesu (ujju + √ gam + ta)** <nht, đsc, sn> = (ở) các vị chánh trực.
    - **uju** [**ujju**] <tt> = thẳng, bên trên.
    - **gata (√ gam + ta)** <qkpt> = đã đi đến.

<u>Trích lục:</u>

108. Suốt năm cúng tế vật,
Để cầu phước ở đời,
Không bằng một phần tư,
Kính lễ bậc chánh trực. *(HT Minh Châu)*

108. Suốt năm tế vật cúng dường,
Để mong phước quả nhờ nương sau nầy.
Phần tư lợi ích chẳng tày,
Một lần đảnh lễ gót mây thánh hiền! *(TT Giới Đức)*



**109. Abhivādanasīlissa niccaṃ vuḍḍhāpacāyino,
cattāro dhammā vaḍḍhanti āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ.**

Nghĩa Việt:

Bốn pháp tuổi thọ, sắc đẹp, an vui, sức mạnh được tăng trưởng đến người có tập quán đảnh lễ và thường xuyên có sự kính trọng đến các vị trưởng thượng.

- **abhivādanasīlissa (abhi + vādana + sīlī)** <nht, stc, sđ> = của người có tập quán đảnh lễ.
    - **abhivādana (abhi + √ vand + ana)** <dt, trung> = việc kính trọng, việc cúi đầu.
        - Tđn. **abhi** = bên trên.
        - **√ vand** = kính lễ.
    - **sīlī** <dtt, nam> = người có tập quán, thói quen.
        - **sīla** = tập quán, thói quen, giới.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **vuḍḍhāpacāyino (vuḍḍha + apacāyī)** <nht, stc, sđ> = của người có sự kính trọng đến các vị trưởng thượng.
    - **vuḍḍha (√ vaḍḍh)** <qkpt> = kính lễ; trưởng thượng, già cả.
    - **apacāyī (pa + √ cāy)** <dtt> = có sự kính lễ.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **cattāro (catu)** <số, nam, cc, sn> = bốn.
- **vaḍḍhanti (√ vaḍḍh + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = tăng trưởng, già.
- **āyu (āyu)** <dt, trung, cc, sđ> = tuổi thọ.
- **vaṇṇo (vaṇṇa)** <dt, nam, cc, sđ> = sắc đẹp.
- **sukhaṃ (sukha)** <dt, trung, cc, sđ> = an vui.
- **balaṃ (bala)** <dt, trung, cc, sđ> = sức mạnh.

Trích lục:

109. Thường tôn trọng, kính lễ,
Bậc kỳ lão trưởng thượng,
Bốn pháp được tăng trưởng,
Thọ, sắc, lạc, sức mạnh. *(HT Minh Châu)*

109. An vui, sắc đẹp, sống lâu,
Dồi dào sức khỏe: bốn câu chúc mừng!
Cho ai kính lễ cúc cung,
Những bậc trưởng thượng thuộc dòng Sa-môn.
(TT Giới Đức)



**110. Yo ca vassasataṃ jīve dussīlo asamāhito,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo sīlavantassa jhāyino.**

Nghĩa Việt:

Và người nào có giới xấu xa không định tĩnh có thể sống một trăm năm, mạng sống một ngày của người có giới hạnh có thiền là tốt hơn.

☸ **Yo ca vassasataṃ jīve dussīlo asamāhito** = và người nào có giới xấu xa không định tĩnh có thể sống một trăm năm,

- **vassasataṃ (vassa + sata)** <nht, trung, đc, sđ> = trăm năm.
    - **vassa** <dt, trung> = năm.
    - **sataṃ** <số, trung> = một trăm.
- **jīve (√ jīv)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể sống.
- **dussīlo (du + s + sīla)** <tt, nam, cc, sđ> = người nào có giới xấu xa.
    - Tđn. **du** = ác, xấu.

- **sīla** <dt, trung> = giới.
- **asamāhito (a + samāhita)** <qkpt, nam, cc, sđ> = không thiền định, không định tĩnh.
  - **samāhita (saṃ + √ dhā)** <qkpt> = đã được định tĩnh.
    - Tđn. **saṃ** = cùng.
    - **√ dhā** = đặt xuống.

☸ **ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo sīlavantassa jhāyino** = mạng sống một ngày của người có giới hạnh có thiền là tốt hơn.

- **ekāhaṃ (eka + aha)** <dt, trung, cc, sđ> = một ngày.
  - **eka** <số> = một.
  - **aha** <dt, trung> = ngày.
- **jīvitaṃ (√ jīv + ita)** <dt, trung, cc, sđ> = đời sống.
- **sīlavantassa (sīla + vantu)** <dtt, nam, stc, sđ> = của người có giới hạnh.
  - **sīla** <dt, trung> = giới hạnh.
  - Tvn. **vantu** = chỉ sự sở hữu.
- **jhāyino (jhāyī)** <dtt, nam, stc, sđ> = của người có thiền (**√ jhe**).

<u>Trích lục:</u>

110. Dầu sống một trăm năm,
Ác giới, không thiền định,
Tốt hơn sống một ngày,
Trì giới, tu thiền định. *(HT Minh Châu)*

110.111. Trăm năm sống có ích gì,
Buông lung, phóng dật ác trí, ác tà!
Một ngày trong cõi người ta,
Giới định, thiền tuệ - thật là tốt hơn! *(TT Giới Đức)*



111. Yo ca vassasataṃ jīve duppañño asamāhito,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo paññavantassa jhāyino.

Nghĩa Việt:

Và người nào có tuệ tồi không định tĩnh có thể sống một trăm năm, mạng sống một ngày của người có tuệ có thiền là tốt hơn.

☸ **Yo ca vassasataṃ jīve duppañño asamāhito** = và người nào có tuệ tồi không định tĩnh có thể sống một trăm năm,

- **duppañño (du + p + pañña)** <nht, nam, cc, sđ> = kẻ ác tuệ.
    - Tđn. **du** = ác, xấu.
    - **paññā** <dt, nữ> = trí tuệ.

☸ **ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo paññavantassa jhāyino** = mạng sống một ngày của người có tuệ có thiền là tốt hơn.

- **paññavantassa (pañña + vantu)** <dtt, nam, stc, sđ> = của người có tuệ.
    - **paññā** <dt, nữ> = trí tuệ.
    - Tvn. **vantu** = chỉ sự sở hữu.

Trích lục:

111. Ai sống một trăm năm,
Ác tuệ, không thiền định.
Tốt hơn sống một ngày,
Có tuệ, tu thiền định. *(HT Minh Châu)*

110.111. Trăm năm sống có ích gì
Buông lung, phóng dật ác trí, ác tà!
Một ngày trong cõi người ta
Giới định, thiền tuệ - thật là tốt hơn! *(TT Giới Đức)*



**112. Yo ca vassasataṃ jīve kusīto hīnavīriyo,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo viriyamārabhato daḷhaṃ.**

Nghĩa Việt:

Và người nào lười biếng có sự tinh tấn thấp kém có thể sống một trăm năm, mạng sống một ngày của người đang ra sức tinh tấn một cách bền bỉ là tốt hơn.

☸ **Yo ca vassasataṃ jīve kusīto hīnavīriyo** = và người nào lười biếng có sự tinh tấn thấp kém có thể sống một trăm năm,

- **kusīto (kusīta)** <tt, nam, cc, sđ> = lười biếng, giải đãi, biếng nhác.
- **hīnavīriyo (hīna + vīriya)** <nht, nam, cc, sđ> = có sự tinh tấn thấp kém, có ít sự tin cần, có sự kém tinh tấn, có sự thiếu tinh cần.
    - **hīna (√ hā)** <tt> = ít, kém, nhỏ.
    - **viriya** <dt, trung> = sự tinh tấn.

☸ **ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo viriyamārabhato daḷhaṃ** = mạng sống một ngày của người đang ra sức tinh tấn một cách bền bỉ là tốt hơn.

- **viriyaṃ (viriya)** <dt, trung, đc, sđ> = sự tinh tấn.
- **ārabhato (ā + √ rabh + anta)** <htpt, nam, stc, sđ> = của người đang ra sức.
    - Tđn. **ā** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ rabh** = thi hành.
- **daḷhaṃ (daḷha)** <tt, trung, đc, sđ> = một cách bền bỉ, một cách mạnh mẽ.

Trích lục:

112. Ai sống một trăm năm,
Lười nhác không tin tấn,
Tốt hơn sống một ngày,
Tinh tấn tận sức mình. *(HT Minh Châu)*

112. Trăm năm sống có ích gì,
Dễ duôi biếng nhác - li bì xác thân!
Khởi tâm nỗ lực tinh cần,
Một ngày như vậy, muôn phần tốt hơn! *(TT Giới Đức)*



113. Yo ca vassasataṃ jīve apassaṃ udayabbayaṃ,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo passato udayabbayaṃ.

Nghĩa Việt:

Và người nào có thể sống một trăm năm không nhìn thấy sự sanh và sự diệt, mạng sống một ngày của người đang thấy được sự sanh và sự diệt là tốt hơn.

☸ **Yo ca vassasataṃ jīve apassaṃ udayabbayaṃ** = và người nào có thể sống một trăm năm không nhìn thấy sự sanh và sự diệt,

- **apassaṃ (a + passanta)** <htpt, nam, cc, sđ> = không nhìn thấy.
    - Tđn. **a** = không.
    - **passanta (√ dis)** <htpt> = đang nhìn thấy.
- **udayabbayaṃ (udaya + b + baya)** <nht, nam, đc, sđ> = sự sanh và sự diệt.
    - **udaya (ud + √ i)** <dt, nam> = sanh ra.
        - Tđn. **ud** = trên.

- √ **i** = đi.
- **vaya** hay **vyaya (vi + √ i)** <dt, trung> = sự diệt mất.
    - Tđn. **vi** = lìa, khỏi.
    - √ **i** = đi.

☸ **ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo passato udayabbayaṃ** = mạng sống một ngày của người đang thấy được sự sanh và sự diệt là tốt hơn.

- **passato (√ dis)** <htpt, nam, stc, sđ> = của người đang thấy.

Trích lục:

113. Ai sống một trăm năm,
Không thấy pháp sinh diệt,
Tốt hơn sống một ngày,
Thấy được pháp sinh diệt. *(HT Minh Châu)*

113. Trăm năm sống có ích gì,
Pháp đi, pháp đến - vô tri chẳng tường.
Một ngày, quả thật khó lường,
Thấy pháp sanh diệt, vô thường ra sao!? *(TT Giới Đức)*



**114. Yo ca vassasataṃ jīve apassaṃ amataṃ padaṃ,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo passato amataṃ padaṃ.**

Nghĩa Việt:

Và người nào có thể sống một trăm năm không nhìn thấy vị thế Bất Tử, mạng sống một ngày của người đang nhìn thấy vị thế Bất Tử là tốt hơn.

☸ **Yo ca vassasataṃ jīve apassaṃ amataṃ padaṃ** = và người nào có thể sống một trăm năm không nhìn thấy vị thế Bất Tử,

- **amataṃ (a + mata)** <dt, trung, đc, sđ> = Bất Tử.
    - Tđn. **a** = không.
    - **mata (√ mar + ta)** <qkpt> = đã chết.
- **padaṃ (pada)** <dt, trung, đc, sđ> = vị thế.

☸ **ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo passato amataṃ padaṃ** = mạng sống một ngày của người đang nhìn thấy vị thế Bất Tử là tốt hơn.

Trích lục:

114. Ai sống một trăm năm,
Không thấy câu bất tử,
Tốt hơn sống một ngày,
Thấy được câu bất tử. *(HT Minh Châu)*

114.115. Trăm năm sống có ích gì,
Chẳng thấy bất - tử vô vi pháp hành.
Một ngày quả thật trọn lành!
Sống đời chứng ngộ vô sanh Niết Bàn! *(TT Giới Đức)*



115. Yo ca vassasataṃ jīve apassaṃ dhammamuttamaṃ,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo passato dhammamuttamaṃ.

Nghĩa Việt:

Và người nào có thể sống một trăm năm không nhìn thấy Giáo Pháp tối thượng, mạng sống một ngày của người đang Giáo Pháp tối thượng là tốt hơn.

☸ **Yo ca vassasataṃ jīve apassaṃ dhammamuttamaṃ** = và người nào có thể sống một trăm năm không nhìn thấy Giáo Pháp tối thượng,

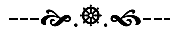
- **dhammaṃ (dhamma)** <dt, nam, đc, sđ> = Giáo Pháp.
- **uttamaṃ (uttama)** <tt, nam, đc, sđ> = tối thượng.

☸ **ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo passato dhammamuttamaṃ** = mạng sống một ngày của người đang Giáo Pháp tối thượng là tốt hơn.

Trích lục:

115. Ai sống một trăm năm,
Không thấy Pháp Tối thượng,
Tốt hơn sống một ngày,
Thấy được Pháp Tối thượng. *(HT Minh Châu)*

114.115. Trăm năm sống có ích gì,
Chẳng thấy bất - tử vô vi pháp hành.
Một ngày quả thật trọn lành!
Sống đời chứng ngộ vô sanh Niết Bàn! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 9
PĀPAVAGGA - PHẨM ĐIỀU ÁC

116. Abhittharetha kalyāne pāpā cittaṃ nivāraye,
dandhaṃ hi karoto puññaṃ pāpasmiṃ ramatī mano.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Nên mau mắn trong việc thiện, nên ngăn chặn tâm khỏi điều ác, bởi vì người đang làm việc phước một cách chậm chạp thì có tâm thích thú trong việc ác.

☸ **Abhittharetha kalyāṇe** = nên mau mắn trong việc thiện,
- **abhittharetha**[1] **(abhi + √ thar)** <đt, tha-đ, gđ, 2, sn> = nên mau mắn, nên ca ngợi, nên hoan nghênh, nên tán thành.
    - Tđn. **abhi** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ thar** gấp lên, làm cho nhanh.
- **kalyāṇe (kalyāṇa)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong việc thiện, ở việc lành.

☸ **pāpā cittaṃ nivāraye** = nên ngăn chặn tâm khỏi điều ác.
- **pāpā (pāpa)** <dt, trung, xxc, sđ> = khỏi việc ác.

☸ **dandhaṃ hi karoto puññaṃ pāpasmiṃ ramatī mano** = bởi vì người đang làm việc phước một cách chậm chạp thì có tâm thích thú trong việc ác.
- **dandhaṃ (dandha)** <tt, trung, đc, sđ> = chậm chạp.

---

[1] Có thể được viết đúng theo cách sau: **abhittaretha**

- **karoto (√ kar)** <htpt, nam, stc, sđ> = của người đang làm.
- **puññaṃ (puñña)** <dt, trung, đc, sđ> = việc lành.
- **pāpasmiṃ (pāpa)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong việc ác.
- **ramatī[1] (√ ram + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = thỏa thích.
- **mano (mano)** <dt, trung, cc, sđ> = tâm.

Trích lục:

116. Hãy gấp làm điều lành,
Ngăn tâm làm điều ác,
Ai chậm làm việc lành,
Ý ưa thích việc ác. *(HT Minh Châu)*

116. Mau mau làm các việc lành,
Mau mau ngăn ác phát sanh tâm người.
Tâm người vốn thật dễ duôi,
Nếu chậm thiện nghiệp, ác chồi ló ra! *(TT Giới Đức)*



**117. Pāpaṃ ce puriso kayirā na naṃ kayirā punappunaṃ,
na tamhi chandaṃ kayirātha dukkho pāpassa uccayo.**

Nghĩa Việt:

Nếu người làm việc ác, không nên tiếp tục làm việc ấy nữa. Không nên tạo ra sự mong muốn về việc ấy, sự tích lũy việc ác là khổ đau.

☸ **Pāpaṃ ce puriso kayirā** = nếu người làm việc ác,

[1] Thường được sử dụng trong thơ.

- **pāpaṃ (pāpa)** <dt, trung, đc, sđ> = việc ác.
- **puriso (purisa)** <dt, nam, cc, sđ> = người, người đàn ông, nam nhân.
- **kayirā (√ kar)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên làm.

☸ **na naṃ kayirā punappunaṃ** = không nên tiếp tục làm việc ấy nữa.

- **naṃ (ena)** <đại, nam, đc, sđ> = người ấy.
- **punappunaṃ (puna + p + punaṃ)** <trt> = tiếp tục, lặp đi lặp lại.
    - **puna** <bbt> = lại nữa.

☸ **na tamhi chandaṃ kayirātha** = không nên tạo ra sự mong muốn về việc ấy,

- **tamhi (ta)** <đại, trung, đsc, sđ> = về (trong) việc ấy.
- **chandaṃ (chanda)** <dt, nam, đc, sđ> = sự mong muốn.
- **kayirātha (√ kar)** <đt, tự-đ, gđ, 3, sđ> = nên tạo ra.

☸ **dukkho pāpassa uccayo** = sự tích lũy việc ác là khổ đau.

- **dukkho (dukkha)** <tt, nam, cc, sđ> = đau khổ.
- **pāpassa (pāpa)** <dt, trung, stc, sđ> = của việc ác.
- **uccayo (ud + √ ci)** <dt, nam, cc, sđ> = sự tích lũy, việc thâu gom, việc chất thành đống.
    - Tđn. **ud** = trên.
    - √ **ci** = thu thập, tích lũy.

<u>Trích lục:</u>

117. Nếu người làm điều ác,
Chớ tiếp tục làm thêm,
Chớ ước muốn điều ác,
Chứa ác, tất chịu khổ. *(HT Minh Châu)*

117. Hỡi ai điều ác lỡ làm,
Lặp đi lặp lại dễ dàng thành quen.
Điều ác, thỏa thích chẳng nên!
Chứa ác thọ khổ, lời khuyên đạo vàng! *(TT Giới Đức)*



118. Puññaṃ ce puriso kayirā kayirā naṃ punappunaṃ,
tamhi chandaṃ kayirātha sukho puññassa uccayo.

Nghĩa Việt:

Nếu người làm việc thiện, nên tiếp tục làm việc ấy. Nên tạo ra sự mong muốn về việc ấy, sự tích lũy việc thiện là hạnh phúc.

☸ **Puññaṃ ce puriso kayirā** = nếu người làm việc thiện,
- **puriso (purisa)** <dt, nam, cc, sđ> = người đàn ông, nam nhân.

☸ **kayirā naṃ punappunaṃ** = nên tiếp tục làm việc ấy.

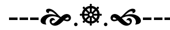
☸ **tamhi chandaṃ kayirātha** = nên tạo ra sự mong muốn về việc ấy,

☸ **sukho puññassa uccayo** = sự tích lũy việc thiện là hạnh phúc.
- **sukho (sukha)** <tt, nam, cc, sđ> = an lạc, hạnh phúc.
- **puññassa (puñña)** <dt, trung, stc, sđ> = của việc thiện, của việc phước.

Trích lục:

118. Nếu người làm điều thiện,
Nên tiếp tục làm thêm.
Hãy ước muốn điều thiện,
Chứa thiện, được an lạc. *(HT Minh Châu)*

118. Hỡi ai hoan hỷ làm lành,
Hãy nên tiếp tục cho thành thói quen!
Điều làm thỏa thích, rất nên!
Chứa thiện được lạc, lời khuyên đạo vàng! *(TT Giới Đức)*



**119. Pāpo pi passati bhadraṃ yāva pāpaṃ na paccati,
yadā ca paccati pāpaṃ atha pāpo pāpāni passati.**

Nghĩa Việt:

Người làm ác cũng gặp được điều lành khi nào việc ác chưa được chín muồi. Cho đến khi việc ác được chín muồi, khi ấy người làm ác gặp những điều xấu xa.

☸ **Pāpo pi passati bhadraṃ yāva pāpaṃ na paccati** = người làm ác cũng gặp được điều lành khi nào việc ác chưa được chín muồi.

- **pāpo (pāpa)** <dt, nam, cc, sđ> = việc xấu, việc ác.
- **pi** <lt> = ngay cả.
- **passati (√ dis)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = thấy.
- **bhadraṃ (bhadra)** <dt, trung, đc, sđ> = việc lành, tốt.
- **pāpaṃ (pāpa)** <dt, trung, cc, sđ> = việc xấu, việc ác.

☸ **yadā ca paccati pāpaṃ atha pāpo pāpāni passati** = cho đến khi việc ác được chín muồi, khi ấy người làm ác gặp những điều xấu xa.

- **pāpāni (pāpa)** <dt, trung, đc, sn> = những việc xấu, các điều ác.

Trích lục:

119. Người ác thấy là hiền,
Khi ác chưa chín muồi,
Khi ác nghiệp chín muồi,
Người ác mới thấy ác. *(HT Minh Châu)*

119. Người kia làm ác, nghĩ rằng:
Làm ác được tốt được hằng an vui!
Đến khi quả dữ chín muồi,
Khổ đau họa hại rồi đời kẻ ngu! *(TT Giới Đức)*



120. Bhadro pi passati pāpaṃ yāva bhadraṃ na paccati,
yadā ca paccati bhadraṃ atha bhadro bhadrāni passati.

Nghĩa Việt:

Người hành thiện cũng gặp điều xấu khi nào việc thiện chưa được chín muồi. Cho đến khi việc thiện được chín muồi, khi ấy người hành thiện gặp những điều tốt lành.

☸ **Bhadro pi passati pāpaṃ yāva bhadraṃ na paccati** = người hành thiện cũng gặp điều xấu khi nào việc thiện chưa được chín muồi.

- **bhadro(bhadra)** <dt, nam, cc, sđ> = người hiền.
- **pāpaṃ (pāpa)** <tt, đc, sđ> = việc xấu, việc ác.
- **bhadraṃ (bhadra)** <dt, trung, cc, sđ> = việc ác.

☸ **yadā ca paccati bhadraṃ atha bhadro bhadrāni passati** = cho đến khi việc thiện được chín muồi, khi ấy người hành thiện gặp những điều tốt lành.

- **bhadrāni (bhadra)** <dt, trung, đc, sn> = điều tốt lành, việc lành.

<u>Trích lục:</u>

120. Người hiền thấy là ác,
Khi thiện chưa chín muồi,
Khi thiện nghiệp chín muồi,
Người hiền thấy là thiện. *(HT Minh Châu)*

120. Người kia làm thiện lâu ngày,
Vẫn gặp đau khổ vẫn hay than phiền.
Đủ duyên, quả tốt đến liền,
An vui hạnh phúc, thiện hiền mến ưa! *(TT Giới Đức)*



**121. Māppamaññetha pāpassa na maṃ taṃ āgamissati,
udabindunipātena udakumbho pi pūrati,
bālo pūrati pāpassa thokathokampi ācinaṃ.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Chớ xem thường việc ác (nghĩ rằng): "*Điều ấy sẽ không xảy đến cho ta*." Bình nước cũng được tràn đầy do sự nhỏ xuống của từng giọt nước, kẻ ngu ngập tràn việc ác trong khi tích lũy (việc ác) dầu chỉ từng chút từng chút.

☸ **Māppamaññetha pāpassa na maṃ taṃ āgamissati** = chớ xem thường việc ác (nghĩ rằng): "*Điều ấy sẽ không xảy đến cho ta*."

- **māppamaññetha** = **mā + p+ pa+ maññetha**
    - **mā [na]** <bbt> = không.

- **pamaññetha (pa + √ man)** <đt, tha-đ, skh, 2, sn> = nên xem thường, nên chê khinh, nên coi thường.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **man** = nghĩ.
- **pāpassa (pāpa)** <dt, trung, stc, sđ> = về việc xấu, của việc ác.
- **maṃ (ahaṃ)** <đại, đc, sđ> = đến tôi, đến ta.
- **taṃ (ta)** <đại, trung, cc, sđ> = việc đó.
- **āgamissati (ā + √ gam)** <đt, tha-đ, tl, 3, sđ> = sẽ đi đến, sẽ xảy đến.
  - Tđn. **ā** = gần, hướng về, xung quanh.
  - √ **gam (gacchati)** = đi.

☸ **udabindunipātena udakumbho pi pūrati** = bình nước cũng được tràn đầy do sự nhỏ xuống của từng giọt nước,

- **udabindunipātena (uda + bindu + nipāta)** <nht, sdc, sđ> = do sự nhỏ xuống của từng giọt nước, bằng từng giọt nước.
  - **uda** <dt, trung> = nước.
  - **bindu** <dt, nam> = giọt.
  - **nipāta (ni + √ pat)** <dt, nam> = việc nhỏ xuống.
    - Tđn. **ni** = xuống.
    - √ **pat** = rơi xuống, nhỏ xuống.
- **udakumbho (uda + kumbha)** <nht, nam, cc, sđ> = cái bình nước.
  - **uda** <dt, trung> = nước.
  - **kumbha** <dt, nam> = bình.
- **pi** <lt> = ngay cả.

- **pūrati (√ pūr + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = đầy tràn, làm cho đầy.

☸ **bālo pūrati pāpassa thokathokampi ācinaṃ** = kẻ ngu ngập tràn việc ác trong khi tích lũy (việc ác) dầu chỉ từng chút, từng chút.

- **thokathokaṃ (thoka + thoka)** <trt> = từng chút, từng chút.
    - **thoka** <tt> = chút, nhỏ.
    - **ācinaṃ (ā + √ ci)** <htpt, nam, cc, sđ> = trong khi tích lũy, trong khi thu thập.
        - Tđn. **ā** = gần, hướng về, xung quanh.
        - √ **ci** = tập hợp, chất thành đống.

Trích lục:

121. Chớ chê khinh điều ác,
Cho rằng "chưa đến mình",
Như nước nhỏ từng giọt,
Rồi bình cũng đầy tràn,
Người ngu chứa đầy ác,
Do chất chứa dần dần. *(HT Minh Châu)*

121. Nước rơi từng giọt giọt thôi,
Lâu ngày chầy tháng đến hồi tràn lu.
Chút chút việc ác, mặc dù!
Ngày qua, tháng lại người ngu ác đầy! *(TT Giới Đức)*



122. Māvamaññetha puññassa na maṃ taṃ āgamissati,
udabindunipātena udakumbho pi pūrati,
dhīro pūrati puññassa thokathokampi ācinaṃ.

Nghĩa Việt:

Chớ xem thường việc phước (nghĩ rằng): "*Điều ấy sẽ không đến cho ta*." Bình nước cũng được tràn đầy do sự nhỏ xuống của từng giọt nước, người khôn ngoan ngập tràn việc phước trong khi tích lũy (việc phước) dầu chỉ từng chút từng chút.

☸ **Māvamaññetha puññassa na maṃ taṃ āgamissati** = chớ xem thường việc phước (nghĩ rằng): "*Điều ấy sẽ không đến cho ta*."

- **māvamaññetha** = **mā** + **ava** + **maññetha**
    - **mā [na]** <bbt> = không.
    - **avamaññetha (ava + √ man)** <đt, tha-đ, skh, 2, sn> = nên xem thường, nên khê khinh, nên coi thường.
    - Tđn. **ava** = xuống.
    - **√ man** = nghĩ.
- **puññassa (puñña)** <dt, trung, stc, sđ> = của việc lành.
- **maṃ (ahaṃ)** <đại, đc, sđ> = đến tôi, đến ta.
- **taṃ (ta)** <đại, trung, cc, sđ> = việc ấy.
- **āgamissati (ā + √ gam)** <đt, tha-đ, tl, 3, sđ> = sẽ đi đến.
    - Tđn. **ā** = gần, hướng về, xung quanh.
    - **√ gam (gacchati)** = đi.

☸ **udabindunipātena udakumbho pi pūrati** = bình nước cũng được tràn đầy do sự nhỏ xuống của từng giọt nước,

- **udabindunipātena (uda + bindu + nipāta)** <nht, nam, sdc, sđ> = do (bởi) sự nhỏ xuống của từng giọt nước.
    - **uda** <dt, trung> = nước.

- **bindu** <dt, nam> = giọt.
- **nipāta (ni** + √ **pat)** <dt, nam> = việc rơi xuống.
  - Tđn. **ni** = xuống.
  - √ **pat** = rơi xuống, nhỏ xuống.

- **udakumbho (uda + kumbha)** <nht, nam, cc, sđ> = cái bình nước.
  - **uda** <dt, trung> = nước.
  - **kumbha** <dt, nam> = bình.
- **pi** <lt> = ngay cả.
- **pūrati (√ pūr + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = đầy tràn, làm cho đầy.

☸ **dhīro pūrati pāpassa thokathokampi ācinaṃ** = người khôn ngoan ngập tràn việc phước trong khi tích lũy (việc phước) dầu chỉ từng chút từng chút.

- **dhīro (dhīra)** <dt, nam, cc, sđ> = người khôn ngoan, người trí.
- **thokathokaṃ (thoka + thoka)** <trt> = từng chút từng chút.
  - **thoka** <tt> = chút, nhỏ.
- **ācinaṃ (ā + √ ci)** <htpt, nam, cc, sđ> = trong khi tích lũy (việc phước), trong khi thu thập.
  - Tđn. **ā** = gần, hướng về, xung quanh.
  - √ **ci** = tích lũy, tập hợp, chất thành đống.

Trích lục:

122. Chớ chê khinh điều thiện
Cho rằng “chưa đến mình”,
Như nước nhỏ từng giọt,
Rồi bình cũng đầy tràn,
Người trí chứa đầy thiện,
Do chất chứa dần dần. *(HT Minh Châu)*

122. Nước rơi từng giọt giọt thôi,
Khe mương trăm nẻo đến hồi thành sông!
Chút chút việc thiện nhẹ bồng,
Mai kia vô lượng hư không cũng tràn! *(TT Giới Đức)*



123. Vāṇijo va bhayaṃ maggaṃ appasattho mahaddhano,
visaṃ jīvitukāmo va pāpāni parivajjaye.

Nghĩa Việt:

Nên lánh xa các việc ác tợ như người thương buôn có đoàn lữ hành ít ỏi mà có tài sản lớn lao nên lánh xa con đường nguy hiểm, tợ như người có ý muốn sống nên lánh xa thuốc độc.

- **vāṇijo (vāṇija)** <dt, nam, cc, sđ> = người thương buôn.
- **bhayaṃ (bhaya)** <dt, trung, đc, sđ> = nguy hiểm, kinh hãi.
- **maggaṃ (magga)** <dt, nam, đc, sđ> = con đường.
- **appasattho (appa + sattha)** <nht, nam, cc, sđ> = lữ hành ít ỏi, ít bạn đồng hành (bạn thương buôn).
    - **appa** <tt> = ít ỏi.
    - **sattha** <dt, nam> = bạn thương buôn, lữ hành.
- **mahaddhano = mahā + dhano**
- **mahaddhano (mahaddhana)** <nht, nam, cc, sđ> = có tài sản lớn lao, nhiều tiền.
    - **mahanta (mahā)** <tt> = nhiều, to, lớn lao.
    - **dhana** <dt, trung> = tiền, tài sản.
- **visaṃ (visa)** <dt, trung, đc, sđ> = thuốc độc.
- **jīvitukāmo (jīvitukāma)** <nht, nam, cc, sđ> = người có ý muốn sống.
    - **jīvituṃ (√ jīv + ituṃ)** <đt, ng-m.> = để sống.

- **kāma** <dt, nam> = việc ước muốn.
- **pāpāni (pāpa)** <dt, trung, sn> = các việc xấu, các việc ác.
    - **pāpa** <dt, trung> = việc ác.
- **parivajjaye (pari + √ vajj)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên tránh xa.
    - Tđn. **pari** = xung quanh.
    - √ **vajj** = tránh xa.

Trích lục:

123. Ít bạn đường, nhiều tiền,
Người buôn tránh đường hiểm,
Muốn sống, tránh thuốc độc,
Hãy tránh ác như vậy. *(HT Minh Châu)*

123. Thương buôn lắm bạc, nhiều tiền,
Đồng hành ít ỏi tránh miền hiểm hoang!
Muốn sống, thuốc độc chớ quàng!
Lánh ác, cũng vậy, rõ ràng là khôn! *(TT Giới Đức)*



**124. Pāṇimhi ce vaṇo nāssa hareyya pāninā visaṃ,
nābbaṇaṃ visamanveti n'atthi pāpaṃ akubbato.**

Nghĩa Việt:

Nếu không có vết thương ở bàn tay thì có thể cầm thuốc độc bằng bàn tay. Thuốc độc không ngấm vào chỗ không có vết thương, không có điều ác cho người không làm (ác).

☸ **Pāṇimhi ce vaṇo nāssa hareyya pāninā visaṃ** = nếu không có vết thương ở bàn tay thì có thể cầm thuốc độc bằng bàn tay.

- **pāṇimhi (pāṇi)** <dt, nam, đsc, sđ> = ở bàn tay.
- **vaṇo (vaṇa)** <dt, nam, cc, sđ> = vết thương, thương tích.
- **nāssa** = **na + assa**
- **assa (√ as)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên là, thì, là, trở thành.
- **hareyya (√ har)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể cầm.
- **pāninā (pāni)** <dt, nam, sdc, sđ> = bằng (bởi) bàn tay.

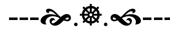
☸ **nābbaṇaṃ visamanveti n'atthi pāpaṃ akubbato** = thuốc độc không ngấm vào chỗ không có vết thương, không có điều ác cho người không làm (ác).

- **nābbaṇaṃ** = **na + abbaṇaṃ**
- **abbaṇaṃ (abbaṇa)** <tt, nam, đc, sđ> = không thương tích.
    - Tđn. **a** = không.
    - **vaṇa** (xem trên).
- **visaṃ (visa)** <dt, trung, cc, sđ> = thuốc độc.
- **anveti (anu + √ i)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = ngấm vào, mang lại, đưa đến, theo sau.
    - Tđn. **anu** = sau, với, dọc theo.
    - √ **i** = đi.
- **n'atthi** = **na + atthi**
- **kubbato** = **a + kubbato**
- **kubbato (kubbanta, √ kar)** <htpt, nam, stc, sđ> = đối với người không làm, của người không làm.

<u>Trích lục:</u>

124. Bàn tay không thương tích,
Có thể cầm thuốc độc,
Không thương tích, tránh độc,
Không làm, không có ác. *(HT Minh Châu)*

124. Tay ta nếu chẳng vết thương,
Dẫu cầm thuốc độc chẳng phương hại gì.
Ác kia vô hiệu tức thì,
Với người hiền sĩ thường khi niệm lành! *(TT Giới Đức)*



125. Yo appaduṭṭhassa narassa dussati
suddhassa posassa anaṅgaṇassa,
tameva bālaṃ pacceti pāpaṃ
sukhumo rajo paṭivātaṃ va khitto.

Nghĩa Việt:

Kẻ nào bôi nhọ người không bị ô nhiễm, người trong sạch, không vết nhơ, điều xấu xa quay về chính kẻ ngu ấy, tợ như bụi bặm được tung ra ngược chiều gió.

☸ **Yo appaduṭṭhassa narassa dussati suddhassa posassa anaṅgaṇassa** = kẻ nào bôi nhọ người không bị ô nhiễm, người trong sạch, không vết nhơ,

- **appaduṭṭhassa (a + pa + duṭṭha)** <nht, nam, cđc, sđ> = đến người không bị ô nhiễm.
  - Tđn. **a** = không.
  - **paduṭṭha (pa + √ dus)** <qkpt> = bị ô nhiễm.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **dus** = tệ hại, hư hại.
- **narassa (nara)** <dt, nam, cđc, sđ> = đến người nam.
- **dussati (√ dus + ya + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = bôi nhọ, xâm phạm, trở nên xấu đi.
- **suddhassa (suddha)** <tt, nam, cđc, sđ> = (đến người) trong sạch.

- **anaṅgaṇassa (an + aṅgaṇa)** <nht, nam, cđc, sđ> = đến người không vết nhơ, đến người không có tỳ vết.
    - Tđn. **an** = không.
    - **aṅgaṇa** <dt, nam> = vết nhơ, chấm đen, tàng nhang, tỳ vết.

☸ **tameva bālaṃ pacceti pāpaṃ sukhumo rajo paṭivātaṃ va khitto** = điều xấu xa quay về chính kẻ ngu ấy, tợ như bụi bặm được tung ra ngược chiều gió.

- **taṃ (ta)** <đại, đc, sđ> = cái đó, điều ấy.
- **bālaṃ (bāla)** <dt, nam, đc, sđ> = kẻ ngu.
- **pacceti (paṭi + √ i)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = quay về, trở lại, chuốc lấy.
    - Tđn. **paṭi** = ngược lại, quay.
    - **√ i** = đi.
- **sukhumo (sukhuma)** <tt, nam, cc, sđ> = nhỏ, vi tế.
- **rajo (rajo)** <dt, nam, cc, sđ> = bụi bặm.
- **paṭivātaṃ** <trt> = ngược gió.
    - **paṭi** <tđn> = ngược lại.
    - **vāta** <dt, nam> = gió.

Trích lục:

125. Hại người không ác tâm,
Người thanh tịnh, không uế,
Tội ác đến kẻ ngu,
Như ngược gió tung bụi. *(HT Minh Châu)*

125. Sống đời đạo hạnh thiêng liêng,
Nếu ai hiểm hại không điên cũng cuồng!
Bụi mù tung ngược gió luồng!
Khổ đau dội lại bằng muôn bằng ngàn! *(TT Giới Đức)*



**126. Gabbhameke uppajjanti nirayaṃ pāpakammino,
saggaṃ sugatino yanti parinibbanti anāsavā.**

Nghĩa Việt:

Một số sanh vào bào thai, những kẻ có nghiệp ác sanh vào địa ngục, những người có hạnh lành đi đến cõi trời, các bậc không còn lậu hoặc Viên Tịch Niết Bàn.

☸ **Gabbhameke uppajjanti** = một số sanh vào bào thai,

- **gabbhaṃ (gabbha)** <dt, nam, đc, sđ> = bào thai.
- **eke (eka)** <số, nam, cc, sn> = một số.
- **uppajjanti (ud + √ pad + ya + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = sanh, khởi sanh.
    - Tđn. **ud** = trên.
    - √ **pad** = đi đến.

☸ **nirayaṃ pāpakammino** = những kẻ có nghiệp ác sanh vào địa ngục,

- **nirayaṃ (niraya)** <dt, nam, đc, sđ> = địa ngục.
- **pāpakammino (pāpa + kammī)** <nht, nam, cc, sn> = những kẻ ác.
    - **pāpa** <dt, trung> = việc xấu, việc ác.
    - **kammī** <dtt, nam> = người có việc chăm sóc, có việc làm.
        - **kamma (√ kar)** <dt, trung> = hành động.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.

☸ **saggaṃ sugatino yanti** = những người có hạnh lành đi đến cõi trời,

- **saggaṃ (sagga)** <dt, nam, đc, sđ> = cõi trời.

- **sugatino (su + gatī)** <nht, nam, cc, sn> = những người có hạnh lành.
    - **sugati** <dt, trung> = hạnh lành, nhàn cảnh.
        - Tđn. **su** = tốt, lành.
        - **gati (√ gam)** <dt, trung> = cảnh giới.
    - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **yanti (√ yā)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = đi đến.

☸ **parinibbanti anāsavā** = các bậc không còn lậu hoặc Viên Tịch Niết Bàn.

- **parinibbanti (pari + ni + √ vā)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = Viên Tịch Niết Bàn, chứng đạt Niết Bàn.
    - Tđn. **pari** = hoàn toàn, xung quanh.
    - Tđn. **ni** = lìa, khỏi.
    - **√ vā** = thổi.
- **anāsavā (an + āsava)** <nht, nam, cc, sn> = các bậc không còn lậu hoặc.
    - Tđn. **an** = không.
    - **āsava** <dt, nam> = lậu hoặc, ô nhiễm.

Trích lục:

126. Một số sinh bào thai,
Kẻ ác sinh địa ngục,
Người thiện lên cõi trời,
Vô lậu chứng Niết Bàn. *(HT Minh Châu)*

126. Nhiều kẻ sanh thú thai bào,
Bốn đường đau khổ đón chào ác nhân.
Người lành, thiên giới du nhàn,
Còn người vô nhiễm, Niết Bàn tĩnh cư. *(TT Giới Đức)*



127. Na antalikkhe na samuddamajjhe
na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa,
na vijjatī so jagatippadeso
yatthaṭṭhito mucceyya pāpakammā.

Nghĩa Việt:

Không phải ở bầu trời, không phải ở giữa biển khơi, không phải đã đi vào khe của những ngọn núi mà người đứng ở nơi ấy có thể thoát khỏi nghiệp ác, không có khu vực ấy ở trên trái đất.

☸ **Na antalikkhe** = không phải ở bầu trời,

- **antalikkhe (antalikkha)** <dt, trung, đsc, sđ> = ở bầu trời, trên không trung.

☸ **na samuddamajjhe** = không phải ở giữa biển khơi,

- **samuddamajjhe (samudda + majjha)** <nht, nam, đsc, sđ> = ở giữa biển khơi.
  - **samudda** <dt, nam> = biển.
  - **majjha** <dt, nam> = khoảng giữa.

☸ **na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa na vijjatī so jagatippadeso yatthaṭṭhito mucceyya pāpakammā** = không phải đã đi vào khe của những ngọn núi mà người đứng ở nơi ấy có thể thoát khỏi nghiệp ác, không có khu vực ấy ở trên trái đất.

- **pabbatānaṃ (pabbata)** <dt, nam, stc, sn> = của những ngọn núi.
- **vivaraṃ (vivara)** <dt, trung, đc, sđ> = khe, hang.
- **pavissa (pa + √ vis)** <đtbb> = sau khi đã đi vào.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **vis** = đi vào.
- **vijjatī**[1] **(√ vid + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = được tìm thấy.

[1] Hình thức này thường được sử dụng trong thơ.

- **jagatippadeso (jagati + p + padesa)** <nht, cc, sđ> = ở trên trái đất.
    - **jagati** <dt, trung> = trái đất, thế gian.
    - **padesa** <dt, nam> = khu vực, địa phương.
- **yatthaṭṭhita** = **yattha + ṭ + ṭhita**
- **yatthaṭṭhito (yattha + ṭ + ṭhita)** <nht, nam, cc, sđ> = người đứng ở nơi ấy.
    - **ṭhita (√ ṭhā)** <qkpt> = đã đứng.
- **mucceyya (√ muc)**<đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể thoát khỏi.
- **pāpakammā (pāpa + kamma)** <nht, xxc, sđ> = khỏi nghiệp ác, khỏi hành động bất thiện.
    - **pāpa** <tt> = việc xấu, việc ác.
    - **kamma (√ kar)** <dt, trung> = việc làm, hành động, nghiệp.

<u>Trích lục:</u>

127. Không trên trời, giữa biển,
Không lánh vào động núi,
Không chỗ nào trên đời,
Trốn được quả ác nghiệp. *(HT Minh Châu)*

127. Dẫu cho động thẳm hang sâu,
Hoặc nơi biển cả non đầu, rừng thiêng.
Chẳng đâu trốn thoát ưu phiền,
Lỡ gieo ác nghiệp khổ liền chạy theo!
Trốn vào động thẳm hang sâu,
Ẩn trong núi vắng non đầu, trùng khơi.
Có đâu một chỗ trên đời,
Mà quả ác nghiệp lại thôi lần tìm! *(TT Giới Đức)*



128. Na antalikkhe na samuddamajjhe
na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa,
na vijjatī so jagatippadeso
yatthaṭṭhitaṃ nappasaheyya maccu.

Nghĩa Việt:

Không phải ở bầu trời, không phải ở giữa biển khơi, không phải đã đi vào khe của những ngọn núi mà Tử Thần không thể áp đảo người đứng ở nơi ấy, không có khu vực ấy ở trên trái đất.

☸ **Na antalikkhe** = không phải ở bầu trời,

- **antalikkhe (antalikkha)** <dt, trung, đsc, sđ> = ở bầu trời, trên không trung.

☸ **na samuddamajjhe** = không phải ở giữa biển khơi,

- **samuddamajjhe (samudda + majjha)** <nht, nam, đsc, sđ> = ở giữa biển khơi.
    - **samudda** <dt, nam> = biển khơi.
    - **majjha** <dt, nam> = khoảng giữa.

☸ **na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa na vijjatī so jagatippadeso yatthaṭṭhitaṃ nappasaheyya maccu** = không phải đã đi vào khe của những ngọn núi mà Tử Thần không thể áp đảo người đứng ở nơi ấy, không có khu vực ấy ở trên trái đất.

- **pabbatānaṃ (pabbata)** <dt, nam, stc, sn> = của những ngọn núi.
- **vivaraṃ (vivara)** <dt, trung, đc, sđ> = khe, hang.
- **pavissa (pa + vissa)** <đtbb> = sau khi đã đi vào.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **vis** = đi vào.

- **vijjatī**[1] **(√ vid + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = được tìm thấy.
- **jagatippadeso (jagati + p + padesa)** <nht, cc, sđ> = ở trên trái đất.
- **yatthaṭṭhitaṃ (yattha + ṭ + ṭhita)** <nht, nam, đc, sđ> = người đứng ở nơi ấy.
    - **ṭhita (√ ṭhā)** <qkpt> = đã đứng.
- **nappasaheyya** = **na + pasaheyya**
- **pasaheyya (pa + √ sah)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = áp đảo, tránh khỏi, vượt qua, trốn thoát.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **sah** = chiến thắng, khuất phục.

Trích lục:

128. Không trên trời, giữa biển,
Không lánh vào động núi,
Không chỗ nào trên đời,
Trốn khỏi tay Thần Chết. *(HT Minh Châu)*

128. Trốn vào động thẳm hang sâu,
Ẩn vào núi vắng, non đầu, trùng khơi.
Có đâu một chỗ trên đời,
Tử thần lại chẳng đến lôi kéo về! *(TT Giới Đức)*



[1] Hình thức này thường được sử dụng trong thơ.

CHƯƠNG 10
DAṆḌAVAGGA - PHẨM HÌNH PHẠT

129. Sabbe tasanti daṇḍassa sabbe bhāyanti maccuno,
attānaṃ upamaṃ katvā na haneyya na ghātaye.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Tất cả đều run sợ hình phạt. Tất cả đều hãi sợ Tử Thần. Sau khi lấy bản thân làm ví dụ, chớ nên giết hại, chớ nên ra lệnh giết hại.

☸ **Sabbe tasanti daṇḍassa** = tất cả đều run sợ hình phạt.

- **sabbe (sabba)** <tt, nam, cc, sn> = tất cả, mọi.
- **tasanti (√ tas + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = run sợ.
- **daṇḍassa (daṇḍa)** <dt, nam, stc, sđ> = của roi gậy, của hình phạt.

☸ **sabbe bhāyanti maccuno** = tất cả đều hãi sợ Tử Thần.

- **bhāyanti (√ bhā)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = hãi sợ.
- **maccuno (maccu)** <dt, nam, stc, sđ> = của Tử Thần, của cái chết.

☸ **attānaṃ upamaṃ katvā** = sau khi lấy bản thân làm ví dụ,

- **upamaṃ (upamā)** <dt, trung, đc, sđ> = ví dụ.

☸ **na haneyya na ghātaye** = chớ nên giết hại, chớ nên ra lệnh giết hại.

- **haneyya (√ han)** <đt, gđ, 3, sđ> = nên giết hại.
- **ghātaye (√ han)** <đt, trđ, gđ, 3, sđ> = ra lệnh giết hại, bảo người khác giết.

Trích lục:

129. Mọi người sợ hình phạt,
Mọi người sợ tử vong,
Lấy mình làm ví dụ,
Không giết, không bảo giết. *(HT Minh Châu)*

129. Ai ai cũng sợ gươm đao,
Ai ai cũng sợ máu đào thây phơi.
Bụng ta suy hiểu bụng người,
Chớ nên giết hại, xúi lời giết nhau! *(TT Giới Đức)*



**130. Sabbe tasanti daṇḍassa sabbesaṃ jīvitaṃ piyaṃ,
attānaṃ upamaṃ katvā na haneyya na ghātaye.**

Nghĩa Việt:

Tất cả đều run sợ hình phạt. Đối với tất cả mạng sống là yêu dấu. Sau khi lấy bản thân làm ví dụ, chớ nên giết hại, chớ nên ra lệnh giết hại.

☸ **Sabbe tasanti daṇḍassa** = tất cả đều run sợ hình phạt.

- **sabbe (sabba)** <tt, nam, cc, sn> = tất cả, mọi.
- **tasanti (√ tas + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = run sợ.
- **daṇḍassa (daṇḍa)** <dt, nam, stc, sđ> = của roi gậy, của hình phạt.

☸ **sabbesaṃ jīvitaṃ piyaṃ** = đối với tất cả mạng sống là yêu dấu.

- **sabbesaṃ (sabba)** <tt, nam, stc, sn> = của tất cả.
- **jīvitaṃ (√ jiv + ita)** <dt, trung, cc, sđ> = mạng sống.
- **piyaṃ (piya)** <tt, trung, cc, sđ> = yêu dấu, yêu mến.

☸ **attānaṃ upamaṃ katvā** = sau khi lấy bản thân làm ví dụ,

☸ **na haneyya na ghātaye** = chớ nên giết hại, chớ nên ra lệnh giết hại.

- **haneyya (√ han)** <đt, gđ, 3, sđ> = nên giết hại.
- **ghātaye (√ han)** <đt, trđ, gđ, 3, sđ> = nên ra lệnh giết hại.

Trích lục:

130. Mọi người sợ hình phạt,
Mọi người thương sống còn,
Lấy mình làm ví dụ,
Không giết, không bảo giết. *(HT Minh Châu)*

130. Ai ai cũng sợ gươm đao,
Người người mạng sống mong sao bảo toàn.
Bụng ta hiểu bụng thế gian,
Chớ nên giết hại, xúi bàn giết nhau! *(TT Giới Đức)*



131. Sukhakāmāni bhūtāni yo daṇḍena vihiṃsati,
attano sukhamesāno pecca so na labhate sukhaṃ.

Nghĩa Việt:

Người nào đang tầm cầu hạnh phúc cho mình mà hãm hại các hàng chúng sanh có sự mong mỏi hạnh phúc bằng hình phạt, người ấy không đạt được hạnh phúc sau khi chết.

☸ **Sukhakāmāni bhūtāni yo daṇḍena vihiṃsati attano sukhamesāno** = người nào hãm hại các hàng chúng sanh có sự mong mỏi hạnh phúc bằng hình phạt,

- **sukhakāmāni (sukha + kāma)** <nht, trung, đc, sn> = các sự mong mỏi hạnh phúc.
    - **sukha** <dt, trung> = hạnh phúc, an lạc.
    - **kāma** <dt, nam> = việc ước muốn.
- **bhūtāni (bhūta)** <dt, trung, đc, sn> = chúng sanh.
- **daṇḍena (daṇḍa)** <dt, nam, sdc, sđ> = bằng hình phạt, của hình phạt.
- **vihiṃsati (vi + √ hiṃs + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = tổn thương, làm hại.
    - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **hiṃs** = tổn thương.
- **sukhaṃ (sukha)** <dt, trung, đc, sđ> = hạnh phúc, an lạc.
- **esāno (ā + √ is)** <htpt, nam, cc, sđ> = đang tìm kiếm, đang tầm cầu.
    - Tđn. **ā** = gần, hướng về, xung quanh.
    - **esati** = tìm kiếm, tầm cầu.
        - √ **is** = ước muốn.

☸ **pecca so na labhate sukhaṃ** = người ấy không đạt được hạnh phúc sau khi chết.

- **pecca** <đtbb> = sau khi chết.
    - Tđn. **pa** = hướng về, chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **i** = đi.
- **labhate (√ labh + a + te)** <đt, tự-đ, ht, 3, sđ> = đạt được, tự mình gặt hái, tự mình có được, tự mình thu hoạch.

Trích lục:

131. Chúng sanh cầu an lạc,
Ai dùng trượng hại người,
Để tìm lạc cho mình,
Đời sau không được lạc. *(HT Minh Châu)*

131.132. Ai ai hạnh phúc cũng cầu,
Tại sao đao trượng hại nhau làm gì?
Tìm an mà lại ác tri,
Những người như vậy mong chi gặp lành! *(TT Giới Đức)*



132. Sukhakāmāni bhūtāni yo daṇḍena na vihiṃsati,
attano sukhamesāno pecca so labhate sukhaṃ.

Nghĩa Việt:

Người nào đang tầm cầu hạnh phúc cho mình mà không hãm hại các hàng chúng sanh có sự mong mỏi hạnh phúc bằng hình phạt, người ấy đạt được hạnh phúc sau khi chết.

☸ **Sukhakāmāni bhūtāni yo daṇḍena na vihiṃsati attano sukhamesāno** = người nào không hãm hại các hàng chúng sanh có sự mong mỏi hạnh phúc bằng hình phạt,

- **sukhakāmāni (sukha + kāma)** <nht, trung, đc, sn> = các sự mong mỏi hạnh phúc.
    - **sukha** <dt, trung> = hạnh phúc, an lạc.
    - **kāma** <dt, nam> = việc ước muốn.
- **bhūtāni (bhūta)** <dt, trung, đc, sn> = chúng sanh.
- **daṇḍena (daṇḍa)** <dt, nam, sdc, sđ> = bằng (bởi) hình phạt.

- **vihiṃsati (vi + √ hiṃs + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = hãm hại, tổn thương, làm hại.
  - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **hiṃs** = tổn thương.
- **sukhaṃ (sukha)** <dt, trung, đc, sđ> = hạnh phúc, an lạc.
- **esāno (ā + √ is)** <htpt, nam, cc, sđ> = đang tìm kiếm, đang tầm cầu.
  - Tđn. **ā** = gần, hướng về, xung quanh.
  - **esati** = tìm kiếm, tầm cầu.
    - √ **is** = ước muốn.

☸ **pecca so labhate sukhaṃ** = người ấy đạt được hạnh phúc sau khi chết.

- **pecca (pa + √ i)** <đtbb> = sau khi chết.
  - Tđn. **pa** = hướng về, chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **i** = đi.
- **labhate (√ labh + a + te)** <đt, tự-đ, ht, 3, sđ> = tự mình gặt hái, tự mình đạt được, tự mình thu hoạch.

<u>Trích lục:</u>

132. Chúng sanh cầu an lạc,
Không dùng trượng hại người,
Để tìm lạc cho mình,
Đời sau hưởng được lạc. *(HT Minh Châu)*

131.132. Ai ai hạnh phúc cũng cầu,
Tại sao đao trượng hại nhau làm gì?
Tìm an mà lại ác tri,
Những người như vậy mong chi gặp lành! *(TT Giới Đức)*



133. Māvoca pharusaṃ kañci vuttā paṭivadeyyu taṃ,
dukkhā hi sārambhakathā paṭidaṇḍa phuseyyu taṃ.

Nghĩa Việt:

Bạn chớ nói điều thô lỗ đến bất cứ ai. Những người đã bị (bạn) nói có thể nói lại bạn. Tai hại thay những lời nói cộc cằn, (vì) những sự đánh trả lại có thể xảy ra cho bạn.

☸ **Māvoca pharusaṃ kañci** = bạn chớ nói điều thô lỗ đến bất cứ ai.

- **māvoca** = **mā + avoca**
- **avoca (a + √ vad)** <đt, tha-đ, qk, 2, sđ> = đã nói.
- **pharusaṃ (pharusa)** <dtt, nam, đc, sđ> = điều cộc cằn, điều thô lỗ, điều không nhã nhặn.
- **kañci (kiñci)** <đại, nam, đc, sđ> = bất cứ ai.

☸ **vuttā paṭivadeyyu taṃ** = những người đã bị (bạn) nói có thể nói lại bạn.

- **vuttā (√ vad)** <qkpt, nam, cc, sn> = những người đã bị (bạn) nói.
- **paṭivadeyyu (paṭi + √ vad)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sn> = có thể nói lại.
    - Tđn. **paṭi** = đối lại.
    - √ **vad** = nói.
- **taṃ (tumha)** <đại, nam, đc, sđ> = ngôi thứ hai số ít: bạn, anh, ông.

☸ **dukkhā hi sārambhakathā** = tai hại thay những lời nói cộc cằn,

- **dukkhā (dukkha)** <tt, nữ, cc, sđ> = tai hại, đau khổ.
- **sārambhakathā (sārambha + kathā)** <nht, cc, sđ> = những lời nói cộc cằn.
    - **sārambha** <dt, nam> = sự cộc cằn, sự giận dữ, sự phẫn nộ.

- **kathā** <dt, nữ> = lời nói, lời phát biểu.

☸ **paṭidaṇḍa phuseyyu taṃ** = những sự đánh trả lại có thể xảy ra cho bạn.

- **paṭidaṇḍa (paṭi + daṇḍa)** <dt, nam, cc, sn> = những sự đánh trả lại, sự trả thù.
  - Tđn. **paṭi** = ngược, lại.
  - **daṇḍa** <dt, nam> = của roi gậy, của hình phạt.
- **phuseyyu (√ phus)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sn> = đụng, làm tổn hại.

Trích lục:

133. Chớ nói lời ác độc,
Nói ác, bị nói lại,
Khổ thay lời phẫn nộ,
Đao trượng phản chạm người. *(HT Minh Châu)*

133. Người này thô lỗ, cộc cằn,
Người kia trả miếng cũng ngần ấy thôi!
Khổ thay! Phẫn hận trên đời,
Vết thương dao xé: tiếng lời lại qua! *(TT Giới Đức)*



**134. Sace n'eresi attānaṃ kaṃso upahato yathā,
esa patto'si nibbānaṃ sārambho te na vijjati.**

Nghĩa Việt:

Nếu bạn không tự mình thốt lên như là cái chuông đã bị bể, chính bạn đã đạt đến Niết Bàn, sự thù hằn không tìm thấy ở bạn.

☸ **Sace n'eresi attānaṃ kaṃso upahato yathā** = nếu bạn không tự mình thốt lên như là cái chuông đã bị bể,

- **n'eresi** = **na + eresi**

- **eresi (√ īr)** <đt, trđ, ht, 2, sđ> = giao động, khuấy động.
- **kaṃso (kaṃsa)** <dt, nam, cc, sđ> = cái chuông.
- **upahato (upa + √ han + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = bị bể.
    - Tđn. **upa** = trên.
    - √ **han** = bể, vỡ, giết hại.

☸ **esa patto'si nibbānaṃ sārambho te na vijjati** = chính bạn đã đạt đến Niết Bàn, sự thù hằn không tìm thấy ở bạn.

- **patto'si** = **patto + asi**
- **esa (eta)** <đại, nam, cc, sđ> = người ấy (chính bạn).
- **patto (pa + √ āp + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã đạt đến, đã chứng đắc.
    - Tđn. **pa** = hướng về, chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **āp** = đạt đến.
- **asi (√ as)** <đt, tha-đ, ht, 2, sđ> = là**,** thì, trở thành.
- **nibbānaṃ (nibbāna)** <dt, trung, đc, sđ> = Niết Bàn.
- **sārambho (sārambha)** <dt, nam, cc, sđ> = sự phẫn nộ, sân hận.
- **te (tumha)** <đại, stc, sđ> = ở bạn.

<u>Trích lục:</u>

134. Nếu tự mình yên lặng,
Như chiếc chuông bị bể,
Người đã chứng Niết Bàn,
Người không còn phẫn nộ. *(HT Minh Châu)*

134. Tự mình nếu biết lặng yên,
Không còn oán nộ, chẳng hiềm hại ai.
Như chuông đã bể tiếng rồi,
Ai mà được vậy, kề nơi Niết Bàn! *(TT Giới Đức)*



135. Yathā daṇḍena gopālo gāvo pājeti gocaraṃ,
evaṃ jarā ca maccu ca āyuṃ pājenti pāṇinaṃ.

Nghĩa Việt:

Giống như người chăn bò dùng gậy gộc lùa bầy bò ra đồng cỏ, tương tợ như thế sự già và sự chết xua đuổi tuổi thọ của các chúng sanh.

☸ **Yathā daṇḍena gopālo gāvo pājeti gocaraṃ** = giống như người chăn bò dùng gậy gộc lùa bầy bò ra đồng cỏ,

- **gopālo (gopāla)** <dt, nam, cc, sđ> = người chăn bò.
- **pājeti (pa + √ aj + e + ti)** <đt, trđ, ht, 3, sđ> = lùa, đưa đi tới.
    - Tđn. **pa** = hướng về, chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ aj** = vất đi, phát tán ra.
- **gocaraṃ (gocara)** <dt, nam, đc, sđ> = đồng cỏ, bãi cỏ.
    - **go** <dt, nam> = con bò.
    - **cara (√ car)** <dt, nam> = người đi bộ.

☸ **evaṃ jarā ca maccu ca āyuṃ pājenti pāninaṃ** = tương tợ như thế sự già và sự chết xua đuổi tuổi thọ của các chúng sanh.

- **jarā (jarā)** <dt, nữ, cc, sđ> = sự già.
- **āyuṃ (āyu)** <dt, trung, cc, sđ> = tuổi thọ, mạng sống.
- **pājenti** <đt, trđ, ht, 3, sn> = xua đuổi, lùa, lái đi.
- **pāṇinaṃ (pāṇī)** <dtt, nam, stc, sn> = của các chúng sanh.
    - **pāṇa** <dt, nam> = hơi thở, sự sống.
    - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.

Trích lục:

135. Với gậy người chăn bò,
Lùa bò ra bãi cỏ,
Cũng vậy, già và chết,
Lùa người đến mạng chung. *(HT Minh Châu)*

135. Người chăn dùng gậy lùa dê,
Lùa từng con một đi về núi xa.
Tuổi già, sự chết cũng là,
Lùa từng mạng sống chúng ta xuống mồ! *(TT Giới Đức)*



136. Atha pāpāni kammāni karaṃ bālo na bujjhati,
sehi kammehi dummedho aggidaḍḍho va tappati.

Nghĩa Việt:

Và trong khi làm các việc ác, kẻ ngu không được sáng suốt. Do các hành động của mình, kẻ trí tối bị dằn vặt, tợ như bị đốt thiêu bởi ngọn lửa.

☸ **Atha pāpāni kammāni karaṃ bālo na bujjhati** = và trong khi làm các việc ác, kẻ ngu không được sáng suốt.
- **pāpāni (pāpa)** <tt, trung, đc, sn> = các việc ác.
- **kammāni (kamma)** <dt, trung, đc, sn> = việc làm, hành động, nghiệp (√ **kar**).
- **karaṃ (√ kar)** <htpt, nam, cc, sđ> = trong khi làm.
- **bujjhati** (√ **budh + ya + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = sáng suốt, hiểu rõ.

☸ **sehi kammehi dummedho aggidaḍḍho va tappati** = do các hành động của mình, kẻ trí tối bị dằn vặt, tợ như bị đốt thiêu bởi ngọn lửa.

- **sehi (sa)** <đại, trung, sdc, sn> = do (các hành động) của mình.
- **kammehi (kamma)** <dt, trung, sdc, sn> = với (do) việc làm, bằng hành động (√ **kar**).
- **dummedho (du + m + medha)** <nht, nam, cc, sđ> = kẻ trí tồi, người thiếu trí.
    - **du** = thiếu, khỏi, xấu, tồi.
    - **medhā** <dt, trung> = trí.
- **aggidaḍḍho (aggi + daḍḍha)** <nht, nam, cc, sđ> = bị đốt thiêu bởi ngọn lửa, đã được nung nấu bởi ngọn lửa.
    - **aggi** <dt, trung> = ngọn lửa.
    - **daḍḍha (√ dah)** <qkpt> = đã được nung nấu.

<u>Trích lục:</u>

136. Người ngu làm điều ác,
Không ý thức việc làm,
Do tự nghiệp, người ngu,
Bị nung nấu, như lửa. *(HT Minh Châu)*

136. Người ngu xằng bậy lỡ lầm,
Vẫn không nhận thức việc làm cuồng si.
Nghiệp kia nhân quả tức thì,
Bị thiêu, bị nấu có chi phải ngờ! *(TT Giới Đức)*



**137. Yo daṇḍena adaṇḍesu appaduṭṭhesu dussati,
dasannamaññataraṃ ṭhānaṃ khippameva nigacchati.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Kẻ nào dùng gậy gộc gây hại đến các vị không bị ô nhiễm và không có gậy gộc tức tốc bị rơi vào một trong mười trường hợp.

☸ **Yo daṇḍena adaṇḍesu appaduṭṭhesu dussati** = kẻ nào dùng gậy gộc gây hại đến các vị không bị ô nhiễm và không có gậy gộc.

- **adaṇḍesu (a + daṇḍa)** <nht, nam, đsc, sn> = đến những người không gậy gộc.
    - Tđn. **a** = không.
    - **daṇḍa** <dt, nam> = gậy gộc, hình phạt.
- **appaduṭṭhesu (a + pa + √ dus)** <nht, nam, đsc, sn> = đến (ở) các vị không bị ô nhiễm.
    - Tđn. **a** = không.
    - **paduṭṭha (pa + √ dus)** <qkpt> = bị ô nhiễm.
        - Tđn. **pa** chỉ sự nhấn mạnh.
        - √ **dus** = làm hại, trở nên xấu.

☸ **dasannamaññataraṃ ṭhānaṃ khippameva nigacchati** = tức tốc bị rơi vào một trong mười trường hợp.

- **dasannaṃ (dasa)** <số, stc, sn> = mười.
- **aññataraṃ (aññatara)** <đại, trung, đc, sđ> = cái khác.
- **ṭhānaṃ (√ ṭhā + ana)** <dt, trung, đc, sđ> = trường hợp, loại, nơi, chỗ.
- **khippaṃ** <trt> = một cách tức tốc, một cách nhanh chóng.
    - **khippa** <tt> = nhanh chóng.
- **nigacchati (ni + √ gam)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = rơi vào, đi đến, chịu.
    - Tđn. **ni** = xuống, đến.
    - √ **gam (gacchati)** = đi.

Trích lục:

137. Dùng trượng phạt không trượng,
Làm ác người không ác,
Trong mười loại khổ đau,
Chịu gấp một loại khổ. *(HT Minh Châu)*

137. Dùng đao hại kẻ "không đao", *[*]*
Trượng hại "không trượng" *[*]* khác nào tự thiêu!
Ai kia thọ khổ mười điều,
Chịu quả khốc liệt cùng nhiều tai ương! *(TT Giới Đức)*
[*] hàm chỉ bậc Thánh



138. Vedanaṃ pharusaṃ jāniṃ sarīrassa ca bhedanaṃ,
garukaṃ vā pi ābādhaṃ cittakkhepaṃ va pāpuṇe.

Nghĩa Việt:

(Kẻ ấy) có thể gánh chịu cảm thọ khốc liệt, tai họa, sự tổn thương của cơ thể, hoặc là bịnh hoạn trầm trọng, hoặc sự mất trí.

- **vedanaṃ (vedanā)** <dt, nữ, đc, sđ> = cảm thọ.
- **pharusaṃ (pharusa)** <tt, trung, đc, sđ> = khốc liệt.
- **jāniṃ (jāni)** <dt, nữ, đc, sđ> = tai họa, sự mất mát.
- **sarīrassa (sarīra)** <dt, trung, stc, sđ> = của cơ thể.
- **bhedanaṃ (√ bhid)** <dt, trung, đc, sđ> = sự tổn thương, sự đổ vỡ.
- **garukaṃ (garuka)** <tt, nam, đc, sđ> = trầm trọng, kịch liệt.
- **ābādhaṃ (ābādha)** <dt, nam, đc, sđ> = bịnh hoạn.

- **cittakkhepaṃ (citta + k + khepa)**<nht, đc, sđ> = sự mất trí.
    - **citta** <dt, trung> = tâm.
    - **khepa (√ khip)** <dt, nam> = sự mất đi, sự vất đi.
- **va (vā)** <bbt> = hay, hoặc.
- **pāpuṇe (pa + √ āp)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể gánh chịu.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ āp** = đạt được.

Trích lục:

138. Hoặc khổ thọ khốc liệt,
Thân thể bị thương vong,
Hoặc thọ bệnh kịch liệt,
Hay loạn ý tán tâm. *(HT Minh Châu)*

138. Một là nhức nhối đau thương,
Hai là tai biến khôn đường trở xoay.
Ba là thương tích mặt mày,
Bốn là trọng bệnh thuốc thầy chẳng xong!
Năm là tâm trí loạn cuồng. *(TT Giới Đức)*



**139. Rājato vā upasaggaṃ abbhakkhānañca dāruṇaṃ,
parikkhayaṃ va ñātīnaṃ bhogānaṃ va pabhaṅguraṃ.**

Nghĩa Việt:

Hoặc sự phiền hà từ nhà vua, và sự vu tội trầm trọng, hay sự tổn thất về thân quyến, hoặc sự tiêu tán về các của cải.

☸ **Rājato vā upasaggaṃ** = hoặc sự phiền hà từ nhà vua,

- **rājato (rāja)** <dt, nam, xxc, sđ> = từ nhà vua.
- **upasaggaṃ (upasagga)** <dt, nam, đc, sđ> = sự phiền hà.

☸ **abbhakkhānañca dāruṇaṃ** và sự vu tội trầm trọng,

- **abbhakkhānaṃ (abbhakkhāna)** <dt, trung, đc, sđ> = sự vu tội, việc vu khống, sự buộc tội.
- **dāruṇaṃ (dāruṇa)** <tt, trung, đc, sđ> = trầm trọng.

☸ **parikkhayaṃ va ñātīnaṃ** = hay sự tổn thất về thân quyến,

- **parikkhayaṃ (pari + k + √ khī)** <dt, nam, đc, sđ> = sự tổn thất.
    - Tđn. **pari** = xung quanh, toàn bộ.
    - √ **khī** = diệt trừ, đoạn trừ.
- va **(vā)** <lt> = hoặc.
- **ñātīnaṃ (ñāti)** <dt, nam, stc, sn> = của thân quyến, của bà con.

☸ **bhogānaṃ va pabhaṅguraṃ** = hoặc sự tiêu tán về các của cải.

- **bhogānaṃ (bhoga)** <dt, nam, stc, sn> = các của cải, các tài sản.
    - **pabhaṅguraṃ (pabhaṅgura)** <dt, nam, đc, sđ> = sự tiêu tán, sự nát tan.

<u>Trích lục:</u>

139. Hoặc tai vạ từ vua,
Hay bị vu trọng tội,
Bà con phải ly tán,
Tài sản bị nát tan. *(HT Minh Châu)*

139. Sáu, bị hại bởi lực quyền vua quan,
Bảy, chịu trọng tội cáo oan,
Tám là gia quyến các hàng phân ly!
Chín là tài sản ra đi. *(TT Giới Đức)*



140. Atha vāssa agārāni aggi ḍahati pāvako,
kāyassa bhedā duppañño nirayaṃ so 'papajjati.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Hoặc là ngọn lửa thiêu đốt các gian nhà của kẻ ấy. Sau khi thân hoại mạng chung kẻ trí tồi ấy bị sanh vào địa ngục.

☸ **Atha vāssa agārāni aggi ḍahati pāvako** = hoặc là ngọn lửa thiêu đốt các gian nhà của kẻ ấy.

- **vāssa** = **vā + assa**
- **assa (idam)** <đại, nam, stc, sđ> = của kẻ ấy.
- **agārāni (agāra)** <dt, trung, đc, sn> = các gian nhà, các căn nhà.
- **aggi (aggi)** <dt, nam, cc, sđ> = ngọn lửa.
- **ḍahati (√ ḍah [dah] + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = thiêu đốt.
- **pāvako (pāvaka)** <dt, nam, cc, sđ> = ngọn lửa.

☸ **kāyassa bhedā duppañño nirayaṃ so 'papajjati** = sau khi thân hoại mạng chung kẻ trí tồi bị sanh vào địa ngục.

- **kāyassa (kāya)** <dt, nam, stc, sđ> = của thân.
- **bhedā (bheda)** <dt, nam, xxc, sđ> = từ sự hủy hoại, từ sự hoại diệt.
- **so 'papajjati** = **so + upapajjati**
- **upapajjati (upa + √ pad + ya + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = tái sanh.
    - Tđn. **upa** = trên.
    - √ **pad** = đi đến.

Trích lục:

140. Hoặc phòng ốc nhà cửa,
Bị hỏa tai thiêu đốt,
Khi thân hoại mạng chung,
Ác tuệ sanh địa ngục. *(HT Minh Châu)*

140. Mười là nhà cửa trà - tì hỏa tai!
Đến khi thọ mạng hết rồi,
Chung thân địa ngục, đồng sôi, chảo dầu! *(TT Giới Đức)*



141. Na naggacariyā na jaṭā na paṅkā,
nānāsakā thaṇḍilasāyikā vā,
rajo ca jallaṃ ukkuṭikappadhānaṃ,
sodhenti maccaṃ avitiṇṇakaṅkhaṃ.

Nghĩa Việt:

Không phải sự thực hành lõa thể, không phải các búi tóc, không phải (sự bôi trét) các bùn đất, không phải sự tuyệt thực, hoặc sự nằm trên mặt đất, không phải bụi bặm và cáu ghét, không phải sự ra sức ngồi chồm hổm làm cho con người chưa vượt qua sự nghi hoặc được trong sạch.

☸ **Na naggacariyā na jaṭā na paṅkā** = không phải sự thực hành lõa thể, không phải các búi tóc, không phải (sự bôi trét) các bùn đất.

- **naggacariyā (nagga + cariyā)** <nht, trung, cc, sđ> = sự thực hành lõa thể, việc sống lõa thể.
    - **nagga** <tt> = lõa thể, lõa lồ.
    - **cariyā (√ car + iya)** <dt, nữ> = hành vi, hành động, thực hành.

- **jaṭā (jaṭā)** <dt, nữ, cc, sđ> = búi tóc, bện tóc.
- **paṅkā (paṅka)** <dt, nam, cc, sn> = (sự bôi trét) các bùn đất.

☸ **nānāsakā thaṇḍilasāyikā vā rajo ca jallaṃ** = không phải sự tuyệt thực, hoặc sự nằm trên mặt đất, không phải bụi bặm và cáu ghét.

- **nānāsakā** = **na + anāsakā**
- **anāsakā (an + āsakā)** <dt, nữ, cc, sđ> = sự tuyệt thực.
  - Tđn. **an** = không.
  - **āsaka** <tt> = vật thực, có vật thực.
- **thaṇḍilasāyikā (thaṇḍila + sāyikā)** <nht, trung, cc, sđ> = sự nằm trên mặt đất.
  - **thaṇḍila** <dt, trung> = mặt đất.
  - **sāyika** <tt> = nằm.
- **rajo (rajo)** <dt, trung, cc, sđ> = bụi bặm.
- **jallaṃ (jalla)** <dt, trung, cc, sđ> = cáu ghét.

☸ **ukkuṭikappadhānaṃ sodhenti maccaṃ avitiṇṇakaṅkhaṃ** = không phải sự ra sức ngồi chồm hổm làm cho con người chưa vượt qua sự nghi hoặc được trong sạch.

- **ukkuṭikappadhānaṃ (ukkuṭika + p + padhāna)** <nht, trung, cc, sđ> = sự ra sức ngồi chồm hổm.
  - **ukkuṭika** <dt, nam> = chồm hổm.
  - **padhāna** <dt, trung> = sự ra sức, sự cố gắng, sự nỗ lực.
- **sodhenti (√ sudh)** <đt, trđ, ht, 3, sn> = được trong sạch, làm cho sạch sẽ.
  - **sujjhati** = trở nên trong sạch.
- **maccaṃ (macca)** <dt, nam, đc, sđ> = con người.
- **avitiṇṇakaṅkhaṃ (a + vi + tiṇṇa + kaṅkha)** <nht, nam, đc, sđ> = con người chưa vượt qua sự nghi hoặc.

- Tđn. **a** = không.
- **vitiṇṇakaṅkha** <qkpt> = đã vượt qua sự hoài nghi.
    - Tđn. **vi** = trên, lìa, chỉ sự nhấn mạnh.
    - **vitiṇṇa (vi + √ tar)** <qkpt> = đã được vượt qua, đã được di dời.
        - Tđn. **vi** = trên, lìa, chỉ sự nhấn mạnh.
        - **√ tar** = băng qua.
- **kaṅkhā** <dt, nữ> = sự nghi hoặc, sự hoài nghi.

Trích lục:

141. Không phải sống lõa thể,
Bện tóc, tro trét mình,
Tuyệt thực, lăn trên đất,
Sống nhớp, siêng ngồi xổm,
Làm con người được sạch,
Nếu không trừ nghi hoặc. *(HT Minh Châu)*

141. Bằng cách lõa thể lang thang,
Hoặc là bện tóc, tro than trét mình!
Hay là bôi mặt bùn sình,
Hoặc như tuyệt thực tóp hình sậy khô!

Tu gì, đất bẩn nằm co!
Lấm lem bụi dính phết nhơ dọa người.
Ngồi xổm hoặc nhảy loi choi,
Nhịn ăn, nhịn thở sống đời dị nhân!

Ấy là thanh lọc thân tâm?
Hoài nghi trừ diệt, thánh nhân đời này?!
Than ôi! Khổ hạnh đặt bày,
Nhân khổ, quả khổ- biết hay trí cuồng?! *(TT Giới Đức)*



142. Alaṅkato ce pi samaṃ careyya,
santo danto niyato brahmacārī,
sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ,
so brāhmaṇo so samaṇo sa bhikkhu.

Nghĩa Việt:

Nếu người dầu đã trang sức (lộng lẫy) mà thực hành sự trầm tĩnh, được an tịnh, đã được chế ngự, quả quyết, có sự thực hành Phạm hạnh, sau khi bỏ xuống sự hành hạ đối với tất cả chúng sanh, người ấy là Bà-la-môn, là Sa-môn, là tỳ khưu.

☸ **Alaṅkato ce pi samaṃ careyya** = nếu người dầu đã trang sức (lộng lẫy) mà thực hành sự trầm tĩnh,

- **alaṅkato (alaṅkata)** <tt, nam, cc, sđ> = (người) đã được trang sức.
- **careyya (√ car)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể thực hành, nên sống.

☸ **santo danto niyato brahmacārī** = được an tịnh, đã được chế ngự, quả quyết, có sự thực hành Phạm hạnh,

- **santo (√ sam + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được an tịnh, vắng lặng, an tịnh.
- **danto (√ dam + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được chế ngự, đã được thu thúc, đã được kiểm soát.
- **niyato (ni + √ yam + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được quả quyết.
    - Tđn. **ni** = xuống.
    - √ **yam** = thu thúc.
- **brahmacārī (brahma + cārī)** <nht, nam, cc, sđ> = có sự thực hành Phạm hạnh, có hành động cao quý.
    - **brahma** <tt> = Phạm Thiên, tốt đẹp, cao quý.
    - **cārī (√ car)** <dtt> = có sự sinh sống, có sự thực hành.

- √ **car** = sống, đi bộ, thực hành.
- Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.

☸ **sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ** = sau khi bỏ xuống sự hành hạ đối với tất cả chúng sanh,

- **sabbesu (sabba)** <tt, nam, đsc, sn> = đối với (trong) tất cả.
- **bhūtesu (√ bhū + ta)** <dđt, nam, đsc, sn> = đối với (ở) chúng sanh.
- **nidhāya (ni + √ dhā + ya)** <đtbb> = sau khi bỏ xuống.
    - Tđn. **ni** = xuống.
    - √ **dhā** = đặt xuống.
- **daṇḍaṃ (daṇḍa)** <dt, nam, đc, sđ> = sự hành hạ, hình phạt.

☸ **so brāhmaṇo so samaṇo sa bhikkhu** = người ấy là Bà-la-môn, là Sa-môn, là Tỳ khưu.

- **brāhmaṇo (brāhmaṇa)** <dt, nam, cc, sđ> = Bà-la-môn.
- **samaṇo (samaṇa)** <dt, nam, cc, sđ> = Sa-môn.

Trích lục:

142. Ai sống tự trang sức,
Nhưng an tịnh, nhiếp phục,
Sống kiên trì, Phạm hạnh,
Không hại mọi sinh linh,
Vị ấy là Phạm-chí,
Hay Sa-môn, khất sĩ. *(HT Minh Châu)*

142. Người kia dẫu đẹp phục trang,
Nhưng đời thanh tịnh tĩnh an tục trần.
Sáu căn chế ngự tinh thuần,
Sống đời phạm hạnh trong ngần pha lê.

Bước trên chánh đạo mà về
Từ tâm vô lượng chẳng hề trượng đao!
Tỷ kheo, Phạm Chí khác nào,
Sa-môn, khất sĩ gọi sao cũng là! *(TT Giới Đức)*



**143. Hirīnisedho puriso koci lokasmiṃ vijjati,
yo nindaṃ apabodheti asso bhadro kasamiva.**

Nghĩa Việt:

Tợ như con ngựa hiền ít quan tâm đến cây roi, người có sự hổ thẹn (tội lỗi), có sự tự chế ngự, ít quan tâm đến lời chê trách tìm đâu ra ở thế gian.

- **hirīnisedho (hirī + nisedha)** <nht, nam, cc, sđ> = (người) có sự hổ thẹn (tội lỗi), có sự tự chế ngự.
  - **hirī** <dt, nữ> = sự hổ thẹn (tội lỗi).
  - **nisedha** <dt, nam> = sự tự chế ngự.
- **koci (kiñci)** <đại, nam, cc, sđ> = bất cứ người nào.
- **lokasmiṃ (loka)** <dt, nam, đsc, sđ> = ở thế gian.
- **nindaṃ (nindā)** <dt, nữ, đc, sđ> = lời chê trách, chỉ trích, trách cứ.
- **apabodheti (apa + √ budh)** <đt, trđ, ht, 3, sđ> = quan tâm, tránh.
  - Tđn. **apa** = lìa, ra khỏi.
  - √ **budh** = biết.
- **asso (assa)** <dt, nam, cc, sđ> = con ngựa.
- **bhadro (bhadra)** <tt, nam, cc, sđ> = hiền hòa.
- **kasam (kasā)** <dt, nữ, đc, sđ> = cây roi.

Trích lục:

143. Thật khó tìm ở đời,
Người biết thẹn, tự chế,
Biết tránh né chỉ trích,
Như ngựa hiền tránh roi. *(HT Minh Châu)*

143. Hiếm thay người ở thế gian,
Đã biết tự chế, lại càng tự khiêm.
Biết hổ thẹn, thoát chê gièm,
Như con tuấn mã tài hiền tránh roi! *(TT Giới Đức)*



144. Asso yathā bhadro kasānivițțho
ātāpino saṃvegino bhavātha,
saddhāya sīlena ca vīriyena ca
samādhinā dhammavinicchayena ca,
sampannavijjācaraṇa patissatā
jahissatha dukkhamidaṃ anappakaṃ.

Nghĩa Việt:

Tợ như con ngựa hiền được điều khiển bởi cây roi, các ngươi hãy có sự nhiệt tâm, có sự năng nổ. Với tín, giới, tấn, định, và với sự thẩm định về pháp, có minh và hạnh đầy đủ, có niệm, các ngươi hãy dứt bỏ khổ đau không phải là nhỏ nhoi này.

☸ **Asso yathā bhadro kasānivițțho ātāpino saṃvegino bhavātha** = tợ như con ngựa hiền được điều khiển bởi cây roi, các ngươi hãy có sự nhiệt tâm, có sự năng nổ.

- **kasānivițțho (kasānivițțha)** <nht, nam, cc, sđ> = việc được điều khiển bởi cây roi.
  - **kasā** <dt, nữ> = roi.

- **niviṭṭha (ni + √ vis)** <qkpt> = đã được chạm vào.
    - Tđn. **ni** = xuống.
    - √ **vis** = đi vào.
- **ātāpino (ātāpī)** <dtt, nam, cc, sn> = có sự nhiệt tâm.
    - **ātāpa** <dt, nam> = sự nhiệt tâm.
    - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **saṃvegino (saṃvegī)** <dtt, nam, cc, sn> = có sự hăng hái.
    - **saṃvega** <dt, nam> = sự hăng hái, sự gấp rút.
    - Tvn. **ī**. chỉ sự sở hữu
- **bhavātha**[1] **(√ bhū)** <đt, tha-đ, skh, 2, sn> = là.

☸ **saddhāya sīlena ca vīriyena ca samādhinā dhammavinicchayena ca sampannavijjācaraṇa patissatā jahissatha dukkhamidaṃ anappakaṃ** = với tín, giới, tấn, định, và với sự thẩm định về pháp, có minh và hạnh đầy đủ, có niệm, các ngươi hãy dứt bỏ khổ đau không phải là nhỏ nhoi này.

- **saddhāya (saddhā)** <dt, nữ, sdc, sđ> = với tín, với niềm tin, bằng niềm tin.
- **sīlena (sīla)** <dt, trung, sdc, sđ> = với giới hạnh.
- **vīriyena (viriya)** <dt, trung, sdc, sđ> = bằng sự tinh tấn.
- **samādhinā (samādhi)** <dt, nam, sdc, sđ> = với sự định tĩnh.
    - Tđn. **saṃ (sam)** = cùng, hoàn toàn.
    - Tđn. **ā** = hướng về.
    - √ **dhā** = đặt xuống.
- **dhammavinicchayena (dhamma + vinicchaya)** <nht, nam, sdc, sđ> = với sự thẩm định về pháp.

[1] Hình thức này được sử dụng trong thơ văn.

- **dhamma** <dt, nam> = pháp.
- **vinicchaya** <dt, nam> = sự thẩm định, sự phân tích.

- **sampannavijjācaraṇa (saṃ + panna + vijjā + caraṇa)** <nht, nam, cc, sn> = có minh và hạnh đầy đủ.
    - **sampanna (saṃ + √ pad + na)** <qkpt> = đã được đầy đủ, đã được sở hữu.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
        - **√ pad (sampajjati)** = thành công, thạnh vượng, trở thành..
    - **vijjācaraṇa (vijjā + caraṇa)** <nht, trung> = minh và hạnh.
        - **vijjā** <dt, nữ> = minh, tri kiến.
        - **√ vid** = hiểu rõ, tìm ra.
    - **caraṇa (√ car + aṇa)** <dt, trung> = hạnh, việc làm.
- **patissatā (patissata)** <tt, nam, cc, sn> = có niệm, có tỉnh giác.
- **jahissatha (√ hā)** <đt, tha-đ, skh, 2, sn> = hãy dứt bỏ, hãy tiêu trừ, hãy diệt trừ.
- **dukkhaṃ (dukkha)** <dt, trung, đc, sđ> = đau khổ.
- **anappakaṃ (an + appaka)** <tt, trung, đc, sđ> = không phải là nhỏ nhoi, không ít, to lớn.
    - Tđn. **an** = không.
    - **appaka** <tt> = ít ỏi.

Trích lục:

144. Như ngựa hiền chạm roi,
Hãy nhiệt tâm, hăng hái,
Với tín, giới, tinh tấn,
Thiền định cùng trạch pháp,
Minh hạnh đủ, chánh niệm,
Đoạn khổ này vô lượng. *(HT Minh Châu)*

144. Ngựa hiền chỉ thấy bóng roi,
Tinh cần, giới đức sáng ngời tín tâm.
Định thiền, trạch pháp suy tầm,
Kiến tri, đạo hạnh trong ngần như gương.
Đủ đầy chánh niệm lên đường,
Những người như vậy, tai ương tận lìa! *(TT Giới Đức)*



145. Udakaṃ hi nayanti nettikā
usukārā namayanti tejanaṃ,
dāruṃ namayanti tacchakā
attānaṃ damayanti subbatā.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Đúng vậy, những người đào kênh dẫn nước, những thợ làm tên uốn nắn cây tên, những người thợ mộc tạo dáng thanh gỗ, những vị có sự hành trì tốt đẹp chế ngự bản thân.

☸ **Udakaṃ hi nayanti nettikā** = đúng vậy, những người đào kênh dẫn nước,

- **udakaṃ (udaka)** <dt, trung, đc, sđ> = nước.
- **nayanti (√ nī)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = dẫn.
- **nettikā (nettika)** <dt, nam, cc, sn> = những người đào kênh.

☸ **usukārā namayanti tejanaṃ** = những thợ làm tên uốn nắn cây tên,

- **usukārā (usukāra)** <nht, nam, cc, sn> = những thợ làm tên.
  - **usu** <dt, nam> = mũi tên.
  - **kāra (√ kar)** <dt, nam> = việc làm.

- **namayanti (√ nam + e/aya + nti)** <đt, tha-đ, 3, sn> = uốn nắn.
- **tejanaṃ (tejana)** <dt, trung, đc, sđ> = cây tên.

☸ **dāruṃ namayanti tacchakā** = những người thợ mộc tạo dáng thanh gỗ,

- **dāruṃ (dāru)** <dt, trung, đc, sđ> = thanh gỗ.
- **tacchakā (tacchaka)** <dt, nam, cc, sn> = những người thợ mộc.

☸ **attānaṃ damayanti subbatā** = những vị có sự hành trì tốt đẹp chế ngự bản thân.

- **attānaṃ (atta)** <dt, nam, đc, sđ> = bản thân, mình.
- **damayanti (√ dam + e/aya + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = chế ngự, thuần hóa, huấn luyện.
- **subbata** = **su + vata**
- **subbatā (subbata)** <nht, nam, cc, sn> = những vị có sự hành trì tốt đẹp.
    - Tđn. **su** = khéo léo, tốt.
    - **vata** <dt, trung> = sự hành trì, nghi thức.

Trích lục:

145. Người trị thủy dẫn nước,
Kẻ làm tên nắn tên,
Người thợ mộc uốn ván,
Bậc tự điều, điều thân. *(HT Minh Châu)*

145. Đào mương dẫn nước, khéo thay!
Mũi tên cong vạy uốn ngay, chẳng phiền.
Gỗ vênh thợ mộc đẽo liền,
Khiển tà thành chánh, trí hiền nhiếp tâm! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 11
JARĀVAGGA - PHẨM SỰ GIÀ

146. Ko nu hāso kimānando niccaṃ pajjalite sati,
andhakārena onaddhā padīpaṃ na gavesatha.

Nghĩa Việt:

Nụ cười gì đây, có niềm vui được sao, trong khi thường xuyên bị đốt cháy? Bị bao trùm bởi bóng tối, sao các ngươi không tìm kiếm ngọn đèn?

☸ **Ko nu hāso kimānando** = nụ cười gì đây, có niềm vui được sao,

- **ko (kiṃ)** <đại-nghi, nam, cc, sđ> = ai, cái gì?
- **nu** <bbt> = rồi, thì, bây giờ.
- **hāso (hāsa)** <dt, nam, cc, sđ> = nụ cười, tiếng cười.
- **kiṃ** <đại-nghi, sđ, trung> = gì?
- **ānando (ānanda)** <dt, nam, cc, sđ> = niềm vui, sự hân hoan.

☸ **niccaṃ pajjalite sati** = trong khi thường xuyên bị đốt cháy?

- **pajjalite (pa + √ jal + ita)** <qkpt, đsc, sđ> = trong khi đã bị đốt cháy.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **jal** = đốt cháy.
- **sati (√ as)** <htpt, đsc, sđ> = trong khi hiện hữu, có.

☸ **andhakārena onaddhā padīpaṃ na gavesatha** = bị bao trùm bởi bóng tối, sao các ngươi không tìm kiếm ngọn đèn?

- **andhakārena (andha + kāra)** <dt, nam, sdc, sđ> = bởi (bằng) bóng tối.

- **andha** <tt> = mù mịt.
- **kāra (√ kar)** <dt, nam> = việc làm, người làm.
- **onaddhā (onaddha)** <qkpt, nam, cc, sn> = bị bao trùm, người phủ kín.
- **padīpaṃ (padīpa)** <dt, nam, đc, sđ> = ngọn đèn.
- **gavesatha (√ is)** <đt, tha-đ, ht, 2, sn> = tìm kiếm.
  √ **is** = tìm kiếm.

Trích lục:

146. Cười gì, hân hoan gì,
Khi đời mãi bị thiêu?
Bị tối tăm bao trùm,
Sao không tìm ngọn đèn? *(HT Minh Châu)*

146. Sao còn thích thú vui cười?
Đắm say, khoái lạc khi đời lửa thiêu?
Bao trùm tăm tối muôn chiều,
Không tìm ánh sáng tiêu diêu mà về? *(TT Giới Đức)*



**147. Passa cittakataṃ bimbaṃ arukāyaṃ samussitaṃ,
āturaṃ bahusaṅkappaṃ yassa n'atthi dhuvaṃ ṭhiti.**

Nghĩa Việt:

Hãy nhìn xem hình bóng được tô điểm, nó là tập hợp những vết thương đã được dồn đống, bệnh hoạn, có nhiều suy tư, nó không có sự bền vững và ổn định.

☸ **Passa cittakataṃ bimbaṃ arukāyaṃ samussitaṃ āturaṃ bahusaṅkappaṃ** = hãy nhìn xem hình bóng được tô điểm, nó là tập hợp những vết thương đã được dồn đống, bệnh hoạn, có nhiều suy tư,

- **passa (√ dis)** <đt, tha-đ, skh, 2, sđ> = hãy nhìn, hãy thấy.
- **cittakataṃ (citta + kata)** <nht, trung, đc, sđ> = đã được tô điểm.
    - **citta** <dt, trung> = tâm.
    - **kata (√ kar + ta)** <qkpt> = đã được làm.
- **bimbaṃ (bimba)** <dt, trung, đc, sđ> = hình bóng, bong bóng (ám chỉ cho cơ thể).
- **arukāyaṃ (aru + kāya)** <nht, nam, đc, sn> = tập hợp những vết thương.
    - **aru** <dt, trung> = thương tích, vết thương.
    - **kāya** <dt, nam> = dồn đống, thân thể, sự tổng hợp, đống.
- **samussitaṃ (samussita)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã được dồn đống, đã được tập hợp lại.
- **āturaṃ (ātura)** <tt, nam, đc, sđ> = bệnh hoạn, bệnh tật.
- **bahusaṅkappaṃ (bahu + saṅkappa)** <nht, nam, đc, sđ> = có nhiều suy tư.
    - **bahu** <tt> = nhiều.
    - **saṅkappa** <dt, nam> = suy tư, niềm hy vọng, ý tưởng, kế hoạch.

☸ **yassa n'atthi dhuvaṃ ṭhiti** = nó không có sự bền vững và ổn định.

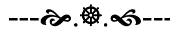
- **n'atthi** = **na + atthi**
- **dhuvaṃ (dhuva)** <dt, trung, cc, sđ> = sự bền vững, sự chắc chắn.

- **ṭhiti (ṭhiti)** <dt, nữ, cc, sđ> = ổn định.

Trích lục:

147. Hãy xem bong bóng đẹp,
Chỗ chất chứa vết thương,
Bệnh hoạn nhiều suy tư,
Thật không gì trường cửu. *(HT Minh Châu)*

147. Nhìn kìa! Thể xác "mê hồn"!
Một đống thịt thối, một hòm đớn đau!
Bận tâm tính việc đâu đâu,
Có chi bền vững mà cầu trường sanh?! *(TT Giới Đức)*



**148. Parijiṇṇamidaṃ rūpaṃ roganīlaṃ pabhaṅguraṃ,
bhijjati pūtisandeho maraṇantaṃ hi jīvitaṃ.**

Nghĩa Việt:

Thể xác này là hoàn toàn tàn tạ, là ổ bệnh tật, mỏng manh. Xác thân hôi thối (sẽ) bị tan rã bởi vì mạng sống có sự chết là điểm cuối cùng.

☸ **Parijiṇṇamidaṃ rūpaṃ roganīlaṃ pabhaṅguraṃ** = thể xác này là hoàn toàn tàn tạ, là ổ bệnh tật, mỏng manh.

- **parijiṇṇaṃ (pari + √ jir)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã hoàn toàn tàn tạ.

  - Tđn. **pari** = hoàn toàn, xung quanh.

  - **√ jir** = già, tàn tạ.

- rūpaṃ (rūpa) <dt, trung, cc, sđ> = thể xác, sắc thân.

- roganīlaṃ (roga + nīla) <nht, trung, cc, sđ> = ổ bệnh tật.

- **roga** <dt, nam> = bệnh tật.

- **nīla {niḍḍha}** <dt, trung> = cái ổ, cái tổ.

- pabhaṅguraṃ (pabhaṅgura) <tt, trung, đc, sđ> = mỏng manh, dễ vỡ.

☸ **bhijjati pūtisandeho maraṇantaṃ hi jīvitaṃ** = xác thân hôi thối (sẽ) bị tan rã bởi vì mạng sống có sự chết là điểm cuối cùng.

- bhijjati (√ bhid + ya + ti) <đt, bđ, ht, 3, sđ> = bị tan rã.

- pūtisandeho (pūti + sandeha) <nht, cc, sđ> = xác thân hôi thối, sự tan rã của thân thể, một đống thối rữa.

- pūti <tt> = hôi thối, thối rữa.

- sandeha <dt, nam> = đống, nhóm, thân thể.

- maraṇantaṃ (maraṇa + nta) <nht, trung, cc, sđ> = có sự chết là điểm cuối cùng.

- maraṇa <dt, trung> = sự chết.

- anta <dt, trung> = chỗ tận cùng, điểm cuối cùng.

Trích lục:

148. Sắc này bị suy già,
Ổ tật bệnh, mỏng manh,
Nhóm bất tịnh đổ vỡ,
Chết chấm dứt mạng sống. *(HT Minh Châu)*

148. Thân này sẽ bị suy già,
Thường hay tật bệnh lại hòa uế nhơ.
Mỏng manh mạng sống từng giờ,
Tử thần bên cửa đợi chờ mang đi! *(TT Giới Đức)*



149. Yān'imāni apatthāni alābūn'eva sārade,
kāpotakāni aṭṭhīni tāni disvāna kā rati.

Nghĩa Việt:

Có sự thích thú gì sau khi nhìn thấy những khúc xương này đây có màu trắng xám tợ như những trái bầu được bỏ nằm rải rác vào mùa thu?

- **yān'imāni** = **yāni + imāni**
    - **yāni (ya)** <đại-qh, trung, cc, sn> = những (khúc xương) này.
    - **imāni (idaṃ)** <đại, trung, cc, sn> = những cái này.
- **apatthāni (apattha)** <qkpt, trung, cc, sn> = đã được bỏ đi, đã được vứt bỏ.
- Tđn. **apa** = lìa, ra khỏi.
- √ **as** = vứt bỏ.
- **alābūn'eva** = **alābūni + eva**
    - **alābūni (alābu)** <dt, trung, cc, sn> = những trái bầu.
- **sārade (sārada)** <dt, đsc, sđ> = vào mùa thu.
- **sarada** <dt, nam> = mùa thu.
- **kāpotakāni (kāpotaka)** <tt, trung, cc, sn> = có màu trắng xám, có màu xám bạc, màu như chim bồ câu.
    - **kapota** <dt, nam> = chim bồ câu.
- **aṭṭhīni (aṭṭhi)** <dt, trung, cc, sn> = những khúc xương.
- **tāni (ta)** <đại, trung, đc, sn> = những (khúc xương).
- **disvāna (√ dis)** <đtbb> = sau khi nhìn thấy.
- **kā (kim)** <đại-qh, nữ, cc, sđ> = gì?
- **rati (rati)** <dt, nữ, cc, sđ> = có sự thích thú, có sự dính mắc, có sự yêu mến.

Trích lục:

149. Như trái bầu mùa thu,
Bị vất bỏ quăng đi,
Nhóm xương trắng bồ câu,
Thấy chúng còn vui gì? *(HT Minh Châu)*

149. Mùa thu, nhìn trái bầu khô,
Người ta quăng bỏ vất vơ xó đường.
Như bồ câu trắng- trắng xương,
Quý gì? Thích thú, mà trương mắt nhìn?! *(TT Giới Đức)*



150. Aṭṭhīnaṃ nagaraṃ kataṃ maṃsalohitalepanaṃ,
yattha jarā ca maccu ca māno makkho ca ohito.

Nghĩa Việt:

(Thân này) là thành trì được làm bằng các khúc xương, có sự bôi trét bằng thịt và máu, là nơi mà sự già, sự chết, sự ngã mạn, và sự đố kỵ nương náu.

☸ **Aṭṭhīnaṃ nagaraṃ kataṃ maṃsalohitalepanaṃ** = (thân này) là thành trì được làm bằng các khúc xương, có sự bôi trét bằng thịt và máu,

- **aṭṭhīnaṃ (aṭṭhi)** <dt, trung, stc, sn> = của những khúc xương.
- **nagaraṃ (nagara)** <dt, trung, cc, sđ> = thành trì.
- **kataṃ (√ kar + ta)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã được làm.
- **maṃsalohitalepanaṃ (maṃsa + lohita + lepana)** <nht, trung, cc, sđ> = có sự bôi trét bằng thịt và máu.
    - **maṃsa** <dt, trung> = thịt.
    - **lohita** <dt, trung> = máu.
    - **lepana** <dt, trung> = việc bôi trét.

☸ **yattha jarā ca maccu ca māno makkho ca ohito** = là nơi mà sự già, sự chết, sự ngã mạn, và sự đố kỵ nương náu.

- **māno (māna)** <dt, nam, cc, sđ> = sự ngã mạn.
- **makkho (makkha)** <dt, nam, cc, sđ> = sự đố kỵ, việc làm giảm giá trị của kẻ khác.
- **ohito (ava + √ dhā)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được nương náu, đã được che giấu.
    - Tđn. **ava (o)** = xuống.
    - √ **dhā** = đặt xuống.

Trích lục:

150. Thành này làm bằng xương,
Quét tô bằng thịt máu,
Ở đây già và chết,
Mạn, lừa đảo chất chứa. *(HT Minh Châu)*

150. Thành trì ngoài đựng thịt xương,
Đắp thêm máu thịt, tô hường, quét son!
Mang thêm tật bệnh, tử vong,
Chứa đầy ngã mạn, lại gom dối lừa! *(TT Giới Đức)*



151. Jīranti ve rājarathā sucittā
atho sarīrampi jaraṃ upeti,
satañca dhammo na jaraṃ upeti
santo have sabbhi pavedayanti.

Nghĩa Việt:

Đương nhiên những cỗ xe của đức vua khéo được trang điểm (sẽ) tàn tạ, và xác thân cũng đi đến sự già nua. Nhưng Giáo Pháp của các bậc Thánh Thiện không đi đến sự già. Đúng vậy, các bậc Thánh Thiện tuyên thuyết đến các người tốt lành.

☸ **Jīranti ve rājarathā sucittā** = đương nhiên những cỗ xe của đức vua khéo được trang điểm (sẽ) tàn tạ,

- **jīranti (√ jar)** <đt, tha-đ, 3, sn> = (sẽ) tàn tạ, trở nên già, khiến cho già nua, thối rữa, mục nát.
- **rājarathā (rāja + ratha)** <nht, nam, cc, sn> = những cỗ xe của đức vua.
    - **rāja** <dt, nam> = nhà vua.
    - **ratha** <dt, nam> = chiếc xe.
- **sucittā (su + citta)** <nht, nam, cc, sn> = khéo được trang điểm, lộng lẫy, đẹp đẽ, xán lạn.
    - Tđn. **su** = tốt, khéo léo.
    - **citta** <tt> = sáng sủa.

☸ **atho sarīrampi jaraṃ upeti** = và xác thân cũng đi đến sự già nua.

- **atho** <bbt> = và, và rồi, cũng.
- **sarīraṃ (sarīra)** <dt, trung, cc, sđ> = xác thân, thân thể.
- **jaraṃ (jarā)** <dt, nữ, đc, sđ> = sự già nua.
- **upeti (upa + √ ī)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = đi đến.
    - Tđn. **upa** = gần, hướng lên trên.
    - √ **i** = đi.

☸ **satañca dhammo na jaraṃ upeti** = nhưng Giáo Pháp của các bậc Thánh Thiện không đi đến sự già.

- **dhammo (dhamma)** <dt, nam, cc, sđ> = Giáo Pháp (√ **dhar**).

☸ **santo have sabbhi pavedayanti** = đúng vậy, các bậc Thánh Thiện tuyên thuyết đến các người tốt lành.

- **santo (santa)** <tt, cc, sn> = các bậc Thánh Thiện.
- **sabbhi (santa)** <tt, sdc, sn> = đến các người tốt lành.

- pavedayanti (pa + vedayanti) <đt, trđ, 3, sn> = tuyên thuyết, nói lên, tuyên bố.

- Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.

- √ **vid** = biết.

Trích lục:

151. Xe vua đẹp cũng già,
Thân này rồi sẽ già,
Pháp bậc thiện, không già,
Như vậy bậc chí thiện,
Nói lên cho bậc thiện. *(HT Minh Châu)*

151. Xe vua đẹp đẽ dường bao,
Trang hoàng lộng lẫy - hư hao đến kỳ.
Thân này đến lúc lão suy,
Pháp từ bậc thiện, vô vi chẳng già!
Pháp của đức Gotama,
Sáng tỏ Giáo Pháp chan hòa thiện nhân! *(TT Giới Đức)*



152. Appassut'āyaṃ puriso balivaddo va jīrati,
maṃsāni tassa vaḍḍhanti paññā tassa na vaḍḍhati.

Nghĩa Việt:

Người nam không chịu học hỏi này trưởng thành thì tợ như con bò mộng, các bắp thịt của người ấy lớn mạnh, còn trí tuệ của người ấy không tăng trưởng.

☸ **Appassut'āyaṃ puriso balivaddo va jīrati** = người nam không chịu học hỏi này trưởng thành thì tợ như con bò mộng,

- appassut'āyaṃ = appassuto + ayaṃ

- **appassuto** = **(appa + s + suto)** <nht, nam, cc, sđ> = người ít nghe, người ít có kiến thức.
    - **appa** <tt> = ít, vài.
    - **suta (√ su + ta)** <dđt, trung> = điều đã được nghe, kiến thức.
- **balivaddo (balivadda)** <dt, nam, cc, sđ> = bò đực.
- **jīrati (√ jar)** <đt, tha-đ, 3, sđ> = trở nên già, thối rữa, mục nát, đổ vỡ.

☸ **maṃsāni tassa vaḍḍhanti** = các bắp thịt của người ấy lớn mạnh,

- **maṃsāni (maṃsa)** <dt, trung, cc, sn> = các bắp thịt.
- **vaḍḍhanti (√ vaḍḍh + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = lớn mạnh, già**.**

☸ **paññā tassa na vaḍḍhati** = còn trí tuệ của người ấy không tăng trưởng.

<u>Trích lục:</u>

152. Người ít nghe kém học,
Lớn già như trâu đực,
Thịt nó tuy lớn lên,
Nhưng tuệ không tăng trưởng. *(HT Minh Châu)*

152. Kẻ kia kém học, ít nghe,
Nở nang, cường tráng to bè như trâu!
Lớn lên, đống thịt lớn mau,
Nhưng mà trí tuệ có đâu lớn cùng!? *(TT Giới Đức)*



**153. Anekajātisaṃsāraṃ sandhāvissaṃ anibbisaṃ,
gahakārakaṃ gavesanto dukkhā jāti punappunaṃ.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Trong khi tìm kiếm người thợ làm nhà, Ta đã trải qua sự luân hồi trong nhiều kiếp sống không ngừng nghỉ. Sự sanh tái diễn là khổ đau.

☸ **Anekajātisaṃsāraṃ sandhāvissaṃ anibbisaṃ gahakārakaṃ gavesanto** = trong khi tìm kiếm người thợ làm nhà, Ta đã trải qua sự luân hồi trong nhiều kiếp sống không ngừng nghỉ.

- **anekajātisaṃsāraṃ (aneka + jāti + saṃsāra)** <nht, nam, đc, sđ> = sự luân hồi trong nhiều kiếp sống.
    - **aneka** <tt> = không phải một, nhiều.
        - Tđn. **an** = không.
        - **eka** <số> = một.
    - **jāti** <dt, nữ> = kiếp sống, sự sanh.
    - **saṃsāra (saṃ + √ sar)** <dt, nam> = vòng tái sanh, luân hồi.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
        - **√ sar** = chảy, di chuyển theo.
        - **saṃsarati** = di chuyển về trước một cách liên tục.
- **sandhāvissaṃ (saṃ + √ dhāv)** <đt, tha-đ, qk, 1, sđ> = đã trải qua, chạy xuyên qua.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
    - **√ dhāv** = chạy.
- **anibbisaṃ (anibbisanta)** <htpt, nam, cc, sđ> = không ngừng nghỉ, không gặp.

- Tđn. **a** = không.
- **nibbisanta (ni + √ vis + anta)** <htpt> = tìm kiếm.
    - Tđn. **ni** = trong.
    - **√ vis** = đi vào.

- **gahakārakaṃ (gahakāraka)** <nht, nam, đc, sđ> = người thợ làm nhà, người thợ cất nhà.
    - **gaha** <dt, nam> = nhà.
    - **kāraka (√ kar + aka)** <dt, nam> = người làm.
- **gavesanto (gavesanta)** <htpt, nam, cc, sđ> = trong khi tìm kiếm.
    - **gavesati** = tìm kiếm.
    - **go {gava}** <dt, nam> = con bò.

☸ **dukkhā jāti punappunaṃ** = sự sanh tái diễn là khổ đau.

- **dukkhā (dukkha)** <tt, nữ, cc, sđ> = sự đau khổ.
- **jāti (jāti)** <dt, nữ, cc, sđ> = sự tái sanh.

Trích lục:

153. Lang thang bao kiếp sống,
Ta tìm nhưng chẳng gặp,
Người xây dựng nhà này,
Khổ thay, phải tái sanh. *(HT Minh Châu)*

153. Lang thang bao kiếp luân hồi,
Tìm không gặp kẻ xây ngôi nhà này! *[*]*
Ôi! Đời sống thật buồn thay!
Bèo mây bến cũ vẫn xoay lối về. *(Tâm Cao)*

[*] chỉ sự cấu tạo, chất chồng của Ngũ uẩn.



**154. Gahakāraka diṭṭho'si puna gehaṃ na kāhasi,
sabbā te phāsukā bhaggā gahakūtaṃ visaṅkhataṃ,
visaṅkhāragataṃ cittaṃ taṇhānaṃ khayamajjhagā.**

Nghĩa Việt:

Hỡi người thợ làm nhà, ngươi đã bị nhìn thấy. Ngươi sẽ không xây dựng nhà nữa. Tất cả các rường cột của ngươi đã bị gãy đổ, mái nhà đã bị phá tan. Tâm (của Ta) đã đi đến sự không còn tạo tác, Ta đã chứng đạt sự diệt tận của các tham ái.

☸ **Gahakaraka dittho'si** = hỡi người thợ làm nhà, ngươi đã bị nhìn thấy.

- **gahakāraka (gaha + kāraka)** <nht, nam, hc, sđ> = hỡi người thợ làm nhà.
    - **gaha** <dt, nam> = nhà.
    - **kāraka (√ kar + aka)** <dt, nam> = người xây dựng.
- **diṭṭho'si** = **diṭṭho + asi**
- **diṭṭha (√ dis)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được thấy.

☸ **puna gehaṃ na kahasi** = ngươi sẽ không xây dựng nhà nữa.

- **puna** <trt> = lại.
- **gehaṃ (geha)** <dt, nam, đc, sđ> = nhà.
- **kāhasi (√ kar)** <đt, tha-đ, tl, 2, sđ> = xây dựng, sẽ làm.

☸ **sabbā te phāsukā bhaggā gahakūtaṃ visaṅkhataṃ** = tất cả các rường cột của ngươi đã bị gãy đổ, mái nhà đã bị phá tan.

- **sabbā (sabba)** <tt, nữ, cc, sn> = tất cả, mọi.
- **phāsukā (phāsukā)** <dt, nữ, cc, sn> = các rường cột, rui mè, sườn.
- **bhaggā (√ bhañj)** <qkpt, nữ, cc, sn> = đã bị gãy đổ.

- **gahakūtaṃ (gahakūta)** <nht, trung, cc, sđ> = mái nhà.
    - **gaha** <dt, nam> = nhà.
    - **kūta** <dt, trung> = trên đỉnh.
- **visaṅkhataṃ (vi + saṃ + √ kar + ta)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã bị phá tan.
    - Tđn. **vi** = lìa, khỏi.
    - Tđn. **saṃ** = hoàn toàn, tự mình.
    - **√ kar** = làm.

☸ **visaṅkhāragataṃ citta** = tâm (của Ta) đã đi đến sự không còn tạo tác.

- **visaṅkhāragataṃ (vi + saṃ + khāra + gata)** <nht, cc, sđ> = sự không còn tạo tác.
    - **saṅkhāra** <dt, nam> = tạo tác, tan rã.
        - Tđn. **vi** = lìa, ra khỏi.
        - Tđn. **saṃ** = hoàn toàn, cùng.
        - **√ kar.**
    - **gata (√ gam + ta)** <qkpt> = đã đi đến.

☸ **taṇhānaṃ khayamajjhaga** = Ta đã chứng đạt sự diệt tận của các tham ái.

- **taṇhānaṃ (taṇhā)** <dt, nữ, stc, sn> = của các tham ái, của các ái dục.
- **khayaṃ (khaya)** <dt, nam, đc, sđ> = sự diệt tận, sự chấm dứt.
- **ajjhagā (adhi + √ gam)** <đt, tha-đ, qk, 1, sđ> = đã chứng đạt, đã đạt đến.
    - Tđn. **adhi** = đến, trên.
    - **√ gam** = đi.

Trích lục:

154. Ôi! Người làm nhà kia, *[1]*
Nay ta đã thấy ngươi!
Ngươi không làm nhà nữa,
Đòn tay *[2]* ngươi bị gẫy,
Kèo cột *[3]* ngươi bị tan,
Tâm ta đạt tịch diệt,
Tham ái thảy tiêu vong. *(HT Minh Châu)*

[1] Ái
[2] Thân
[3] Phiền não.

154. Hỡi này anh thợ nhà kia!
Rui, mè, kèo, cột gãy lìa nát tan.
Bao tham ái thảy tiêu tàn,
Tâm ta thắng đạt Niết Bàn thảnh thơi! *(Tâm Cao)*



**155. Acaritvā brahmacariyaṃ aladdhā yobbane dhanaṃ,
jiṇṇakoñcā va jhāyanti khīnamacche va pallale.**

Nghĩa Việt:

Những người đã không thực hành Phạm hạnh, đã không thành tựu tài sản lúc còn trẻ, tợ như những con cò già bị tiều tụy ở ao hồ không còn cá.

☸ **Acaritvā brahmacariyaṃ** = những người đã không thực hành Phạm hạnh,

- **acaritvā (a + √ car + itvā)** <đtbb> = đã không thực hành.
- Tđn. **a** = không.

- √ **car** = sống, thực hành.

- **brahmacariyaṃ (brahma + cariyā)** <nht, nữ, đc, sđ> = sự thực hành Phạm hạnh.

  - **brahma** <tt> = Phạm Thiên, tốt đẹp, cao quý.

  - **cariyā (√ car + iya)** <dt, nữ> = việc sinh sống, hành động, việc thực hành.

☸ **aladdhā yobbane dhanaṃ** = đã không thành tựu tài sản lúc còn trẻ,

- **aladdhā** <đtbb> = sau khi đã không thành tựu, đã không đạt được.

  - Tđn. **a** = không.

  - **laddhā (√ labh)** <đtbb> = thành tựu, được, gặt hái.

- **yobbane (yobbana)** <dt, trung, đsc, sđ> = lúc (trong) còn trẻ.

- **dhanaṃ (dhana)** <dt, trung, đc, sđ> = tài sản.

☸ **jiṇṇakoñcā va jhāyanti khīnamacche va pallale** = tợ như những con cò già bị tiều tụy ở ao hồ không còn cá.

- **jiṇṇakoñcā (jiṇṇa + koñca)** <nht, nam, cc, sn> = những con cò già.

  - **jiṇṇa (√ jir)** <qkpt> = đã trở nên già, đã bị già.

  - **koñca** <dt, nam> = con cò.

- **jhāyanti (√ jhe)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = bị tiều tụy, ủ rũ.

- **khīnamacche (khīna + maccha)** <nht, trung, đsc, sđ> = ở (ao) không còn cá.

  - **khīna (√ khī + na)** <qkpt> = đã không còn, đã bị tẩy trừ, đã được diệt trừ.

  - **maccha** <dt, nam> = con cá.

- **pallale (pallala)** <dt, trung, đsc, sđ> = ở ao hồ.

Trích lục:

155. Lúc trẻ, không Phạm hạnh,
Không tìm kiếm bạc tiền,
Như cò già bên ao,
Ủ rũ, không tôm cá. *(HT Minh Châu)*

155. Trẻ không sớm biết tu hành,
Chẳng lo tài sản để dành mai sau!
Cò già ủ rũ bên ao,
Cá tôm chẳng có xanh xao chết mòn! *(Tâm Cao)*



**156. Acaritvā brahmacariyaṃ aladdhā yobbane dhanaṃ,
senti cāpātikhīṇā va purāṇāni anutthunaṃ.**

Nghĩa Việt:

Những người đã không thực hành Phạm hạnh, đã không thành tựu tài sản lúc còn trẻ, nằm dài thở than về các việc quá khứ tợ như những (mũi tên) đã được bắn ra từ cây cung.

☸ **Acaritvā brahmacariyaṃ** = những người đã không thực hành Phạm hạnh,

- **acaritvā (a + √ car + itvā)** <đtbb> = đã không được thực hành.
    - Tđn. **a** = không.
    - √ **car** = sống, thực hành.
- **brahmacariyaṃ (brahma + cariyā)** <dt, nữ, đc, sđ> = sự thực hành Phạm hạnh.

- **brahma** <tt> = Phạm Thiên, tốt đẹp, cao quý.
- **cariyā (√ car + iya)** <dt, nữ> = việc sinh sống, hành động, sự thực hành.

☸ **aladdhā yobbane dhanaṃ** = đã không thành tựu tài sản lúc còn trẻ,

- **aladdhā** <đtbb> = sau khi đã không thành tựu, đã không đạt được.
  - Tđn. **a** = không.
  - **laddhā (√ labh)** <đtbb> = thành tựu, được, gặt hái.
- **yobbane (yobbana)** <dt, trung, đsc, sđ> = lúc (trong) tuổi trẻ.
- **dhanaṃ (dhana)** <dt, trung, đc, sđ> = tài sản.

☸ **senti cāpātikhīṇā va purāṇāni anutthunaṃ** = nằm dài thở than về các việc quá khứ tợ như những (mũi tên) đã được bắn ra từ cây cung.

- **senti (√ si)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = nằm dài.
- **cāpātikhīnā (cāpa +ati + khīṇā)** <nht, nam, cc, sn> = những (mũi tên) đã được bắn ra từ cây cung.
  - **cāpa** <dt, nam> = cây cung.
  - **atikhīṇa** <qkpt> = đã được bắn ra.
    - Tđn. **ati** = trên, quá.
    - √ **khī** = di, dời.
- **purāṇāni (purāṇa)** <dt, trung, đc, sn> = quá khứ, thời gian đã qua.
- **anutthunaṃ (anu + √ than)** <htpt, nam, cc, sn> = thở than.
  - Tđn. **anu** = đến, tại.
  - √ **than** = than thở.

<u>Trích lục:</u>

156. Lúc trẻ, không Phạm hạnh,
Không tìm kiếm bạc tiền,
Như cây cung bị gãy,
Thở than những ngày qua. *(HT Minh Châu)*

156. Trẻ không sớm biết tu hành,
Chẳng lo tài sản để dành mai sau.
Như cung vô dụng gãy đầu,
Nhìn về dĩ vãng rầu rầu thở than! *(Tâm Cao)*



CHƯƠNG 12
ATTAVAGGA - PHẨM TỰ NGÃ

157. Attānaṃ ce piyaṃ jaññā rakkheyya naṃ surakkhitaṃ,
tiṇṇaṃ aññataraṃ yāmaṃ paṭijaggeyya paṇḍito.

Nghĩa Việt:

Nếu biết bản thân là yêu dấu thì nên bảo vệ nó cẩn thận. (Tối thiểu là) vào một trong ba thời, người trí nên cảnh tỉnh (bản thân)[1].

☸ **Attānaṃ ce piyaṃ jaññā rakkheyya naṃ surakkhitaṃ** = nếu biết bản thân là yêu dấu thì nên bảo vệ nó cẩn thận.

- **piyaṃ (piya)** <tt, nam, đc, sđ> = yêu dấu.
- **jaññā (√ ñā)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên biết.
- **rakkheyya (√ rakh)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên bảo vệ.
- **naṃ (ena)** <đại, nam, đc, sđ> = nó, cái ấy, cái đó.
- **surakkhitaṃ (su + √ rakkh + ita)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã bảo vệ (nó) cẩn thận.
    - Tđn. **su** = cẩn thận, tốt, đẹp, khéo léo.
    - **rakkhita (√ rakkh + ita)** <qkpt> = đã được bảo vệ.

☸ **tiṇṇaṃ aññataraṃ yāmaṃ paṭijaggeyya paṇḍito** = (tối thiểu là) vào một trong ba thời (chú giải ghi là một trong ba giai đoạn của cuộc đời, không phải một trong ba canh của đêm), người trí nên cảnh tỉnh (bản thân).

- **tiṇṇaṃ (ti)** <số, stc, sn> = của nhóm ba, thuộc về nhóm ba.

---

[1] Chú giải ghi là một trong ba giai đoạn của cuộc đời, không phải một trong ba canh của đêm.

- **aññataraṃ (aññatara)** <đại, nam, tt, đc, sđ> = một vật nào đó.
- **yāmaṃ (yāma)** <dt, nam, đc, sđ> = thời, canh.
- **paṭijaggeyya (paṭi + √ jagg)** <đt, gđ, 3, sđ> = nên cảnh tỉnh, nên trông coi.
    - Tđn. **paṭi** = đến, tại.
    - **√ jagg** = trông coi, cảnh tỉnh.

Trích lục:

157. Nếu biết yêu tự ngã,
Phải khéo bảo vệ mình,
Người trí trong ba canh,
Phải luôn tỉnh thức. *(HT Minh Châu)*

157. Thương mình phải biết yêu mình,
Phải lo kẻ trộm rập rình ngày đêm.
Năm canh, sáu khắc chẳng quên,
Luôn luôn tỉnh thức kề bên trông chừng! *[*]* *(TT Giới Đức)*

[*] kho tàng thiện pháp



158. Attānameva paṭhamaṃ patirūpe nivesaye,
athaññamanusāseyya na kilisseyya paṇḍito.

Nghĩa Việt:

Trước tiên nên rèn luyện chính bản thân vào việc đúng đắn (đức hạnh), rồi mới nên chỉ dạy người khác, (như thế) người trí không thể bị ô nhiễm.

☸ **Attānameva paṭhamaṃ patirūpe nivesaye** = trước tiên nên rèn luyện chính bản thân vào việc đúng đắn (đức hạnh),

- **attānaṃ (atta)** <dt, nam, đc, sđ> = bản thân.
- **paṭhamaṃ (paṭhama)** <trt, số> = trước tiên, đầu.
- **patirūpe (patirūpa)** <tt, nam, đsc, sđ> = vào (ở) việc đúng đắn (đức hạnh).
- **nivesaye (ni + √ vis)** <đt, trđ, 3, sđ> = nên rèn luyện, nên củng cố.
    - Tđn. **ni** = trên.
    - √ **vis** = đi vào.

☸ **athaññamanusāseyya và** = rồi mới nên chỉ dạy người khác,
- **athaññaṃ** = **atha + aññaṃ**
- **aññaṃ (añña)** <đại, nam, đc, sđ> = người khác.

☸ **na kilisseyya paṇḍito** = người trí không thể bị ô nhiễm.
- **kilisseyya (√ kilis)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = (nên bị) ô nhiễm.

<u>Trích lục:</u>

158. Trước hết tự đặt mình,
Vào những gì thích đáng,
Sau mới giáo hóa người,
Người trí khỏi bị nhiễm. *(HT Minh Châu)*

158. Tự mình kiên định không sờn,
Tự mình củng cố chánh chơn Con đường.
Mới đi giáo hóa muôn phương,
Bậc trí như vậy chẳng vương nhiễm gì! *(TT Giới Đức)*



159. Attānañce tathā kayirā yathaññamanusāsati,
sudanto vata dammetha attā hi kira duddamo.

Nghĩa Việt:

Nếu chỉ dạy người khác như thế nào thì nên thực hành đối với bản thân như vậy. Quả vậy, người đã khéo được thuần phục thì có thể thuần phục (kẻ khác) bởi vì bản thân dĩ nhiên là khó thuần phục.

☸ **Attānañce tathā kayirā yathaññamanusāsati** = nếu chỉ dạy người khác như thế nào thì nên thực hành đối với bản thân như vậy.

- **tathā** <trt-qh> = như thế ấy, như vậy.
- **yathaññaṃ** = **yathā + aññaṃ.**
- **yathā** <trt-qh> = như thế nào.
- **anusāsati (anu + √ sās + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = chỉ dạy, khuyên dạy, hướng dẫn.
    - Tđn. **anu** = theo, kế.
    - √ **sās** = dạy dỗ.

☸ **sudanto vata dammetha attā hi kira duddamo** = quả vậy, người đã khéo được thuần phục thì có thể thuần phục (kẻ khác) bởi vì bản thân dĩ nhiên là khó thuần phục.

- **sudanto (su + √ dam + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã khéo được thuần phục, đã khéo thu thúc, đã khéo kiểm soát.
    - Tđn. **su** = khéo léo, tốt.
    - √ **dam** = thu thúc, kiểm soát, thuần phục.
- **vata** <trt> = thật vậy, dĩ nhiên, chắc chắn.
- **dammetha (√ dam)** <đt, tha-đ, gđ, trđ, 3, sđ> = có thể thuần phục, có thể tự mình điều phục, có thể tự mình kiểm soát.
- **attā (atta)** <dt, nam, cc, sđ> = bản thân, mình.

- **kira** <bbt> = quả vậy, thật là, đúng là.
- **duddamo (du + d + dama)** <nht, nam, cc, sđ> = khó thuần phục, khó kiểm soát, khó điều phục.
  - Tđn. **du** = khó, xấu.
  - **dama** <dt, trung> = việc kiểm soát, việc thuần phục.

Trích lục:

159. Hãy tự làm cho mình,
Như điều mình dạy người,
Khéo tự điều, điều người,
Khó thay, tự điều phục! *(HT Minh Châu)*

159. Tự mình hành động thế nào,
Mới mong giáo hóa ra sao cho người.
Hãy nên chế ngự mình rồi,
Mới mong điều phục cõi đời lao xao! *(TT Giới Đức)*



160. Attā hi attano nātho ko hi nātho paro siyā,
attanā'va sudantena nāthaṃ labhati dullabhaṃ.

Nghĩa Việt:

Chính mình là người bảo hộ cho mình, người khác có thể là người bảo hộ (cho mình) là người nào đây? Do chính bản thân đã khéo được thuần phục thì đạt được người bảo hộ là sự đạt được khó khăn.

☸ **Attā hi attano nātho** = chính mình là người bảo hộ cho mình,
- **nātho (nātha)** <dt, nam, cc, sđ> = vị cứu tinh, người bảo hộ, vị thầy.

☸ **ko hi nātho paro siyā** = người khác có thể là người bảo hộ (cho mình) là người nào đây?

- **paro (para)** <tt, nam, cc, sđ> = người khác.

☸ **attanā'va sudantena nāthaṃ labhati dullabhaṃ** = do chính bản thân đã khéo được thuần phục thì đạt được người bảo hộ là sự đạt được khó khăn.

- **attanā'va** = **attanā + va**
- **va (eva)** <bbt> = chỉ.
- **sudantena (su + √ dam + ta)** <qkpt, sdc, sđ> = do (chính bản thân) đã khéo được thuần phục, bằng đã được khéo kiểm soát.
  - Tđn. **su** = khéo léo, tốt.
  - √ **dam** = thu thúc, kiểm soát, thuần phục.
- **nāthaṃ (nātha)** <dt, nam, đc, sđ> = người bảo hộ, vị cứu tinh, vị thầy.
- **labhati (√ labh + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = đạt được, thu hoạch.
- **dullabhaṃ (du + √ labh)** <nht, nam, đc, sđ> = sự đạt được khó khăn, việc khó thâu hoạch, việc khó gặt hái.
  - Tđn. **du** = khó, xấu, cứng.
  - **labha** <dt, nam> = việc thâu hoạch, việc gặt hái.

Trích lục:

160. Tự mình y chỉ mình,
Nào có y chỉ khác,
Nhờ khéo điều phục mình,
Được y chỉ khó được. *(HT Minh Châu)*

160. Tự ta nương tựa cho ta,
Có ai nương tựa gần xa mà cầu!
Tự mình điều phục làm đầu,
Nương tựa khó được, tu lâu, thành toàn! *(TT Giới Đức)*



161. Attanā hi kataṃ pāpaṃ
attajaṃ attasambhavaṃ,
abhimatthati dummedhaṃ
vajiraṃ v'asmamayaṃ maṇiṃ.

Nghĩa Việt:

Việc ác đã được làm bởi chính ta, được sanh ra bởi ta, có nguồn gốc ở ta. Nó nghiền nát kẻ có trí tồi tợ như kim cương nghiền nát viên ngọc ma-ni làm bằng đá.

☸ **Attanā hi kataṃ pāpaṃ attajaṃ attasambhavaṃ** = việc ác đã được làm bởi chính ta, được sanh ra bởi ta, có nguồn gốc ở ta.

- **attajaṃ (attaja)** <nht, trung, cc, sđ> = được làm bởi chính ta.
    - **atta** <dt, nam> = chính ta, tự mình.
    - **ja (√ jan)** <tt> = được làm, được tiến hành, sanh khởi.
- **attasambhavaṃ (atta + saṃ + bhava)** <nht, trung, cc, sđ> = được sanh ra bởi ta.
    - **atta** <dt, nam> = ta, tự mình.
    - **sambhava (saṃ + √ bhū)** <dt, nam> = được sanh ra.
        - Tđn. **saṃ** = tự mình.
        - √ **bhū** = là, trở thành.

☸ **abhimatthati dummedhaṃ vajiraṃ v'asmamayaṃ maṇiṃ** = nó nghiền nát kẻ có trí tồi tợ như kim cương nghiền nát viên ngọc ma-ni làm bằng đá.

- **abhimatthati (abhi + √ math + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = nghiền nát.
    - Tđn. **abhi** = bên trên.
    - **√ math** = nghiền nát.
- **dummedhaṃ (du + m + medha)** <nht, nam, đc, sđ> = kẻ có trí tồi, người thiểu trí.
    - **du** = thiếu, khỏi, xấu, tồi.
    - **medhā** <dt, trung> = trí.
- **vajiraṃ (vajira)** <dt, trung, cc, sđ> = kim cương.
- **v'asmamayaṃ** = **va + asmamayaṃ**
- **asmamayaṃ (asma + maya)** <nht, nam, đc, sđ> = làm bằng đá.
    - **asma** <dt, trung> = đá.
    - **maya** <qkpt> = đã được làm, đã được tạo ra.
- **maṇiṃ (maṇi)** <dt, nam, đc, sđ> = ngọc ma-ni, ngọc báu, đá quý.

<u>Trích lục:</u>

161. Điều ác mình tự làm,
Tự mình sanh, mình tạo,
Nghiền nát kẻ ngu si,
Như kim cương, ngọc báu. *(HT Minh Châu)*

161. Việc dữ vốn tự mình sanh,
Tự khởi, tự tạo, tự hành ác tri!
Nó nghiền nát kẻ ngu si,
Kim cương rạch vết sá gì bảo châu! *(TT Giới Đức)*



162. Yassa accantadussīlyaṃ māluvā sālamiv'otthataṃ,
karoti so tath'attānaṃ yathā naṃ icchati diso.

Nghĩa Việt:

Tợ như dây leo *māluva* trùm lên cây *sālā*, người có giới vô cùng tồi tệ tạo ra cho bản thân điều mà kẻ thù mong muốn gây ra cho người ấy.

- **accantadussīlyaṃ (accanta + du + s + sīlya)** <dt, trung, cc, sđ> = người có giới vô cùng tồi tệ, người phá giới quá trầm trọng.
  - **accanta (ati + anta)** <tt> = trầm trọng, quá giới hạn.
  - **dussīlya** <dt, trung> = giới vô cùng tồi tệ, ác giới.
    - Tđn. **du** = dây leo, xấu, ác.
    - **sīlya** <dt, trung> = giới, hành động, giới hạnh.
- **māluvā (māluvā)** <dt, nữ, cc, sđ> = dây leo.
- **sālaṃ (sāla)** <dt, nam, đc, sđ> = cây *sālā*.
- **iv'otthataṃ** = **iva + otthataṃ**
- **otthataṃ (ava + √ thar + ta)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã được trùm lên, đã được trải dài ra, đã bám vào.
  - Tđn. **ava (o)** = xuống, quá.
  - **√ thar [ṭhar]** = trải dài ra.
- **tath'attānaṃ** = **tathā + attānaṃ**
- **icchati (√ is)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = mong muốn, ước muốn.

Trích lục:

162. Phá giới quá trầm trọng,
Như dây leo bám cây,
Gieo hại cho tự thân,
Như kẻ thù mong ước. *(HT Minh Châu)*

162. Như dây leo *māluvā*,
Bám ghì, đeo siết - *sālā* chết dần.
Nếu ta quá nhiễm dục trần,
Kẻ thù không giết, "tự thân giết mình"!
Như dây leo bám siết cây,
Cội cành tàn tạ đợi ngày chết khô.
Quá nhiều dục lạc nhiễm ô,
Là ta đã tự đào mồ chôn ta! *(TT Giới Đức)*



163. Sukarāni asādhūni attano ahitāni ca,
yaṃ ve hitañca sādhuñca taṃ ve paramadukkaraṃ.

Nghĩa Việt:

Những việc không tốt đẹp và không có lợi ích cho bản thân là những việc làm dễ dàng. Đúng vậy, việc gì là lợi ích và tốt đẹp, việc ấy hiển nhiên là việc làm vô cùng khó khăn.

☸ **Sukarāni asādhūni attano ahitāni ca** = những việc không tốt đẹp và không có lợi ích cho bản thân là những việc làm dễ dàng.

- **sukarāni (su + kara)** <nht, trung, cc, sn> = những việc làm dễ dàng.
  - Tđn. **su** = dễ dàng, tốt, đẹp, khéo léo.
  - **kara (√ kar)** <dt, nam> = việc làm.
- **asādhūni (a + sādhu)** <dt, trung, cc, sn> = những việc không tốt đẹp.
  - Tđn. **a** = không.
  - **sādhu** <tt> = tốt đẹp.
- **ahitāni (a + hita)** <tt, trung, cc, sn> = không có lợi ích.

- Tđn. **a** = không.
- **hita** <tt> = lợi ích.

☸ **yaṃ ve hitañca sādhuñca** = đúng vậy, việc gì là lợi ích và tốt đẹp,

- **hitaṃ (hita)** <tt, trung, cc, sđ> = lợi ích.
- **sādhuṃ (sādhu)** <tt, trung, cc, sđ> = tốt đẹp.

☸ **taṃ ve paramadukkaraṃ** = việc ấy hiển nhiên là việc làm vô cùng khó khăn.

- **taṃ (ta)** <đại, trung, cc, sđ> = việc ấy.
- **paramadukkaraṃ (parama + du + k + kara)** <nht, trung, cc, sđ> = việc làm vô cùng khó khăn.
  - **parama** <tt> = vô cùng, cao nhất, tối thượng.
  - **dukkara** <nht> = việc làm khó khăn, khó làm.
    - Tđn. **du** = khó khăn, xấu, ác.
    - **kara (√ kar)** <dt, nam> = việc làm.

Trích lục:

163. Dễ làm các điều ác,
Dễ làm, tự hại mình,
Còn việc lành, việc tốt,
Thật tối thượng khó làm. *(HT Minh Châu)*

163. Những việc xấu quấy đã làm,
Những điều tự hại lại càng dễ thôi!
Việc hay, thật khó, than ôi!
Việc lành, việc tốt quá trời khó hơn! *(TT Giới Đức)*



**164. Yo sāsanaṃ arahataṃ ariyānaṃ dhammajīvinaṃ,
paṭikkosati dummedho diṭṭhiṃ nissāya pāpikaṃ,
phalāni kaṭṭhakasseva attaghaññāya phallati.**

Nghĩa Việt:

Kẻ nào có trí tồi, nương tựa ác tà kiến, khinh miệt lời giảng dạy của chư Thánh A-la-hán (là những vị) có đời sống đúng đắn, tạo ra kết quả đưa đến sự hoại diệt cho bản thân, tợ như những trái của cây tre (khi được trổ hoa kết trái thì làm tiêu hoại cây tre).

☸ **Yo sāsanaṃ arahataṃ ariyānaṃ dhammajīvinaṃ paṭikkosati dummedho diṭṭhiṃ nissāya pāpikaṃ** = kẻ nào có trí tồi, nương tựa ác tà kiến, khinh miệt lời giảng dạy của chư Thánh A-la-hán (là những vị) có đời sống đúng đắn,

- **sāsanaṃ (sāsana)** <dt, trung, đc, sđ> = lời giảng dạy.
- **arahataṃ (√ arah + anta)** <dt, nam, stc, sn> = của các bậc A-la-hán, bậc xứng đáng để cung kính.
- **ariyānaṃ (ariya)** <dt, nam, stc, sn> = của chư Thánh.
- **dhammajīvinaṃ (dhamma + jīvī)** <nht, nam, stc, sn> = của những vị có đời sống đúng đắn, những bậc Chánh Hạnh.
  - **dhamma (√ dhar)** <dt, nam> = pháp, sự đúng đắn, chân lý.
  - **jīvī (√ jīv)** <dtt, nam> = người có đời sống.
- **paṭikkosati (paṭi + √ kus)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = khinh miệt, chỉ trích.
  - Tđn. **paṭi** = ngược lại, hướng về.
  - √ **kus** = giận dữ.
- **diṭṭhiṃ (diṭṭhi)** <dt, nữ, đc, sđ> = kiến, việc thấy (**√ dis**).
- **nissāya** <bbt> = nương tựa, dựa trên đó.
  - Tđn. **ni** = trên đó.
  - √ **si** = nằm.

- **pāpikaṃ (pāpika)** <tt, nữ, đc, sđ> = ác, xấu.
    - **pāpa** <dt, trung> = việc ác.
    - Tđn. **ka (ika)** = chỉ sự sở hữu.

☸ **phalāni kaṭṭhakassa iva attaghaññāya phallati** = tạo ra kết quả đưa đến sự hoại diệt cho bản thân, tợ như những trái của cây tre (khi được trổ hoa kết trái thì làm tiêu hoại cây tre).

- **phalāni (phala)** <dt, trung, đc, sn> = những trái, những quả.
- **kaṭṭhakasseva** = **kaṭṭhakassa + iva**
- **kaṭṭhakassa (kaṭṭhaka)** <dt, nam, stc, sđ> = của cây tre, của cây lau.
- **attaghaññāya (atta + ghañña)** <nht, nam, cđc, sđ> = đến sự hoại diệt cho bản thân.
    - **atta** <dt, nam> = bản thân, tự mình.
    - **ghañña (√ han)** <dt, nam> = sự hoại diệt.
- **phallati (√ phal)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = tạo ra kết quả, chín muồi.

<u>Trích lục:</u>

164. Kẻ ngu si miệt thị,
Giáo pháp bậc La-hán,
Bậc Thánh, bậc Chánh mạng,
Chính do ác kiến này,
Như quả loại cây lau, *[1]*
Mang quả tự hoại diệt. *(HT Minh Châu)*

[1] Katthaka

164. Cũng vì cuồng dại, mê lầm,
Người kia phỉ báng diệu âm Phật đà.
Cười chê thánh hạnh Tăng già,
Miệt thị chánh pháp thật là chua cay!
Bởi do ác kiến sâu dày,
Quả *kāssā* chín, diệt ngay chính mình! *(TT Giới Đức)*



**165. Attanā va kataṃ pāpaṃ attanā saṅkilissati,
attanā akataṃ pāpaṃ attanā va visujjhati,
suddhi asuddhi paccattaṃ n'āñño aññaṃ visodhaye.**

Nghĩa Việt:

Việc ác đã được tạo ra do chính bản thân, trở thành ô uế là do bản thân. Việc ác đã không được tạo ra là do bản thân, trở thành trong sạch là do chính bản thân. Trong sạch (hay) không trong sạch liên quan đến cá nhân, không người nào có thể làm cho người khác trở thành trong sạch.

☸ **Attanā va kataṃ pāpaṃ** = việc ác đã được tạo ra do chính bản thân,

☸ **attanā saṅkilissati** = trở thành ô uế là do bản thân.
- **saṅkilissati (saṃ + √ kilis + ya + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = làm ô nhiễm.
  - **-** Tđn. **saṃ** = hoàn toàn, cùng.
  - **-** √ **kilis** = trở nên xấu, trở nên ô nhiễm.

☸ **attanā akataṃ pāpaṃ** = việc ác đã không được tạo ra là do bản thân,
- **akataṃ (a + kata)** <tt, trung, cc, sđ> = đã không được làm.
  - **-** Tđn. **a** = không.
  - **- kata (√ kar + ta)** <qkpt> = đã được làm

☸ **attanā va visujjhati** = trở thành trong sạch là do chính bản thân.
- **visujjhati (vi + √ sudh + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = trở thành trong sạch.
  - **-** Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh, rõ ràng.
  - **-** √ **sudh** = làm trong sạch, làm cho sạch sẽ.

☸ **suddhi asuddhi paccattaṃ** = trong sạch (hay) không trong sạch liên quan đến cá nhân,

- **suddhi (suddhi)** <dt, nữ, cc, sđ> = thanh tịnh.
- **asuddhi (a + suddhi)** <dt, nữ, cc, sđ> = không thanh tịnh.
    - Tđn. **a** = không.
    - **suddhi**
- **paccattaṃ** <trt> = cá nhân, tự mình.

☸ **n'āñño aññaṃ visodhaye** = không người nào có thể làm cho người khác trở thành trong sạch.

- **n'āñño** = **na + añño**
- **añño (añña)** <đại, nam, cc, sđ> = người nào.
- **aññaṃ (añña)** <đại, nam, đc, sđ> = người khác.
- **visodhaye (vi + √ sudh)** <đt, trđ, gđ, 3, sđ> = có thể làm cho (người khác) trở thành trong sạch.
    - Tđn. **vi** = rõ ràng, chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ sudh** = làm thanh tịnh, làm cho sạch sẽ.

<u>Trích lục:</u>

165. Tự mình, điều ác làm,
Tự mình làm nhiễm ô,
Tự mình, ác không làm,
Tự mình làm thanh tịnh,
Tịnh, không tịnh tự mình,
Không ai thanh tịnh ai! *(HT Minh Châu)*

165. Làm điều ác dữ do ta,
Với điều ô nhiễm cũng là mình thôi!
Tự tôi "thanh tịnh bởi tôi",
Ai người "thanh tịnh cho người", có đâu! *(TT Giới Đức)*



**166. Attadatthaṃ paratthena bahunā pi na hāpaye,
attadatthamabhiññāya sadatthapasuto siyā.**

Nghĩa Việt:

Không nên buông rơi lợi ích của bản thân vì lợi ích của kẻ khác cho dầu là số đông. Sau khi biết rõ lợi ích của bản thân, nên quan tâm đến lợi ích của bản thân.

☸ **Attadatthaṃ paratthena bahunā pi na hāpaye** = không nên buông rơi lợi ích của bản thân vì lợi ích của kẻ khác cho dầu là số đông.

- **attadatthaṃ (atta + d + attha)** <nht, trung, đc, sđ> = lợi ích của bản thân.
    - **atta** <dt, nam> = bản thân, tự mình.
    - **attha** <dt, trung> = sự thành đạt, sự lợi ích.
- **parattha** = **para + attha**
- **paratthena (parattha)** <nht, trung, sdc, sđ> = vì sự thành đạt của người khác, vì lợi ích của người khác.
    - **para** <tt> = khác.
    - **attha** <dt, trung> = (xem trên).
- **bahunā (bahu)** <tt, sdc, sđ> = bằng số đông.
- **pi** <lt> = cho dầu, cũng vậy, thật vậy, ngay cả.
- **hāpaye (√ hā)** <đt, trđ, gđ, 3, sđ> = nên bị lãng quên, nên bỏ đi, nên buông rơi.

☸ **attadatthamabhiññāya sadatthapasuto siyā** = sau khi biết rõ lợi ích của bản thân, nên quan tâm đến lợi ích của bản thân.

- **sadattha** = **sat + attha**
- **sadatthapasuto (sadatthapasuta)** <nht> = chuyên tâm lợi mình.
    - **santa [sat] (√ as)** <htpt> = là, tốt.
    - **attha** <dt, trung> = việc lợi ích, ý nghĩa.
    - **pasuta** <tt, nam, cc, sđ> = nên quan tâm, chuyên tâm, siêng năng.

Trích lục:

166. Dầu lợi người bao nhiêu,
Chớ quên phần tư lợi,
Nhờ thắng trí tư lợi,
Hãy chuyên tâm lợi mình. *(HT Minh Châu)*

166. Không vì an lạc cho đời,
Chẳng vì lợi lạc cho người thế gian.
Mà quên tối thượng Con đàng,
Mà quên tự lợi: Niết Bàn chánh tri! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 13
LOKAVAGGA - PHẨM THẾ GIAN

167. Hīnaṃ dhammaṃ na seveyya pamādena na saṃvase,
micchādiṭṭhiṃ na seveyya na siyā lokavaḍḍhano.

Nghĩa Việt:

Không nên hành theo pháp thấp hèn. Không nên sống buông lung. Không nên hành theo tà kiến. Không nên là người có sự khuếch trương về việc đời.

☸ **Hīnaṃ dhammaṃ na seveyya** = không nên hành theo pháp thấp hèn.

- **hīnaṃ (√ hā)** <tt, nam, đc, sđ> = thấp hèn, hạ liệt, nhỏ nhoi; <qkpt> = đã được vứt bỏ.
- **dhammaṃ (dhamma)** <dt, nam, đc, sđ> = pháp.
- **seveyya (√ sev)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên thực hành, nên phục vụ.

☸ **pamādena na saṃvase** = không nên sống buông lung.

- **pamādena (pamāda)** <dt, nam, sdc, sđ> = với sự buông lung.
- **saṃvase (saṃ + √ vas)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên sống.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
    - √ **vas** = sống .

☸ **micchādiṭṭhiṃ na seveyya** = không nên hành theo tà kiến.

- **micchādiṭṭhiṃ (micchā + diṭṭhi)** <nht, trung, đc, sđ> = tà kiến, việc thấy sai.
    - **micchā** <trt> = sai.
    - **diṭṭhi** (√ **dis)** <dt, nữ> = tri kiến, cái nhìn.

☸ **na siyā lokavaḍḍhano** = không nên là người có sự khuếch trương về việc đời.

- **lokavaḍḍhano (loka + vaḍḍhana)** <nht, nam, cc, sđ> = sự khuếch trương về việc đời, sự dính mắc vào thế gian.
  - **loka** <dt, nam> = thế gian.
  - **vaḍḍhana (√ vaḍḍh + ana)** <dt, trung> = sự khuếch trương, sự tăng trưởng, sự lớn mạnh.

Trích lục:

167. Chớ theo pháp hạ liệt,
Chớ sống mặc, buông lung,
Chớ tin theo tà kiến,
Chớ tăng trưởng tục trần. *(HT Minh Châu)*

167. Chạy theo phóng dật, chớ nên!
Đua đòi tham vọng thấp hèn, hay chi?
Tin đâu tà kiến ngu si,
Quý gì nuôi lớn hữu vi dục trần?! *(TT Giới Đức)*

---☙.☸.❧---

168. Uttiṭṭhe nappamajjeyya dhammaṃ sucaritaṃ care,
dhammacārī sukhaṃ seti asmiṃ loke paramhi ca.

Nghĩa Việt:

Nên tự sách tấn, không thể buông lung. Nên thực hành pháp một cách tốt đẹp. Người có sự thực hành pháp sống an lạc trong đời này và đời sau.

☸ **uttiṭṭhe** = hãy tự sách tấn,

- **uttiṭṭhe** (**ud + tiṭṭhe**) <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên tự sách tấn, nên nỗ lực lên.

- Tđn. **ud** = trên.
- √ **ṭhā** = đứng.

☸ **nappamajjeyya** = không thể buông lung.

- **nappamajjeyya** = **na + pamajjeyya**
- **pamajjeyya (pa + √ mad)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = buông lung, biếng nhác.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **mad** = bị say mê.

☸ **dhammaṃ sucaritaṃ care** = nên thực hành pháp một cách tốt đẹp.

- **dhammaṃ (dhamma)** <dt, nam, đc, sđ> = pháp.
- **sucaritaṃ (su + carita)** <nht, nam, đc, sđ> = được thực hành một cách tốt đẹp.
  - Tđn. **su** = tốt, khéo léo.
  - **carita** (√ **car + ita)** <qkpt> = đã được thực hành.
- **care (√ car)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên thực hành, nên sống, nên hành động.

☸ **dhammacārī sukhaṃ seti asmiṃ loke paramhi ca** = người có sự thực hành pháp sống an lạc trong đời này và đời sau.

- **dhammacārī (dhamma + cārī)** <nht, nam, cc, sđ> = người có sự thực hành pháp.
  - **dhamma** <dt, nam> = chánh, chân lý, giáo pháp.
  - **cārī (√ car)** <dtt> = sự thực hành, việc sinh sống, hành động.
    - √ **car** = sống, đi bộ, hành động.
    - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **asmiṃ (idaṃ)** <tt, nam, đsc, sđ> = trong (đời) này.
- **paramhi (para)** <tt, nam, đsc, sđ> = trong (đời) sau.

Trích lục:

168. Nỗ lực, chớ phóng dật!
Hãy sống theo chánh hạnh,
Người chánh hạnh hưởng lạc,
Cả đời này, đời sau. *(HT Minh Châu)*

168. Có người khất sĩ trang nghiêm,
Trì bình chánh hạnh lắng yên tục trần.
Giới tâm, tĩnh định tinh cần,
Sống đời an lạc: đời gần, đời xa! *(TT Giới Đức)*



**169. Dhammaṃ care sucaritaṃ na taṃ duccaritaṃ care,
dhammacārī sukhaṃ seti asmiṃ loke paramhi ca.**

Nghĩa Việt:

Nên thực hành pháp một cách tốt đẹp. Không nên thực hành việc ấy một cách sai trái. Người có sự thực hành pháp sống an lạc trong đời này và đời sau.

☸ **Dhammaṃ care sucaritaṃ** = nên thực hành pháp một cách tốt đẹp.

- **dhammaṃ (dhamma)** <dt, nam, đc, sđ> = pháp.

☸ **na taṃ duccaritaṃ care** = không nên thực hành việc ấy một cách sai trái.

- **taṃ (ta)** <đại, nam, đc, sđ> = việc ấy.
- **duccaritaṃ (du + c + carita)** <nht, nam, đc, sđ> = thực hành một cách sai trái, tà hạnh, hành động xấu ác.
    - Tđn. **du** = xấu, ác.
    - **carita (√ car + ita)** <qkpt> = đã được thực hành.

☸ **dhammacārī sukhaṃ seti asmiṃ loke paramhi ca** = người có sự thực hành pháp sống an lạc trong đời này và đời sau.

Trích lục:

169. Hãy khéo sống chánh hạnh,
Chớ sống theo tà hạnh!
Người chánh hạnh hưởng lạc,
Cả đời này, đời sau. *(HT Minh Châu)*

169. Có người khất sĩ trang nghiêm,
Trì bình chánh hạnh lắng yên tục trần.
Viễn ly tà hạnh, ác nhân,
Sống đời an lạc đời gần, đời xa! *(TT Giới Đức)*



**170. Yathā bubbulakaṃ passe yathā passe marīcikaṃ,
evaṃ lokaṃ avekkhantaṃ maccurājā na passati.**

Nghĩa Việt:

Nên nhìn (thế gian) như là bọt nước, nên nhìn (thế gian) như là ảo ảnh, Thần Chết không nhìn thấy người đang quan sát thế gian như thế ấy.

☸ **Yathā bubbulakaṃ passe** = nên nhìn (thế gian) như là bọt nước,

- **bubbulakaṃ (bubbulaka)** <dt, nam, đc, sđ> = bọt nước.

☸ **yathā passe marīcikaṃ** = nên nhìn (thế gian) như là ảo ảnh,

- **marīcikaṃ (marīcikā)** <dt, nữ, đc, sđ> = ảo ảnh, huyễn hóa.

☸ **evaṃ lokaṃ avekkhantaṃ maccurājā na passati** = Thần Chết không nhìn thấy người đang quan sát thế gian như thế ấy.

- **lokaṃ (loka)** <dt, nam, đc, sđ> = thế gian, thế giới.
- **avekkhantaṃ (ava + √ ikkh + anta)** <htpt, nam, đc, sđ> = nhìn thấy, quán sát, nhìn ngắm.
    - Tđn. **ava** = xuống, quá.
    - **√ ikkh** = thấy.
- **maccurājā (maccu + rāja)** <nht, nam, cc, sđ> = Thần Chết.
    - **maccu** <dt, nam> = sự chết.
    - **rāja** <dt, nam> = vua.

Trích lục:

170. Hãy nhìn như bọt nước,
Hãy nhìn như cảnh huyễn!
Quán nhìn đời như vậy,
Thần chết không bắt gặp. *(HT Minh Châu)*

170. Hãy xem bọt nước lao xao!
Hãy nhìn ảo ảnh chiêm bao chập chờn.
Thế gian hoa đốm, mộng trường,
Thấy được như vậy, tử vương khó dò! *(TT Giới Đức)*



**171. Etha passath'imaṃ lokaṃ cittaṃ rājarath'ūpamaṃ,
yattha bālā visīdanti n'atthi saṅgo vijānataṃ.**

Nghĩa Việt:

Hãy đến, hãy nhìn xem thế gian này tương tợ như cỗ long xa được tô điểm. Những kẻ ngu chìm đắm trong đó, còn đối với các vị đang nhận thức (như vậy) thì không có sự vướng mắc.

☸ **Etha passath'imaṃ lokaṃ cittaṃ rājarath'ūpamaṃ** = hãy đến, hãy nhìn xem thế gian này tương tợ như cỗ long xa được tô điểm.

- **etha (√ i)** <đt, tha-đ, skh, 2, sn> = hãy đến.
    - Tđn. **ā** = gần, hướng về, xung quanh.
    - √ **i** = đi.
- **passath'imaṃ** = **passatha + imaṃ**
- **passatha (√ dis)** <đt, tha-đ, skh, 2, sn> = hãy nhìn.
- **cittaṃ (citta)** <tt, nam, đc, sđ> = lộng lẫy, đẹp đẽ.
- **rājarath'ūpamaṃ (rāja + ratha + upama)** <nht, nam, đc, sđ> = tương tợ như cỗ long xa, ví như xe vua, ví như chiếc long xa.
    - **rājaratha** <nht, nam> = xe của vua.
        - **rāja** <dt, nam> = vua.
        - **ratha** <dt, nam> = xe.
    - **upama** <tt> = ví như, tương tự.

☸ **yattha bālā visīdanti** = những kẻ ngu chìm đắm trong đó,

- **visīdanti (vi + √ sad)**<đt, tha-đ, ht, 3, sn> = tham đắm, chìm đắm.
    - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **sad** = chìm đắm, chìm xuống.

☸ **n'atthi saṅgo vijānataṃ** = còn đối với các vị đang nhận thức (như vậy) thì không có sự vướng mắc.

- **n'atthi** = **na + atthi**
- **saṅgo (saṅga)** <dt, nam, cc, sđ> = sự vướng mắc, sự tham đắm, sự dính mắc.
- **vijānataṃ (vi + √ ñā)** <htpt, nam, stc, sn> = đối với những người đang nhận thức, đang hiểu biết.
    - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **ñā** = biết.

Trích lục:

171. Hãy đến nhìn đời này,
Như xe vua lộng lẫy,
Người ngu mới tham đắm,
Kẻ trí nào đắm say. *(HT Minh Châu)*

171. Thế gian đẹp đẽ xiết bao,
Long xa mỹ lệ, lụa đào, gấm hương!
Mê nhân chết sững bên đường,
Trí nhân thanh thản thấy dường như không! *(TT Giới Đức)*



**172. Yo ca pubbe pamajjitvā pacchā so nappamajjati,
so imaṃ lokaṃ pabhāseti abbhā mutto va candimā.**

Nghĩa Việt:

Và người nào trước đây buông lung, về sau không buông lung, người ấy chiếu sáng thế gian này tợ như mặt trăng thoát khỏi đám mây.

☸ **Yo ca pubbe pamajjitvā** = và người nào trước đây buông lung,

- **pubbe (pubba)** <trt, đsc, sđ> = trước đây, trước kia.
- **pamajjitvā (pa + √ mad + ya + itvā)** <đtbb> = buông lung, biếng nhác.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **mad** = bị say mê.

☸ **pacchā so nappamajjati** = về sau không buông lung,

- **pacchā** <trt> = về sau.

- **nappamajjati** = **na + p + pamajjati**
- **pamajjati (pa + √ mad + ya + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = buông lung, phóng dật.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **mad** = bị say mê.

☸ **so imaṃ lokaṃ pabhāseti abbhā mutto va candimā** = người ấy chiếu sáng thế gian này tợ như mặt trăng thoát khỏi đám mây.

- **pabhāseti (pa + √ bhās + e + ti)** <đt, trđ, ht, 3, sđ> = chiếu sáng, chói sáng rỡ ràng.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **bhās** = chói sáng.
- **abbhā (abbha)** <dt, trung, xxc, sđ> = từ mây.
- **mutto (√ muc + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã thoát khỏi, đã được thoát ra.
- **candimā (candimā)** <dt, nam, cc, sđ> = mặt trăng.

Trích lục:

172. Ai sống trước buông lung,
Sau sống không phóng dật,
Chói sáng rực đời này,
Như trăng thoát mây che. *(HT Minh Châu)*

172. Trước kia phóng túng, mê mờ,
Ngày sau tỉnh niệm hướng bờ giác xa.
Đưa tay vén đám mây qua,
Vầng trăng ló dạng nguy nga hạ huyền! *(TT Giới Đức)*



173. Yassa pāpaṃ kataṃ kammaṃ kusalena pithīyati,
so imaṃ lokaṃ pabhāseti abbhā mutto va candimā.

Nghĩa Việt:

Đối với người nào nghiệp ác đã làm được chận đứng lại bởi điều thiện, người ấy chiếu sáng thế gian này tợ như mặt trăng thoát khỏi đám mây.

☸ **Yassa pāpaṃ kataṃ kammaṃ kusalena pithīyati** = đối với người nào nghiệp ác đã làm được chận đứng lại bởi điều thiện,

- **pāpaṃ (pāpa)** <tt, trung, cc, sđ> = xấu, ác.
- **kammaṃ (kamma)** <dt, trung, cc, sđ> = việc làm, hành động, nghiệp (√ **kar**).
- **kusalena (kusala)** <dt, trung, sdc, sđ> = bởi điều thiện.
- **pithīyati (api + √ dhā + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = che khuất.
  - Tđn. **api** bên trên, lên trên.
  - √ **dhā** = đặt xuống.

☸ **so imaṃ lokaṃ pabhāseti abbhā mutto va candimā** = người ấy chiếu sáng thế gian này tợ như mặt trăng thoát khỏi đám mây.

- **pabhāseti (pa + √ bhās + e + ti)** <đt, trđ, ht, 3, sđ> = chiếu sáng, chói sáng rỡ ràng.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **bhās** = chói sáng.
- **abbhā (abbha)** <dt, trung, xxc, sđ> = từ đám mây.
- **mutto (√ muc + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được thoát khỏi.
- **candimā (candimā)** <dt, nam, cc, sđ> = mặt trăng.

Trích lục:

173. Ai dùng các hạnh lành,
Làm xóa mờ nghiệp ác,
Chói sáng rực đời này,
Như trăng thoát mây che. *(HT Minh Châu)*

173. Hồi đầu làm các hạnh lành,
Xóa mờ ác nghiệp đã sanh thuở nào.
Trí nhân chiếu sáng trần lao,
Trời quang, mây tạnh - trăng sao đời này! *(TT Giới Đức)*



174. Andhabhūto ayaṃ loko tanukettha vipassati,
sakuṇo jālamutto va appo saggāya gacchati.

Nghĩa Việt:

Thế gian này là mù quáng, ở đây số ít nhìn thấy rõ. Chút ít đi đến cõi trời tợ như con chim được thoát khỏi tấm lưới.

☸ **Andhabhūto ayaṃ loko** = thế gian này là mù quáng,

- **andhabhūto (andha + bhūta)** <nht, nam, cc, sđ> = mù quáng.
    - **andha** <tt> = mù.
    - **bhūta (√ bhū + ta)** <qkpt> = đã trở thành, đang là.
- **loko (loka)** <dt, nam, cc, sđ> = thế gian, thế giới.

☸ **tanukettha vipassati** = ở đây số ít nhìn thấy rõ.

- **tanukettha** = **tanuko + ettha**
- **tanuko (tanuka)** <tt, cc, sđ> = ít.
- **ettha** <trt> = ở đây, thế gian.
- **vipassati (vi + √ dis)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = nhìn thấy rõ.
    - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh, rõ ràng, chi tiết.
    - √ **dis** = thấy.

☸ **sakuṇo jālamutto va appo saggāya gacchati** = chút ít đi đến cõi trời tợ như con chim được thoát khỏi tấm lưới.

- **sakuṇo (sakuṇa)** <dt, nam, cc, sđ> = con chim.
- **jālamutto (jāla + mutta)** <nht, nam, cc, sđ> = được thoát khỏi tấm lưới.
    - **jāla** <dt, trung> = tấm lưới.
    - **mutta (√ muc + ta)** <qkpt> = đã được thoát ra.
- **appo (appa)** <tt, nam, cc, sđ> = chút ít, vài.
- **saggāya (sagga)** <dt, nam, cđc, sđ> = đến cõi trời, đến thiên giới.

Trích lục:

174. Đời này thật mù quáng,
Ít kẻ thấy rõ ràng,
Như chim thoát khỏi lưới,
Rất ít đi thiên giới. *(HT Minh Châu)*

174. Thế gian loáng quáng mù manh!
Hiếm thay ít kẻ mắt lành sáng trong!
Lưới trùm, chim khó thoát lồng,
Bay lên nhàn cảnh quả không mấy người! *(TT Giới Đức)*



**175. Haṃsādiccapathe yanti ākāse yanti iddhiyā,
nīyanti dhīrā lokamhā jetvā māraṃ savāhiniṃ.**

Nghĩa Việt:

Các con thiên nga bay theo đường đi của mặt trời. Các vị di chuyển ở không gian nhờ vào thần thông. Sau khi chiến thắng Ma Vương cùng với quân binh, các bậc trí lìa khỏi thế gian.

☸ **Haṃsādiccapathe yanti** = các con thiên nga bay theo đường đi của mặt trời.

- **haṃsādiccapathe** = **haṃsā + ādicca + pathe**
- **ādiccapathe (ādicca + patha)** <nht, nam, đsc, sđ> = ở đường đi của mặt trời.
    - **ādicca** <dt, nam> = mặt trời.
    - **patha** <dt, nam> = con đường.
- **yanti (√ yā + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = bay.

☸ **ākāse yanti iddhiyā** = các vị di chuyển ở không gian nhờ vào thần thông.

- **iddhiyā (iddhi)** <dt, nữ, sdc, sđ> = nhờ vào thần thông.

☸ **nīyanti dhīrā lokamhā jetvā māraṃ savāhiniṃ** = sau khi chiến thắng Ma Vương cùng với quân binh, các bậc trí lìa khỏi thế gian.

- **nīyanti (√ nī + yā + nti)** <đt, trđ, 3, sn> = làm cho ra khỏi, lìa khỏi, thoát khỏi.
- **dhīrā (dhīra)** <dt, nam, cc, sn> = các bậc trí.
- **lokamhā (loka)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong thế gian.
- **jetvā (√ ji + tvā)** <đtbb> = sau khi chiến thắng.
- **māraṃ (māra)** <dt, nam, cc, sđ> = Ma Vương.
- **savāhiniṃ (sa + vāhinī)** <nht, đc, sđ> = quân binh.
    - Tđn. **sa** = cùng, với.
    - **vāhinī** <dt, trung> = quân đội.

Trích lục:

175. Như chim thiên nga bay,
Thần thông liệng giữa trời,
Chiến thắng Ma, Ma quân,
Kẻ trí thoát đời này. *(HT Minh Châu)*

175. Thiên nga cất cánh thênh thang,
Thần thông bay lượn không gian nghìn trùng.
Còn đâu cá chậu, chim lồng!
Trí nhân thắng phục giống dòng Ma Vương! *(TT Giới Đức)*



176. Ekaṃ dhammaṃ atītassa musāvādissa jantuno,
vitiṇṇaparalokassa n'atthi pāpaṃ akāriyaṃ.

Nghĩa Việt:

Đối với kẻ đã vi phạm một pháp (chân thật), có lời nói dối trá, đã bác bỏ đời sau, không có việc ác nào là không dám làm.

- **dhammaṃ (dhamma)** <dt, nam, đc, sđ> = pháp.
- **atītassa (ati + √ i + ta)** <qkpt, nam, stc, sđ> = đối với kẻ đã vi phạm.
    - Tđn. **ati** = trên, rất, chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ i** = đi.
- **musāvādissa (musā + vādī)** <nht, nam, stc, sđ> = đối với kẻ có lời nói dối trá.
    - **musā** <trt> = dối trá, sai.
    - **vādī (√ vad)** <dtt, nam> = có lời nói.
        - **√ vad** = nói.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **vitiṇṇaparalokassa (vi + tiṇṇa + para + loka)** <nht, nam, stc, sđ> = đối với (của) kẻ đã bác bỏ đời sau.
    - **vitiṇṇa (vi + √ tar)** <qkpt> = đã bác bỏ, đã di chuyển, đã xuyên qua.
        - Tđn. **vi** = trên, lìa, chỉ sự nhấn mạnh.
        - **√ tar** = băng qua.
    - **para** <tt> = khác.
    - **loka** <dt, nam> = thế gian.
- **akāriyaṃ (a + kāriya)** <tt, trung, cc, sđ> = không làm.
    - Tđn. **a** = không.
    - **kāriya** <đt, ddt> = làm.

Trích lục:

176. Ai vi phạm một pháp,
Ai nói lời vọng ngữ,
Ai bác bỏ đời sau,
Không ác nào không làm. *(HT Minh Châu)*

176. Những ai quen thói vọng ngôn,
Dửng dưng ác nhỏ lại còn rẻ khinh.
Luân hồi, nhân quả không tin,
Ác trí như vậy, ác dìm ác thôi! *(TT Giới Đức)*



177. Na ve kadariyā devalokaṃ vajanti
bālā have nappasaṃsanti dānaṃ,
dhīro ca dānaṃ anumodamāno
ten'eva so hoti sukhī parattha.

Nghĩa Việt:

Đương nhiên, những kẻ keo kiệt không sanh về thiên giới. Đúng vậy, những kẻ ngu không khen ngợi việc bố thí. Còn người trí, trong khi tùy hỷ việc bố thí, do chính việc ấy vị ấy có được sự an vui ở đời sau.

☸ **Na ve kadariyā devalokaṃ vajanti** = đương nhiên, những kẻ keo kiệt không sanh về thiên giới.

- **kadariyā (kadariya)** <dtt, nam, cc, sn> = những kẻ keo kiệt.
- **devalokaṃ (deva + loka)** <dt, nam, đc, sđ> = về thiên giới, về cõi trời.
    - **deva** <dt, nam> = chư thiên.

- **loka** <dt, nam> = thế gian.

- **vajanti (√ vaj + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = sanh về, đi đến.

❅ **bālā have nappasaṃsanti dānaṃ** = đúng vậy, những kẻ ngu không khen ngợi việc bố thí.

- **nappasaṃsanti** = **na + pasaṃsanti**
- **pasaṃsanti (pa + √ saṃs + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = khen ngợi, tán dương.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **saṃs** = chỉ ra, nói lên.
- **dānaṃ (dāna)** <dt, trung, đc, sđ> = việc bố thí.

❅ **dhīro ca dānaṃ anumodamāno** = còn người trí, trong khi tùy hỷ việc bố thí,

- **anumodamāno (anu + √ mud)** <htpt, cc, sđ, nam> = trong khi tùy hỷ, trong khi thích thú, trong khi hoan hỷ.
    - Tđn. **anu** = theo sau.
    - √ **mud** = hoan hỷ.

❅ **ten'eva so hoti sukhī parattha** = do chính việc ấy vị ấy có được sự an vui ở đời sau.

- **ten'eva** = **tena + eva**
- **sukhī (sukhī)** <dtt, nam, cc, sđ> = có được sự an vui.
    - **sukha** <dt, trung> = hạnh phúc, an vui.
    - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **parattha** <trt> = ở đời khác.

Trích lục:

177. Keo kiết không sanh thiên,
Kẻ ngu ghét bố thí,
Người trí thích bố thí,
Đời sau, được hưởng lạc. *(HT Minh Châu)*

177. Làm sao bủn xỉn sanh thiên?
Khen người rộng lượng, kẻ điên, mong gì!
Trí nhân bố thí, xả ly,
Hỷ hoan nhân quả có chi phải ngờ! *(TT Giới Đức)*



178. Pathavyā ekarajjena saggassa gamanena vā,
sabbalokādhipaccena sotāpattiphalaṃ varaṃ.

Nghĩa Việt:

Quả vị Nhập Lưu là cao quý hơn vương quyền ở trên trái đất, hoặc việc đi đến cõi trời, hoặc quyền chúa tể của toàn bộ thế gian.

- **pathavyā (pathavī)** <dt, nữ, stc, sđ> = ở trên trái đất, của trái đất.
- **ekarajjena (eka + rajja)** <nht, trung, sdc, sđ> = vương quyền, quyền bá chủ, thống lãnh.
    - **eka** <số> = one.
    - **rajja** <dt, trung> = vương quyền.
- **saggassa (sagga)** <dt, nam, stc, sđ> = đến cõi trời, của cõi trời.
- **gamanena (√ gam + ana)** <dt, trung, sdc, sđ> = bằng việc đi đến, bằng việc tái sanh.

- **sabbalokādhipaccena (sabba + loka + ādhipacca)** <nht, trung, sdc, sđ> = với quyền chúa tể của toàn bộ thế gian.
    - **sabba** <tt> = toàn bộ, tất cả.
    - **loka** <dt, nam> = thế gian.
    - **ādhipacca** <dt, trung> = chúa tể.
- **sotāpattiphalaṃ (sota + āpatti + phala)** <nht, trung, cc, sđ> = quả vị Nhập Lưu.
    - **sotāpatti** <dt, trung> = Nhập Lưu, việc đã đi vào dòng.
        - **sota** <dt, trung> = dòng suối.
        - **āpatti** (**ā** + √ **pat)** <dt, trung> = việc đi vào.
            - Tđn. **ā** = hướng về.
            - √ **pat** = rơi xuống.
    - **phala** <dt, trung> = kết quả.
- **varaṃ (vara)** <tt, trung, cc, sđ> = tối thắng.

<u>Trích lục:</u>

178. Hơn thống lãnh cõi đất,
Hơn được sanh cõi trời,
Hơn chủ trì vũ trụ,
Quả Dự Lưu tối thắng. *(HT Minh Châu)*

178. Địa cầu bá chủ, bá quyền,
Hoặc là thượng giới, chư thiên hưởng nhàn.
Uy danh vũ trụ vinh vang,
Thua xa, xa tít - dự hàng thánh lưu! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 14
BUDDHAVAGGA - PHẨM ĐỨC PHẬT

179. Yassa jitaṃ nāvajīyati
jitamassa no yāti koci loke,
taṃ buddhamanantagocaraṃ
apadaṃ kena padena nessatha.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Đức Phật là vị có hành xứ vô biên, không (để lại) dấu vết bước chân, ngươi sẽ dẫn dắt Ngài theo lối đi nào? Chiến thắng của Ngài không bị đánh bại, không người nào ở thế gian đạt đến chiến thắng của Ngài.

- **jitaṃ (√ ji + ta)** <dđt, trung, cc, sđ> = chiến thắng.
- **nāvajīyati** = **na + avajīyati**
- **avajīyati (ava + √ ji + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = bị đánh bại.
    - Tđn. **ava** = phía dưới, hướng xuống.
    - √ **ji** = chiến thắng.
- **yassa (ya)** <đại, nam, stc, sđ> = của người nào.
- **no** = **na + u**
- **no (na)** <bbt> = không (thêm vào từ không biến đổi **u** để nhấn mạnh).
- **yāti (√ yā + ti)** <đt, xđ, tha-đ, ht, 3, sđ> = đạt đến, đi.
- **buddhaṃ (buddha, √ budh)** <dt, nam, đc, sđ> = đức Phật.
- **anantagocaraṃ (an + anta + gocara)** <nht, nam, đc, sđ> = có hành xứ không có giới hạn.

- **ananta** <nht> = vô biên, nơi cuối cùng, không có điểm cuối.
  - Tđn. **an** = không.
  - **anta** <dt, trung> = điểm cuối.
- **gocara** <dt, nam> = hành xứ, cảnh giới.
  - **go** <dt, nam> = con bò.
  - **cara (√ car)** <dt, nam> = người đi bộ.

- **apadaṃ (a + pada)** <nht, nam, đc, sđ> = không dấu chân, không vết tích.
  - Tđn. **a** = không.
  - **pada** <dt, trung> = dấu chân, vết tích.
- **kena (kiṃ)** <đại-nghi, trung, sdc, sđ> = với (lối đi) nào?
- **padena (pada)** <dt, trung, sdc, sđ> = bằng lối đi, bởi dấu chân, bởi vết tích.
- **nessatha (√ nī)** <đt, tha-đ, tl, 2, sn> = sẽ dẫn đi, sẽ dắt đi.

Trích lục:

179. Vị chiến thắng không bại,
Vị bước đi trên đời,
Không dấu tích chiến thắng,
Phật giới rộng mênh mông,
Ai dùng chân theo dõi,
Bậc không để dấu tích? *(HT Minh Châu)*

179. Vinh thay! Chiến thắng không ngai!
Chiến bất khả bại, chẳng ai sánh cùng!
Vinh thay! Phật giới mênh mông!
Thắng không dấu tích, chân không dấu gì!
Vinh thay! Uy lực vô vi,
Ma Vương theo dõi vết đi thử nào?! *(TT Giới Đức)*



180. Yassa jālinī visattikā
taṇhā n'atthi kuhiñci netave,
taṃ buddhamanantagocaraṃ
apadaṃ kena padena nessatha.

Nghĩa Việt:

Đức Phật là vị có hành xứ vô biên, không (để lại) dấu vết bước chân, ngươi sẽ dẫn dắt Ngài theo lối đi nào? Tham ái tợ như mạng lưới có tính độc hại không còn ở Ngài để dẫn dắt Ngài đi bất cứ nơi đâu.

- **jālinī (jālinī)** <dtt, nữ, cc, sđ> = mạng lưới.
  - **jāla** <dt, trung> = lưới.
  - Tđn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **visattikā**[1] **(visattikā)** <dt, nữ, cc, sđ> = tham.
- **taṇhā (taṇhā)** <dt, nữ, cc, sđ> = ái.
- **kuhiñci** <trt> = bất cứ nơi đâu.
- **netave (√ nī + tave)** <đt, ng-m.> = để dẫn dắt.
  - **√ nī** = dẫn dắt.
- **buddhaṃ (buddha, √ budh)** <dt, nam, đc, sđ> = đức Phật.
- **anantagocaraṃ (an + anta + gocara)** <nht, nam, đc, sđ> = có hành xứ vô biên.
  - **ananta** <nht> = nơi cuối cùng, không có điểm cuối.
    - **anta** <dt, trung> = điểm cuối.
    - Tđn. **an** = không.
  - **gocara** <dt, nam> = cảnh giới, hành xứ.
    - **go** <dt, nam> = con bò.
    - **cara (√ car)** <dt, nam> = người đi bộ.
- **apadaṃ (a + pada)** <nht, nam, đc, sđ> = không dấu chân, không vết tích.

[1] đồng nghĩa với **taṇhā**

- Tđn. **a** = không.
- **pada** <dt, trung> = dấu chân, vết tích.

- **kena (kiṃ)** <đại-nghi, trung, sdc, sđ> = với ai?
- **padena (pada)** <dt, trung, sdc, sđ> = bởi lối đi, bởi dấu chân, bởi vết tích.
- **nessatha (√ nī)** <đt, tha-đ, tl, 2, sn> = sẽ dẫn đi, sẽ dắt đi.

Trích lục:

180. Ai giải tỏa lưới tham,
Ái phược hết dắt dẫn,
Phật giới rộng mênh mông,
Ai dùng chân theo dõi,
Bậc không để dấu tích? *(HT Minh Châu)*

180. Rối ren, hỗn tạp hết rồi,
Ái dục, triền phược kéo lôi ngõ nào?
Đi không dấu tích trần lao,
Phật giới tối thượng biết sao mà bàn?
Vinh thay! Uy lực vĩnh hằng,
Ma Vương lần vết xuất phàm được ư?! *(TT Giới Đức)*



**181. Ye jhānapasutā dhīrā nekkhammūpasame ratā,
devā pi tesaṃ pihayanti sambuddhānaṃ satīmataṃ.**

Nghĩa Việt:

Chư thiên cũng yêu mến các bậc Chánh Đẳng Giác, có niệm ấy, (các Ngài) là những vị chuyên chú tham thiền, khôn ngoan, thích thú trong sự ly gia và sự an tịnh.

- **jhānapasutā (jhāna + pasuta)** <nht, nam, cc, sn> = những vị chuyên chú tham thiền.
    - **jhāna (√ jhe)** <dt, trung> = thiền định.
    - **pasuta** <tt> = chuyên chú.
- **nekkhammūpasame (nekkhamma + upasama)** <nht, nam, đsc, sđ> = trong sự ly gia và sự an tịnh.
    - **nekkhamma** <dt, trung> = sự ly gia, sự viễn ly, sự từ bỏ.
    - **upasama (upa + √ sam)** <dt, nam> = sự an tịnh, sự lắng dịu.
        - Tđn. **upa** = trên, hướng về, gần.
        - √ **sam** = vắng lặng, an tịnh.
- **sambuddhānaṃ (saṃ + buddha)** <dt, nam, stc, sn> = của các bậc Chánh Đẳng Giác.
    - Tđn. **saṃ**.
    - √ **budh** = hiểu biết, tỉnh thức, giác ngộ.
- **satīmataṃ (sati + mantu)** <tt, nam, stc, sn> = (của những người) có niệm.
    - **sati** <dt, nữ> = niệm, sự tỉnh thức.
    - Tđn. **mantu** = chỉ sự sở hữu.

<u>Trích lục:</u>

181. Người trí chuyên thiền định,
Thích an tịnh viễn ly,
Chư thiên đều ái kính,
Bậc chánh giác, chánh niệm. *(HT Minh Châu)*

181. Trí nhân vui hạnh khước từ,
Tinh cần thiền quán an như lòng mình.
Chư thiên ái kính hoan nghinh,
Phật luôn chánh niệm giác minh tròn đầy! *(TT Giới Đức)*



182. Kiccho manussapaṭilābho
kicchaṃ maccāna jīvitaṃ,
kicchaṃ saddhammassavanaṃ
kiccho buddhānamuppādo.

Nghĩa Việt:

Sự đạt được thân người là khó, mạng sống của loài người là khó, sự lắng nghe Chánh Pháp là khó, sự hiện khởi của chư Phật là khó.

☸ **Kiccho manussapaṭilābho** = sự đạt được thân người là khó.

- **kiccho (kiccha)** <tt, nam, cc, sđ> = khó.
- **manussapaṭilābho (manussa + paṭi + lābha)** <nht, nam, cc, sđ> = sự đạt được thân người.
    - **manussa** <dt, nam> = nhân loại, loài người.
    - **paṭilābha (paṭi + √ labh)** <dt, nam> = việc đạt đến.
        - Tđn. **paṭi** = tại, trên.
        - √ **labh** = đạt đến, gặt hái.

☸ **kicchaṃ maccāna jīvitaṃ** = mạng sống của loài người là khó.

- **kicchaṃ (kiccha)** <tt, trung, cc, sđ> = khó.
- **maccāna {maccānaṃ} (macca)** <dt, nam, stc, sn> = của loài người.

☸ **kicchaṃ saddhammassavanaṃ** = sự lắng nghe Chánh Pháp là khó,

- **saddhamma** = **sat + dhamma**

- **saddhammassavanaṃ (sad + dhamma + s + savana)** <nht, trung, cc, sđ> = sự lắng nghe Chánh Pháp.

    - **saddhamma** <dt, nam> = Chánh Pháp.

        - **sad (santa, √ as)** <htpt> = chánh, tốt, đúng.

    - **dhamma** <dt, nam> = Giáo Pháp.

    - **savana (√ su + ana)** <dt, trung> = việc lắng nghe.

☸ **kiccho buddhānamuppādo** = sự hiện khởi của chư Phật là khó.

- **buddhānaṃ (buddha)** <dt, nam, stc, sn> = của chư Phật, của bậc đã được Giác Ngộ (√ **budh**).

- **uppādo (ud + √ pad)** <dt, nam, cc, sđ> = sự hiện khởi, sự ra đời.

    - Tđn. **ud** = trên.

    - √ **pad** = đi đến.

Trích lục:

182. Khó thay, được làm người,
Khó thay, được sống còn,
Khó thay, nghe Diệu Pháp,
Khó thay, Phật ra đời! *(HT Minh Châu)*

182. Hiếm thay! Sanh được làm người!
Hiếm thay! Sống được một đời lành trong!
Hiếm thay! Nghe pháp chánh tông!
Hiếm thay! Vị Phật trần hồng đản sinh! *(TT Giới Đức)*



183. Sabbapāpassa akaraṇaṃ kusalassa upasampadā,
Sacittapariyodapanaṃ etaṃ buddhāna sāsanaṃ.

Nghĩa Việt:

Sự không làm mọi điều ác, sự thành tựu của việc lành, sự thanh lọc tâm của mình, điều này là lời giáo huấn của chư Phật.

☸ **Sabbapāpassa akaraṇaṃ** = sự không làm mọi điều ác,

- **sabbapāpassa (sabbapāpa)** <nht, trung, stc, sđ> = của mọi điều ác.
    - **sabba** <tt> = tất cả, mọi.
    - **pāpa** <dt, trung> = điều ác, việc ác.
- **akaraṇaṃ (akaraṇa)** <dt, trung, cc, sđ> = sự không làm.
    - Tđn. **a** = không.
    - **karaṇa (√ kar + aṇa)** <dt, trung> = việc làm.

☸ **kusalassa upasampadā** = sự thành tựu của việc lành,

- **kusalassa (kusala)** <tt> = or <dt, trung, stc, sđ> = của việc lành, của việc thiện.
- **upasampadā (upasampadā)** <dt, nữ, cc, sđ> = sự thành tựu, việc trau dồi, việc chuyên tâm.
    - Tđn. **upa** = gần.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
    - **√ pad** = đi đến.

☸ **sacittapariyodapanaṃ** = sự thanh lọc tâm của mình,

- **sacittapariyodapanaṃ (sacittapariyodapana)** <nht, trung, cc, sđ> = sự thanh lọc tâm của mình.
    - **sacitta** <dt, trung> = tâm của mình.

- **sa** <tt> = chính mình, với mình.
- **citta** <dt, trung> = tâm.

- **pariyodapana** <dt, trung> = sự thanh lọc, việc thanh tịnh.
- **pariyodapeti (odapeti)**
    - Tđn. **pari** = xung quanh.
    - √ **dā** = lau chùi.

☸ **etaṃ buddhāna sāsanaṃ** = điều này là lời giáo huấn của chư Phật.

- **etaṃ (eta)** <đại, trung, cc, sđ> = điều này.
- **buddhāna (buddha)** <dt, nam, stc, sn> = của chư Phật (√ **budh** = hiểu biết, giác ngộ).
- **sāsanaṃ (√ sās + ana)** <dt, trung, cc, sđ> = lời giáo huấn, lời dạy.

<u>Trích lục:</u>

183. Không làm mọi điều ác,
Thành tựu các hạnh lành,
Tâm ý giữ trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy. *(HT Minh Châu)*

183. Vui thay! Điều ác không làm!
Vui thay! Việc thiện lại chăm làm hoài.
Tự tâm thanh lọc trong ngoài,
Ấy là giáo pháp trọn đời Tôn Sư! *(TT Giới Đức)*



184. Khantī paramaṃ tapo titikkhā
nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā,
na hi pabbajito parūpaghātī
samaṇo hoti paraṃ viheṭhayanto.

Nghĩa Việt:

Kham nhẫn, chịu đựng, là sự khổ hạnh tối thượng. Chư Phật nói Niết Bàn là tối thượng. Kẻ có sự giết hại người khác đương nhiên không phải là bậc xuất gia, trong khi hãm hại kẻ khác không phải là bậc Sa-môn.

☸ **Khantī paramaṃ tapo titikkhā** = kham nhẫn, chịu đựng, là sự khổ hạnh tối thượng.

- **khantī (khantī)** <dt, nữ, cc, sđ> = kham nhẫn, nhẫn nại.
- **paramaṃ (parama)** <tt, trung, cc, sđ> = tối thượng.
- **tapo (tapo)** <dt, trung, cc, sđ> = sự khổ hạnh.
- **titikkhā (titikkhā)** <dt, nữ, cc, sđ> = sự chịu đựng.

☸ **nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā** = chư Phật nói Niết Bàn là tối thượng.

- **paramaṃ** <tt, cc, đc, sđ> = tối thượng.
- **vadanti (√ vad + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = nói, giảng dạy.
- **buddhā**[1] **(buddha)** <dt, nam, cc, sn> = Chư Phật, bậc đã được giác ngộ.

☸ **na hi pabbajito parūpaghātī** = kẻ có sự giết hại người khác đương nhiên không phải là bậc xuất gia,

[1] Qkpt. đã được giác ngộ.

- **pabbajito**[1] **(pabbajita)** <dt, nam, cc, sđ> = bậc xuất gia.
    - **pabbajati (pa + √ vaj + a + ti)** <đt> = xuất gia.
- **parūpaghātī (para + upa + ghātī)** <nht, nam, cc, sđ> = kẻ có sự giết hại người khác.
    - **para** <tt> = khác.
    - **upaghātī (upa + √ han)** <dtt> = giết hại, tổn hại.
        - Tđn. **upa** = bên trên, lên trên.
        - √ **han** = giết, gây tổn hại.

☸ **(na) samaṇo hoti paraṃ viheṭhayanto** = trong khi hãm hại kẻ khác không phải là bậc Sa-môn.

- **paraṃ (para)** <tt, nam, đc, sđ> = kẻ khác.
- **viheṭhayanto (vi + √ heṭh)** <htpt, nam, cc, sđ> = trong khi hãm hại.
    - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **heṭh** = hãm hại, tổn hại.

Trích lục:

184. Chư Phật thường giảng dạy,
Nhẫn, khổ hạnh tối thượng,
Niết Bàn quả tối thượng,
Xuất gia không phá người,
Sa-môn không hại người. *(HT Minh Châu)*

184. Nhớ xưa, chư Phật lời vàng:
Khổ hạnh nhẫn nại, Niết Bàn tối cao!
Xuất gia không hại người nào,
Sa-môn chẳng dính trượng đao giữa đời! *(TT Giới Đức)*



[1] Qkpt. đã được xuất gia.

185. Anūpavādo anūpaghāto pātimokkhe ca saṃvaro,
mattaññutā ca bhattasmiṃ pantañca sayanāsanaṃ,
adhicitte ca āyogo etaṃ buddhāna sāsanaṃ.

Nghĩa Việt:

Sự không phỉ báng, sự không giết hại, sự thu thúc trong giới bổn *Pātimokkha*, sự biết đủ về vật thực, sự nằm ngồi được cô tịch, và sự gắn bó vào tâm định, điều này là lời giáo huấn của chư Phật.

☸ **Anūpavādo anūpaghāto** = sự không phỉ báng, sự không giết hại,

- **anūpavādo (na + upa+ vāda)** <dt, nam, cc, sđ> = sự không phỉ báng, sự không lăng mạ, sự phỉ báng.
  - **upavāda** (**upa + √ vad)** <dt, nam> = sự bắt lỗi, sự phỉ báng.
    - Tđn. **upa** = quá, trên.
    - √ **vad** = nói.
  - Tđn. **an** = không.
- **anūpaghāto (na + upa + ghāta)** <dt, nam, cc, sđ> = sự không giết hại, việc không gây tổn hại.
    - Tđn. **na** = không.
    - **upaghāta** <dt, nam> = việc gây tổn hại.
      - Tđn. **upa** = bên trên, lên trên.
      - √ **han** = gây tổn hại, giết.

☸ **pātimokkhe ca saṃvaro** = sự thu thúc trong giới bổn *Pātimokkha*,

- **pātimokkhe (pāti + mokkha)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong giới bổn *Pātimokkha.*
- **saṃvaro (saṃ + vara)** <dt, nam, cc, sđ> = sự thu thúc.
  - Tđn. **saṃ** = tự mình.
  - √ **var** = thu thúc, che đậy.

☸ **mattaññutā ca bhattasmiṃ** = sự biết đủ về vật thực,

- **mattaññutā** = **mattaṃ + ñutā (ṃ => ñ)**
- **mattaññutā (mattā + ñ + ñutā)** <dt, nữ, cc, sđ> = sự biết đủ, sự tiết độ, biết rõ kích cỡ.
    - **mattā** <dt, nữ> = kích cỡ.
    - **ñutā (√ ñā)** <dt, trung> = người có sự biết rõ.
- **bhattasmiṃ (bhatta)** <dt, trung, đsc, sđ> = về vật thực, trong vật thực, trong bữa ăn.

☸ **pantañca sayanāsanaṃ** = sự nằm ngồi được cô tịch,

- **pantaṃ (panta)** <tt, trung, cc, sđ> = được cô tịch, nơi thanh vắng, ẩn dật.
- **sayanāsanaṃ (sayana + āsana)** <dt, trung, cc, sđ> = sự nằm ngồi.
    - **sayana** <dt, trung> = sự nằm, giường.
    - **āsana** <dt, trung> = sự ngồi, ghế.

☸ **adhicitte ca āyogo** = và sự gắn bó vào tâm định,

- **adhicitte (adhi + citta)** <dt, trung, đsc, sđ> = vào tâm định.
    - Tđn. **adhi** = trên.
    - **citta** <dt, trung> = tâm.
- **āyogo (ā + yoga)** <dt, nam, cc, sđ> = sự gắn bó.
    - Tđn. **ā** = hướng về.
    - **yoga** <dt, nam> = sự gắn bó, sự kết nối.

☸ **etaṃ buddhāna sāsanaṃ** = điều này là lời giáo huấn của chư Phật.

- **etaṃ (eta)** <đại, trung, cc, sđ> = điều này, cái này.
- **buddhāna (buddha)** <dt, nam, stc, sn> = của chư Phật (√ **budh**).
- **sāsanaṃ** (√ **sās** + **ana)** <dt, trung, cc, sđ> = lời giáo huấn, lời dạy, hướng dẫn.

Trích lục:

185. Không phỉ báng, phá hoại,
Hộ trì giới căn bản,
Ăn uống có tiết độ,
Sàng tọa chỗ nhàn tịnh,
Chuyên chú tăng thượng tâm,
Chính lời chư Phật dạy. *(HT Minh Châu)*

185. Sống đời vô hại, vô vi**,**
Sống đời ẩn dật hộ trì giới căn.
Sống đời tiết độ uống ăn,
Sống đời tỉnh niệm Phật hằng ngợi khen! *(TT Giới Đức)*



186. Na kahāpaṇavassena titti kāmesu vijjati,
appassādā dukkhā kāmā iti viññāya paṇḍito.

Nghĩa Việt:

Không phải do trận mưa tiền vàng mà sự thỏa mãn trong các dục được tìm thấy. Bậc trí tuệ đã biết rằng các dục là khổ đau, có ít khoái lạc.

☸ **Na kahāpaṇavassena titti kāmesu vijjati** = không phải do trận mưa tiền vàng mà sự thỏa mãn trong các dục được tìm thấy.

- **kahāpaṇavassena (kahāpaṇa + vassa)** <nht, nam, sdc, sđ> = do (bằng) trận mưa tiền vàng.
    - **kahāpaṇa** <dt, nam> = tiền vàng.
    - **vassa** <dt, nam> = việc mưa.
- **titti (titti)** <dt, nữ, cc, sđ> = sự thỏa mãn.

☸ **appassādā dukkhā kāmā iti viññāya paṇḍito** = bậc trí tuệ đã biết rằng các dục là khổ đau, có ít khoái lạc.

- **appassāda** = **appa + assāda**
- **appassādā (appa + assāda)** <nht, nam, cc, sn> = có ít khoái lạc, việc ít ngọt.
  - **appa** <tt> = ít ỏi.
  - **assāda** <dt, nam> = vị ngọt, sự thỏa thích.
    - Tđn. **ā** = gần, xung quanh, chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **sad** = nếm, thưởng thức.
- **dukkhā (dukkha)** <tt, nam, cc, sn> = khổ đau.
- **kāmā (kāma)** <dt, nam, cc, sn> = các dục.
- **viññāya** <đtbb> = trong khi biết, khi đã hiểu biết.
  - Tđn. **vi** = rõ ràng, chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **ñā** = biết.

Trích lục:

186. Dầu mưa bằng tiền vàng,
Các dục khó thỏa mãn,
Dục đắng nhiều ngọt ít,
Biết vậy là bậc trí. *(HT Minh Châu)*

186. Trận mưa bảy báu đầy tràn,
Chẳng làm thỏa mãn dục tham lòng người.
Than ôi! Dục đắng khó trôi,
Dính rây chút ngọt, vui rồi khổ thêm!
Biết vậy, đệ tử thánh hiền. *(TT Giới Đức)*



187. Api dibbesu kāmesu ratiṃ so nādhigacchati,
taṇhakkhayarato hoti sammāsambuddhasāvako.

<u>Nghĩa Việt:</u>

(Nhận thức như thế) Vị ấy không màng đến sự thích thú trong các dục dầu là của cõi Trời. Bậc Thinh Văn của đấng Chánh Đẳng Giác thích thú sự đoạn tận tham ái.

☸ **Api dibbesu kāmesu ratiṃ so nādhigacchati** = (nhận thức như thế) Vị ấy không màng đến sự thích thú trong các dục dầu là của cõi Trời.

- **dibbesu (dibba)** <tt, nam, đsc, sđ> = trong các cõi Trời.
- **ratiṃ (rati)** <dt, nữ, đc, sđ> = sự thỏa thích, sự thích thú.
- **nādhigacchati** = **na + adhigacchati**
- **adhigacchati** (**adhi + √ gam**) <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = đi đến.
  - √ **gam** = đi.
  - Tđn. **adhi** = hướng về, trên.

☸ **taṇhakkhayarato hoti sammāsambuddhasāvako** = bậc Thinh Văn của đấng Chánh Đẳng Giác thích thú sự đoạn tận tham ái.

- **taṇhakkhayarato (taṇha + k + khaya + rata)** <nht, nam, cc, sđ> = thích thú sự đoạn tận tham ái.
  - **taṇhā** <dt, trung> = ái dục.
  - **khaya** <dt, nam> = sự đoạn tận, sự chấm dứt.
  - **rata (√ ram + ta)** <qkpt> = đã được ưu thích, đã được thỏa thích.

Trích lục:

187. Đệ tử bậc Chánh giác,
Không tìm cầu dục lạc,
Dầu là dục chư Thiên,
Chỉ ưa thích ái diệt. *(HT Minh Châu)*

187. Biết vậy, đệ tử thánh hiền,
Chẳng tìm thỏa thích triền miên cảnh trời.
Chỉ mong ái diệt mà thôi,
Niết Bàn vắng lặng nghỉ ngơi vẹn toàn! *(TT Giới Đức)*



188. Bahuṃ ve saraṇaṃ yanti pabbatāni vanāni ca,
ārāmarukkhacetyāni manussā bhayatajjitā.

Nghĩa Việt:

Bị đe dọa bởi nỗi sợ hãi, loài người đi đến nhiều nơi nương tựa là những ngọn núi, những khu rừng, những ngôi chùa, những cội cây, và những đền tháp.

- **bahuṃ (bahu)** <tt, trung, đc, sđ> = nhiều.
- **saraṇaṃ (saraṇa)** <dt, trung, đc, sđ> = nơi nương tựa.
- **pabbatāni (pabbata)** <dt, trung, đc, sn> = những ngọn núi.
- **vanāni (vana)** <dt, trung, đc, sn> = những khu rừng.
- **ārāmarukkhacetyāni (ārāma + rukkha + cetya)** <nht, trung, đc, sn> = những ngôi chùa, những cội cây, và những đền tháp.
    - **ārāma** <dt, nam> = ngôi chùa, vườn tược.
    - **rukkha** <dt, nam> = cội cây.
    - **cetya** <dt, trung> = đền tháp.

- **manussā (manussa)** <dt, nam, cc, sn> = nhân loại, loài người.
- **bhayatajjitā (bhaya + tajjita)** <nht, nam, cc, sn> = nỗi sợ hãi, có sự hoảng sợ.
    - **bhaya** <dt, trung> = hoảng sợ.
    - **tajjita** (√ **tajj + ita)** <qkpt> = đã bị hoảng sợ.

Trích lục:

188. Loài người sợ hoảng hốt,
Tìm nhiều chỗ quy y,
Hoặc rừng rậm, núi non,
Hoặc vườn cây, đền tháp. *(HT Minh Châu)*

188. Loài người hoảng hốt hãi kinh,
Đi tìm nhiều chỗ cho mình tựa nương.
Vào nơi cây cối, ruộng vườn,
Hoặc là đền tháp, núi rừng, miếu hoang! *(TT Giới Đức)*



**189. N'etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ n'etaṃ saraṇamuttamaṃ,
n'etaṃ saraṇamāgamma sabbadukkhā pamuccati.**

Nghĩa Việt:

Đương nhiên, nơi nương tựa này là không an ổn, nơi nương tựa này là không tối thượng. Sau khi đi đến nơi nương tựa này không thoát khỏi mọi khổ đau.

☸ **N'etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ** = đương nhiên, nơi nương tựa này là không an ổn,
- **n'etaṃ** = **na + etaṃ**
- **saraṇaṃ (saraṇa)** <dt, trung, cc, sđ> = nơi nương tựa.

- **khemaṃ (khema)** <tt, trung, cc, sđ> = an ổn, vắng lặng, an bình.

☸ **n'etaṃ saraṇamuttamaṃ** = nơi nương tựa này là không tối thượng,

- **uttamaṃ (uttama)** <tt, trung, cc, sđ> = tối thượng.

☸ **etaṃ saraṇamāgamma** = sau khi đi đến nơi nương tựa này

- **etaṃ** <tt, trung, đc, sđ> = ấy.
- **saraṇam (saraṇa)** <dt, trung, đc, sđ> = chỗ nương tựa.

☸ **na sabbadukkhā pamuccati** = không thoát khỏi mọi khổ đau.

- **sabbadukkhā (sabba + dukkha)** <nht, trung, xxc, sđ> = trong mọi khổ đau.
  - **sabba** <tt> = mọi, tất cả.
  - **dukkha** <dt, trung> = đau khổ.
- **pamuccati (pa + √ muc + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = thoát khỏi.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **muc** = thoát khỏi, được tự do.

Trích lục:

189. Quy y ấy không ổn,
Không quy y tối thượng,
Quy y các chỗ ấy,
Không thoát mọi khổ đau? *(HT Minh Châu)*

189. Ấy đâu phải chỗ an toàn,
Là nơi nương tựa cho hàng trí nhân?
Chẳng đâu thoát khỏi mê trần,
Chẳng đâu ẩn trốn dấu chân khổ hình! *(TT Giới Đức)*



190. Yo ca buddhañca dhammañca saṅghañca saraṇaṃ gato, cattāri ariyasaccāni sammappaññāya passati.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Người nào đã đi đến nương nhờ đức Phật, đức Pháp, và đức Tăng thì thấy được bốn Chân Lý cao thượng bằng trí tuệ chân chánh.

☸ **Yo ca buddhañca dhammañca saṅghañca saraṇaṃ gato** = người nào đã đi đến nương nhờ đức Phật, đức Pháp, và đức Tăng,

- **buddhaṃ (buddha)** <dt, nam, đc, sđ> = đức Phật (√ **budh** tỉnh giác, biết).
- **saṅghaṃ (saṅgha)** <dt, nam, đc, sđ> = đức Tăng.
- **gato (√ gam + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã đi đến.

☸ **cattāri ariyasaccāni sammappaññāya passati** = thì thấy được bốn Chân Lý cao thượng bằng trí tuệ chân chánh.

- **cattāri (catu)** <số, trung, đc, sn> = bốn.
- **ariyasaccāni (ariya + sacca)** <nht, trung, đc, sn> = Chân Lý cao thượng, Thánh đế.
  - **ariya** <tt> = bậc Thánh.
  - **sacca** <dt, trung> = chân lý.
- **sammappaññāya (samma + p + paññā)** <nht, nữ, sdc, sđ> = bằng (bởi) trí tuệ chân chánh.
  - **samma** chân chánh.
  - **paññā** <dt, trung> = trí tuệ.

<u>Trích lục:</u>

190. Ai quy y Đức Phật,
Chánh Pháp và chư Tăng,
Ai dùng chánh tri kiến,
Thấy được Bốn Thánh đế. *(HT Minh Châu)*

190. Quy y Phật bảo quang vinh,
Quy y Pháp bảo cao minh rạng ngời.
Quy y Tăng chúng ba đời,
Quy y như vậy - chính nơi hướng về!
Chánh tri đâu khổ, đâu mê!
Chánh tri tứ đế, Bồ đề tự tâm! *(TT Giới Đức)*



191. Dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ
dukkhassa ca atikkamaṃ,
ariyaṃ c'aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ
dukkhūpasamagāminaṃ.

Nghĩa Việt:

... thấy được Khổ, sự sanh lên của Khổ, và sự vượt qua khỏi Khổ, và (thấy được) Thánh Đạo tám chi phần đưa đến sự yên lặng của Khổ.

- **dukkhasamuppādaṃ (dukkha + samuppāda**) <nht, nam, đc, sđ> = sự sanh lên của Khổ, sự sanh khởi của đau khổ, khổ tập.
  - **dukkha** <dt, trung> = đau khổ.
  - **samuppāda (saṃ + ud + √ pad)** <dt, nam> = sự sanh khởi.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
    - Tđn. **ud** = trên.
    - √ **pad** = đi đến, sanh khởi.
- **dukkhassa (dukkha)** <dt, nam, stc, sđ> = của đau khổ.
- **atikkamaṃ (ati + k + kama)** <dt, nam, đc, sđ> = sự vượt qua.

- Tđn. **ati** = quá, trên, rất.
- √ **kam** = đi, tiến hành.

- **ariyaṃ (ariya)** <tt, đc, sđ> = thánh, cao quý.
- **c'aṭṭhaṅgikaṃ** = **ca** + **aṭṭhaṅgikaṃ**
- **aṭṭhaṅgikaṃ (aṭṭha + aṅga + ika)** <nht, nam, đc, sđ> = tám chi phần.
  - **aṭṭha** <số> = tám.
  - **aṅgika** <tt> = thuộc chi phần.
    - **aṅga** <dt, trung> = chi, phần, yếu tố.
    - Tvn. **ika (ka)** = chỉ tính từ sở hữu.
- **dukkhūpasamagāminaṃ (dukkha + upasama + gāmī)** <nht, đc, sđ> = sự yên lặng của Khổ.
  - **dukkha** <dt, trung> = đau khổ.
  - **upasama (upa + √ sam)** <dt, nam> = sự yên lặng, sự vắng lặng.
    - Tđn. **upa** = hướng về.
    - √ **sam** = vắng lặng.
  - **gāmī (√ gam)** <dtt> = người đi đến.

<u>Trích lục:</u>

191. Thấy khổ và khổ tập,
Thấy sự khổ vượt qua,
Thấy đường Thánh tám ngành,
Đưa đến khổ não tận. *(HT Minh Châu)*

191. Chánh tri đâu khổ, đâu mê!
Chánh tri tứ đế, Bồ đề tự tâm!
Lần theo bát chánh, giác phần,
Vượt qua khổ nạn, mê tân đời này! *(TT Giới Đức)*



192. Etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ etaṃ saraṇamuttamaṃ,
etaṃ saraṇamāgamma sabbadukkhā pamuccati.

Nghĩa Việt:

Quả nhiên, nơi nương tựa này là an ổn, nơi nương tựa này là tối thượng. Sau khi đi đến nơi nương tựa này được thoát khỏi mọi khổ đau.

☸ **Etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ** = quả nhiên, nơi nương tựa này là an ổn,

- **n'etaṃ** = **na + etaṃ**
- **saraṇaṃ (saraṇa)** <dt, trung, cc, sđ> = nơi nương tựa.
- **khemaṃ (khema)** <tt, trung, cc, sđ> = an ổn, vắng lặng, an bình.

☸ **etaṃ saraṇamuttamaṃ** = nơi nương tựa này là tối thượng,

- **uttamaṃ (uttama)** <tt, trung, cc, sđ> = tối thượng.

☸ **etaṃ saraṇamāgamma** = sau khi đi đến nơi nương tựa này

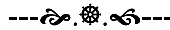
☸ **sabbadukkhā pamuccati** = được thoát khỏi mọi khổ đau.

- **sabbadukkhā (sabba + dukkha)** <nht, trung, xxc, sđ> = trong mọi khổ đau.
    - **sabba** <tt> = mọi, tất cả.
    - **dukkha** <dt, trung> = đau khổ.
- **pamuccati (pa + √ muc + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = được thoát khỏi.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **muc** = thoát khỏi, được tự do.

Trích lục:

192. Thật quy y an ổn,
Thật quy y tối thượng,
Có quy y như vậy,
Mới thoát mọi khổ đau. *(HT Minh Châu)*

192. Quy y ấy quả cao dày,
Quy y tối thượng đâu tày mà so!
Quy y tận khổ, vô lo!
Quy y chánh tuệ, vẫy đò sang sông! *(TT Giới Đức)*



193. Dullabho purisājañño na so sabbattha jāyati,
yattha so jāyati dhīro taṃ kulaṃ sukhamedhati.

Nghĩa Việt:

Bậc Vĩ Nhân là khó đạt được (vì) Ngài không sanh ra ở mọi nơi. Nơi nào đấng Trí Tuệ ấy sanh ra, gia tộc ấy dồi dào hạnh phúc.

☸ **Dullabho purisājañño** = bậc Vĩ Nhân là khó đạt được
- **dullabho (du + l + labha)** <nht, nam, cc, sđ> = việc khó thâu hoạch, việc khó gặt hái.
    - **labha** <tt> = việc thâu hoạch, việc gặt hái.
    - Tđn. **du** = khó, xấu, cứng.
- **purisājañño (purisa + ājañña)** <nht, nam, cc, sđ> = bậc thánh nhân.
    - **purisa** <dt, nam> = người đàn ông, nam nhân.
    - **ājañña** <tt> = thánh, sanh chủng tốt.

☸ **na so sabbattha jāyati** = (vì) Ngài không sanh ra ở mọi nơi.
- **sabbattha (sabba + attha)** <trt> = mọi nơi.
- **jāyati (√ jan)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = sanh ra.

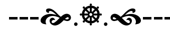
☸ **yattha so jāyati dhīro** = nơi nào đấng Trí Tuệ ấy sanh ra,
☸ **taṃ kulaṃ sukhamedhati** = gia tộc ấy dồi dào hạnh phúc.

- **kulaṃ (kula)** <dt, trung, cc, sđ> = gia tộc, gia đình.
- **sukhaṃ** <trt, đc, sđ> = một cách an lạc, một cách hạnh phúc.
    - **sukha** <dt, trung> = sự hạnh phúc, sự an lạc.
- **edhati (√ edh + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = dồi dào, thành tựu.

Trích lục:

193. Khó gặp bậc thánh nhơn,
Không phải đâu cũng có,
Chỗ nào bậc trí sanh,
Gia đình tất an lạc. *(HT Minh Châu)*

193. Khó thay! Có ít hạng người,
Trí tuệ cao viễn ra đời ở đây!
Chỉ đâu phúc đủ, duyên đầy.
Nơi ấy, thiện trí đợi ngày giáng sinh! *(TT Giới Đức)*



**194. Sukho buddhānamuppādo sukhā saddhammadesanā,
sukhā saṅghassa sāmaggī samaggānaṃ tapo sukho.**

Nghĩa Việt:

Sự hiện khởi của chư Phật là an vui. Việc thuyết giảng Chánh Pháp là an vui. Sự hợp nhất của Chúng Tăng là an vui. Sự tu trì của các vị có sự hợp nhất là an vui.

☸ **Sukho buddhānamuppādo** = sự hiện khởi của chư Phật là an vui.

- **buddhānaṃ (buddha)** <qkpt, dt, nam, stc, sn> = của các bậc đã được Giác Ngộ (√ **budh** tỉnh thức, giác ngộ).

☸ **sukhā saddhammadesanā** = việc thuyết giảng Chánh Pháp là an vui.

- **sukhā (sukha)** <tt, nữ, cc, sđ> = việc vui thay, việc hạnh phúc.
- **saddhammadesanā (sad + dhamma + desanā)** <nht, nữ, cc, sđ> = việc thuyết giảng Chánh Pháp.
    - **saddhamma** <dt, nam> = chánh Pháp.
        - **sad (santa)** <tt> = chánh, tốt, đúng **(**√ **as** = thì, là, trở thành).
        - [**santa** = **sat**]
    - **dhamma** <dt, nam> = giáo pháp.
    - **desanā (**√ **dis)** <dt, nữ> = sự thuyết giảng, lời dạy.

☸ **sukhā saṅghassa sāmaggī** = sự hợp nhất của Chư Tăng là an vui.

- **saṅghassa (saṅgha)** <dt, nam, stc, sđ> = của Chư Tăng.
- **sāmaggī (sāmaggī)** <dtt, nữ, cc, sđ> = sự hợp nhất, sự hòa hợp.

☸ **samaggānaṃ tapo sukho** = sự tu trì của các vị có sự hợp nhất là an vui.

- **samaggānaṃ (samagga)** <nht, nam, stc, sn> = của những người có sự hợp nhất, của những người có sự hòa hợp.
- **tapo (tapo)** <dt, trung, cc, sđ> = sự tu trì, việc tu tập, việc khổ hạnh.

Trích lục:

194. Vui thay, Phật ra đời!
Vui thay, Pháp được giảng!
Vui thay, Tăng hòa hợp!
Hòa hợp tu, vui thay! *(HT Minh Châu)*

194. Lành thay! Chư Phật giáng sinh!
Lành thay! Chánh Pháp quang minh ba tòa!
Lành thay! Tăng bảo lục hòa,
Lành thay! Tứ chúng một nhà đồng tu! *(TT Giới Đức)*



**195. Pūjārahe pūjayato buddhe yadi va sāvake,
papañcasamatikkante tiṇṇasokapariddave.**

Nghĩa Việt:

Đối với người đang cúng dường đến các vị xứng đáng sự cúng dường là chư Phật hoặc các vị Thinh Văn, là những vị đã vượt trên các chướng ngại, đã vượt qua sầu muộn và than vãn.

☸ **Pūjārahe pūjayato buddhe yadi va sāvake** = đối với người đang cúng dường đến các vị xứng đáng sự cúng dường là chư Phật hoặc các vị Thinh Văn,

- **pūjārahe (pūjā + araha)** <nht, nam, đc, sn> = các bậc xứng đáng cúng dường.
    - **pūjā (√ pūj)** <dt, trung> = việc cúng dường, việc kính lễ.
    - **araha (√ arah)** <tt> = xứng đáng.
- **pūjayato (pūjayanta)** <htpt, nam, stc, sđ> = đối với (của) người đang cúng dường (√ **pūj**).

- **buddhe (buddha)** <dt, nam, đc, sn> = ở chư Phật (√ **budh** tỉnh thức, giác ngộ).
- **va (vā)** <lt> = hoặc, hay.
- **sāvake (sāvaka)** <dt, nam, đc, sn> = đệ tử, "người lắng nghe" (√ **su** = nghe).

☸ **papañcasamatikkante tiṇṇasokapariddave** = là những vị đã vượt trên các chướng ngại, đã vượt qua sầu muộn và than vãn.

- **papañcasamatikkante (papañca + saṃ + ati + k + kanta)** <nht, nam, đc, sn> = những vị đã vượt trên các chướng ngại.
    - **papañca** <dt, nam> = chướng ngại, trói buộc.
    - **samatikkanta (saṃ + ati + k + √ kam + ta)** <qkpt> = đã được thoát khỏi, đã được di dời, đã được vượt qua.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
        - Tđn. **ati** = trên, rất, quá.
        - √ **kam** = đi, tiến hành.
- **tiṇṇasokapariddave (tiṇṇa + soka + paridava)** <nht, nam, đc, sn> = đã vượt qua sầu muộn và than vãn.
    - **tiṇṇa (√ tar)** <qkpt> = đã được vượt qua.
    - **soka** <dt, nam> = sầu muộn.
    - **pariddava**[1] **[parideva]** <dt, nam> = than vãn, bi ai.

<u>Trích lục:</u>

195. Cúng dường bậc đáng cúng,
Chư Phật hoặc đệ tử,
Các bậc vượt hý luận,
Đoạn diệt mọi sầu bi. *(HT Minh Châu)*

---

[1] Đồng nghĩa với "soka".

195.196. Xứng thay! Bậc đáng cúng dường,
Thế tôn, môn đệ các hàng Thinh văn!
Quý ngài an tĩnh lục căn,
Vượt qua hý luận, tham sân, não phiền
Vô vi, vô úy, tịch nhiên
Cúng dường như vậy, vô biên phước mầu. *(TT Giới Đức)*



196. Te tādise pūjayato nibbute akutobhaye,
na sakkā puññaṃ saṅkhātuṃ imettamiti kenaci.

Nghĩa Việt:

Đối với người đang cúng dường đến các bậc có (đức hạnh) thế ấy, đã chứng Niết Bàn, không còn nỗi sợ hãi, không có thể ước lượng được phước báu (của người ấy) là "chừng này" bởi bất cứ ai.

- **te (ta)** <đại, đc, sn> = các bậc ấy.
- **tādise (tādisa)** <tt, nam, đc, sn> = thế ấy, như vậy.
- **nibbute (ni + √ vā)** <qkpt, nam, đsc, sn> = đã được thoát khỏi.
    - Tđn. **ni** = khỏi, lìa.
    - √ **vā** = thổi.
- **akutobhaye (a + kuto + bhaya)** <nht, nam, đc, sn> = không còn nỗi sợ hãi.
    - Tđn. **a** = không.
    - **kutobhaya** <nht> = không sợ hãi từ đâu.

- **kuto** <trt> = đâu, từ đâu?
- **bhaya** <dt, trung> = nỗi sợ hãi, sự sợ hãi.

- **sakkā (sakka)** <tt> = có thể.
- **saṅkhātuṃ (saṃ + √ khā + tuṃ)** <đt, ng-m.> = để ước lượng, để đếm.
  - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
  - √ **khā** = đếm.
- **imaṃ (idaṃ)** <đại, trung, cc, sđ> = cái này.
- **ettaṃ (eta)** <đại, trung, cc, sđ> = cái này.
- **imettam** = **imam + etaṃ**
- **kenaci (kiñci)** <đại, nam, sdc, sđ> = với bất cứ ai.

<u>Trích lục:</u>

196. Cúng dường bậc như vậy,
Tịch tịnh, không sợ hãi,
Các công đức như vậy,
Không ai ước lường được. *(HT Minh Châu)*

195.196. Xứng thay! Bậc đáng cúng dường,
Thế tôn, môn đệ các hàng Thinh văn!
Quý ngài an tĩnh lục căn,
Vượt qua hý luận, tham sân, não phiền.
Vô vi, vô úy, tịch nhiên,
Cúng dường như vậy, Vô biên phước mầu. *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 15
SUKHAVAGGA - PHẨM AN LẠC

197. Susukhaṃ vata jīvāma verinesu averino,
verinesu manussesu viharāma averino.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Là những người không thù hận giữa những người thù hận, chúng ta sống quả nhiên vô cùng an lạc. Chúng ta hãy sống không có thù hận giữa những người thù hận.

☸ **Susukhaṃ vata jīvāma verinesu averino** = là những người không thù hận giữa những người thù hận, chúng ta sống quả nhiên vô cùng an lạc.

- **susukhaṃ (su + sukhaṃ)** <trt> = vô cùng an lạc, vui thay.
    - Tđn. **su** = tốt, đẹp, khéo léo.
    - **sukha** <tt> = vui vẻ, hạnh phúc.
- **jīvāma (√ jīv)** <đt, tha-đ, ht, 1, sn> = (chúng ta) sống.
- **verinesu (verī)** <dtt, nam, đsc, sn> = giữa những người thù hận.
    - **vera** <dt, trung> = sự thù hận.
    - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **averino (a + verī)** <tt, nam, cc, sn> = những người không hận thù.
    - Tđn. **a** = không.
    - **verī** (xem trên).

☸ **verinesu manussesu viharāma averino** = chúng ta hãy sống không có thù hận giữa những người thù hận.

- **viharāma (vi + √ har)** <đt, tha-đ, ck, 1, sn> = (chúng ta) sống.
    - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ har** = sống, cư trú.

Trích lục:

197. Vui thay, chúng ta sống,
Không hận, giữa hận thù!
Giữa những người thù hận,
Ta sống, không hận thù! *(HT Minh Châu)*

197. Vui thay! Sống chẳng hận thù,
Giữa người thù hận không thù hận ai! *(TT Giới Đức)*



198. Susukhaṃ vata jīvāma āturesu anāturā,
āturesu manussesu viharāma anāturā.

Nghĩa Việt:

Là những người không bệnh hoạn giữa những người bệnh hoạn, chúng ta sống quả nhiên vô cùng an lạc. Chúng ta hãy sống không có bệnh hoạn giữa những người bệnh hoạn.

☸ **Susukhaṃ vata jīvāma āturesu anāturā** = là những người không bệnh hoạn giữa những người bệnh hoạn, chúng ta sống quả nhiên vô cùng an lạc.

- **āturesu (ātura)** <dtt, nam, đsc, sn> = giữa những người ốm đau.
- **anāturā (an + ātura)** <dtt, nam, cc, sn> = những người không bệnh tật.

- Tđn. **an** = không.
- **ātura** (xem trên).

☸ **āturesu manussesu viharāma anāturā** = chúng ta hãy sống không có bệnh hoạn giữa những người bệnh hoạn.

Trích lục:

198. Vui thay, chúng ta sống,
Không bệnh giữa ốm đau!
Giữa những người bệnh hoạn,
Ta sống, không ốm đau.

198. Vui thay! Sống chẳng ốm đau,
Giữa người bệnh tật, chẳng đau ốm gì! *(TT Giới Đức)*



199. Susukhaṃ vata jīvāma ussukesu anussukā,
ussukesu manussesu viharāma anussukā.

Nghĩa Việt:

Là những người không khao khát giữa những người khao khát, chúng ta sống quả nhiên vô cùng an lạc. Chúng ta hãy sống không có khao khát giữa những người khao khát.

☸ **Susukhaṃ vata jīvāma ussukesu anussukā** = là những người không khao khát giữa những người khao khát, chúng ta sống quả nhiên vô cùng an lạc.
- **ussukesu (ussuka)** <dtt, nam, đsc, sn> = giữa những người có tham muốn.
- **anussukā (an + ussuka)** <dtt, nam, cc, sn> = những người không khao khát.

- Tđn. **an** = không.
- ussuka (xem trên).

☸ **ussukesu manussesu viharāma anussukā** = chúng ta hãy sống không có khao khát giữa những người khao khát.

Trích lục:

199. Vui thay, chúng ta sống,
Không rộn giữa rộn ràng,
Giữa những người rộn ràng,
Ta sống, không rộn ràng. *(HT Minh Châu)*

199. Vui thay! Sống chẳng rộn ràng,
Giữa người bận rộn, chẳng ràng rộn chi!
Vui thay! Sống chẳng khát khao,
Giữa người khao khát, chẳng khao khát gì! *(TT Giới Đức)*



**200. Susukhaṃ vata jīvāma yesaṃ no n'atthi kiñcanaṃ,
pītibhakkhā bhavissāma devā ābhassarā yathā.**

Nghĩa Việt:

Không có vật gì là thuộc về chúng ta, chúng ta sống quả nhiên vô cùng an lạc. Là những người thọ thực pháp hỷ, chúng ta sẽ giống như chư Thiên cõi Quang Âm.

☸ **Susukhaṃ vata jīvāma** = chúng ta sống quả nhiên vô cùng an lạc.

☸ **yesaṃ no n'atthi kiñcanaṃ** = không có vật gì là thuộc về chúng ta.

- **no (ahaṃ)** <đại, stc, sn> = của chúng ta.
- **kiñcanaṃ (kiñcana)** <đại, trung, cc, sđ> = bất cứ cái gì.

☸ **pītibhakkhā bhavissāma devā ābhassarā yathā** = là những người thọ thực pháp hỷ, chúng ta sẽ giống như chư Thiên cõi Quang Âm.

- **pītibhakkhā (pīti + bhakkha)** <nht, nam, cc, sn> = những người thọ thực pháp hỷ.
  - **pīti** <dt, nữ> = hỷ, hân hoan.
  - **bhakkha** (√ **bhakkh**) <tt> = có thể ăn được, đã được ăn.
- **bhavissāma (√ bhū)** <đt, tl, 1, sn> = chúng ta sẽ là.
- **ābhassarā (ābhassara)** <tt, nam, cc, sn> = thuộc cõi Quang Âm, có hào quang.

Trích lục:

200. Vui thay chúng ta sống,
Không gì, gọi của ta,
Ta sẽ hưởng hỷ lạc,
Như chư Thiên Quang Âm. *(HT Minh Châu)*

200. Vui thay! Cảnh giới Như Lai!
Không gì chướng ngại, chẳng gai chướng gì.
Dưỡng nuôi phỉ lạc luôn khi,
Tựa như thiên xứ các vì Quang Âm! *(TT Giới Đức)*



**201. Jayaṃ veraṃ pasavati dukkhaṃ seti parājito,
upasanto sukhaṃ seti hitvā jayaparājayaṃ.**

Nghĩa Việt:

Sự chiến thắng làm nảy sanh sự thù hận. Kẻ bị chiến bại ngủ một cách khổ sở. Sau khi buông bỏ thắng bại, được an tịnh thì ngủ một cách an lạc.

☸ **Jayaṃ veraṃ pasavati** = sự chiến thắng làm nảy sanh sự thù hận.

- **jayaṃ (√ ji)** <dt, trung, cc, sđ> = sự chiến thắng.
- **veraṃ (vera)** <dt, trung, đc, sđ> = sự thù hận.
- **pasavati (pa + √ su + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = làm nảy sanh.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **su** = thổi bùng.

☸ **dukkhaṃ seti parājito** = kẻ bị chiến thắng ngủ một cách khổ sở.

- **dukkhaṃ** <trt, đc, sđ> = đau khổ.
    - **dukkha** <dt, trung> = sự đau khổ.
- **parājito (parā + √ ji + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = (kẻ) đã bị chiến bại, người đã bị thất bại.
    - Tđn. **parā** = trên, lìa, chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **ji** = chiến thắng.

☸ **upasanto sukhaṃ seti hitvā jayaparājayaṃ** = sau khi buông bỏ thắng bại, được an tịnh thì ngủ một cách an lạc.

- **upasanto (upa + √ sam + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = (người) đã được an tịnh.
    - Tđn. **upa** = hướng về, gần, kề, chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **sam** = an bình, tĩnh lặng.
- **jayaparājayaṃ (jaya + parā + jaya)** <nht, trung, đc, sđ> = việc thắng và bại.
    - **jaya** <dt, trung> = việc chiến thắng.
    - **parājaya** <dt, trung> = việc thất bại.

Trích lục:

201. Chiến thắng sinh thù oán,
Thất bại chịu khổ đau,
Sống tịch tịnh an lạc,
Bỏ sau mọi thắng bại. *(HT Minh Châu)*

201. Chiến thắng nuôi dưỡng hận thù,
Còn kẻ chiến bại khổ sầu chẳng nguôi.
Phủi tay thắng bại trên đời,
Rỗng không vắng lặng - ai ngoài trí nhân? *(TT Giới Đức)*



202. N'atthi rāgasamo aggi
n'atthi dosasamo kali,
natthi khandhasamā dukkhā
n'atthi santiparaṃ sukhaṃ.

Nghĩa Việt:

Không có lửa nào sánh bằng (lửa) tham, không có tội nào sánh bằng (tội) sân, không có khổ nào sánh bằng (khổ ngũ) uẩn, không có lạc nào vượt trên (lạc) Niết Bàn.

☸ **N'atthi rāgasamo aggi** = không có lửa nào sánh bằng (lửa) tham,

- **rāgasamo (rāga + sama)** <nht, nam, cc, sđ> = sánh bằng (lửa) tham.
    - **rāga (√ rañj)** <dt, nam> = tham ái.
    - **sama** <tt> = sánh bằng.
- **aggi (aggi)** <dt, nam, cc, sđ> = ngọn lửa.

☸ **n'atthi dosasamo kali** = không có tội nào sánh bằng (tội) sân,

- **dosasamo (dosa + sama)** <nht, nam, cc, sđ> = sánh bằng sự sân hận.
    - **dosa** <dt, nam> = sự sân hận.
    - **sama** <tt> = sánh bằng.
- **kali (kali)** <dt, nam, cc, sđ> = việc ác.

☸ **n'atthi khandhasamā dukkhā** = không có khổ nào sánh bằng (khổ ngũ) uẩn,

- **khandhasamā (khandha + sama)** <nht, nam, cc, sn> = sánh bằng (khổ ngũ) uẩn.
    - **khandha**[1] <dt, nam> = uẩn, nhóm, tập hợp.
    - **sama** <tt> = sánh bằng.
- **dukkhā (dukkha)** <dt, nam, cc, sn> = (các) sự khổ.

☸ **n'atthi santiparaṃ sukhaṃ** = không có lạc nào vượt trên (lạc) Niết Bàn.

- **santiparaṃ (santi + para)** <nht, trung, cc, sđ> = trên (lạc) Niết Bàn.
    - **santi** <dt, nữ> = sự an lạc.
    - **para** <tt> = trên, quá, hơn nữa.
- **sukhaṃ (sukha)** <dt, trung, cc, sđ> = sự an lạc, sự hạnh phúc.

<u>Trích lục:</u>

202. Lửa nào sánh lửa tham?
Ác nào bằng sân hận?
Khổ nào sánh khổ uẩn?
Lạc nào bằng tịnh lạc? *(HT Minh Châu)*

202. Lửa nào sánh nổi lửa tham?
Ác nào sánh nổi ác sân hiềm thù?

[1] Năm uẩn là: **rūpa** = sắc, **vedanā** = thọ, **saññā** = tưởng, **saṅkhāra** = hành và **viññāṇa** = thức.

Khổ bằng ngũ uẩn có như?
Lạc nào đổi được vô dư Niết Bàn?
Lửa bằng tham ái, có không?
Ác bằng ác hận - rùa lông dễ tìm!
Khổ bằng ngũ uẩn, khó tin!
Lạc bằng tịch diệt, xem chim mọc sừng! *(TT Giới Đức)*



203. Jighacchāparamā rogā saṅkhārā paramā dukhā,
etaṃ ñatvā yathābhūtaṃ nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ.

Nghĩa Việt:

Đói là bệnh tối thượng, các hành là khổ tối thượng. Sau khi biết được điều này đúng theo thực thể, Niết Bàn là an lạc tối thượng.

☸ **Jighacchāparamā rogā** = đói là bệnh tối thượng,
- **jighacchā (jighacchā)** <dt, nữ> = cc, sn> = (các) sự đói lả.
- **paramā (parama)** <tt, nam, cc, sn> = cao nhất, tối thượng.
- **rogā (roga)** <dt, nam, cc, sn> = (các) bệnh.

☸ **saṅkhārāparamā dukhā** = các hành là khổ tối thượng.
- **saṅkhārā (saṅkhāra)** <dt, nam, cc, sn> = các hành.
- **paramā (parama)** <tt, nam, cc, sn> = tối thượng.
- **dukhā (dukha)** <dt, nam, cc, sn> = (các) khổ.

☸ **etaṃ ñatvā yathābhūtaṃ** = sau khi biết được điều này đúng theo thực thể,
- **ñatvā (√ ñā + tvā)** <đtbb> = sau khi biết được.
- **yathābhūtaṃ (yathā + bhūtaṃ)** <trt, đc, sđ> = theo thực thể, như thực là vậy.

- **yathā** <trt> như là, có mối quan hệ.
- **bhūta (√ bhū + ta)** <qkpt> = đã được trở thành.

☸ **nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ** = Niết Bàn là an lạc tối thượng.
- **nibbānaṃ (nibbāna)** <dt, trung, cc, sđ> = Niết Bàn.

Trích lục:

203. Đói ăn, bệnh tối thượng,
Các hành, khổ tối thượng,
Hiểu như thực là vậy,
Niết Bàn, lạc tối thượng. *(HT Minh Châu)*

203. Tối trọng là bệnh đói ăn,
Trầm kha là bệnh các hành rối ren!
Niết Bàn vô thượng, vô phiền,
Hưởng vui pháp vị, thánh hiền đời nay! *(TT Giới Đức)*



**204. Ārogyaparamā lābhā santuṭṭhiparamaṃ dhanaṃ,
vissāsaparamā ñātī nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ.**

Nghĩa Việt:

Không bệnh là sự thành tựu tối thượng, sự hài lòng là tài sản tối thượng, sự tự tin là thân quyến tối thượng, Niết Bàn là an lạc tối thượng.

☸ **Ārogyaparamā lābhā** = không bệnh là sự thành tựu tối thượng,
- **ārogyaparamā (ārogya + parama)** <nht, nam, cc, sn> = không bệnh là (sự thành tựu) tối thượng.
  - **ārogya** <dt, trung> = không bệnh.
  - **parama** <tt> = cao nhất, tối thượng.

- **lābhā (lābha)** <dt, nam, cc, sn> = sự thành tựu, sự gặt hái, sự sở hữu.

☸ **santuṭṭhiparamaṃ dhanaṃ** = sự hài lòng là tài sản tối thượng,
- **santuṭṭhiparamaṃ (santuṭṭhi + parama)** <nht, trung, cc, sđ> = sự hài lòng là (tài sản) tối thượng, sự biết đủ là tối thượng.
  - **santuṭṭhi** <dt, nữ> = sự hài lòng, sự biết đủ, sự thỏa mãn.
  - **parama** <tt> = (xem trên).
- **dhanaṃ (dhana)** <dt, trung, cc, sđ> = tài sản.

☸ **vissāsaparamā ñātī** = sự tự tin là thân quyến tối thượng,
- **vissāsāparamā (vissāsa + parama)** <nht, nam, cc, sn> = sự tự tin là (thân quyến) tối thượng, sự thành tín là tối thượng.
  - **vissāsa** <dt, nam> = sự thành tín.
  - **paramā** (xem trên).
- **ñātī (ñāti)** <dt, nam, cc, sn> = thân quyến.

☸ **nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ** = Niết Bàn là an lạc tối thượng.
- **paramaṃ (parama)** <tt, trung, cc, sđ> = (xem trên).

Trích lục:

204. Không bệnh, lợi tối thượng,
Biết đủ, tiền tối thượng,
Thành tín đối với nhau,
Là bà con tối thượng,
Niết Bàn, lạc tối thượng. *(HT Minh Châu)*

204. Không bệnh, lợi ích xiết bao!
Sống đời biết đủ, khác nào được châu!
Tín thành: quyến thuộc hàng đầu,
Niềm vui tịch tịnh nhiệm mầu chí tôn! *(TT Giới Đức)*



**205. Pavivekarasaṃ pītvā rasaṃ upasamassa ca,
niddaro hoti nippāpo dhammapītirasaṃ pivaṃ.**

Nghĩa Việt:

Sau khi đã uống vị của sự ẩn cư và vị của sự tịch tịnh, trong khi uống vị hoan hỷ của Giáo Pháp thì trở thành không còn sợ hãi, không còn ác xấu.

☸ **Pavivekarasaṃ pītvā rasaṃ upasamassa ca** = sau khi đã uống vị của sự ẩn cư và vị của sự tịch tịnh,

- **pavivekarasaṃ (paviveka + rasa)** <nht, nam, đc, sđ> = vị của sự tịch tịnh, vị của sự độc cư.
    - **paviveka** <dt, nam> = sự tịch tịnh, sự viễn ly, sự vắng lặng.
    - **rasa** <dt, nam> = vị, sự nếm, mùi vị.
- **pītvā** (√ **pā)** <đtbb> = sau khi đã uống.
- **rasaṃ (rasa)** <dt, nam, đc, sđ> = vị, sự nếm, mùi vị.
- **upasamassa (upa + sama)** <dt, nam, stc, sđ> = của sự tịch tịnh, của sự an tịnh, của sự lắng dịu.
    - Tđn. **upa** = hướng về, gần, kề, chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **sam** = an bình, tĩnh lặng.

☸ **niddaro hoti nippāpo dhammapītirasaṃ pivaṃ** = trong khi uống vị hoan hỷ của Giáo Pháp thì trở thành không còn sợ hãi, không còn ác xấu.

- **niddaro (ni + d + dara)** <nht, nam, cc, sđ> = không còn sợ hãi.
    - Tđn. **ni** = lìa khỏi.
    - **dara** <dt, nam> = sự sợ hãi.
- **nippāpo (ni + p + pāpa)** <nht, nam, cc, sđ> = không còn ác xấu, lìa khỏi ác quấy.
    - Tđn. **ni** = không.
    - **pāpa** <dt, trung> = việc ác.

- **dhammapītirasaṃ (dhamma + pīti + rasa)** <nht, nam, đc, sđ> = vị hoan hỷ của Giáo Pháp, hương vị hoan hỷ trong Giáo Pháp.
    - **dhammapīti** <nht, nữ> = việc hoan hỷ của Giáo Pháp, việc hoan hỷ trong Giáo Pháp.
        - **dhamma** <dt, nam> = Giáo Pháp (√ **dhar** = giữ, nắm).
        - **pīti** <dt, nữ> = hoan hỷ, hân hoan.
    - **rasa** <dt, nam> = vị, sự nếm, mùi vị.
- **pivaṃ (√ pā)** <htpt, nam, cc, sđ> = trong khi uống.

Trích lục:

205. Đã nếm vị độc cư,
Được hưởng vị nhàn tịnh,
Không sợ hãi, không ác,
Nếm được vị pháp hỷ. *(HT Minh Châu)*

205. Nếm rồi hương vị ẩn cư,
Nếm qua hương vị an như khó ngờ!
Còn hương vô nhiễm, vô lo?
Có từ giáo pháp, sánh so được nào! *(TT Giới Đức)*



206. Sādhu dassanamariyānaṃ sannivāso sadā sukho,
adassanena bālānaṃ niccameva sukhī siyā.

Nghĩa Việt:

Việc nhìn thấy các bậc Thánh là tốt lành, sự sống chung (với các bậc Thánh) thì luôn luôn an lạc, do việc không nhìn thấy những kẻ ngu, có thể có được sự an lạc thường xuyên.

☸ **Sādhu dassanamariyānaṃ** = việc nhìn thấy các bậc Thánh là tốt lành,

- **sādhu** <trt> = tốt lành.
- **dassanaṃ (√ dis)** <dt, trung, cc, sđ> = việc nhìn thấy.

☸ **sannivāso sadā sukho** = sự sống chung (với các bậc Thánh) thì luôn luôn an lạc,

- **sannivāso (saṃ + nivāsa)** <dt, nam, cc, sđ> = việc sống chung.
    - Tđn. **saṃ** = chung, cùng, hoàn toàn.
    - Tđn. **ni** = xuống.
    - √ **vas** = sống.

☸ **adassanena bālānaṃ niccameva sukhī siyā** = do việc không nhìn thấy những kẻ ngu, có thể có được sự an lạc thường xuyên.

- **adassanena (adassana)** <dt, trung, sdc, sđ> = do việc không thấy.
    - Tđn. **a** = không.
    - **dassana (√ dis)** <dt, trung> = việc đã được thấy.
- **niccaṃ** <trt> = thường xuyên, thường thường.

Trích lục:

206. Lành thay, thấy Thánh nhân,
Sống chung thường hưởng lạc,
Không thấy những người ngu,
Thường thường được an lạc. *(HT Minh Châu)*

206. Phúc thay: thấy được thánh nhân,
Vì ta hưởng được lạc ân của người.
Vui thay! Sống ở trên đời,
Mà ta chẳng gặp những nòi ngu si! *(TT Giới Đức)*



207. Bālasaṅgatacārī hi dīghamaddhāna socati,
dukkho bālehi saṃvāso amitteneva sabbadā,
dhīro ca sukhasaṃvāso ñātīnaṃ va samāgamo.

Nghĩa Việt:

Đúng vậy, người có sự sinh hoạt gần gũi với kẻ ngu bị sầu muộn dài lâu. Sự sống chung với những kẻ ngu là khổ sở tợ như luôn luôn sống với kẻ thù, còn người trí có sự sống chung an lạc tợ như sự gặp gỡ của những người thân.

☸ **Bālasaṅgatacārī hi dīghamaddhāna socati** = đúng vậy, người có sự sinh hoạt gần gũi với kẻ ngu bị sầu muộn dài lâu.

- **bālasaṅgatacārī (bāla + saṅgata + cārī)** <nht, nam, cc, sđ> = người có sự sinh hoạt gần gũi với kẻ ngu.
    - **bāla** <dt, nam> = kẻ ngu.
    - **saṅgata (saṃ + √ gam + ta)** <qkpt> = đã đi đến cùng nhau.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
        - √ **gam** = đi.
    - **cārī** <dtt> = người có sự sinh hoạt, người có sự sinh sống, người có sự hành động.
        - √ **car** = sống, đi bộ, hành động.
        - Tvn. **ī.**
- **dīghaṃ addhāna** = lâu dài.
    - **dīghaṃ (dīgha)** <tt, nam, đc, sđ> = lâu dài.
    - **addhāna (addha)** <dt, nam, đc, sđ> = độ dài của thời gian.
- **socati (√ suc + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = bị sầu muộn, sầu khổ, khóc.

☸ **dukkho bālehi saṃvāso amitteneva sabbadā** = sự sống chung với những kẻ ngu là khổ sở tợ như luôn luôn sống với kẻ thù,

- **bālehi (bāla)** <dt, nam, sdc, sn> = với những kẻ ngu.
- **saṃvāso (saṃ + vāsa)** <dt, nam, cc, sđ> = sự sống chung, việc thân cận.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
    - √ **vas** = sống chung.
- **amitteneva** = **amittena + eva**
- **amittena (a + mitta)** <dt, nam, sdc, sđ> = với kẻ thù.
    - Tđn. **a** = không.
    - **mitta** <dt, nam> = bạn bè.
- **sabbadā** <trt> = luôn luôn.

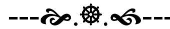
☸ **dhīro ca sukhasaṃvāso ñātīnaṃ va samāgamo** = còn người trí có sự sống chung an lạc tợ như sự gặp gỡ của những người thân.

- **sukhasaṃvāso (sukha + saṃvāsa)** <nht, nam, cc, sđ> = có sự sống chung an lạc.
    - **sukha** <tt> = hạnh phúc, vui vẻ.
    - **saṃvāsa** <dt, nam> = (xem trên).
- **samāgamo (saṃ + āgama)** <nht, nam, cc, sđ> = sự gặp gỡ, việc đi đến cùng chung.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
    - √ **gam** = đi.

<u>Trích lục:</u>

207. Sống chung với người ngu,
Lâu dài bị lo buồn,
Khổ thay gần người ngu,
Như thường sống kẻ thù,
Vui thay, gần người trí,
Như chung sống bà con. *(HT Minh Châu)*

207. Người ngu, ai đã sống chung,
Phải mang sầu muộn biết chừng nào thôi!
Người ngu, bằng hữu lỡ rồi,
Cũng dường như thế kết đôi bạn thù! *(TT Giới Đức)*



208. Tasmā hi
dhīrañca paññañca bahussutaṃ ca
dhorayhasīlaṃ vatavantamariyaṃ,
taṃ tādisaṃ sappurisaṃ sumedhaṃ
bhajetha nakkhattapathaṃ va candimā.

Nghĩa Việt:

Chính vì thế, tợ như mặt trăng liên kết với hành trình của các ngôi sao, các ngươi nên giao thiệp với bậc thiện nhân khôn ngoan ấy có các đức tánh như là khôn ngoan, hiểu biết, nghe nhiều, có sự kiên trì học giới, có ý thức về phận sự, cao thượng,

- **tasmā (ta)** <đại, xxc, sđ> = từ đó, do đó, vì thế.
- **dhīraṃ (dhīra)** <dt, nam, đc, sđ> = với bậc thiện nhân, người hiền trí.
- **paññaṃ (pañña)** <tt, nam, đc, sđ> = khôn ngoan, trí tuệ.
- **bahussutaṃ (bahu + s + suta)** <nht, nam, đc, sđ> = nghe nhiều.
    - **bahu** <tt> = nhiều.
    - **suta (√ su + ta)** <qkpt> = đã được lắng nghe; <dt, trung> = việc lắng nghe, việc học hỏi.
- **dhorayhasīlaṃ (dhorayha + sīla)** <nht, nam, đc, sđ> = có sự kiên trì học giới, có việc hành trì giới.
    - **dhorayha** <dt, nam> = việc mang vác, có sự kiên trì.

- **sīla** <dt, trung> = giới.

- **vatavantaṃ (vatavanta)** <tt, nam, đc, sđ> = về phận sự
  - **vata** <dt, nam> = hành trì, sự thực hành.
  - Tvn. **anta** chỉ sự sở hữu.
- **sappurisaṃ (sa + p + purisa)** <nht, nam, đc, sđ> = bậc thiện nhân.
  - **sat** <tt> = hiền, tốt, thật.
  - **purisa** <dt, nam> = người đàn ông, nam nhân.
- **sumedhaṃ (sumedha)** <tt, nam, đc, sđ> = khôn ngoan.
  - **su** = tốt, khéo léo.
  - **medhā** <dt, trung> = khôn, trí.
- **bhajetha (√ bhaj)** <đt, tha-đ, gđ, 2, sn> = nên giao thiệp, nên gần gũi, thân cận.
- **nakkhattapathaṃ (nakkhatta + patha)** <nht, nam, đc, sđ> = hành trình của các ngôi sao.
  - **nakkhatta** <dt, trung> = vì sao, chu kỳ vòng quay vũ trụ.
  - **patha** <dt, nam> = hành trình, con đường.

Trích lục:

208. Bậc hiền sĩ, trí tuệ,
Bậc nghe nhiều, trì giới,
Bậc tự chế, Thánh nhân,
Hãy gần gũi, thân cận,
Thiện nhân, trí giả ấy,
Như trăng theo đường sao. *(HT Minh Châu)*

208. Trí nhân, thượng sĩ, thánh nhân,
Thông minh, giác tuệ giới phần trang nghiêm.
Làm bạn với bậc thiện hiền,
Đường trăng sáng rỡ qua miền đầy sao! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 16
PIYAVAGGA - PHẨM HỶ ÁI

**209. Ayoge yuñjamattānaṃ yogasmiñca ayojanaṃ,
attaṃ hitvā piyaggāhī pihetattānuyoginaṃ.**

Nghĩa Việt:

Trong khi tu luyện bản thân trong việc không đáng được tu luyện và không tu luyện việc đáng được tu luyện, sau khi từ bỏ mục đích kẻ có sự đeo đuổi những gì yêu thích (sẽ) ganh tị với vị có sự tu luyện bản thân.

☸ **Ayoge yuñjamattānaṃ** = trong khi tu luyện bản thân trong việc không đáng được tu luyện.

- **ayoge (a + yoga)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong việc không đáng được tu luyện, trong chuyện không đáng gắn bó.
  - Tđn. **a** = không.
  - **yoga** <dt, nam> = tu luyện, gắn bó.
- **yuñjaṃ (√ yuj)** <htpt, nam, cc, sđ> = trong khi tu luyện, trong khi gắn bó.

☸ **yogasmiñca ayojanaṃ** = và không tu luyện việc đáng được tu luyện,

- **yogasmiṃ (yoga)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong việc đáng được tu luyện, trong việc đáng được chuyên cần **(√ yuj)**.
- **ayojanaṃ (ayojana)** <dt, trung, cc, sđ> = không tu luyện, không đáng gắn bó.
  - Tđn. **a** = không.
  - √ **yuj** = kết nối.

☸ **atthaṃ hitvā** = sau khi từ bỏ mục đích

- **atthaṃ (attha)** <dt, trung, đc, sđ> = mục đích, sự thành đạt, sự lợi ích.

☸ **piyaggāhī pihetattānuyoginaṃ** = kẻ có sự đeo đuổi những gì yêu thích (sẽ) ganh tị với vị có sự tu luyện bản thân.

- **piyaggāhī (piya + √ gah)** <nht, nam, cc, sđ> = kẻ có sự đeo đuổi những gì yêu thích.
    - **piya** <tt> = sự yêu mến.
    - **gāhī** <dtt> = kẻ có sự nắm bắt.
        - √ **gah** = nắm bắt, cầm nắm.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **pihetattānuyoginaṃ** = **piheti + attānuyoginaṃ**
- **piheti (√ pih + e + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = ganh tỵ.
- **attānuyoginaṃ (atta + anu + yogī)** <nht, nam, đc, sđ> = bậc tự mình chuyên cần.
    - **atta** <dt, nam> = mình, bản thân.
    - **anuyogī (anu + √ yuj)** <dtt> = người có sự chuyên cần, người có sự thực hành.
        - Tđn. **anu** = theo sau.
        - √ **yuj** = kết nối.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.

Trích lục:

209. Tự chuyên, không đáng chuyên,
Không chuyên, việc đáng chuyên,
Bỏ đích, theo hỷ ái,
Ganh tị bậc tự chuyên. *(HT Minh Châu)*

209. Đáng làm - thì lại bỏ bên!
Chăm chuyên những việc chẳng nên chút nào.
Thả cho dục vọng tuôn trào,
Quên "con đường giữa", lội vào dòng mê!

Đã không cố gắng quay về,
Lại còn ganh tị cười chê người hiền!
Chánh chơn - thì lại bỏ bên,
Chăm chuyên những việc chẳng nên chút nào!

Xa mục đích - dục tuôn rào,
Chạy theo những việc tào lao giữa đời.
Lại còn dè bỉu, ỉ ôi!
Tỵ ganh những bậc chẳng rời hướng tu! *(TT Giới Đức)*



210. Mā piyehi samāgañchi appiyehi kudācanaṃ,
piyānaṃ adassanaṃ dukkhaṃ appiyānañca dassanaṃ.

Nghĩa Việt:

Chớ nên gần gũi với những gì yêu thích và những gì không yêu thích vào bất cứ lúc nào. Việc không nhìn thấy những gì yêu thích và việc nhìn thấy những gì không yêu thích là khổ đau.

☸ **Mā piyehi samāgañchi appiyehi kudācanaṃ** = chớ nên gần gũi với những gì yêu thích và những gì không yêu thích vào bất cứ lúc nào.

- **mā**[1] **{na}** <bbt> = không, chớ.
- **piyehi (piya)** <dtt, nam, sdc, sn> = với những gì yêu thích.
- **samāgañchi (saṃ + āgañchi)** <đt, tha-đ, qk, 2, sđ> = đã trở nên gần gũi.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
    - Tđn. **ā** = hướng về.

[1] Thường được dùng với hình thức quá khứ.

- √ **gam** = đi.
- **appiyehi (a + p + piya)** <dtt, nam, sdc, sn> = với những gì không yêu thích.
    - Tđn. **a** = không.
    - **piya** (xem trên).
- **kudācanaṃ** <trt> = bất cứ lúc nào, trọn đời, không bao giờ.

☸ **piyānaṃ adassanaṃ dukkhaṃ appiyānañca dassanaṃ** = việc không nhìn thấy những gì yêu thích và việc nhìn thấy những gì không yêu thích là khổ đau.
- **piyānaṃ (piya)** <dtt, stc, sn> = của những gì yêu thích.
- **adassanaṃ (a + dassana)** <dt, trung, cc, sđ> = việc không nhìn thấy.
    - Tđn. **a** = không.
    - **dassana (√ dis)** <dt, trung> = nhìn thấy.
- **dukkhaṃ (dukkha)** <dt, trung, cc, sđ> = đau khổ.
- **appiyānaṃ (a + p + piya)** <dtt, nam, stc, sn> = của những gì không yêu thích.
- **dassanaṃ (√ dis)** <dt, trung, cc, sđ> = việc nhìn thấy.

<u>Trích lục:</u>

210. Chớ gần gũi người yêu,
Trọn đời xa kẻ ghét,
Yêu không gặp là khổ,
Oán phải gặp cũng đau. *(HT Minh Châu)*

210. Thương yêu thì chớ tìm gần,
Còn người mình ghét phải cần tránh mau!
Người thương không gặp thì sầu,
Gặp người mình ghét - mày chau ích gì! *(TT Giới Đức)*



**211. Tasmā piyaṃ na kayirātha piyāpāyo hi pāpako,
ganthā tesaṃ na vijjanti yesaṃ n'atthi piyāppiyaṃ.**

Nghĩa Việt:

Vì thế, chớ tạo ra đối tượng yêu thích, bởi vì sự xa lìa những gì yêu thích là điều xấu. Những ai không có đối tượng yêu thích hay không yêu thích, những vị ấy không có sự ràng buộc.

☸ **Tasmā piyaṃ na kayirātha** = vì thế, chớ tạo ra đối tượng yêu thích,

- **piyaṃ (piya)** <dtt, trung, đc, sđ> = đối tượng yêu thích, sự yêu mến.

☸ **piyāpāyo hi pāpako** = bởi vì sự xa lìa những gì yêu thích là điều xấu.

- **piyāpāyo (piya + apāya)** <nht, nam, cc, sđ> = sự xa lìa những gì yêu thích.
    - **piya** <dtt> = yêu thích, yêu mến.
    - **apāya (apa + √ i)** <dt, nam> = sự xa lìa những gì yêu thích, sự biệt ly.
        - Tđn. **apa** = khỏi.
        - **√ i** = đi.
- **pāpako (pāpa + ika)** <dtt, nam, cc, sđ> = liên quan đến điều xấu, người ác.
    - **pāpa** <dt, trung> = việc xấu, việc ác.
    - Tđn. **ka (ika)** = chỉ sự sở hữu.

☸ **ganthā tesaṃ na vijjanti yesaṃ n'atthi piyāppiyaṃ** = những ai không có đối tượng yêu thích hay không yêu thích, những vị ấy không có sự ràng buộc.

- **ganthā (gantha)** <dt, nam, cc, sn> = sự ràng buộc, sự trói buộc.

- **vijjanti (√ vid + ya + nti)** <đt, bđ, ht, 3, sn> = có, tìm thấy.
- **piyāppiyaṃ (piya + a + p + piya)** <nht, trung, cc, sđ> = đối tượng yêu thích hay không yêu thích.
    - **piya** <tt> = xem trên.
    - **appiya (a + p + piya)** <tt> = không ưa thích, không hoan hỷ.
        - Tđn. **a** = không.
        - **piya** (xem trên).

Trích lục:

211. Do vậy chớ yêu ai,
Ái biệt ly là ác,
Những ai không yêu ghét,
Không thể có buộc ràng. *(HT Minh Châu)*

211. Vậy nên chớ có yêu ai,
Yêu người mà phải xa người, khổ thay!
Ghét, yêu - là chuyện đặt bày,
Người không yêu, ghét - đêm ngày vô ưu! *(TT Giới Đức)*



**212. Piyato jāyatī soko piyato jāyatī bhayaṃ,
piyato vippamuttassa n'atthi soko kuto bhayaṃ.**

Nghĩa Việt:

Do yêu thích sầu muộn sanh ra. Do yêu thích lo sợ sanh ra. Đối với người đã thoát ra khỏi sự yêu thích, không có sầu muộn, còn đâu lo sợ.

☸ **Piyato jāyatī soko** = do yêu thích sầu muộn sanh ra.

- **piyato (piya)** <dt, trung, xxc, sđ> = do yêu thích, từ sự yêu mến.
- **jāyatī**[1] **(√ jan)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = sanh ra.
- **soko (soka)** <dt, nam, cc, sđ> = sầu muộn.

☸ **piyato jāyatī bhayaṃ** = do yêu thích lo sợ sanh ra.

☸ **piyato vippamuttassa n'atthi soko kuto bhayaṃ** = đối với người đã thoát ra khỏi sự yêu thích, không có sầu muộn, còn đâu lo sợ.

- **vippamuttassa (vi + pa + √ muc + ta)** <qkpt, nam, stc, sđ> = đối với (của) người đã được thoát ra khỏi, đối với (của) người đã được giải thoát.
    - Tđn. **vi** = khỏi, lìa.
    - **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ muc** = tự do, giải thoát.
- **kuto** <trt> = đâu?

Trích lục:

212. Do ái sinh sầu ưu,
Do ái sinh sợ hãi,
Ai thoát khỏi tham ái,
Không sầu, đâu sợ hãi? *(HT Minh Châu)*

212. Do ái sinh bệnh sầu ưu,
Lại sinh sợ hãi lo âu nhiều bề.
Ái không đắm, dục không mê,
U sầu sợ hãi ê chề trốn xa! *(TT Giới Đức)*



[1] Hình thức này thường được sử dụng trong thể thơ.

213. Pemato jāyatī soko pemato jāyatī bhayaṃ,
pemato vippamuttassa n'atthi soko kuto bhayaṃ.

Nghĩa Việt:

Do mến thương sầu muộn sanh ra. Do mến thương lo sợ sanh ra. Đối với người đã thoát ra khỏi sự mến thương, không có sầu muộn, còn đâu lo sợ.

☸ **Pemato jāyatī soko** = do mến thương sầu muộn sanh ra.
- **pemato (pema)** <dt, trung, xxc, sđ> = từ sự ái luyến.

☸ **pemato jāyatī bhayaṃ** = do mến thương lo sợ sanh ra.

☸ **pemato vippamuttassa n'atthi soko** = đối với người đã thoát ra khỏi sự mến thương, không có sầu muộn,

☸ **kuto bhayaṃ** = còn đâu lo sợ.

Trích lục:

213. Ái luyến sinh sầu ưu,
Ái luyến sinh sợ hãi,
Ai giải thoát ái luyến,
Không sầu, đâu sợ hãi? *(HT Minh Châu)*

213. Ái luyến sinh bệnh sầu ưu,
Lại sinh sợ hãi lo âu nhiều bề.
Người mà ái luyến không mê,
U sầu sợ hãi cận kề được đâu! *(TT Giới Đức)*



214. Ratiyā jāyatī soko ratiyā jāyatī bhayaṃ,
ratiyā vippamuttassa n'atthi soko kuto bhayaṃ.

Nghĩa Việt:

Do luyến ái sầu muộn sanh ra. Do luyến ái lo sợ sanh ra. Đối với người đã thoát ra khỏi sự luyến ái, không có sầu muộn, còn đâu lo sợ.

☸ **Ratiyā jāyatī soko** = do luyến ái sầu muộn sanh ra.
- **ratiyā (rati)** <dt, nữ, xxc, sđ> = sự luyến ái.

☸ **ratiyā jāyatī bhayaṃ** = do luyến ái lo sợ sanh ra.

☸ **ratiyā vippamuttassa n'atthi soko** = đối với người đã thoát ra khỏi sự luyến ái, không có sầu muộn,

☸ **kuto bhayaṃ** = còn đâu lo sợ.

Trích lục:

214. Hỷ ái sinh sầu ưu,
Hỷ ái sinh sợ hãi,
Ai giải thoát hỷ ái,
Không sầu, đâu sợ hãi? *(HT Minh Châu)*

214. Hỷ ái sinh bệnh sầu ưu,
Lại sinh sợ hãi, lo âu nhiều bề.
Người mà hỷ ái không mê,
U sầu, sợ hãi - chúng chê dở mồi! *(TT Giới Đức)*



215. Kāmato jāyatī soko kāmato jāyatī bhayaṃ,
kāmato vippamuttassa n'atthi soko kuto bhayaṃ.

Nghĩa Việt:

Do ái dục sầu muộn sanh ra. Do ái dục lo sợ sanh ra. Đối với người đã thoát ra khỏi sự ái dục, không có sầu muộn, còn đâu lo sợ.

☸ **Kāmato jāyatī soko** = do ái dục sầu muộn sanh ra.
- **kāmato (kāma)** <dt, nam, xxc, sđ> = từ ái dục, từ dục.

☸ **kāmato jāyatī bhayaṃ** = do ái dục lo sợ sanh ra.

☸ **kāmato vippamuttassa n'atthi soko** = đối với người đã thoát ra khỏi sự ái dục, không có sầu muộn,

☸ **kuto bhayaṃ** = còn đâu lo sợ.

Trích lục:

215. Dục ái sinh sầu ưu,
Dục ái sinh sợ hãi,
Ai thoát khỏi dục ái,
Không sầu, đâu sợ hãi? *(HT Minh Châu)*

215. Dục ái sinh bệnh sầu ưu,
Lại sinh sợ hãi lo âu nhiều bề.
Người mà dục ái không mê,
U sầu, sợ hãi chán chê chẳng gần! *(TT Giới Đức)*



**216. Taṇhāya jāyatī soko taṇhāya jāyatī bhayaṃ,
taṇhāya vippamuttassa n'atthi soko kuto bhayaṃ.**

Nghĩa Việt:

Do tham ái sầu muộn sanh ra. Do tham ái lo sợ sanh ra. Đối với người đã thoát ra khỏi sự tham ái, không có sầu muộn, còn đâu lo sợ.

☸ **Taṇhāya jāyatī soko** = do tham ái sầu muộn sanh ra.
- **taṇhāya (taṇhā)** <dt, nữ, xxc, sđ> = từ sự tham ái.

☸ **taṇhāya jāyatī bhayaṃ** = do tham ái lo sợ sanh ra.

☸ **taṇhāya vippamuttassa n'atthi soko** = đối với người đã thoát ra khỏi sự tham ái, không có sầu muộn,

☸ **kuto bhayaṃ** = còn đâu lo sợ.

Trích lục:

216. Tham ái sinh sầu ưu,
Tham ái sinh sợ hãi,
Ai giải thoát tham ái,
Không sầu, đâu sợ hãi? *(HT Minh Châu)*

216. Tham ái sinh bệnh sầu ưu,
Lại sinh sợ hãi lo âu nhiều bề.
Người mà tham ái, không mê,
U sầu sợ hãi - đã thề viễn ly! *(TT Giới Đức)*



**217. Sīladassanasampannaṃ dhammaṭṭhaṃ saccavedinaṃ,
attano kamma kubbānaṃ taṃ jano kurute piyaṃ.**

Nghĩa Việt:

(Vị nào) được đầy đủ về giới hạnh và tri kiến, vững chãi trong Giáo Pháp, có sự nhận thức Chân Lý, đang thực hành phận sự của mình, dân chúng thể hiện sự yêu mến đối với vị ấy.

☸ **Sīladassanasampannaṃ** = (vị nào) được đầy đủ về giới hạnh và tri kiến,

- **sīladassanasampannaṃ (sīla + dassana + sampanna)** <nht, nam, đc, sđ> = (Vị nào) được đầy đủ về giới hạnh và tri kiến.
    - **sīla** <dt, trung> = giới hạnh.
    - **dassana (√ dis)** <dt, trung> = tri kiến, việc thấy.
    - **sampanna (saṃ + √ pad + na)** <qkpt> = đã được đầy đủ, đã được sở hữu.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
        - √ **pad (sampajjati)** = thành công, thạnh vượng, trở thành.

☸ **dhammaṭṭhaṃ saccavedinaṃ** = vững chãi trong Giáo Pháp, có sự nhận thức Chân Lý,

- **dhammaṭṭhaṃ (dhamma + aṭṭha)** <nht, nam, đc, sđ> = vững chãi trong Giáo Pháp.
    - **dhamma** <dt, nam> = Giáo Pháp (√ **dhar** = giữ, nắm).
    - √ **ṭhā** = đứng, vững chãi.
- **saccavedinaṃ (sacca + vedī)** <nht, nam, đc, sđ> = có sự nhận thức Chân Lý.
    - **sacca** <dt, trung> = Chân Lý.
    - **vedī (√ vid)** <dtt> = có sự nhận thức.

☸ **attano kamma kubbānaṃ** = đang thực hành phận sự của mình,

- **kamma (√ kar)** <dt, trung, đc, sđ> = thực hành, việc đã được làm.
- **kubbānaṃ (√ kar)** <htpt, nam, đc, sđ> = phận sự.

☸ **taṃ jano kurute piyaṃ** = dân chúng thể hiện sự yêu mến đối với vị ấy.

- **kurute (√ kar)** <đt, tự-đ, ht, 3, sđ> = thể hiện, nên tự làm.
- **piyaṃ** yêu mến.
- **taṃ (ta)** <đại, nam, cc, sđ> = người ấy.

Trích lục:

217. Đủ giới đức, chánh kiến,
Trú pháp, chứng chân lý,
Tự làm công việc mình,
Được quần chúng ái kính. *(HT Minh Châu)*

217. Giới đức, trí giác trọn lành,
Kiên trú giáo pháp, đạo hành viên dung.
Làm xong công việc cuối cùng,
Trời người ái kính đón mừng hân hoan! *(TT Giới Đức)*



218. Chandajāto anakkhāte manasā ca phuṭo siyā,
kāmesu ca appaṭibaddhacitto uddhaṃsoto'ti vuccati.

Nghĩa Việt:

Đã sanh lên ước muốn về Niết Bàn (pháp không thể định nghĩa) và có thể đã được thể nhập bằng tâm, có tâm không bị

trói buộc trong các dục được gọi là "Bậc Thượng Lưu (Thánh Bất Lai)."

❁ **Chandajāto anakkhāte** = đã sanh lên ước muốn về Niết Bàn (pháp không thể định nghĩa)

- **chandajāto (chanda + jāta)** <nht, nam, cc, sđ> = đã sanh lên ước muốn, được khởi sanh ước nguyện.
    - **chanda** <dt, nam> = ước nguyện, ước muốn.
    - **jāta (√ jan)** <qkpt> = đã được sanh lên, đã được khởi sanh.
- **anakkhāte (an + akkhāta)** <tt, nam, đsc, sđ> = trong sự đã không còn thốt ra.
    - Tđn. **an** = không.
    - **akkhāta** (**ā + √ khā + ta**) <qkpt> = đã được thốt ra.
        - Tđn. **ā** hướng về.
        - √ **khā** = nói.

❁ **manasā ca phuṭo siyā** = và có thể đã được thể nhập bằng tâm,

- **manasā (mana)** <dt, trung, sdc, sđ> = bằng tâm, do tâm ý.
- **phuṭo (√ phar)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được thể nhập, đã được tràn đầy, đã cảm xúc.

❁ **kāmesu ca appaṭibaddhacitto** = có tâm không bị trói buộc trong các dục

- **appaṭibaddhacitto (a + paṭi + baddha + citta)** <nht, nam, cc, sđ> = tâm đã được thoát ly, tâm đã không còn sự dính mắc.
    - Tđn. **a** = không.
    - **paṭibaddhacitta (paṭi + baddha + citta)** <nht> = tâm đã còn dính mắc.

- **paṭibaddha (paṭi + √ badh + ta)** <qkpt> = đã bị dính mắc.
    - Tđn. **paṭi** = hướng về.
    - **√ badh** = kết, kết.
- **citta** <dt, trung> = tâm.

☸ **uddhaṃsoto ’ti vuccati** = được gọi là “Bậc Thượng Lưu (Thánh Bất Lai).”

- **uddhaṃsoto (uddhaṃ + sota)** <nht, nam, cc, sđ> = Bậc Thượng Lưu (Thánh Bất Lai).
    - **uddhaṃ** <trt> = trên, hướng về.
    - **sota** <dt, trung> = dòng.
- **vuccati (√ vac)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = được gọi.

<u>Trích lục:</u>

218. Ước vọng pháp ly ngôn, *[1]*
Ý cảm xúc thượng quả, *[2]*
Tâm thoát ly các dục,
Xứng gọi bậc Thượng lưu. *(HT Minh Châu)*

[1] Niết Bàn
[2]Ba Thánh quả

218. Nguyện thành quả vị “ly ngôn”, *[i]*
Chẳng còn xúc động thánh môn đầu dòng. *[ii]*
Tế vi các ái tiêu vong,
Những bậc như vậy xứng đồng thượng lưu *[iii]*
(TT Giới Đức)

[i] Niết Bàn
[ii] Ba quả thánh đầu
[iii] A-La-Hán



219. Cirappavāsiṃ purisaṃ dūrato sotthimāgataṃ,
ñātimittā suhajjā ca abhinandanti āgataṃ.

Nghĩa Việt:

(Khi) người có cuộc sống ly hương lâu ngày đã trở về an toàn từ phương xa, thân quyến bạn bè và người quen đón mừng nồng hậu người đã trở về.

☸ **Cirappavāsiṃ purisaṃ dūrato sotthimāgataṃ** = (khi) người có cuộc sống ly hương lâu ngày đã trở về an toàn từ phương xa,

- **cirappavāsiṃ (cira + p + pavāsi)** <nht, nam, đc, sđ> = có cuộc sống ly hương lâu ngày.
  - **cira** <tt> = lâu.
  - **pavāsī (pa + √ vas)** <dtt, nam> = việc đi xa nhà, ly hương.
    - Tđn. **pa** = khỏi, hướng về.
    - √ **vas** = sống.
- **purisaṃ (purisa)** <dt, nam, đc, sđ> = người đàn ông, nam nhân.
- **dūrato** <trt, xxc, sđ> = từ phương xa, từ đằng xa.
- **sotthiṃ** <dt, nữ, đc, sđ> = sự an toàn.
- **āgataṃ (ā + √ gam + ta)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã trở về.
  - Tđn. **ā** = gần, hướng về, xung quanh.
  - **√ gam (gacchati)** = đi.

☸ **ñātimittā suhajjā ca abhinandanti āgataṃ** = thân quyến bạn bè và người quen đón mừng nồng hậu người đã trở về.

- **ñātimittā (ñāti + mitta)** <nht, nam, cc, sn> = thân quyến bạn bè, bà con và bạn bè.
  - **ñāti** <dt, nam> = thân quyến, bà con.
  - **mitta** <dt, nam> = bạn bè.

- **suhajjā (suhajja)** <dt, nam, cc, sn> = người quen, xóm giềng.
- **abhinandanti (abhi + √ nand + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = đón mừng nồng hậu.
    - Tđn. **abhi** = bên trên, chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **nand** = nồng hậu, thỏa thích, hoan hỷ.

Trích lục:

219. Khách lâu ngày ly hương,
An toàn từ xa về,
Bà con cùng thân hữu,
Hân hoan đón chào mừng. *(HT Minh Châu)*

219. Lâu ngày làm khách ly hương,
An toàn trở lại hỏi đường về thăm.
Bà con quyến thuộc xa gần,
Bạn bè hoan hỉ, thôn lân đón chào! *(TT Giới Đức)*



**220. Tatheva katapuññampi asmā lokā paraṃ gataṃ,
puññāni paṭigaṇhanti piyaṃ ñātiṃ[1] va āgataṃ.**

Nghĩa Việt:

Cũng tương tợ y như thế, các phước báu tiếp đón người đã làm việc phước thiện từ thế gian này tái sanh đến thế giới khác, tợ như quyến thuộc đón tiếp người thân yêu trở về.

☸ **Tatheva katapuññampi asmā lokā paraṃ gataṃ puññāni paṭigaṇhanti** = cũng tương tợ y như thế, các phước báu tiếp đón người đã làm việc phước thiện từ thế gian này tái sanh đến thế giới khác,

[1] **ñātī**

- **tatheva** = **tathā + eva**
- **katapuññaṃ (kata + puñña)** <mht, nam, đc, sđ> = người đã làm việc phước thiện.
    - **kata (√ kar + ta)** <qkpt> = đã được làm.
    - **puñña** <dt, trung> = phước thiện, việc lành.
- **asmā (idaṃ)** <đại, xxc, sđ> = từ việc này.
- **lokā (loka)** <dt, nam, xxc, sđ> = từ thế giới, từ đời.
- **gataṃ (√ gam + ta)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã được tái sanh, đã đi đến.
- **puññāni (puñña)** <dt, trung, cc, sn> = các việc phước thiện, các việc lành.
- **paṭigaṇhanti (paṭi + √ gaṇh)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = chào đón.
    - Tđn. **paṭi** = đến gần, hướng về.
    - √ **gaṇh** nắm bắt, nắm giữ.

☸ **piyaṃ ñātī va āgataṃ** = tợ như quyến thuộc đón tiếp người thân yêu trở về.

Trích lục:

220. Cũng vậy các phước nghiệp,
Đón chào người làm lành,
Đời này đến đời kia,
Như thân nhân, đón chào. *(HT Minh Châu)*

220. Ví người hành thiện khác nào,
Đời này đời nọ xiết bao phước lành.
Đón đưa tốt đẹp an lành,
Bà con thân thuộc chân thành mừng vui! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 17
KODHAVAGGA - PHẨM PHẪN NỘ

221. Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ
saṃyojanaṃ sabbamatikkameyya,
taṃ nāmarūpasmimasajjamānaṃ
akiñcanaṃ nānupatanti dukkhā.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Nên từ bỏ sự phẫn nộ, nên dứt bỏ ngã mạn, nên vượt qua mọi ràng buộc. Trong khi vị ấy không còn bám víu vào danh và sắc, các khổ đau không xảy đến cho vị không sở hữu vật gì.

☸ **Kodhaṃ jahe** = Nên từ bỏ sự phẫn nộ,
- **jahe (√ hā)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = hãy nên từ bỏ.

☸ **vippajaheyya mānaṃ saṃyojanaṃ sabbamatikkameyya** = nên dứt bỏ ngã mạn, nên vượt qua mọi ràng buộc.
- **vippajaheyya (vi + pa + √ hā)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên dứt bỏ, nên lìa xa.
  - Tđn. **vi** = lìa, khỏi.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - **√ hā** = từ bỏ.
- **mānaṃ (māna)** <dt, nam, đc, sđ> = ngã mạn.
- **saṃyojanaṃ (saṃyojana)** <dt, trung, đc, sđ> = sự ràng buộc, sự trói buộc, kiết sử.
- **sabbaṃ (sabba)** <tt, trung, đc, sđ> = tất cả, mọi.
- **atikkameyya (ati + √ kam)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên vượt qua, nên vượt lên.
  - Tđn. **ati** = quá, trên, rất.
  - **√ kam** = đi, tiến hành.

☸ **taṃ nāmarūpasmimasajjamānaṃ akiñcanaṃ nānupatanti dukkhā** = Trong khi vị ấy không còn bám víu vào danh và sắc, các khổ đau không xảy đến cho vị không sở hữu vật gì.

- **nāmarūpasmiṃ (nāma + rūpa)** <nht, trung, đsc, sđ> = vào danh và sắc, vào sắc thân và tâm ý.
    - **nāma** <dt, trung> = danh, tâm ý.
    - **rūpa** <dt, trung> = sắc, thân, sắc thân.
- **asajjamānaṃ (a + sajjamāna)** <htpt, nam, đc, sđ> = trong khi không còn bám víu, không còn dính mắc.
    - Tđn. **a** = không.
    - **sajjamāna (√ saj)** <htpt> = đang bám víu, đang dính mắc.
- **akiñcanaṃ (akiñcana)** <nht, nam, đc, sđ> = không có bất cứ cái gì.
    - Tđn. **a** = không.
    - **kiñcana** <dt, trung> = bất cứ cái gì.
- **nānupatanti** = **na + anupatanti**
- **anupatanti (anu + √ pat)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = ngã, xảy đến.
    - Tđn. **anu** = dọc theo.
    - **√ pat** = ngã, bay theo.

Trích lục:

221. Bỏ phẫn nộ, ly mạn,
Vượt qua mọi kiết sử,
Không chấp trước danh sắc,
Khổ không theo vô sản. *(HT Minh Châu)*

221. Bước qua phẫn nộ, ngã kiêu,
Cắt lìa ràng buộc kết neo phận đời.
Danh tâm, sắc tướng xa rời,
Khổ nào theo, gót người vô sân? *(TT Giới Đức)*



222. Yo ve uppatitaṃ kodhaṃ rathaṃ bhantaṃ va vāraye, tamahaṃ sārathiṃ brūmi rasmiggāho itaro jano.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Quả vậy, người nào có thể chế ngự được sự phẫn nộ đã sanh khởi tợ như cỗ xe đã bị chao đảo, Ta gọi người ấy là "vị xa phu," còn người nào khác chỉ là kẻ vịn dây cương.

☸ **Yo ve uppatitaṃ kodhaṃ rathaṃ bhantaṃ va vāraye** = quả vậy, người nào có thể chế ngự được sự phẫn nộ đã sanh khởi tợ như cỗ xe đã bị chao đảo,

- **uppatitaṃ (ud + √ pat + ita)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã được phát sanh, đã nhảy lên.
  - Tđn. **ud** = trên.
  - √ **pat** = ngã, bay theo.
- **rathaṃ (ratha)** <dt, nam, đc, sđ> = cỗ xe, chiếc xe.
- **bhantaṃ (√ bham + ta)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã bị chao đảo, đã được lăn tròn.
- **vāraye (√ var)** <đt, trđ, gđ, 3, sđ> = nên chế ngự, nên ngăn chặn.

☸ **tamahaṃ sārathiṃ brūmi** = Ta gọi người ấy là "vị xa phu,"

- **taṃ (ta)** <đại, nam, đc, sđ> = người này.
- **ahaṃ** <đại, cc, sđ> = Ta.
- **sārathiṃ (sārathi)** <dt, nam, đc, sđ> = vị xa phu, người đánh xe [**sa+ratha**].
  - Tđn. **sa** = với.
  - **ratha** <dt, nam> = chiếc xe.
- **brūmi (√ brū)** <đt, tha-đ, ht, 1, sđ> = gọi.

☸ **rasmiggāho itaro jano** = còn người nào khác chỉ là kẻ vịn dây cương.

- **rasmiggāho (rasmi + g + gāha)** <nht, nam, cc, sđ> = kẻ vịn dây cương, người cầm dây cương.
    - **rasmi** <dt, nam> = dây cương.
    - **gāha (√ gah)** <dt, nam> = vịn, nắm bắt.
- **itaro (itara)** <dtt, cc, sđ> = người nào khác.

<u>Trích lục:</u>

222. Ai chận được phẫn nộ,
Như dừng xe đang lăn,
Ta gọi người đánh xe,
Kẻ khác, cầm cương hờ. *(HT Minh Châu)*

222. Tâm sân bộc phát rất nhanh,
Chiếc xe trượt dốc hãm phanh khó chừ!
Có người chế ngự được ư?
Như Lai sẽ gọi trượng phu đời này!
Ai người chận được tâm sân,
Như dừng ngay lại xe lăn trượt bờ.
Đánh xe thiện xảo chẳng ngờ,
Còn bao kẻ khác cầm hờ giây cương! *(TT Giới Đức)*



**223. Akkodhena jine kodhaṃ asādhuṃ sādhunā jine,
jine kadariyaṃ dānena saccena alikavādinaṃ.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Nên chinh phục sự phẫn nộ bằng sự không phẫn nộ, nên chinh phục điều xấu bằng điều tốt, nên chinh phục sự bỏn xẻn bằng sự bố thí, (nên chinh phục) người có lời nói sai trái bằng sự chân thật.

☸ **Akkodhena jine kodhaṃ** = nên chinh phục sự phẫn nộ bằng sự không phẫn nộ,

- **akkodhena (akkodha)** <dt, nam, sdc, sđ> = bằng sự không phẫn nộ, bằng sự không sân hận.
- **jine** (√ **ji)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên chinh phục, nên chiến thắng.

☸ **asādhuṃ sādhunā jine** = nên chinh phục điều xấu bằng điều tốt,

- **asādhuṃ (a + sādhu)** <dt, trung, đc, sđ> = điều xấu, việc không tốt.
  - Tđn. **a** = không.
  - **sādhu** <dt> = điều tốt, đẹp.
- **sādhunā (sādhu)** <dt, trung, sdc, sđ> = bằng (bởi) điều tốt.

☸ **jine kadariyaṃ dānena** = nên chinh phục sự bỏn xẻn bằng sự bố thí,

- **kadariyaṃ (kadariya)** <dt, trung, đc, sđ> = sự bỏn xẻn, sự keo kiệt.
- **dānena (dāna)** <dt, trung, sdc, sđ> = bằng (bởi) sự bố thí.

☸ **saccena alikavādinaṃ** = (nên chinh phục) người có lời nói sai trái bằng sự chân thật.

- **saccena (sacca)** <dt, trung, sdc, sđ> = bằng (bởi) sự chân thật.
- **ālikavādinaṃ (ālika + vādī)** <nht, đc, sđ> = người có lời nói sai trái.
  - **ālika** <dt, nam> = việc dối trá, sai.
  - **vādī (√ vad)** <dtt, nam> = người có lời nói, có nói.

- √ vad = nói.
- Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.

Trích lục:

223. Lấy không giận thắng giận,
Lấy thiện thắng không thiện,
Lấy thí thắng xan tham,
Lấy chơn thắng hư ngụy. *(HT Minh Châu)*

223. Không sân chế ngự hận sân,
Với điều xấu ác phải cần tốt, vui.
Xả ly thắng niệm kiết còi,
Lấy lòng chân thật cứu nòi dối gian! *(TT Giới Đức)*



224. Saccaṃ bhaṇe na kujjheyya dajjāppasmimpi yācito,
etehi tīhi ṭhānehi gacche devāna santike.

Nghĩa Việt:

Nên nói sự thật, không nên phẫn nộ. Khi được yêu cầu, nên bố thí dầu chỉ có chút ít. Với ba yếu tố này, có thể đi đến thế giới (nơi hiện diện) của chư Thiên.

☸ **Saccaṃ bhaṇe** = nên nói sự thật,
- **saccaṃ (sacca)** <dt, trung, đc, sđ> = lời chân thật.
- **bhaṇe (√ bhaṇ)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = hãy nên nói.

☸ **na kujjheyya** = không nên phẫn nộ.
kujjheyya (√ kujjh) <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = không nên phẫn nộ.

☸ **dajjāppasmimpi yācito** = khi được yêu cầu, nên bố thí dầu chỉ có chút ít.

- **dajjā (√ dā)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = hãy cho.
- **yācito (√ yāc + ita)** <qkpt, nam, cc, sđ> = khi đã được xin, khi đã được yêu cầu.

☸ **etehi tīhi ṭhānehi gacche devāna santike** = với ba yếu tố này, có thể đi đến thế giới (nơi hiện diện) của chư Thiên.

- **etehi (eta)** <đại, sdc, sn> = với (ba yếu tố) này, do những cái này.
- **tīhi (ti)** <số, sdc, sn> = (với) ba.
- **ṭhānehi (√ ṭhā + ana)** <dt, trung, sdc, sn> = yếu tố, chỗ đứng, vị trí.
- **devāna (deva)** <dt, nam, stc, sn> = của chư Thiên.
- **santike (santika)** <dt, trung, đsc, sđ> = ở gần.

Trích lục:

224. Nói thật, không phẫn nộ,
Của ít, thí người xin,
Nhờ ba việc lành này,
Người đến gần thiên giới. *(HT Minh Châu)*

224. Chân thật là đức làm đầu,
Chẳng nên phẫn hận là câu nằm lòng.
Dẫu nghèo vẫn chẳng rít rong,
Ba điều tốt ấy - thong dong cảnh trời! *(TT Giới Đức)*



225. Ahiṃsakā ye munayo niccaṃ kāyena saṃvutā,
te yanti accutaṃ ṭhānaṃ yattha gantvā na socare.

Nghĩa Việt:

Những bậc hiền trí nào là những vị không hãm hại, đã được thu thúc về thân một cách thường xuyên, những vị ấy đi đến vị thế Bất Tử là nơi sau khi đi đến thì các vị không sầu muộn.

☸ **Ahiṃsakā ye munayo** = những bậc hiền trí nào là những vị không hãm hại,

- **ahiṃsakā (a + √ hiṃs + aka)** <tt, nam, cc, sn> = những vị không hãm hại.
    - Tđn. **a** = không.
    - **- √ hiṃs** = hãm hại, tổn thương.
    - Tđn. **aka** chỉ sự sở hữu.
- **ye (ya)** <đại-qh, nam, cc, sn> = những vị.
- **munayo (muni)** <dt, nam, cc, sn> = những vị hiền trí, những bậc hiền sĩ.

☸ **niccaṃ kāyena saṃvutā** = đã được thu thúc về thân một cách thường xuyên,

- **kāyena (kāya)** <dt, nam, sdc, sđ> = bởi thân, bằng thân.
- **saṃvutā (saṃ + √ var)** <qkpt, nam, cc, sn> = những vị đã được thu thúc, những vị đã tự mình thu thúc.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
    - **- √ var** = cản trở, ngăn che.

☸ **te yanti accutaṃ ṭhānaṃ** = những vị ấy đi đến vị thế Bất Tử

- **accutaṃ (a + c + cuta)** <tt, trung, đc, sđ> = Bất Tử, không chết.
    - Tđn. **a** = không.
    - **cuta (√ cu + ta)** <qkpt> = đã chết.

☸ **yattha gantvā na socare** = là nơi sau khi đi đến thì các vị không sầu muộn.

- **gantvā (√ gam + tvā)** <đtbb> = sau khi đi đến.
- **socare (√ suc)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = sầu muộn, than khóc.

Trích lục:

225. Bậc hiền không hại ai,
Thân thường được chế ngự,
Đạt được cảnh bất tử,
Đến đây, không ưu sầu. *(HT Minh Châu)*

225. Hãy xem những bậc hiền nhơn,
Nói, làm, suy nghĩ chánh nhơn chế mình.
Thấm sâu trạng thái quang minh,
Chẳng sầu, chẳng muộn vô sinh Niết Bàn! *(TT Giới Đức)*



226. Sadā jāgaramānānaṃ ahorattānusikkhinaṃ,
nibbānaṃ adhimuttānaṃ atthaṃ gacchanti āsavā.

Nghĩa Việt:

Đối với những người luôn luôn tỉnh giác, có sự tu tập ngày đêm, đã hướng tâm đến Niết Bàn, các lậu hoặc (của các vị ấy) đi đến tiêu diệt.

☸ **Sadā jāgaramānānaṃ** = đối với những người luôn luôn tỉnh giác,

- **jāgaramānānaṃ (jāgara + māna)** <htpt, nam, stc, sn> = của những ai có sự tự mình tỉnh thức.
    - **jāgarati** = tỉnh thức.

☸ **ahorattānusikkhinaṃ** = có sự tu tập ngày đêm,

- **ahorattānusikkhinaṃ (aho + ratta + anusikkhī)** <nht, nam, stc, sn> = của những người có việc học ban ngày lẫn ban đêm.
    - **aho** <dt, trung> = ban ngày.
    - **ratta** <dt, trung> = ban đêm.
    - **anusikkhī** (**anu** + √ **sikkh**) <dtt> = người có học hành, có học hành.
        - Tđn. **anu** = theo.
        - √ **sikkh** = học tập.

☸ **nibbānaṃ adhimuttānaṃ** = đã hướng tâm đến Niết Bàn,

- **adhimuttānaṃ (adhi + √ muc + ta)** <qkpt, nam, stc, sn> = của những ai đã được hướng tâm.

☸ **atthaṃ gacchanti āsavā** = các lậu hoặc (của các vị ấy) đi đến tiêu diệt.

- **atthaṃ gacchanti** <đt, tha-đ, xđ, ht, 3, sn> = đi đến tiêu diệt (**gam)**
- **āsavā (āsava)** <dt, nam, cc, sn> = các lậu hoặc, các cấu uế, các ô nhiễm.

Trích lục:

226. Những người thường giác tỉnh,
Ngày đêm siêng tu học,
Chuyên tâm hướng Niết Bàn,
Mọi lậu hoặc được tiêu. *(HT Minh Châu)*

226. Niệm niệm tỉnh giác ngày đêm,
Kỷ cương, tự chế tinh chuyên pháp hành.
Tâm chơn hướng cõi Vô sanh,
Bao nhiêu lậu hoặc tan tành còn đâu! *(TT Giới Đức)*



227. Porānametaṃ atula netaṃ ajjatanāmiva,
nindanti tuṇhimāsīnaṃ nindanti bahubhāṇinaṃ,
mitabhānimpi nindanti n'atthi loke anindito.

Nghĩa Việt:

Này A-tu-la, chuyện này là cổ xưa, chuyện này không chỉ là ngày nay, người ta chê bai người ngồi im lặng, người ta chê bai người nói nhiều, và người ta cũng chê bai người nói vừa phải; ở trên đời không có người không bị chê bai.

☸ **Porānametaṃ atula** = này A-tu-la, chuyện này là cổ xưa,
- **porānaṃ (porāna)** <dtt, trung, cc, sđ> = chuyện này là cổ xưa, thành ngữ đã có từ ngàn xưa.
- **atula (atula)** <dt, nam, hc, sđ> = này A-tu-la!

☸ **netaṃ ajjatanāmiva** = chuyện này không chỉ là ngày nay,
- **netaṃ** = **na** + **etaṃ**
- **ajjatanām (ajjatana)** <tt, trung, cc, sđ> = ngày nay.

☸ **nindanti tuṇhimāsīnaṃ** = người ta chê bai người ngồi im lặng,
- **nindanti (√ nind + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = chê.
- **tuṇhiṃ** <trt> = im lặng, yên lặng.
- **āsīnaṃ (√ ās)** <qkpt, nam, đc, sđ> = người đã ngồi.

☸ **nindanti bahubhāṇinaṃ** = người ta chê bai người nói nhiều,
- **bahubhāninaṃ (bahu + bhānī)** <nht, nam, đc, sđ> = người nói nhiều.
  - **bahu** <tt> = nhiều.
  - **bhāṇī (√ bhaṇ)** <dtt> = người có lời nói, có nói.
    - √ **bhaṇ** nói.
    - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.

☸ **mitabhānimpi nindanti** = và người ta cũng chê bai người nói vừa phải;

- **mitabhāniṃ (mita + bhānī)** <nht, nam, đc, sđ> = người nói vừa phải.
    - **mita** <qkpt> = đã được quân bình, đã được đo đạc.
    - √ **mā** đo đạc.
    - **bhānī** <dtt> = xem trên.

☸ **n'atthi loke anindito** = ở trên đời không có người không bị chê bai.

- **anindito (a + √ nind + ita)** <qkpt, nam, cc, sđ> = người đã không bị chê bai.
    - Tđn. **a** = không.
    - **√ nind** = chê bai.

<u>Trích lục:</u>

227. A-tu-la, nên biết,
Xưa vậy, nay cũng vậy,
Ngồi im, bị người chê,
Nói nhiều, bị người chê,
Nói vừa phải, bị chê,
Làm người không bị chê,
Thật khó tìm ở đời. *(HT Minh Châu)*

227. Nên biết, này A-tu-la!
Đời này cũng vậy, đời qua khác gì.
Ngồi im là bị chúng nghi!
Nói nhiều liền bị chúng khinh lắm lời.
Nói vừa cũng bị chê cười,
Nói ít vẫn bị miệng người thế gian! *(TT Giới Đức)*



228. Na cāhu na ca bhavissati na cetarahi vijjati,
ekantaṃ nindito poso ekantaṃ vā pasaṃsito.

Nghĩa Việt:

Đã không có (trong quá khứ), sẽ không có (trong vị lai), và không tìm thấy trong hiện tại người chỉ thuần bị chê hoặc người chỉ thuần được khen.

- **cāhu** = **ca + ahu**
- **ahu (√ bhū)** <đt, tha-đ, qk, 3, sđ> = đã xảy ra.
- **bhavissati (√ bhū)** <đt, tha-đ, tl, 3, sđ> = tương lai, sẽ là.
- **cetarahi** = **ca + etarahi**
  - **etarahi** <trt> = hiện tại.
  - **ekanta** = **eka + anta**
- **ekantaṃ (ekanta)** <nht, đc, sđ> = một mặt, hoàn toàn.
  - **eka** <số> = một.
  - **anta** <dt, nam> = điểm cuối, góc.
- **nindito (√ nind + ita)** <qkpt, nam, cc, sn> = người đã bị chê.
- **poso**[1] **(posa)** <dt, nam, cc, sđ> = người đàn ông, nam nhân.
- **pasaṃsito (pa + √ saṃs + ita)** <qkpt, nam, cc, sđ> = người đã được khen tặng.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - **√ saṃs** = chỉ ra, nói lên.

Trích lục:

228. Xưa, vị lai,và nay,
Đâu có sự kiện này,
Người hoàn toàn bị chê,
Người trọn vẹn được khen. *(HT Minh Châu)*

---

[1] Hình thức rút ngắn của từ: **purisa** <dt, nam> người đàn ông, nam nhân.

228. Tuy nhiên, định luật bất toàn,
Không đâu có kẻ được hoàn toàn khen.
Hoàn toàn bị chúng chê gièm,
Hoàn toàn chẳng có khen luôn, chê hoài! *(TT Giới Đức)*



229. Yañce viññū pasaṃsanti anuvicca suve suve,
acchiddavuttiṃ medhāviṃ paññāsīlasamāhitaṃ.

Nghĩa Việt:

Sau khi xem xét ngày ngày, những người tri thức ngợi khen vị có hành vi không bị sứt mẻ, sáng suốt, được đầy đủ trí tuệ và giới hạnh.

☸ **Yañce viññū pasaṃsanti anuvicca suve suve acchiddavuttiṃ** = sau khi xem xét ngày ngày, những người trí thức ngợi khen vị có hành vi không bị sứt mẻ,

- **viññū** <dt, nam, cc, sn> = những người trí.
- **anuvicca (anu + √ vid)** <đtbb> = sau khi xem xét, sau khi biết rõ, sau khi thẩm xét.
    - Tđn. **anu** = theo, gần.
    - √ **vid** = biết.
- **suve suve** <trt> = hằng ngày.
- **suve** = ngày mai.
- **acchiddavuttiṃ (a + c + chidda + vutti)** <nht, nam, đc, sđ> = vị có hành vi không bị sứt mẻ.
    - Tđn. **a** = không.
    - **chiddavutti (chidda + vutti)** <nht> = có hành vi bị sứt mẻ, có đời sống lỗi lầm.
        - **chidda** <dt, trung> = lỗi lầm.
        - **vutti** <dt, nữ> = đời sống, hành vi.

☸ **medhāviṃ paññāsīlasamāhitaṃ** = sáng suốt, được đầy đủ trí tuệ và giới hạnh.

- **paññāsīlasamāhitaṃ (paññā + sīla + samāhita)** <nht, nam, đc, sđ> = được đầy đủ trí tuệ và giới hạnh.
    - **paññā** <dt, nữ> = trí tuệ.
    - **sīla** <dt, trung> = giới hạnh.
    - **samāhita (saṃ + ā + √ dhā)** <qkpt> = đã đạt đến, đã sở hữu.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
        - Tđn. **ā** = hướng về.
        - √ **dhā** = đặt xuống.

Trích lục:

229. Sáng sáng, thẩm xét kỹ,
Bậc có trí tán thán,
Bậc trí không tỳ vết,
Đầy đủ giới định tuệ. *(HT Minh Châu)*

229. Trí nhân thẩm xét hằng ngày,
Khen bậc giác hạnh đủ đầy uy nghi, *(TT Giới Đức)*



**230. Nekkhaṃ jambonadasseva ko taṃ ninditumarahati,
devā pi naṃ pasaṃsanti brahmunā pi pasaṃsito.**

Nghĩa Việt:

(Vị ấy) tợ như đồng tiền bằng vàng ròng, ai xứng đáng để chê vị ấy? Chính chư Thiên cũng khen ngợi vị ấy. Vị ấy còn được khen ngợi bởi Phạm Thiên.

☸ **Nekkhaṃ jambonadasseva** = (vị ấy) tợ như đồng tiền bằng vàng ròng,

- **nekkhaṃ (nekkha)** <dt, nam, đc, sđ> = đồng tiền.
- **jambonadasseva = jambonadassa + iva**
- **jambonadassa (jambonada)** <dt, nam, stc, sđ> = bằng vàng ròng.

☸ **ko taṃ ninditumarahati** = ai xứng đáng để chê vị ấy?

- **nindituṃ (√ nind + tuṃ)** <đt, ng-m.> = để chê, để chê bai.
- **arahati (√ arah + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = xứng đáng.

☸ **devā pi naṃ pasaṃsanti** = chính chư Thiên cũng khen ngợi vị ấy.

☸ **brahmunā pi pasaṃsito** = vị ấy còn được khen ngợi bởi Phạm Thiên.

Trích lục:

230. Hạnh sáng như vàng ròng,
Ai dám chê vị ấy?
Chư thiên phải khen thưởng,
Phạm Thiên cũng tán dương. *(HT Minh Châu)*

230. Sáng trong như tấm vàng y,
Có ai lại dám chê khinh các ngài.
Chư thiên, phạm đế, loài người,
Cũng đều hoan hỷ hết lời tán dương! *(TT Giới Đức)*



231. Kāyappakopaṃ rakkheyya kāyena saṃvuto siyā,
kāyaduccaritaṃ hitvā kāyena sucaritaṃ care.

Nghĩa Việt:

Nên canh phòng sự phẫn nộ của thân, nên là người đã được thu thúc về thân. Sau khi từ bỏ hành vi xấu xa do thân (thân ác hạnh), nên thực hành hành vi tốt đẹp (thiện hạnh) do thân.

☸ **Kāyappakopaṃ rakkheyya** = nên canh phòng sự phẫn nộ của thân,

- **kāyappakopa** = **kāya** + **pakopa**
- **kāyappakopaṃ (kāyappakopa)** <nht, nam, đc, sđ> = sự phẫn nộ của thân.
  - **kāya** <dt, nam> = thân.
  - **pakopa** <dt, nam> = sự phẫn nộ, sự tức giận.
- **rakkheyya (√ rakkh)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên phòng hộ, nên bảo vệ.

☸ **kāyena saṃvuto siyā** = nên là người đã được thu thúc về thân.

- **saṃvuto (saṃ + √ var)** <qkpt, nam, cc, sđ> = (người) đã được thu thúc.
  - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
  - √ **var** = cản trở, ngăn che.

☸ **kāyaduccaritaṃ hitvā** = sau khi từ bỏ hành vi xấu xa do thân (thân ác hạnh),

- **kāyaduccaritaṃ (kāya + du + c + carita)** <nht, trung, đc, sđ> = hành động ác của thân.

- **kāya** <dt, nam> = thân.
- **duccarita (du + c + carita)** <nht> = hành động ác , hành vi xấu.
    - Tđn. **du** = xấu, ác.
    - **carita (√ car + ita)** <dt, trung> = hành động, hành vi; <qkpt> = đã được thực hành.

☸ **kāyena sucaritaṃ care** = nên thực hành hành vi tốt đẹp (thiện hạnh) do thân.

- **sucaritaṃ (su + carita)** <nht, nam, đc, sđ> = hành vi tốt đẹp.
    - Tđn. **su** = tốt đẹp, khéo léo.
    - **carita** (**√ car + ita)** <dt, trung> = hành động, hành vi; <qkpt> = đã được thực hành.

<u>Trích lục:</u>

231. Giữ thân đừng phẫn nộ,
Phòng thân khéo bảo vệ,
Từ bỏ thân làm ác,
Với thân, làm hạnh lành. *(HT Minh Châu)*

231. Giữ thân, phải biết canh phòng,
Gìn thân, bảo vệ hết lòng nay mai!
Xả ly hành ác mới tài,
Trang nghiêm thân hạnh, hỡi ai, mặc dầu! *(TT Giới Đức)*



**232. Vacīpakopaṃ rakkheyya vācāya saṃvuto siyā,
vacīduccaritaṃ hitvā vācāya sucaritaṃ care.**

Nghĩa Việt:

Nên canh phòng sự phẫn nộ của khẩu, nên là người đã được thu thúc về khẩu. Sau khi từ bỏ hành vi xấu xa do khẩu (khẩu ác hạnh), nên thực hành hành vi tốt đẹp (thiện hạnh) do khẩu.

☸ **Vacīpakopaṃ rakkheyya** = nên canh phòng sự phẫn nộ của khẩu,

- **vacīppakopaṃ** = **vacī** + **pakopaṃ**
- **vacīpakopaṃ (vacīpakopa)** <nht, nam, đc, sđ> = sự phẫn nộ của khẩu, sự giận dữ của lời nói.
    - **vacī (vaca)** <dtt, trung> = lời nói.
    - **pakopa** <dt, nam> = sự phẫn nộ, sự giận dữ.

☸ **vācāya saṃvuto siyā** = nên là người đã được thu thúc về khẩu.

- **vācāya (vācā)** <dt, nữ, sdc, sđ> = bằng (xuyên qua) lời nói.

☸ **vacīduccaritaṃ hitvā** = sau khi từ bỏ hành vi xấu xa do khẩu (khẩu ác hạnh),

- **vacīduccaritaṃ** <nht, trung, đc, sđ> = hành vi xấu xa do khẩu (khẩu ác hạnh).
    - **vācī (vaca)** <dtt, trung> = lời nói.
    - **duccarita** <nht> = hành động ác, hành vi xấu xa.
        - Tđn. **du** = xấu, ác.
        - **carita (√ car + ita)** <dt, trung> = hành động, hành vi; <qkpt> = đã được thực hành.

☸ **vācāya sucaritaṃ care** = nên thực hành hành vi tốt đẹp (thiện hạnh) do khẩu.

Trích lục:

232. Giữ lời đừng phẫn nộ,
Phòng lời khéo bảo vệ,
Từ bỏ lời thô ác,
Với lời, nói điều lành. *(HT Minh Châu)*

232. Gìn ngôn, giữ khẩu phải phòng,
Khẩu ngôn bảo vệ hết lòng mới hay!
Xả ly ác khẩu, làm ngay!
Trang nghiêm khẩu hạnh mới tày trượng phu! *(TT Giới Đức)*



**233. Manopakopaṃ rakkheyya manasā saṃvuto siyā,
manoduccaritaṃ hitvā manasā sucaritaṃ care.**

Nghĩa Việt:

Nên canh phòng sự phẫn nộ của ý, nên là người đã được thu thúc về ý. Sau khi từ bỏ hành vi xấu xa do ý (ý ác hạnh), nên thực hành hành vi tốt đẹp (thiện hạnh) do ý.

☸ **Manopakopaṃ rakkheyya** = nên canh phòng sự phẫn nộ của ý,

- **manopakopaṃ (mano + pakopa)** <nht, nam, đc, sđ> = sự giận dữ của tâm ý.
    - **mano** <dt, trung> = tâm.
    - **pakopa** <dt, nam> = sự giận dữ, sự phẫn nộ.

☸ **manasā saṃvuto siyā** = nên là người đã được thu thúc về ý.

☸ **manoduccaritaṃ hitvā** = sau khi từ bỏ hành vi xấu xa do ý (ý ác hạnh),

- **manoduccaritaṃ (mano + du + c + carita)** <nht, trung, đc, sđ> = hành vi xấu xa do ý (ý ác hạnh).
    - **mano** <dt, trung> = ý, tâm.
    - **duccarita (du + c + carita)** <nht> = hành vi xấu xa, hành động ác , hành vi xấu.
        - Tđn. **du** = xấu, ác.
        - **carita (√ car + ita)** <dt, trung> = hành động, hành vi; <qkpt> = đã được thực hành.

☸ **manasā sucaritaṃ care** = nên thực hành hành vi tốt đẹp (thiện hạnh) do ý.

Trích lục:

233. Giữ ý đừng phẫn nộ,
Phòng ý, khéo bảo vệ,
Từ bỏ ý nghĩ ác,
Với ý, nghĩ hạnh lành. *(HT Minh Châu)*

233. Gìn tâm, giữ ý phải phòng,
Ý tâm bảo vệ hết lòng mới hay!
Xả ly ác ý - làm ngay!
Trang nghiêm ý hạnh mới tày trượng phu! *(TT Giới Đức)*



234. Kāyena saṃvutā dhīrā atho vācāya saṃvutā,
manasā saṃvutā dhīrā te ve suparisaṃvutā.

Nghĩa Việt:

Các bậc trí đã được thu thúc về thân, và đã được thu thúc về khẩu. Các bậc trí đã được thu thúc về ý. Đúng vậy, các vị ấy đã khéo thu thúc toàn diện.

☸ **Kāyena saṃvutā dhīrā** = các bậc trí đã được thu thúc về thân,

☸ **atho vācāya saṃvutā** = và đã được thu thúc về khẩu.

☸ **manasā saṃvutā dhīrā** = các bậc trí đã được thu thúc về ý.
- **manasā (mana)** <dt, trung, sdc, sđ> = bằng (bởi) tâm.

☸ **te ve suparisaṃvutā** = đúng vậy, các vị ấy đã khéo thu thúc toàn diện.
- **suparisaṃvutā (su + pari + saṃ + √ var)** <nht, nam, cc, sn> = các vị ấy đã được khéo thu thúc toàn diện, những người ấy đã được khéo thu thúc đầy đủ.
    - Tđn. **su** = khéo léo, tốt đẹp.
    - Tđn. **pari** = xung quanh, xuyên suốt.
    - **saṃvuta (saṃ + √ var)** <qkpt> = đã được thu thúc, đã được ngăn che.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
    - √ **var** = cản trở, ngăn che.

<u>Trích lục:</u>

234. Bậc trí bảo vệ thân,
Bảo vệ luôn lời nói,
Bảo vệ cả tâm tư,
Ba nghiệp khéo bảo vệ. *(HT Minh Châu)*

234. Người khôn biết chế phục thân,
Chế ngăn lời nói do sân ác hành.
Thu thúc tâm ý trong lành,
Khéo thay! Bảo vệ ba sanh nghiệp nầy! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 18
MALAVAGGA - PHẨM CẤU UẾ

**235. Paṇḍupalāso va dānisi yamapurisā pi ca te upaṭṭhitā,
uyyogamukhe ca tiṭṭhasi pātheyyampi ca te na vijjati.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Ngươi giờ đây như là chiếc lá úa vàng, và sứ giả của Thần Chết cũng đã đứng gần ngươi. Ngươi (đang) đứng ở ngưỡng cửa của sự tiêu hoại, và tư lương của ngươi cũng không có (được biết đến).

☸ **Paṇḍupalāso va dānisi** = ngươi giờ đây như là chiếc lá úa vàng,

- **paṇḍupalāso (paṇḍu + palāsa)** <nht, nam, cc, sđ> = chiếc lá úa vàng, lá héo.
    - **paṇḍu** <tt> = héo, úa vàng.
    - **palāsa** <dt, nam> = chiếc lá.
- **dānisi** = **dāni + asi**
- **dāni**[1] <trt> = hôm nay.
- **asi (√ as)** <đt, tha-đ, ht, 2, sđ> = là, thì, là, trở thành.

☸ **yamapurisā pi ca te upaṭṭhitā** = và sứ giả của Thần Chết cũng đã đứng gần ngươi.

- **yamapurisā (yama + purisa)** <nht, nam, cc, sn> = sứ giả của Thần Chết.
    - **yama** <dt, nam> = Thần Chết, Dạ Ma.
    - **purisa** <dt, nam> = người đàn ông, nam nhân.

---

[1] Hình thức rút ngắn của **idāni**

- **upaṭṭhitā (upa+ ṭ + √ ṭhā)** <qkpt, nam, cc, sn> = đã đứng gần.
    - Tđn. **upa** = gần.
    - **- √ ṭhā** = đứng.

☸ **uyyogamukhe ca tiṭṭhasi** = ngươi (đang) đứng ở ngưỡng cửa của sự tiêu hoại,

- **uyyogamukhe (ud + yoga + mukha)** <nht, trung, đsc, sđ> = ở ngưỡng cửa của sự tiêu hoại.
    - **uyyoga** <dt, nam> = sự tiêu hoại, sự chết.
        - Tđn. **ud** = khỏi, ngoài.
        - √ **yuj** = kết nối.
    - **mukha** <dt, trung> = ngưỡng cửa, miệng.
- **tiṭṭhasi (√ ṭhā)** <đt, tha-đ, ht, 2, sđ> = đứng.

☸ **pātheyyampi ca te na vijjati** = và tư lương của ngươi cũng không có (được biết đến).

- **pātheyyaṃ (pātheyya)** <dt, trung, cc, sđ> = tư lương, vật mang theo khi đi đường xa.
    - **patha** <dt, nam> = đường, cuộc hành trình.

<u>Trích lục:</u>

235. Ngươi nay giống lá héo,
Diêm sứ đang chờ ngươi,
Ngươi đứng trước cửa chết,
Đường trường thiếu tư lương. *(HT Minh Châu)*

235. Thân người chiếc lá úa tàn,
Hái đao Diêm sứ hiện đang đón chờ.
Than ôi! Cái chết đến giờ,
Đường xa chẳng có dự hờ tư lương! *(TT Giới Đức)*



236. So karohi dīpamattano khippaṃ vāyama paṇḍito bhava, niddhantamalo anaṅgaṇo dibbaṃ ariyabhūmimehisi.

Nghĩa Việt:

Chính ngươi hãy tạo ra hòn đảo cho bản thân, hãy cấp tốc tinh cần, hãy trở thành bậc trí, có cấu uế đã được giũ bỏ, không còn vết nhơ, ngươi sẽ đi đến gần lãnh địa thuộc cõi trời của chư Thánh.

☸ **So karohi dīpamattano** = chính ngươi hãy tạo ra hòn đảo cho bản thân,

- **karohi (√ kar + o + hi)** <đt, tha-đ, skh, 2, sđ> = hãy làm.
- **dīpaṃ (dīpa)** <dt, nam, đc, sđ> = hòn đảo.

☸ **khippaṃ vāyama** = hãy cấp tốc tinh cần,

- **vāyama (vi + ā + √ yam)** <đt, tha-đ, skh, 2, sđ> = ngươi hãy nên tinh cần.
    - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - Tđn. **ā** = hướng về.
    - **√ yam** = thu thúc.

☸ **paṇḍito bhava** = hãy trở thành bậc trí,

- **bhava (√ bhū)** <đt, tha-đ, skh, 2, sđ> = hãy trở thành, hãy là.

☸ **niddhantamalo anaṅgaṇo** = có cấu uế đã được giũ bỏ, không còn vết nhơ,

- **niddhantamalo (ni + d + dhanta + mala)** <nht, nam, cc, sđ> = có cấu uế đã được giũ bỏ.
    - **niddhanta (ni + √ dham + ta)** <qkpt> = đã được giũ bỏ, đã được tẩy trừ.
        - Tđn. **ni** = khỏi, lìa.

- √ **dham** = thổi.

- **mala** <dt, trung> = cấu uế, vết nhơ.

- **anaṅgaṇo (an + aṅgaṇa)** <nht, nam, cc, sđ> = không còn vết nhơ.

- Tđn. **an** = không.

- **aṅgaṇa** <dt, nam> = vết nhơ, chấm đen, tàng nhang, tỳ vết.

☸ **dibbaṃ ariyabhūmiṃ upehisi** = ngươi sẽ đi đến gần lãnh địa thuộc cõi trời của chư Thánh.

- **dibbaṃ (dibba)** <tt, nữ, đc, sđ> = cõi trời.

- **ariyabhūmiṃ (ariya + bhūmi)** <nht, nữ, đc, sđ> = lãnh địa của bậc Thánh.

- **ariya** <tt> = bậc Thánh.

- **bhūmi** <dt, nữ> = lãnh địa phận.

- **upehisi (upa + √ i)** <đt, tha-đ, tl, 2, sđ> = sẽ đi đến gần.

- Tđn. **upa** = gần, hướng lên trên.

- √ **i** = đi.

Trích lục:

236. Hãy tự làm hòn đảo,
Tinh cần gấp, sáng suốt,
Trừ cấu uế, thanh tịnh,
Đến Thánh địa chư Thiên. *(HT Minh Châu)*

236. Tự xây hòn đảo mà nương,
Tinh cần gấp rút dọn đường tuệ tri.
Gỡ bao nhơ bợn ngu si!
Mở cửa thánh địa ra đi nhẹ nhàng! *(TT Giới Đức)*



237. Upanītavayo ca dānisi sampayātosi yamassa santike,
vāso te n'atthi antarā pātheyyampi ca te na vijjati.

Nghĩa Việt:

Và giờ đây người có sự diệt vong đã đến gần, ngươi đã tự đi đến gần Thần Chết. Không có chỗ trú ngụ ở khoảng giữa cho ngươi, và tư lương của ngươi cũng không có (được biết đến).

☸ **Upanītavayo ca dānisi** = và giờ đây người có sự diệt vong đã đến gần,

- **upanītavayo (upanīta + vaya)** <nht, nam, cc, sđ> = người có sự diệt vong đã đến gần.
    - **upanīta (upa + √ nī + ta)** <qkpt> = đã được đưa đến gần.
        - Tđn. **upa** = hướng về.
        - **√ nī** = dẫn dắt.
    - **vaya** <dt, trung> = mạng sống, tuổi thọ.
- **dānisi** = **dāni + asi**

☸ **sampayātosi yamassa santike** = ngươi đã tự đi đến gần Thần Chết.

- **sampayātosi** = **sampayāto + asi**
- **sampayāto (saṃ + pa + √ yā + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = ngươi đã tự đi đến.
    - Tđn. **saṃ** = hoàn toàn, tự mình, cùng.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ yā** = đi.
- **asi** (xem trên).
- **yamassa (yama)** <dt, nam, stc, sđ> = của Thần Chết, của Diêm Vương, của Dạ Ma.
- **santikaṃ (santika)** <dt, trung, đc, sđ> = gần, cận kề.

☸ **vāso te n'atthi antarā** = không có chỗ trú ngụ ở khoảng giữa cho ngươi,

- **vāso (vāsa)** <dt, nam, cc, sđ> = chỗ trú.
- **antarā** <trt> = ở khoảng giữa.
    - **antara** <tt> = ở giữa.

☸ **pātheyyampi ca te na vijjati** = và tư lương của ngươi cũng không có (được biết đến).

Trích lục:

237. Đời ngươi nay sắp tàn,
Tiến gần đến Diêm Vương,
Giữa đường không nơi nghỉ,
Đường trường thiếu tư lương. *(HT Minh Châu)*

237. Đời người sự sống sắp tàn,
Cứ thêm mỗi bước mỗi gần tử vong!
Bên đường chỗ nghỉ cũng không,
Xa xăm chẳng có dự phòng tư lương! *(TT Giới Đức)*



**238. So karohi dīpamattano khippaṃ vāyama paṇḍito bhava,
niddhantamalo anaṅgaṇo na punaṃ jātijaraṃ upehisi.**

Nghĩa Việt:

Chính ngươi hãy tạo ra hòn đảo cho bản thân, hãy cấp tốc tinh cần, hãy trở thành bậc trí, có cấu uế đã được giũ bỏ, không còn vết nhơ, ngươi sẽ không đi đến sự sanh và sự già lại nữa.

☸ **So karohi dīpamattano** = chính ngươi hãy tạo ra hòn đảo cho bản thân,

☸ **khippaṃ vāyama** hãy cấp tốc tinh cần,

- **vāyama (vi + ā + √ yam)** <đt, tha-đ, skh, 2, sđ> = ngươi hãy nên tinh cần.
    - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - Tđn. **ā** = hướng về.
    - **√ yam** = tinh cần, thu thúc.

☸ **paṇḍito bhava** = hãy trở thành bậc trí,

- **bhava (√ bhū)** <đt, tha-đ, skh, 2, sđ> = hãy trở thành.

☸ **niddhantamalo anaṅgaṇo na punaṃ jātijaraṃ upehisi** = có cấu uế đã được giũ bỏ, không còn vết nhơ, ngươi sẽ không đi đến sự sanh và sự già lại nữa.

- **punaṃ** <trt> = lại nữa.
- **jātijaraṃ (jāti + jarā)** <nht, nữ, đc, sđ> = đến sự sanh và sự già.
    - **jāti** <dt, nữ> = sự sanh.
    - **jarā** <dt, nữ> = sự già.

<u>Trích lục:</u>

238. Hãy tự làm hòn đảo,
Tinh cần gấp, sáng suốt,
Trừ cấu uế, thanh tịnh,
Chẳng trở lại sanh già. *(HT Minh Châu)*

238. Tự xây hòn đảo mà nương,
Tinh cần gấp rút dọn đường tuệ tri.
Gỡ bao dục vọng mê si,
Tử sinh quyết chẳng lộn đi, trở vào! *(TT Giới Đức)*



**239. Anupubbena medhāvī thoka thokaṃ khaṇe khaṇe,
kammāro rajatasseva niddhame malamattano.**

Nghĩa Việt:

Tợ như người thợ rèn giũ bỏ bụi dơ của bạc, người sáng suốt nên lần lượt giũ bỏ cấu uế của bản thân từng chút từng chút theo từng giây từng phút.

- **anupubbena (anu + pubba)** <trt, sdc, sđ> = theo tuần tự, bằng cái này kế cái kia.
  - Tđn. **anu** = kế, tiếp theo.
  - **pubba** <tt> = trước.
- **thoka thokaṃ** = từng chút từng chút.
  - **thokaṃ** <trt, đc, sđ> = chút, nhỏ.
- **khaṇe khaṇe** = dần dần, theo từng giây từng phút.
  - **khaṇe (khaṇa)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong chốc lát.
- **kammāro (kammāra)** <dt, nam, cc, sđ> = người thợ rèn, thợ vàng bạc.
- **rajatasseva** = **rajatassa + iva**
  - **rajatassa (rajata)** <dt, trung, stc, sđ> = của bạc.
- **niddhame (ni + d + √ dham + a + ti)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = giũ bỏ, nên tẩy trừ, thổi cho sạch.
  - Tđn. **ni** = khỏi, lìa.
  - **√ dham** = thổi.
- **malaṃ (mala)** <dt, trung, đc, sđ> = bụi dơ, cấu uế, vết nhơ.

Trích lục:

239. Bậc trí theo tuần tự,
Từng sát-na trừ dần,
Như thợ vàng lọc bụi,
Trừ cấu uế nơi mình. *(HT Minh Châu)*

239. Từ từ, chút chút mà hay,
Từng sát na một gỡ ngay ác mầm!
Thợ vàng lọc bụi trong ngần,
Cũng dường thế ấy chắt dần uế nhơ! *(TT Giới Đức)*



240. Ayasā va malaṃ samuṭṭhitaṃ
tatuṭṭhāya tameva khādati,
evaṃ atidhonacāriṇaṃ
sakakammāni[1] nayanti duggatiṃ.

Nghĩa Việt:

Tợ như chất rỉ sét đã được sanh lên từ mảnh sắt, sau khi sanh lên từ mảnh sắt nó ăn mòn chính mảnh sắt ấy, tương tợ như thế các việc làm của bản thân đưa người có sự thọ dụng quá mức (kẻ lợi dưỡng) đến khổ cảnh.

☸ **Ayasā va malaṃ samuṭṭhitaṃ tatuṭṭhāya tameva khādati** = Tợ như chất rỉ sét đã được sanh lên từ mảnh sắt, sau khi sanh lên từ mảnh sắt nó ăn mòn chính mảnh sắt ấy,

- **ayasā (ayo)** <dt, trung, xxc, sđ> = từ sắt.
- **malaṃ (mala)** <dt, trung, cc, sđ> = cấu uế, vết nhơ, rỉ rét.
- **samuṭṭhitaṃ (saṃ + ut + √ ṭhā)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã được sanh từ.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
    - Tđn. **ut** trên.
    - **√ ṭhā** = đứng.
- **tatuṭṭhāya (tat + uṭṭhāya)** <đtbb> = khi đã sanh từ nó.

[1] Ch., Th. **sāni kammāni**

- **tat (ta)** <đại> = nó, cái đó.
- **uṭṭhāya (ud + √ ṭhā + ya)** <đtbb> = sau khi phát sanh, sau khi đứng lên.
    - Tđn. **ud** = trên.
    - **-** √ **ṭhā** = đứng.
- **taṃ (ta)** <đại, trung, cc, sđ> = cái đó.
- **khādati (√ khād + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = ăn, nhai.

☸ **evaṃ atidhonacārinaṃ sāni kammāni nayanti duggatiṃ** = tương tợ như thế các việc làm của bản thân đưa người có sự thọ dụng quá mức (kẻ lợi dưỡng) đến khổ cảnh.

- **atidhonacārinaṃ (ati + dhona + cārī)** <nht, nam, đc, sđ> = người có sự thọ dụng quá mức (kẻ lợi dưỡng).
    - Tđn. **ati** = quá, rất.
    - **dhonacārī (dhona + cārī)** <nht> = người có sự lợi dưỡng trong vật dụng.
        - **dhona** <dt, trung> = vật dụng (một trong bốn món vật dụng).
        - **cārī (**√ **car)** <dtt> = việc sinh sống, hành động.
            - **-** √ **car** = sống, đi bộ, hành động.
            - Tvn. **ī.**
- **sāni (sa)** <dt, trung, cc, sn> = của bản thân.
- **kammāni (kamma)** <dt, trung, cc, sn> = các việc làm, các hành động **(**√ **kar** làm).

<u>Trích lục:</u>

240. Như sét từ sắt sinh,
Sắt sanh lại ăn sắt,
Cũng vậy, quá lợi dưỡng,
Tự nghiệp dẫn cõi ác. *(HT Minh Châu)*

240. Rỉ sét vốn từ sắt sanh,
Ăn mòn tiêu hoại rất nhanh sắt nầy.
Hành động bất hảo, biết hay!
Tự nghiệp, tự dẫn trắng tay, khốn cùng! *(TT Giới Đức)*



241. Asajjhāyamalā mantā anuṭṭhānamalā gharā,
malaṃ vaṇṇassa kosajjaṃ pamādo rakkhato malaṃ.

Nghĩa Việt:

Các chú thuật có sự không tụng đọc là vết nhơ. Các ngôi nhà có sự không người ở là vết nhơ. Biếng nhác là vết nhơ của sắc đẹp. Sự xao lãng là vết nhơ của người đang canh gác.

☸ **Asajjhāyamalā mantā** = các chú thuật có sự không tụng đọc là vết nhơ.

- **asajjhāyamalā (a + sajjhāya + mala)** <nht, nam, cc, sn> = có sự không tụng đọc là vết nhơ.
  - **asajjhāya** <dt, nam> = việc không tụng đọc, việc không học tập.
    - Tđn. **a** = không.
    - **sajjhāya** <dt, nam> = việc không tụng đọc, việc không học tập.
  - **mala** <dt, trung> = cấu uế, vết nhơ.
- **mantā (manta)** <dt, nam, cc, sn> = các chú thuật.

☸ **anuṭṭhānamalā gharā** = các ngôi nhà có sự không người ở là vết nhơ.

- **anuṭṭhānamalā (an + uṭṭhāna + mala)** <nht, trung, cc, sn> = có sự không người ở là vết nhơ.
  - **anuṭṭhāna** <dt, trung> = việc không đứng dậy, việc không siêng năng.

- Tđn. **an** = không.
- **uṭṭhāna (ud + √ ṭhā + ana)** <dt, trung> = việc đã đứng dậy, việc siêng năng.
    - Tđn. **ud** = lên.
    - **- √ ṭhā** = đứng.
- **mala** (xem trên).
- **gharā**[1] **(ghara)** <dt, trung, cc, sn> = các ngôi nhà.

☸ **malaṃ vaṇṇassa kosajjaṃ** = biếng nhác là vết nhơ của sắc đẹp.
- **vaṇṇassa (vaṇṇa)** <dt, nam, stc, sđ> = của sắc đẹp.
- **kosajjaṃ (kosajja)** <dt, trung, cc, sđ> = việc biếng nhác.

☸ **pamādo rakkhato malaṃ** = sự xao lãng là vết nhơ của người đang canh gác.
- **pamādo (pamāda)** <dt, nam, cc, sđ> = sự xao lãng, sự buông lung.
- **rakkhato (√ rakkh)** <htpt, nam, stc, sđ> = của người đang canh gác.

Trích lục:

241. Không tụng làm nhớp kinh,
Không đứng dậy, bẩn nhà,
Biếng nhác làm nhơ sắc,
Phóng dật uế người canh. *(HT Minh Châu)*

241. Không tụng niệm: Rỉ sét kinh!
Không chùi lau: Rỉ sét sinh cửa nhà!
Biếng nhác: Sắc đẹp rỉ nhòa!
Canh phòng sơ hở: trộm trà trộn ngay! *(TT Giới Đức)*



[1] Hình thức này nên là **gharāni, <dt, trung>**, nhưng đây là hình thức đặc biệt cho số nhiều

242. Malitthiyā duccaritaṃ maccheraṃ dadato malaṃ,
malā ve pāpakā dhammā asmiṃ loke paramhi ca.

Nghĩa Việt:

Tà hạnh là vết nhơ của người nữ. Bỏn xẻn là vết nhơ của người đang bố thí. Thật vậy các vết nhơ là các pháp ác xấu ở đời này và đời sau.

☸ **Malitthiyā duccaritaṃ** = tà hạnh là vết nhơ của người nữ.

- **malitthiyā** = **malaṃ + itthiyā**
- **itthiyā (itthī)** <dt, nữ, stc, sđ> = của người nữ.
- **duccaritaṃ (du + c + carita)** <nht, cc, sđ> = tà hạnh.
    - Tđn. **du** = xấu, ác.
    - **carita (√ car + ita)** <dt, trung> = hành động, hành vi; <qkpt> = đã được thực hành.

☸ **maccheraṃ dadato malaṃ** = bỏn xẻn là vết nhơ của người đang bố thí.

- **maccheraṃ (macchera)** <dt, trung, cc, sđ> = bỏn xẻn, sự keo kiệt.
- **dadato (√ dā)** <htpt, nam, stc, sđ> = của người đang bố thí.

☸ **malā ve pāpakā dhammā asmiṃ loke paramhi ca** = thật vậy các vết nhơ là các pháp ác xấu ở đời này và đời sau.

- **malā (mala)** <dt, nam, cc, sn> = các vết nhơ.
- **pāpakā (pāpaka)** <tt, nam, cc, sn> = các pháp ác xấu.
    - **pāpa** <dt, trung> = việc ác xấu.
    - Tđn. **ka** = chỉ sự sở hữu.

Trích lục:

242. Tà hạnh nhơ đàn bà,
Xan tham nhớp kẻ thí,
Ác pháp là vết nhơ,
Đời này và đời sau. *(HT Minh Châu)*

242. Tà hạnh nhơ uế đàn bà,
Bỏn xẻn nhơ uế đàn na các hàng.
Ác pháp nhơ uế thế gian,
Đời này, đời kế ngập tràn khổ đau! *(TT Giới Đức)*



243. Tato malā malataraṃ avijjā paramaṃ malaṃ,
etaṃ malaṃ pahatvāna nimmalā hotha bhikkhavo.

Nghĩa Việt:

Vô minh là vết nhơ tối thượng, nhơ nhuốc hơn vết nhơ ở trên. Hỡi chư tỳ khưu, các ngươi hãy dứt bỏ vết nhơ này, hãy trở thành người không có vết nhơ.

☸ **Tato malā malataraṃ avijjā paramaṃ malaṃ** = vô minh là vết nhơ tối thượng, nhơ nhuốc hơn vết nhơ ở trên.

- **malā (mala)** <dt, trung, xxc, sđ> = từ vết nhơ.
- **malataraṃ (mala + tara)** <tt, trung, cc, sđ> = bẩn hơn, nhơ nhuốc hơn.
    - **mala** <tt> = vết nhơ.
    - **tara** (tvn so sánh hơn) = tối thượng, vượt lên trên.
- **avijjā (a + vijjā)** <dt, nữ, cc, sđ> = vô minh, việc không sáng suốt.

- Tđn. **a**.
- **vijjā (√ vid)** <dt, nữ> = việc sáng suốt.

- **malaṃ (mala)** <dt, trung, đc, sđ> = xem trên.

☸ **etaṃ malaṃ pahatvāna nimmalā hotha bhikkhavo** = hỡi chư tỳ khưu, các ngươi hãy dứt bỏ vết nhơ này, hãy trở thành người không có vết nhơ.

- **pahatvāna (pa + √ hā + tvāna)** <đtbb> = sau khi dứt bỏ, sau khi từ bỏ.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ hā** = từ bỏ.
- **nimmalā (ni + m + mala)** <nht, nam, cc, sn> = người không có vết nhơ.
    - Tđn. **ni** = không.
    - **mala** (xem trên).
- **hotha (√ [b]hū) + tha)** <đt, tha-đ, skh, 2, sn> = hãy trở thành.
- **bhikkhavo (bhikkhu)** <dt, nam, hc, sn> = hỡi chư tỳ khưu.

<u>Trích lục:</u>

243. Trong hàng cầu uế ấy,
Vô minh, nhơ tối thượng,
Đoạn nhơ ấy, tỷ kheo,
Thành bậc không uế nhiễm. *(HT Minh Châu)*

243. Trong hàng cấu uế, dẫn đầu:
Là vô minh bổn, bợn sâu, dính dày!
Sa-môn khởi tuệ lìa ngay!
Thành bậc vô nhiễm, trắng tay, sạch làu! *(TT Giới Đức)*



244. Sujīvaṃ ahirikena kākasūrena dhaṃsinā,
pakkhandinā pagabbhena saṃkiliṭṭhena jīvitaṃ.

Nghĩa Việt:

Cuộc sống dễ dàng được sống bởi kẻ không biết hổ thẹn, trơ tráo như quạ, bôi bác, khoác lác, kiêu căng, nhơ nhuốc.

- **sujīvaṃ (su + √ jīv)** <nht, trung, cc, sđ> = cuộc sống dễ dàng.
  - Tđn. **su** = dễ dàng, tốt, khéo léo.
  - √ **jīv** sống.
- **ahirikena (a + hiri + ka)** <nht, nam, sdc, sđ> = bởi kẻ không biết hổ thẹn.
  - Tđn. **a** không.
  - **hirī** <dt, nữ> = hổ thẹn.
  - Tđn. **ka (ika)** = chỉ sự sở hữu.
- **kākasūrena (kāka + sūra)** <nht, nam, sdc, sđ> = bằng việc trơ tráo như quạ, bằng việc huyênh hoang như loài quạ, với sự lỗ mãng (anh hùng của loài quạ).
  - **kāka** <dt, nam> = quạ.
  - **sūra** <dt, nam> = anh hùng.
- **dhaṃsinā (dhaṃsī)** <dt, nam, sdc, sđ> = bằng việc bôi bác, với sự ngang bướng.
- **pakkhandinā (pa + k + √ khand)** <dt, nam, sdc, sđ> = bằng sự khoác lác, với việc công kích (nhảy xổm phía trước).
  - Tđn. **pa** = phía trước.
  - **√ khand** = nhảy.
- **pagabbhena (pagabbha)** <dt, nam, sdc, sđ> = bằng sự kiêu căng, với sự hoang tàng.
- **saṃkiliṭṭhena (saṃ + √ kilis)** <qkpt, nam, sdc, sđ> = bị nhơ nhuốc, bị nhiễm ô.

- Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
- **√ kilis** = trở nên xấu, trở nên ô nhiễm.

- **jīvitaṃ (√ jīv + ita)** <dt, trung, cc, sđ> = cuộc sống, đời sống.

Trích lục:

244. Dễ thay, sống không hổ,
Sống lỗ mãng như quạ,
Sống công kích huyênh hoang,
Sống liều lĩnh, nhiễm ô. *(HT Minh Châu)*

244. Dễ thay! Lỗ mãng, trẽn trơ!
Chẳng lòng hổ thẹn, trộm hờ cắn sau!
Quạ đen, người - có khác đâu!
Những kẻ tự phụ, cứng đầu kiêu căng!
Nhiễm ô, xấc xược, huênh hoang,
Sống như vậy đó, dễ dàng lắm ôi! *(TT Giới Đức)*



245. Hirimatā ca dujjīvaṃ niccaṃ sucigavesinā,
alīnenappagabbhena suddhājīvena passatā.

Nghĩa Việt:

Và cuộc sống khó khăn được sống bởi người có sự hổ thẹn, thường xuyên có sự tầm cầu điều trong sạch, không cố chấp, không khoác lác, có sự nuôi mạng trong sạch, hiểu biết.

- **hirimatā (hiri + mantu)** <tt, nam, sdc, sđ> = bởi người có sự hổ thẹn.
  - **hiri** <dt, nữ> = sự hổ thẹn.
  - Tđn. **mantu** = chỉ sự sở hữu.

- **dujjīvaṃ (du + √ jīv)** <nht, trung, cc, sđ> = cuộc sống khó khăn.
    - Tđn. **du** = xấu, ác.
    - √ **jīv =** sống.
- **sucigavesinā (sucigavesī)** <nht, nam, sdc, sđ> = bằng sự tầm cầu điều trong sạch.
- **suci** <tt> = trong sạch.
- **gavesī** <dtt> = có sự tầm cầu, có sự kiếm tìm.
- **alīnenappagabbhena** = **alīnena + appagabbhena**
    - **alīnena (a + līna)** <tt, nam, sdc, sđ> = không cố chấp.
        - Tđn. **a** = không.
        - **līna** <tt> = cố chấp.
    - **appagabbhena (appagabbha)** <tt, nam, sdc, sđ> = không khoác lác, ít khinh xuất.
        - Tđn. **a** = không.
        - **pagabbha** <tt> = khoác lác, khinh xuất, cẩu thả, lơ là.
- **suddhājīva** = **suddha + ājīva**
    - **suddhājīvena (suddha + ājīva)** <nht, nam, sdc, sđ> = bằng sự nuôi mạng trong sạch.
    - **suddha (√ sudh + ta)** <qkpt> = trong sạch, đã được thanh lọc, lau chùi.
    - **ājīva** <dt, nam> = sự nuôi mạng, lối sống, đời sống.
- **passatā (√ dis)** <htpt, nam, sdc, sđ> = trong khi nhìn thấy, hiểu biết.

<u>Trích lục:</u>

245. Khó thay, sống xấu hổ,
Thường thường cầu thanh tịnh,
Sống vô tư, khiêm tốn,
Trong sạch và sáng suốt. *(HT Minh Châu)*

245. Khó thay! Biết hổ thẹn rồi,
Lại còn tinh khiết sống đời trăng gương.
Có tâm dứt bỏ, khiêm nhường,
Sáng trong, vắng lặng tuệ hương ngát ngào!
Khó thay! Biết hổ thẹn rồi,
Lại cầu thanh tịnh mà noi hướng về.
Vô tư, khiêm hạ, lìa mê,
Trăng trong, sao sáng đề huề hai vai! *(TT Giới Đức)*



246. Yo pāṇamatipāteti musāvādañca bhāsati,
loke adinnaṃ ādiyati paradārañca gacchati.

Nghĩa Việt:

Kẻ nào giết hại sanh mạng, và nói lời dối trá, ở đời lấy vật không được cho, và đi đến với vợ của người khác, ...

☸ **Yo pāṇamatipāteti** = kẻ nào giết hại sanh mạng,

- **pāṇaṃ (pāṇa)** <dt, nam, đc, sđ> = mạng sống, sanh chúng, hơi thở.
- **atipāteti (ati + √ pat + e + ti)** <đt, trđ, ht, 3, sđ> = giết hại, sát sanh, giết hại, hủy hoại.
    - Tđn. **ati** = trên đó, quá, rất.
    - √ **pat** = rơi, ngã.

☸ **musāvādañca bhāsati** = và nói lời dối trá,

- **musāvādaṃ (musā + vāda)** <nht, nam, đc, sđ> = lời dối trá.
    - **musā** <trt> = dối trá, sai trái.

- **vāda (√ vad)** <dt, nam> = lời nói.

- **bhāsati (√ bhās + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = nói.

☸ **loke adinnaṃ ādiyati** = ở đời lấy vật không được cho,

- **adinnaṃ (a + dinna)** <dtt, trung, đc, sđ> = vật không được cho.
  - Tđn. **a** = không.
  - **dinna** (√ **dā)** <qkpt> = đã được cho.
- **ādiyati (ā + √ dā)** <đt, tự-đ, ht, 3, sđ> = (tự mình) lấy.
  - Tđn. **ā** = gần, hướng về, xung quanh.
  - √ **dā** = cho.

☸ **paradārañca gacchati** = và đi đến với vợ của người khác, ...

- **paradāraṃ (para + dārā)** <nht, nữ, đc, sđ> = vợ của người khác.
  - **para** <tt> = khác.
  - **dārā** <dt, nữ> = vợ.

Trích lục:

246. Ai ở đời sát sinh,
Nói láo không chân thật,
Ở đời lấy không cho,
Qua lại với vợ người. *(HT Minh Châu)*

246. Kẻ nào vọng ngữ, sát sanh,
Trộm của thiên hạ, đành hanh vợ người, *(TT Giới Đức)*



**247. Surāmerayapānañca yo naro anuyuñjati,
idhevameso lokasmiṃ mūlaṃ khaṇati attano.**

Nghĩa Việt:

... và người nào đam mê việc uống rượu và chất lên men, kẻ ấy đào bới gốc rễ của chính mình ở ngay tại nơi đây, trên thế gian này.

☸ **Surāmerayapānañca yo naro anuyuñjati** = ... và người nào đam mê việc uống rượu và chất lên men,

- **surāmerayapānaṃ (surā + meraya + pāna)** <nht, nam, đc, sđ> = việc uống rượu và chất lên men.
  - **surā** <dt, trung> = chất lên men, rượu men, chất lỏng có cồn.
  - **meraya** <dt, trung> = việc uống rượu, rượu nấu, một loại rượu.
  - **pāna (√ pā)** <dt, nam> = việc uống.
- **anuyuñjati (anu + √ yuñj)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = đam mê, say mê.
  - Tđn. **anu** = theo, dọc theo, gần.
  - √ **yuñj** = kết nối.

☸ **idhevameso lokasmiṃ mūlaṃ khaṇati attano** = kẻ ấy đào bới gốc rễ của chính mình ở ngay tại nơi đây, trên thế gian này.

- **idhevameso** = **idha + eva + (m) + eso**
- **eso (eta)** <đại, nam, cc, sđ> = này.
- **mūlaṃ (mūla)** <dt, trung, đc, sđ> = gốc, rễ, nền tảng.
- **khaṇati (√ khaṇ + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = đào bới.

Trích lục:

247. Uống rượu men, rượu nấu,
Người sống đam mê vậy,
Chính ngay tại đời này,
Tự đào bới gốc mình. *(HT Minh Châu)*

247. Rượu say, ma túy dễ duôi,
Là tự đào lỗ chôn vùi thế gian. *(TT Giới Đức)*



248. Evaṃ bho purisa jānāhi
pāpadhammā asaññatā,
mā taṃ lobho adhammo ca
ciraṃ dukkhāya randhayuṃ.

Nghĩa Việt:

Như thế, này người nam nhân ngươi hãy biết rằng các ác pháp là không tự kiềm chế được, mong sao tham và phi pháp không đẩy đưa ngươi đến sự khổ đau lâu dài.

☸ **Evaṃ bho purisa jānāhi pāpadhammā asaññatā** = như thế, này người nam nhân ngươi hãy biết rằng các ác pháp là không tự kiềm chế được,

- **bho** <bbt> = này ông kia.
- **purisa (purisa)** <dt, nam, hc, sđ> = người nam nhân, người đàn ông.
- **jānāhi (√ ñā)** <đt, tha-đ, skh, 2, sđ> = hãy biết rằng.
- **pāpadhammā (pāpa + dhamma)** <nht, nam, cc, sn> = các ác pháp.
    - **pāpa** <dt, trung> = việc xấu, việc ác.
    - **dhamma** <dt, nam> = pháp.

- **asaññatā (a + saṃ + √ yam + ta)** <qkpt, nam, cc, sn> = đã không tự kiềm chế.
    - Tđn. **a** = không.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
    - **√ yam** = chế ngự, trở nên vắng lặng.

☸ **mā taṃ lobho adhammo ca ciraṃ dukkhāya randhayuṃ** = mong sao tham và phi pháp không đẩy đưa ngươi đến sự khổ đau lâu dài.

- **lobho (lobha)** <dt, nam, cc, sđ> = tham.
- **adhammo (a + dhamma)** <nht, nam, cc, sđ> = phi pháp.
    - Tđn. **a** = không.
    - **dhamma** <dt, nam> = pháp.
- **ciraṃ** <trt, đc, sđ> = lâu dài.
- **dukkhāya (dukkha)** <dt, trung, cđc, sđ> = đến sự khổ.
- **randhayuṃ (√ randh)** <đt, tha-đ, qk, 3, sn> = đã đẩy đưa, đã dẫn đến.

<u>Trích lục:</u>

248. Vậy người, hãy nên biết,
Không chế ngự là ác,
Chớ để tham phi pháp,
Làm người đau khổ dài. *(HT Minh Châu)*

248. Hỡi này, những kẻ thiện hiền!
Chế ngự điều ác, chẳng nên khinh thường.
Ái tham, tội lỗi lỡ vương!
Cuốn vào cảnh khổ miên trường đớn đau! *(TT Giới Đức)*



249. Dadāti ve yathāsaddhaṃ yathāpasādanaṃ jano,
tattha yo ca maṅku bhavati paresaṃ pānabhojane,
na so divā vā rattiṃ vā samādhiṃ adhigacchati.

Nghĩa Việt:

Quả vậy, mọi người bố thí tùy theo đức tin, tùy theo sự hoan hỷ, và tại nơi ấy kẻ nào sanh tâm đố kỵ về thức ăn nước uống của những người khác (bố thí), kẻ ấy không chứng được định tâm vào ban ngày hoặc ban đêm.

☸ **Dadāti ve yathāsaddhaṃ yathāpasādanaṃ jano** = quả vậy, mọi người bố thí tùy theo đức tin, tùy theo sự hoan hỷ,

- **dadāti (√ dā)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = bố thí, cho.
- **yathāsaddhaṃ (yathā + saddhaṃ)** <trt, đc, sđ> = tùy theo đức tin.
    - **saddhā** <dt, nữ> = niềm tin.
- **yathāpasādanaṃ (yathā + pasādanaṃ)** <trt, đc, sđ> = tùy theo sự hoan hỷ, do sự trong sạch (của tâm).
    - **pasādana (pa + √ sad + na)** <dt, trung> = sự hoan hỷ, do sự trong sạch.
        - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
        - √ **sad** = trở nên trong sạch, có niềm tin.

☸ **tattha yo ca maṅku bhavati paresaṃ pānabhojane** = và tại nơi ấy kẻ nào sanh tâm đố kỵ về thức ăn nước uống của những người khác (bố thí),

- **maṅku** <tt, nam, cc, sđ> = đố kỵ, sự bất mãn.
- **bhavati (√ bhū)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = là, sanh.
- **pānabhojane (pāna + bhojana)** <nht, trung đsc, sđ> = về thức ăn và nước uống.
    - **pāna (√ pā)** <dt, trung> = thức uống.

- **bhojana** <dt, trung> = vật thực, bữa ăn.

☸ **na so divā vā rattiṃ vā samādhiṃ adhigacchati** = kẻ ấy không chứng được định tâm vào ban ngày hoặc ban đêm.

- **divā** <trt> = vào ban ngày.
    - **diva** <dt, trung> = ban ngày.
- **rattiṃ** <trt> = ban đêm.
    - **ratti** <dt, trung> = ban đêm.
- **samādhiṃ (saṃ + ā + √ dhā)** <dt, nam, đc, sđ> = sự định tâm, sự an tịnh.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
    - Tđn. **ā** = hướng về.
    - **√ dhā** = đặt xuống.

Trích lục:

249. Do tín tâm, hỷ tâm,
Loài người mới bố thí,
Ở đây ai bất mãn,
Người khác được ăn uống,
Người ấy ngày hoặc đêm,
Không đạt được tâm tịnh? *(HT Minh Châu)*

249. Người ta bố thí do tin,
Do tâm hoan hỷ hằng vin pháp lành.
Có người đố kỵ, tỵ ganh,
Thức ăn, vật uống dâng dành tỳ kheo!
Người như vậy, rước khổ theo!
Đánh mất yên tĩnh, lại đèo ác tâm. *(TT Giới Đức)*



250. Yassa cetaṃ samucchinnaṃ mūlaghaccaṃ samūhataṃ,
sa ve divā vā rattiṃ vā samādhiṃ adhigacchati.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Tuy nhiên, đối với vị nào có điều này đã được cắt đứt lìa, đã được bứng lên gốc rễ, đã được hoàn toàn tiêu diệt, vị ấy quả nhiên chứng được định tâm vào ban ngày hoặc ban đêm.

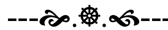
☸ **Yassa cetaṃ samucchinnaṃ mūlaghaccaṃ samūhataṃ** = tuy nhiên, đối với vị nào có điều này đã được cắt đứt lìa, đã được bứng lên gốc rễ, đã được hoàn toàn tiêu diệt,
- **cetaṃ** = **ca** + **etaṃ**
- **etaṃ (eta)** <đại, trung, cc, sđ> = điều này (chỉ cho tâm ấy).
- **samucchinnaṃ (saṃ + ud + √ chid + na)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã được cắt lìa.
  - Tđn. **saṃ** = hoàn toàn, tự mình, cùng.
  - Tđn. **ud** = khỏi, lìa.
  - √ **chid** cắt.
- **mūlaghaccaṃ (mūla + ghacca)** <nht, trung, cc, sđ> = đã được bứng lên gốc rễ.
  - **mūla** <dt, trung> = gốc rễ, nền tảng.
  - **ghaccā (√ han)** <dt, nữ> = việc bứng lên, việc đã nhổ bỏ, việc phá hoại, giết hại.
- **samūhataṃ (saṃ + ud + √ han + ta)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã được hoàn toàn tiêu diệt.
  - Tđn. **saṃ** = hoàn toàn, tự mình, cùng.
  - Tđn. **ud** = khỏi.
  - √ **han** = tiêu diệt.

☸ **sa ve divā vā rattiṃ vā samādhiṃ adhigacchati** = đã được hoàn toàn tiêu diệt, vị ấy quả nhiên chứng được định tâm vào ban ngày hoặc ban đêm.
- **sa (ta)** <đại, nam, cc, sđ> = vị ấy.

Trích lục:

250. Ai cắt được, phá được,
Tận gốc nhổ tâm ấy,
Người ấy ngày hoặc đêm,
Đạt được tâm thiền định. *(HT Minh Châu)*

250. Hãy mau cắt đứt gốc nhân,
Phải mau nhổ tiệt căn sân tị hiềm.
Người như vậy, thật là hiền,
Ngày đêm mát mẻ, chẳng phiền, được an! *(TT Giới Đức)*



251. N'atthi rāgasamo aggi n'atthi dosasamo gaho,
natthi mohasamaṃ jālaṃ n'atthi taṇhāsamā nadī.

Nghĩa Việt:

Không có lửa nào sánh bằng (lửa) tham, không có kềm kẹp nào sánh bằng (kềm kẹp) sân hận, không có màng lưới nào sánh bằng (lưới) si mê, không có dòng sông nào sánh bằng (dòng sông) ái dục.

☸ **N'atthi rāgasamo aggi** = không có lửa nào sánh bằng (lửa) tham,

☸ **n'atthi dosasamo gaho** = không có kềm kẹp nào sánh bằng (kềm kẹp) sân hận,

- **gaho (√ gah)** <dt, nam, cc, sđ> = kềm kẹp, sự chấp nắm, nắm bắt.

☸ **n'atthi mohasamaṃ jālaṃ** = không có màng lưới nào sánh bằng (lưới) si mê,

- **mohasamaṃ (moha + sama)** <nht, trung, cc, sđ> = sánh bằng lưới si mê.

- **moha (√ muh)** <dt, nam> = sự si mê, mê loạn, hoang mang.
- **sama** <tt> = sánh bằng.

- **jālaṃ (jāla)** <dt, trung, cc, sđ> = màng lưới.

☸ **n'atthi taṇhāsamā nadī** = không có dòng sông nào sánh bằng (dòng sông) ái dục.

- **taṇhāsamā (taṇhā + sama)** <nht, nữ, cc, sđ> = sánh bằng (dòng sông) ái dục.
  - **taṇhā** <dt, trung> = ái dục.
  - **sama** <tt> = sánh bằng.
- **nadī (nadī)** <dt, nữ, cc, sđ> = dòng sông.

Trích lục:

251. Lửa nào bằng lửa tham,
Chấp nào bằng sân hận,
Lưới nào bằng lưới si,
Sông nào bằng sông ái. *(HT Minh Châu)*

251. Lửa tham ghê lắm ai ơi!
Hận sân cũng vậy, đốt người, đốt ta!
Lưới nào bằng lưới si ma?
Sông nào sánh được ái hà dòng sâu? *(TT Giới Đức)*



**252. Sudassaṃ vajjamaññesaṃ attano pana duddasaṃ,
paresaṃ hi so vajjāni opuṇāti yathā bhusaṃ,
attano pana chādeti kaliṃ va kitavā saṭho.**

Nghĩa Việt:

Lỗi của những người khác thì dễ nhìn thấy, còn của mình thì khó nhìn thấy. Kẻ ấy sàng các lỗi của chính những người khác như là (sàng) hạt lúa (lẫn trong gạo), còn che giấu của mình như là kẻ đánh bạc gian lận che giấu quân bài xấu.

☸ **Sudassaṃ vajjamaññesaṃ** = lỗi của những người khác thì dễ nhìn thấy,

- **sudassaṃ (su + √ dis)** <nht, trung, cc, sđ> = dễ nhìn thấy.
    - Tđn. **su** = dễ, tốt, đẹp, khéo léo.
    - **√ dis** = thấy.
- **vajjaṃ (vajja)** <dt, trung, cc, sđ> = lỗi lầm, điều cần tránh xa.
- **aññesaṃ (añña)** <tt, nam, stc, sn> = của những người khác.

☸ **attano pana duddasaṃ** = còn của mình thì khó nhìn thấy.

- **duddasaṃ (du + d + √ dis)** <nht, trung, cc, sđ> = khó nhìn thấy.
    - Tđn. **du** = khó, xấu.
    - **√ dis** = thấy.

☸ **paresaṃ hi so vajjāni opuṇāti yathā bhusaṃ** = kẻ ấy sàng các lỗi của chính những người khác như là (sàng) hạt lúa (lẫn trong gạo),

- **vajjāni (vajja)** <dt, trung, đc, sn> = xem trên.
- **opuṇāti (ava + √ pū + ṇā + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = sàng, phanh phui, tìm kiếm
    - Tđn. **ava (o)** = khỏi.
    - **√ pū** làm sạch.
- **bhusaṃ (bhusa)** <dt, trung, đc, sđ> = hạt lúa, trấu.

☸ **attano pana chādeti kaliṃ va kitavā saṭho** = còn che giấu của mình như là kẻ đánh bạc gian lận che giấu quân bài xấu.

- **attano** = của mình.
- **chādeti (√ chad + e + ti)** <đt, trđ, ht, 3, sđ> = che giấu, che đậy.

- **kaliṃ (kali)** <dt, nam, đc, sđ> = quân bài xấu.
- **kitavā (kitavā)** <dtt, nam, cc, sđ> = kẻ cờ bạc.
- **saṭho (saṭha)** <tt, nam, cc, sđ> = gian lận.

Trích lục:

252. Dễ thay thấy lỗi người,
Lỗi mình thấy mới khó,
Lỗi người ta phanh tìm,
Như sàng trấu trong gạo,
Còn lỗi mình, che đậy,
Như kẻ gian giấu bài. *(HT Minh Châu)*

252. Lỗi người thì dễ thấy ngay!
Lỗi ta khó thấy, khó hay dường nào.
Lỗi người tỉ mỉ bới đào,
Tìm trấu trong gạo, đếm sao trời mờ.
Lỗi ta, ta dấu, ta ngơ,
Ta còn che đậy, giả vờ ngụy trang!
Bẫy chim, ta trốn trong hang!
Chơi bài thì lại dối gian giấu bài! *(TT Giới Đức)*



**253. Paravajjānupassissa niccaṃ ujjhānasaññino,
āsavā tassa vaḍḍhanti ārā so āsavakkhayā.**

Nghĩa Việt:

Đối với kẻ có sự tìm xem lỗi của người khác, thường xuyên có ý tưởng phê phán, các lậu hoặc của kẻ ấy tăng trưởng, kẻ ấy còn cách xa sự đoạn tận các lậu hoặc.

☸ **Paravajjānupassissa niccaṃ ujjhānasaññino** = đối với kẻ có sự tìm xem lỗi của người khác, thường xuyên có ý tưởng phê phán,

- **paravajjānupassissa** = **paravajja + anupassissa**
- **paravajjānupassissa (para + vajja + anu + passī)** <nht, nam, stc, sđ> = của việc tìm xem lỗi của người khác.
    - **para** <tt> = khác.
    - **vajja** <dt, trung> = lỗi lầm.
    - **anupassī (anu + √ dis)** <dtt, nam> = sự tìm xem.
        - Tđn. **anu** = theo, kế.
        - **√dis** = thấy.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **ujjhānasaññino (ujjhāna + saññī)** <nht, nam, stc, sđ> = của việc có ý tưởng phê phán.
    - **ujjhāna** <dt, trung> = sự chỉ trích, việc phê phán.
    - **saññī** <dtt> = có ý tưởng.
        - **saññā** <dt, nữ> = sự tưởng.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.

☸ **āsavā tassa vaḍḍhanti** = các lậu hoặc của kẻ ấy tăng trưởng,

- **vaḍḍhanti (√ vaḍḍh)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = tăng trưởng, lớn mạnh.

☸ **ārā so āsavakkhayā** = kẻ ấy còn cách xa sự đoạn tận các lậu hoặc.

- **ārā** <trt> = cách xa, xa rời, lìa xa.
- **āsavakkhayā (āsava + k + khaya)** <nht, nam, xxc, sđ> = từ sự đoạn tận các lậu hoặc.
    - **āsava** <dt, nam> = lậu hoặc.
    - **khaya** <dt, nam> = sự đoạn tận, sự chấm dứt.

Trích lục:

253. Ai thấy lỗi của người,
Thường sanh lòng chỉ trích,
Người ấy lậu hoặc tăng,
Rất xa lậu hoặc diệt. *(HT Minh Châu)*

253. Những ai chăm thấy lỗi người,
Dễ sanh ác ý nói lời dèm pha.
Người như vậy còn rất xa,
Xa đường thiện trí xa nhà hiền nhân! *(TT Giới Đức)*



254. Ākāse padaṃ n'atthi samaṇo n'atthi bāhire,
papañcābhiratā pajā nippapañcā tathāgatā.

Nghĩa Việt:

Không có vết chân (lưu lại) ở không trung, không có Sa-môn ở bên ngoài (Giáo Pháp), người đời thích thú các pháp thế tục, các đấng Như Lai là không còn các pháp thế tục.

☸ **Ākāse padaṃ n'atthi** = không có vết chân (lưu lại) ở không trung,

- **padaṃ (pada)** <dt, trung, cc, sđ> = vết chân, dấu chân, dấu tích.

☸ **samaṇo n'atthi bāhire** không có Sa-môn ở bên ngoài (Giáo Pháp),

- **bāhire** <trt, đsc, sđ> = ở bên ngoài.
    - **bāhira** <tt> = ngoài.

☸ **papañcābhiratā pajā** = người đời thích thú các pháp thế tục,

- **papañcābhiratā (papañca+ abhirata)** <nht, nữ, cc, sđ> = thích thú các pháp thế tục.
    - **papañca** <dt, nam> = các pháp thế tục, triền cái, sự trói buộc.
    - **abhirati** <dt, nữ> = sự thích thú, sự thỏa thích.

☸ **nippapañcā tathāgatā** = các đấng Như Lai là không còn các pháp thế tục.

- **nippapañcā (ni + p + papañca)** <nht, nam, cc, sn> = không còn các pháp thế tục.
    - Tđn. **ni** = lìa.
    - **papañca** <dt, nam> = (xem trên).
- **tathāgatā (tathā + gata)** <dt, nam, cc, sn> = các đấng Như Lai, vị đã đi đến như vậy.
    - **gata (√ gam + ta)** <qkpt> = đã đi đến.

Trích lục:

254. Hư không, không dấu chân,
Ngoài đây, không Sa-môn,
Chúng sanh thích hý luận,
Như Lai, hý luận trừ. *(HT Minh Châu)*

254. Hư không chẳng có vết chân,
Bên ngoài *[*]* chẳng có xuất trần Sa-môn!
Chúng sanh hý luận đa ngôn,
Như Lai hý luận sạch trơn, sạch làu! *(TT Giới Đức)*
[*] bên ngoài giáo pháp Phật.



255. Ākāse padaṃ n’atthi samaṇo n’atthi bāhire,
saṅkhārā sassatā n’atthi n’atthi buddhānaṃ iñjitaṃ.

Nghĩa Việt:

Không có vết chân (lưu lại) ở không trung, không có Sa-môn ở bên ngoài (Giáo Pháp), các hành trường tồn là không có, chư Phật không có sự giao động.

☸ **Ākāse padaṃ n’atthi** = không có vết chân (lưu lại) ở không trung,

- **padaṃ (pada)** <dt, trung, cc, sđ> = vết chân, dấu chân, dấu tích.

☸ **samaṇo n’atthi bāhire** = không có Sa-môn ở bên ngoài (Giáo Pháp),

☸ **saṅkhārā sassatā natthi**[1] = các hành trường tồn là không có,

- **saṅkhārā (saṅkhāra)** <dt, nam, cc, sn> = các hành.
- **sassatā (sassata)** <tt, nam, cc, sn> = trường tồn, thường còn.

☸ **n’atthi buddhānamiñjitaṃ** = chư Phật không có sự giao động.

- **iñjitaṃ (√ iñj + ita)** <qkpt, cc, sđ> = đã giao động.

Trích lục:

255. Hư không, không dấu chân,
Ngoài đây, không Sa-môn,
Các hành không thường trú,
Chư Phật không dao động. *(HT Minh Châu)*

255. Hư không chẳng có vết chân,
Bên ngoài chẳng có xuất trần Sa-môn.
Các hành chẳng phải trường tồn,
Phật không dao động đâu còn hữu vi? *(TT Giới Đức)*

---☸---

[1] Ở đây chúng ta có thể thấy nên là số nhiều “**na santi**”, nhưng để có sự tương ứng của vế trên, nên đã sử dụng số ít thay “**natthi**” vì số nhiều.

CHƯƠNG 19
DHAMMADHARAVAGGA - PHẨM CHÁNH HẠNH

256. Na tena hoti dhammaṭṭho yenatthaṃ sahasā naye,
yo ca atthaṃ anatthañca ubho niccheyya paṇḍito.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Kẻ phán xử là đúng bằng cách áp đặt thì không phải là người nắm vững pháp. Còn bậc trí là người có thể xác định cả hai trường hợp đúng và không đúng.

☸ **Na tena hoti dhammaṭṭho yenatthaṃ sahasā naye** = kẻ phán xử là đúng bằng cách áp đặt thì không phải là người nắm vững pháp.

- **tena (ta)** <đại, trung, sdc, sđ> = bằng cách ấy, bởi do việc ấy.
- **dhammaṭṭho (dhamma + ṭ + ṭha)** <nht, nam, cc, sđ> = người nắm vững pháp.
    - **dhamma (√ dhar)** <dt, nam> = pháp, chân lý, sự thật.
    - **√ ṭhā** = đứng.
- **yenatthaṃ** = **yena + atthaṃ**
- **yena (ya)** <đại-qh, trung, sdc, sđ> = bằng việc này.
- **atthaṃ (attha)** <dt, nam, đc, sđ> = đúng, ý nghĩa, công bằng.
- **sahasā** <trt> = hấp tấp, một cách không suy xét.
- **naye (√ nī)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> phân xử, kết luận.

☸ **yo ca atthaṃ anatthañca ubho niccheyya paṇḍito** = còn bậc trí là người có thể xác định cả hai trường hợp đúng và không đúng.

- **anatthaṃ (an + attha)** <dt, nam, đc, sđ> = không đúng, không hợp lý.
    - Tđn. **an** = không.
    - **attha** <dt, nam> = đúng, hợp lý.
- **ubho (ubha)** <tt, đc, nam> = cả hai.
- **niccheyya** (**nis** + √ **ci)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể xác định, có thể suy xét, có thể phân tích.
    - Tđn. **nis** hoàn tất.
    - √ **ci** = sưu tập.

<u>Trích lục:</u>

256. Ngươi đâu phải pháp trụ,
Xử sự quá chuyên chế,
Bậc trí cần phân biệt,
Cả hai chánh và tà! *(HT Minh Châu)*

256. Làm quan phải biết công minh,
Chẳng nên hấp tấp lý tình chẳng phân.
Cho hay là bậc trí nhân,
Phải, trái thận trọng - thước, cân rõ ràng! *(TT Giới Đức)*



257. Asāhasena dhammena samena nayatī pare,
dhammassa gutto medhāvī dhammaṭṭho'ti pavuccati.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Người phán xử những người khác không bằng cách áp đặt, theo đúng pháp, một cách công bằng, được bảo vệ bởi pháp, có sự sáng suốt, được gọi là "người nắm vững pháp."

☸ **Asāhasena dhammena samena nayatī pare** = người phán xử những người khác không bằng cách áp đặt, theo đúng pháp, một cách công bằng,

- **asāhasena (a + sāhasa)** <trt, sdc, sđ> = không bằng cách áp đặt, bằng việc không độc tài.
  - **sāhasa** <dt, trung> = việc độc tài, sự bạo lực.
- **dhammena** <trt, sdc, sđ> = bằng đúng pháp.
  - **dhamma** <dt, nam> = đúng pháp.
- **samena** <trt, sdc, sđ> = bằng một cách công bằng.
  - **sama** <tt> = bằng.
- **nayatī**[1] **(√ nī)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = phân xử, kết luận.
- **pare (para)** <tt, nam, đc, sn> = người khác.

☸ **dhammassa gutto medhāvī dhammaṭṭho'ti pavuccati** = được bảo vệ bởi pháp, có sự sáng suốt, được gọi là "người nắm vững pháp."

- **gutto (√ gup + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = (người) đã được bảo vệ.
- **pavuccati (pa + √ vac)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = được gọi.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **vac (vuccati)** = nói.

<u>Trích lục:</u>

257. Không chuyên chế, đúng pháp,
Công bằng, dắt dẫn người,
Bậc trí sống đúng pháp,
Thật xứng danh Pháp trụ. *(HT Minh Châu)*

257. Chớ nên thủ thuật dối gian,
Phải theo pháp, luật đàng hoàng phân minh.
Chẳng nên chuyên chế ép hình,
Sống đúng như vậy, xứng vinh trí hiền! *(TT Giới Đức)*

---

[1] Hình thức được sử dụng trong thơ.

258. Na tena paṇḍito hoti yāvatā bahu bhāsati,
khemī averī abhayo paṇḍito'ti pavuccati.

Nghĩa Việt:

Cho dầu nói nhiều, không vì thế trở thành người trí. Người có sự điềm tĩnh, không có hận thù, không lo sợ, được gọi là "người trí."

☸ **Na tena paṇḍito hoti yāvatā bahu bhāsati** = cho dầu nói nhiều, không vì thế trở thành người trí.
- **yāvatā** <trt-qh> = do.
- **bahu** <trt> = nhiều.

☸ **khemī averī abhayo** = người có sự điềm tĩnh, không có hận thù, không lo sợ,
- **khemī (khemī)** <dtt, nam, cc, sđ> = người có sự điềm tĩnh, người có sự an tịnh.
  - **khema** <dt, trung> = sự điềm tĩnh, sự an tịnh.
  - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **averī (a + verī)** <dtt, nam, cc, sđ> = không có hận thù.
  - Tđn. **a** = không.
  - **verī** <dtt, nam> = người có sự hận thù.
    - **vera** <dt, trung> = sự hận thù, kẻ thù.
    - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **abhayo (a + bhaya)** <nht, nam, cc, sđ> = không có sự sợ hãi.
  - Tđn. **a** = không.
  - **bhaya** <dt, trung> = sự sợ hãi.

☸ **paṇḍito'ti pavuccati** = được gọi là "người trí."

Trích lục:

258. Không phải vì nói nhiều,
Mới xứng danh bậc trí,
An ổn, không oán sợ,
Thật đáng gọi bậc Trí. *(HT Minh Châu)*

258. Nói nhiều, học rộng: đa văn?[1]
Xứng danh bậc trí giữa Tăng đoàn này?
Vô sân, vô úy mới hay!
Mới là bác học, mới tày đa văn! *(TT Giới Đức)*



**259. Na tāvatā dhammadharo yāvatā bahu bhāsati,
yo ca appampi sutvāna dhammaṃ kāyenapassati,
sa ve dhammadharo hoti yo dhammaṃ nappamajjati.**

Nghĩa Việt:

Cho dầu nói nhiều, không vì thế là người nắm giữ Giáo Pháp. Nhưng vị nào dầu chỉ nghe chút ít mà nhìn thấy Pháp bằng thân, quả vậy vị ấy là người nắm giữ Giáo Pháp, là người không xao lãng Giáo Pháp.

☸ **Na tāvatā dhammadharo yāvatā bahu bhāsati** = cho dầu nói nhiều, không vì thế là người nắm giữ Giáo Pháp.
- **tāvatā** <trt> = cho dầu, chỉ vì, như thế.
- **dhammadharo (dhamma + dhara)** <nht, nam, cc, sđ> = người nắm giữ Giáo Pháp.
  - **dhamma (√ dhar)** <dt, nam> = Giáo Pháp.

[1] Nghe nhiều, học rộng chương văn?

- **dhara (√ dhar)** <tt> = nắm giữ, suốt thông, người gìn giữ.

☸ **yo ca appampi sutvāna dhammaṃ kāyena passati** = nhưng vị nào dầu chỉ nghe chút ít mà nhìn thấy Pháp bằng thân,

- **appaṃ (appa)** <tt, trung, đc, sđ> = ít, vài.
- **pi** <lt> = dầu, ngay cả, thật vậy.
- **kāyena (kāya)** <dt, nam, sdc, sđ> = bằng thân, nhờ tấm thân.

☸ **sa ve dhammadharo hoti** = quả vậy vị ấy là người nắm giữ Giáo Pháp,

☸ **yo dhammaṃ nappamajjati** = là người không xao lãng Giáo Pháp.

- **nappamajjati** = **na + p + pamajjati**

<u>Trích lục:</u>

259. Không phải vì nói nhiều,
Mới xứng danh trì pháp,
Những ai tuy nghe ít,
Nhưng thân hành đúng pháp,
Không phóng túng Chánh pháp,
Mới xứng danh trì pháp. *(HT Minh Châu)*

259. Thuộc lòng giáo pháp, nói nhiều,
Mà không trì pháp, gõ kêu rỗng thùng!
Ít nghe, sở học có chừng,
Mà chuyên trì pháp, danh lừng suốt thông! *(TT Giới Đức)*



260. Na tena thero hoti yenassa palitaṃ siro,
paripakko vayo tassa moghajiṇṇo'ti vuccati.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Dầu cho đầu của vị ấy bị bạc tóc không vì thế mà trở thành trưởng lão. Vị có tuổi thọ đã được chín muồi ấy được gọi là "già vô vị."

☸ **Na tena thero hoti yenassa palitaṃ siro** = dầu cho đầu của vị ấy bị bạc tóc không vì thế mà trở thành trưởng lão.

- **thero (thera)** <dt, nam, cc, sđ> = trưởng lão.
- **yenassa** = **yena + assa**
- **yena (ya)** <đại-qh, trung, sdc, sđ> = bởi cái ấy.
- **palitaṃ (palita)** <tt, trung, cc, sđ> = tóc bạc, tóc xám tro.
- **siro (sira)** <dt, trung, cc, sđ> = cái đầu.

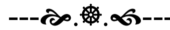
☸ **paripakko vayo tassa moghajiṇṇo'ti vuccati** = vị có tuổi thọ đã được chín muồi ấy được gọi là "già vô vị."

- **paripakko (pari + pakka)** <tt, nam, cc, sđ> = đã được chín muồi, đã già cả, lớn tuổi, cao niên.
- **vayo (vaya)** <dt, nam, cc, sđ> = tuổi thọ, mạng sống.
- **moghajiṇṇo (mogha + jiṇṇa)** <nht, nam, cc, sđ> = ông già vô vị, ông già rỗng tuếch.
    - **mogha** <tt> = trống rỗng, rỗng tuếch, vô vị.
    - **jiṇṇa (√ jir)** <qkpt> = đã già, đã phai màu.

<u>Trích lục:</u>

260. Không phải là trưởng lão,
Nếu cho có bạc đầu,
Người chỉ tuổi tác cao,
Được gọi là "Lão ngu". *(HT Minh Châu)*

260. Phải đâu trưởng lão Sa-môn,
Phải đâu đầu bạc, thượng tôn Tăng đoàn?
Tuổi cao, trí kém, ươn gàn:
"Sư già rỗng tuếch" xứng mang danh này! *(TT Giới Đức)*



**261.Yamhi saccañca dhammo ca ahiṃsā saññamo[1] damo,
sa ve vantamalo dhīro thero iti pavuccati.**

Nghĩa Việt:

Sự chân thật, sự đúng đắn, sự không hãm hại, sự thu thúc, sự tự chế hiện diện ở vị nào, đương nhiên vị ấy có ô nhiễm đã được rũ bỏ, vững chãi, được gọi là "vị trưởng lão."

☸ **Yamhi saccañca dhammo ca ahiṃsā saññamo damo** = sự chân thật, sự đúng đắn, sự không hãm hại, sự thu thúc, sự tự chế hiện diện ở vị nào,
- **yamhi (ya)** <đại-qh, nam, đsc, sđ> = ở vị nào, ở ai đó.
- **saccaṃ (sacca)** <dt, trung, cc, sđ> = sự chân thật.
- **ahiṃsā (a + √ hiṃs)** <dt, nữ, cc, sđ> = sự không hãm hại, việc không có gây sự tổn hại.
  - Tđn. **a** = không.
  - **√ hiṃs** = tổn thương.
- **saññamo (saṃ + √ yam)** <dt, nam, cc, sđ> = sự thu thúc.
  - Tđn. **saṃ** = tự mình.
  - **√ yam** = chế ngự, trở nên vắng lặng.
- **damo (√ dam)** <dt, nam, cc, sđ> = sự tự chế, sự chế phục, thuần hóa.

[1] Ch., Th., **saṃyamo**

☸ **sa ve vantamalo dhīro thero iti pavuccati** = đương nhiên vị ấy có ô nhiễm đã được rũ bỏ, vững chãi, được gọi là "vị trưởng lão."

- **vantamalo (vanta + mala)** <nht, nam, cc, sđ> = vị ấy có ô nhiễm đã được rũ bỏ, người có cấu uế đã được đoạn trừ.
    - **vanta (√ vam + ta)** <qkpt> = đã được thanh lọc.
    - **mala** <dt, trung> = ô nhiễm, cấu uế, vết nhơ.

Trích lục:

261. Ai chân thật, đúng pháp,
Không hại, biết chế phục,
Bậc trí không cấu uế,
Mới xứng danh "Trưởng Lão". *(HT Minh Châu)*

261. Vị nào chân lý lên đường,
Tự chế, vô hại chẳng vương nhiễm gì.
Sống đời chánh hạnh, tuệ tri,
Xứng danh trưởng lão, xứng vì Sa-môn! *(TT Giới Đức)*



**262. Na vākkaraṇamattena vaṇṇapokkharatāya vā,
sādhurūpo naro hoti issukī maccharī saṭho.**

Nghĩa Việt:

Không phải chỉ do việc nói năng, màu da mịn màng, hay sự xinh đẹp mà nam nhân được công nhận tốt lành nếu là người có sự ganh tỵ, bỏn xẻn, và xảo trá.

- **vākkaraṇamattena (vākkaraṇa + matta)** <nht, sdc, sđ> = do (bằng) việc nói năng.
    - **vākkaraṇa** <nht, trung> = nói năng, hùng biện, lời phát biểu.

- **karana (√ kar + ana)** <dt, trung> = việc làm, hành động.
- **matta** <tt> = suông, chỉ là, chỉ sự đo lường.

- **vaṇṇapokkharatāya (vaṇṇa + pokkharatā)** <nht, nữ, sdc, sđ> = với màu da mịn màng, bằng màu da như hoa sen.
  - **vaṇṇa** <dt, nam> = màu da.
  - **pokkharatā** <dt, nữ> = sự xinh đẹp, sự đẹp đẽ, như hoa sen.
  - **pokkhara** <dt, trung> = hoa sen.
- **sādhurūpo (sādhu + rūpa)** <nht, nam, cc, sđ> = nam nhân được công nhận tốt lành, người lương thiện.
  - **sādhu** <tt> = tốt lành, tốt, đẹp, lương thiện.
  - **rūpa** <dt, trung> = sắc thân.
- **issukī (issukī)** <dtt, nam, cc, sđ> = người có sự ganh tỵ.
  - **issā** <dt, trung> = sự ganh tỵ.
- **maccharī (maccharī)** <dtt, nam, cc, sđ> = người có tính bỏn xẻn, người có tính keo kiệt.
  - **macchera** <dt, trung> = sự keo kiệt. sự bỏn xẻn.

<u>Trích lục:</u>

262. Không phải nói lưu loát,
Không phải sắc mặt đẹp,
Thành được người lương thiện,
Nếu ganh, tham, dối trá. *(HT Minh Châu)*

262. Phải đâu hùng biện đa tài,
Hình dong đẹp đẽ thành người thiện lương?
Nếu còn ganh dính, ngã vương,
Thì còn xa lắm con đường trí nhân! *(TT Giới Đức)*



263. Yassa cetaṃ samucchinnaṃ mūlaghaccaṃ samūhataṃ,
sa vantadoso medhāvī sādhurūpo'ti vuccati.

Nghĩa Việt:

Tuy nhiên, đối với vị nào có điều này đã được cắt đứt lìa, đã được bứng lên gốc rễ, đã được hoàn toàn tiêu diệt, vị ấy có tật xấu đã được rũ bỏ, sáng suốt, được gọi là "tốt lành."

☸ **Yassa cetaṃ samucchinnaṃ mūlaghaccaṃ samūhataṃ** = tuy nhiên, đối với vị nào có điều này đã được cắt đứt lìa, đã được bứng lên gốc rễ, đã được hoàn toàn tiêu diệt,

- **cetaṃ** = **ca + etaṃ**

☸ **sa vantadoso medhāvī sādhurūpo'ti vuccati** = vị ấy có tật xấu đã được rũ bỏ, sáng suốt, được gọi là "tốt lành."

- **vantadoso (vantadosa)** <nht, nam, cc, sđ> = có tật xấu đã được rũ bỏ, có sự sân hận đã được thanh lọc
    - **vanta (√ vam + ta)** <qkpt> = đã được thanh lọc.
    - **dosa** <dt, nam> = tật xấu, sân hận.

Trích lục:

263. Ai cắt được, phá được,
Tận gốc nhổ tâm ấy,
Người trí ấy diệt sân,
Được gọi người hiền thiện. *(HT Minh Châu)*

263. Cắt đứt trọn vẹn thúc thằng,
Ganh, tham bứng gốc, ngã căn tận trừ.
Diệt sân, thanh tịnh tâm tư,
Người như vậy đấy xứng từ trí nhân! *(TT Giới Đức)*



264. Na muṇḍakena samaṇo abbato alikaṃ bhaṇaṃ,
icchālobhasamāpanno samaṇo kiṃ bhavissati.

Nghĩa Việt:

Không phải do cái đầu cạo trọc mà trở thành Sa-môn nếu là kẻ không có sự hành trì, đang nói lời láo khoét. Kẻ hội đủ sự ham muốn và tham lam mà (sẽ) là vị Sa-môn hay sao?

☸ **Na muṇdakena samaṇo abbato alikaṃ bhaṇaṃ** = không phải do cái đầu cạo trọc mà trở thành Sa-môn nếu là kẻ không có sự hành trì, đang nói lời láo khoét.

- **muṇḍakena (muṇḍaka)** <dt, nam, sdc, sđ> = do cái đầu cạo trọc.
- **abbato (a + b + bata)** <nht, nam, cc, sđ> = kẻ không có sự hành trì.
    - Tđn. **a** = không.
    - **vata** <dt, nam> = sự hành trì, học giới, bổn phận.
- **alikaṃ (alika)** <dt, trung, đc, sđ> = láo khoét, việc dối trá.
- **bhaṇaṃ (√ bhaṇ)** <htpt, nam, cc, sđ> = đang nói lời.

☸ **icchālobhasamāpanno samaṇo kiṃ bhavissati** = kẻ hội đủ sự ham muốn và tham lam mà (sẽ) là vị Sa-môn hay sao?

- **icchālobhasamāpanno (icchā + lobha + samāpanna)** <nht, nam, cc, sđ> = người còn tham muốn và dục vọng.
    - **icchā** <dt, nữ> = ham muốn.
    - **lobha** <dt, nam> = tham lam.
    - **samāpanna (saṃ + ā + √ pad + na)** <qkpt> = đã có, đã được sở hữu.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
        - Tđn. **ā** gần, hướng về, xung quanh.
        - **- √ pad** = bắt đầu, tiếp nhận, tiếp thu.

- **kiṃ** <đại-nghi, trung, cc, sđ> = hay sao?
- **bhavissati (√ bhū)** <đt, tha-đ, tl, 3, sđ> = tương lai, sẽ là.

Trích lục:

264. Đầu trọc, không Sa-môn,
Nếu phóng túng, nói láo,
Ai còn đầy dục tham,
Sao được gọi Sa-môn? *(HT Minh Châu)*

264. Cái đầu trọc lóc phải chăng,
Dối trá, vô hạnh gọi rằng Sa-môn? … *(TT Giới Đức)*



265. Yo ca sameti pāpāni aṇuṃ thūlāni sabbaso,
samitattā hi pāpānaṃ samaṇo'ti pavuccati.

Nghĩa Việt:

Còn người nào đã hoàn toàn lắng dịu các điều ác lớn nhỏ, chính do trạng thái đã được lắng dịu đối với các điều ác (mà người ấy) được gọi là "Sa-môn."

☸ **Yo ca sameti pāpāni aṇuṃ thūlāni sabbaso** = còn người nào đã hoàn toàn lắng dịu các điều ác lớn nhỏ,

- **sameti (saṃ + √ i)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = làm lắng dịu, đi đến và (chiến thắng).
  - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
  - **√ i** = đi.
- **aṇuṃ (aṇu)** <tt, trung, đc, sđ> = nhỏ.
- **thūlāni (thūla)** <tt, trung, đc, sn> = lớn.
- **sabbaso (sabba)** <trt> = các, tất cả.

☸ **samitattā hi pāpānaṃ samaṇo'ti pavuccati** = chính do trạng thái đã được lắng dịu đối với các điều ác (mà người ấy) được gọi là "Sa-môn."

- **samitattā (samitatta)** <dt, nữ, xxc, sđ> = từ (chính do) trạng thái đã được lắng dịu.
  - **sameti** (xem trên).
- **pāpānaṃ (pāpa)** <dt, trung, stc, sn> = của các điều ác.

Trích lục:

265. Ai lắng dịu hoàn toàn,
Các điều ác lớn nhỏ,
Vì lắng dịu ác pháp,
Được gọi là Sa-môn. *(HT Minh Châu)*

265. …
Gỡ bao nhơ bợn tâm hồn
Tỷ Kheo trí hạnh chánh chơn mới là! *(TT Giới Đức)*



266. Na tena bhikkhu hoti yāvatā bhikkhate pare,
vissaṃ dhammaṃ samādāya bhikkhu hoti na tāvatā.

Nghĩa Việt:

Cho dầu đi đến những người khác khất thực, không vì thế mà trở thành tỳ khưu. Luôn cả người đã thọ trì hình thức một cách hoàn hảo vẫn không trở thành "tỳ khưu."

☸ **Na tena bhikkhu hoti yāvatā bhikkhate pare** = cho dầu đi đến những người khác khất thực, không vì thế mà trở thành tỳ khưu.

- **bhikkhate (√ bhikkh)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = khất thực, đi xin vật thực.

☸ **vissaṃ dhammaṃ samādāya bhikkhu hoti na tāvatā** = luôn cả người đã thọ trì hình thức một cách hoàn hảo vẫn không trở thành "tỳ khưu."

- **vissaṃ (vissa)** <trt, nam, đc, sđ> = toàn diện.
- **samādāya (saṃ + ā + √ dā + ya)** <đtbb> = sau khi thọ trì, khi đã chấp nhận.
    - Tđn. **saṃ** = hoàn toàn, tự mình, cùng.
    - Tđn. **ā** = gần, hướng về, xung quanh.
    - **√ dā** = cho.

Trích lục:

266. Chỉ khất thực nhờ người,
Đâu phải là tỷ kheo!
Phải theo pháp toàn diện,
Khất sĩ không, không đủ. *(HT Minh Châu)*

266. Chẳng vì bình bát xin ăn,
Mà do an tĩnh lục căn lục trần.
Sống đời tri túc, tri ân,
Dự hàng khất sĩ, dự phần Sa-môn! *(TT Giới Đức)*



**267. Yodha puññañca pāpañca bāhetvā brahmacariyavā,
saṅkhāya loke carati sa ve bhikkhū'ti vuccati.**

Nghĩa Việt:

Ở đây, người nào đã vượt qua thiện và ác, có thực hành Phạm hạnh, đã tự suy xét, và sống ở trên đời, thật vậy người ấy được gọi là "tỳ khưu."

☸ **Yodha puññañca pāpañca bāhetvā brahmacariyavā saṅkhāya loke carati** = ở đây, người nào đã vượt qua thiện và ác, có thực hành Phạm hạnh, đã tự suy xét, và sống ở trên đời,

- **yodha** = **yo + idha**
- **pāpaṃ (pāpa)** <dt, trung, đc, sđ> = việc ác.
- **bāhetvā** <đtbb> = khi đã bỏ lại một bên.
- **bahi** <trt> = một bên.
- **brahmacariyavā (brahma + cariya + vantu)** <nht, nam, cc, sđ> = Phạm hạnh, có hành động cao quý, có đời sống phạm hạnh.
  - **brahma** <tt> = Phạm Thiên, tốt đẹp, cao quý.
  - **cariyavanta (√ car + iya + vanta)** <dt, trung> = có đời sống, có hành vi.
    - √ **car** = sống, đi bộ, hành động.
    - Tvn. **vantu** = chỉ sự sở hữu.
- **saṅkhāya (saṃ + √ khā + ya)** <đtbb> = sau khi thông suốt, sau khi đã hiểu, sau khi thẩm sát.
  - Tđn. **saṃ** = tự mình, cùng, hoàn toàn.
  - √ **khā** = phân tích.
- **carati (√ car + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = sống.

☸ **sa ve bhikkhū'ti vuccati** = thật vậy người ấy được gọi là "tỳ khưu."

- **bhikkhū**[1] **(bhikkhu)** <dt, nam, cc, sđ> = tỳ khưu.

Trích lục:

267. Ai vượt qua thiện ác,
Chuyên sống đời Phạm hạnh,
Sống thẩm sát ở đời,
Mới xứng danh tỷ kheo. *(HT Minh Châu)*

267. Với ai thiện, ác vượt qua,
Sống đời phạm hạnh không nhà thiêng liêng.
Ngẫm suy thế giới đảo điên,
Những người như vậy, thiện hiền Sa-môn! *(TT Giới Đức)*



**268. Na monena muni hoti mūḷharūpo aviddasu,
yo ca tulaṃ va paggayha varamādāya paṇḍito.**

Nghĩa Việt:

Không do việc im lặng mà trở thành bậc hiền trí nếu là kẻ si mê, ngu dốt. Nhưng người nào, tợ như người nắm lấy cái cân, rồi chọn lấy vật quý giá, là người khôn ngoan.

☸ **Na monena muni hoti mūḷharūpo aviddasu** = không do việc im lặng mà trở thành bậc hiền trí nếu là kẻ si mê, ngu dốt.
- **monena (mona)** <dt, trung, sdc, sđ> = do (bởi) việc im lặng.
- **muni (muni)** <dt, nam, cc, sđ> = bậc hiền trí, bậc ẩn sĩ.
- **mūḷharūpo (mūḷha + rūpa)** <nht, nam, cc, sđ> = có bộ dạng si mê.

[1] Hình thức này được sử dụng trong thơ.

- **mūḷha (√ muh)** <qkpt> = đã bị hoang mang, đã bị lừa dối.
- **rūpa** <dt, trung> = sắc thân.

- **aviddasu (a + viddasu)** <tt, nam, cc, sđ> = ngu dốt.
  - Tđn. **a** = không.
  - **viddasu (√ vid)** <dt, nam> = người thông thạo, người thông minh.

☸ **yo ca tulaṃ va paggayha varamādāya paṇḍito** = nhưng người nào, tợ như người nắm lấy cái cân, rồi chọn lấy vật quý giá, là người khôn ngoan.

- **tulaṃ (tulā)** <dt, nữ, đc, sđ> = cái cân.
- **paggayha (pa + √ gah + ya)** <đtbb> = sau khi nắm lấy, sau khi cầm nắm.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - **√ gah** = giữ, nắm.
- **varaṃ (vara)** <dtt, trung, cc, sđ> = vật quý giá, cao quý.

Trích lục:

268. Im lặng nhưng ngu si,
Đâu được gọi ẩn sĩ?
Như người cầm cán cân,
Bậc trí chọn điều lành. *(HT Minh Châu)*

268. Ngu si, im lặng tịnh bình,
Phải đâu ẩn sĩ, vỗ mình tự khoe!
Cầm cân thiện, ác không mê,
Là bậc thanh tịnh, danh đề xứng tên!
Phải đâu im lặng tịnh bình,
Người ngu si nọ xưng mình ẩn cư?
Tốt làm, xấu lánh, ai chừ!
Là bậc thanh tịnh, danh như xứng người! *(TT Giới Đức)*



269. Pāpāni parivajjeti sa munī tena so munī,
yo munāti ubho loke munī tena pavuccati.

Nghĩa Việt:

Người hiền trí lánh xa hẳn các điều ác, do việc ấy người ấy trở thành hiền trí. Người nào hiểu rõ cả hai thế giới, do việc ấy được gọi là "hiền trí."

☸ **Pāpāni parivajjeti sa munī tena so munī** = người hiền trí lánh xa hẳn các điều ác, do việc ấy người ấy trở thành hiền trí.
- **parivajjeti (pari + √ vajj + e + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = lánh xa, khiến cho rời xa.
  - Tđn. **pari** = xung quanh.
  - **√ vajj** = tránh xa.
- **munī**[1] **(muni)** <dt, nam, cc, sđ> = hiền trí, ẩn sĩ.

☸ **yo munāti ubho loke** = người nào hiểu rõ cả hai thế giới,
- **munāti** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = hiểu rõ.
- **loke (loka)** <dt, nam, đc, sn> = thế giới.

☸ **munī tena pavuccati** = do việc ấy được gọi là "hiền trí."

Trích lục:

269. Từ bỏ các ác pháp,
Mới thật là ẩn sĩ,
Ai thật hiểu hai đời,
Mới được gọi ẩn sĩ. *(HT Minh Châu)*

269. Chọn lành, xa ác lâu rồi,
Mới là ẩn sĩ sống đời ẩn cư.
Thế gian thông suốt nhiên như,
Thánh hiền thanh tịnh chân sư đời này! *(TT Giới Đức)*

---

[1] Hình thức này được sử dụng trong thơ.

270. Na tena ariyo hoti yena pāṇāni hiṃsati,
ahiṃsā sabbapāṇanaṃ ariyo'ti pavuccati.

Nghĩa Việt:

Người hãm hại chúng sanh không phải là người cao quý. Do việc không hãm hại tất cả các sanh mạng, người được gọi là "cao quý."

☸ **Na tena ariyo hoti yena pāṇāni hiṃsati** = người hãm hại chúng sanh không phải là người cao quý.

- **ariyo (ariya)** <dtt, nam, cc, sđ> = người cao quý, bậc Thánh.
- **pāṇāni (pāṇa)** <dt, trung, đc, sn> = chúng sanh, các sanh mạng.
- **hiṃsati (√ hiṃs + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = làm tổn hại, gây tổn thương.

☸ **ahiṃsā sabbapāṇānaṃ ariyo'ti pavuccati** = do việc không hãm hại tất cả các sanh mạng, người được gọi là "cao quý."

- **sabbapāṇānaṃ (sabba + pāṇa)** <nht, nam, stc, sn> = của tất cả các sanh mạng, đối với (của) tất cả chúng sanh.
  - **sabba** <tt> = tất cả.
  - **pāṇa** <dt, nam> = hơi thở, sự sống, sanh mạng.

Trích lục:

270. Còn sát hại sinh linh,
Đâu được gọi Hiền Thánh,
Không hại mọi hữu tình,
Mới được gọi Hiền Thánh. *(HT Minh Châu)*

270. Tự xưng cao quý thượng lưu,
Mà còn giết hại oan cừu sinh linh!
Từ tâm, vô hại hữu tình,
Mới thật cao quý, cao minh cõi người!
Tự xưng vô thượng ở đời,
Máu đào họa hại, xương phơi hữu tình.
Tâm từ rải khắp chúng sinh,
Sống đời vô hại, quang minh cao hiền! *(TT Giới Đức)*



271. Na sīlabbatamattena bāhusaccena vā pana,
atha vā samādhilābhena vivicca sayanena vā.

Nghĩa Việt:

Không phải chỉ do giới hạnh và việc hành trì, hay là do sự học nhiều, hoặc do sự đạt được thiền định, hay là do sự nằm ngủ đơn độc, ...

- **sīlabbatamattena (sīla + b + bata + matta)** <nht, sdc, sđ, trung> = do giới hạnh và việc hành trì, bằng giới cấm.
    - **sīla** <dt, trung> = giới hạnh, giới.
    - **bata** <dt, nam> = việc hành trì, điều học, phận sự, nghi lễ.
    - **matta** <tt> = suông, chỉ, chỉ sự đo lường.
- **bāhusaccena (bāhu + sacca)** <nht, trung, sdc, sđ> = do sự học nhiều, bằng việc học nhiều.
    - **bahu** <tt> = nhiều.
    - **sacca** hay **suta (√ su + ta)** <qkpt> = đã được nghe.

- **samādhilābhena (samādhi + lābha)** <nht, nam, sdc, sđ> = do sự đạt được thiền định, bằng việc chứng đắc sự vắng lặng.
    - **samādhi** <dt, nam> = thiền định, sự vắng lặng.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
        - Tđn. **ā** = hướng về.
        - **- √ dhā** = đặt xuống.
    - **lābha (√ labh)**<dt, nam> = sự gặt hái, sự sở hữu.
- **viviccasayanena (vi + vicca + sayana)** <nht, trung, sdc, sđ> = do sự nằm ngủ đơn độc, bằng nơi cư trú thanh vắng.
    - **vivicca (vi + √ vic + ta)** <qkpt> = đã được lìa xa, đã được vắng lặng.
        - Tđn. **vi** = khỏi, lìa, từ chỉ sự nhấn mạnh.
        - **- √ vic** = lìa khỏi.
    - **sayana** <dt, trung> = sự nằm ngủ, nơi cư trú, giường.

<u>Trích lục:</u>

271. Chẳng phải chỉ giới cấm,
Cũng không phải học nhiều,
Chẳng phải chứng thiền định,
Sống thanh vắng một mình. *(HT Minh Châu)*

271. Chỉ nhờ học rộng biết nhiều,
Đầu đà khổ hạnh hay lều ẩn cư.
Hoặc do tâm định an như,
(Tự cho hưởng phúc khước từ Thánh lưu?!
Sa-môn tự mãn, tự kiêu,
Coi chừng tâm trí còn nhiều nhiễm ô!) *(TT Giới Đức)*



272. Phusāmi nekkhammasukhaṃ aputhujjanasevitaṃ, bhikkhu vissāsamāpādi appatto āsavakkhayaṃ.

Nghĩa Việt:

... (Nghĩ rằng): "Ta (đang) thọ hưởng niềm an lạc của sự xuất ly mà những kẻ phàm phu không được hưởng," vị tỳ khưu không thể yên tâm khi chưa đạt được sự đoạn tận các lậu hoặc.

- **phusāmi (√ phus)** <đt, tha-đ, ht, 1, sđ> = thọ hưởng, chạm, đụng.
- **nekkhammasukhaṃ (nekkhamma + sukha)** <nht, trung, đc, sđ> = niềm an lạc của sự xuất ly, hạnh phúc của sự từ bỏ.
    - **nekkhamma** <dt, trung> = từ bỏ.
    - **sukha** <dt, trung> = hạnh phúc, an lạc.
- **puthujjana** = **puthu + jana**
- **aputhujjanasevitaṃ (aputthujjanasevita)** <nht, trung, đc, sđ> = những kẻ phàm phu không được hưởng.
    - Tđn. **a** = không.
    - **puthujjana** <nht, nam> = kẻ phàm phu, người đời.
        - **puthu** <tt> = nhiều.
        - **jana** <dt, nam> = sanh chúng, nam nhân.
    - **sevita** (**√ sev + ita**)<qkpt> = đã thụ hưởng, đã thực hành.
- **bhikkhu (bhikkhu)** <dt, nam, cc, sđ> = vị tỳ khưu.
- **vissāsaṃ (vissāsa)** <dt, nam, đc, sđ> = sự yên tâm, sự tự tin, sự tin tưởng.

- **āpādi (ā + √ pad)** <đt, tha-đ, qk, 2, sđ> = đã đạt được.
    - Tđn. **ā** = gần, hướng về, xung quanh, từ chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **pad** = đạt đến, trải qua, gặp phải.
- **appatto (a + p + patta)** <tt, nam, cc, sđ> = đã không chứng đắc, đã không đạt đến.
    - Tđn. **a** = không.
    - **patta (√ āp + ta)** <qkpt> = đã chứng đắc.
        - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
        - √ **āp** = đạt đến.
- **āsavakkhayaṃ (āsava + k + khaya)** <nht, nam, đc, sđ> = sự đoạn tận các lậu hoặc.
    - **āsava** <dt, nam> = xem trên.
    - **khaya** <dt, nam> = sự đoạn tận.

Trích lục:

272. "Ta hưởng an ổn lạc,
Phàm phu chưa hưởng được"
Tỷ kheo, chớ tự tin,
Khi lậu hoặc chưa diệt. *(HT Minh Châu)*

272. Tự cho hưởng phúc khước từ Thánh lưu?!
Sa-môn tự mãn, tự kiêu,
Coi chừng tâm trí còn nhiều nhiễm ô! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 20
MAGGAVAGGA - PHẨM ĐẠO LỘ

273. Maggān'aṭṭhaṅgiko seṭṭho saccānaṃ caturo padā,
virāgo seṭṭho dhammānaṃ dvipadānañca cakkhumā.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Trong số các đạo lộ, (Đạo Lộ) Tám Chi Phần là cao thượng nhất. Trong các Chân Lý, bốn Chân Lý (là cao thượng nhất). Trong các pháp, ly tham ái là cao thượng nhất. Và trong các loài hai chân, bậc Hữu Nhãn (Đức Phật) là cao thượng nhất.

☸ **Maggān'aṭṭhaṅgiko seṭṭho** = trong số các đạo lộ, (Đạo Lộ) Tám Chi Phần là cao thượng nhất.
- **maggān'aṭṭhaṅgiko** = **maggānaṃ** + **aṭṭhaṅgiko**
- **maggānaṃ (magga)** <dt, nam, stc, sn> = trong số các đạo lộ, trong số các con đường.
- **aṭṭhaṅgiko (aṭṭha + aṅgika)** <nht, nam, cc, sđ> = Tám Chi Phần, tám ngành.
  - **aṭṭha** <số> = tám.
  - **aṅgika** <tt> = ngành, thuộc Chi Phần.
    - **aṅga** <dt, trung> = ngành, Chi Phần, yếu tố.
- **seṭṭho (seṭṭha)** <tt, nam, cc, sđ> = thù thắng, cao thượng nhất.

☸ **saccānaṃ caturo padā** = trong các Chân Lý, bốn Chân Lý (là cao thượng nhất).
- **saccānaṃ (sacca)** <dt, trung, stc, sn> = của các Chân Lý.
- **caturo (catu)** <số, nam, cc, sn> = bốn.
- **padā**[1] **(pada)** <dt, trung, cc, sn> = câu, từ, lời nói, đế.

---

[1] Thay vì hình thức đúng là: **padāni**

☸ **virāgo seṭṭho dhammānaṃ** = trong các pháp, ly tham ái là cao thượng nhất.

- **virāgo (vi + rāga)** <dt, nam, cc, sđ> = ly tham ái, việc lìa khỏi tham ái.
    - Tđn. **vi** = lìa khỏi.
    - **rāga (√ rañj)** <dt, nam> = tham ái.
- **dhammānaṃ (dhamma)** <dt, nam, stc, sn> = của các pháp.

☸ **dvipadānañca cakkhumā** = và trong các loài hai chân, bậc Hữu Nhãn (Đức Phật) là cao thượng nhất.

- **dvipadānaṃ (dvi + pada)** <nht, nam, stc, sn> = của các loài hai chân.
    - **dvi** <số> = hai.
    - **pada** <dt, nam> = chân.
- **cakkhumā (cakkhu + mantu)** <dtt, nam, cc, sđ> = bậc Hữu Nhãn (Đức Phật).
    - **cakkhu** <dt, trung> = mắt, nhãn.
    - Tđn. **mantu** = chỉ sự sở hữu.

<u>Trích lục:</u>

273. Tám chánh, đường thù thắng,
Bốn câu, lý thù thắng,
Ly tham, pháp thù thắng,
Giữa các loài hai chân,
Pháp nhãn, người thù thắng. *(HT Minh Châu)*

273. Tối cao: bát chánh con đường!
Tối cao: tứ đế tỏ tường khổ ai!
Tối cao: chẳng đắm trong ngoài!
Tối cao: pháp nhãn giữa loài hai chân! *(TT Giới Đức)*



**274. Eso va maggo natthañño dassanassa visuddhiyā,
etaṃ hi tumhe paṭipajjatha mārassetaṃ pamohanaṃ.**

Nghĩa Việt:

Chỉ riêng Đạo Lộ này đưa đến sự thanh tịnh của nhận thức, không có (đạo lộ) khác. Và các ngươi hãy thực hành (Đạo Lộ) này, Đạo Lộ này là sự làm mê mờ đối với Ma Vương.

☸ **Eso va maggo natthañño dassanassa visuddhiyā** = chỉ riêng Đạo Lộ này đưa đến sự thanh tịnh của nhận thức, không có (đạo lộ) khác.

- **eso (eta)** <đại, nam, cc, sđ> = (Đạo Lộ) này.
- **maggo (magga)** <dt, nam, cc, sđ> = Đạo Lộ, con đường.
- **natthañño** = **n'atthi + añño**
- **dassanassa (√ dis)** <dt, trung, stc, sđ> = của sự nhận thức, của sự thấy biết.
- **visuddhiyā (vi + suddhi)** <dt, nữ, cđc, sđ> = đưa đến thanh tịnh.

☸ **etaṃ hi tumhe paṭipajjatha** = và các ngươi hãy thực hành (Đạo Lộ) này,

- **etaṃ (eta)** <đại, nam, đc, sđ> = (Đạo Lộ) này.
- **tumhe (tvam)** <đại, cc, sn> = các ngươi.
- **paṭipajjatha (paṭi + √ pad)** <đt, tha-đ, skh, 2, sn> = hãy thực hành, hãy nên đi theo.
    - Tđn. **paṭi** = theo, trên.
    - **√ pad** = đi.

☸ **mārassetaṃ pamohanaṃ** = Đạo Lộ này là sự làm mê mờ đối với Ma Vương.

- **etaṃ (eta)** <đại, trung, cc, sđ> = (Đạo Lộ) này.
- **mārassetaṃ** = **mārassa + etaṃ**

- **pamohanaṃ (pa + √ muh + ana)** <dt, trung, cc, sđ> = sự làm mê mờ.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ muh** = mê mờ, mê loạn, hoang mang.

<u>Trích lục:</u>

274. Đường này, không đường khác,
Đưa đến kiến thanh tịnh.
Nếu ngươi theo đường này,
Ma quân sẽ mê loạn. *(HT Minh Châu)*

274. Đó là "duy nhất con đường",
Chẳng lối nào khác: "thanh lương kiến phần"!
Ma Vương nhìn ngắm, than thầm,
Lo âu, sợ hãi thế nhân đi vào! *(TT Giới Đức)*



**275. Etaṃ hi tumhe paṭipannā dukkhassantaṃ karissatha,
akkhāto vo mayā maggo aññāya sallasanthanaṃ.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Bởi vì khi các ngươi đã thực hành (Đạo Lộ) này thì các ngươi sẽ chấm dứt khổ đau. Đúng vậy, sau khi biết được cách nhổ bỏ mũi tên, Đạo Lộ đã được Ta thuyết giảng cho các ngươi.

☸ **Etaṃ hi tumhe paṭipannā dukkhassantaṃ karissatha** = bởi vì khi các ngươi đã thực hành (Đạo Lộ) này thì các ngươi sẽ chấm dứt khổ đau.

- **paṭipannā (paṭi + √ pad + na)** <qkpt, đc, sđ> = đã được thực hành, đã đi theo.
    - Tđn. **paṭi** = theo, trên.

- √ **pad** = đi.

- **dukkhassantaṃ** = **dukkhassa+ antaṃ**
- **antaṃ (anta)** <dt, đc, trung> = tận cùng, chấm dứt.
- **karissatha (√ kar)** <đt, tha-đ, tl, 2, sn> = sẽ làm.

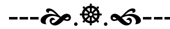
☸ **akkhāto vo mayā maggo aññāya sallasanthanaṃ** = đúng vậy, sau khi biết được cách nhổ bỏ mũi tên, Đạo Lộ đã được Ta thuyết giảng cho các ngươi.

- **akkhāto (ā + √ khā + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được giảng dạy, đã được thuyết giảng.
  - Tđn. **ā** = hình thức quá khứ.
  - √ **khā** = nói, thuyết.
- **vo (mayaṃ)** <đại, đc, sn> = cho các ngươi.
- **mayā (ahaṃ)** <đại, sdc, sđ> = bởi ta.
- **aññāya (√ ñā + ya)** <đtbb> = sau khi biết được, sau khi thấy rõ.
  - Tđn. **ā** = gần, hướng về, xung quanh.
  - √ **ñā** = biết.
- **sallasanthanaṃ (salla + santhana)** <nht, trung, đc, sđ> = việc nhổ bỏ mũi tên (sự khổ).
  - **salla** <dt, trung> = mũi tên.
  - **santhana (√ sam)** <dt, trung> = việc nhổ bỏ, việc làm lắng dịu.

Trích lục:

275. Nếu ngươi theo đường này,
Đau khổ được đoạn tận,
Ta dạy ngươi con đường,
Với trí, gai chướng diệt. *(HT Minh Châu)*

275. Lối này nếu quyết đi theo,
Ái hà khô cạn, rêu bèo tang thương!
Như Lai chỉ dạy con đường,
Chặt lìa gai chướng thanh gươm "tuệ phần"! *(TT Giới Đức)*



276. Tumhehi kiccaṃ ātappaṃ akkhātāro tathāgatā,
paṭipannā pamokkhanti jhāyino mārabandhanā.

Nghĩa Việt:

Sự nhiệt tâm nên được thể hiện bởi các ngươi, các đấng Như Lai (chỉ) là các vị thuyết giảng. Những người đã thực hành (Đạo Lộ), chứng thiền, sẽ thoát ra khỏi sự trói buộc của Ma Vương.

☸ **Tumhehi kiccaṃ ātappaṃ** = sự nhiệt tâm nên được thể hiện bởi các ngươi,

- **tumhehi (tvam)** <đại, sdc, sn> = bởi các ngươi.
- **kiccaṃ (kicca)** <dt, trung, cc, sđ> = cần phải được làm, phận sự (√ **kar**).
- **ātappaṃ (ātappa)** <dt, trung, cc, sđ> = đã được cần phải nỗ lực.

☸ **akkhātāro tathāgatā** = các đấng Như Lai (chỉ) là các vị thuyết giảng.

- **akkhātāro (akkhātu)** <dt, nam, cc, sn> = các vị thuyết giảng.

- Tđn. **ā** = gần, hướng về, xung quanh.
- √ **kkhā** = nói, thuyết.

☸ **paṭipannā pamokkhanti jhāyino mārabandhanā** = những người đã thực hành (Đạo Lộ), chứng thiền, sẽ thoát ra khỏi sự trói buộc của Ma Vương.

- **pamokkhanti (pa + √ muc)** <đt, bđ, tl, 3, sn> = sẽ thoát ra, sẽ được tự do.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **muc** = tự do, thoát ra.
- **jhāyino (jhāyī)** <tt, nam, cc, sn> = những người chứng thiền (√ **jhe**).

<u>Trích lục:</u>

276. Ngươi hãy nhiệt tình làm,
Như Lai chỉ thuyết dạy,
Người hành trì thiền định,
Thoát trói buộc Ác Ma. *(HT Minh Châu)*

276. Ra đi nỗ lực tầm tư,
Như Lai là bậc đạo sư chỉ bày.
Ai người giới hạnh đủ đầy,
Ma Vương đâu dễ buộc dây kéo hoài! *(TT Giới Đức)*



277. Sabbe saṅkhārā aniccā'ti yadā paññāya passati,
atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyā.

Nghĩa Việt:

"Tất cả các pháp hữu vi là vô thường," khi nhận thức (điều này) bằng trí tuệ thì nhàm chán khổ đau, đây là con đường đưa đến sự thanh tịnh.

☸ **Sabbe saṅkhārā aniccā'ti yadā paññāya passati atha nibbindati dukkhe** = "Tất cả các pháp hữu vi là vô thường," khi nhận thức (điều này) bằng trí tuệ thì nhàm chán khổ đau,

- **aniccā (a + nicca)** <tt, nam, cc, sn> = vô thường.
    - Tđn. **a** = không.
    - **nicca** <tt> = thường còn.
- **paññāya (paññā)** <dt, nữ, sdc, sđ> = bằng trí tuệ.
- **nibbindati (ni + √ vid + ṃ-a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = tự mình nhàm chán.
    - Tđn. **ni** = khỏi, ngoài.
    - **√ vid** = biết.
- **dukkhe (dukkha)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong khổ đau.

☸ **esa maggo visuddhiyā** = đây là con đường đưa đến sự thanh tịnh.

- **visuddhiyā (vi + suddhi**) <dt, nữ, stc, sđ> = của việc đưa đến sự thanh tịnh.

Trích lục:

277. Tất cả hành vô thường,
Với Tuệ, quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán,
Chính con đường thanh tịnh. *(HT Minh Châu)*

277. Khi tuệ quán chiếu tỏ tường,
Các hành vốn dĩ vô thường xưa nay.
Thoát ly khổ não, đọa đày,
Là thanh tịnh đạo, ai rày chớ quên! *(TT Giới Đức)*



**278. Sabbe saṅkhārā dukkhā'ti yadā paññāya passati,
atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyā.**

Nghĩa Việt:

"Tất cả các pháp hữu vi là khổ đau," khi nhận thức (điều này) bằng trí tuệ thì nhàm chán khổ đau, đây là con đường đưa đến sự thanh tịnh.

☸ **Sabbe saṅkhārā dukkhā'ti yadā paññāya passati atha nibbindati dukkhe** = "Tất cả các pháp hữu vi là khổ đau," khi nhận thức (điều này) bằng trí tuệ thì nhàm chán khổ đau,
- **dukkhā (dukkha)** <tt, nam, cc, sn> = các sự khổ.

☸ **esa maggo visuddhiyā** = đây là con đường đưa đến sự thanh tịnh.

Trích lục:

278. Tất cả hành khổ đau,
Với Tuệ, quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán,
Chính con đường thanh tịnh. *(HT Minh Châu)*

278. Khi tuệ quán chiếu tỏ tường,
Các hành vốn dĩ đau thương, khổ nạn.
Thoát ly phiền não chán nhàm,
Là thanh tịnh đạo, Niết Bàn tìm đâu? *(TT Giới Đức)*



279. Sabbe dhammā anattā'ti yadā paññāya passati,
atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyā.

Nghĩa Việt:

"Tất cả các pháp là vô ngã," khi nhận thức (điều này) bằng trí tuệ thì nhàm chán khổ đau, đây là con đường đưa đến sự thanh tịnh.

☸ **Sabbe dhammā anattā'ti yadā paññāya passati atha nibbindati dukkhe** = "Tất cả các pháp là vô ngã," khi nhận thức (điều này) bằng trí tuệ thì nhàm chán khổ đau,

- **dhammā (dhamma)** <dt, nam, cc, sn> = các pháp.
- **anattā (an + atta)** <tt, nam, cc, sn> = các sự vô ngã.
  - Tđn. **an** = không.
  - **atta** <dt, nam> = tự ngã.

☸ **esa maggo visuddhiyā** = đây là con đường đưa đến sự thanh tịnh.

Trích lục:

279. Tất cả pháp vô ngã,
Với Tuệ, quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán,
Chính con đường thanh tịnh. *(HT Minh Châu)*

279. Khi tuệ quán chiếu tỏ tường,
Các pháp vô ngã chẳng thường là ta.
Thoát ly phiền não, ác ma,
Là thanh tịnh đạo, chẳng xa lối về! *(TT Giới Đức)*



280. Uṭṭhānakālamhi anuṭṭhahāno
yuvā balī ālasiyaṃ upeto,
saṃsannasaṅkappamano kusīto
paññāya maggaṃ alaso na vindati.

Nghĩa Việt:

Người có tuổi trẻ, có sức mạnh, trong khi không nỗ lực trong thời điểm cần nỗ lực, (lại) chiều theo tánh lười biếng, có tâm tư bị trì trệ, (lại còn) nhác nhớm, kẻ lười biếng (ấy) không tìm thấy con đường bằng trí tuệ.

- **uṭṭhānakālamhi (uṭṭhāna + kāla)** <nht, nam, đsc, sđ> = trong thời điểm cần nỗ lực.
    - Tđn. **ud** = dậy, lên.
    - **uṭṭhāna (ud + √ ṭhā)** <dt, trung> = sự nỗ lực, sự tinh tấn.
    - **kāla** <dt, nam> = thời điểm, thời gian.
- **anuṭṭhahāno (an + uṭṭhahāna)** <htpt, nam, cc, sđ> = trong khi không nỗ lực, người không có sự tinh cần.
    - Tđn. **an** = không.
    - **uṭṭhahāna (ud + √ ṭhā)** (xem trên).
- **yuvā (yuva)** <dt, nam, cc, sđ> = người có tuổi trẻ, người có tuổi xuân xanh.
- **balī (balī)** <dtt, nam, cc, sđ> = có sức mạnh, (người) có sự khỏe mạnh.
    - **bala** <dt, trung> = sức mạnh.
    - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **ālasiyaṃ (ālasiya)** <dt, trung, đc, sđ> = tánh lười biếng, có sự nhác nhớm.

- **upeto (upa + √ i + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = người đã có sự sở hữu, đã chiều theo.
    - Tđn. **upa** = gần, tiến về.
    - **√ i** = đi.
- **saṃsannasaṅkappamano (saṃsanna + saṅkappa + mano)** <nht, nam, cc, sđ> = có tâm tư bị trì trệ.
    - **saṃsanna (saṃ + √ sand)** <qkpt> = đã bị mệt mỏi, đã bị suy nhược.
        - Tđn. **saṃ** = hoàn toàn, cùng.
        - √ **sand** thổi bùng.
    - **saṅkappa** <dt, nam> = việc suy nghĩ.
    - **mano** <dt, trung> = tâm.
- **kusīto (kusīta)** <tt, nam, cc, sđ> = nhác nhớm, lười biếng.
- **paññāya (paññā)** <dt, nữ, stc, sđ> = của trí tuệ.
- **alaso (alasa)** <tt, cc, sđ> = lười biếng, có sự uể oải.

<u>Trích lục:</u>

280. Khi cần, không nỗ lực,
Tuy trẻ mạnh, nhưng lười,
Chí nhu nhược, biếng nhác,
Với trí tuệ thụ động,
Sao tìm được chánh đạo? *(HT Minh Châu)*

280. Tuổi trẻ sức lực dồi dào,
Lại sống buông thả, lao chao biếng lười!
Tinh thần suy nhược, rã rời,
Làm sao có tuệ mà soi Con đường? *(TT Giới Đức)*



281. Vācānurakkhī manasā saṃvuto
kāyena ca akusalaṃ na kayirā,
ete tayo kammapathe visodhaye
ārādhaye maggaṃ[1] isippaveditaṃ.

Nghĩa Việt:

Người có sự gìn giữ lời nói, đã được thu thúc về tâm, và không nên làm điều bất thiện bằng thân. Nên làm trong sạch ba đường lối tạo nghiệp này, nên thành đạt đạo lộ đã được tuyên thuyết bởi các bậc Ẩn Sĩ.

☸ **Vācānurakkhī manasā saṃvuto** = người có sự gìn giữ lời nói, đã được thu thúc về tâm,

- **vācānurakkhī (vācā + anu + √ rakkh)** <nht, nam, cc, sđ> = người có sự bảo vệ lời nói.
  - **vācā (√ vac)** <dt, nữ> = lời nói.
  - **anurakkhī (anu + √ rakkh)** <dtt> = có sự bảo vệ.
    - Tđn. **anu** = theo, dọc.
    - √ rakkh = bảo vệ.
    - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.

☸ **kāyena ca akusalaṃ na kayirā** = và không nên làm điều bất thiện bằng thân.

- **akusalaṃ (a + kusala)** <dt, trung, đc, sđ> = điều bất thiện, việc bất thiện, việc xấu ác.
  - Tđn. **a** = không.
  - **kusala** <dt, trung> = việc thiện, việc tốt lành.

☸ **ete tayo kammapathe visodhaye** = nên làm trong sạch ba đường lối tạo nghiệp này,

- **ete (eta)** <đại, nam, đc, sn> = (ba đường lối tạo nghiệp) này, các cái này.

[1] PTS. **magam**

- **tayo (ti)** <số, nam, đc, sn> = ba.
- **kammapathe (kamma + patha)** <nht, nam, đc, sn> = lối tạo nghiệp, lối hành động.
    - **kamma** (√ **kar**) <dt, trung> = việc làm, hành động, nghiệp.
    - **patha** <dt, nam> = lối, con đường.
- **visodhaye** (**vi** + √ **sudh**) <đt, trđ, gđ, 3, sđ> = nên làm trong sạch.
    - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **sudh** = làm trong sạch, làm thanh tịnh, làm cho sạch sẽ.

☸ **ārādhaye maggaṃ isippaveditaṃ** = nên thành đạt đạo lộ đã được tuyên thuyết bởi các bậc Ẩn Sĩ.

- **ārādhaye (ā + √ rādh)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên thành đạt, nên chứng đạt.
    - Tđn. **ā** = đến, tại.
    - √ **rādh** đạt.
- **maggaṃ (magga)** <dt, nam, đc, sđ> = con đường.
- **isippaveditaṃ (isi + p + pavedita)** <nht, nam, đc, sđ> = đã được tuyên thuyết bởi bậc Ẩn Sĩ.
    - **isi** <dt, nam> = vị ẩn sĩ, đức Phật.
    - **pavedita** <qkpt> = đã được tuyên thuyết, đã được giảng dạy.
    - **pavedeti** = làm cho biết rõ, tuyên thuyết.

Trích lục:

281. Lời nói được thận trọng,
Tâm tư khéo hộ phòng,
Thân chớ làm điều ác,
Hãy giữ ba nghiệp tịnh,
Chứng đạo Thánh nhân dạy. *(HT Minh Châu)*

281. Giữ gìn lời nói chánh chơn,
Hộ phòng tâm ý trắng trơn sạch làu.
Thân quen hành ác, dứt mau!
Ba nghiệp thanh tịnh, đạo mầu chứng tri! *(TT Giới Đức)*



282. Yogā ve jāyatī bhūri ayogā bhūrisaṅkhayo,
etaṃ dvedhāpathaṃ ñatvā bhavāya vibhavāya ca,
tath'attānaṃ niveseyya yathā bhūri pavaḍḍhati.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Đúng vậy, do sự tu luyện (về thiền) trí tuệ được phát sanh, do sự không tu luyện (về thiền) có sự tiêu hoại của trí tuệ. Sau khi biết được con đường hai lối này đưa đến sự hiện hữu và sự không hiện hữu, nên rèn luyện bản thân theo đường lối làm cho trí tuệ được phát triển.

☸ **Yogā ve jāyatī bhūri** = đúng vậy, do sự tu luyện (về thiền) trí tuệ được phát sanh,

- **yogā (yoga)** <dt, nam, xxc, sđ> = từ sự tu luyện (về thiền).
- **bhūri (bhūri)** <dt, nữ, cc, sđ> = trí tuệ.

☸ **ayogā bhūrisaṅkhayo** = do sự không tu luyện (về thiền) có sự tiêu hoại của trí tuệ.

- **ayogā (a + yoga)** <dt, nam, xxc, sđ> = từ sự không tu luyện (về thiền).
    - Tđn. **a** = không.
    - **yoga** (xem trên).
- **bhūrisaṅkhayo (bhūri + saṅkhaya)** <nht, nam, cc, sđ> = có sự tiêu hoại của trí tuệ.

- **bhūri** <dt, nữ> = xem trên.
- **saṅkhaya** <dt, nam> = sự tiêu hoại, sự nát tan.
    - Tđn. **saṃ** = hoàn toàn.
    - **khaya** <dt, nam> = tiêu hoại, diệt mất, sự đoạn tận.

☸ **etaṃ dvedhāpathaṃ ñatvā bhavāya vibhavāya ca** = sau khi biết được con đường hai lối này đưa đến sự hiện hữu và sự không hiện hữu,

- **dvedhāpathaṃ (dvedhā + patha)** <nht, nam, đc, sđ> = con đường hai lối này.
    - **dvedhā** <trt> = hai.
    - **patha** <dt, nam> = con đường.
- **bhavāya (bhava)** <dt, nam, cđc, sđ> = đến sự hiện hữu, đến sự tồn tại **(√ bhū**).
- **vibhavāya (vi + bhava)** <dt, nam, cđc, sđ> = đến sự không hiện hữu, sự phi hữu, không tồn tại.
    - Tđn. **vi** = không.
    - **bhava** (√ **bhū)**.

☸ **tath'attānaṃ niveseyya yathā bhūri pavaḍḍhati** = nên rèn luyện bản thân theo đường lối làm cho trí tuệ được phát triển.

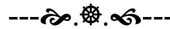
- **tathāttānaṃ** = **tathā + attānaṃ**
- **niveseyya** (**ni** + √ **vis**) <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên rèn luyện, nên củng cố, nên ổn định.
    - Tđn. **ni** = trên.
    - √ **vis** = đi vào.
- **pavaḍḍhati (pa** + √ **vaḍḍh + a + ti**) <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = được phát triển, tăng trưởng, lớn mạnh.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **vaḍḍh** = tăng trưởng, lớn mạnh.

Trích lục:

282. Tu Thiền, trí tuệ sanh,
Bỏ Thiền, trí tuệ diệt,
Biết con đường hai ngả
Đưa đến hữu, phi hữu,
Hãy tự mình nỗ lực,
Khiến trí tuệ tăng trưởng. *(HT Minh Châu)*

282. Tu thiền thì tuệ phát sanh,
Không thiền thì tuệ mong manh phụt tàn!
Hữu và phi hữu hai đàng, *[*]*
Suốt thông, nỗ lực dễ dàng tuệ tăng! *(TT Giới Đức)*

[*] hữu ái và phi hữu ái (tham và sân, cũng là hữu sắc thiền và vô sắc thiền).



283. Vanaṃ chindatha mā rukkhaṃ vanato jāyate bhayaṃ,
chetvā vanañca vanathañca nibbanā hotha bhikkhavo.

Nghĩa Việt:

Các ngươi hãy đốn rừng (ô nhiễm), chớ đốn cây cối. Sợ hãi được sanh ra từ rừng (ô nhiễm). Này chư tỳ khưu, sau khi đốn rừng/ô nhiễm và lùm bụi, hãy trở thành những người không còn ô nhiễm.

☸ **Vanaṃ chindatha mā rukkhaṃ** = các ngươi hãy đốn rừng (ô nhiễm), chớ đốn cây cối.
- **vanaṃ (vana)** <dt, trung, đc, sđ> = rừng.
- **chindatha (√ chid)** <đt, tha-đ, skh, 2, sn> các ngươi hãy đốn, các ngươi hãy chặt.

☸ **vanato jāyate bhayaṃ** = sợ hãi được sanh ra từ rừng (ô nhiễm).

- **vanato (vana)** <dt, trung, xxc, sđ> = từ rừng (ô nhiễm).
- **jāyate (√ jan)** <đt, tự-đ, ht, 3, sđ> = được sanh ra, tự nó sanh ra.

☸ **chetvā vanañca vanathañca nibbanā hotha bhikkhavo** = này chư tỳ khưu, sau khi đốn rừng (ô nhiễm) và lùm bụi, hãy trở thành những người không còn ô nhiễm.

- **chetvā (√ chid + tvā)** <đtbb> = khi đã chặt.
- **vanathaṃ (vanatha)** <dt, nam, đc, sđ> = lùm bụi, bụi rậm.
- **nibbanā (ni + vana)** <nht, nam, cc, sn> = không còn ô nhiễm.
    - Tđn. **ni** = không.
    - **vana** (xem trên).
- **bhikkhavo (bhikkhu)** <dt, nam, hc, sn> = Này chư tỳ khưu.

<u>Trích lục:</u>

283. Đốn rừng không đốn cây
Từ rừng, sinh sợ hãi,
Đốn rừng *[1]* và ái dục,
Tỷ kheo, hãy tịch mịch. *(HT Minh Châu)*

[1] Dục vọng

283. Hãy đốn rừng! Chẳng chặt cây!
Là rừng dục vọng ẩn đầy quỷ ma!
Rừng to, rừng nhỏ không tha!
"Không rừng" mà sống, gọi là Sa-môn! *(TT Giới Đức)*



284. Yāvaṃ hi vanatho na chijjati
aṇumatto pi narassa nārisu,
paṭibaddhamano va tāva so
vaccho khīrapako va mātari.

Nghĩa Việt:

Bởi vì cho đến khi nào dục vọng của người nam đối với các người nữ dầu là nhỏ nhoi còn chưa được chặt đứt, thì cho đến khi người nam ấy vẫn còn có tâm bị trói buộc tợ như con bê bú sữa ở bò mẹ.

☸ **Yāvaṃ hi vanatho na chijjati aṇumatto pi narassa nārisu** = bởi vì cho đến khi nào dục vọng của người nam đối với các người nữ dầu là nhỏ nhoi còn chưa được chặt đứt,

- **vanatho (vanatha)** <dt, nam, cc, sđ> = dục vọng.
- **chijjati (√ chid + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = chặt đứt.
- **aṇumatto (aṇu + matta)** <nht, nam, cc, sđ> = nhỏ nhoi, một chút.
    - **aṇu** <tt> = chút, nhỏ nhoi.
    - **matta** <tt> = chỉ sự đo lường.
- **pi** <lt> = cũng.
- **nārisu (nārī)** <dt, nữ, đsc, sn> = đối với (ở) các người nữ.

☸ **paṭibaddhamano va tāva so vaccho khīrapako va mātari** = thì cho đến khi người nam ấy vẫn còn có tâm bị trói buộc tợ như con bê bú sữa ở bò mẹ.

- **paṭibaddhamano (paṭibaddha + mano)** <nht, nam, cc, sđ> = có tâm bị trói buộc.
    - **paṭibaddha (paṭi + √ badh)** <qkpt> = đã bị trói buộc, đã bị cột chặt.
        - Tđn. **paṭi** = hướng về.
        - **√ badh** = kết.

- **mano** <dt, trung> = tâm.
- **tāva** <trt> = lâu dài, bao lâu.
- **vaccho (vaccha)** <dt, nam, cc, sđ> = con bê.
- **khīrapako (khīra + √ pā)** <nht, nam, cc, sđ> = bú sữa.
    - **khīra** <dt, trung> = sữa.
    - **paka** (√ **pā)** <tt> = có việc uống.
        - √ **pā** = uống.
        - Tvn. **aka** chỉ sự sở hữu.
- **mātari (mātā)** <dt, nữ, đsc,sđ> = ở mẹ.

Trích lục:

284. Khi nào chưa cắt tiệt,
Ái dục giữa gái trai,
Tâm ý vẫn buộc ràng,
Như bò con bú mẹ. *(HT Minh Châu)*

284. Cho dầu một bụi cỏn con,
Nữ nam ái luyến vẫn còn chồi leo.
Ái kia cứ buộc, cứ đeo,
Bê đòi vú mẹ, bám theo, dính hoài! *(TT Giới Đức)*



285. Ucchinda sinehamattano
kumudaṃ sāradikaṃ va pāṇinā,
santimaggameva brūhaya
nibbānaṃ sugatena desitaṃ.

Nghĩa Việt:

Ngươi hãy cắt đứt lòng yêu mến của mình, tợ như dùng bàn tay (ngắt đi) đóa hoa súng trắng mùa thu. Hãy phát triển chính Đạo Lộ Thanh Tịnh, Niết Bàn, đã được thuyết giảng bởi đấng Thiện Thệ.

☸ **Ucchinda sinehamattano** = ngươi hãy cắt đứt lòng yêu mến của mình,

- **ucchinda (ud + √ chid)** <đt, tha-đ, skh, 2, sđ> = ngươi hãy nên cắt đứt.
    - Tđn. **ud** = đứt, lìa, khỏi.
    - √ **chid** cắt.
- **sinehaṃ (sineha)** <dt, nam, đc, sđ> = tham ái.

☸ **kumudaṃ sāradikaṃ va pāṇinā** = tợ như dùng bàn tay (ngắt đi) đóa hoa súng trắng mùa thu.

- **kumudaṃ (kumuda)** <dt, trung, đc, sđ> = đóa hoa súng trắng.
- **sāradikaṃ (sāradika)** <tt, trung, đc, sđ> = thuộc về mùa thu.
    - **sarada** <dt, nam> = mùa thu.

☸ **santimaggameva brūhaya nibbānaṃ sugatena desitaṃ** = hãy phát triển chính Đạo Lộ Thanh Tịnh, Niết Bàn, đã được thuyết giảng bởi đấng Thiện Thệ.

- **santimaggaṃ (santi + magga)** <nht, nam, đc, sđ> = Đạo Lộ Thanh Tịnh, con đường thanh tịnh.
    - **santi** <dt, trung> = thanh tịnh, vắng lặng.
    - **magga** <dt, nam> = con đường.
- **brūhaya** (**√ brah)** <đt, tha-đ, skh, 2, sđ> = hãy phát triển, hãy nên tự mình phát triển.
- **sugatena (su + √ gam + ta)** <dtt, nam, sdc, sđ> = bởi đấng Thiện Thệ.
    - Tđn. **su** = khéo léo, tốt.
    - √ **gam** = đi.
- **desitaṃ** (**√ dis)** <qkpt, trung, đc, sđ> = đã được thuyết giảng, đã được chỉ ra.

Trích lục:

285. Tự cắt dây ái dục,
Như tay bẻ sen thu,
Hãy tu đạo tịch tịnh,
Niết Bàn, Thiện Thệ dạy. *(HT Minh Châu)*

285. Dây tình xin chớ xót thương,
Cắt lìa cành nọ, sen vương thu tàn.
Nuối chi những buộc, những ràng,
Sống đời an tịnh: Con đàng Tôn Sư! *(TT Giới Đức)*



**286. Idha vassaṃ vasissāmi idha hemantagimhisu,
iti bālo vicinteti antarāyaṃ na bujjhati.**

Nghĩa Việt:

"Ta sẽ sống ở đây trong mùa mưa, ở đây trong mùa lạnh và mùa nóng," kẻ ngu suy nghĩ như thế không biết được mối hiểm nguy.

☸ **Idha vassaṃ vasissāmi idha hemantagimhisu iti bālo vicinteti** = "Ta sẽ sống ở đây trong mùa mưa, ở đây trong mùa lạnh và mùa nóng," kẻ ngu suy nghĩ như thế

- **idha** <trt> = ở đây.
- **vassaṃ (vassa)** <dt, nam, đc, sđ> = trong mùa mưa.
- **vasissāmi (√ vas)** <đt, tha-đ, tl, 1, sđ> = ta sẽ sống, ta sẽ trải qua, ta sẽ cư trú.
- **hemantagimhisu (hemanta + gimha)** <nht, nam, đsc, sn> = trong mùa lạnh và mùa nóng.
    - **hemanta** <dt, nam> = mùa lạnh.

- **gimha** <dt, nam> = mùa nóng.
- **vicinteti (vi + √ cint + e + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = suy nghĩ.
    - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ cint** = nghĩ.

☸ **antarāyaṃ na bujjhati** = không biết được mối hiểm nguy.
- **antarāyaṃ (antara + √ i)** <dt, nam, đc, sđ> = mối nguy hiểm, điều chướng ngại.
    - **antara** <tt> = nguy hiểm, chướng ngại.
    - **√ i** = đi.

Trích lục:

286. Mùa mưa ta ở đây,
Đông, hạ cũng ở đây,
Người ngu tâm tưởng vậy,
Không tự giác hiểm nguy. *(HT Minh Châu)*

286. Mùa mưa ta sống ở đây,
Hạ này cũng vậy, thu rày đi đâu?
Người ngu tính chuyện dài lâu,
Có nghe sự chết gõ đầu hỏi thăm? *(TT Giới Đức)*



**287. Taṃ puttapasusammattaṃ byāsattamanasaṃ naraṃ,
suttaṃ gāmaṃ mahogho va maccu ādāya gacchati.**

Nghĩa Việt:

Sự chết tóm lấy và mang đi người nam ấy là kẻ đã bị say đắm đối với con cái và gia súc, có tâm ý bị quyến luyến, tợ như cơn lũ lớn chộp lấy và cuốn đi ngôi làng đã ngủ say.

- **puttapasusammattaṃ (putta + pasu + sammatta)** <nht, nam, đc, sđ> = kẻ đã bị say đắm đối với con cái và gia súc.
  - **putta** <dt, nam> = con cái.
  - **pasu** <dt, nam> = gia súc.
  - **sammatta (saṃ + √ mad + ta)** <qkpt> = đã bị say mê, đã bị say đắm.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
    - √ **mad** = bị say mê.
- **suttaṃ (√ sup + ta)** <qkpt, nam, đc, sđ> = ngủ nghỉ.
- **ādāya gacchati** = cuốn đi, cuốn trôi.

<u>Trích lục:</u>

287. Người tâm ý đắm say,
Con cái và súc vật,
Tử thần bắt người ấy,
Như lụt trôi làng ngủ. *(HT Minh Châu)*

287. Những ai say đắm thế gian,
Bám vào con cái vào đàn vật nuôi.
Sự chết cũng cuốn theo người,
Như làng mê ngủ, lũ trôi chẳng ngờ! *(TT Giới Đức)*



288. Na santi puttā tāṇāya na pitā nāpi bandhavā,
antakenādhipannassa n'atthi ñātīsu tāṇatā.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Về việc bảo vệ thì không phải là những người con trai (con cái), không phải là những người cha, cũng không phải là các quyến thuộc. Đối với người đã bị chế ngự bởi cái chết thì không có sự bảo vệ ở những người thân nhân.

☸ **Na santi puttā tāṇāya na pitā nāpi bandhavā** = Về việc bảo vệ thì không phải là những người con trai (con cái), không phải là những người cha, cũng không phải là các quyến thuộc.

- **santi (√ as)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = là.
- **tāṇāya (tāṇa)** <dt, trung, cđc, sđ> = về việc bảo vệ, đến sự che chở, đến sự giúp đỡ.
- **nāpi** = **na + api**
- **bandhavā (√ bandh)** <dt, nam, cc, sn> = họ hàng, bà con, quyến thuộc.

☸ **antakenādhipannassa n'atthi ñātīsu tānatā** Đối với người đã bị chế ngự bởi cái chết thì không có sự bảo vệ ở những người thân nhân.

- **antakenādhipannassa** = **antakena + adhipannassa**
- **antakena (antaka)** <dt, nam, sdc, sđ> = bởi cái chết, bằng sự chết.
    - **anta** <dt, trung> = tận cùng, điểm cuối.
- **adhipannassa (adhi + panna)** <qkpt, nam, stc, sđ> = đối với (của) người đã bị chế ngự, đối với (của) người đã bị tóm lấy.
    - Tđn. **adhi** = đến.
    - **panna (√ pat + na)** <qkpt> = đã rơi xuống.
- **ñātīsu (ñāti)** <dt, nam, đsc, sn> = ở những người thân nhân, ở những người bà con.
- **tāṇatā (tāṇatā)** <dt, nữ, cc, sđ> = có sự bảo vệ, có sự che chở.

Trích lục:

288. Một khi tử thần đến,
Không có con che chở,
Không cha, không bà con,
Không thân thích che chở. *(HT Minh Châu)*

288. Lấy ai để bảo trợ ta?
Họ hàng con cái hay cha mẹ mình? *(TT Giới Đức)*
…



289. Etamatthavasaṃ ñatvā paṇḍito sīlasaṃvuto,
nibbānagamanaṃ maggaṃ khippameva visodhaye.

Nghĩa Việt:

Sau khi biết được sự kiện này, bậc trí, đã được thu thúc trong giới, nên làm trong sạch Đạo Lộ đưa đến Niết Bàn thật nhanh chóng.

☸ **Etamatthavasaṃ ñatvā paṇḍito sīlasaṃvuto** = sau khi biết được sự kiện này, bậc trí, đã được thu thúc trong giới,

- **etaṃ (eta)** <đại, nam, đc, sđ> = (sự kiện) này.
- **atthavasaṃ (atthavasa)** <dt, nam, đc, sđ> = sự kiện, nguyên cớ (của sự phòng hộ các căn).
- **sīlasaṃvuto (sīla + saṃvuta)** <nht, nam, cc, sđ> = (người) đã được thu thúc trong giới.
  - **sīla** <dt, trung> = giới.
  - **saṃvuta (saṃ + √ var)** <qkpt> = đã được thu thúc, đã được ngăn che.

- Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
- √ **var** = cản trở, ngăn che.

☸ **nibbānagamanaṃ maggaṃ khippameva visodhaye** = nên làm trong sạch Đạo Lộ đưa đến Niết Bàn thật nhanh chóng.

- **nibbānagamanaṃ (nibbāna + gamana)** <nht, nam, đc, sđ> = đưa đến Niết Bàn, việc dẫn đến Niết Bàn.
    - **nibbāna** <dt, trung> = Niết Bàn.
    - **gamana (√ gam + ana)** <dt, trung> = việc đưa đến, việc dẫn đến.
- **visodhaye (vi + √ sudh)** <đt, trđ, gđ, 3, sđ> = nên làm trong sạch.
    - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **sudh** = làm trong sạch, làm thanh tịnh, làm cho sạch sẽ.

Trích lục:

289. Biết rõ ý nghĩa này,
Bậc trí lo trì giới,
Mau lẹ làm thanh tịnh,
Con đường đến Niết Bàn. *(HT Minh Châu)*

289. ….
Khi mà sự chết rập rình,
Cô đơn chịu nghiệp vắng thinh chẳng người! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 21
PAKIṆṆAKAVAGGA - PHẨM LINH TINH

290. Mattāsukhapariccāgā passe ce vipulaṃ sukhaṃ,
caje mattāsukhaṃ dhīro sampassaṃ vipulaṃ sukhaṃ.

Nghĩa Việt:

Nếu có thể nhìn thấy hạnh phúc lớn lao do việc dứt bỏ hạnh phúc nhỏ nhoi, thì người trí nên từ bỏ hạnh phúc nhỏ nhoi trong khi nhìn thấy hạnh phúc lớn lao.

☸ **Mattāsukhapariccāgā passe ce vipulaṃ sukhaṃ** = nếu có thể nhìn thấy hạnh phúc lớn lao do việc dứt bỏ hạnh phúc nhỏ nhoi,

- **mattāsukhapariccāgā (mattā + sukha + pariccāgā)** <nht, nam, xxc, sđ> = từ sự từ bỏ hạnh phúc nhỏ nhoi.
    - **mattā** <dt, nữ> = từ chỉ đơn vị đo lường nhỏ.
    - **sukha** <dt, trung> = hạnh phúc, sự an lạc.
    - **pariccāga (pari + c + √ caj)** <dt, nam> = sự từ bỏ.
        - Tđn. **pari** = xung quanh, tròn trịa.
        - **√ caj** = từ bỏ.
- **passe (√ dis)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên thấy.
- **ce** <lt> = nếu.
- **vipulaṃ** <tt, trung, đc, sđ> = lớn lao, to.
- **sukhaṃ** <dt, trung, đc, sđ> = hạnh phúc, sự an lạc.

☸ **caje mattāsukhaṃ dhīro** = thì người trí nên từ bỏ hạnh phúc nhỏ nhoi

- **caje (√ caj)** <đt, 3, sđ, tha-đ, gđ> = nên từ bỏ.
- **mattāsukhaṃ (mattā + sukhaṃ)** <nht, trung, đc, sđ> = hạnh phúc nhỏ nhoi.
    - **mattā** <dt, nữ> = từ chỉ đơn vị đo lường nhỏ.
    - **sukha** <dt, trung> = niềm hạnh phúc, sự an lạc.
- **dhīro** <tt, nam, cc, sđ> = người trí.

☸ **sampassaṃ vipulaṃ sukhaṃ** = trong khi nhìn thấy hạnh phúc lớn lao.

- **sampassaṃ (saṃ + √ dis)** <htpt, nam, cc, sđ> = trong khi nhìn thấy.
    - Tđn. **saṃ** = tự thân.
    - **√ dis** = thấy.

Trích lục:

290. Nhờ từ bỏ lạc nhỏ,
Thấy được lạc lớn hơn,
Bậc trí bỏ lạc nhỏ,
Thấy được lạc lớn hơn. *(HT Minh Châu)*

290. Xa lìa hạnh phúc nhỏ nhoi,
Tìm hạnh phúc lớn để soi hướng về.
Lạc nhỏ, bậc trí không mê!
Quyết hái lạc lớn: bồ đề tám bông. *[*] (TT Giới Đức)*

[*] Bát chánh đạo



291. Paradukkhūpadānena attano sukhamicchati,
verasaṃsaggasaṃsaṭṭho verā so na parimuccati.

Nghĩa Việt:

Người mong mỏi hạnh phúc cho mình bằng cách gây ra khổ đau cho người khác, bị vướng mắc trong sự ràng buộc của hận thù, người ấy không thoát ra khỏi hận thù.

☸ **Paradukkhūpadhānena attano sukham icchati** = người mong mỏi hạnh phúc cho mình bằng cách gây ra khổ đau cho người khác,

- **paradukkhūpadhānena (para + dukkha + upadhāna)** <nht, trung, sdc, sđ> = bằng cách gây ra khổ đau cho người khác, bởi sự gieo rắc đau khổ trên kẻ khác.
    - **para** <dtt> = người khác.
    - **dukkha** <dt, trung> = sự đau khổ.
    - **upadhāna (upa + √ dhā)** <dt, trung> = sự gieo rắc.
        - Tđn. **upa** = gần, đến.
        - √ **dhā** = đặt xuống.
- **attano** <dt, nam, đt, stc, sđ> = của chính mình, cho mình.
- **sukhaṃ** <dt, trung, đc, sđ> = hạnh phúc.
- **icchati (√ is)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = mong mỏi, muốn.

☸ **verāsaṃsaggasaṃsaṭṭho verā so na parimuccati** = bị vướng mắc trong sự ràng buộc của hận thù, người ấy không thoát ra khỏi hận thù.

- **verāsaṃsaggasaṃsaṭṭho (verā + saṃsagga + saṃsaṭṭho)** <nht, nam, cc, sđ> = bị vướng mắc trong sự ràng buộc của hận thù, người tràn đầy sự hận thù, sự kết nối hận thù).

- **verā** <dt, trung> = sự hận thù.
- **saṃsagga (saṃ + √ sajj)** <dt, nam> = sự vướng mắc, sự tiếp xúc.
    - Tđn. **saṃ** = hoàn toàn, tự mình.
    - √ **sajj** = thu được, gặt hái.
- **saṃsattha (saṃ + √ sajj)** <qkpt> = đã được liên kết, đã bị ràng buộc.
    - Tđn. **saṃ** = hoàn toàn, tự mình.
    - √ **sajj** = liên kết.

- **verā** <dt, trung, xxc, sđ> = từ sự hận thù.
- **so (ta)** <đại, nam, cc, sđ> = người ấy, anh ta.
- **parimuccati (pari + √ muc + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = thoát khỏi, thoát ra.
    - Tđn. **pari** = xung quanh, tròn trịa.
    - √ **muc** = thoát khỏi, tự do.

Trích lục:

291. Gieo khổ đau cho người,
Mong cầu lạc cho mình,
Bị hận thù buộc ràng,
Không sao thoát hận thù. *(HT Minh Châu)*

291. Cứ gieo đau khổ cho người,
Để tìm hạnh phúc, nực cười lắm thay!
Kẻ ngu thù hận trói tay,
Bị lôi, bị siết, bủa vây oán cừu! *(TT Giới Đức)*



292. Yaṃ hi kiccaṃ tadapaviddhaṃ akiccaṃ pana kayirati,
unnaḷānaṃ pamattānaṃ tesaṃ vaḍḍhanti āsavā.

Nghĩa Việt:

Bởi vì việc gì đáng làm thì bị bỏ qua, hơn nữa việc không đáng làm lại được làm, đối với những kẻ cao ngạo, bị xao lãng, thì các lậu hoặc của những kẻ ấy tăng trưởng.

☸ **Yaṃ hi kiccaṃ tadapaviddhaṃ** = bởi vì việc gì đáng làm thì bị bỏ qua,

- **yaṃ (ya)** <đại-qh, trung, cc, sđ> = vị ấy.
- **hi** <trt> = thật vậy
- **kiccaṃ (kicca)** <dt, trung, cc, sđ> = việc nên làm (√ **kar**).
- **tadapaviddhaṃ** = **taṃ + apaviddhaṃ**
- **apaviddhaṃ (apa + √ vidh)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã bị bỏ qua, (việc) đã được từ chối, (việc) đã được vứt bỏ.
    - Tđn. **apa** = ra khỏi.
    - √ **vidh** = đình công, từ chối, vứt bỏ.

☸ **akiccaṃ pana kayirati** = hơn nữa việc không đáng làm lại được làm,

- **akiccaṃ (a + kicca)** <dt, trung, đc, sđ> = việc không đáng làm, việc không nên làm.
    - Tđn. **a** = không.
    - **kicca (√ kar)** <dt, trung> = bổn phận, việc làm.
- **pana** <bbt> = hơn nữa, thật vậy.
- **kayirati (√ kar)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = được làm, nên làm.

☸ **unnaḷānaṃ pamattānaṃ tesaṃ vaḍḍhanti āsavā** = đối với những kẻ cao ngạo, bị xao lãng, thì các lậu hoặc của những kẻ ấy tăng trưởng.

- **unnaḷānaṃ** <dtt, nam, stc, sn> = đối với (của) những kẻ cao ngạo.
- **pamattānaṃ (pa + √ mad + ta)** <qkpt, nam, stc, sn> = của những kẻ đã bị xao lãng, của những kẻ phóng dật.
    - Tđn. **pa** chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ mad** = mê say, đam mê.
    - **pamajjati (pa + √ mad + ya + ti)** = bất cẩn.
- **tesaṃ (ta)** <đại, nam, stc, sn> = của những kẻ ấy, của những người ấy.
- **vaḍḍhanti (√ vaḍḍh + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = tăng trưởng, già.
- **āsavā (āsava)** <dt, nam, cc, sn> = các lậu hoặc.

Trích lục:

292. Việc đáng làm, không làm,
Không đáng làm, lại làm,
Người ngạo mạn, phóng dật,
Lậu hoặc ắt tăng trưởng. *(HT Minh Châu)*

292. Việc đáng thì lại không làm,
Việc không thích đáng lại chăm dính vào.
Người ngu ngã mạn tự hào,
Lậu hoặc tăng trưởng khác nào bìm leo! *(TT Giới Đức)*



293. Yesañca susamāraddhā niccaṃ kāyagatā sati,
akiccaṃ te na sevanti kicce sātaccakārino,
satānaṃ sampajānānaṃ atthaṃ gacchanti āsavā.

Nghĩa Việt:

Còn đối với những người khéo nỗ lực, thường xuyên có niệm đặt ở thân, không thực hành việc không đáng làm, là những người làm đều đặn các việc cần làm, có niệm, có sự nhận biết rõ, thì các lậu hoặc đi đến sự tiêu diệt.

☸ **Yesañca susamāraddhā niccaṃ kāyagatā sati** = còn đối với những người khéo nỗ lực, thường xuyên có niệm đặt ở thân,

- **yesaṃ (ya)** <đại-qh, nam, stc, sn> = đối với những người, của những người ấy.
- **susamāraddhā (su + saṃ + āraddha)** <qkpt, nữ, cc, sđ> = những người đã khéo nỗ lực.
    - Tđn. **su** = tốt, thiện, khéo léo.
    - Tđn. **saṃ.**
    - Tđn. **ā** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **rabh** = bắt đầu.
- **niccaṃ (nicca)** <trt, tt> = thường xuyên, một cách liên tục.
- **kāyagatā (kāya + gatā)** <nht, nữ, cc, sđ> = thân hành.
    - **kāya** <dt, nam> = thân.
    - **gata (√ gam + ta)** <qkpt> = đã đi đến.
- **sati** <dt, nữ, sđ> = sự chánh niệm, có niệm.

☸ **akiccaṃ te na sevanti kicce sātaccakārino** = không thực hành việc không đáng làm, là những người làm đều đặn các việc cần làm,

- **akiccaṃ (a + kicca)** <dt, nam, đc, sđ> = việc không đáng làm, việc nên làm.
    - Tđn. **a** = không.
    - **kicca (√ kar)** <dt, trung> = việc làm, bổn phận.
- **te (sa, ta)** <đại, cc, sn> = những người, những người đó.
- **sevanti (√ sev)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = làm, thực hành.
- **kicce (kicca)** <tt, nam, đc, sn> = việc nên làm (√ **kar)**.
- **sātaccakārino (sātacca + √ kar)** <nht, nam, cc, sn> = những người làm đều đặn, sự cần mẫn (làm một cách siêng năng).
    - **sātacca** <dt, trung> = sự siêng năng, sự tháo vát.
    - **karī (√ kar)** <dtt, nam> = hành động, việc làm.

☸ **satānaṃ sampajānānaṃ atthaṃ gacchanti āsavā** = có niệm, có sự nhận biết rõ, thì các lậu hoặc đi đến sự tiêu diệt.

- **satānaṃ (√ sar)** <tt, nam, stc, sn> = của (những người) có niệm, của (những người) có cảnh giác.
    - **√ sar (sati)** = nhớ.
- **sampajānānaṃ (saṃpajāna)** <tt, nam, stc, sn> = của (những người) có sự nhận biết rõ.
    - Tđn. **saṃ** = hoàn toàn, tự mình.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự chắc chắn.
    - **√ ñā** = biết.
- **atthaṅgacchanti (atthaṃ + gacchanti)** <đt, tha-đ, xđ, ht, 3, sn> = đi đến sự tiêu diệt, biến mất.
    - **atthaṃ** <dt, trung> = ngôi nhà, chỗ nghỉ ngơi.
    - **gacchanti (√ gam)** <đt, ht> = đi.
- **āsavā** <dt, nam, cc, sn> = các lậu hoặc.

Trích lục:

293. Người siêng năng cần mẫn,
Thường thường quán thân niệm,
Không làm việc không đáng,
Gắng làm việc đáng làm,
Người tư niệm giác tỉnh,
Lậu hoặc được tiêu trừ. *(HT Minh Châu)*

293. Những người cần mẫn siêng năng,
Niệm thân, quán trưởng thường hằng chẳng lơi.
Chỉ làm việc thích đáng thôi,
Ngã mạn, lậu hoặc khó mòi nẩy sanh! *(TT Giới Đức)*



294. Mātaraṃ pitaraṃ hantvā rājāno dve ca khattiye,
raṭṭhaṃ sānucaraṃ hantvā anīgho yāti brāhmaṇo.

Nghĩa Việt:

Sau khi giết mẹ cha, và hai vị vua dòng Sát-đế-lỵ, sau khi tiêu diệt vương quốc cùng tài nguyên thuộc về xứ sở, vị Bà-la-môn ra đi không còn phiền muộn.

☸ **Mātaraṃ pitaraṃ hantvā rājāno dve ca khattiye raṭṭhaṃ sānucaraṃ hantvā** = sau khi giết mẹ cha, và hai vị vua dòng Sát-đế-lỵ, sau khi tiêu diệt vương quốc cùng tài nguyên thuộc về xứ sở,

- **mātaraṃ (mātu)** <dt, nữ, đc, sđ> = mẹ.
- **pitaraṃ (pitu)** <dt, nam, đc, sđ> = cha.

- **hantvā (√ han + tvā)** <đtbb> = sau khi đã giết.
- **rājāno (rāja)** <dt, nam, đc, sn> = các vị vua.
- **dve (dvi)** <số, nam, đc, sn> = hai.
- **khattiye (khattiya)** <dt, nam, đc, sn> = dòng Sát-đế-ly.
- **raṭṭhaṃ (raṭṭha)** <dt, trung, đc, sđ> = vương quốc, nước.
- **sānucaraṃ (sa +anu + cara)** <dt, trung, đc, sđ> = cùng với người theo hầu.
    - Tđn. **sa (saha)** = với, cùng nhau.
    - **anucara (anu + √ car)** <dt, nam> = người theo hầu.
        - Tđn. **anu** = dọc theo, với.
        - √ **car** = đi bộ, sống.

☸ **anīgho yāti brāhmaṇo** = vị Bà-la-môn ra đi không còn phiền muộn.

- **anīgho (an + igha)** <tt, nam, cc, sđ> = không còn phiền muộn, người an nhiên.
    - Tđn. **an** = không.
    - √ **igh** = run sợ, giận dữ.
- **yati (√ yā + ti)** <đt, xđ, tha-đ, ht, 3, sđ> = đi, theo đuổi.
- **brāhmaṇo (brahmaṇa)** <dt, nam, cc, sđ> = Bà-la-môn.

<u>Trích lục:</u>

294. Sau khi giết mẹ cha,*[1]*
Giết hai vua Sát ly,*[2]*
Giết vương quốc, quần thần,*[3]*
Vô ưu, Phạm Chí sống. *(HT Minh Châu)*

[1] Ái dục và mạn.
[2] Thường kiến và biên kiến.
[3] 12 xứ

294. Sau khi giết "cha mẹ" rồi *[i]*
Giết hai vua *[ii]* nọ hết đời hiếu tranh!
Chém tên quốc khố đại thần *[iii]*
Diệt luôn lãnh thổ quan quân tùy tùng *[iv]*
Được rồi quốc độ mênh mông,
Bậc vô ưu sống thong dong bốn mùa! *(TT Giới Đức)*

[i] ái dục, mạn
[ii] thường và đoạn kiến
[iii] luyến ái
[iv] 12 xứ



295. Mātaraṃ pitaraṃ hantvā rājāno dve ca sotthiye,
veyyagghapañcamaṃ hantvā anīgho yati brāhmaṇo.

Nghĩa Việt:

Sau khi giết mẹ cha, và hai vị vua dòng Bà-la-môn, sau khi tiêu diệt con đường bị hổ rình rập là thứ năm, vị Bà-la-môn ra đi không còn phiền muộn.

☸ **Mātaraṃ pitaraṃ hantvā rājāno dve ca sotthiye** = sau khi giết mẹ cha, và hai vị vua dòng Bà-la-môn,
- **sotthiye (sotthiya)** <dt, nam, đc, sn> = Bà-la-môn, thức giả.

☸ **veyyagghapabcamaṃ hantvā** sau khi tiêu diệt con đường bị hổ rình rập là thứ năm,
- **veyyagghapañcamaṃ (veyyaggha + pañcama)** <nht, nam, đc, sđ> = con hổ là thứ năm.
    - **veyyaggha** <tt> = thuộc về loài hổ.
    - **vyaggha** <dt, nam> = con hổ.
    - **pañcama** <số> = thứ năm.
    - **pañca** <số> = năm.

☸ **anīgho yāti brāhmaṇo** = vị Bà-la-môn ra đi không còn phiền muộn.

Trích lục:

295. Sau khi giết mẹ cha,
Hai vua Bà-la-môn,
Giết hổ tướng thứ năm *[1]*
Vô ưu, Phạm Chí sống. *(HT Minh Châu)*

[1] Nghi

295. "Mẹ cha" đã giết, đã chôn,
Và hai vua Bà-la-môn, chém ngành!
Đoạn viên hổ tướng thứ năm, *[*]*
Bậc vô ưu sống cõi hằng vô sinh! *(TT Giới Đức)*

[*] hoài nghi



**296. Suppabuddhaṃ pabujjhanti sadā gotamasavakā,
yesaṃ divā ca ratto ca niccaṃ buddhagatā sati.**

Nghĩa Việt:

Các đệ tử của đức Gotama luôn luôn khéo tỉnh giác, ngày và đêm thường xuyên có niệm về ân đức Phật.

☸ **Suppabuddhaṃ pabujjhanti sadā gotamasavakā yesaṃ** = các đệ tử của đức Gotama luôn luôn khéo tỉnh giác,

- **suppabuddhaṃ (su + p + pa + buddha)** <qkpt> = luôn luôn khéo tỉnh thức, đã được giác tỉnh rõ rệt.
    - Tđn. **su** = tốt, thiện, khéo léo.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự mạnh mẽ.
    - **- √ budh** = hiểu, giác tỉnh.

- **pabujjhanti (pa + √ budh + ya + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = tỉnh giác.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự rắn chắc.
    - **- √ budh** = thức tỉnh, hiểu biết.
- **sadā** <trt> = luôn luôn.
- **gotamasavakā (gotama + savakā)** <nht, nam, cc, sn> = các đệ tử đức Gotama.
    - **gotama** <dt, nam> = đức Gotama, dòng họ Ngài là Gotama (Cồ Đàm).
    - **sāvaka (√ su + aka)** <dt, nam> = đệ tử, bậc lắng nghe.
- **yesaṃ (ya)** <đại-qh, nam, stc, sn> = của những vị ấy.

☸ **divā ca ratto ca niccaṃ buddhagatā sati** = ngày và đêm thường xuyên có niệm về ân đức Phật.

- **divā** <trt> = ban ngày.
    - **divā** <dt, trung> = ngày.
- **ratto** <trt> = ban đêm.
    - **ratta** <dt, trung> = đêm.
- **niccaṃ** <trt> = thường xuyên, một cách liên tục.
- **buddhagatā (buddha + gatā)** <nht, nam, cc, sn> = về ân đức Phật, đức Phật, bậc Giác Ngộ.
    - **buddha (√ budh + ta)** <qkpt> = đã được giác ngộ, hiểu biết.
    - **gata (√ gam + ta)** <qkpt> = đã đi đến.
- **sati (sati)** <dt, nữ, cc, sđ> = có niệm.

Trích lục:

296. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác,
Vô luận ngày hay đêm,
Thường Phật Đà thường niệm. *(HT Minh Châu)*

296. Đệ tử đức Gotama,
Ngày đêm tỉnh giác Phật đà niệm luôn.
Chăm chuyên trú niệm tinh cần,
Nằm, ngồi, ăn, nói nhất tâm niệm hoài. *(TT Giới Đức)*



**297. Suppabuddhaṃ pabujjhanti sadā Gotamasāvakā,
yesaṃ divā ca ratto ca niccaṃ dhammagatā sati.**

Nghĩa Việt:

Các đệ tử của đức Gotama luôn luôn khéo tỉnh giác, ngày và đêm thường xuyên có niệm về ân đức Pháp.

- **dhammagatā (dhamma + gatā)** <nht, nam, cc, sn> = về ân đức Pháp.
  - **dhamma (√ dhar)** <dt, nam> = Pháp.
  - **gata (√ gam + ta)** <qkpt> = đã đi đến.

Trích lục:

297. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác,
Vô luận ngày hay đêm,
Tưởng Chánh Pháp thường niệm. *(HT Minh Châu)*

297. Đệ tử của đức Như Lai
Ngày đêm tỉnh niệm trọn bài Đạt ma, *(TT Giới Đức)*
…



**298. Suppabuddhaṃ pabujjhanti sadā gotamasāvakā
yesaṃ divā ca ratto ca niccaṃ saṅghagatā sati**

Nghĩa Việt:

Các đệ tử của đức Gotama luôn luôn khéo tỉnh giác, ngày và đêm thường xuyên có niệm về ân đức Tăng.

- **saṅghagatā (saṅgha + gatā)** <nht, nam, cc, sn> = ân đức Tăng.
    - **saṅgha** <dt, nam> = cộng đồng Tăng già.
    - **gata (√ gam + ta)** <qkpt> = đã đi đến.

Trích lục:

298. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác,
Vô luận ngày hay đêm,
Tưởng Tăng-già thường niệm. *(HT Minh Châu)*

298. …
Luôn luôn tỉnh niệm Tăng già,
Như người canh cửa lơ là chẳng nên! *(TT Giới Đức)*



**299. Suppabuddhaṃ pabujjhanti sadā gotamasāvakā,
yesaṃ divā ca ratto ca niccaṃ kāyagatā sati.**

Nghĩa Việt:

Các đệ tử của đức Gotama luôn luôn khéo tỉnh giác, ngày và đêm thường xuyên có niệm hướng đến thân.

- **kāyagatā (kāya + gatā)** <nht, nam, cc, sn> = hướng đến thân.
    - **kāya** <dt, nam> = thân.
    - **gata (√ gam + ta)** <qkpt> = đã đi đến.

Trích lục:

299. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác,
Vô luận ngày hay đêm,
Tưởng sắc thân thường niệm.

299. Đệ tử của đức Đại hiền
Ngày đêm tỉnh giác trú thiền niệm tâm (thân).



300. Suppabuddhaṃ pabujjhanti sadā Gotamasāvakā,
yesaṃ divā ca ratto ca ahiṃsāya rato mano.

Nghĩa Việt:

Các đệ tử của đức Gotama luôn luôn khéo tỉnh giác, ngày và đêm thường xuyên có tâm ý thỏa thích về sự không hãm hại.

- **ahiṃsāya (a + hiṃsā)** <dt, nữ, cđc, sđ> = về sự không hãm hại.
    - Tđn. **a**.
    - **√ hiṃs** = làm tổn thương.
- **rato (√ ram + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được thỏa thích.
- **mano (mano)** <dt, nam, cc, sđ> = có tâm ý.

Trích lục:

300. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác,
Vô luận ngày hay đêm,
Ý vui niềm bất hại. *(HT Minh Châu)*

300. Đệ tử đức Chuyển pháp luân,
Ngày đêm tỉnh giác chuyên cần tấn tu.
Niềm vui vô hại vô thù,
Nằm ngồi ăn nói công phu thiền hành. *(TT Giới Đức)*



301. Suppabuddhaṃ pabujjhanti sadā Gotamasāvakā,
yesaṃ divā ca ratto ca bhāvanāya rato mano.

Nghĩa Việt:

Các đệ tử của đức Gotama luôn luôn khéo tỉnh giác, ngày và đêm thường xuyên có tâm ý thỏa thích về sự tu tập (sự tham thiền).

- **bhāvanāya (bhāvanā)** <dt, nữ, cđc, sđ> = về sự tu tập (sự tham thiền), về sự phát triển tâm linh.
  - **bhāveti (√ bhū)** = tu tập (tham thiền), phát triển tâm linh.

Trích lục:

301. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác,
Vô luận ngày hay đêm,
Ý vui tu thiền quán. *(HT Minh Châu)*

301. Đệ tử của đức Vô sanh,
Ngày đêm tỉnh giác, trong lành, hỷ an.
Thân tâm trú niệm chu toàn,
Vui đời thiền quán xứng hàng Sa-môn! *(TT Giới Đức)*



302. Duppabbajjaṃ durabhiramaṃ durāvāsā gharā dukkhā,
dukkho'samānasaṃvāso dukkhānupatitaddhagū,
tasmā na caddhagū siyā na ca dukkhānupatito siyā.

Nghĩa Việt:

Sự xuất gia là khó, sự thỏa thích là khó, đời tại gia có sự cư ngụ khó khăn là khổ, sự sống chung với người không tương đồng là khổ, kẻ luân hồi bị rơi vào khổ đau, do đó không nên là kẻ luân hồi và không nên là kẻ bị rơi vào khổ đau.

☸ **Duppabbajjaṃ** = sự xuất gia là khó,
- **duppabbajjaṃ (du + p + pabbajja)** <nht, trung, cc, sđ> = sự xuất gia là khó.
  - Tđn. **du(p)** = khó, xấu.
  - **pabbajati** = xuất gia.

☸ **durabhiramaṃ** = sự thỏa thích là khó,
- **durabhiramaṃ (du + r + abhi + rama)** <nht, trung, cc, sđ> = sự thỏa thích là khó.
  - Tđn. **du(r)** = khó, xấu.
  - Tđn. **abhi** = bên trên, chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **ram** = thỏa thích, hoan hỷ.

☸ **durāvāsā gharā dukkhā** = đời tại gia có sự cư ngụ khó khăn là khổ,

- **durāvāsā (du + r + āvāsa)** <nht, nam, cc, sn> = có sự cư ngụ khó khăn, có sự khó chung sống.
    - Tđn. **du(r)** = khó, xấu.
    - Tđn. **ā** = tại, ở.
    - **-** √ **vas** = sống tại.
- **gharā (ghara)** <dt, nam, cc, sn> = đời tại gia, những ngôi nhà.
- **dukkhā (dukkha)** <tt, nam, cc, sn> = (những cái) khổ.

☸ **dukkho asamānasaṃvāso** = sự sống chung với người không tương đồng là khổ,

- **dukkho'samānasaṃvāso** = **dukkho + asamānasaṃvāso**
- **dukkho (dukkha)** <tt, nam, cc, sđ> = sự khổ.
- **asamānasaṃvāso (a + samana + saṃvasa)** <nht, nam, cc, sđ> = sự sống chung với người không tương đồng, sự sống chung những người không đồng đẳng.
    - **asamana (a + samana)** <tt> = không tương đồng, không đồng đẳng.
        - Tđn. **a** = không.
        - **samana** <tt> = đồng, giống.
    - **saṃvāsa (saṃ + vāsa)** <dt, nam> = sự sống chung, cùng sống chung.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
        - **-** √ **vas** = sống chung.

☸ **dukkhānupatitaddhagū** = kẻ luân hồi bị rơi vào khổ đau,

☸ **tasmā na c'addhagū siyā** = do đó không nên là kẻ luân hồi

- **tasmā (ta)** <đại, xxc, sđ> = do đó, từ cái đó.
- **c'addhagū** = **ca + addhagū**

- **addhagū (addhagū)** <dt, nam, cc, sđ> = kẻ đi lang thang, kẻ luân hồi.

☸ **na ca dukkhānupatito siyā** = và không nên là kẻ bị rơi vào khổ đau.

- **dukkhānupatito (dukkha + anu + patita)** <nht, nam, cc, sđ> = kẻ bị rơi vào khổ đau.
    - **dukkha** <dt, trung> = khổ.
    - **anupatita (anu + √ pat + ita)** <qkpt> = đã bị rơi vào.
        - Tđn. **anu** = kế, theo sau, với.
        - √ **pat** = rơi xuống.
- **siyā (√ as)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên là, nên trở thành.

Trích lục:

302. Vui hạnh xuất gia khó,
Tại gia sinh hoạt khó,
Sống bạn không đồng, khổ,
Trôi lăn luân hồi, khổ.
Vậy chớ sống luân hồi,
Chớ chạy theo đau khổ. *(HT Minh Châu)*

302. Khó thay đời sống xuất gia!
An vui đời sống không nhà, khó hơn!
Tại gia, phiền não dập dồn,
Lại khó hơn nữa, sầu buồn kéo lôi!

Bạn bè không hợp, chán ôi!
Làm người lữ khách luân hồi, càng thương!
Vậy nên dừng gót đoạn trường,
Theo chi, biết khổ, vẫn bươn chải hoài! *(TT Giới Đức)*



303. Saddho sīlena sampanno yaso bhogasamappito,
yaṃ yaṃ padesaṃ bhajati tattha tattheva pūjito.

Nghĩa Việt:

Người có đức tin, đầy đủ về giới, đạt được danh vọng và của cải, giao thiệp bất cứ địa phương nào đều được tôn vinh tại chính mỗi nơi ấy.

- **saddho (saddha)** <tt, nam, cc, sđ> = người có đức tin.
- **sīlena (sīla)** <dt, trung, sdc, sđ> = bằng giới.
- **sampanno (saṃ + √ pad + na)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được đầy đủ, đã được sở hữu.
    - Tđn. **saṃ.**
    - **√ pad** = đi đến, rơi trên.
- **yasobhogasamappito (yaso + bhoga + samappita)** <nht, nam, cc, sđ> = đã đạt được danh vọng và của cải, đã được sở hữu với danh xưng và tài sản.
    - **yaso** <dt, trung> = danh vọng, tiếng tăm.
    - **bhoga** <dt, nam> = của cải, tài sản.
    - **samappita (saṃ + √ āp + ita)** <qkpt> = đã đạt được, đã được sở hữu.
        - Tđn. **saṃ**.
        - **√ āp** = đạt đến.
- **yaṃ (ya)** <đại-qh, nam, đc, sđ> = cái đó, người đó.
- **yaṃ yaṃ** = bất cứ (địa phương) nào.
- **padesaṃ (padesa)** <dt, nam, đc, sđ> = nơi, chỗ.
- **bhajati (√ bhaj + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = giao thiệp, theo sau.
- **tattha** <trt> = ở đó.
- **tattha tattha** = đâu đâu.
- **tatth'eva** = **attha + eva**
- **eva** <bbt> = chỉ.

- **pūjito (√ pūj)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được tôn vinh, đã được kính lễ.

Trích lục:

303. Tín tâm, sống giới hạnh,
Đủ danh xưng tài sản,
Chỗ nào người ấy đến,
Chỗ ấy được cung kính. *(HT Minh Châu)*

303. Đức tin, giới hạnh tròn đầy,
Danh thơm, tài sản: *[*]* Sa-môn có rồi!
Đi đâu cũng được đón mời,
Cung nghinh, quý trọng phúc trời dám so? *(TT Giới Đức)*

[*] gia tài chánh hạnh



**304. Dūre santo pakāsenti himavanto va pabbato,
asantettha na dissanti rattikhittā yathā sarā.**

Nghĩa Việt:

(Dầu) ở nơi xa xôi những người tốt (vẫn) tỏa sáng tợ như ngọn núi Hi-mã-lạp. Những người xấu (dầu) ở tại nơi đây (vẫn) không được nhìn thấy giống như là những mũi tên được bắn ra vào ban đêm.

☸ **Dūre santo pakāsenti** = (dầu) ở nơi xa xôi những người tốt (vẫn) tỏa sáng.

- **dūre (dura)** <tt, đsc, sđ> = ở nơi xa xôi.
- **santo (santa)** <qkpt, nam, cc, sn> = những người tốt, những người có đức hạnh.
- **pakāsenti (pa + √ kas)** <đt, trđ, ht, 3, sn> = tỏa sáng.

- Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
- **√ kas** = tỏa sáng.

☸ **himavanto va pabbato** = tợ như ngọn núi Hi-mã-lạp.
- **himavanto (hima + vantu)** <tt, cc, sđ> = núi Hi-mã-lạp.
- **va (iva)** <bbt> = như là.
- **pabbato (pabbata)** <dt, nam, cc, sđ> = ngọn núi.

☸ **asantettha na dissanti** = những người xấu (dầu) ở tại nơi đây (vẫn) không được nhìn thấy
- **asant'ettha** = **asanto + ettha**
- **asanto (a + santa)** <htpt, nam, cc, sn> = những người xấu, những người ác.
  - Tđn. **a** = có ý nghĩa phủ định.
  - **santa (√ as)** <htpt> = là, tốt, thật.
- **ettha** <trt> = ở tại nơi đây.
- **dissanti (√ dis)** <đt, bđ, ht, 3, sn> = được nhìn thấy.

☸ **rattiṃ khittā yathā sarā** = giống như là những mũi tên được bắn ra vào ban đêm.
- **rattiṃ** <trt> = vào ban đêm.
  - **ratti** <dt, trung> = ban đêm.
- **khittā (√ khip + ta)** <qkpt, nam, cc, sn> = những (mũi tên) đã được bắn ra, những (mũi tên) đã được bắn ra.
- **yathā** <trt-qh> = giống như là.
- **sarā (sara)** <dt, nam, cc, sn> = những mũi tên.

Trích lục:

304. Người lành dầu ở xa
Sáng tỏ như núi tuyết,
Người ác dầu ở gần,
Như tên bắn đêm đen. *(HT Minh Châu)*

304. Cao cao núi tuyết Hy-ma,
Người lành cũng vậy, ở xa thấy liền.
Mũi tên bay giữa đêm đen,
Kẻ xấu tánh nết, ai thèm biết cho! *(TT Giới Đức)*



305. Ek'āsanaṃ ekaseyyaṃ eko caram atandito,
eko damayam attānaṃ vanante ramito siyā.

Nghĩa Việt:

Ngồi một mình, nằm một mình, trong khi du hành một mình không lười biếng, trong khi một mình thuần hóa bản thân, nên thỏa thích ở nơi cuối rừng.

☸ **Ek'āsanaṃ** = ngồi một mình,
- **ek'āsana** = **eka + āsana**
- **ek'āsanaṃ (eka + āsana)** <nht, đc, sđ> = ngồi một mình.
  - **eka** <số> = một
  - **āsana** <dt, trung> = chỗ ngồi.

☸ **ekaseyyaṃ** = nằm một mình,
- **ekaseyyaṃ (eka + seyya)** <nht, đc, sđ> = nằm một mình.
  - **eka** <số> = một.
  - **seyyā** <dt, trung> = giường.

☸ **eko caram atandito** = trong khi du hành một mình không lười biếng,
- **eko (eka)** <số, nam, cc, sđ> = một, một mình.
- **caram atandito** = **caraṃ + atandito**
- **caraṃ (√ car + anta)** <tt, cc, sđ> = trong khi du hành.

- **atandito (a + tandita)** <tt, nam, cc, sđ> = không lười biếng, người không biếng nhác.
    - Tđn. **a** = không.
    - **tandita** <tt> = biếng nhác.

☸ **eko damayam attānaṃ** = trong khi một mình thuần hóa bản thân,

- **damayam attānaṃ** = **damayaṃ + attānaṃ**
- **damayaṃ (√ dam)** <htpt, nam, cc, sđ> = thuần hóa, huấn luyện.
- **attānaṃ (atta)** <dt, nam, đt, đc, sđ> = bản thân, tự mình.

☸ **vanante ramito siyā** = nên thỏa thích ở nơi cuối rừng.

- **van'anta** = **vana + anta**
- **vanante (vana + anta)** <dt, trung, đsc, sđ> = ở nơi cuối rừng, ở trong rừng sâu.
    - **vana** <dt, trung> = rừng.
    - **anta** <dt, trung> = điểm cuối.
- **ramito (√ ram)** <qkpt, nam, cc, sđ> = nên thỏa thích, (người sống) thoải mái.

<u>Trích lục:</u>

305. Ai ngồi nằm một mình,
Độc hành không buồn chán,
Tự điều phục một mình
Sống thoải mái rừng sâu. *(HT Minh Châu)*

305. Với ai thích sống cô đơn,
Độc hành lặng lẽ - chánh chơn tự lòng!
Ngồi nằm, tâm ý thanh trong,
Rừng sâu khả ái thật không phụ người! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 22
NIRAYAVAGGA - PHẨM ĐỊA NGỤC

306. Abhūtavādī nirayaṃ upeti
yo vā pi katvā na karomī ti cāha,
ubho pi pecca te samā bhavanti
nihīnakammā manujā parattha.

Nghĩa Việt:

Người nói không thật sẽ đi địa ngục; hoặc ngay cả người nào đã làm lại nói là "Tôi không làm". Do hành động ti tiện, cả hai người này, sau khi chết (đọa) vào cảnh giới khác, đều tương tự như nhau.

☸ **Abhūtavādī nirayaṃ upeti** = người nói không thật sẽ đi địa ngục.

- **abhūtavādī (abhūta + vādī)** <nht, nam, cc, sđ> = người nói không thật.
    - **abhūta (a + bhūta)** <dt, trung> = không thật, sự nói dối.
        - Tđn. **a** = không.
        - **bhūta (√ bhū + ta)** <qkpt> = đã được trở thành, đang là.
    - **vādī (√ vad)** <dtt> = nói, thuyết.
- **nirayaṃ (niraya)** <dt, nam, đc, sđ> = địa ngục.
- **upeti (upa + √ i + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = sẽ đi, đến gần.
    - Tđn. **upa** = gần.
    - **√ i** = đi.

☸ **yo vā pi katvā na karomī ti cāha** = hoặc ngay cả người nào đã làm lại nói là "Tôi không làm".

- **yo (ya)** <đại-qh, nam, cc, sđ> = người nào.
- **vā** <lt> = hoặc
- **pi** <lt> = ngay cả.
- **katvā (√ kar + tvā)** <đtbb> = sau khi đã làm.
- **karomi (√ kar + o + mi)** <đt, tha-đ, ht, 1, sđ> = tôi làm.
- **ti** = **iti** <bbt> = dấu hiệu trích dẫn một câu nói trực tiếp, (như vầy, cho rằng).
- **c'āha** = **ca + āha**
    - **āha (√ ah)** <đt, tha-đ, qkht, 3, sđ> = đã nói.

☸ **ubho pi pecca samā bhavanti nihīnakammā manujā parattha** = do hành động ti tiện, cả hai người này, sau khi chết (đọa) vào cảnh giới khác, đều tương tự như nhau.

- **ubho (ubha)** <tt, đc, nam> = cả hai.
- **pecca (pa + √ i)** <đtbb> = sau khi chết.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **i** = đi.
- **samā (sama)** <tt, nam, cc, sn> = tương tự, bằng, ngang nhau.
- **bhavanti (√ bhū)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = là, thì.
- **nihīnakammā (nihīna + kamma)** <nht, nam, cc, sn> = các hành động ti tiện, những hành động thấp kém.
    - **nihīna (ni + √ hā)** <tt> = thấp kém, ti tiện; <qkpt> = đã bị tiêu tan, đã bị phá hủy.
        - Tđn. **ni** = xuống.
        - √ **hā** = từ bỏ.
    - **kamma (√ kar)** <dt, trung> = hành động, làm.
- **manujā (manuja)** <dt, nam, cc, sn> = những người, chúng sanh.
- **parattha** <trt> = (cảnh giới) khác.

Trích lục:

306. Nói láo đọa địa ngục,
Có làm nói không làm,
Cả hai chết đồng đẳng,
Làm người, nghiệp hạ liệt. *(HT Minh Châu)*

306. Vọng ngôn, vọng ngữ, nói quàng!
Chết sanh khổ cảnh thở than nỗi gì?
Làm rồi lại chối quách đi!
Hai tên một ruột: a tỳ, tiện nhân! *(TT Giới Đức)*



**307. Kāsāvakaṇṭhā bahavo pāpadhammā asaññatā,
pāpā pāpehi kammehi nirayaṃ te upapajjare.**

Nghĩa Việt:

Có nhiều kẻ, cổ quấn y cà-sa, (hành) theo pháp ác, không thu thúc. Do các nghiệp ác, những kẻ xấu ấy bị sanh vào địa ngục.

☸ **Kāsāvakaṇṭhā bahavo pāpadhammā asaññatā** = có nhiều kẻ, cổ quấn y cà-sa, (hành) theo pháp ác, không thu thúc.

- **kāsāvakaṇṭhā (kāsāva + kaṇṭha)** <nht, nam, cc, sn> = (có) nhiều kẻ cổ quấn y cà-sa.
  - **kāsāva** <tt> = vàng; <dt, trung> = y cà-sa, y vàng.
  - **kaṇṭha** <dt, nam> = cổ.
- **bahavo (bahu)** <tt, nam, cc, sn> = nhiều.
- **pāpadhammā (pāpa + dhamma)** <nht, nam, cc, sn> = các pháp ác.
  - **pāpa** <tt> = ác, xấu; <dt, trung> = điều xấu, điều ác.
  - **dhamma** <dt, nam> = pháp.

- **asaññatā (a + √ yam + ta)** <qkpt, nam, cc, sn> = đã không được thu thúc.
    - Tđn. **a** = không.
    - Tđn. **saṃ.**
    - √ **yam** = thu thúc.

☸ **pāpā pāpehi kammehi nirayaṃ te upapajjare** = do các nghiệp ác, những kẻ xấu ấy bị sanh vào địa ngục.
- **pāpā (pāpa)** <dtt, nam, cc, sn> = những kẻ xấu.
- **pāpehi (papa)** <dt, trung, sdc, sn> = do (bởi) các (nghiệp) ác.
- **kammehi (kamma)** <dt, trung, sdc, sn> = do các hành động, bởi các nghiệp (√ **kar** = làm).
- **te (sa)** <đại, cc, sn> = những kẻ ấy, họ.
- **upapajjare (upa + √ pad)** <đt, tự-đ, ht, 3, sn> = bị sanh vào, tái sanh.
    - Tđn. **upa** = gần, cạnh.
    - √ **pad** = đi đến.

Trích lục:

307. Nhiều người khoác cà-sa,
Ác hạnh không nhiếp phục.
Người ác, do ác hạnh,
Phải sanh cõi địa ngục. *(HT Minh Châu)*

307. Xuất gia tâm chẳng xuất gia!
Bao nhiêu xấu ác "trong nhà" còn y!
Lòng đầy hươu vượn sân si,
Mở cửa địa ngục mà đi hưởng nhàn! *(TT Giới Đức)*



**308. Seyyo ayoguḷo bhutto tatto aggisikhūpamo,
yañce bhuñjeyya dussīlo raṭṭhapiṇḍamasaññato.**

Nghĩa Việt:

Thà ăn vào hòn sắt cháy rực tợ như ngọn lửa tốt hơn là người ăn nhờ vật thực của quốc độ mà ác giới và không có sự thu thúc.

☸ **Seyyo ayoguḷo bhutto tatto aggisikhūpamo** = Hòn sắt cháy rực, tợ như ngọn lửa, được ăn vào là tốt hơn.

- **seyyo (seyya)** <tt, trung, cc, sđ> = tốt hơn.
- **ayoguḷo (ayo + guḷa)** <dt, nam, cc, sđ> = hòn sắt.
  - **ayo** <dt, trung> = sắt.
  - **guḷa** <dt, nam> = hòn.
- **bhutto (√ bhuj + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = được ăn vào, đã được ăn vào.
- **tatto (√ tap + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã cháy rực, đã được đốt nóng.
- **aggisikhūpamo (aggi + sikhī + upama)** <nht, nam, cc, sđ> = tợ như ngọn lửa, ví như ngọn lửa.
  - **aggi** <dt, trung> = ngọn lửa.
  - **sikhī** <dt, nam> = ngọn lửa.
  - **upama** <tt, trung> = ví như, tợ như.

☸ **yañce bhuñjeyya dussīlo raṭṭhapiṇḍamasaññato** = còn hơn là người ăn nhờ vật thực của quốc độ mà ác giới và không có sự thu thúc.

- **yaṃ (ya)** <đại-qh, trung, cc, sđ> = việc nào, điều nào.
- **bhuñjeyya (√ bhuj)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể ăn.
- **dussīla** = **du + sīla**

- **dussīlo (du + s + sīla)** <nht, nam, cc, sđ> = ác giới.
    - Tđn. **du** = khó, xấu, ác.
    - **sīla** <dt, trung> = giới.
- **raṭṭhapiṇḍaṃ (raṭṭhapiṇḍa)** <nht, nam, đc, sđ> = vật thực của quốc độ.
    - **raṭṭha** <dt, trung> = đất nước, quốc độ.
    - **piṇḍa** <dt, nam> = vật thực, vật thí.
- **asaññato (a + saṃ + √ yam + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = (người) đã không được thu thúc.
    - Tđn. **a** = không.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
    - **- √ yam** = thu thúc.

Trích lục:

308. Tốt hơn nuốt hòn sắt,
Cháy đỏ như than hồng,
Hơn ác giới, buông lung,
Ăn đồ ăn quốc độ. *(HT Minh Châu)*

308. Thà rằng sắt đỏ nuốt tươi!
Thà rằng lửa hực dầu sôi dạ dày!
Còn hơn ngửa bát trên tay,
Ăn nhờ vật thực, đông tây tín thành.
Người ngu chẳng niệm điều lành,
Thân tâm ác giới, loạn hành nhớ cho?! *(TT Giới Đức)*



309. Cattāri ṭhānāni naro pamatto
āpajjati paradārūpasevī,
apuññalābhaṃ nanikāmaseyyaṃ
nindaṃ tatiyaṃ nirayaṃ catutthaṃ.

Nghĩa Việt:

Nam nhân phóng dật quyến dụ vợ người đi đến bốn trường hợp: sự nhận lãnh điều vô phước, không có chỗ nằm (sự ngủ) thoải mái, sự chê trách là thứ ba, địa ngục là thứ tư.

☸ **Cattāri ṭhānāni naro pamatto apajjati paradārūpasevī** = nam nhân phóng dật quyến dụ vợ người đi đến bốn trường hợp

- **cattāri (catu)** <số, trung, đc, sn> = bốn.
- **ṭhānāni (√ ṭhā)** <dt, trung, đc, sn> = trường hợp, chỗ.
- **naro (nara)** <dt, nam, cc, sđ> = người đàn ông, nam nhân.
- **pamatto (pa + √ mad + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = bị xao lãng, phóng dật.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ mad** = đam mê.
- **āpajjati (ā + √ pad + ya + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = đi đến.
    - Tđn. **ā** = hướng về.
    - **√ pad** = đi.
- **paradārūpasevī (para + dārā + upasevi)** <nht, nam, cc, sđ> = người theo đuổi vợ người khác.
    - **paradārā** <nht, trung> = vợ người khác.
        - **para** <tt> = khác.
        - **dārā** <dt, nữ> = vợ.

- **upasevī** (**upa** + √ **sev**) <dtt> = quyến rũ, hầu cận, gần gũi.
  - Tđn. **upa** = gần.
  - √ **sev** = hầu cận, gần gũi.
  - Tvn. **ī** = chỉ sự hữu.

☸ **apuññalābhaṃ** = sự nhận lãnh điều vô phước,
- **apuññalābhaṃ (a + puñña + lābha)** <nht, nam, đc, sđ> = sự nhận lãnh điều vô phước.
  - **apuñña (a + puñña)** <dt, trung> = vô phước, sự không có phước.
    - Tđn. **a** = không.
    - **puñña** <dt, trung> = phước.
  - **lābha (√ labh)** <dt, nam> = việc thu hoạch.
    - √ **labh** = gặt hái.

☸ **nanikāmaseyyaṃ** = không có chỗ nằm (sự ngủ) thoải mái,
- **nanikāmaseyyaṃ (na + nikāma + seyyā)** <nht, trung, đc, sđ> = không có chỗ nằm (sự ngủ) thoải mái.
  - **nanikāma (na + nikāmanā)** <nht, trung> = sự không khoái lạc.
    - **nikāma** <dt, trung> = sự thích thú, khả ái.
  - **seyya** <dt, trung> = sự nằm, cái giường.

☸ **nindaṃ tatiyaṃ** = sự chê trách là thứ ba,
- **nindaṃ (nindā)** <dt, nữ, đc, sđ> = sự chê trách.
- **tatiyaṃ (tatiya)** <số, nữ, đc, sđ> = thứ ba.

☸ **nirayaṃ catutthaṃ** = địa ngục là thứ tư.
- **catutthaṃ (catuttha)** <số, nam, đc, sđ> = thứ bốn.

Trích lục:

309. Bốn nạn chờ đợi người,
Phóng dật theo vợ người;
Mắc họa, ngủ không yên,
Bị chê là thứ ba,
Đọa địa ngục, thứ bốn. *(HT Minh Châu)*

309. Tà dâm, tà vạy vợ người,
Bốn điều bất hạnh đến thời phải vương;
Một chịu họa hại tai ương,
Hai là khó ngủ dạ thường lo âu,
Ba, đời phỉ nhổ ngập đầu,
Bốn đọa địa ngục, đâm xâu, cột đùm! *(TT Giới Đức)*



310. Apuññalābho ca gatī ca pāpikā
bhītassa bhītāya ratī ca thokikā,
rājā ca daṇḍaṃ garukaṃ paṇeti
tasma naro paradāraṃ na seve.

Nghĩa Việt:

Sự nhận lãnh điều vô phước, cảnh giới tái sanh là xấu xa, sự khoái lạc của người nam (đang) bị hãi sợ với người nữ (đang) bị hãi sợ là nhỏ nhoi, và đức vua áp dụng hành phạt nặng nề; vì thế nam nhân chớ có ve vãn vợ người.

☸ **Apuññalābho ca** = sự nhận lãnh điều vô phước,
- **apuññalābho (apuñña + lābha)** <nht, nam, cc, sđ> = sự nhận lãnh điều vô phước.
  - **apuñña (a + puñña)** <dt, trung> = điều vô phước.

- **puñña** <dt, trung> = phước.
- Tđn. **a** = không.
- **lābha (√ labh)** <dt, nam> = sự thâu hoạch.
- √ **labh** = thâu hoạch.

☸ **gatī ca pāpikā** = cảnh giới tái sanh là xấu xa,
- **gatī (√ gam)** <dt, nữ, cc, sđ> = cảnh giới.
- **pāpikā (papika)** <tt, nữ, cc, sđ> = xấu xa.
- **pāpa** <dt, trung> = điều xấu ác, điều ác.
- Tvn. **ika (ka)** = chỉ tính từ sở hữu.

☸ **bhītassa bhītāya ratī ca thokikā** = sự khoái lạc của người nam (đang) bị hãi sợ với người nữ (đang) bị hãi sợ là nhỏ nhoi,
- **bhītassa (√ bhi)** <qkpt, nam, stc, sđ> = của người nam (đang) sợ hãi.
- **bhītāya (bhīta)** <qkpt, nữ, stc, sđ> = của người nữ (đang) sợ hãi.
- **ratī**[1] **(rati)** <dt, nữ, cc, sđ> = khoái lạc.
- **thokikā (thokika)** <tt, nữ, cc, sđ> = nhỏ nhoi.

☸ **rājā ca daṇḍaṃ garukaṃ paṇeti** = và đức vua áp dụng hành phạt nặng nề;
- **rājā (rāja)** <dt, nam, cc, sđ> = vua.
- **daṇḍaṃ (daṇḍa)** <dt, nam, đc, sđ> = hình phạt.
- **garukaṃ (garuka)** <tt, nam, đc, sđ> = nặng nề, trầm trọng.
- **paṇeti (pa + √ nī)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = áp dụng.
- Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
- √ **ni** = hướng về.

[1] Hình thức **ratī** là được sử dụng trong thơ.

☸ **tasmā naro paradāraṃ na seve** = vì thế nam nhân chớ có ve vãn vợ người.

- **tasmā (ta)** <đại, xxc, sđ> = do (từ) cái đó.
- **paradāraṃ (para + dāra)** <nht, nữ, đc, sđ> = vợ người khác.
    - **para** <tt> = khác.
    - **dāra** <dt, nữ> = vợ.
- **seve (√ sev)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = hầu hạ, phục vụ, lân la, ve vãn.

Trích lục:

310. Mắc họa, đọa ác thú,
Bị hoảng sợ, ít vui,
Quốc vương phạt trọng hình,
Vậy chớ theo vợ người. *(HT Minh Châu)*

310. Tội đầy, phải vác, phải bưng,
Bất hạnh chạy đuổi, còng lưng mà bò!
Khoái lạc mảnh tợ đường tơ,
Lại hoảng, lại sợ vui so thấm gì!
Luật vua hình trọng kéo đi!
Gặt quả khốc liệt dính chi vợ người! *(TT Giới Đức)*



**311. Kuso yathā duggahito hatthamevānukantati,
sāmaññaṃ dupparāmaṭṭhaṃ nirayayupakaḍḍhati.**

Nghĩa Việt:

Như người nắm cỏ *kusa* cẩu thả làm cắt tay. Cũng vậy, đời Sa-môn được duy trì cẩu thả kéo lôi (kẻ ấy) vào địa ngục.

☸ **Kuso yathā duggahito hattham ev'ānukantati** = như người nắm cỏ *kusa* cẩu thả làm cắt tay.

- **kuso (kusa)** <dt, nam, cc, sđ> = cỏ *kusa*.
- **yathā** <trt-qh> = như là.
- **duggahito (du + g + gahita)** <nht, nam, cc, sđ> = đã nắm sai, đã nắm một cách cẩu thả.
    - Tđn. **du** = sai, xấu, ác.
    - **gahita (√ gah + ita)** <qkpt> = đã được nắm lấy.
- **hatthaṃ (hattha)** <dt, nam, đc, sđ> = bàn tay.
- **ev'ānukantati** = **eva + anukantati**
    - **eva** <bbt> = chỉ (từ để nhấn mạnh).
- **anukantati (anu + √ kant + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = cắt.
    - Tđn. **anu** = theo, kế tiếp.
    - √ **kant** = cắt.

☸ **sāmaññaṃ dupparāmaṭṭhaṃ nirayayupakaḍḍhati** = cũng vậy, đời Sa-môn được duy trì cẩu thả kéo lôi (kẻ ấy) vào địa ngục.

- **sāmaññaṃ (sāmañña)** <dt, trung, cc, sđ> = đời Sa-môn.
    - **samaṇa** <dt, nam> = Sa-môn.
- **dupparāmaṭṭhaṃ (du + p + paramaṭṭha)** <nht, trung, cc, sđ> = đã được duy trì cẩu thả.
    - Tđn. **du** = xấu, ác.
    - **parāmaṭṭha (para** + √ **mas)** <qkpt> = đã nắm bắt.
        - Tđn. **para** = trên, quá.
        - √ **mas** = xúc chạm, đụng chạm.
- **nirayāyupakaḍḍhati** = **nirayāya + upakaḍḍhati**
    - **nirayāya (niraya)** <dt, nam, cđc, sđ> = vào địa ngục, đến địa ngục.

- **upakaḍḍhati (upa + √ kaḍḍh + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = lôi kéo, kéo theo.
    - Tđn. **upa** = hướng về.
    - **- √ kaḍḍh** = kéo.

Trích lục:

311. Như cỏ sa *[1]* vụng nắm,
Tất bị họa đứt tay.
Hạnh Sa-môn tà vạy,
Tất bị đọa địa ngục. *(HT Minh Châu)*

[1] Cỏ Kusa

311. Ai người lấy cỏ *kusa*?
Nếu tay vụng nắm thịt da cắt lìa!
Hạnh Sa-môn cũng thế kia!
Gìn thân không khéo, dao lia chém mình! *(TT Giới Đức)*



**312. Yaṃ kiñci sithilaṃ kammaṃ
saṅkiliṭṭhañca yaṃ vataṃ,
saṅkassaraṃ brahmacariyaṃ
na taṃ hoti mahapphalaṃ.**

Nghĩa Việt:

Hành động thì buông lung, tu tập bị ô nhiễm, phạm hạnh có sự đáng ngờ, (các) điều ấy là không có quả báu lớn.

☸ **Yaṃ kiñci sithilaṃ kammaṃ saṅkiliṭṭhañca yaṃ vataṃ saṅkassaraṃ brahmacariyaṃ** = hành động thì buông lung, tu tập bị ô nhiễm, phạm hạnh có sự đáng ngờ,

- **yaṃ (ya)** <đại-qh, trung, cc, sđ> = cái đó.
- **kiñci (kiñci)** <đại, trung, cc, sđ> = bất cứ cái gì.

- **sithilaṃ (sithila)** <tt, trung, cc, sđ> = lỏng lẻo.
- **kammaṃ (kamma)** <dt, trung, cc, sđ> = hành động (**√ kar**).
- **saṅkiliṭṭhaṃ (saṃ + √ kilis)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã bị cấu uế.
    - Tđn. **saṃ (saṅ)** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
    - √ **kilis (kilissati)** = ô nhiễm, thối rữa.
- **vataṃ (vata)** <dt, trung, cc, sđ> = sự thọ trì, điều nguyện.
- **saṅkassaraṃ (saṅkassara)** <tt, trung, cc, sđ> = nghi hoặc.
- **brahmacariyaṃ (brahma + cariya)** <nht, trung, cc, sđ> = phạm hạnh.
    - **brahma** <tt> = Phạm Thiên, cao quý.
    - **cariyā (√ car + iya)** <dt, nữ> = hành vi, đời sống, sự thực hành.

☸ **na taṃ hoti mahapphalaṃ** = (các) điều ấy là không có quả báu lớn.

- **taṃ (ta)** <đại, trung, cc, sđ> = cái đó.
- **hoti (√ hū)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = là, thì.
- **mahapphala** = **maha + phala**
- **mahapphalaṃ (maha + p + phala)** <nht, trung, cc, sđ> = quả lớn.
    - **mahanta (mahā)** <tt> = lớn.
    - **phala** <dt, trung> = quả.

<u>Trích lục:</u>

312. Sống phóng đãng buông lung,
Theo giới cấm ô nhiễm,
Sống Phạm hạnh đáng nghi,
Sao chứng được quả lớn. *(HT Minh Châu)*

312. Một điều dễ dãi buông lung,
Một điều ô nhiễm khởi cùng ác tri.
Một điều phạm hạnh đáng nghi,
Lòng chưa vững chắc mong gì tốt hơn?! *(TT Giới Đức)*



**313. Kayirā ce kayirāthenaṃ daḷhamenaṃ parakkame,
sithilo hi paribbājo bhiyyo ākirate rajaṃ.**

Nghĩa Việt:

Nếu cần phải làm (điều gì) thời nên làm điều ấy, hãy nên tiến hành điều ấy một cách bền bỉ. Bởi vì người xuất gia buông lung làm khuấy động ô nhiễm còn nhiều hơn nữa.

☸ **Kayirā ce kayirāth'enaṃ** = nếu cần phải làm (điều gì) thời nên làm điều ấy,
- **kayirāth'enaṃ** = **kayirātha + enaṃ**
- **kayirā (√ kar)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên làm.
- **ce** <lt> = nếu.
- **kayirātha (√ kar)** <đt, tự-đ, gđ, 3, sđ> = nên làm.
- **enaṃ (ena)** <đại, nam, đc, sđ> = việc ấy.

☸ **daḷhamenaṃ parakkame** = hãy nên tiến hành điều ấy một cách bền bỉ.
- **daḷhaṃ** <trt, trung, đc, sđ> = sự mạnh mẽ, bền bỉ.
  - **daḷha** <tt> = chắc, mạnh.
- **enaṃ** <đại, nam, cc, sđ> = cái này.
- **parakkame (para + k + √ kam)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên tiến hành, nên áp dụng.
  - Tđn. **parā** = trên, quá, về một bên.

- √ kam = đi, tiến hành.

☸ **sithilo hi paribbājo bhiyyo ākirate rajaṃ** = bởi vì người xuất gia buông lung làm khuấy động ô nhiễm còn nhiều hơn nữa.

- **sithilo (sithila)** <tt, nam, cc, sđ> = buông lung, lỏng lẻo.
- **hi** <trt> = thật vậy.
- **paribbājo (paribbāja)** <dt, nam, cc, sđ> = người xuất gia.
- **bhiyyo** <trt> = nhiều hơn.
- **ākirate (ā + √ kir + a + te)** <đt, tự-đ, ht, 3, sđ> = làm vương vãi, làm tung tóe.
    - Tđn. **ā** = hướng về.
    - **√ kir** = rải rác, chạy tán loạn.
- **rajaṃ (raja)** <dt, trung, đc, sđ> = bụi bặm (triền phược, cấu uế).

Trích lục:

313. Cần phải làm, nên làm,
Làm cùng tận khả năng,
Xuất gia sống phóng đãng,
Chỉ tăng loạn bụi đời. *(HT Minh Châu)*

313. Có điều phải, hãy nên làm,
Tiến từng bước một, kiên gan hành trì.
Đời tu sĩ có ra gì:
Dễ duôi, tung bụi, càng khi càng mờ! *(TT Giới Đức)*



**314. Akataṃ dukkataṃ seyyo pacchā tappati dukkataṃ,
katañca sukataṃ seyyo yaṃ katvā nanutappati.**

Nghĩa Việt:

Điều làm xấu tốt hơn là không làm, điều được làm xấu gây bực bội về sau này, và điều làm thiện tốt hơn là được làm, sau khi làm điều ấy thì không tiếc nuối.

☸ **Akataṃ dukkataṃ seyyo** = điều làm xấu tốt hơn là không làm,

- **akataṃ (a + kata)** <nht, trung, cc, sđ> = không làm.
  - Tđn. **a** = không.
  - **kata (√ kar + ta)** <qkpt> = đã được làm
- **dukkataṃ (du + k + kata)** <nht, trung, cc, sđ> = việc làm sái quấy.
  - Tđn. **du** = khó, xấu, ác.
  - **kata (√ kar + ta)** <qkpt> = đã được làm.
- **seyyo (seyya)** <tt, trung, cc, sđ> = việc tốt hơn.

☸ **pacchā tappati dukkataṃ** = điều được làm xấu gây bực bội về sau này.

- **pacchā** <trt> = về sau.
- **tappati (√ tap + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = đốt nóng.

☸ **katañca sukataṃ seyyo** = và điều làm thiện tốt hơn là được làm,

- **kataṃ (√ kar + ta)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã được làm.
- **sukataṃ (sukata)** <nht, trung, cc, sđ> = điều làm thiện.
  - **kata (√ kar + ta)** <qkpt> = đã được làm.
  - **su** = tốt, khéo léo.

☸ **yaṃ katvā nanutappati** = sau khi làm điều ấy thì không tiếc nuối.

- **n'ānutappati** = **na** + **anutappati**
- **anutappati (anu + √ tap + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = tiếc nuối.
  - Tđn. **anu** = theo sau, kế đến.
  - **√ tap** = đốt nóng.

Trích lục:

314. Ác hạnh không nên làm,
Làm xong, chịu khổ lụy,
Thiện hạnh, ắt nên làm,
Làm xong, không ăn năn. *(HT Minh Châu)*

314. Không nên làm xấu hay hơn,
Dẫu là ác nhỏ, khổ buồn về sau!
Hãy nên làm tốt, làm mau!
Điều lành, mai hậu chẳng cầu cũng vui! *(TT Giới Đức)*



315. Nagaraṃ yathā paccantaṃ guttaṃ santarabāhiraṃ,
evaṃ gopetha attānaṃ khaṇo vo mā upaccagā,
khaṇātītā hi socanti nirayamhi samappitā.

Nghĩa Việt:

Giống như thành phố có vùng ven được canh phòng trong ngoài, ngươi hãy gìn giữ bản thân tương tợ như thế. Chớ để giây phút (nào) của ngươi trôi qua, bởi vì những kẻ để thời gian trôi qua, bị rơi vào địa ngục, chúng than vãn.

☸ **Nagaraṃ yathā paccantaṃ guttaṃ santarabāhiraṃ** = giống như thành phố có vùng ven được canh phòng trong ngoài,

- **nagaraṃ (nagara)** <dt, trung, cc, sđ> = thành phố.
- **paccantaṃ (paccanta)** <tt, trung, cc, sđ> = vùng ven.
    - Tđn. **paṭi** = về, hướng về.
    - **anta** <dt, trung> = điểm cuối.
- **guttaṃ (√ gup + ta)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã được bảo vệ.
- **santarabāhiraṃ (sa + antara + bāhira)** <nht, trung, cc, sđ> = việc trong ngoài.
    - **sa (saha)** = với.
    - **antara** <tt> = bên trong.
    - **bāhira** <tt> = ngoài.

☸ **evaṃ gopetha attānaṃ** = ngươi hãy gìn giữ bản thân tương tợ như thế.

- **evaṃ** <trt> = như vầy.
- **gopetha (√ gup)** <đt, tha-đ, gđ, 2, sn> = các người nên phòng hộ.
- **attānaṃ (atta)** <dt, nam, đc, sđ> = bản thân.

☸ **khaṇo vo mā upaccagā** = chớ để giây phút (nào) của ngươi trôi qua,

- **khaṇo (khaṇa)** <dt, nam, cc, sđ> = chốc lát.
- **vo (mayaṃ)** <đại, stc, sn> = của các ngươi.
- **mā** <bbt> = không (được sử dụng trong cầu khiến và thì quá khứ).
- **upaccagā (upa + ati + √ gam)** <đt, tha-đ, qk, 3, sđ> = đã thoát khỏi, đã trôi qua.
    - Tđn. **upa** = gần, kế.

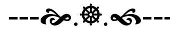
- Tđn. **ati** = trội, vượt quá.
- √ gam = đi.

☸ **khaṇātītā hi socanti nirayamhi samappitā** = bởi vì những kẻ để thời gian trôi qua, bị rơi vào địa ngục, chúng than vãn.
- **khaṇātītā (khaṇa +atīta)** <nht, nam, cc, sn> = những người để trôi qua thời khắc.
- **khaṇa** <dt, nam> = chốc lát (đơn vị thời gian rất nhỏ).
- **atīta** (**ati + √ i + ta)** <qkpt> = quá khứ, đã đi qua.
- Tvn. **ati** = quá, rất, trên.
- √ i = đi.
- **hi** <trt> = thật vậy.
- **socanti (√ suc + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = than vãn, sầu khổ.
- **nirayamhi (niraya)** <dt, nam, đsc, sđ> = vào địa ngục, trong địa ngục.
- **samappitā (saṃ + √ ap + ita)** <qkpt, nam, cc, sn> = chúng đã bị rơi vào, chúng đã đi đến.
- Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tư mình.
- √ ap = đi đến, đạt được.

Trích lục:

315. Như thành ở biên thùy,
Trong ngoài đều phòng hộ,
Cũng vậy, phòng hộ mình,
Sát na chớ buông lung,
Giây phút qua, sầu muộn,
Khi rơi vào địa ngục. *(HT Minh Châu)*

315. Như trên ải trấn biên thùy,
Quan quân bảo vệ chẳng uy giặc ngoài.
Thân tâm phòng hộ, hỡi ai!
Sát-na biếng trễ, "gia tài" còn đâu?
Bỏ qua cơ hội lần đầu,
Đọa vào khổ cảnh ruột rầu thối gan! *(TT Giới Đức)*



**316. Alajjitāye lajjanti lajjitāye na lajjare,
micchādiṭṭhisamādānā sattā gacchanti duggatiṃ.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Chúng xấu hổ về điều không đáng xấu hổ, không tự xấu hổ về điều đáng xấu hổ, những chúng sanh có sự chấp thủ tà kiến đi đến (tái sanh) khổ cảnh.

☸ **Alajjitāye lajjanti** = chúng xấu hổ về điều không đáng xấu hổ,
- **alajjitāye (a + lajjitāya)** <dtt, nam, đsc, sđ> = về (trong) điều không đáng xấu hổ.
    - **lajjita (√ lajj + ita)** <qkpt> = đã hổ thẹn.
- **lajjanti (√ lajj + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = xấu hổ, hổ thẹn.

☸ **lajjitāye na lajjare** = không tự xấu hổ về điều đáng xấu hổ,
- **lajjitāye (lajjitāya)** <dtt, nam, đsc, sđ> = về (trong) điều đáng xấu hổ, về việc nên hổ thẹn.
- **lajjare (√ lajj)** <đt, tự-đ, ht, 3, sn> = tự xấu hổ, (các người tự) hổ thẹn.

☸ **micchādiṭṭhisamādānā sattā gacchanti duggatiṃ** = những chúng sanh có sự chấp thủ tà kiến đi đến (tái sanh) khổ cảnh.

- **micchādiṭṭhisamādānā (micchā + diṭṭhi + samādāna)** <nht, nam, cc, sn> = những người nào có sự chấp thủ tà kiến.
    - **micchā** <trt> = sai, xấu.
    - **diṭṭhi** (√ **dis)** <dt, nữ> = tri kiến, cái nhìn.
    - **samādāna (saṃ + ā + √ dā)** <dt, nam> = chấp thủ, chấp nhận.
        - Tđn. **saṃ**.
        - Tđn. **ā** = hướng về.
        - **√ dā** = cho.
- **sattā (satta)** <dt, nam, cc, sn> = chúng sanh.
- **gacchanti (√ gam)** <đt, tha-đ, xđ, ht, 3, sn> = đi đến (tái sanh).
- **duggatiṃ (du + √ gam)** <dt, nữ, đc, sđ> = khổ cảnh.
    - Tđn. **du** = khó.
    - **gati** (**√ gam)** <dt, nữ> = nơi tái sanh, cảnh giới.

Trích lục:

316. Không đáng hổ, lại hổ,
Việc đáng hổ, lại không,
Do chấp nhận tà kiến,
Chúng sanh đi ác thú. *(HT Minh Châu)*

316. Thẹn thùa những việc quàng xiêng!
Lại không hổ thẹn chuyện nên thẹn thùa!
Ai người tà kiến vậy kia?
Bàng sanh ác thú, cởi hia nhảy vào! *(TT Giới Đức)*



317. Abhaye bhayadassino bhaye cabhayadassino,
micchādiṭṭhisamādānā sattā gacchanti duggatiṃ.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Thấy sự kinh hãi về điều không kinh hãi, và thấy sự không kinh hãi về điều kinh hãi, những chúng sanh có sự chấp thủ tà kiến đi đến (tái sanh) khổ cảnh.

☸ **Abhaye bhayadassino bhaye cabhayadassino** = thấy sự kinh hãi về điều không kinh hãi, và thấy sự không kinh hãi về điều kinh hãi,

- **abhaye (a + bhaya)** <dt, trung, đsc, sđ> = về điều không kinh hãi, trong sự không kinh hãi.
    - Tđn. **a** = không.
    - **bhaya** <dt, trung> = sự kinh hãi, sự sợ hãi.
- **bhayadassino (bhaya + dassī)** <nht, nam, cc, sn> = thấy sự kinh hãi, những người thấy sự kinh hãi.
    - **bhaya** <dt, trung> = sự kinh hãi, sự sợ hãi.
    - **dassī (√ dis)** <dtt, nam> = người có sự thấy.
        - **√ dis** = thấy, trình bày.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **bhaye (bhaya)** <dt, trung, đsc, sđ> = về điều kinh hãi, trong sự kinh hãi.
- **c'ābhayadassino** = **ca + abhayadassino**
- **abhayadassino (a + bhaya + dassī)** <nht, nam, cc, sn> = những người thấy sự không kinh hãi.
    - **abhaya** <dt, trung> = sự không kinh hãi, sự không sợ hãi.
    - **dassī (√ dis)** <dtt, nam> = người có sự thấy.

☸ **micchādiṭṭhisamādānā sattā gacchanti duggatiṃ** = những chúng sanh có sự chấp thủ tà kiến đi đến (tái sanh) khổ cảnh.

Trích lục:

317. Không đáng sợ, lại sợ,
Đáng sợ, lại thấy không,
Do chấp nhận tà kiến,
Chúng sanh đi ác thú. *(HT Minh Châu)*

317. Sợ hãi những chuyện gì đâu,
Lại không hãi sợ, lo âu đáng điều.
Ôm ấp tà kiến ấy nhiều,
Người ngu đọa khổ, chẳng "siêu" được nào! *(TT Giới Đức)*



**318. Avajje vajjamatino vajje c'āvajjadassino,
micchādiṭṭhisamādānā sattā gacchanti duggatiṃ.**

Nghĩa Việt:

Thấy tội lỗi ở điều không lầm lỗi, và có sự thấy không lỗi lầm đối với điều lầm lỗi, những chúng sanh có sự chấp thủ tà kiến đi đến (tái sanh) khổ cảnh.

☸ **Avajje vajjamatino vajje c'āvajjadassino** = thấy tội lỗi ở điều không lầm lỗi, và có sự thấy không lỗi lầm đối với điều lầm lỗi,

- **avajje (a + vajja)** <dt, trung, đsc, sđ> = ở điều không lầm lỗi.
    - Tđn. **a** = không.
    - **vajja** <dt, trung> = lầm lỗi.
- **vajjamatino (vajja + matī)** <nht, nam, cc, sn> = thấy tội lỗi, có sự suy tư về lỗi lầm.
    - **vajja** <dt, trung> = lỗi lầm.

- **matī** <dtt, nam> = có sự suy tư.
    - **mata (√ man + ta)** <qkpt> = đã suy tư.
    - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **vajje (vajja)** <dt, trung, đsc, sđ> = ở điều lầm lỗi, ở việc nên tránh.
- **c'āvajjadassino** = **ca + avajjadassino**
- **avajjadassino (a + vajja + dassī)** <nht, nam, cc, sn> = có sự thấy không lỗi lầm, những người thấy không lỗi lầm.
    - **avajja** <dt, trung> = không lỗi lầm.
    - **dassī (√ dis)** <dtt> = có sự thấy.
        - √ **dis** = thấy.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.

☸ **micchādiṭṭhisamādānā sattā gacchanti duggatiṃ** = những chúng sanh có sự chấp thủ tà kiến đi đến (tái sanh) khổ cảnh.

- **micchādiṭṭhisamādānā (micchā + diṭṭhi + samādāna)** <nht, nam, cc, sn> = những (chúng sanh) có sự chấp thủ tà kiến, những người nào có sự chấp thủ tà kiến.
    - **micchā** <trt> = sai, xấu.
    - **diṭṭhi (√ dis)** <dt, nữ> = tri kiến, cái nhìn.
    - **samādāna (saṃ + ā + √ dā)** <dt, nam> = chấp thủ, chấp nhận.
        - Tđn. **saṃ**.
        - Tđn. **ā** = hướng về.
        - √ **dā** = cho.

Trích lục:

318. Không lỗi, lại thấy lỗi,
Có lỗi, lại thấy không,
Do chấp nhận tà kiến,
Chúng sanh đi ác thú. *(HT Minh Châu)*

318. Không chi, lại thấy lỗi lầm,
Lỗi lầm lại nghĩ tầm ngầm là không!
Người ngu tà kiến, si ngông,
Rơi vào cảnh khổ, đi tong cuộc đời! *(TT Giới Đức)*



**319. Vajjañca vajjato ñatvā avajjañca avajjato,
sammādiṭṭhisamādānā sattā gacchanti suggatiṃ.**

Nghĩa Việt:

Và biết rằng lỗi lầm là lỗi lầm, và không lỗi lầm là không lỗi lầm, những chúng sanh có sự nắm giữ chánh kiến đi đến nhàn cảnh.

☸ **Vajjañca vajjato ñatvā avajjañca avajjato** = và biết rằng lỗi lầm là lỗi lầm, và không lỗi lầm là không lỗi lầm,

- **vajjaṃ (vajja)** <dt, trung, đc, sđ> = lỗi lầm, cái gì nên tránh.
- **vajjato** <dt, trung, xxc, sđ> = từ lỗi lầm.
    - Tvn. **to** = do, từ.
- **ñatvā (√ ñā + tvā)** <đtbb> = sau khi hiểu biết.
- **avajjaṃ (avajja)** <dt, trung, đc, sđ> = không có lỗi lầm.
    - Tđn. **a** = không.
    - **vajja** <dt, trung> = lỗi lầm.
- **avajjato** <dt> = không có lỗi lầm.
    - Tđn. **a** = không.

☸ **sammādiṭṭhisamādānā sattā gacchanti suggatiṃ** = những chúng sanh có sự nắm giữ chánh kiến đi đến nhàn cảnh.

- **micchādiṭṭhisamādānā (micchādiṭṭhisamādāna)** <nht, nam, cc, sn> = những (chúng sanh) có sự nắm giữ chánh kiến.
  - **micchā** <trt> = sai, xấu.
  - **diṭṭhi** (√ **dis)** <dt, nữ> = tri kiến, cái nhìn.
  - **samādāna (saṃ + ā + √ dā)** <dt, nam> = chấp thủ, chấp nhận.
    - Tđn. **saṃ**.
    - Tđn. **ā** = hướng về.
    - **-** √ **dā** = cho.
- **suggatiṃ (su + gati)** <nht, nữ, đc, sđ> = đến nhàn cảnh.
  - Tđn. **su** = tốt, thiện.
  - **gati (**√ **gam)** <dt, nữ> = sanh thú, chỗ tái sanh.

<u>Trích lục:</u>

319. Có lỗi, biết có lỗi,
Không lỗi, biết là không,
Do chấp nhận chánh kiến,
Chúng sanh đi cõi lành. *(HT Minh Châu)*

319. Việc sai thì bảo rằng sai,
Việc đúng, thấy đúng ai ngoài trí nhân?
Đi đâu chánh kiến theo chân,
Khói sương khinh khoát - nhàn vân gót hài! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 23
NĀGAVAGGA - PHẨM CON VOI

320. Ahaṃ nāgo va saṅgāme cāpato patitaṃ saraṃ,
ativākyaṃ titikkhissaṃ dussīlo hi bahujjano.

Nghĩa Việt:

Bởi vì kẻ ác giới là nhiều người (số đông). Ta sẽ chịu đựng lời lăng mạ tợ như con voi ở chiến trường chịu đựng tên bắn ra từ cây cung vậy.

- **ahaṃ** <đại, cc, sđ> = Ta (Như Lai).
- **nāgo (nāga)** <dt, nam, cc, sđ> = con voi.
- **va (iva)** <bbt> = tợ như.
- **saṅgāme (saṅgāma)** <dt, nam, đsc, sđ> = ở chiến trường.
- **cāpato (cāpa)** <dt, nam, xxc, sđ> = từ cây cung.
- **patitaṃ (√ pat + ita)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã được bắn ra, đã rơi xuống.
- **saraṃ (sara)** <dt, nam, đc, sđ> = mũi tên.
- **ativākyaṃ (ati + vākya)** <dt, trung, đc, sđ> = sự lăng mạ, sự phỉ báng.
    - Tđn. **ati** = rất, cực kỳ.
    - **√ vad** = nói.
- **titikkhissaṃ (√ tij)** <đt, tự-đ, tl, 1, sđ> = (tôi sẽ) chịu đựng.
    - **√ tij** = làm cho sắc bén.
- **dussīlo (du + s + sīla)** <nht, nam, cc, sđ> = kẻ ác giới.
    - Tđn. **du** = xấu ác.
    - **sīla** <dt, trung> = giới, điều cấm.
- **hi** <trt> = thật vậy, bởi vì.

- **bahujjano (bahu + j + jana)** <nht, nam, cc, sđ> = nhiều người, số đông.
    - **bahu** <tt> = nhiều.
    - **jana** <dt, nam> = người đàn ông.

Trích lục:

320. Ta như voi giữa trận,
Hứng chịu cung tên rơi,
Chịu đựng mọi phỉ báng,
Ác giới rất nhiều người. *(HT Minh Châu)*

320. Thớt voi đứng giữa trận tiền,
Hứng bao mũi đạn lằn tên sá gì!
Như Lai chịu đựng ác tri,
Nhẫn nại ác giới, ngu si lòng người. *(TT Giới Đức)*



**321. Dantaṃ nayanti samitiṃ dantaṃ rājābhirūhati,
danto seṭṭho manussesu yo'tivākyaṃ titikkhati.**

Nghĩa Việt:

Người ta đưa (voi) đã được thuần phục đến nơi tụ hội. Đức vua cưỡi lên (voi) đã được huân tập. Người đã được huân tập (chấp nhận) chịu đựng lời lăng mạ là hạng nhất ở giữa đám người.

☸ **Dantaṃ nayanti samitiṃ** = người ta đưa (voi) đã được thuần phục đến nơi tụ hội.
- **dantaṃ (√ dam + ta)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã được thuần phục, đã được huấn luyện.
- **nayanti (√ nī)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = đưa đến, dẫn đến.
- **samitiṃ (samiti)** <dt, nữ, đc, sđ> = tụ hội.

☸ **dantaṃ rājābhirūhati** = đức vua cưỡi lên (voi) đã được huân tập.

- **rājābhirūhati** = **rājā + abhirūhati**
- **rājā (rāja)** <dt, nam, cc, sđ> = vua.
- **abhirūhati (abhi + √ ruh + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = cưỡi lên (voi), leo lên.
    - Tđn. **abhi** = bên trên, quá.
    - **√ ruh** = cưỡi, leo lên.

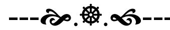
☸ **danto seṭṭho manussesu yotivākyaṃ titikkhati** = người đã được huân tập (chấp nhận) chịu đựng lời lăng mạ là hạng nhất ở giữa đám người.

- **danto (√ dam + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = (người) đã được huân tập, đã được rèn luyện.
- **seṭṭho (seṭṭha)** <tt, nam, cc, sđ> = hạng nhất, cao thượng.
- **manussesu (manussa)** <dt, nam, đsc, sn> = giữa đám người.
- **yo'tivākyaṃ** = **yo + ativākyaṃ**
    - **yo (ya)** <đại-qh, nam, cc, sđ> = người nào.
    - **ativākyaṃ (ati+ √ vac)** <dt, trung, đc, sđ> = lời nguyền rủa.
        - Tđn. **ati** = rất, cực kỳ.
        - **√ vac** = nói.
- **titikkhati (√ tij)** <đt, tự-đ, ht, 3, sđ> = chịu đựng, kham nhẫn.
    - **√ tij** = làm cho sắc bén.

<u>Trích lục:</u>

321. Voi luyện, đưa dự hội,
Ngựa luyện, được vua cưỡi,
Người luyện, bậc tối thượng,
Chịu đựng mọi phỉ báng. *(HT Minh Châu)*

321. Ngựa voi đã luyện, đã thành
Con nào thuần nhất để dành vương quân
Cao thượng nhất giữa nhân quần
Chịu đựng phỉ báng, dao đâm tiếng lời! *(TT Giới Đức)*



322. Varamassatarā dantā ājānīyā ca sindhavā,
kuñjarā ca mahānāgā attadanto tato varaṃ.

Nghĩa Việt:

Cao quý thay những con lừa đã được thuần phục cùng những con ngựa Sindhu thuần chủng và những con voi thuộc loài Long Tượng, người đã tự mình huân tập là cao quý hơn cả.

☸ **Varam assatarā dantā** = cao quý thay những con lừa đã được thuần phục

- **varaṃ (vara)** <tt, trung, cc, sđ> = cao quý, tối thượng.
- **assatarā (assatara)** <dt, nam, cc, sn> = những con lừa, những con la.
- **dantā (√ dam + ta)** <qkpt, nam, cc, sn> = đã được thuần phục, đã được huấn luyện.

☸ **ājānīyā ca sindhavā** = cùng những con ngựa Sindhu thuần chủng

- **ājānīyā (ā + (√ jan)** <tt, nam, cc, sn> = thuần chủng, giống quý sanh trưởng trong quý tộc.
- **sindhavā (sindhu)** <dt, nam, cc, sn> = các con ngựa giống Sindhu.
  - **sindhu** <dt, nam> = ngựa Sindhu.

☸ **kuñjarā ca mahānāgā** = và những con voi thuộc loài Long Tượng,

- **kuñjarā (kuñjara)** <dt, nam, cc, sn> = những con voi.
- **mahānāgā (mahā + nāga)** <dt, nam, cc, sn> = những con Long Tượng (voi khổng lồ).
  - **mahanta (mahā)** <tt> = to lớn.
  - **nāga** <dt, nam> = voi.

☸ **attadanto tato varaṃ** = người đã tự mình huân tập là cao quý hơn cả.

- **attadanto (atta + danta)** <nht, nam, cc, sđ> = người tự mình huân tập.
  - **atta** <dt, nam> = mình ta.
  - **danta (√ dam + ta)** <qkpt> = đã được huấn luyện, đã được thuần chuẩn.
- **tato** <trt> = hơn điều ấy, so với điều ấy.

<u>Trích lục:</u>

322. Tốt thay, con la thuần,
Thuần chủng loài ngựa Sind,
Đại tượng, voi có ngà,
Tự điều mới tối thượng. *(HT Minh Châu)*

322. Con la tinh thục, quý thay!
Ngựa kỳ, ngựa ký tung mây, quý là!
Quý hơn: voi lớn có ngà!
Quý hơn tất cả: chính ta tự điều! *(TT Giới Đức)*



**323. Na hi etehi yānehi gaccheyya agataṃ disaṃ,
yathāttanā sudantena danto dantena gacchati.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Chẳng phải nhờ những phương tiện ấy (bằng những xe) một người có thể đi đến nơi chưa được đi đến (Niết Bàn) như là nhờ vào bản thân đã khéo được huân tập, do nhờ đã được huân tập mà người đã được huân tập đi đến (Niết Bàn).

☸ **Na hi etehi yānehi gaccheyya agataṃ disaṃ** = chẳng phải nhờ những phương tiện (bằng những xe) ấy một người có thể đi đến nơi chưa được đi đến (Niết Bàn),
- **yānehi (yāna)** <dt, trung, sdc, sn> = nhờ những phương tiện (bằng những xe).
- **gaccheyya (√ gam)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể đi đến.
- **agataṃ (a + gata)** <tt, trung, đc, sđ> = chưa được đi đến (Niết Bàn), đã chưa đi đến.
  - Tđn. **a** = không.
  - **gata (√ gam + ta)** <qkpt> = đã đi đến.
- **disaṃ (disa)** <dt, nam, đc, sđ> = hướng.

☸ **yathāttanā sudantena danto dantena gacchati** = như là nhờ vào bản thân đã khéo được huân tập, do nhờ đã được huân tập mà người đã được huân tập đi đến (Niết Bàn).
- **yathāttanā** = **yathā + attanā**
  - **yathā** <trt-qh> = như vầy.
  - **attanā (atta)** <dt, nam, sdc, sđ> = tự mình.
- **sudantena (su + √ dam + ta)** <qkpt, nam, sdc, sđ> = do đã được khéo điều phục.
  - Tđn. **su** = khéo léo, tốt.
  - **dantena (danta)** <qkpt, nam, sdc, sđ> = do đã được huân tập, do đã được điều phục.

- √ **dam** = điều phục.
- **gacchati (√ gam + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = đi đến.

Trích lục:

323. Chẳng phải loài cưỡi ấy,
Đưa người đến Niết Bàn,
Chỉ có người tự điều,
Đến đích nhờ điều phục. *(HT Minh Châu)*

323. Lừa, voi hay ngựa tinh thuần,
Đưa ta ngàn dặm đến gần tự do?
Có người "tự chế con đò"!
Núi sông chẳng ngại, vượt bờ tới nơi! *(TT Giới Đức)*



324. Dhanapālako nāma kuñjaro
kaṭukabhedano dunnivārayo,
baddho kabaḷaṃ na bhuñjati
sumarati nāgavanassa kuñjaro.

Nghĩa Việt:

Con voi tên Dhanapāla, có cơn phát dục là khó kiềm chế. Bị trói buộc, con voi không ăn miếng nào, và nhớ tưởng đến khu rừng của loài voi.

☸ **Dhanapālako nāma kuñjaro** = con voi tên Dhanapāla,
- **dhanapālako (dhana + pāla + ika)** <dt, nam, cc, sđ> = (Voi) Dhanapāla.
  - **dhana** <dt, trung> = tài sản.
  - **pāla** <dt, nam> = bảo vệ, hộ trì.
  - **ika** (xem trên)
- **nāma (nāma)** <dt, trung, đc, sđ> = tên gọi.

- **kuñjaro (kuñjara)** <dt, nam, cc, sđ> = con voi.

☸ **kaṭukabhedano dunnivārayo baddho kabaḷaṃ na bhuñjati** = có cơn phát dục là khó kiềm chế. Bị trói buộc, con voi không ăn miếng nào,

- **kaṭukabhedano (kaṭuka + bhedana)** <nht, nam, cc, sđ> = có cơn phát dục, sự động đực, sự phát dục.
  - **kaṭuka** <dt, trung> = mùi hăng hắc.
  - **bhedana (√ bhid + ana)** <dt, trung> = sự vỡ ra.
- **dunnivārayo (du + n + nivāraya)** <nht, nam, cc, sđ> = khó kiềm chế, khó dạy.
  - Tđn. **du** = khó, xấu.
  - **nivāraya** <tt> = được dạy dỗ, được điều phục.
- **baddho (√ bandh)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã bị trói buộc.
- **kabaḷaṃ (kabaḷa)** <dt, nam, đc, sđ> = miếng vật thực.
- **bhuñjati (√ bhuj + ṃ-a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = ăn.

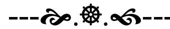
☸ **sumarati nāgavanassa kuñjaro** = và nhớ tưởng đến khu rừng của loài voi.

- **sumarati (√ sar + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = nhớ tưởng.
- **nāgavanassa (nāga + vana)** <nht, trung, cđc, sđ> = đến khu rừng của loài voi.
  - **nāga** <dt, nam> = con voi.
  - **vana** <dt, trung> = khu rừng.

<u>Trích lục:</u>

324. Con voi tên Tài Hộ,
Phát dục, khó điều phục,
Trói buộc, không ăn uống,
Voi nhớ đến rừng voi. *(HT Minh Châu)*

324. Voi con thân rỉ tanh hôi,
Quay cuồng bất trị đến hồi phát điên.
Bỏ ăn, bỏ uống, chảy ghèn,
Nhớ rừng, nhớ mẹ bao phen phá chuồng! *(TT Giới Đức)*



325. Middhī yadā hoti mahagghaso ca
niddāyitā samparivattasāyī,
mahāvarāho va nivāpapuṭṭho
punappunaṃ gabbhamupeti mando.

Nghĩa Việt:

Khi biếng nhác và ăn nhiều, ngủ nghê, nằm trăn trở, như là con heo mập được nuôi dưỡng bằng thực phẩm, kẻ ngu sanh vào bào thai lượt này đến lượt khác.

☸ **Middhī yadā hoti mahagghaso ca niddāyitā samparivattasāyī** = khi biếng nhác và ăn nhiều, ngủ nghê, nằm trăn trở,

- **middhī (middhi)** <dtt, nam, cc, sđ> = biếng nhác, chậm lụt, lờ đờ.
    - **middha** <dt, trung> = tính chậm chạp.
    - Tđn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **yadā** <trt-qh> = khi.
- **hoti (√ bhū)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = là, thì.
- **mahagghasa** = **maha + ghasa**
- **mahagghaso (mahagghasa)** <nht, cc, sđ> = ăn nhiều, ham ăn.
    - **mahanta (maha)** <tt> = nhiều.
    - **ghasa** <tt> = người ăn.

- **niddāyitā (niddāyitu)** <dt, nam, cc, sđ> = người ngủ nghê, ham ngủ.
  - **niddā** <dt, nữ> = sự ngủ.
- **samparivattasāyī (samparivatta + sāyi)** <nht, nam, cc, sđ> = nằm trăn trở, nằm lăn lóc.
  - **samparivatta** <tt> = lăn lóc, cuộn tròn.
    - Tđn. **saṃ** = hoàn toàn, cùng, tự mình.
    - Tđn. **pari** = xung quanh.
    - √ **vat** = lăn, chuyển.
  - **sāyī** <dtt> = nằm ngủ (√ **sī** = nằm).
    - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.

☸ **mahāvarāho va nivāpapuṭṭho** = như là con heo mập được nuôi dưỡng bằng thực phẩm,

- **mahāvarāho (mahā + varāha)** <nht, nam, cc, sđ> = con heo mập.
  - **mahanta (mahā)** <tt> = mập, to lớn.
  - **varāha** <dt, nam> = con heo, lợn đực.
- **nivāpapuṭṭho (nivāpa + puṭṭha)** <nht, nam, cc, sđ> = được nuôi dưỡng bằng vật thực.
  - **nivāpa** <dt, nam> = vật thực.
    - Tđn. **ni** = xuống.
    - √ **vap** = vất ra.
  - **puṭṭha (√ pus)** <qkpt> = đã được nuôi dưỡng.

☸ **punappunaṃ gabbhamupeti mando** = kẻ ngu sanh vào bào thai lượt này đến lượt khác.

- **punappunaṃ** <trt> = lượt này đến lượt khác, mãi mãi.
  - **puna** <bbt> = lại nữa.
- **gabbhaṃ (gabbha)** <dt, nam, đc, sđ> = bào thai.
- **upeti** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = sanh, đi đến gần.
  - Tđn. **upa** = gần.

- √ **i** = đi.

- **mando (manda)** <dt, nam, cc, sđ> = kẻ ngu.

Trích lục:

325. Người ưa ngủ, ăn lớn,
Nằm lăn lóc qua lại,
Chẳng khác heo no bụng,
Kẻ ngu nhập thai mãi. *(HT Minh Châu)*

325. Những người hôn ám, ngu si,
Ham ăn mê ngủ, li bì thối thây.
Heo no nằm đống cứt nhầy,
Thai bào sanh thú kiếp này, kiếp kia! *(TT Giới Đức)*



326. Idaṃ pure cittamacāri cārikaṃ
yenicchakaṃ yatthakāmaṃ yathāsukhaṃ,
tadajjahaṃ niggahessāmi yoniso
hatthippabhinnaṃ viya aṅkusaggaho.

Nghĩa Việt:

Trước kia tâm này đã suy nghĩ vẩn vơ theo ý thích, đến nơi nào theo ước muốn, thuận theo sự khoái lạc, hôm nay đây ta sẽ khuất phục (nó) một cách đúng đắn như là viên quản tượng khống chế sự phá quấy của con voi.

☸ **Idaṃ pure cittam acāri cārikaṃ yenicchakaṃ yatthākamamaṃ yathāsukhaṃ** = trước kia tâm này đã suy nghĩ vẩn vơ theo ý thích, đến nơi nào theo ước muốn, thuận theo sự khoái lạc,

- **idaṃ (idaṃ)** <đại, trung, cc, sđ> = (tâm) này.

- **pure** <trt> = trước kia.
- **cittaṃ (citta)** <dt, trung, cc, sđ> = tâm.
- **acāri (a + √ car)** <đt, tha-đ, qk, 3, sđ> = đã vẩn vơ, đã đi lang thang, đã thực hành.
- **cārikaṃ (√ car)** <dt, trung, đc, sđ> = việc đi đến, việc đi lang thang, sự sống.
- **yenicchakaṃ (yena + √ is)** <trt, trung, đc, sđ> = tùy thích, theo ý muốn.
    - **yena (ya)** <đại-qh, trung, sdc, sđ> = tùy, bằng, xuyên qua.
    - **icchaka** (√ **is + aka)** <tt> = có ước muốn.
- **yatthākamaṃ (yatthā + kāma)** <trt, trung, đc, sđ> = đến nơi nào theo ước muốn.
    - **yatthā** <trt-qh> = đâu.
    - **kāma** <dt, nam> = ước muốn, lòng dục.
- **yathāsukhaṃ (yathā + sukha)** <trt, trung, đc, sđ> = thuận theo sự khoái lạc.
    - **yathā** <trt-qh> = như.
    - **sukha** <dt, trung> = sự khoái lạc, hạnh phúc.

☸ **tad'ajjahaṃ niggahessāmi yoniso** = hôm nay đây ta sẽ khuất phục (nó) một cách đúng đắn.

- **tad (ta)** <đại, trung, đc, sđ> = cái đó.
- **ajja** <trt> = hôm nay.
- **ahaṃ** <đại, cc, sđ> = ta.
- **ajjahaṃ** = **ajja + ahaṃ**
- **niggahessāmi (ni + g + √ gah)** <đt, tha-đ, tl, 1, sđ> = (tôi) sẽ nắm giữ, sẽ khuất phục.
    - Tđn. **ni** = xuống.
    - **√ gah** = nắm.

- **yoniso** <trt, xxc, sđ> = một cách đúng đắn, một cách thích hợp.

☸ **hatthippabhinnaṃ viya aṅkusaggaho** = như là viên quản tượng khống chế sự phá quấy của con voi.

- **hatthippabhinnaṃ (hatthi + p + pa + bhinna)** <nht, nam, đc, sđ> = sự phá quấy của con voi.
    - **hatthi** <dt, nam> = voi.
    - **pabhinna (pa + √ bhid + na)** <qkpt> = đã được bẻ gãy, đã được mở tung ra.
        - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
        - √ **bhid** = bẻ gãy.
- **viya** <bbt> = như.
- **aṅkusaggaho (aṅkusa + √ gah)** <nht, nam, cc, sđ> = viên quản tượng, nài voi (người nắm cái móc câu).
    - **aṅkusa** <dt, nam> = móc (dùng để điều phục voi).
    - **gaha** <dt, nam> = sự nắm lấy, sự nắm giữ.

<u>Trích lục:</u>

326. Trước tâm này buông lung,
Chạy theo ái, dục, lạc.
Nay ta chánh chế ngự,
Như cầm móc điều voi. *(HT Minh Châu)*

326. Trước kia phóng túng quen nề,
Chạy theo dục lạc, u mê ở đời.
Nhưng nay niệm phục được rồi,
Như dùng móc sắt khiển voi tài tình!
Voi kia chân ngập xuống sình,
Kiên trì nỗ lực tự mình thoát ra! *(TT Giới Đức)*



327. Appamādaratā hotha sacittam anurakkhatha,
duggā uddharathattānaṃ paṅke satto va kuñjaro.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Các ngươi hãy thỏa thích trong sự không phóng dật, hãy phòng hộ tâm của mình, hãy đưa bản thân ra khỏi chốn khổ đau tương tợ như con voi bị vướng trong vũng bùn (cố gắng đem thân ra khỏi bãi lầy).

☸ **Appamādaratā hotha** = các ngươi hãy thỏa thích trong sự không phóng dật,

- **appamādaratā (a + p + pamāda + ratā)** <nht, nam, cc, sn> = thỏa thích trong sự không phóng dật.
    - **appamada (a + p + pamada)** <dt, nam> = sự không phóng dật.
        - Tđn. **a** không.
        - **pamāda** <dt, nam> = phóng dật.
    - **ratā (√ ram + ta)** <qkpt> = đã được thỏa thích, đã được trung thành.
- **hotha (√ [b]hū)** <đt, tha-đ, skh, 2, sn> = hãy là, nên là, nên trở thành.

☸ **sacittamanurakkhatha** = hãy phòng hộ tâm của mình,

- **sacittaṃ (sa + citta)** <nht, trung, đc, sđ> = tâm mình.
    - **sa** <tt> = chính mình, với.
    - **citta** <dt, trung> = tâm.
- **anurakkhatha (anu + √ rakkh)** <đt, tha-đ, skh, 2, sn> = (các người) hãy nên phòng hộ.
    - Tđn. **anu** = dọc theo, theo sau, kế.
    - √ **rakkh** = phòng hộ, bảo vệ.

☸ **duggā uddharathattānaṃ** = hãy đưa bản thân ra khỏi chốn khổ đau

- **duggā (du + √ gam)** <dt, nam, xxc, sđ> = khỏi chốn khổ đau.
    - Tđn. **du** = xấu, ác.
    - **√ gam** = đi.
- **uddharathattānaṃ** = **uddharatha + attānaṃ**
- **uddharatha (ud + √ dhar)** <đt, tha-đ, skh, 2, sn> = kéo lên, rút ra khỏi.
    - Tđn. **ud** = lên.
    - √ **dhar** = nắm giữ.
- **attānaṃ (attā)** <dt, nam, đc, sđ> = mình, bản thân.

☸ **paṅke satto va kuñjaro** = tương tợ như con voi bị vướng trong vũng bùn (cố gắng đem thân ra khỏi bãi lầy).

- **paṅke (paṅka)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong vũng lầy.
- **satto (√ sad + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã bị vướng, đã bị lún.

<u>Trích lục:</u>

327. Hãy vui không phóng dật,
Khéo phòng hộ tâm ý,
Kéo mình khỏi ác đạo,
Như voi bị sa lầy. *(HT Minh Châu)*

327. Sa-môn: chánh niệm làm "đà",
Kiên trì nỗ lực, nhảy xa khổ đồ!
Voi kia chân bị sa lầy,
Kiên trì nỗ lực, thoát ngay khỏi sình.
Sa-môn chánh niệm giữ mình,
Kiên trì nỗ lực, khổ sinh bước ngoài! *(TT Giới Đức)*



328. Sace labhetha nipakaṃ sahāyaṃ
saddhiṃcaraṃ sādhuvihāridhīraṃ,
abhibhuyya sabbāni parissayāni
careyya tenattamano satīmā.

Nghĩa Việt:

Nếu có thể được người bạn khôn ngoan là bậc trí tuệ sống tốt lành làm người đồng hành thì sau khi vượt qua mọi hiểm nạn có thể đi với người ấy (một cách) hoan hỷ có niệm.

☸ **Sace labhetha nipakaṃ sahāyaṃ saddhiṃcaraṃ sādhuvihāridhīraṃ** = nếu có thể được người bạn khôn ngoan là bậc trí tuệ sống tốt lành làm người đồng hành

- **labhetha (√ labh)** <đt, tha-đ, gđ, 2, sn> = nên có được, nên đạt được, có thể có được.
- **nipakaṃ (nipaka)** <tt, nam, đc, sđ> = khôn ngoan.
- **sahāyaṃ (sahāya)** <dt, nam, đc, sđ> = bạn bè.
- **saddhiṃcaraṃ (saddhiṃ + cara)** <nht, nam, đc, sđ> = bạn đồng hành.
    - **saddhiṃ** <trt> = cùng, với.
    - **caranta (√ car)** <htpt> = thực hành, đi lang thang.
- **sādhuvihāridhīraṃ (sādhu + vihāri + dhīra)** <nht, nam, đc, sđ> = người trí có sự sống tốt lành.
    - **sadhu** <trt> = tốt, lành.
    - **vihārī** <dtt> = việc sinh sống, nơi ở.
        - **vihāra** <dt, nam> = nơi sinh sống, nơi ở.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
    - **dhīra** <dt, nam> = bậc trí, <tt> = thông minh, khéo léo, có trí.

☸ **abhibhuyya sabbāni parissayāni** = thì sau khi vượt qua mọi hiểm nạn

- **abhibhuyya (abhi + √ bhū)** <đtbb> = sau khi vượt lên trên.

- Tđn. **abhi** = bên trên.
- **-** √ **bhū** = là, thì.

- **sabbāni (sabba)** <tt, trung, đc, sn> = tất cả.
- **parissayāni (parissaya)** <dt, trung, đc, sn> = những sự hiểm nguy, những điều rắc rối.

☸ **careyya tenattamano satīmā** = có thể đi với người ấy (một cách) hoan hỷ có niệm.

- **careyya (**√ **car)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên sống, nên đi.
- **tenattamano** = **tena + attamano**
- **tena (ta)** <đại, nam, sdc, sđ> = với người ấy.
- **attamano (atta + mana)** <tt, nam, cc, sđ> = hoan hỷ, thỏa thích.
  - **atta** <tt> = tự mình.
  - **mano** <dt, trung> = tâm ý.
- **satīmā (sati + mantu)** <tt, nam, cc, sđ> = có niệm.
  - **sati** <dt, trung> = sự niệm.
  - Tvn. **mantu** = chỉ sự sở hữu.

Trích lục:

328. Nếu được bạn hiền trí,
Đáng sống chung, hạnh lành,
Nhiếp phục mọi hiểm nguy,
Hoan hỷ sống chánh niệm. *(HT Minh Châu)*

328. Ra đi trên bước đường đời,
Gặp được thiện trí: đáng người làm quen!
Học chân thật, học dịu hiền,
Kết bằng, vui sống vượt miền hiểm nguy!
Xa xăm vạn dặm độc hành,
Kết bạn thiện sĩ phúc lành lắm thay!
Học tâm, học trí đủ đầy,
An vui, chánh niệm - vượt ngay hiểm nghèo! *(TT Giới Đức)*



329. No ce labhetha nipakaṃ sahāyaṃ
saddhiṃcaraṃ sādhuvihāridhīraṃ,
rājā va raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya
eko care mātaṅgaraññe va nāgo.

Nghĩa Việt:

Nếu không thể có được người bạn khôn ngoan là bậc trí tuệ sống tốt lành làm người đồng hành, thì giống như vị vua đã từ bỏ vương quốc đã thâu phục được, hãy nên sống một mình như là voi Mātaṅga (sống) ở trong rừng.

☸ **No ce labhetha nipakaṃ sahāyaṃ saddhiṃcaraṃ sādhuvihāridhīraṃ** = nếu không thể có được người bạn khôn ngoan là bậc trí tuệ sống tốt lành làm người đồng hành,

- **no** <bbt> = không.

☸ **rājā va raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya** = thì giống như vị vua đã từ bỏ vương quốc đã thâu phục được

- **rājā (rāja)** <dt, nam, cc, sđ> = vua.
- **raṭṭhaṃ (raṭṭha)** <dt, trung, đc, sđ> = quốc độ, đất nước.
- **vijitaṃ (vi + √ ji + ta)** <qkpt, trung, đc, sđ> = đã được chinh phục, đã được chiến thắng.
  - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - **√ ji** = chiến thắng, chinh phục.
- **pahāya (pa + √ hā + ya)** <đtbb> = sau khi từ bỏ.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - **√ hā** = từ bỏ.

☸ **eko care** = hãy nên sống một mình

- **eko (eka)** <số, nam, cc, sđ> = một, một mình.

- **care (√ car)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên sống, nên thực hành.

☸ **mātaṅgaraññe va nāgo** = như là voi Mātaṅga (sống) ở trong rừng.

- **mātaṅgaraññe (mātaṅga + arañña)** <nht, trung, đsc, sđ> = voi Mātaṅga (sống) ở trong rừng.
    - **mātaṅga** <dt, nam> = voi Mātaṅga.
    - **arañña** <dt, trung> = khu rừng.
- **nāgo (nāga)** <dt, nam, cc, sđ> = con voi.

Trích lục:

329. Không gặp bạn hiền trí.
Đáng sống chung, hạnh lành,
Như vua bỏ nước bại,
Hãy sống riêng cô độc,
Như voi sống rừng voi. *(HT Minh Châu)*

329. Ra đi trên bước đường đời,
Nếu không gặp bạn là người trí nhân.
Là người tuệ hạnh trong ngần,
Là người chánh niệm ân cần sớm hôm.

Thà rằng vững bước cô đơn,
Như voi chúa nọ thâm sơn một mình!
Xa xăm vạn dặm độc hành,
Nếu không gặp được bạn lành cùng đi.

Sẽ không tăng trưởng tuệ tri,
Không thêm giới hạnh, khiêm bi cũng hoài!
Thà rằng cô độc hôm mai,
Rừng sâu chúa tể mình voi hưởng nhàn! *(TT Giới Đức)*



330. Ekassa caritaṃ seyyo
n’atthi bāle sahāyatā,
eko care na ca pāpāni kayirā
appossukko mātaṅgaraññe va nāgo.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Sống một mình là tốt hơn, không có tình bằng hữu ở kẻ ngu. Một mình hãy sống và không nên làm các điều ác, ít ham muốn như là voi Mātaṅga (sống) ở trong rừng.

☸ **Ekassa caritaṃ seyyo** = sống một mình là tốt hơn,
- **ekassa (eka)** <số, nam, stc, sđ> = của một mình.
- **caritaṃ (√ car + ita)** <dt, trung, cc, sđ> = sự sinh sống.
- **seyyo (seyya)** <tt, trung, cc, sđ> = tốt hơn.

☸ **n’atthi bāle sahāyatā** = không có tình bằng hữu ở kẻ ngu.
- **n’atthi** = **na + atthi**
- **atthi** (√ **as)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = là, thì.
- **bāle (bāla)** <dtt, đsc, sđ> = ở kẻ ngu.
- **sahāyatā**[1] **(sahāyatā)** <dt, nữ, cc, sđ> = tình bằng hữu.

☸ **eko care** = một mình hãy sống
- **eko (eka)** <số, nam, cc, sđ> = một mình.
- **care (√ car)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = hãy sống, hãy thực hành.

☸ **na ca pāpāni kayirā** = và không nên làm các việc ác,
- **pāpāni (pāpa)** <dt, trung, đc, sn> = các việc ác.
- **kayirā (√ kar)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên làm.

☸ **appossukko** = ít ham muốn,

---

[1] Tương tự **sahāya** <dt, nam>.

- **appossukko (appa + ussukka)** <nht, nam, cc, sđ> = ít ham muốn, ít đòi hỏi.
    - **appa** <tt> = ít ỏi.
    - **ussukka** <tt> = mong muốn, đòi hỏi.

☸ **mātaṅgaraññe va nāgo** = như là voi Mātaṅga (sống) ở trong rừng.

Trích lục:

330. Tốt hơn sống một mình,
Không người ngu kết bạn.
Độc thân, không ác hạnh,
Sống vô tư vô lự,
Như voi sống rừng voi. *(HT Minh Châu)*

330. Tốt hơn, hãy sống một mình,
Người ngu kết bạn đồng hành, chẳng nên!
Ác xa, rời bỏ não phiền,
Chúa voi cô độc vui miền rừng xanh! *(TT Giới Đức)*



331. Atthamhi jātamhi sukhā sahāyā
tuṭṭhī sukhā yā itarītarena,
puññaṃ sukhaṃ jīvitasaṅkhayamhi
sabbaso dukkhassa sukhaṃ pahānaṃ.

Nghĩa Việt:

Khi có nhu cầu sanh khởi, bạn bè là hạnh phúc. Hoan hỷ với vật này hay vật nọ (bất cứ vật gì) là hạnh phúc. Vào lúc chấm dứt cuộc sống, phước báu là hạnh phúc. Từ bỏ tất cả khổ đau là hạnh phúc.

☸ **Atthamhi jātamhi sukhā sahāyā** = khi có nhu cầu sanh khởi, bạn bè là hạnh phúc.

- **atthamhi (attha)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong khi có nhu cầu.
- **jātamhi (√ jan)** <qkpt, đsc, sđ> = khi đã được sanh khởi, lúc sanh lên.
- **sukhā (sukha)** <tt, nam, cc, sn> = vui vẻ, hạnh phúc.
- **sahāyā (sahāya)** <dt, nam, cc, sn> = bạn bè.

☸ **tuṭṭhī sukhā yā itarītarena** = hoan hỷ với vật này hay vật nọ (bất cứ vật gì) là hạnh phúc.

- **tuṭṭhī**[1] **(tuṭṭhi)** <dt, nữ, cc, sđ> = hoan hỷ, niềm vui.
- **yā (ya)** <đại-qh, nữ, cc, sđ> = (vật) này.
- **itarītara** = **itara + itara**
- **itarītarena (itarītara)** <nht, sdc, sđ> = (vật) này hay (vật) nọ.
    - **itara** <tt> = cái khác.

☸ **puññaṃ sukhaṃ jīvitasaṅkhayamhi** = vào lúc chấm dứt cuộc sống, phước báu là hạnh phúc.

- **puññaṃ (puñña)** <dt, trung, cc, sđ> = phước báu.
- **sukhaṃ (sukha)** <tt, trung, cc, sđ> = hạnh phúc, vui vẻ.
- **jīvitasaṅkhayamhi (jīvita + saṅkhaya)** <nht, nam, đsc, sđ> = vào lúc chấm dứt cuộc sống.
    - **jīvita (√ jiv)** <dt, trung> = cuộc sống.
    - **saṅkhaya (saṃ + khaya)** <dt, nam> = sự chấm dứt hoàn toàn, sự đoạn tận hoàn toàn.
        - Tđn. **saṃ** = hoàn toàn.
        - **khaya** <dt, nam> = sự chấm dứt, sự đoạn tận.

---

[1] Hình thức **tuṭṭhī** là được sử dụng trong thơ.

☸ **sabbaso dukkhassa sukhaṃ pahānaṃ** = từ bỏ tất cả khổ đau là hạnh phúc.

- **sabbaso** <trt> = tất cả.
- **dukkhassa (dukkha)** <dt, nam, stc, sđ> = của sự đau khổ.
- **pahānaṃ (pa + √ hā + na)** <dt, trung, cc, sđ> = sự từ bỏ, sự lánh xa.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **hā** = từ bỏ đoạn trừ.

Trích lục:

331. Vui thay, bạn lúc cần!
Vui thay, sống biết đủ,
Vui thay, chết có đức!
Vui thay, mọi khổ đoạn. *(HT Minh Châu)*

331. Vui thay! Gặp bạn lúc cần,
Vui thay! Biết đủ, biết ân giữa đời.
Vui thay! Tích đức làm rồi!
Vui thay lánh ác, xa rời khổ đau! *(TT Giới Đức)*



332. Sukhā matteyyatā loke atho petteyyatā sukhā,
sukhā sāmaññatā loke atho brāhmaññatā sukhā.

Nghĩa Việt:

Ở trên đời, phụng dưỡng mẹ là hạnh phúc, phụng dưỡng cha cũng là hạnh phúc. Ở trên đời, phục vụ Sa-môn là hạnh phúc, phục vụ Thánh nhân cũng là hạnh phúc.

☸ **Sukhā matteyyatā loke** = ở trên đời, phụng dưỡng mẹ là hạnh phúc,

- **matteyyatā (matteyyatā)** <dt, nữ, cc, sđ> = phụng dưỡng mẹ, sự hiếu kính mẹ.
    - **mātu** <dt, trung> = mẹ.
- **loke (loka)** <dt, nam, đsc, sđ> = ở trên đời, trên thế gian.

☸ **atho petteyyatā sukhā** = phụng dưỡng cha cũng là hạnh phúc.
- **atho** <trt> = và, cũng, xa hơn.
- **petteyyatā (petteyyatā)** <dt, nữ, cc, sđ> = phụng dưỡng cha, sự hiếu kính cha.
    - **pitu** <dt, nam> = cha.

☸ **sukhā sāmaññatā loke** = Ở trên đời, phục vụ Sa-môn là hạnh phúc,
- **sāmaññatā (sāmaññatā)** <dt, nữ, cc, sđ> = Sa-môn.
    - **samaṇa** <dt, nam> = Sa-môn.

☸ **atho brāhmaññatā sukhā** = phục vụ Thánh nhân cũng là hạnh phúc.
- **brāhmaññatā (brāhmaññatā)** <dt, nữ, cc, sđ> = Thánh nhân, bậc hiền đức, bậc tôn đức.
    - **brāhmaṇa** <dt, nam> = Phạm Chí, tôn quý.

Trích lục:

332. Vui thay, hiếu kính mẹ,
Vui thay, hiếu kính cha,
Vui thay, kính Sa-môn,
Vui thay, kính Hiền Thánh. *(HT Minh Châu)*

332. Vui thay! Hiếu kính mẹ già!
Vui thay! Hiếu kính ơn cha vẹn toàn!
Vui thay! Cung kỉnh Sa-môn!
Vui thay! Cung kỉnh Thánh nhơn đời này! *(TT Giới Đức)*



333. Sukhaṃ yāva jarā sīlaṃ sukhā saddhā patiṭṭhitā,
sukho paññāya paṭilābho pāpānaṃ akaraṇaṃ sukhaṃ.

Nghĩa Việt:

Giới hạnh cho đến tuổi già là hạnh phúc. Niềm tin được thiết lập là hạnh phúc. Sự thành tựu trí tuệ là hạnh phúc. Sự không làm các điều ác là hạnh phúc.

☸ **Sukhaṃ yāva jarā sīlaṃ** = giới hạnh cho đến tuổi già là hạnh phúc.

- **yāva** <trt-qh> = cho đến, bao xa.
- **jarā (jarā)** <dt, nữ, cc, sđ> = tuổi già.
- **sīlaṃ (sīla)** <dt, trung, cc, sđ> = giới hạnh.

☸ **sukhā saddhā patiṭṭhitā** = niềm tin được thiết lập là hạnh phúc.

- **saddhā (saddhā)** <dt, nữ, cc, sđ> = niềm tin.
- **patiṭṭhitā (pati + ṭ + √ ṭhā)** <qkpt, nữ, cc, sđ> = đã được thiết lập.
    - Tđn. **pati** = ngược lại, hướng về.
    - **√ ṭhā** = đứng.

☸ **sukho paññāya paṭilābho** = sự thành tựu trí tuệ là hạnh phúc.

- **sukho (sukha)** <tt, nam, cc, sđ> = hạnh phúc, vui vẻ.
- **paññāya (paññā)** <dt, nữ, stc, sđ> = của trí tuệ.
- **paṭilābho (paṭi + √ labh)** <dt, nam, cc, sđ> = thành đạt, gặt hái.
    - Tđn. **paṭi** = tại trên.

- √ **labh** = đạt được, gặt hái.

☸ **pāpānaṃ akaraṇaṃ sukhaṃ** = sự không làm các điều ác là hạnh phúc.

- **pāpānaṃ (pāpa)** <dt, trung, stc, sn> = của các điều ác, của những việc ác.
- **akaraṇaṃ (a + √ kar + aṇa)** <dt, trung, cc, sđ> = sự không làm.
  - Tđn. **a** = không.
  - √ **kar** = làm.

<u>Trích lục:</u>

333. Vui thay, già có giới!
Vui thay, tín an trú!
Vui thay, được trí tuệ!
Vui thay, ác không làm! *(HT Minh Châu)*

333. Vui thay! Giới hạnh trẻ già!
Vui thay! Tín đức trong ta trú lành!
Vui thay! Trí tuệ đạt thành!
Vui thay! Ác pháp chẳng sanh nẩy chồi! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 24
TAṆHĀVAGGA - PHẨM ÁI DỤC

334. Manujassa pamattacārino
taṇhā vaḍḍhati māluvā viya,
so plavati hurāhuraṃ
phalamicchaṃ va vanasmi vānaro.

Nghĩa Việt:

Ái dục của người sống dễ duôi tăng trưởng như loài cây leo. Người ấy lao từ kiếp sống này sang kiếp sống khác như loài khỉ thích trái cây trong rừng (chuyền từ cành cây này sang cành cây khác).

☸ **Manujassa pamattacārino taṇhā vaḍḍhati māluvā viya** = ái dục của người sống dễ duôi tăng trưởng như loài cây leo.

- **manujassa (manuja)** <dt, nam, stc, sđ> = của người.
- **pamattacārino (pamatta + cārī)** <nht, nam, stc, sđ> = của người sống dễ duôi, của người có đời sống phóng dật.
    - **pamatta** <qkpt> = phóng dật, dễ duôi.
        - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
        - **pamajjati (pa + √ mad + ya + ti)** = phóng dật, buông lung, dễ duôi.
    - **cārī (√ car)** <dtt, nam> = có lối sống.
        - **√ car** = sống, đi lang thang.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **taṇhā (taṇhā)** <dt, nữ, cc, sđ> = ái.
- **vaḍḍhati (√ vaḍḍh + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = tăng trưởng.

- **māluvā (māluvā)** <dt, nữ, cc, sđ> = loài cây leo, dây leo.
- **viya** <bbt> = như.

☸ **so plavati hurāhuraṃ** = người ấy lao từ kiếp sống này sang kiếp sống khác.

- **so (ta)** <đại, nam, cc, sđ> = người ấy, anh ta.
- **plavati (√ plu + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = lao, nhảy, leo, di chuyển.
- **hurāhuraṃ** <trt> = từ kiếp sống này đến kiếp sống khác.
    - **huraṃ** <trt> = kiếp sống, thế giới.

☸ **phalamicchaṃ va vanasmi vānaro** = như loài khỉ thích trái cây trong rừng (chuyền từ cành cây này sang cành cây khác).

- **phalaṃ (phala)** <dt, trung, đc, sđ> = trái cây.
- **icchaṃ (√ is)** <htpt, nam, cc, sđ> = đang ham muốn.
- **va (iva)** <bbt> = như.
- **vanasmi (vana)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong rừng.
- **vānaro (vānara)** <dt, nam, cc, sđ> = loài khỉ, con khỉ.

Trích lục:

334. Người sống đời phóng dật,
Ái tăng như dây leo,
Nhảy đời này đời khác,
Như vượn tham quả rừng. *(HT Minh Châu)*

334. Biết chăng ái dục lòng người,
Dây leo nẩy tược, dễ duôi khác nào!
Kiếp này, kiếp khác bám vào,
Vượn kia ham trái, thấp, cao chuyền cành! *(TT Giới Đức)*



335. Yaṃ esā sahatī jammī taṇhā loke visattikā,
sokā tassa pavaḍḍhanti abhivaṭṭhaṃ va bīraṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Người nào bị ái dục đê hèn là khát vọng ở thế gian chế ngự, các sầu muộn của người ấy tăng trưởng như là cỏ *bīraṇa* được (trời) đổ mưa.

❁ **Yaṃ esā sahatī jammī taṇhā loke visattikā** = người nào bị ái dục đê hèn là khát vọng ở thế gian chế ngự,
- **yaṃ (ya)** <đại-qh, nam, đc, sđ> = người nào.
- **esā (eta)** <đại, nữ, đc, sđ> = cái đó.
- **sahatī (√ sah)** <đt, tự-đ, ht, 3, sđ> = chế ngự, chinh phục, khuất phục.
- **jammī (jamma)** <dtt, nữ, cc, sđ> = thấp hèn, đáng khinh bỉ.
- **taṇhā** <dt, nữ, cc, sđ> = ái dục.
- **loke (loka)** <dt, nam, đsc, sđ> = trên thế gian này.
- **visattikā (visattikā)** <dt, nữ, cc, sđ> = khát vọng.

❁ **sokā tassa pavaḍḍhanti** = sầu muộn của người ấy tăng trưởng
- **sokā (soka)** <dt, nam, cc, sn> = các sự sầu muộn.
- **tassa (ta)** <đại, nam, stc, sđ> = của người ấy.
- **pavaḍḍhanti (pa + √ vaḍḍh + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = tăng trưởng, già.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **vaḍḍh** = tăng trưởng.

❁ **abhivaṭṭhaṃ va bīraṇaṃ** = như là cỏ *bīraṇa* được (trời) đổ mưa.
- **abhivaṭṭhaṃ (abhi + √ vas)** <qkpt, trung, cc, sđ> = được (trời) đổ mưa, đã được gặp mưa.

- Tđn. **abhi** = bên trên.
- √ vas = mưa.

- **bīraṇaṃ (bīraṇa)** <dt, trung, cc, sđ> = cỏ *bīraṇa*.

Trích lục:

335. Ai sống trong đời này,
Bị ái dục buộc ràng
Sầu khổ sẽ tăng trưởng,
Như cỏ Bi gặp mưa. *(HT Minh Châu)*

335. Ai người khắng khít đê hèn,
Buông lung dục vọng đua chen dối lừa.
Cỏ Bīrina gặp mưa,
Muộn phiền nảy nở, dây dưa dính chùm! *(TT Giới Đức)*



**336. Yo cetaṃ sahatī jammiṃ taṇhaṃ loke duraccayaṃ,
sokā tamhā papatanti udabindū va pokkharā.**

Nghĩa Việt:

Người nào chế ngự được ái dục đê hèn là điều khó khuất phục ở thế gian, các sầu muộn rơi khỏi người ấy như giọt nước rơi khỏi cây sen.

☸ **Yo cetaṃ sahate jammiṃ taṇhaṃ loke duraccayaṃ** = người nào chế ngự được ái dục đê hèn là điều khó khuất phục ở thế gian,

- **yo (ya)** <đại-qh, nam, cc, sđ> = người nào.
- **cetaṃ** = **ca + etaṃ**
- **etaṃ (eta)** <đại, cc, sđ> = cái này.

- **jammiṃ (jamma)** <tt, nữ, đc, sđ> = đê hèn.
- **taṇhaṃ (taṇhā)** <dt, nữ, đc, sđ> = ái dục.
- **duraccayaṃ (du + ati + √ i)** <nht, nam, đc, sđ> = điều khó khuất phục, sự khó vượt qua.
    - Tđn. **du** = khó, xấu.
    - Tđn. **ati** = trên.
    - √ **i** = đi.

☸ **sokā tamhā papatanti** = các sầu muộn rơi khỏi người ấy

- **tamhā (ta)** <đại, nam, xxc, sđ> = từ người ấy
- **papatanti (pa + √ pat)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = rơi khỏi, rơi xuống, tuột khỏi.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **pat** = rơi .

☸ **udabindū va pokkharā** = như giọt nước rơi khỏi cây sen.

- **udabindū (uda + bindu)** <nht, nam, cc, sđ> = giọt nước.
    - **uda** <dt, trung> = nước.
    - **bindu** <dt, nam> = giọt.
- **pokkharā (pokkhara)** <dt, nữ, xxc, sđ> = từ cây sen.

<u>Trích lục:</u>

336. Ai sống trong đời này,
Ái dục được hàng phục,
Sầu rơi khỏi người ấy,
Như giọt nước lá sen. *(HT Minh Châu)*

336. Ai người thiện trí đời này,
Tự điều các dục, tự xây thành trì.
Như nước kia chảy trượt đi,
Lá sen chẳng đọng, sầu bi nào còn? *(TT Giới Đức)*



337. Taṃ vo vadāmi bhaddaṃ vo yāvantettha samāgatā,
taṇhāya mūlaṃ khaṇatha usīrattho va bīraṇaṃ,
mā vo naḷaṃ va soto va māro bhañji punappunaṃ.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Ta nói với các con điều này: Mong sao điều tốt đẹp sẽ đến với các con, đến hết thảy đã tụ hội tại đây. Các con hãy đào xới gốc rễ của ái dục như người có sự cần dùng rễ ngọt *usīra* (thì đào bới) cỏ *bīraṇa*. Chớ để Ma Vương phá hoại các con đợt này đến đợt khác như chính dòng nước (phá hoại) cỏ sậy.

☸ **Taṃ vo vadāmi** = ta nói với các con điều này.
- **taṃ (ta)** <đại, trung, đc, sđ> = điều này.
- **vo (mayaṃ)** <đại, đc, sn> = các con.
- **vadāmi (√ vad)** <đt, tha-đ, ht, 1, sđ> = Ta nói.

☸ **bhaddaṃ vo** = mong sao điều tốt đẹp sẽ đến với các con,
- **bhaddaṃ (bhadda)** <dt, trung, đc, sđ> = điều tốt đẹp, điều lành, sự may mắn. "**bhaddaṃ vo**" là hình thức tán thán; nên được dịch là "Mong sao điều tốt đẹp sẽ đến với các con."
- **vo (mayaṃ)** <đại, cđc, 2, sn> = đến với các con, các ngươi.

☸ **yāvantettha samāgatā** = đến hết thảy đã tụ hội tại đây.
- **yāvanto** <trt-qh> = nhiều như.
- **yāvantettha** = **yavanto + ettha**
- **ettha** <trt> = ở đây, thế gian này.
- **samāgatā (saṃ + ā + √ gam + ta)** <qkpt, cc, sn> = đã tụ hội.
    - Tđn. **saṃ** = cùng nhau, hoàn toàn, tự mình.
    - Tđn. **ā** = hướng về.

- **√ gam** = đi.

☸ **taṇhāya mūlaṃ khaṇatha** = các con hãy đào xới gốc rễ của ái dục
- **taṇhāya (taṇhā)** <dt, nữ, stc, sđ> = của ái dục.
- **mūlaṃ (mūla)** <dt, trung, đc, sđ> = gốc rễ.
- **khaṇatha (√ khan + a + tha)** <đt, tha-đ, skh, 2, sn> = hãy đào xới, hãy nhổ bỏ, hãy đào lên, hãy đào bới.

☸ **usīrattho va bīraṇaṃ** = như người có sự cần dùng rễ ngọt *usīra* (thì đào bới) cỏ *bīraṇa*.
- **usīrattho (usīra + attha)** <nht, nam, cc, sđ> = người muốn có rễ cỏ *bīraṇa*.
  - **usīra** <dt, nam> = gốc cỏ *bīraṇa*.
  - **attha** <dt, nam> = mục đích, sự cần thiết.

☸ **mā vo naḷaṃ va soto va māro bhañji punappunaṃ** = chớ để Ma Vương phá hoại các con đợt này đến đợt khác như chính dòng nước (phá hoại) cỏ sậy.
- **a) naḷaṃ va soto va** = như chính dòng nước (phá hoại) cỏ sậy.
  - **naḷaṃ (naḷa)** <dt, nam, đc, sđ> = cỏ sậy, cỏ lau.
  - **va (iva)** <bbt> = như.
  - **va (eva)** <trt> = từ chỉ sự nhấn mạnh.
  - **soto (sota)** <dt, nam, cc, sđ> = dòng nước.
- **b) mā vo māro bhañji punappunaṃ** = chớ để Ma Vương phá hoại các con đợt này đến đợt khác.
  - **vo (vayaṃ)** <đại, đc, sn> = các con.
  - **mā** = không (chỉ sử dụng với thể cầu khiến).
  - **māro (māra)** <dt, nam, cc, sđ> = Ma Vương.
  - **bhañji (√ bhañj)** <đt, tha-đ, qk, 3, sđ> = đã phá hoại.

- **punappunaṃ (puna + p + punaṃ)** <trt> = mãi mãi. lại nữa.
  - **puna** <bbt> = lại nữa.

Trích lục:

337. Đây điều lành Ta dạy,
Các người tụ họp đây,
Hãy nhổ tận gốc ái,
Như nhổ gốc cỏ Bi,
Chớ để ma phá hoại,
Như giòng nước cỏ lau. *(HT Minh Châu)*

337. Như Lai thương dạy các con:
"Về đây tụ họp, lòng son tín thành!
Dục tham bứng gốc cho nhanh!
Như đào lấy rễ cỏ tranh khác gì.
Đừng để Ma Vương khinh khi,
Như cơn tràn lũ cuốn đi rác bèo"! *(TT Giới Đức)*



**338. Yathāpi mūle anupaddave daḷhe
chinno pi rukkho punar'eva ruhati,
evampi taṇhānusaye anūhate
nibbattatī dukkhamidaṃ punappunaṃ.**

Nghĩa Việt:

Như cội cây mặc dầu đã bị đốn ngã, mà rễ vẫn chưa bị tổn hại và còn vững chắc, thì cũng vẫn đâm chồi trở lại, cùng thế ấy khi sự tiềm ẩn (ngủ ngầm) của ái dục chưa bị tận diệt, khổ đau này còn sanh lên đợt này đến đợt khác.

☸ **Yathāpi mūle anupaddave daḷhe chinno pi rukkho punar'eva ruhati** = như cội cây mặc dầu đã bị đốn ngã, mà rễ vẫn chưa bị tổn hại và còn vững chắc, thì cũng vẫn đâm chồi trở lại,

- **yathā** <trt-qh> = như.
- **pi** <lt> = cũng, thật vậy.
- **mūle (mūla)** <dt, trung, đsc, sđ> = ở rễ, ở gốc.
- **anupaddave (anu + paddava)** <nht, trung, đsc, sđ> = trong khi chưa bị tổn hại, khi không có sự tổn hại.
    - Tđn. **an (na)**.
    - **upaddava** <dt, nam> = tai nạn, sự tổn hại.
- **daḷhe (dalha)** <tt, đsc, sđ> = vững chắc, mạnh mẽ.
- **chinno (√ chid + na)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã bị chặt, đã bị đốn ngã.
- **rukkho (rukkha)** <dt, nam, cc, sđ> = cội cây.
- **punar'eva** = **puna + (r) + eva**
- **puna** <trt> = trở lại, lại nữa.
- **eva** <bbt> = từ chỉ sự nhấn mạnh.
- **ruhati (√ ruh + a +ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = mọc lên, đâm (chồi).

☸ **evampi taṇhānusaye anūhate nibbattatī dukkham idaṃ punappunaṃ** = cùng thế ấy khi sự tiềm ẩn (ngủ ngầm) của ái dục chưa bị tận diệt, khổ đau này còn sanh lên đợt này đến đợt khác.

- **evaṃ** <trt> = như vậy.
- **taṇhānusaye (taṇhā + anusaya)** <nht, nam, đsc, sđ> = khi sự tiềm ẩn (ngủ ngầm) của ái.
    - **taṇhā** <dt, nữ> = ái.
    - **anusaya (anu + √ si)** <dt, nam> = sự tiềm ẩn.
        - Tđn. **anu** = dọc theo.
        - **√ si [seti]** = nằm.

- **anūhate (anūhata)** <qkpt, nam, đsc, sđ> = chưa bị tận diệt, chưa bị nhổ bỏ.
    - Tđn. **an (na)**.
    - **ūhata** <qkpt> = đã bị tận diệt, đã bị nhổ bỏ, đã bị cắt bỏ.
        - Tđn. **ud** = trên, lên.
        - √ **han** = giết.
- **nibbattatī**[1] **(ni + √ vat)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = sanh lên.
    - Tđn. **ni** = lại.
    - √ **vat** = sanh, chuyển.
- **dukkhaṃ (dukkha)** <dt, trung, cc, sđ> = khổ đau.
- **idaṃ (idaṃ)** <đại, trung, cc, sđ> = (khổ đau) này.

Trích lục:

338. Như cây bị chặt đốn,
Gốc chưa hại vẫn bền
Ái tùy miên chưa nhổ,
Khổ này vẫn sanh hoài. *(HT Minh Châu)*

338. Cây kia dẫu bị chặt rồi,
Còn nguyên chùm rễ vẫn chồi nẩy lên.
Nếu chưa nhổ "ái tùy miên", *[*]*
Muộn sầu sanh mãi, tương duyên, tương tồn!
Cây kia dẫu bị chặt rồi,
Còn nguyên chùm rễ nẩy chồi lớn mau.
Nếu chưa diệt ái ngủ sâu
Nó còn sống mãi, khổ sầu sống theo! *(TT Giới Đức)*

[*] ái ngủ ngầm.



[1] Hình thức **nibbattatī** được sử dụng trong thơ.

339. Yassa chattiṃsati sotā manāpasavaṇā bhusā,
vāhā vahanti duddiṭṭhiṃ saṅkappā rāganissitā.

Nghĩa Việt:

Đối với người nào mà ba mươi sáu dòng chảy trôi theo điều thích ý là mạnh mẽ, thì những suy tầm lệ thuộc vào tham ái (sẽ) là những dòng lưu chuyển cuốn trôi kẻ có quan điểm sái quấy (ấy).

☸ **Yassa chattiṃsati sotā manāpasavanā bhusā** = đối với người nào mà ba mươi sáu dòng chảy trôi theo điều thích ý là mạnh mẽ,

- **yassa (ya)** <đại-qh, nam, stc, sđ> = đối với (của) người nào.
- **chattiṃsati (cha + t + tiṃsati)** <số, cc, sn> = ba mươi sáu.
    - **cha** <số> = sáu.
    - **tiṃsati** <số> = ba mươi.
- **sotā (sota)** <dt, nam, cc, sn> = (ba mươi sáu) dòng chảy, các dòng (ái dục).
- **manāpasavanā (manāpa + savana)** <nht, cc, sn> = trôi theo điều thích ý, cuốn trôi theo khả ái.
    - **manapa** <dt> = thích ý, khả ái.
    - **savana (√ su + ana)** <dt, trung> = việc trôi theo, sự trôi chảy.
- **bhusā (bhusa)** <tt, nam, cc, sn> = mạnh mẽ.

☸ **vāhā vahanti duddiṭṭhiṃ saṅkappā rāganissitā** = thì những suy tầm lệ thuộc vào tham ái (sẽ) là những dòng lưu chuyển cuốn trôi kẻ có quan điểm sái quấy (ấy).

- **vāhā (vāha)** <tt, nam, cc, sn> = những dòng lưu chuyển.

- **vahanti (√ vah)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = cuốn trôi.
- **duddiṭṭhiṃ (du + d + diṭṭhi)** <nht, nữ, đc, sđ> = kẻ có quan điểm sái quấy.
    - Tđn. **du** = xấu, ác.
    - **diṭṭhi (√ dis)** <dt, nữ> = tri kiến, cái nhìn.
- **saṅkappā (saṅkappa)** <dt, nam, cc, sn> = những suy tầm, các luồng tư duy.
- **rāganissitā (rāga + nissita)** <nht, nam, cc, sn> = lệ thuộc vào tham ái.
    - **rāga (√ rañj)** <dt, nam> = tham ái.
    - **nissita (ni + √ si)** <qkpt> = đã dính mắc.
        - Tđn. **ni** = xuống.
        - √ **si (seti)** = dựa vào, tựa vào.

<u>Trích lục:</u>

339. Ba mươi sáu dòng ái *[1]*,
Trôi người đến khả ái.
Các tư tưởng tham ái.
Cuốn trôi người tà kiến. *(HT Minh Châu)*

[1] Tham ái có 3 loại: dục lạc, chấp hữu, chấp phi hữu; kết hợp với 6 căn và 6 trần thành 36 dòng ái

339. Ba mươi sáu ái hướng dòng, *[*]*
Bởi do tư tưởng bởi lòng hỷ tham.
Si mê, tà kiến thế gian,
Theo cơn thác lũ ngập tràn cuốn đi! *(TT Giới Đức)*

[*] 12 ái dục liên quan 6 căn, 6 trần - trong 3 cõi Dục, Sắc và Vô sắc.



340. Savanti sabbadhi sotā latā ubbhijja tiṭṭhati,
tañca disvā lataṃ jātaṃ mūlaṃ paññāya chindatha.

Nghĩa Việt:

Các dòng chảy trôi đi khắp nơi. Khi đã đâm chồi, loài dây leo tồn tại. Và sau khi thấy loài dây leo ấy sanh lên, các con hãy chặt đứt gốc bằng trí tuệ.

☸ **Savanti sabbadhi sotā** = các dòng chảy trôi đi khắp nơi.
- **savanti** (√ **su)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = chảy.
- **sabbadhi** <trt> = khắp nơi.

☸ **latā ubbhijja tiṭṭhati** = khi đã đâm chồi, loài dây leo tồn tại.
- **latā (latā)** <dt, nữ, cc, sđ> = loài dây leo.
- **ubbhijja (ud + √ bhid + ya)** <đtbb> = khi đã đâm chồi, sau khi đâm chồi.
  - Tđn. **ud** = trên.
  - √ **bhid** = vỡ ra.
- **tiṭṭhati (√ ṭhā)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = tồn tại, đứng lên.

☸ **tañca disvā lataṃ jātaṃ** = và sau khi thấy loài dây leo ấy sanh lên,
- **taṃ (ta)** <đại, nữ, đc, sđ> = (loài dây leo) này.
- **disvā (√ dis + tvā)** <đtbb> = sau khi thấy.
- **lataṃ (latā)** <dt, nữ, đc, sđ> = loài dây leo.
- **jātaṃ (√ jan)** <qkpt, nữ, đc, sđ> = (loài dây leo) đã được sanh lên, (loài dây leo) đã được sanh trưởng.

☸ **mūlaṃ paññāya chindatha** = các con hãy chặt đứt gốc bằng trí tuệ.
- **paññāya (paññā)** <dt, nữ, sdc, sđ> = bằng trí tuệ.
- **mūlaṃ (mūla)** <dt, trung, sdc, sđ> = gốc, cội rễ.
- **chindatha (√ chid)** <đt, tha-đ, skh, 2, sn> = (các con) hãy chặt.

Trích lục:

340. Dòng ái dục chảy khắp,
Như giây leo mọc tràn,
Thấy giây leo vừa sanh,
Với tuệ, hãy đoạn gốc. *(HT Minh Châu)*

340. Than ôi! Ái dục chảy lan,
Dây leo bìm quấn mọc tràn khắp nơi.
Trí nhân thấy rễ, thấy chồi,
Mài gươm tuệ nhãn ngời ngời chém phăng! *(TT Giới Đức)*



**341. Saritāni sinehitāni ca somanassāni bhavanti jantuno,
te sātasitā sukhesino te ve jātijarūpagā narā.**

Nghĩa Việt:

Các sự yêu đương được cuộn chảy và các tâm khoan khoái là hiện hữu đối với chúng sanh. Những người nào chiều theo sự vui thích, tầm cầu khoái lạc, những người ấy đi đến sự sanh và sự già.

☸ **Saritāni sinehitāni ca somanassāni bhavanti jantuno** = các sự yêu đương được cuộn chảy và các tâm khoan khoái là hiện hữu đối với chúng sanh.
- **saritāni (√ sar + ita)** <qkpt, trung, cc, sn> = các (sự yêu đương) được cuộn chảy.
- **sinehitāni (√ sineh)** <dt, trung, cc, sn> = các sự yêu đương, tham muốn.
- **somanassāni (su + manassa)** <dt, trung, cc, sn> = các tâm khoan khoái, các hỷ tâm.

- Tđn. **su** = tốt, đẹp, khoan khoái, hỷ.
- **manasa** <dt, trung> = tâm ý.

- **bhavanti (√ bhū)**<đt, tha-đ, ht, 3, sn> = là, thì.
- **jantuno (jantu)** <dt, nam, stc, sđ> = đối với (của) chúng sanh, của loài người.

☸ **te sātasitā sukhesino te ve jātijarūpagā narā** = những người nào chiều theo sự vui thích, tầm cầu khoái lạc, những người ấy đi đến sự sanh và sự già.

- **te**[1] **(sa)** <đại, nam, cc, sn> = những người nào, những ai.
- **sātasitā (sāta + sita)** <nht, nam, cc, sn> = chiều theo sự vui thích, dính mắc vào hạnh phúc.
  - **sāta** <dt, trung> = sự vui thích, điều hạnh phúc, nụ cười.
  - **sita (√ si)** <qkpt> = đã chiều theo, đã dính mắc.
- **sukhesino (sukhesī)** <nht, nam, cc, sn> = tầm cầu khoái lạc, mong cầu an lạc.
  - **sukha** <dt, trung> = hạnh phúc.
  - **esī (√ is)** <dtt, nam> = người tầm cầu, người tìm kiếm, người mong cầu.
- **ve** <bbt> = thật vậy.
- **jātijarūpagā (jāti + jarā + upaga)** <nht> = đi đến sự sanh và sự già.
  - **jāti** <dt, nữ> = sự sanh.
  - **jarā** <dt, nữ> = sự già.
  - **upaga (upa + √ gam)** <dtt, nam, cc, sn> = có sự đi đến.
    - Tđn. **upa** = gần.
    - **√ gam (gacchati)** = đi.
- **narā (nara)** <dt, nam, cc, sn> = những người đàn ông.

[1] **ye** <đại-qh, nam, cc, sn> (những người nào) hợp lý hơn **te**.

Trích lục:

341. Người đời nhớ ái dục,
Ưa thích các hỷ lạc.
Tuy mong cầu an lạc,
Họ vẫn phải sanh già. *(HT Minh Châu)*

341. Mỗi khi ái dục phát sanh,
Ngũ trần chờ sẵn cuốn nhanh người vào.
Mong tìm hỷ ái khác nào,
Sanh, già chờ sẵn - gai rào túm chân! *(TT Giới Đức)*



342. Tasiṇāya purakkhatā pajā
parisappanti saso va bandhito,
saṃyojanasaṅgasattakā
dukkhamupenti punappunaṃ cirāya.

Nghĩa Việt:

Chú trọng về ái dục chúng sanh di chuyển loanh quanh giống như con thỏ bị trói buộc (bò vòng quanh). Bị trói buộc bởi các triền phược và vướng mắc, chúng đi đến khổ đau lượt này đến lượt khác một cách dài lâu.

☸ **Tasiṇāya purakkhatā pajā parisappanti** = chú trọng về ái dục chúng sanh di chuyển loanh quanh
- **tasiṇāya (tasiṇā)** <dt, nữ, sdc, sđ> = bởi (bằng, do) ái dục.
- **purakkhatā (pura + k + khata)** <qkpt, nữ, cc, sn> = đã được đặt trước, đã được chú trọng.
  - Tđn. **pura** trước.

- **khata** <qkpt> = đã được làm (√ **kar**).
- **pajā (pajā)** <dt, nữ, cc, sn> = chúng sanh.
- **parisappanti (pari + √ sap)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = di chuyển loanh quanh, chạy theo vòng vo.
  - Tđn. **pari** = xung quanh.
  - √ **sap** bò.

☸ **saso va bandhito** = như con thỏ bị trói buộc (bò vòng quanh).

- **saso (sasa)** <dt, nam, cc, sđ> = con thỏ.
- **bandhito (√ bandh + ita)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã bị buộc (trói).

☸ **saṃyojanasaṅgasattakā dukkhamupenti punappunaṃ cirāya** = bị trói buộc bởi các triền phược và vướng mắc, chúng đi đến khổ đau lượt này đến lượt khác một cách dài lâu.

- **saṃyojanasaṅgasattakā (saṃyojana + saṅgasattaka)** <nht, nam, cc, sn> = bị trói buộc bởi các triền phược và vướng mắc.
  - **saṃyojana** <dt, trung> = triền phược.
  - **saṅga** <dt, nam> = sự vướng mắc.
  - **sattaka** <dt, nam> = sự vướng mắc, sự trói buộc.
    - **satta (√ sañj + ta)** <qkpt> = đã bị trói buộc.
    - Tvn. **ka** = chỉ sự liên quan.
- **dukkhaṃ (dukkha)** <dt, trung, đc, sđ> = khổ đau.
- **upenti (upa + √ i)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = đi đến.
  - Tđn. **upa** = gần.
  - **√ i** = đi.
- **cirāya (cira)** <trt, cđc, sđ> = một cách lâu dài
  - **cira** <tt> = kéo dài.

Trích lục:

342. Người bị ái buộc ràng,
Vùng vẫy và hoảng sợ,
Như thỏ bị sa lưới.
Họ sanh ái trói buộc,
Chịu khổ đau dài dài. *(HT Minh Châu)*

342. Kẻ bị ái dục buộc ràng,
Thỏ nằm trong rọ, kinh hoàng xiết bao!
Mong chi tính chuyện bôn đào,
Thúc thằng quấn siết, khổ lao nhiều bề! *(TT Giới Đức)*



343. Tasiṇāya purakkhatā pajā
parisappanti saso va bandhito,
tasmā tasiṇaṃ vinodaye
bhikkhu ākaṅkhantaṃ virāgamattano.

Nghĩa Việt:

Chú trọng về ái dục chúng sanh di chuyển loanh quanh giống như con thỏ bị trói buộc (bò vòng quanh). Vì thế, trong khi mong mỏi sự xa lìa tham ái cho bản thân, (vị tỳ khưu) nên làm tiêu tan ái dục.

☸ **Tasiṇāya purakkhatā pajā parisappanti** = chú trọng về ái dục chúng sanh di chuyển loanh quanh

☸ **saso va bandhito** = giống như con thỏ bị trói buộc (bò vòng quanh).

☸ **tasmā tasiṇaṃ vinodaye bhikkhu ākaṅkhantaṃ virāgam attano** = vì thế, trong khi mong mỏi sự xa lìa tham ái cho bản thân, vị tỳ khưu nên làm tiêu tan ái dục của mình.

- **tasmā (ta)** <đại, xxc, sđ> = vì thế, từ đó, do đó.
- **tasiṇaṃ (tasinā)** <dt, nữ, đc, sđ> = ái dục.
- **vinodaye (vi + √ nud)** <đt, trđ, gđ, 3, sđ> = nên làm tiêu tan, nên từ bỏ.
    - Tđn. **vi** = khỏi.
    - **√ nud** = từ bỏ, xua đuổi.
- **ākaṅkhantaṃ** <qkpt, nam, cc, sđ> = trong khi mong mỏi.
    - Tđn. **ā** = hướng về.
    - **√ kaṅkh** = mong mỏi.
- **virāgaṃ (vi + rāga)** <dt, nam, đc, sđ> = (nên làm) tiêu tan ái dục, không còn ái, không mong muốn.
    - Tđn. **vi** = không.
    - **rāga (√ rañj)** <dt, nam> = ái.
- **attano (atta)** <dt, nam, stc, sđ> = của chính mình.

<u>Trích lục:</u>

343. Người bị ái buộc ràng,
Vùng vẫy và hoảng sợ,
Như thỏ bị sa lưới.
Do vậy vị tỷ kheo,
Mong cầu mình ly tham,
Nên nhiếp phục ái dục. *(HT Minh Châu)*

343. Kẻ bị ái dục buộc ràng,
Thỏ nằm trong rọ kinh hoàng xiết bao?
Sa-môn không thích khổ lao,
Viễn ly ái dục, mở rào như chơi! *(TT Giới Đức)*



344. Yo nibbanatho vanādhimutto
vanamutto vanameva dhāvati,
taṃ puggalametha passatha
mutto bandhanameva dhāvati.

Nghĩa Việt:

Hãy đến, hãy nhìn xem cá nhân kẻ đã ra khỏi rừng mà có khuynh hướng ở rừng, đã được thoát ra khỏi rừng lại chạy vào rừng trở lại, đã được tự do lại chạy vào sự giam cầm trở lại.

- **yo (ya)** <đại-qh, nam, cc, sđ> = người nào, kẻ nào.
- **nibbanatho (ni + vanatha)** <nht, nam, cc, sđ> = đã được thoát ra khỏi, đã được tự do.
    - Tđn. **ni** = không.
    - **vanatha** <dt, nam> = tham ái.
- **vanādhimutto (vana + adhimutta)** <nht, nam, cc, sđ> = khuynh hướng ở rừng, có xu hướng sống ở rừng (đời sống xuất gia).
    - **vana** <dt, trung> = khu rừng.
    - **adhimutta** <qkpt> = đã có xu hướng.
    - a**dhimuccati (adhi + √ muc + ya + ti)** = xu hướng.
- **vanamutto (vana + mutta)** <nht, nam, cc, sđ> = kẻ đã ra khỏi rừng, kẻ đã lìa rừng (đời sống tại gia).
    - **vana** <dt, trung> = khu rừng.
    - **mutta (√ muc + ta)** <qkpt> = đã được tự do, đã được giải thoát.
- **vanaṃ (vana)** <dt, trung, đc, sđ> = rừng (đời sống tại gia).
- **dhāvati (√ dhav + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = chạy.
- **taṃ (ta)** <đại, nam, đc, sđ> = người này.
- **puggalaṃ (puggala)** <dt, nam, đc, sđ> = người.
- **etha (ā + √ i)** <đt, tha-đ, skh, 2, sn> = hãy đến.

- Tđn. **ā** = hướng về.
- **-** √ **i** = đi.

- **passatha (√ dis)** <đt, tha-đ, skh, 2, sn> = hãy nhìn xem.
- **mutto (√ muc + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = kẻ đã được ra khỏi.
- **bandhanaṃ (√ bandh + ana)** <dt, trung, đc, sđ> = sự giam cầm, sự trói buộc.

Trích lục:

344. Lìa rừng lại hướng rừng *[1]*
Thoát rừng chạy theo rừng,
Nên xem người như vậy,
Được thoát khỏi buộc ràng,
Lại chạy theo ràng buộc. *(HT Minh Châu)*

[1] Lìa ái dục gia đình, lại chạy theo khổ hạnh ở rừng núi

344. Đã tìm vui chốn rừng già,
Để mong thoát khỏi căn nhà thế gian.
Nhưng kìa! Chúng lại lộn quàng!
Mái xưa trở lại, buộc ràng hơn xưa! *(TT Giới Đức)*



345. Na taṃ daḷhaṃ bandhanamāhu dhīrā
yad āyasaṃ dārujaṃ babbajaṃ ca,
sārattarattā maṇikuṇḍalesu
puttesu dāresu ca yā apekkhā.

Nghĩa Việt:

Các bậc trí đã nói rằng sự trói buộc bằng sắt, gỗ, và dây gai ấy là không chắc chắn. Sự mong muốn các bông tai bằng ngọc ma-ni, vào những người con và những người vợ là ràng buộc dính mắc.

☸ **Na taṃ daḷhaṃ bandhanamāhu dhīrā yad'āyasaṃ dārujaṃ babbajañca** = các bậc trí đã nói rằng sự trói buộc bằng sắt, gỗ, và dây gai ấy là không chắc chắn.

- **taṃ (ta)** <đại, trung, cc, sđ> = bậc (trí) ấy.
- **daḷhaṃ (daḷha)** <tt, trung, cc, sđ> = chắc chắn, bền.
- **āhu (√ ah)** <đt, tha-đ, qkht, 3, sn> = đã nói rằng, đã nói.
- **dhīrā (dhīra)** <dtt, nam, cc, sn> = các bậc trí.
- **yad (yaṃ, ya)** <đại-qh, trung, cc, sđ> = cái này (dây gai, sắt, ...).
- **āyasaṃ (ayasa)** <tt, trung, cc, sđ> = bằng sắt.
- **dārujaṃ (dāru + ja)** <dt, trung, cc, sđ> = bằng gỗ.
    - **dāru** gỗ.
    - **√ jan** = sanh.
- **babbajaṃ (babbaja)** <tt, trung, cc, sđ> = bằng dây gai.

☸ **sārattarattā maṇikuṇḍalesu puttesu dāresu ca yā apekkhā** = sự mong muốn các bông tai bằng ngọc ma-ni, vào những người con và những người vợ là ràng buộc dính mắc.

- **sārattarattā (sāratta + rattā)** <nht, nữ, cc, sđ> = ràng buộc dính mắc, sự tham đắm.
    - **sāratta (saṃ + √ rañj + ta)** <qkpt> = đã bị say đắm, đã bị dính mắc
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
        - √ **rañj** ái luyến, nhuộm màu.
    - **ratta (√ rañj + ta)** <qkpt> = bị ái luyến.
- **maṇikuṇḍalesu (maṇi + kuṇḍala)** <nht, nam, đsc, sn> = ở các bông tai bằng ngọc ma-ni.
    - **maṇi** <dt, nam> = ngọc ma-ni.
    - **kuṇḍala** <dt, nam> = vòng tai; son phấn.
- **puttesu (putta)** <dt, nam, đsc, sn> = vào những người con.
- **dāresu (dara)** <dt, nữ, đsc, sn> = vào những người vợ.

- **yā (ya)** <đại-qh, nữ, cc, sđ> = người này.
- **apekkhā (pa + √ ikkh)** <dt, nữ, cc, sđ> = sự mong muốn, sự dính mắc.
    - Tđn. **apa** = xuống, trên.
    - **- √ ikkh** = nhìn.

Trích lục:

345. Sắt, cây, gai trói buộc,
Người trí xem chưa bền.
Tham châu báu, trang sức,
Tham vọng vợ và con. *(HT Minh Châu)*

345. Bậc trí đã dạy như vầy:
"Dùng gai hay sắt làm dây chẳng bền!
Nhưng lòng bám víu bạc tiền,
Vợ con, tài sản cố kiên hơn nhiều!" *(TT Giới Đức)*



346. Etaṃ daḷhaṃ bandhanamāhū dhīrā
ohārinaṃ sithilaṃ duppamuñcaṃ,
etampi chetvāna paribbajanti
anapekkhino kāmasukhaṃ pahāya.

Nghĩa Việt:

Các bậc trí đã nói về sự trói buộc này là chắc chắn có sự trì xuống, mềm mỏng, khó tháo gỡ. Sau khi cắt đứt luôn cả sự (trói buộc) này, họ (các bậc trí) xuất gia; sau khi dứt bỏ sự khoái lạc của các dục, họ không mong cầu.

☸ **Etaṃ daḷhaṃ bandhanamāhū dhīrā ohārinaṃ sithilaṃ duppamuñcaṃ** = các bậc trí đã nói về sự trói buộc này là chắc chắn có sự trì xuống, mềm mỏng, khó tháo gỡ.

- **etaṃ (eta)** <đại, trung, cc, sđ> = cái này.
- **ohārinaṃ (ava + √ har)** <tt, trung, cc, sđ> = có sự trì xuống.
    - Tđn. **o/ava** = xuống.
    - √ **har (harati)** = mang.
- **sithilaṃ (sithila)** <tt, trung, cc, sđ> = mềm mỏng, lỏng lẻo.
- **duppamuñcaṃ (du + p + pamuñca)** <nht, trung, cc, sđ> = khó tháo gỡ, khó thoát.
    - Tđn. **du** = khó, xấu.
    - **pamuñcanta (pa + √ muc)** <htpt> = thoát khỏi, giải thoát.
        - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
        - √ **muc** = thoát khỏi, được tự do.

☸ **etampi chetvāna paribbajanti anapekkhino kāmasukhaṃ pahāya** = sau khi cắt đứt luôn cả sự (trói buộc) này, họ (các bậc trí) xuất gia; sau khi dứt bỏ sự khoái lạc của các dục, họ không mong cầu.

- **etaṃ (eta)** <đại, trung, đc, sđ> = sự (trói buộc) này, cái này.
- **chetvāna (√ chid + tvāna)** <đtbb> = sau khi cắt đứt.
- **paribbajanti (pari + √ vaj)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = xuất gia.
    - Tđn. **pari** = xung quanh.
    - √ **vaj** đi.

- **anapekkhino (an + apekkhī)** <nht, nam, cc, sn> = không mong cầu.
    - Tđn. **an (na)**.
    - **apekkhī (pa + √ ikkh)** <dtt> = mong cầu.
        - Tđn. **apa** = xuống, trên.
        - **- √ ikkh** = nhìn.
- **kāmasukhaṃ (kama + sukha)** <nht, trung, đc, sđ> = sự khoái lạc của các dục.
    - **kāma** <dt, nam> = dục.
    - **sukha** <dt, trung> = sự khoái lạc.
- **pahāya (pa + √ hā + ya)** <đtbb> = sau khi từ bỏ.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **- √ hā** = từ bỏ.

<u>Trích lục:</u>

346. Người có trí nói rằng,
Trói buộc này thật bền,
Trì kéo xuống, lún xuống,
Nhưng thật sự khó thoát,
Người trí cắt trừ nó,
Bỏ dục lạc, không màng. *(HT Minh Châu)*

346. Bậc trí đã dạy như vầy:
“-Sự trói buộc nọ là dây quá bền!
Như tơ mảnh, như lụa mềm,
Kéo lên, trì xuống trược phiền thế gian.
Có ai chẳng tiếc, chẳng màng,
Cắt lìa, tận diệt, lên đàng thảnh thơi!”? *(TT Giới Đức)*



347. Ye rāgarattānupatanti sotaṃ
sayaṅkataṃ makkaṭako va jālaṃ,
etampi chetvāna vajanti dhīrā
anapekkhino sabbadukkhaṃ pahāya.

Nghĩa Việt:

Những người nào bị đắm say tham ái rơi vào dòng chảy như con nhện (rơi vào) cái lưới đã được tạo ra bởi chính nó. Sau khi cắt đứt luôn cả điều này, các bậc trí ra đi; sau khi dứt bỏ tất cả khổ đau, họ không mong cầu.

☸ **Ye rāgarattānupatanti sotaṃ** = những người nào bị đắm say tham ái rơi vào dòng chảy

- **ye (ya)** <đại-qh, nam, cc, sn> = những người nào, những ai.
- **rāgarattānupatanti** = **rāgarattā + anupatanti**
- **rāgarattā (rāga + ratta)** <nht, nam, cc, sn> = những người đã bị đắm say đối với tham ái.
    - **rāga (√ rañj)** <dt, nam> = tham ái.
    - **ratta (√ rañj + ta)** <qkpt> = đắm say.
- **anupatanti (anu + √ pat + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = rơi vào.
    - Tđn. **anu** = dọc theo, sau.
    - **- √ pat** = rơi.
- **sotaṃ (sota)** <dt, nam, đc, sđ> = dòng chảy.

☸ **sayaṅkataṃ makkaṭako va jālaṃ** = như con nhện (rơi vào) cái lưới đã được tạo ra bởi chính nó.

- **sayaṅkataṃ (sayaṃ + kata)** <nht, nam, đc, sđ> = (cái lưới) đã được tạo ra bởi chính nó.
    - **sayaṃ** <trt> = chính nó.
    - **kata (√ kar + ta)** <qkpt> = đã được làm.

- **makkaṭako (makkaṭaka)** <dt, nam, cc, sđ> = con nhện.
- **jālaṃ (jāla)** <dt, trung, đc, sđ> = cái lưới.

☸ **etampi chetvāna vajanti dhīrā anapekkhino sabbadukkhaṃ pahāya** = sau khi cắt đứt luôn cả điều này, các bậc trí ra đi; sau khi dứt bỏ tất cả khổ đau, họ không mong cầu.

- **vajanti (√ vaj + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = ra đi.
- **anapekkhino (an + apa + √ ikkh)** <dtt, nam, cc, sn> = không mong cầu.
    - Tđn. **an (na)** = không.
    - **apekkhī** (**apa** + **√ ikkh)** = mong cầu, tìm kiếm.
        - Tđn. **apa** = xuống.
        - **√ ikkh** = nhìn.
- **sabbadukkhaṃ (sabba + dukkha)** <nht, trung, đc, sđ> = tất cả khổ đau.
    - **sabba** <tt> = tất cả.
    - **dukkha** <dt, trung> = khổ đau.

<u>Trích lục:</u>

347. Người đắm say ái dục,
Tự lao mình xuống dòng,
Như nhện sa lưới dệt,
Người trí cắt trừ nó,
Bỏ mọi khổ, không màng. *(HT Minh Châu)*

347. Những ai tham ái đắm say,
Sẽ rơi trở lại loay hoay giữa dòng,
Nhện giăng lưới, tự sa tròng,
Người trí cắt đứt rỗng không, khước từ! *(TT Giới Đức)*



348. Muñca pure muñca pacchato
majjhe muñca bhavassa pāragū,
sabbattha vimuttamānaso
na punaṃ jātijaraṃ upehisi.

Nghĩa Việt:

Con hãy buông bỏ phía trước (vị lai), hãy buông bỏ phía sau (quá khứ), hãy buông bỏ phần giữa (hiện tại), (là người) đã đi đến bờ kia của hiện hữu, với tâm đã được giải thoát về mọi phương diện, con sẽ không đi đến sự sanh và sự già nữa.

☸ **Muñca pure** = con hãy buông bỏ phía trước (vị lai),
- **muñca (√ muc + ya)** <đt, tha-đ, skh, 2, sđ> = (con) hãy buông bỏ, (con) hãy bỏ.
- **pure** <trt> = ở phía trước (vị lai).

☸ **muñca pacchato** = hãy buông bỏ phía sau (quá khứ),
- **pacchato** <trt> = ở phía sau (quá khứ).

☸ **majjhe muñca** = hãy buông bỏ phần giữa (hiện tại),
- **majjhe (majjha)** <dtt, đsc, sđ> = ở phần giữa (hiện tại),

☸ **bhavassa pāragū sabbattha vimuttamānaso na punaṃ jātijaraṃ upehisi** = (là người) đã đi đến bờ kia của hiện hữu, với tâm đã được giải thoát về mọi phương diện, con sẽ không đi đến sự sanh và sự già nữa.
- **bhavassa (bhava)** <dt, nam, stc, sđ> = của sự hiện hữu, của kiếp sống (√ **bhū** thì, là).
- **pāragū (pāra + gū)** <nht, nam, cc, sđ> = đến bờ kia.
    - **pāra** <dt, trung> = khác.
    - **gū (√ gam)** <qkpt> = đã đi đến.
- **sabbattha** <trt> = mọi phương diện, mọi nơi.
- **vimuttamānaso (vimutta + mānasa)** <nht, nam, cc, sđ> = với tâm đã được giải thoát.

- **vimutta (vi + √ muc + ta)** <qkpt> = đã được giải thoát.
  - Tđn. **vi** = sự chia lìa.
  - √ **muc** = giải thoát, tự do.
- **manasa** <dt, trung> = tâm.
- **punaṃ** <trt> = lại, nữa.
- **jātijaraṃ (jātijarā)** <nht, nữ, đc, sđ> = sanh già.
  - **jāti** <dt, nữ> = sanh.
  - **jarā** <dt, nữ> = già.
- **upehisi (upa + √ i)** <đt, tha-đ, tl, 2, sđ> = (ngươi) đã đi đến.
  - Tđn. **upa** = gần.
  - √ **i** = đi.

<u>Trích lục:</u>

348. Bỏ quá, hiện, vị lai,
Đến bờ kia cuộc đời,
Ý giải thoát tất cả,
Chớ vướng tại sanh già. *(HT Minh Châu)*

348. Quá khứ, hiện tại, vị lai,
Thảy trôi đi hết xa ngoài dặm không!
Bỏ thế tình, thoát qua sông,
Sao lặn hụp mãi giữa dòng tử sinh?

Trôi đi! Dĩ vãng trôi đi,
Tương lai cũng vậy, chẳng gì, trôi luôn!
Hiện tại theo nước chảy suông,
Chẳng gì chứa giữ vui buồn thoảng xa!

Ôi nhân sinh, kiếp người ta!
Phủi chân tất cả bước qua cõi này.
Sao đành sanh tử vướng vây?
Bờ kia giải thoát nước mây thanh bình! *(TT Giới Đức)*



349. Vitakkapamathitassa jantuno
tibbarāgassa subhānupassino,
bhiyyo taṇhā pavaḍḍhati
esa kho daḷhaṃ karoti bandhanaṃ.

Nghĩa Việt:

Đối với người bị khuấy động bởi tư duy, có tham ái sắc bén, suy xét về cái đẹp, ái dục tăng trưởng bội phần. Quả vậy, người ấy làm cho sự trói buộc trở nên chắc chắn.

☸ **Vitakkapamathitassa jantuno tibbarāgassa subhānupassino bhiyyo taṇhā pavaḍḍhati** = đối với người bị khuấy động bởi tư duy, có tham ái sắc bén, suy xét về cái đẹp, ái dục tăng trưởng bội phần.

- **vitakkapamathitassa (vitakka + pamathita)** <nht, nam, stc, sđ> = đối với (của) người bị khuấy động bởi tư duy.
  - **vitakka** <dt, nam> = tầm, suy tư.
  - **pamathita (pa + √ math + ita)** <qkpt> = đã bị khuấy động, đã bị dao động.
    - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ math** = khuấy.
- **tibbarāgassa (tibba + rāga)** <nht, nam, stc, sđ> = của việc có tham ái sắc bén.
  - **tibba** <tt> = sắc bén.
  - **rāga (√ rañj)** <dt, trung> = tham ái.
- **subhānupassino (subha + anupassī)** <nht, nam, stc, sđ> = của việc suy xét về cái đẹp.
  - **subha** <dt, m cái đẹp.
  - **anupassī (anu + √ dis)** <dtt> = sự suy xét.
    - Tđn. **anu** = sau, kế, tại.
    - **√ dis** = thấy.

- Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **bhiyyo** <trt> = hơn.
- **pavaḍḍhati (pa + √ vaḍḍh + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = tăng trưởng.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - **√ vaḍḍh** = tăng trưởng.

☸ **esa kho daḷhaṃ karoti bandhanaṃ** = quả vậy, người ấy làm cho sự trói buộc trở nên chắc chắn.
- **esa (eta)** <đại, nam, cc, sđ> = người ấy, người này.
- **kho** <trt> = thật vậy.
- **daḷhaṃ (daḷha)** <tt, trung, đc, sđ> = chắc chắn, mạnh, bền.
- **karoti (√ kar + o + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = làm.
- **bandhanaṃ (√ bandh + ana)** <dt, trung, đc, sđ> = sự trói buộc.

Trích lục:

349. Người tà ý nhiếp phục,
Tham sắc bén nhìn tịnh,
Người ấy ái tăng trưởng,
Làm dây trói mình chặt. *(HT Minh Châu)*

349. Người kia tư tưởng chẳng lành,
Nuôi lớn dục lạc nẩy sanh tâm hồn.
Ái tham như nước thông nguồn,
Nước càng chảy mãi ái duồn tăng thêm.
Là dây trói buộc chắc bền,
Mà Ma Vương đã xỏ xiên tặng đời! *(TT Giới Đức)*



350. Vitakkūpasame ca yo rato
asubhaṃ bhāvayate sadā sato,
esa kho byantikāhiti
esa checchati mārabandhanaṃ.

Nghĩa Việt:

Và người nào thích thú trong sự tịnh lặng của tư duy, tu tập về bất mỹ (đề mục tử thi), luôn luôn có niệm, người ấy quả nhiên sẽ làm chấm dứt (ái dục), người ấy sẽ cắt đứt sự trói buộc của Ma Vương.

☸ **Vitakkūpasame ca yo rato** = và người nào thích thú trong sự tịnh lặng của tư duy,
- **vitakkūpasame (vitakka + upasama)** <nht, nam, đsc, sđ> = trong sự tịnh lặng của tư duy.
  - **vitakka** <dt, nam> = tư duy.
  - **upasama** (**upa + √ sam)** <dt, nam> = sự tịnh lặng.
    - Tđn. **upa** = đến gần.
    - √ **sam** = an tịnh.
- **rato (√ ram + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã thỏa thích.

☸ **asubhaṃ bhāvayate** = tu tập về bất mỹ (đề mục tử thi),
- **asubhaṃ (a + subha)** <dt, trung, đc, sđ> = bất mỹ.
  - Tđn. **a** = không.
  - **subha** <tt> = đẹp.
- **bhāvayate** <đt, tự-đ, trđ, ht, 3, sđ> = (hãy tự mình) tu tập, hành thiền.

☸ **sadā sato** = luôn luôn có niệm,
- **sadā** <trt> = luôn luôn.
- **sato (√ sar)** <tt, nam, cc, sđ> = chánh niệm.

☸ **esa kho byantikāhiti** = người ấy quả nhiên sẽ làm chấm dứt (ái dục),

- **byantikāhiti (vi + anta + kāhiti)** <đt, tha-đ, tl, 3, sđ> = sẽ làm chấm dứt.
    - **byanta** = **vi + anta**
    - **byanta** <qkpt> = đã được chấm dứt.
        - Tđn. **vi** = khỏi, sự chia ra.
        - **anta** <dt, trung> = cuối, tận cùng.
    - **kāhiti (√ kar)** <đt, tl, 3, sđ> = sẽ làm.

☸ **esa checchati mārabandhanaṃ** = người ấy sẽ cắt đứt sự trói buộc của Ma Vương.

- **checchati (√ ched)** <đt, tha-đ, tl, 3, sđ> = sẽ cắt đứt.
- **mārabandhanaṃ (māra + bandhana)** <nht, nđc, sđ> = sự trói buộc của Ma Vương.
    - **māra** <dt, nam> = Ma Vương.
    - **bandhana (√ bandh + ana)** <dt, trung> = sự trói buộc.

Trích lục:

350. Ai vui, an tịnh ý,
Quán bất tịnh, thường niệm,
Người ấy sẽ diệt ái,
Cắt đứt Ma trói buộc. *(HT Minh Châu)*

350. Người kia vui thích niệm lành,
Chế ngự dục lạc chẳng sanh tâm hồn.
Ái tham cắt mạch nước nguồn,
Nước kia khô cạn, ái còn ẩn đâu?
Bứt dây trói buộc hai đầu,
Ma Vương ngơ ngác, trước sau khó tìm! *(TT Giới Đức)*



**351. Niṭṭhaṅgato asantāsī vītataṇho anaṅgaṇo,
acchindi bhavasallāni antimoyaṃ samussayo.**

Nghĩa Việt:

Người đã đạt đến sự hoàn thành, không sợ hãi, ái dục đã lìa, không nhơ nhuốc, đã cắt đứt những mũi tên của hiện hữu; thân này là cuối cùng.

☸ **Niṭṭhaṅgato asantāsī vītataṇho anaṅgaṇo acchindi bhavasallāni** = người đã đạt đến sự hoàn thành, không sợ hãi, ái dục đã lìa, không nhơ nhuốc, đã cắt đứt những mũi tên của hiện hữu;

- **niṭṭhaṅgato (niṭṭhaṃ + gata)** <nht, nam, cc, sđ> = người đã đạt đến sự hoàn thành, người đã đi đến đích.
    - **niṭṭhā** <dt, trung> = đích.
    - **gata (√ gam + ta)** <qkpt> = đã đi đến.
- **asantāsī (a + santāsi)** <dtt> = không sợ hãi, không còn sợ hãi.
    - Tđn. **a** = không.
    - **santāsī** <dtt> = sợ hãi.
        - **santāsa** <dt, nam> = sợ hãi.
        - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **vītataṇho (vīta + taṇhā)** <nht, nam, cc, sđ> = ái dục đã lìa, không còn ái.
    - **vīta (vi + √ i + ta)** <qkpt> = đã đi khỏi.
        - Tđn. **vi** = không, khỏi, lìa.
        - **√ i** = đi.
    - **taṇhā** <dt, trung> = ái.
- **anaṅgaṇo (an + aṅgaṇa)** <nht, nam, cc, sđ> = không nhơ nhuốc, không nhiễm ô.

- Tđn. **an (na)** = phủ định.
- **aṅgaṇa** <dt, nam> = nhơ nhuốc, nhiễm ô, bụi.

- **acchindi (ā + √ chid)** <đt, tha-đ, qk, 3, sđ> = đã cắt đứt, đã cắt lìa.
- **bhavasallāni (bhava + salla)** <nht, trung, đc, sn> = những mũi tên của hiện hữu.
  - **bhava (√ bhū)** <dt, nam> = hiện hữu, đời sống.
  - **salla** <dt, trung> = mũi tên.

☸ **antimoyaṃ samussayo** = thân này là thân cuối cùng.

- **antimoyaṃ** = **antimo + ayaṃ**
- **antimo (antima)** <tt, nam, cc, sđ> = cuối cùng.
- **ayaṃ (idaṃ)** <đại, nam, cc, sđ> = (thân) này.
- **samussayo (samussaya)** <dt, nam, cc, sđ> = thân.

Trích lục:

351. Ai tới đích không sợ,
Ly ái, không nhiễm ô,
Nhổ mũi tên sanh tử,
Thân này thân cuối cùng. *(HT Minh Châu)*

351. Tới đích, sợ hãi bỏ xa,
Dục tham lưu lạc, không nhà mà nương!
Mũi tên sanh tử chẳng vương,
Thân này thân cuối, biết phương nào tìm?
Mục tiêu vị ấy đạt rồi,
Gỡ hết lo sợ gỡ mồi dục tham,
Mũi tên sinh tử bắn quàng!
Thân này chẳng dính, biết đàng nào truy? *(TT Giới Đức)*



352. Vītataṇho anādāno niruttipadakovido,
akkharānaṃ sannipātaṃ jaññā pubbāparāni ca,
sa ve antimasarīro mahāpañño mahāpuriso'ti vuccati.

Nghĩa Việt:

Người có ái dục đã lìa, không nắm giữ, thông thạo về từ và ngữ, nên biết sự kết hợp của các mẫu tự và các việc trước sau; vị ấy quả nhiên có xác thân cuối cùng, có đại trí tuệ, được gọi là "Đại Nhân."

☸ **Vītataṇho anādāno niruttipadakovido akkharānaṃ sannipātaṃ jaññā pubbāparāni** = người có ái dục đã lìa, không nắm giữ, thông thạo về từ và ngữ, nên biết sự kết hợp của các mẫu tự và các việc trước sau;

- **anādāno (an + ādāna)** <tt, nam, cc, sđ> = không nắm giữ.
    - Tđn. **an (na)** = không.
    - **ādāna (ā + √ dā)** <dt, trung> = nắm giữ, mang lại.
        - Tđn. **ā** = hướng về.
        - **√ dā** = cho.
- **niruttipadakovido (nirutti + pada + kovida)** <nht, nam, cc, sđ> = thông thạo về từ và ngữ.
    - **nirutti** <dt, nữ> = từ, chữ.
    - **pada** <dt, trung> = ngữ, câu.
    - **kovida (ko + √ vid)** <nht> = thông thạo.
        - **ko** <đại-nghi, nam> = người nào.
        - **√ vid** = biết, thông thạo.
- **akkharānaṃ (akkhara)** <dt, trung, stc, sn> = của các mẫu tự.

- **sannipātaṃ (saṃ + ni + √ pat)** <dt, nam, đc, sđ> = sự kết hợp.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
    - Tđn. **ni** = xuống.
    - **- √ pat** = rơi.
- **jaññā (√ ñā)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên biết.
- **pubbāparāni (pubba + apara)** <nht, trung, đc, sn> = có thứ lớp.
    - **pubba** <tt> = trước.
    - **apara** <tt> = kế tiếp, cái khác.

☸ **ca sa ve antimasarīro mahāpañño mahāpuriso'ti vuccati** = vị ấy quả nhiên có xác thân cuối cùng, có đại trí tuệ, được gọi là "Đại Nhân."

- **sa (ta)** <đại, nam, cc, sđ> = vị ấy, người ấy.
- **antimasarīro (antima + sarīra)** <nht, nam, cc, sđ> = có thân cuối cùng.
    - **antima** <tt> = cuối cùng.
    - **sarīra** <dt, trung> = thân.
- **mahāpañño (mahā + pañña)** <nht, nam, cc, sđ> = bậc đại trí tuệ.
    - **mahanta (mahā)** <tt> = to, lớn.
    - **paññā** <dt, trung> = trí tuệ.
- **mahāpuriso (mahā + purisa)** <nht, nam, cc, sđ> = bậc Đại Nhân.
    - **mahanta** <tt> = to, lớn.
    - **purisa** <dt, nam> = người nam.
- **ti (iti)** <bbt> = như vầy, rằng (hình thức chấm dứt phần trích dẫn của một câu nói).
- **vuccati (√ vac)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = được gọi.

Trích lục:

352. Ái lìa, không chấp thủ,
Cú pháp khéo biện tài,
Thấu suốt từ vô ngại,
Hiểu thứ lớp trước sau,
Thân này thân cuối cùng
Vị như vậy được gọi,
Bậc Đại trí, Đại nhân. *(HT Minh Châu)*

352. Ái không, chấp thủ cũng không,
Ngữ nguyên vô ngại, suốt thông tứ từ.
Trước sau cú pháp nhiên như,
Biện tài, thiện xảo, kinh thư lòng mình.
Bậc như vậy quả vô sinh,
Vĩ nhơn, đại trí, tuệ minh khó lường! *(TT Giới Đức)*



353. Sabbābhibhū sabbavidūhamasmi
sabbesu dhammesu anūpalitto,
sabbañjaho taṇhakkhaye vimutto
sayaṃ abhiññāya kamuddiseyyaṃ.

Nghĩa Việt:

Ta là vị khuất phục tất cả, biết rõ tất cả, không bị nhiễm ô trong tất cả các pháp. Từ bỏ tất cả, được giải thoát trong sự diệt tận về ái dục, sau khi tự mình thắng tri, Ta có thể chỉ định ai (là thầy)?

☸ **Sabbābhibhū sabbavidūhamasmi sabbesu dhammesu anūpalitto sabbañjaho taṇhakkhaye vimutto** = Ta là vị khuất phục tất cả, biết rõ tất cả, không bị nhiễm ô trong tất cả các pháp. Từ bỏ tất cả, được giải thoát trong sự diệt tận về ái dục,

a) **sabbābhibhū** = (Ta là) vị khuất phục tất cả,

- **sabbābhibhū** = **sabbaṃ + abhibhū**
- **sabbābhibhū (sabbābhibhū)** <dt, nam, cc, sđ> = vị khuất phục tất cả.
    - **sabbaṃ** <tt> = tất cả.
    - **abhibhūta (abhibhū + ta)** <qkpt> = đã được khuất phục, đã được chiến thắng.
        - Tđn. **abhi** = bên trên.
        - √ **bhū** = là.

b) **sabbavidūhamasmi** = Ta là vị biết rõ tất cả,

- **sabbavidūhaṃ** = **sabbavidū + ahaṃ**
- **sabbavidū (sabbavidū)** <nht, nam, cc, sđ> = người biết rõ tất cả.
    - **sabbaṃ** <tt> = tất cả.
    - **vidū (√ vid)** <tt> = biết.

c) **sabbesu dhammesu anūpalitto** = không bị nhiễm ô trong tất cả các pháp.

- **dhammesu (dhamma)** <dt, nam, đsc, sn> = trong pháp.
- **anūpalitto (anūpalitta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = không bị nhiễm.
    - Tđn **an (na)** = không.
    - **upalitta (upa + √ lip + ta)** <qkpt> = bị nhiễm ô.
        - Tđn. **upa** = gần.
        - √ **lip** = ô nhiễm, bôi nhọ.

d) **sabbañjaho** = Từ bỏ tất cả,

- **sabbañjaho** = **sabbaṃ + jaho**

- **sabbañjaho (sabbañjaha)** <nht, cc, sđ> = từ bỏ tất cả.
    - **sabbaṃ** <tt> = tất cả.
    - **jaha (√ hā)** <tt> = có được sự từ bỏ, có được sự đoạn tận.

e) **taṇhakkhaye vimutto** = được giải thoát trong sự diệt tận về ái dục,

- **taṇhakkhaya** = **taṇhā + khaya**
- **taṇhakkhaye (taṇhakkhaya)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong sự diệt tận về ái dục.
    - **taṇhā** <dt, trung> = ái dục.
    - **khaya** <dt, nam> = sự diệt tận.
- **vimutto (vimutta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được giải thoát.
    - Tđn. **vi** = khỏi.
    - √ **muc** = thoát khỏi, tự do.

☸ **sayaṃ abhiññāya kamuddiseyyaṃ** = sau khi tự mình thắng tri, Ta có thể chỉ định ai (là thầy)?

a) **sayaṃ abhiññāya** = đã tự mình thắng tri.

- **sayaṃ** <trt> = tự mình.
- **abhiññāya** <đtbb> = sau khi đã thắng tri.
    - Tđn. **abhi** = bên trên.
    - √ **ñā** = biết.

b) **kamuddiseyyaṃ** = Như Lai nên gọi ai (là thầy ta)?

- **kaṃ (kiṃ)** <đại-nghi, nam, đc, sđ> = ai?, người nào?
- **uddiseyyaṃ (ud + √ dis)** <đt, 1, sđ, tha-đ, gđ> = nên gọi, (ta) có thể chỉ định.

- Tđn. **ud** = trên.
- √ **dis** = thấy.

Trích lục:

353. Ta hàng phục tất cả,
Ta rõ biết tất cả,
Không bị nhiễm pháp nào,
Ta từ bỏ tất cả,
Ái diệt, tự giải thoát,
Đã tự mình thắng trí,
Ta gọi ai thầy ta? *(HT Minh Châu)*

353. Mọi thí, pháp thí vô song!
Hương thơm thù thắng - chẳng đồng pháp hương.
Niềm vui "pháp hỷ" khó lường
Ái diệt tối thượng, khổ ương tận lìa! *(TT Giới Đức)*



354. Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti
sabbarasaṃ dhammaraso jināti,
sabbaratiṃ dhammarati jināti
taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.

Nghĩa Việt:

Sự bố thí pháp thắng tất cả các sự bố thí. Vị của pháp thắng tất cả các vị. Sự thích thú trong pháp thắng tất cả các sự thích thú. Sự diệt tận ái dục thắng tất cả khổ đau.

☸ **Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti** = sự bố thí pháp thắng tất cả các sự bố thí.

- **sabbadānaṃ (sabbadāna)** <nht, trung, đc, sđ> = tất cả các sự bố thí.
    - **sabba** <tt> = tất cả.

- **dāna** <dt, trung> = sự bố thí.

- **dhammadānaṃ (dhamma + dāna)** <nht, trung, cc, sđ> = sự bố thí pháp.

- **dhamma (√ dhar)** <dt, nam> = Pháp.

- **dāna** <dt, trung> = sự bố thí.

- **jināti (√ ji + nā + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = thắng.

☸ **sabbarasaṃ dhammaraso jināti** = vị của pháp thắng tất cả các vị.

- **sabbarasaṃ (sabba + rasa)** <nht, nam, đc, sđ> = tất cả các vị.

- **sabba** <tt> = tất cả.

- **rasa** <dt, nam> = vị.

- **dhammaraso (dhamma + rasa)** <dt, nam, cc, sđ> = vị của pháp.

☸ **sabbaratiṃ dhammaratī jināti** = sự thích thú trong pháp thắng tất cả các sự thích thú.

- **sabbaratiṃ (sabba + rati)** <dt, nữ, đc, sđ> = tất cả các sự thích thú.

- **sabba** <tt> = tất cả.

- **rati** <dt, nữ> = sự thích thú.

- **dhammaratī (dhamma + rati)** <dt, nữ, cc, sđ> = sự thích thú trong pháp.

☸ **taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti** = sự diệt tận ái dục thắng tất cả khổ đau.

- **taṇhakkhayo (taṇha + k + khaya)** <dt, nam, cc, sđ> = sự diệt tận ái dục.

- **taṇhā** <dt, nữ> = ái dục.

- **khaya** <dt, nam> = diệt tận.

Trích lục:

354. Pháp thí, thắng mọi thí,
Pháp vị, thắng mọi vị,
Pháp hỷ, thắng mọi hỷ,
Ái diệt, thắng mọi khổ, *(HT Minh Châu)*

354. Tài sản làm hại người mê,
Nhưng không hại kẻ "kết bè" vượt sông!
Tham giàu đã hại mình xong,
Còn dìm kẻ khác trong dòng nước đen! *(TT Giới Đức)*



355. Hananti bhogā dummedhaṃ no ca pāragavesino,
bhogataṇhāya dummedho hanti aññeva attānaṃ.

Nghĩa Việt:

Các của cải giết hại kẻ ngu si và không (giết hại) những người tầm cầu đến bờ kia (Niết Bàn). Do tham đắm của cải, kẻ ngu si giết hại bản thân luôn cả những người khác.

☸ **Hananti bhogā dummedhaṃ** = các của cải giết hại kẻ ngu si,
- **hananti (√ han)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = hại, giết.
- **bhogā (bhoga)** <dt, nam, cc, sn> = các của cải, các tài sản.
- **dummedhaṃ (du + m + medha)** <nht, nam, đc, sđ> = kẻ ngu si.
  - Tđn. **du** = xấu, ác.
  - **medhā** <dt, nữ> = bậc trí.

☸ **no ca pāragavesino** = và không (giết hại) những người tầm cầu bờ kia (Niết Bàn).
- **no** <bbt> = không.
- **pāragavesino (pāra + gavesi)** <dt, nam, đc, sn> = người có tầm cầu bờ bên kia (Niết Bàn).

- **pāra** <dt, trung> = kia.
- **gavesī** <dtt, nam> = người có sự tầm cầu.

☸ **bhogataṇhāya dummedho hanti aññeva attānaṃ** = do tham đắm của cải, kẻ ngu si hại bản thân luôn cả những người khác.

- **bhogataṇhāya (bhoga + taṇhā)** <nht, nữ, sdc, sđ> = do tham đắm của cải.
    - **bhoga** <dt, nam> = của cải, tài sản.
    - **taṇhā** <dt, nữ> = tham.
- **dummedho (du + m + medha)** <nht, nam, cc, sđ> = kẻ ngu si.
- **hanti (√ han)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = hại, giết.
- **aññeva** = **aññe + eva**
- **aññe (añña)** <tt, nam, đc, sn> = kẻ khác.
- **eva** <bbt> = từ chỉ sự nhấn mạnh.
- **attānaṃ (atta)** <dt, nam, đc, sđ> = bản thân, chính mình.

<u>Trích lục:</u>

355. Tài sản hại người ngu.
Không người tìm bờ kia
Kẻ ngu vì tham giàu,
Hại mình và hại người. *(HT Minh Châu)*

355. Như Lai tất cả vượt qua,
Vượt qua trói buộc căn nhà thế gian.
Như Lai tất cả phục hàng,
Thấy rõ tất cả hỗn mang lòng người!
Như Lai ái dục diệt rồi,
Suốt thông vạn pháp sống đời thắng tri.
Thoát tất cả, chẳng vướng gì,
Như Lai ai sánh? Nói chi là thầy! *(TT Giới Đức)*



356. Tiṇadosāni khettāni rāgadosā ayaṃ pajā,
tasmā hi vītarāgesu dinnaṃ hoti mahapphalaṃ.

Nghĩa Việt:

Các ruộng vườn có cỏ dại là các điều tai hại. Chúng sanh này có tham ái là điều tai hại. Chính vì điều ấy, (vật) đã được bố thí đến những người có tham ái đã được xa lìa là có quả báu lớn lao.

☸ **Tiṇadosāni khettāni** = các ruộng vườn có cỏ dại là các điều tai hại.

- **tiṇadosāni (tiṇa + dosā)** <nht, cc, sn, trung> = cỏ dại là các điều tai hại.
    - **tiṇa** <dt, trung> = cỏ dại.
    - **dosa** <dt, nam> = điều tai hại.
- **khettāni (khetta)** <dt, trung, cc, sn> = các ruộng vườn, các thửa ruộng.

☸ **rāgadosā ayaṃ pajā** = chúng sanh này có tham ái là điều tai hại.

- **rāgadosā (rāga + dosa)** <nht, nữ, cc, sđ> = tham ái là điều tai hại.
    - **rāga (√ rañj)** <dt, nam> = tham ái.
    - **dosa** <dt, nam> = điều tai hại.
- **ayaṃ (idaṃ)** <đại, nữ, cc, sđ> = (chúng sanh) này.
- **pajā (pajā)** <dt, nữ, cc, sđ> = chúng sanh, con người.

☸ **tasmā hi vītarāgesu dinnaṃ hoti mahapphalaṃ** = chính vì điều ấy, (vật) đã được bố thí đến những người không còn tham ái đã được xa lìa là có quả báu lớn lao.

- **vītarāgesu (vīta + rāga)** <nht, nam, đsc, sn> = đến (ở) những người không còn tham ái.
    - **vīta** <qkpt> = đã đi khỏi.

- Tđn. **vi** = khỏi, không.
- **-** √ **i** = đi.

- **rāga (√ rañj)** <dt, nam> = tham.

- **dinnaṃ (√ dā)** <dt, trung, cc, sđ> = cái gì đã được cho ra, vật đã được bố thí.
- **hoti (√ hū)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = là.
- **mahapphalaṃ (maha + p + phala)** <nht, trung, cc, sđ> = quả lớn.
  - **mahanta (mahā)** <tt> = lớn.
  - **phala** <dt, trung> = quả.

Trích lục:

356. Cỏ làm hại ruộng vườn,
Tham làm hại người đời,
Bố thí người ly tham,
Do vậy được quả lớn. *(HT Minh Châu)*

356. Cỏ dại tai hại ruộng đồng,
Tham lam nhiễm độc giữa lòng thế gian.
Quý thay, những bậc "ly tham"!
Cúng dường vị ấy phúc vàng kết xây, *(TT Giới Đức)*



357. Tiṇadosāni khettāni dosadosā ayaṃ pajā,
tasmā hi vītadosesu dinnaṃ hoti mahapphalaṃ.

Nghĩa Việt:

Các ruộng vườn có cỏ dại là các điều tai hại. Chúng sanh này có sân là điều tai hại. Chính vì điều ấy, (vật) đã được bố thí đến những người có sân đã được xa lìa là có quả báu lớn lao.

☸ **Tiṇadosāni khettāni** = các ruộng vườn có cỏ dại là các điều tai hại.

☸ **dosadosā ayaṃ pajā** = chúng sanh này có sân là điều tai hại.

- **dosadosā (dosa + dosa)** <nht, nữ, cc, sđ> = có sân là điều tai hại.
- **pajā (pajā)** <dt, nữ, cc, sđ> = chúng sanh, loài người.

☸ **tasmā hi vītadosesu dinnaṃ hoti mahapphalaṃ** = thật vậy, từ việc bố thí đến người đã ly sân đem lại quả lớn.

- **vītadosesu (vīta + dosa)** <nht, nam, đsc, sn> = đến những người đã ly sân.

Trích lục:

357. Cỏ làm hại ruộng vườn,
Sân làm hại người đời,
Bố thí người ly sân,
Do vậy được quả lớn. *(HT Minh Châu)*

357. Cỏ dại tai hại ruộng đồng,
Sân hận nhiễm độc giữa lòng thế nhân,
Quý thay, những bậc "ly sân"!
Cúng dường vị ấy phúc ân dồi dào! *(TT Giới Đức)*



358. Tiṇadosāni khettāni mohadosā ayaṃ pajā,
tasmā hi vītamohesu dinnaṃ hoti mahapphalaṃ.

Nghĩa Việt:

Các ruộng vườn có cỏ dại là các điều tai hại. Chúng sanh này có si là điều tai hại. Chính vì điều ấy, (vật) đã được bố thí đến những người có si đã được xa lìa là có quả báu lớn lao.

☸ **Tiṇadosāni khettāni** = các ruộng vườn có cỏ dại là các điều tai hại.

☸ **mohadosā ayaṃ pajā** = chúng sanh này có si là điều tai hại.
- **mohadosā (moha + dosa)** <<nht, nữ, cc, sđ> = si là điều tai hại.
    - **moha** <dt, nam> = si.
    - **√ muh** = do dự, lúng túng, hoang mang.

☸ **tasmā hi vītamohesu dinnaṃ hoti mahapphalaṃ** = chính vì điều ấy, (vật) đã được bố thí đến những người không còn có si đã được xa lìa là có quả báu lớn lao.
- **vītamohesu (vīta + moha)** <nht, nam, đsc, sn> = đến (ở) những người không còn có si.

Trích lục:

358. Cỏ làm hại ruộng vườn,
Si làm hại người đời,
Bố thí người ly si,
Do vậy được quả lớn.

358. Cỏ dại tai hại ruộng đồng,
Si mê nhiễm độc ai không thấy gì.
Quý thay, những bậc "ly si"!
Cúng dường vị ấy, phước đi, phước về! *(TT Giới Đức)*



359. Tiṇadosāni khettāni icchādosā ayaṃ pajā,
tasmā hi vigaticchesu dinnaṃ hoti mahapphalaṃ.

Nghĩa Việt:

Các ruộng vườn có cỏ dại là các điều tai hại. Chúng sanh này có sự thèm muốn là điều tai hại. Chính vì điều ấy, (vật) đã được

bố thí đến những người có sự thèm muốn đã được xa lìa là có quả báu lớn lao.

☸ **Tiṇadosāni khettāni** = các ruộng vườn có cỏ dại là các điều tai hại.

☸ **icchādosā ayaṃ pajā** = chúng sanh này có sự thèm muốn là điều tai hại.

- **icchādosā (icchā + dosa)** <nht, nữ, cc, sđ> = sự thèm muốn là điều tai hại.
    - **icchā (√ is)** <dt, nữ> = sự thèm muốn.

☸ **tasmā hi vigaticchesu dinnaṃ hoti mahapphalaṃ** = chính vì điều ấy, (vật) đã được bố thí đến những người không còn có sự thèm muốn đã được xa lìa là có quả báu lớn lao.

- **vigaticchesu (vi + gata + iccha)** <nht, nam, đsc, sn> = đến (ở) những người không còn có sự thèm muốn đã được xa lìa.
    - **vigata (vi + √ gam + ta)** <qkpt> = đã được xa lìa.
        - Tđn. **vi** = khỏi, chỉ sự nhấn mạnh.
        - **√ gam (gacchati)** = đi.
    - **icchā (√ is)** <dt, nữ> = sự thèm muốn.

<u>Trích lục:</u>

359. Cỏ làm hại ruộng vườn,
Dục làm hại người đời,
Bố thí người ly dục,
Do vậy được quả lớn. *(HT Minh Châu)*

359. Cỏ dại tai hại ruộng đồng,
Ái dục nhiễm độc chẳng hòng chừa ai!
Quý thay, dục ái bỏ ngoài,
Cúng dường vị ấy phúc đài kết hoa! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 25
BHIKKHUVAGGA - PHẨM TỲ KHƯU

360. Cakkhunā saṃvaro sādhu sādhu sotena saṃvaro,
ghānena saṃvaro sādhu sādhu jivhāya saṃvaro.

Nghĩa Việt:

Lành thay sự phòng hộ ở mắt! Lành thay sự phòng hộ ở tai! Lành thay sự phòng hộ ở mũi! Lành thay sự phòng hộ ở lưỡi!

☸ **Cakkhunā saṃvaro sādhu** = lành thay sự phòng hộ ở mắt!

- **cakkhunā (cakkhu)** <dt, trung, sdc, sđ> = ở mắt, bằng mắt, xuyên qua mắt.
- **saṃvaro (saṃ + √ var)** <dt, nam, cc, sđ> = sự phòng hộ, sự hộ trì.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
    - **- √ var** = che, phòng hộ.
- **sādhu** <trt> = lành thay, tốt thay!

☸ **sādhu sotena saṃvaro** = lành thay sự phòng hộ ở tai!

- **sotena (sota)** <dt, trung, sdc, sđ> = ở tai, xuyên qua tai.

☸ **ghānena saṃvaro sādhu** = lành thay sự phòng hộ ở mũi!

- **ghānena (ghana)** <dt, trung, sdc, sđ> = ở mũi, xuyên qua mũi.

☸ **sādhu jivhāya saṃvaro** = lành thay sự phòng hộ ở lưỡi!

- **jivhāya (jivhā)** <dt, nữ, sdc, sđ> = ở lưỡi, bằng lưỡi, xuyên qua lưỡi.

Trích lục:

360. Lành thay, phòng hộ mắt!
Lành thay, phòng hộ tai!
Lành thay, phòng hộ mũi!
Lành thay, phòng hộ lưỡi. *(HT Minh Châu)*

360. Lành thay! Mắt được hộ phòng!
Lành thay! Tai được "ngắm trông" kỹ càng!
Lành thay! Mũi được an toàn,
Lành thay! Lưỡi được bảo ban, dè chừng! *(TT Giới Đức)*



361. Kāyena saṃvaro sādhu sādhu vācāya saṃvaro,
manasā saṃvaro sādhu sādhu sabbattha saṃvaro,
sabbattha saṃvuto bhikkhu sabbadukkhā pamuccati.

Nghĩa Việt:

Lành thay sự phòng hộ ở thân! Lành thay sự phòng hộ ở khẩu! Lành thay sự phòng hộ ở ý! Lành thay sự phòng hộ ở tất cả (mắt, tai, ... khẩu, ý)! Vị tỳ khưu phòng hộ tất cả thì được thoát khỏi các khổ đau.

☸ **Kāyena saṃvaro sādhu** = lành thay sự phòng hộ ở thân!
- **kāyena (kāya)** <dt, nam, sdc, sđ> = bằng thân (xuyên qua) thân, (ở) thân.

☸ **sādhu vācāya saṃvaro** = lành thay sự phòng hộ ở khẩu!
- **vācāya (vācā)** <dt, nữ, sdc, sđ> = khẩu ở (của) khẩu.

☸ **manasā saṃvaro sādhu** = lành thay sự phòng hộ ở ý!

- **manasā (mana)** <dt, trung, sdc, sđ> = ở (của) ý, bằng (xuyên qua) ý.

☸ **sādhu sabbattha saṃvaro** = lành thay sự phòng hộ ở tất cả (mắt, tai, ... khẩu, ý)!

- **sabbattha (sabba + attha)** <trt> = tất cả các nơi.

☸ **sabbattha saṃvuto bhikkhu sabbadukkhā pamuccati** = vị tỳ khưu phòng hộ tất cả thì được thoát khỏi các khổ đau.

- **saṃvuto (saṃ + √ var)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được phòng hộ, đã được hộ trì.
  - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
  - **√ var** = che, phòng hộ.
- **bhikkhu (bhikkhu)** <dt, nam, cc, sđ> = vị tỳ khưu.
- **sabbadukkhā (sabba + dukkha)** <nht, trung, xxc, sđ> = các khổ đau, tất cả khổ đau.
  - **sabba** <tt> = tất cả, các.
  - **dukkha** <dt, trung> = khổ đau.
- **pamuccati (pa + √ muc + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = được thoát khỏi.
  - Tđn. **pa** = ra khỏi.
  - **√ muc** = thoát khỏi, tự do.

Trích lục:

361. Lành thay phòng hộ thân!
Lành thay, phòng hộ lời,
Lành thay, phòng hộ ý.
Lành thay, phòng tất cả.
Tỷ kheo phòng tất cả,
Thoát được mọi khổ đau. *(HT Minh Châu)*

361. Lành thay! Thân được hộ phòng,
Lành thay! Lời nói giữ không vọng quàng!
Lành thay! Ý được buộc ràng!
Lành thay! Tất cả bảo toàn chẳng lơi!
Tỳ kheo muốn thoát khổ đời,
Canh phòng mọi điểm khắp nơi, trọn mình! *(TT Giới Đức)*



362. Hatthasaṃyato pādasaṃyato
vācāsaṃyato saṃyatuttamo,
ajjhattarato samāhito
eko santusito tamāhu bhikkhuṃ.

Nghĩa Việt:

Người đã chế ngự tay, đã chế ngự chân, đã chế ngự lời nói, là hạng nhất trong số những người đã được chế ngự *[*]*, thỏa thích ở nội tâm, được định tĩnh, đơn độc, hài lòng (tri túc), (người ta) đã gọi người ấy là tỳ khưu.

[*] đã chế ngự toàn thân luôn cả đầu và lông mày (**Aṭṭhakathā**).

☸ **Hatthasaṃyato** = người đã chế ngự tay,

- **hatthasaṃyato (hattha + saṃyata)** <nht, nam, cc, sđ> = người đã chế ngự tay.
    - **hattha** <dt, nam> = tay.
    - **saṃyata (saṃ + √ yam + ta)** <qkpt> = đã được chế ngự.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
        - **√ yam** = chế ngự, trở nên an tịnh.

☸ **pādasaṃyato** = đã chế ngự chân,

- **pādasaṃyato (pāda + saṃyata)** <nht, nam, cc, sđ> = (người) đã chế ngự chân.
  - **pada** <dt, nam> = chân.
  - **saṃyata (saṃ + √ yam + ta)** <qkpt> = đã được chế ngự.

☸ **vācāsaṃyato** = đã chế ngự lời nói,

- **vācāsaṃyato (vācā + saṃyata)** <nht, nam, cc, sđ> = (người) đã chế ngự lời nói.
  - **vācā (√ vac)** <dt, nữ> = lời nói.
  - **saṃyata (saṃ + √ yam + ta)** <qkpt> = đã được chế ngự.

☸ **saṃyatuttamo** = là hạng nhất trong số những người đã được chế ngự (**Aṭṭhakathā** đã chế ngự toàn thân luôn cả đầu và lông mày).

- **saṃyatuttamo (saṃyata + uttama)** <nht, nam, cc, sđ> = hạng nhất trong số những người đã được chế ngự.
  - **saṃyata (saṃ + √ yam + ta)** <qkpt> = đã được chế ngự.
  - **uttama** <tt> = hạng nhất.

☸ **ajjhattarato samāhito eko santusito** = được thỏa thích ở nội tâm, được định tĩnh, đơn độc, hài lòng (tri túc),

- **ajjhattarato (ajjhatta + rata)** <nht, nam, cc, sđ> = (người) đã được thỏa thích ở nội tâm.
  - **ajjhatta** <tt> = nội tâm.
  - **rata (√ ram + ta)** <qkpt> = được thỏa thích, được hoan hỷ.

- **samāhito (saṃ + √ dhā)** <qkpt, nam, cc, sđ> = (người) đã được định tĩnh.
    - Tđn. **saṃ.**
    - **ā** = xung quanh, gần.
    - √ **dhā** đặt.
- **eko (eka)** cc, sđ, nam> = đơn độc, một mình.
- **santusito (saṃ + √ tus + ita)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được hài lòng (tri túc).
    - Tđn. **saṃ**.
    - √ **tus** = vui.

☸ **tamāhu bhikkhuṃ** = (người ta) đã gọi người ấy là tỳ khưu.
- **taṃ (ta)** <đại, nam, đc, sđ> = người ấy, vị ấy.
- **āhu (√ ah)** <đt, tha-đ, qkht, 3, sn> = (người ta) đã gọi.
- **bhikkhuṃ (bhikkhu)** <dt, nam, đc, sđ> = vị tỳ khưu.

<u>Trích lục:</u>

362. Người chế ngự tay chân,
Chế ngự lời và đầu,
Vui thích nội thiền định,
Độc thân, biết vừa đủ,
Thật xứng gọi tỷ kheo. *(HT Minh Châu)*

362. Tay chân đã chế ngự rồi,
Thu thúc tâm ý, nói lời chánh chơn.
Vui thích thiền định, cô đơn,
Tri túc, tự tại biết ơn mọi người.
Đến đi chẳng dính bụi đời,
Sống được như vậy rạng ngời tỳ kheo! *(TT Giới Đức)*



**363. Yo mukhasaññato bhikkhu mantabhāṇī anuddhato,
atthaṃ dhammañca dīpeti madhuraṃ tassa bhāsitaṃ.**

Nghĩa Việt:

Vị tỳ khưu nào đã chế ngự miệng, có lời nói nhã nhặn, không cống cao, giải thích rõ ràng ý nghĩa và Giáo Pháp, lời nói của vị ấy là ngọt ngào.

☸ **Yo mukhasaññato bhikkhu mantabhāṇī anuddhato** = vị tỳ khưu nào đã chế ngự miệng, có lời nói nhã nhặn, không cống cao,

- **yo (ya)** <đại-qh, nam, cc, sđ> = người nào.
- **mukhasaññato (mukha + saññata)** <nht, nam, cc, sđ> = (người có) đã chế ngự miệng.
    - **mukha** <dt, trung> = miệng.
    - **saññata (saṃ + √ yam + ta)** <qkpt> = đã chế ngự, đã phòng hộ.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
        - **√ yam** = chế ngự, phòng hộ, an tịnh.
- **mantabhāṇī (manta + bhāṇī)** <nht, nam, cc, sđ> = người có lời nói nhã nhặn.
    - **manta** <tt> = nhã nhặn.
    - **bhāṇī (√ bhaṇ)** <dtt> = người có lời nói.
    - Tvn **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **anuddhato (an + uddhata)** <tt, nam, cc, sđ> = (người có) không cống cao.
    - Tđn. **an (na)** = không.
    - **uddhata (ud + √ dhar)** <qkpt> = cống cao, ngã mạn.
        - Tđn. **ud** = trên.

- √ **dhar** = nắm giữ.

☸ **atthaṃ dhammañca dīpeti** = giải thích rõ ràng ý nghĩa và Giáo Pháp,

- **atthaṃ (attha)** <dt, trung, đc, sđ> = ý nghĩa.
- **dhammaṃ (dhamma)** <dt, nam, đc, sđ> = Giáo Pháp.
- **ca** <lt> = và.
- **dīpeti (√ dīp + e + ti)** <đt, trđ, ht, 3, sđ> = giải thích, làm rõ.

☸ **madhuraṃ tassa bhāsitaṃ** = lời nói của vị ấy là ngọt ngào.

- **madhuraṃ (madhura)** <tt, trung, cc, sđ> = ngọt ngào, dịu ngọt.
- **tassa (ta)** <đại, nam, stc, sđ> = của vị ấy.
- **bhāsitaṃ (√ bhās + ita)** <dđt, trung, cc, sđ> = lời nói.

Trích lục:

363. Tỷ kheo chế ngự miệng,
Vừa lời, không cống cao,
Khi trình bày pháp nghĩa,
Lời lẽ dịu ngọt ngào. *(HT Minh Châu)*

363. Lành thay! Miệng lưỡi thiện tài!
Nói năng điềm đạm, khoan thai, dịu dàng!
Nghĩa kinh khéo giảng giọng vàng,
Chẳng kiêu, chẳng mạn xứng hàng tỳ kheo! *(TT Giới Đức)*



364. Dhammārāmo dhammarato
dhammaṃ anuvicintayaṃ,
dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu
saddhammā na parihāyati.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Vị tỳ khưu có chỗ trú là Giáo Pháp, thích thú trong Giáo Pháp, đang suy tư về Giáo Pháp; đang niệm tưởng về Giáo Pháp, thì không rời bỏ Chánh Pháp.

☸ **Dhammārāmo dhammarato dhammaṃ anuvicintayaṃ dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu** = vị tỳ khưu có chỗ trú là Giáo Pháp, thích thú trong Giáo Pháp, đang suy tư về Giáo Pháp; đang niệm tưởng về Giáo Pháp,

- **dhammārāmo (dhamma + ārāma)** <nht, nam, cc, sđ> = (vị) thích thú trong Pháp.
    - **dhamma (√ dhar)** <dt, nam> = Pháp, Giáo Pháp.
    - **ārāma (ā + √ ram +a)** <dt, nam> = sự thích thú, việc hoan hỷ.
        - Tđn. **ā** = về.
        - √ **ram (ramati)** = thích thú, hoan hỷ.
- **dhammarato (dhamma + rata)** <nht, nam, cc, sđ> = (vị) thích thú trong Pháp.
    - **dhamma** <dt, nam> = Pháp, Giáo Pháp.
    - **rata (√ ram + ta)** <qkpt> = hoan hỷ, vui thích.
- **dhammaṃ (dhamma)** <dt, nam, đc, sđ> = (xem trên).
- **anuvicintayaṃ (anu + vi + √ cint)** <htpt, nam, cc, sđ> = đang suy tư.
    - Tđn. **anu** = dọc theo, trên, đến.

- Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
- **-** √ **cint** = suy nghĩ.

- **anussaraṃ (anu + √ sar)** <htpt, nam, cc, sđ> = đang niệm tưởng.
  - Tđn. **anu** = dọc theo, trên, đến.
  - **-** √ **sar** = nhớ.

☸ **saddhammā na parihāyati** = thì không rời bỏ Chánh Pháp.

- **saddhammā (sat + dhamma)** <dt, nam, xxc, sđ> = khỏi Chánh Pháp.
  - **sat** (√ **as)** <tt> = chánh, tốt, là.
- **parihāyati (pari + √ hā + ya + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = rời bỏ, tránh xa.
  - Tđn. **pari** = xung quanh, hoàn toàn.
  - **-** √ **hā** = rời, từ bỏ, đoạn trừ.

Trích lục:

364. Vị tỷ kheo thích pháp,
Mến pháp, suy tư pháp,
Tâm tư niệm Chánh pháp,
Không rời bỏ Chánh pháp. *(HT Minh Châu)*

364. Ẩn cư với giáo pháp này,
Thỏa thích giáo pháp suy ngày, tưởng đêm!
Tỳ kheo như vậy đáng khen!
Giáo pháp cao thượng kề bên chẳng lìa! *(TT Giới Đức)*



365. Salābhaṃ nātimaññeyya nāññesaṃ pihayaṃ care,
abbesaṃ pihayaṃ bhikkhu samādhiṃ nādhigacchati.

Nghĩa Việt:

Không nên khinh rẻ phần thọ lãnh của mình, không nên theo đuổi sự (tâm) mong mỏi (phần thọ lãnh) của những người khác, trong khi mong mỏi (phần thọ lãnh) của những người khác vị tỳ khưu không đạt đến định.

☸ **Salābhaṃ nātimaññeyya** = không nên khinh rẻ phần thọ lãnh của mình,

- **salābhaṃ (sa + lābha)** <nht, nam, đc, sđ> = phần thọ lãnh của mình.
    - **sa** <tt> = của mình.
    - **lābha (√ labh)** <dt, nam> = sự nhận được, việc gặt hái.
- **nātimaññeyya** = **na + atimaññeyya**
- **atimaññeyya (ati + √ man)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên khinh rẻ, nên bỏ lơ.
    - Tđn. **ati** = trên, quá.
    - **√ man** = nghĩ.

☸ **nāññesaṃ pihayaṃ care** = không nên theo đuổi sự (tâm) mong mỏi (phần thọ lãnh) của những người khác,

- **nāññesaṃ** = **na + aññesaṃ**
- **aññesaṃ (añña)** <tt, nam, stc, sn> = của những người khác.
- **pihayaṃ (√ pih)** <htpt, nam, cc, sđ> = sự mong mỏi, sự ganh tỵ.
- **care (√ car)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên thực hành, nên sống.

☸ **aññesaṃ pihayaṃ bhikkhu samādhiṃ nādhigacchati** = trong khi mong mỏi (phần thọ lãnh) của những người khác vị tỳ khưu không đạt đến định.

- **samādhiṃ (samādhi)** <dt, nam, đc, sđ> = định, sự định tâm.
    - Tđn. **saṃ** = hoàn toàn, cùng nhau, tự mình.
    - Tđn. **ā** = hướng về, xung quanh.
    - **√ dhā** = đặt xuống.
- **nādhigacchati** = **na + adhigacchati**
- **adhigacchati (adhi + √ gam)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = đạt đến.
    - Tđn. **adhi** = bên trên.
    - **√ gam (gacchati)** = đi.

Trích lục:

365. Không khinh điều mình được,
Không ganh người khác được,
Tỷ kheo ganh tỵ người,
Không sao chứng Thiền Định. *(HT Minh Châu)*

365. Vật của mình lại coi khinh,
Vật người có được lại sinh tỵ hiềm.
Tham, ganh xao động chẳng yên,
Tỳ kheo như vậy, định thiền khó thay! *(TT Giới Đức)*



**366. Appalābho pi ce bhikkhu salābhaṃ nātimaññati,
taṃ ve devā pasaṃsanti suddhājīviṃ atanditaṃ.**

Nghĩa Việt:

Thậm chí nếu chỉ có phần thọ lãnh ít ỏi, vị tỳ khưu không nên khinh rẻ phần thọ lãnh của mình. Thật vậy, chư thiên ca ngợi vị có sự nuôi mạng trong sạch và không lười biếng ấy.

☸ **Appalābho pi ce bhikkhu salābhaṃ nātimaññati** = thậm chí nếu chỉ có phần thọ lãnh ít ỏi, vị tỳ khưu không nên khinh rẻ phần thọ lãnh của mình.

- **appalābho (appa + lābha)** <nht, nam, cc, sđ> = phần thọ lãnh ít ỏi.
    - **appa** <tt> = ít ỏi.
    - **lābha (√ labh)** <dt, nam> = phần thọ lãnh, việc thâu hoạch.
- **pi (api)** <lt> = ngay cả, chỉ có.
- **ce** <lt> = nếu.
- **nātimaññati** = **na + atimaññati**
- **atimaññati (ati + √ man + ya + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = nên khinh rẻ.
    - Tđn. **ati** = trên, quá, rất.
    - √ **man** = nghĩ.

☸ **taṃ ve devā pasaṃsanti suddhājīviṃ atanditaṃ** = thật vậy, chư thiên ca ngợi vị có sự nuôi mạng trong sạch và không lười biếng ấy.

- **taṃ (ta)** <đại, nam, đc, sđ> = cái ấy.
- **ve** <bbt> = thật vậy.
- **devā (deva)** <dt, nam, cc, sn> = chư thiên.

- **pasaṃsanti (pa + √ saṃs + a + nti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = ca ngợi.
    - Tđn. **pa** = hướng về.
    - **- √ saṃs** = chỉ ra, nói ra.
- **suddhājīviṃ (suddha + ājīvī)** <nht, nam, đc, sđ> = (người) có sự nuôi mạng trong sạch.
    - **suddha (√ sudh)** <tt> = đã được trong sạch.
    - **ājīvī** <dtt, nam> = có sự nuôi mạng, có đời sống.
        - Tđn. **ā** = trên, về.
        - √ **jiv** sống.
    - Tvn **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **atanditaṃ (a + tandita)** <tt, nam, đc, sđ> = không lười biếng.
    - Tđn. **a** = không.
    - **tandita** <tt> = lười biếng.

Trích lục:

366. Tỷ kheo dầu được ít,
Không khinh điều mình được,
Sống thanh tịnh không nhác,
Chư Thiên khen vị này. *(HT Minh Châu)*

366. Dầu được chút ít vật thôi,
Hằng luôn biết đủ, quý người, trọng ân.
Tỳ kheo chánh mạng nuôi thân,
Chư thiên ái kính, xa gần tán dương! *(TT Giới Đức)*



**367. Sabbaso nāmarūpasmiṃ yassa n'atthi mamāyitaṃ,
asatā ca na socati sa ve bhikkhū'ti vuccati.**

Nghĩa Việt:

Vị nào không bị vướng mắc là "của ta" đối với toàn thể danh sắc và không sầu khổ bởi việc không còn hiện hữu; thật vậy vị ấy được gọi là "tỳ khưu."

☸ **Sabbaso nāmarūpasmiṃ yassa n'atthi mamāyitaṃ** = vị nào không bị vướng mắc là "của ta" đối với toàn thể danh sắc (Việc bị vướng mắc là "của ta" đối với toàn thể danh và sắc là không có ở vị nào).

- **sabbaso** <trt> = toàn thể, toàn bộ, hoàn toàn.
    - **sabba** <tt> = tất cả.
- **nāmarūpasmiṃ (nāma + rūpa)** <nht, trung, đsc, sđ> = trong danh sắc, ở tâm và thân.
    - **nāma** <dt, trung> = tâm, danh.
    - **rūpa** <dt, trung> = thân, sắc.
- **yassa (ya)** <đại-qh, nam, stc, sđ> = "của ta", của vị ấy.
- **n'atthi** = **na + atthi**
- **atthi (√ as)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = là.
- **mamāyitaṃ (mamāyita)** <ddt, trung cc, sđ> = sự đã bị vướng mắc.

☸ **asatā ca na socati** = và không sầu khổ bởi việc không còn hiện hữu;

- **asatā (a + satā)** <htpt, trung, sdc, sđ> = không hiện hữu, không tồn tại.
    - Tđn. **a** = không.
    - **satā (√ as)** <htpt> = là.
- **socati (√ suc + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = than khóc.

☸ **sa ve bhikkhū'ti vuccati** = thật vậy vị ấy được gọi là "tỳ khưu."

- **sa (ta)** <đại, nam, cc, sđ> = vị ấy.
- **ti (iti)** <bbt> = là, như vầy (hình thức chấm dứt một phần trích dẫn của một câu nói).
- **vuccati (√ vac)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = được gọi.

Trích lục:

367. Hoàn toàn, đối danh sắc,
Không chấp ta, của ta,
Không chấp, không sầu não,
Thật xứng danh Tỷ kheo. *(HT Minh Châu)*

367. Không chấp ta và của ta,
Thân tâm thấy rõ chỉ là sắc danh.
Xa rời phiền não, vô minh,
Người như vậy đấy thật tình tỳ kheo! *(TT Giới Đức)*



368. Mettāvihārī yo bhikkhu pasanno buddhasāsane,
adhigacche padaṃ santaṃ saṅkhārūpasamaṃ sukhaṃ.

Nghĩa Việt:

Vị tỳ khưu an trú tâm từ, được tịnh tín vào Giáo Pháp của đức Phật có thể đạt đến vị thế yên tịnh, vắng lặng các hành, an lạc.

☸ **Mettāvihārī yo bhikkhu pasanno buddhasāsane** = vị tỳ khưu an trú tâm từ, được tịnh tín vào Giáo Pháp của đức Phật.

- **mettāvihārī (mettā + vihārī)** <nht, nam, cc, sđ> = vị có sự an trú trong tâm từ.

- **mettā** <dt, trung> = tâm từ.
- **vihārī** <dtt> = có sự an trú.
    - **viharati (vi + √ har + a + ti)** <đt> = sống.
- Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.

- **pasanno (pasanna)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã có được niềm tin.
    - Tđn. **pa** = hướng về, chỉ sự nhấn mạnh.
    - **√ sad** = tin tưởng, sáng sủa.
- **buddhasāsane (buddha + sāsana)** <nht, trung, đsc, sđ> = vào (trong) Giáo Pháp của đức Phật.
    - **buddha** <qkpt> = đã được giác ngộ.
    - **buddha** <dt, nam> = đức Phật, bậc Giác Ngộ (√ **budh**).
    - **sāsana (√ sās + ana)** <dt, trung> = lời dạy.

☸ **adhigacche padaṃ santaṃ** = có thể đạt đến vị thế yên tịnh,
- **adhigacche (adhi + √ gam)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể đạt đến.
    - Tđn. **adhi** = hướng về.
    - **√ gam** = đi.
- **padaṃ (pada)** <dt, trung, đc, sđ> = vị thế.
- **santaṃ (√ sam + ta)** <qkpt, trung, đc, sđ> = được an tịnh, vắng lặng.

☸ **saṅkhārūpasamaṃ sukhaṃ** = vắng lặng các hành, an lạc.
- **saṅkhārūpasamaṃ (saṅkhāra + upasama)** <nht, nam, đc, sđ> = sự vắng lặng các hành.
    - **saṅkhāra** <dt, nam> = hành, pháp có tạo tác.
    - **upasama (upa + √ sam)** <dt, nam> = sự vắng lặng.
        - Tđn. **upa** = hướng về, bên trên.
        - √ **sam** = vắng lặng, an ổn.
- **sukhaṃ (sukha)** <dt, trung, đc, sđ> = an lạc, an vui.

Trích lục:

368. Tỷ kheo trú Từ Bi,
Tín thành giáo Pháp Phật,
Chứng cảnh giới tịch tịnh,
Các hạnh an tịnh lạc. *(HT Minh Châu)*

368. Tỳ kheo ẩn náu tâm từ,
Hỷ hoan giáo pháp, an như, tín thành.
Chứng đạt trạng thái trong lành,
Thấy rõ tịch tịnh các hành hữu vi! *(TT Giới Đức)*



369. Siñca bhikkhu imaṃ nāvaṃ sittā te lahumessati,
chetvā rāgañca dosañca tato nibbānamehisi.

Nghĩa Việt:

Này tỳ khưu, hãy tát cạn chiếc thuyền này. Được tát (chiếc thuyền) sẽ đi mau. Hãy chặt đứt tham ái và sân hận. Nhờ đó ngươi sẽ đi đến Niết Bàn.

☸ **Siñca bhikkhu imaṃ nāvaṃ** = này tỳ khưu, hãy tát cạn chiếc thuyền này.

- **siñca (√ sic)** <đt, tha-đ, skh, 2, sđ> = hãy tát cạn, hãy làm cạn.
- **bhikkhu (bhikkhu)** <dt, nam, hc, sđ> = này tỳ khưu!
- **imaṃ (idaṃ)** <đại, nữ, đc, sđ> = (chiếc thuyền) này.
- **nāvaṃ (nāvā)** <dt, nữ, đc, sđ> = chiếc thuyền.

☸ **sittā te lahum essati** = được tát cạn (chiếc thuyền) của con sẽ đi mau.

- **sittā (√ sic + ta)** <qkpt, nữ, cc, sđ> = đã được tát cạn.
- **te (tvaṃ)** <đại, nam, stc, sđ> = của con.

- **lahuṃ** <trt> = một cách mau lẹ (**lahu** <tt> = nhẹ nhàng).
- **essati (√ i)** <đt, tha-đ, tl, 3, sđ> = sẽ đi.

☸ **chetvā rāgañca dosañca** = hãy chặt đứt tham ái và sân hận.
- **chetvā (√ chid)** <đtbb> = hãy chặt đứt.
- **rāgaṃ (√ rañj)** <dt, nam, đc, sđ> = tham ái.
- **dosaṃ (dosa)** <dt, nam, đc, sđ> = sân hận.

☸ **tato nibbānamehisi** = nhờ đó ngươi sẽ đi đến Niết Bàn.
- **tato** <trt> = nhờ đó, do vậy.
- **nibbānaṃ (nibbāna)** <dt, trung, đc, sđ> = Niết Bàn.
- **ehisi (√ i)** <đt, tha-đ, tl, 2, sđ> = sẽ đi đến.

Trích lục:

369. Tỷ kheo, tát thuyền này,
Thuyền không, nhẹ đi mau,
Trừ tham, diệt sân hận,
Tất chứng đạt Niết Bàn. *(HT Minh Châu)*

369. Rỗng không thuyền tát nước rồi,
Rỗng không, thuyền nhẹ chèo bơi nhẹ hều!
Tham sân theo đám rong bèo,
Thuyền xuôi biển giác tỳ kheo xứng người! *(TT Giới Đức)*



**370. Pañca chinde pañca jahe pañca cuttari bhāvaye,
pañca saṅgātigo bhikkhu oghatiṇṇo'ti vuccati.**

Nghĩa Việt:

Nên chặt đứt năm (hạ phần kiết sử), nên từ bỏ năm (thượng phần kiết sử), nên tu tập hơn nữa về năm (quyền), là người đã vượt qua năm sự ràng buộc (tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến) vị tỳ khưu được gọi là "đã vượt qua (bốn) dòng nước lũ."

☸ **Pañca chinde** = nên chặt đứt năm (hạ phần kiết sử),
- **pañca (pañca)** <số, đc, sn> = năm.
- **chinde (√ chid)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> nên chặt đứt.

☸ **pañca jahe** = nên từ bỏ năm (thượng phần kiết sử),
- **jahe (√ hā)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên từ bỏ, nên đoạn trừ.

☸ **pañca cuttari bhāvaye** = và nên tu tập hơn nữa về năm (quyền),
- **cuttari** = **ca + uttari**
- **uttari** <trt> = hơn nữa, xa hơn.
  - **uttara** <tt> = cao hơn, trên.
- **bhāvaye (√ bhū)** <đt, trđ, gđ, 3, sđ> = nên tu tập, nên làm cho hiện hữu.

☸ **pañcasaṅgātigo bhikkhu oghatiṇṇo'ti vuccati** = là người đã vượt qua năm sự ràng buộc (tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến) vị tỳ khưu được gọi là "đã vượt qua (bốn) dòng nước lũ."
- **saṅgātiga** = **saṅga + atiga**
- **pañcasaṅgātigo (pañca + saṅga + atiga)** <nht, nam, cc, sđ> = người đã vượt qua năm sự ràng buộc (tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến).
  - **saṅga** <dt, nam> = sự ràng buộc.
  - **atiga (ati + √ gam + ta)** <qkpt> = đã vượt qua.
    - Tđn. **ati** = trên, quá, rất.
    - **√ gam** = đi.
- **oghatiṇṇo (ogha + tiṇṇa)** <nht, nam, cc, sđ> = đã vượt qua trận lụt.
  - **ogha** <dt, nam> = trận lụt.
  - **tiṇṇa (√ tar)** <qkpt> = đã vượt qua.

Trích lục:

370. Đoạn năm,*[1]* từ bỏ năm,*[2]*
Tu tập năm,*[3]* tối thượng,
Tỷ kheo cắt năm trói,*[4]*
Xứng danh vượt bộc lưu.*[5] (HT Minh Châu)*

[1] Thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục ái, sân.
[2] Sắc ái, vô sắc ái, mạn, trạo cử, vô minh.
[3] Tín, tấn, niệm, định, tuệ.
[4] 5 trói buộc: tham, sân, si, mạn, tà kiến
[5] Bộc lưu: dòng nước lũ

370. Tỳ kheo cắt đứng năm dây, *[i]*
Vượt qua năm ải *[ii]* bủa vây lối về.
Tấn tu năm pháp bồ-đề, *[iii]*
Vượt cơn lũ lớn, dòng mê, xứng người! *(TT Giới Đức)*
[i] Thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, tham dục, sân hận,
[ii] Hữu ái, phi hữu ái, ngã mạn, trạo cử, vô minh,
[iii] Tín, tấn, niệm, định, huệ.



371. Jhāya bhikkhu mā pamādo
mā te kāmaguṇe bhamassu cittaṃ,
mā lohaguḷaṃ gilī pamatto
mā kandi dukkhamidan'ti ḍayhamāno.

Nghĩa Việt:

Này tỳ khưu, hãy tham thiền. Chớ (là người) dễ duôi. Chớ để tâm của ngươi xoay vần ở các loại dục. Chớ dễ duôi (để rồi vào địa ngục) nuốt hòn sắt. Trong khi bị đốt nóng, chớ khóc than rằng "Khổ là cái này."

☸ **Jhāya bhikkhu** = này tỳ khưu, hãy tham thiền.
- **jhāya (√ jhe)** <đt, tha-đ, skh, 2, sđ> = hãy tham thiền.

☸ **mā pamādo** = chớ (là người) dễ duôi.
- **mā (na)** <bbt> = không, chớ (sử dụng trong thể cầu khiến và thì quá khứ).
- **pamādo (pamāda)** <dt, nam, cc, sđ> = (người có) sự dễ duôi, sự biếng nhác.

☸ **mā te kāmaguṇe bhamassu cittaṃ** = chớ để tâm của ngươi xoay vần ở các loại dục.
- **kāmaguṇe (kāma + guṇa)** <nht, nam, đsc, sđ> = ở các loại dục.
    - **kāma** <dt, nam> = dục.
    - **guṇa** <dt, nam> = loại, tính chất.
- **bhamassu** (√ **bham)** <đt, tự-đ, skh, 2, sđ> = nên tự mình xoay vần.
- **cittaṃ (citta)** <dt, trung, cc, sđ> = tâm.

☸ **mā lohaguḷaṃ gilī pamatto** = chớ dễ duôi (để rồi vào địa ngục) nuốt hòn sắt.
- **lohaguḷaṃ (loha + guḷa)** <nht, nam, đc, sđ> = hòn sắt.
    - **loha** <dt, trung> = sắt.
    - **guḷa** <dt, nam> = hòn.
- **gilī (√ gil)** <đt, tha-đ, qk, 2, sđ> = đã nuốt.
- **pamatto (pa + √ mad + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã bị xao lãng, dễ duôi.
    - Tđn. **pa** = hướng về, chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **mad** = đam mê.

☸ **mā kandi dukkham idan'ti ḍayhamāno** = trong khi bị đốt nóng, chớ khóc than rằng "Khổ là cái này."

- **kandi (√ kand)** <đt, tha-đ, qk, 2, sđ> = than khóc.
- **dukkhaṃ (dukkha)** <dt, trung, cc, sđ> = đau khổ.
- **idaṃ => idan (idaṃ)** <đại, trung, cc, sđ> = cái này.
- **ḍayhamāno (√ ḍah [dah] + ya + māna)** <htpt, bđ, cc, sđ, nam> = trong khi bị đốt nóng.

<u>Trích lục:</u>

371. Tỷ kheo, hãy tu Thiền,
Chớ buông lung phóng dật,
Tâm chớ đắm say dục,
Phóng dật, nuốt sắt nóng,
Bị đốt, chớ than khổ! *(HT Minh Châu)*

371. Hỡi tỳ kheo! Hãy tham thiền,
Buông lung dục lạc phải nên dè chừng!
Nếu nuốt cục sắt đỏ hừng,
Bị thiêu bị đốt, nhớ đừng khổ than! *(TT Giới Đức)*



**372. N'atthi jhānaṃ apaññassa paññā n'atthi ajhāyato,
yamhi jhānañca paññā ca sa ve nibbānasantike.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Không có thiền đối với người không có trí tuệ, không có trí tuệ đối với người không tham thiền. Ở người nào có thiền và có trí tuệ, người ấy quả nhiên là ở gần Niết Bàn.

☸ **N'atthi jhānaṃ apaññassa** = không có thiền đối với người không có trí tuệ,

- **jhānaṃ (√ jhe)** <dt, trung, cc, sđ> = thiền.

- **apaññassa (a + pañña)** <nht, nam, stc, sđ> = của người không có trí tuệ.
    - Tđn. **a** = không.
    - **paññā** <dt, nữ> = trí tuệ.

☸ **paññā n'atthi ajhāyato** = không có trí tuệ đối với người không tham thiền.

- **paññā (paññā)** <dt, nữ, cc, sđ> = trí tuệ.
- **ajhāyato (a + √ jhe)** <htpt, nam, stc, sđ> = đối với (của) người không tham thiền.
    - Tđn. **a** = không.
    - **√ jhe** = thiền.

☸ **yamhi jhānañca paññā ca** = ở người nào có thiền và có trí tuệ,

- **yamhi (ya)** <đại-qh, nam, đsc, sđ> = ở người nào.

☸ **sa ve nibbānasantike** = người ấy quả nhiên là ở gần Niết Bàn.

- **nibbānasantike (nibbāna + santika)** <nht, trung, đsc, sđ> = ở gần Niết Bàn.
    - **nibbāna** <dt, trung> = Niết Bàn.
    - **santika** <dt, trung> = gần.

Trích lục:

372. Không trí tuệ, không thiền,
Không thiền, không trí tuệ,
Người có thiền có tuệ,
Nhất định gần Niết Bàn. *(HT Minh Châu)*

372. Không trí tuệ: không định thiền!
Không định thiền: biết tuệ duyên chỗ nào?
Niết Bàn giải thoát tối cao,
Đủ đầy định tuệ, bước vào như không! *(TT Giới Đức)*



373. Suññāgāraṃ paviṭṭhassa santacittassa bhikkhuno,
amānusī rati hoti sammā dhammaṃ vipassato.

Nghĩa Việt:

Có sự thỏa thích không có ở loài người cho vị tỳ khưu đã đi vào ngôi nhà trống vắng, có tâm an tịnh, đang minh sát sự vật một cách đúng đắn.

☸ **Suññāgāraṃ paviṭṭhassa santacittassa bhikkhuno amānusī rati hoti** = có sự thỏa thích không có ở loài người cho vị tỳ khưu đã đi vào ngôi nhà trống vắng, có tâm an tịnh,

- **suññāgāraṃ (suñña + agāra)** <nht, trung, đc, sđ> = ngôi nhà trống vắng.
    - **suñña** <tt> = vắng vẻ, trống vắng.
    - **agāra** <dt, trung> = ngôi nhà.
- **paviṭṭhassa (pa + √ vis)** <qkpt, nam, stc, sđ> = đối với (người) đã đi vào.
    - Tđn. **pa** = hướng về.
    - **√ vis** = đi vào.
- **santacittassa (santa + citta)** <nht, stc, sđ, nam> = của (người) có tâm an tịnh.
    - **santa (√ sam)** <qkpt> = đã được an tịnh.
    - **citta** <dt, trung> = tâm.
- **bhikkhuno (bhikkhu)** <dt, nam, stc, sđ> = của vị tỳ khưu.
- **amānusī (amānusa)** <dtt, nữ, cc, sđ> = không có ở loài người.

- Tđn. **a** = không.
- **manussa** <dt, nam> = người.

- **rati (rati)** <dt, nữ, cc, sđ> = sự thỏa thích.
- **hoti (√ hū)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = là.

☸ **sammā dhammaṃ vipassato** = đang minh sát sự vật một cách đúng đắn.

- **sammā** <trt> = đúng đắn.
- **vipassato (vi + √ dis)** <htpt, nam, stc, sđ> = của (người) đang minh sát, của (người) thấy rõ.
  - Tđn. **vi** = rõ, nhiều cách.
  - **√ dis** = thấy.

Trích lục:

373. Bước vào ngôi nhà trống,
Tỷ kheo tâm an tịnh,
Thọ hưởng vui siêu nhân,
Tịnh quán theo Chánh pháp. *(HT Minh Châu)*

373. Vào nơi ẩn náu cô đơn
Giữ lòng an tĩnh chánh chơn ly trần
Hân hoan phỉ lạc siêu nhân
Tỳ kheo như vậy, hưởng phần pháp hương! *(TT Giới Đức)*



374. Yato yato sammasati khandhānaṃ udayabbayaṃ,
labhatī pīti pāmojjaṃ amataṃ taṃ vijānataṃ.

Nghĩa Việt:

Bất cứ khi nào (vị ấy) nắm bắt được sự sanh diệt của các uẩn, (vị ấy) đạt được hỷ và hân hoan; đối với các vị biết rõ, điều ấy là sự Bất Tử.

☸ **Yato yato sammasati khandhānaṃ udayabbayaṃ** = bất cứ khi nào (vị ấy) nắm bắt được sự sanh diệt của các uẩn,

- **yato** <trt-qh> = khi.
- **yato yato** = bất cứ khi nào.
- **sammasati (saṃ + √ mas + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = nắm bắt, hiểu thấu đáo.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
    - **√ mas** = đụng, chạm.
- **khandhānaṃ (khandha)** <dt, nam, stc, sn> = của các uẩn.
- **udayabbayaṃ (udaya + b + baya)** <nht, nam, đc, sđ> = sự sanh và sự diệt.
    - **udaya (ud + √ i)** <dt, nam> = sanh ra.
        - Tđn. **ud** = trên.
        - **√ i** = đi.
    - **bbaya** hay **vyaya (vi + √ i)** <dt, nam> = sự diệt mất.
        - Tđn. **vi** = lìa, khỏi.
        - **√ i** = đi.

☸ **labhatī pītipāmojjaṃ** = (vị ấy) đạt được hỷ và hân hoan;

- **labhatī**[1] **(√ labh + a + ti)**<đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = đạt được.
- **pītipāmojjaṃ (pītipāmojja)** <nht, trung, đc, sđ> = hỷ và hân hoan.
    - **pīti** <dt, trung> = sự (hoan) hỷ.
    - **pāmojja (pāmujja)** <dt, trung> = việc hân hoan.

☸ **amataṃ taṃ vijānataṃ** = đối với các vị biết rõ, điều ấy là sự Bất Tử.

- **amataṃ (a + mata)** <dt, trung, cc, sđ> = Bất Tử.
    - Tđn. **a** = không.
    - **mata** (√ **mar + ta)** <qkpt> = đã chết.
- **taṃ (ta)** <đại, trung, cc, sđ> = điều ấy.
- **vijānataṃ (vi + √ ñā)** <htpt, nam, stc, sn> = của các vị biết rõ.
    - Tđn. **vi** = rõ, chi tiết.
    - **√ ñā** = biết.

Trích lục:

374. Người luôn luôn chánh niệm,
Sự sanh diệt các uẩn,
Được hoan hỷ, hân hoan,
Chỉ bậc Bất Tử biết. *(HT Minh Châu)*

374. Hằng chuyên quán niệm tự thân,
Pháp sanh, pháp diệt thấy gần thấy xa!
Vui thay! Các uẩn tiêu ma!
Bậc Bất Tử biết rõ là vô sanh! *(TT Giới Đức)*



[1] Hình thức **labhatī** là được sử dụng trong thơ.

375. Tatrāyamādi bhavati idha paññassa bhikkhuno,
indriyagutti santuṭṭhi pātimokkhe ca saṃvaro,
mitte bhajassu kalyāṇe suddhājīve atandite.

Nghĩa Việt:

Về việc ấy, điều này là sự khởi đầu của vị tỳ khưu có trí tuệ ở trong Giáo Pháp này có sự phòng hộ các giác quan, có sự tri túc (tự hài lòng), và sự thu thúc trong giới bổn Pātimokkha.

☸ **Tatrāyamādi bhavati idha paññassa bhikkhuno** = về việc ấy, điều này là sự khởi đầu của vị tỳ khưu có trí tuệ ở trong Giáo Pháp này.

- **tatr'āyam** = **tatra + ayam**
- **tatra** <trt> = việc ấy, ở đó.
- **ayaṃ (idaṃ)** <đại, nam, cc, sđ> = điều này.
- **ādi (ādi)** <dt, nam, cc, sđ> = sự khởi đầu.
- **bhavati** (√ **bhū + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = là.
- **idha** <trt> = ở đây (trong Giáo Pháp này).
- **paññassa (paññā)** <tt, nam, stc, sđ> = có trí tuệ.
    - **paññā** <dt, nữ> = trí tuệ.
- **bhikkhuno (bhikkhu)** <dt, nam, stc, sđ> = của vị tỳ khưu.

☸ **indriyagutti santuṭṭhi** = có sự phòng hộ các giác quan, có sự tri túc (tự hài lòng),

- **indriyagutti (indriya + gutti)** <nht, nam, cc, sđ> = sự thu thúc các căn.
    - **indriya** <dt, trung> = căn, quyền.
    - **gutti (√ gup)** <dt, trung> = sự phòng hộ, sự thu thúc.
- **santuṭṭhi (santuṭṭhi)** <dt, nữ, cc, sđ> = có sự tri túc (tự hài lòng).

☸ **pātimokkhe ca saṃvaro** = và sự thu thúc trong giới bổn Pātimokkha.

- **pātimokkhe (pātimokkha)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong giới bổn Pātimokkha.
- **saṃvaro (saṃ + √ var)** <dt, nam, cc, sđ> = sự thu thúc, sự phòng hộ, sự hộ trì.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
    - **√ var** = che chở, phòng hộ.

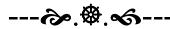
☸ **Mitte bhajassu kalyāṇe suddhājīve atandite** = hãy thân cận với những bạn lành có sự nuôi mạng trong sạch không biếng nhác.

- **mitte (mitta)** <dt, nam, đc, sn> = những người bạn.
- **bhajassu** (**√ bhaj)** <đt, tự-đ, skh, 2, sđ> = hãy thân cận, nên giao thiệp.
- **kalyāṇe (kalyāṇa)** <tt, nam, đc, sn> = tốt lành, tốt, thiện.
- **suddhājīve (suddha + ājīva)** <nht, nam, đc, sn> = có sự nuôi mạng trong sạch.
    - **suddha (√ sudh)** <tt> = trong sạch.
    - **ājīva** <dt, nam> = sự nuôi mạng, đời sống.
- **atandite (a + tandita)** <tt, nam, đc, sn> = không biếng nhác.
    - Tđn. **a** = không.
    - **tandita** <tt> = biếng nhác.

Trích lục:

375. Đây Tỷ kheo có trí,
Tu tập pháp căn bản,
Hộ căn, biết vừa đủ,
Gìn giữ căn bản giới,
Thường gần gũi bạn lành,
Sống thanh tịnh, tinh cần. *(HT Minh Châu)*

375. Tỳ kheo có trí, có cần,
Tri túc, tự chế, lục căn bảo toàn.
Thu thúc giới bổn nghiêm trang,
Vật dùng chánh mạng, bạn vàng kết giao.
Tấn ích, lợi lạc xiết bao!
Khiêm nhu, thanh tịnh, phiền lao nào còn? *(TT Giới Đức)*



376. Paṭisanthāravuttyassa ācārakusalo siyā,
tato pāmojjabahulo dukkhassantaṃ karissasi[1].

Nghĩa Việt:

Nên có hành vi rộng rãi, nên khéo léo trong hành động. Do đó, có nhiều hân hoan (vị ấy) sẽ làm chấm dứt khổ đau.

☸ **Paṭisanthāravuttyassa ācārakusalo siyā** = nên có hành vi rộng rãi, nên khéo léo trong hành động.

- **paṭisanthāravuttyassa** = **paṭisanthāravutti + assa**
- **paṭisanthāravutti (paṭi + saṃ + thāra + vutti)** <nht, nam, cc, sđ> = có hành vi rộng rãi.
    - **paṭisanthāra** <dt, nam> = rộng rãi, hào phóng, thân thiện.
        - Tđn. **paṭi** = trên, tại.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
        - √ **thar** = trải ra.
    - **vutti** <dt, nữ> = hành vi.
- **assa (√ as)** <đt, gđ, 3, sđ> = nên là, nên trở thành.
- **ācārakusalo (ācāra + kusala)** <nht, nam, cc, sđ> = người khéo léo trong hành động.

[1] **karissati**

- **ācāra (ā + √ car)** <dt, nam> = hành động.
  - Tđn. **ā** = tại, trên.
  - **√ car** = làm, hành động, thực hành.
- **kusala** <tt> = khéo léo, tốt đẹp.

- **siyā**[1] **(√ as)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên là, nên trở thành.

☸ **tato pāmojjabahulo dukkhassantaṃ karissasi** = do đó, có nhiều hân hoan (vị ấy) sẽ làm chấm dứt khổ đau.

- **tato** <trt> = do đó, từ đó.
- **pāmojjabahulo (pāmojja + bahula)** <nht, nam, cc, sđ> = nhiều hân hoan, nhiều niềm vui.
  - **pāmojja** <dt, trung> = niềm hân hoan, niềm vui. (**pāmujja**).
  - **bahula** <tt> = nhiều.
- **dukkhass'antaṃ = dukkhassa + antaṃ**
- **dukkhassa (dukkha)** <dt, nam, stc, sđ> = của khổ đau.
- **antaṃ (anta)** <dt, trung, đc, sđ> = điểm chấm dứt.
- **karissasi (√ kar)** <đt, tha-đ, tl, 2, sđ> = sẽ làm (chấm dứt), sẽ làm.

<u>Trích lục:</u>

376. Giao thiệp khéo thân thiện,
Cử chỉ mực đoan trang,
Do vậy hưởng vui nhiều,
Sẽ dứt mọi khổ đau. *(HT Minh Châu)*

376. Khi giao tiếp, lúc vào ra.
Khiêm hư, thuần hậu, nết na tiếng lời.
Hỷ an, niệm niệm chẳng dời,
Tâm hồn không bợn, một đời vô ưu!

---

[1] Có hai hình thức là **assa** và **siyā**.

Tiếp giao thân thiện mọi người,
Đoan trang, nho nhã, ý lời thanh tao!
Hỷ an, niệm niệm ngọt ngào,
Tâm hồn không bợn, khổ lao tận lìa! *(TT Giới Đức)*



377. Vassikā viya pupphāni maddavāni pamuñcati,
evaṃ rāgañca dosañca vippamuñcetha bhikkhavo.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Như cây hoa nhài rũ bỏ những bông hoa úa tàn, tương tợ như thế này các tỳ khưu, các ngươi hãy buông bỏ tham ái và sân hận.

☸ **Vassikā viya pupphāni maddavāni pamuñcati** = như cây hoa nhài rũ bỏ những bông hoa úa tàn,

- **vassikā (vassikā)** <dt, nữ, cc, sđ> = cây hoa nhài.
- **viya** <bbt> = như.
- **pupphāni (puppha)** <dt, trung, đc, sn> = những bông hoa.
- **maddavāni (maddava)** <tt, trung, đc, sn> = úa tàn.
- **pamuñcati (vi + √ muc + ṃ - a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = rũ bỏ, rơi rụng.
    - Tđn. **pa** = hướng về.
    - **√ muc** = thoát khỏi, được tự do.

☸ **evaṃ rāgañca dosañca vippamuñcetha bhikkhavo** = tương tợ như thế này các tỳ khưu, các ngươi hãy buông bỏ tham ái và sân hận.

- **evaṃ** <trt> = tương tợ như thế.
- **vippamuñcetha (vi + pa + √ muc)** <đt, tha-đ, gđ, 2, sn> = các ngươi hãy buông bỏ.

- Tđn. **vi** = rời, ra khỏi.
- Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
- **- √ muc** = giải thoát, được tự do.

- **bhikkhavo (bhikkhu)** <dt, nam, hc, sn> = này các tỳ khưu!

Trích lục:

377. Như hoa *vassikā [1]*,
Quăng bỏ cánh úa tàn,
Cũng vậy vị Tỷ kheo,
Hãy giải thoát tham sân. *(HT Minh Châu)*

[1] Bông lài.

377. Như cành hoa *Vassikā,*
Tự quăng bỏ lấy cánh già úa hương.
Chư tỳ kheo cũng như dường,
Tham sân tước cọng, chẳng thương cọng nào!
(TT Giới Đức)



**378. Santakāyo santavāco santavā susamāhito,
vantalokāmiso bhikkhu upasanto'ti vuccati.**

Nghĩa Việt:

Vị tỳ khưu có thân an tịnh, khẩu an tịnh, có sự an tịnh (ở tâm), khéo định tĩnh, có vật chất thế gian đã được vứt bỏ, được gọi là "bậc an tịnh."

☸ **Santakāyo santavāco santavā** = vị tỳ khưu có thân an tịnh, khẩu an tịnh, có sự an tịnh (ở tâm),

- **santakāyo (anta + kāya)** <nht, nam, cc, sđ> = người (vị tỳ khưu) có thân an tịnh.

- **santa (√ sam)** <qkpt> = đã được an tịnh.
- **kāya** <dt, nam> = thân.

- **santavāco (santa + vāca)** <nht, nam, cc, sđ> = người (vị tỳ khưu) có khẩu an tịnh.
  - **santa (√ sam)** <qkpt> = đã được an tịnh.
  - **vācā (√ vad)** <dt, nữ> = lời nói.
- **santavā (santa + vantu)** <tt, nam, cc, sđ> = có sự an tịnh (ở tâm).
  - Tvn. **vantu** = chỉ sự sở hữu.

☸ **susamāhito vantalokāmiso** = khéo định tĩnh, có vật chất thế gian đã được vứt bỏ,

- **susamāhito (su + samāhita)** <nht, nam, cc, sđ> = đã khéo định tĩnh.
  - Tđn. **su** = khéo léo, tốt.
  - **samāhita (saṃ + ā + √ dhā**) <qkpt> = đã được định tĩnh.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
    - Tđn. **ā** = hướng về.
    - **- √ dhā** = đặt xuống.
- **vantalokāmiso (vanta + loka + āmisa)** <nht, nam, cc, sđ> = (vị tỳ khưu) có vật chất thế gian đã được vứt bỏ.
- **vanta** <qkpt> = đã được vứt bỏ.
- **lokāmisa** = **loka + āmisa**

  - **āmisa** <dt, trung> = vật chất, tài sản.

☸ **bhikkhu upasanto'ti vuccati** = được gọi là "bậc an tịnh."

- **upasanto (upa + √ sam + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = (bậc) an tịnh.
  - Tđn. **upa** = hướng về, trên.
  - **- √ sam** = an tịnh.

- **vuccati (√ vac + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = được gọi.

Trích lục:

378. Thân tịnh, lời an tịnh,
An tịnh, khéo thiền tịnh,
Tỷ kheo bỏ thế vật,
Xứng danh bậc tịch tịnh. *(HT Minh Châu)*

378. Những người thân, khẩu tĩnh an,
Ý cũng an tĩnh, khéo nhàn, khéo tu!
Bỏ xa thế sự bụi mù,
Là bậc tịch tịnh xứng từ tỷ kheo! *(TT Giới Đức)*



**379. Attanā codayattānaṃ paṭimāse attamattanā[1],
so attagutto satimā sukhaṃ bhikkhu vihāhisi.**

Nghĩa Việt:

Hãy tự mình quở trách chính mình, hãy tự mình dò xét chính mình. Này tỳ khưu, chính ngươi đây hộ trì bản thân, có niệm, sẽ sống an lạc.

☸ **Attanā codayattānaṃ** = hãy tự mình quở trách chính mình,
- **attanā (atta)** <dt, nam, sdc, sđ> = bởi chính mình.
- **codayattānaṃ** = **codaya + attānaṃ**
- **codaya (√ cud)** <đt, tha-đ, skh, 2, sđ> = hãy quở trách.
- **attānaṃ (atta)** <dt, nam, đc, sđ> = bản thân mình.

[1] Ch. **paṭimaṃsetha attanā**

☸ **paṭimāse attamattanā** = hãy tự mình dò xét chính mình,

- **paṭimāse (paṭi + √ maṃs)** <đt, tha-đ, gđ, 2, sn> = nên dò xét, nên kiểm soát.
    - Tđn. **paṭi** = ngược lại.
    - √ **maṃs** đụng.

☸ **so attagutto satimā sukhaṃ bhikkhu vihāhisi** = này tỳ khưu, chính ngươi đây hộ trì bản thân, có niệm, sẽ sống an lạc.

- **so (ta)** <đại, nam, cc, sđ> = vị ấy.
- **attagutto (atta + gutta)** <nht, cc, sđ, nam> = đã được hộ trì bản thân.
    - **atta** <dt, nam> = bản thân.
    - **gutta (√ gup + ta)** <qkpt> = đã được hộ trì, đã được phòng hộ.
- **satimā (sati + mantu)** <dt, nam, cc, sđ> = có niệm.
    - **sati** <dt, nữ> = sự niệm, việc biết rõ.
    - Tđn. **mantu** = chỉ sự sở hữu.
- **sukhaṃ (sukha)** <trt, đc, sđ> = một cách hạnh phúc.
- **vihāhisi (vi + √ har)** <đt, tha-đ, tl, 2, sđ> = sẽ sống.
    - Tđn. **vi** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **har** = ở, sống.

Trích lục:

379. Tự mình chỉ trích mình,
Tự mình dò xét mình,
Tỷ kheo tự phòng hộ,
Chánh niệm trú an lạc. *(HT Minh Châu)*

379. Con ơi! Hãy cứ thật tình,
Tự tri, tự kiểm xét mình mới hay!
Canh phòng giác tỉnh đêm ngày,
Chánh niệm được lạc, có ngay chẳng cầu! *(TT Giới Đức)*



380. Attā hi attano nātho attā hi attano gati,
tasmā saññamayattānaṃ assaṃ bhadraṃ'va vāṇijo.

Nghĩa Việt:

Chính mình là người chủ của bản rang, chính mình là nơi nương tựa của bản rang. Vì thế, hãy tự chế ngự bản rang như là người thương buôn chế ngự con ngựa tốt.

☸ **Attā hi attano nātho** = chính mình là người chủ của bản rang,
- **attā (atta)** <dt, nam, cc, sđ> = bản rang.
- **hi** <trt> = thật vậy.
- **attano (atta)** <dt, nam, đt, stc, sđ> = của chính ta.
- **nātho (nātha)** <dt, nam, cc, sđ> = người chủ.

☸ **attā hi attano gati** = chính mình là nơi nương tựa của bản thân.
- **gati (√ gam)** <dt, nữ, cc, sđ> = nơi nương tựa.

☸ **tasmā saññamayattānaṃ** = vì thế, hãy tự chế ngự bản rang,
- **tasmā (ta)** <đại, xxc, sđ> = vì thế, do vậy.
- **saññamayattānaṃ** = **saññamaya + attānaṃ**
- **saññamaya (saṃ + √ yam)** <đt, trđ, skh, 2, sđ> = hãy chế ngự, nên kiểm soát.
  - Tđn. **Saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
  - **√ yam** = thu thúc.
- **attānaṃ (atta)** <dt, nam, đc, sđ> = bản rang.

☸ **assaṃ bhadraṃ'va vāṇijo** = như là người thương buôn chế ngự con ngựa tốt.
- **assaṃ (assa)** <dt, nam, đc, sđ> = con ngựa.
- **bhadraṃ (bhadra)** <tt, nam, đc, sđ> = tốt, hiền.
- **va (iva)** <bbt> = như.
- **vāṇijo (vāṇija)** <dt, nam, cc, sđ> = người thương buôn.

Trích lục:

380. Tự mình y chỉ mình,
Tự mình đi đến mình,
Vậy hãy tự điều phục,
Như khách buôn ngựa hiền. *(HT Minh Châu)*

380. Chỉ ta mới bảo vệ ta,
Chỉ ta nương tựa chẳng là khác ai!
Tự mình điều phục hôm mai,
Như khách buôn ngựa khéo tài kềm cương! *(TT Giới Đức)*



381. Pāmojjabahulo bhikkhu pasanno buddhasāsane,
adhigacche padaṃ santaṃ saṅkhārūpasamaṃ sukhaṃ.

Nghĩa Việt:

Vị tỳ khưu có nhiều sự hân hoan, tịnh tín vào Giáo Pháp của đức Phật có thể đạt đến vị thế an tịnh, vắng lặng các hành, an lạc.

☸ **Pāmojjabahulo bhikkhu** = vị tỳ khưu có nhiều sự hân hoan,
- **pāmojjabahulo (pāmojja + bahula)** <nht, nam, cc, sđ> = có nhiều sự hân hoan.
  - **pāmojja** <dt, trung> = việc hân hoan, sự hoan hỷ, niềm vui. (**pāmujja**).
  - **bahula** <tt> = nhiều.

☸ **pasanno buddhasāsane adhigacche padaṃ santaṃ** = tịnh tín vào Giáo Pháp của đức Phật có thể đạt đến vị thế an tịnh,
- **pasanno (pa + √ sad)** <tt, nam, cc, sđ> = được tịnh tín.
  - Tđn. **Pa** = hướng về.
  - **√ sad** = tin tưởng.

- **buddhasāsane (rang + sāsana)** <nht, trung, đsc, sđ> = vào (trong) Giáo Pháp của đức Phật.
    - **rang** <qkpt> = đã được giác ngộ.
    - **rang (√ budh)** <dt, nam> = bậc Giác ngộ, đức Phật, bậc đã được giác ngộ.
    - **sāsana (√ sās +ana)** <dt, trung> = Giáo Pháp, lời dạy.
- **adhigacche (adhi + √ gam)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể đạt đến, nên đạt đến.
    - Tđn. **Adhi** = hướng về.
    - **√ gam** = đi.
- **padaṃ (pada)** <dt, trung, đc, sđ> = vị thế, trạng thái.
- **santaṃ (√ sam + ta)** <qkpt, trung, đc, sđ> = đã được an tịnh.

☸ **saṅkhārūpasamaṃ sukhaṃ** = vắng lặng các hành, an lạc.

- **saṅkhārūpasamaṃ (saṅkhāra + upasama)** <nht, nam, đc, sđ> = sự vắng lặng các hành.
    - **saṅkhāra** <dt, nam> = hành, pháp có tạo tác.
    - **upasama (upa + √ sam)** <dt, nam> = sự vắng lặng.
        - Tđn. **Upa** = trên, hướng về.
        - √ **sam** = vắng lặng.

<u>Trích lục:</u>

381. Tỷ kheo nhiều hân hoan,
Tịnh tín giáo pháp Phật,
Chứng cảnh giới tịch tịnh,
Các hành an tịnh lạc. *(HT Minh Châu)*

381. Tỳ kheo giáo pháp tín thành,
Thọ hưởng pháp lạc trong lành hân hoan.
Dễ sao chứng được tĩnh an,
Các hành tịch tịnh, lạc bang nào tìm? *(TT Giới Đức)*



382. Yo have daharo bhikkhu yuñjati buddhasāsane,
so imaṃ lokaṃ pabhāseti abbhā rang va candimā.

Nghĩa Việt:

Thật vậy, vị tỳ khưu trẻ tuổi, gắn bó vào Giáo Pháp của đức Phật, vị ấy chiếu rang thế gian này như là mặt trăng ra khỏi đám mây.

☸ **Yo have daharo bhikkhu yuñjati buddhasāsane** = thật vậy, vị tỳ khưu trẻ tuổi, gắn bó vào Giáo Pháp của đức Phật,

- **have** <bbt> = thật vậy.
- **daharo (dahara)** <tt, nam, cc, sđ> = trẻ tuổi.
- **yuñjati (√ yuj)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = gắn bó.

☸ **so imaṃ lokaṃ pabhāseti** = vị ấy chiếu rang thế gian này,

- **imaṃ (idaṃ)** <đại, nam, đc, sđ> = này.
- **lokaṃ (loka)** <dt, nam, đc, sđ> = thế gian.
- **pabhāseti (pa + √ bhās)** <đt, trđ, ht, 3, sđ> = soi rang, chiếu rang.
    - Tđn. **Pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
    - √ **bhās** = soi rang.

☸ **abbhā rang va candimā** = như là mặt trăng ra khỏi đám mây.

- **abbhā (abbha)** <dt, trung, xxc, sđ> = từ đám mây.
- **mutto (√ muc + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được ra khỏi, đã được thoát khỏi.

- **va (iva)** <bbt> = như là.
- **candimā (candimā)** <dt, nam, cc, sđ> = mặt trăng.

Trích lục:

382. Tỷ kheo tuy tuổi nhỏ
Siêng tu giáo pháp Phật,
Soi rang thế gian này,
Như trăng thoát khỏi mây. *(HT Minh Châu)*

382. Tỳ kheo nhỏ tuổi mặc dầu,
Tự rang cần quán, pháp mầu siêng tu.
Vầng trăng thoát đám mây lu,
Chiếu soi rỡ rỡ cõi mù thế gian! *(TT Giới Đức)*



CHƯƠNG 26
BRĀHMAṆAVAGGA - PHẨM BÀ-LA-MÔN

383. Chinda sotaṃ parakkamma kāme panuda brāhmaṇa,
saṅkhārānaṃ khayaṃ ñatvā akataññūsi brāhmaṇa.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Này Bà-la-môn, hãy cắt đứt dòng chảy (luân hồi), hãy nỗ lực, hãy xua đuổi các dục. Này Bà-la-môn, sau khi đã biết được sự hoại diệt của các hành, ngươi trở thành bậc Vô Vi (không còn tạo tác).

☸ **Chinda sotaṃ parakkamma kāme panuda brāhmaṇa** = này Bà-la-môn, hãy cắt đứt dòng chảy (luân hồi), hãy nỗ lực, hãy xua đuổi các dục.

- **chinda (√ chid)** <đt, tha-đ, skh, 2, sđ> = hãy cắt đứt.
- **sotaṃ (sota)** <dt, nam, đc, sđ> = dòng chảy.
- **parakkamma (parā + k + √ kam)** <đtbb> = sau khi tinh tấn, sau khi nỗ lực.
    - Tđn. **Parā** = trên, quá, trước kia.
    - √ **kam** = đi, tiến vào.
- **kāme (kāma)** <dt, nam, đc, sn> = các dục.
- **panuda (pa + √ nud)** <đt, tha-đ, skh, 2, sđ> = hãy xua đuổi.
    - Tđn. **Pa** = hướng về, ra khỏi, từ chỉ nhấn mạnh.
    - √ **nud** = xua đuổi, từ bỏ.
- **brāhmaṇa (brāhmaṇa)** <dt, nam, hc, sđ> = này Bà-la-môn.

☸ **saṅkhārānaṃ khayaṃ ñatvā akataññūsi brāhmaṇa** = này Bà-la-môn, sau khi đã biết được sự hoại diệt của các hành, ngươi trở thành bậc Vô Vi (không còn tạo tác).

- **saṅkhārānaṃ (saṅkhāra)** <dt, nam, stc, sn> = của các hành, của các pháp hữu vi.
- **khayaṃ (khaya)** <dt, nam, đc, sđ> = sự hoại diệt, sự đoạn diệt.
- **ñatvā (√ ñā + tvā)** <đtbb> = sau khi đã thấu hiểu.
- **akataññūsi** = **akataññū + asi**
- **akataññū (a + kataññū)** <dt, nam, cc, sđ> = bậc Vô Vi (không còn tạo tác).
    - **akata** <qkpt> = đã không tạo tác.
        - Tđn. **A** = không.
        - **kata (√ kar + ta)** <qkpt> = đã được làm.
    - **(ñ)ñū** <qkpt> = đã biết.
        - **-** √ **ñā** = biết.
- **asi (√ as)**<đt, tha-đ, ht, 2, sđ> = là.

<u>Trích lục:</u>

383. Hỡi này Bà-la-môn,
Hãy tinh tấn đoạn rang,
Từ bỏ các dục lạc,
Biết được hành đoạn diệt,
Ngươi là bậc vô vi. *(HT Minh Châu)*

383. Hỡi này, người Bà-la-môn!
Hãy mau tinh tấn cắt dòng mà đi *[*]*
Bao nhiêu ái dục viễn ly,
Các hành đoạn diệt, vô vi chính người! *(TT Giới Đức)*

[*] dòng tử sanh



**384. Yadā dvayesu dhammesu pāragū hoti brāhmaṇo,
athassa sabbe saṃyogā atthaṃ gacchanti janato.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Khi vị Bà-la-môn được rang thạo về cả hai pháp (chỉ tịnh và minh sát), thì trong lúc vị này đang nhận biết, tất cả các sự ràng buộc của vị này đi đến tiêu tan.

☸ **Yadā dvayesu dhammesu pāragū hoti brāhmaṇo** = khi vị Bà-la-môn được rang thạo về cả hai pháp (chỉ tịnh và minh sát),

- **yadā** <trt-qh> = khi.
- **dvayesu (dvaya)** <tt, nam, đsc, sn> = về (trong) cả hai.
- **dhammesu (dhamma)** <dt, nam, đsc, sn> = về (trong) các pháp (chỉ tịnh và minh sát).
- **pāragū (pāra + gū)** <nht, nam, cc, sđ> = người đã được rang thạo, người đã đi đến Bờ Kia.
    - **pāra** <dt, trung> = Bờ Kia.
    - **gū (√ gam)** <dt, nam> = người đã đi đến.
- **hoti (√ hū)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = là.
- **brāhmaṇo (brāhmaṇa)** <dt, nam, cc, sđ> = vị Bà-la-môn.

☸ **athassa sabbe saṃyogā atthaṃ gacchanti janato** = thì trong lúc vị này đang nhận biết, tất cả các sự rang buộc của vị này đi đến tiêu tan.

- **athassa** = **atha + assa**
- **atha** <trt> = và, rồi thì.
- **assa (idam)** <đại, nam, stc, sđ> = của vị này.
- **sabbe (sabba)** <tt, nam, cc, sn> = tất cả, các.
- **saṃyogā (saṃ + √ yuj)** <dt, nam, cc, sn> = các sự rang buộc.
    - Tđn. **saṃ** = hoàn toàn, cùng.
    - √ **yuj** = trói.

- **atthaṃ (attha)** <dt, trung, đc, sđ> = sự tiêu tan, sự đoạn diệt.
- **gacchanti (√ gam)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = đi.
- **janato (√ ñā)** <htpt, nam, stc, sđ> = của người đang nhận biết.

Trích lục:

384. Nhờ thường trú hai pháp *[1]*
Đến được bờ bên kia.
Bà-la-môn có trí,
Mọi kiết sử dứt sạch. *(HT Minh Châu)*

[1] Thiền Chỉ và Thiền Quán

384. Khi người tuệ, định đủ đầy.
Bờ kia sẽ đạt, ở đây, tức thì!
Bao nhiêu thằng thúc đoạn ly,
Bà-la-môn đã chứng tri tỏ tường! *(TT Giới Đức)*



**385. Yassa pāraṃ apāraṃ vā pārāpāraṃ na vijjati,
vītaddaraṃ visaṃyuttaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

Nghĩa Việt:

Đối với vị nào bờ này hoặc bờ kia, hoặc cả bờ này lẫn bờ kia đều không có, được lìa khỏi sầu khổ, không bị ràng buộc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Yassa pāraṃ apāraṃ vā pārāpāraṃ na vijjati** = đối với vị nào bờ này hoặc bờ kia, hoặc cả bờ này lẫn bờ kia đều không có,

- **yassa (ya)** <đại-qh, nam, stc, sđ> = của vị nào.
- **pāraṃ (pāra)** <dt, trung, cc, sđ> = bờ này.

- **apāraṃ (a + pāra)** <dt, trung, cc, sđ> = không phải bờ này, bờ kia.
    - Tđn. **a** không.
- **vā** <lt> = hoặc.
- **pārāpāraṃ (pāra + apāra)** <nht, trung, cc, sđ> = bờ này lẫn bờ kia.
    - **pāra** <dt, trung> = bờ này.
    - **apāra** <dt, trung> = không phải bờ này, bờ kia.
- **na** <bbt> = không.
- **vijjati (√ vid + ya + ti)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = có, được biết.

☸ **vītaddaraṃ visaṃyuttaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = được lìa khỏi sầu khổ, không bị ràng buộc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

- **vītaddaraṃ (vīta + d + dara)** <nht, nam, đc, sđ> = có sầu khổ đã được lìa khỏi .
    - **vīta (vi + √ i + ta)** <qkpt> = đã lìa khỏi.
        - Tđn. **vi** = khỏi.
        - **√ i** = đi.
    - **dara** <dt, nam> = sự sầu khổ.
- **visaṃyuttaṃ (vi + saṃyutta)** <qkpt, nam, đc, sđ> = không bị ràng buộc.
    - Tđn. **vi** = không, khỏi.
    - **saṃyutta (saṃ + √ yuj + ta)** <qkpt> = đã bị ràng buộc.
        - Tđn. **saṃ** = cùng.
        - **√ yuj** = buộc.
- **taṃ (ta)** <đại, nam, đc, sđ> = vị ấy.
- **ahaṃ** <đại, nam, cc, sđ> = Ta.
- **brūmi (√ brū)** <đt, tha-đ, ht, 1, sđ> = gọi.
- **brāhmaṇaṃ (brāhmaṇa)** <dt, nam, đc, sđ> = vị Bà-la-môn.

Trích lục:

385. Không bờ này, bờ kia *[1],*
Cả hai bờ không có,
Lìa khổ, không trói buộc,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

[1] 6 nội xứ, 6 ngoại xứ

385. Bên này sông, bên kia sông,
Cả hai không có, cũng không bờ nào!
Thoát ly phiền não buộc rào,
Bà-la-môn gọi đúng sao, danh người! *(TT Giới Đức)*



386. Jhāyiṃ virajamāsīnaṃ katakiccamanāsavaṃ,
uttamatthaṃ anuppattaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Vị có thiền, không ô nhiễm, đã ngồi xuống (nơi thanh vắng), có phận sự đã được làm xong, không còn lậu hoặc, đã đạt đến mục đích tối thượng, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Jhāyiṃ virajamāsīnaṃ katakiccamanāsavaṃ** = vị có thiền, không ô nhiễm, đã ngồi xuống (nơi thanh vắng), có phận sự đã được làm xong, không còn lậu hoặc,

- **jhāyiṃ (jhāyī)** <dtt, nam, đc, sđ> = vị có thiền (√ **jhe**).
- **virajaṃ (vi + raja)** <nht, nam, đc, sđ> = không nhiễm ô.
    - Tđn. **vi** = không, khỏi.
    - **raja** <dt, nam> = bụi bặm.
- **āsīnaṃ (āsīna)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã ngồi xuống, nơi thanh vắng (√ **ās**).
- **katakiccaṃ (kata + kicca)** <nht, nam, đc, sđ> = có phận sự đã được làm xong.

- **kata (√ kar + ta)** <qkpt> = đã làm.
- **kicca (√ kar)** <dt, trung> = phận sự, việc làm.

- **anāsavaṃ (an + āsava)** <nht, nam, đc, sđ> = không còn lậu hoặc.
  - Tđn. **an** = không.
  - **āsava** <dt, nam> = lậu hoặc.

☸ **uttamatthaṃ anuppattaṃ** = đã đạt đến mục đích tối thượng,

- **uttamatthaṃ (uttama + attha)** <nht, trung, đc, sđ> = mục đích tối thượng.
  - **uttama** <tt> = tối thượng.
  - **attha** <dt, trung> = mục đích.
- **anuppattaṃ (anu + pa + √ āp + ta)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã được đạt đến.
  - Tđn. **anu** = gần, kế.
  - Tđn. **pa** = hướng về (từ chỉ nhấn mạnh).
  - **√ āp** = đạt.

☸ **tam ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Trích lục:

386. Tu thiền, trú ly trần,
Phận sự xong, vô lậu,
Đạt được đích tối thượng,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

386. Tu thiền ly nhiễm, vô trần,
Sống đời ẩn dật tinh cần sớm hôm.
Hoàn thành mục đích chánh chơn,
Như Lai gọi, Bà-la-môn chẳng nhầm! *(TT Giới Đức)*



387. Divā tapati ādicco rattiṃ ābhāti candimā,
sannaddho khattiyo tapati jhāyī tapati brāhmaṇo,
atha sabbamahorattiṃ buddho tapati tejasā.

Nghĩa Việt:

Mặt trời tỏa sáng ban ngày, mặt trăng chiếu sáng ban đêm, khoác áo giáp vị Sát-đế-lỵ tỏa sáng, có thiền vị Bà-la-môn tỏa sáng, còn đức Phật tỏa sáng trọn ngày đêm bởi hào quang (của Ngài).

☸ **Divā tapati ādicco** = mặt trời tỏa sáng ban ngày,
- **divā** <trt> = ban ngày.
    - **diva** <dt, trung> = ngày.
- **tapati (√ tap + a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = chiếu sáng.
- **ādicco (ādicca)** <dt, nam, cc, sđ> = mặt trời.

☸ **rattiṃ ābhāti candimā** = mặt trăng chiếu sáng ban đêm,
- **rattiṃ** <trt> = ban đêm.
    - **ratti** <dt, nữ> = ban đêm.
- **ābhāti (ā + √ bhā)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = tỏ rạng.
    - Tđn. **ā** = trên, càng xa như, hướng về.
    - **√ bhā** = chiếu sáng.
- **candimā (candimā)** <dt, nam, cc, sđ> = mặt trăng.

☸ **sannaddho khattiyo tapati** = khoác áo giáp vị Sát-đế-lỵ tỏa sáng,
- **sannaddho (saṃ + √ nah)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được khoác áo giáp.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
    - **√ nah** = buộc, cột.
- **khattiyo (khattiya)** <dt, nam, cc, sđ> = vị Sát-đế-lỵ, dòng Sát-đế-lỵ.

☸ **jhāyī tapati brāhmaṇo** = có thiền vị Bà-la-môn tỏa sáng,
- **jhāyī (jhāyī)** <dtt, nam, cc, sđ> = có thiền (√ **jhe**).

☸ **atha sabbamahorattiṃ buddho tapati tejasā** = còn đức Phật tỏa sáng trọn ngày đêm bởi hào quang (của Ngài).
- **sabbaṃ (sabba)** <tt, nữ, đc, sđ> = cả, trọn.
- **ahorattiṃ (ahoratti)** <nht, nữ, đc, sđ> = ngày đêm.
  - **aho** <dt, trung> = ngày.
  - **ratti** <dt, nữ> = đêm.
- **buddho (√ budh)** <dt, nam, cc, sđ> = đức Phật, bậc Giác Ngộ.
- **tejasā (tejo)** <dt, trung, sdc, sđ> = bởi hào quang.

Trích lục:

387. Mặt trời sáng ban ngày,
Mặt trăng sáng ban đêm.
Khí giới sáng ban đêm.
Khí giới sáng Sát-lỵ,
Thiền định sáng Phạm Chí.
Còn hào quang đức Phật,
Chói sáng cả ngày đêm. *(HT Minh Châu)*

387. Mặt trời chiếu sáng ban ngày,
Mặt trăng soi rạng nước mây đêm dài.
Gươm đao, nhung giáp ngời ngời,
Đức vua, quân lính khắp nơi trận tiền.
Bà-la-môn lúc định thiền,
Ánh sáng rực rỡ xóa miền tối đen.
Nhưng vinh hạnh suốt ngày đêm,
Hào quang đức Phật vô biên mé ngần! *(TT Giới Đức)*



**388. Bāhitapāpo'ti brāhmaṇo samacariyā samaṇo'ti vuccati,
pabbajayamattano malaṃ tasmā pabbajito'ti vuccati.**

Nghĩa Việt:

Bà-la-môn là "vị có điều ác đã được xa lìa," vị có sở hành bình lặng được gọi là "Sa-môn." Vị đang dứt bỏ điều ô nhiễm của bản thân, do việc ấy được gọi là "bậc xuất gia."

☸ **Bāhitapāpo'ti brāhmaṇo** = Bà-la-môn là "vị có điều ác đã được xa lìa,"

- **bāhitapāpo (bāhita + pāpa)** <nht, nam, cc, sđ> = vị có điều ác đã được xa lìa.
    - **bāhita** <qkpt> = đã được xa lìa.
        - **bahi** <trt> = ra ngoài.
    - **pāpa** <dt, trung> = việc ác.
- **ti (iti)** <bbt> = là, như vầy (hình thức chấm dứt một phần trích dẫn của một câu nói).

☸ **samacariyā samaṇo'ti vuccati** = vị có sở hành bình lặng được gọi là "Sa-môn."

- **samacariyā (sama + cariyā)** <nht, nữ, cc, sđ> = vị có sở hành bình lặng.
    - **sama (√ sam)** <tt> = bình lặng, an tịnh.
    - **cariyā (√ car)** <dt, nữ> = sở hành.
- **samaṇo (samaṇa)** <dt, nam, cc, sđ> = Sa-môn.
- **vuccati (√ vac)** <đt, bđ, ht, 3, sđ> = được gọi.

☸ **pabbajayamattano malaṃ** = vị đang dứt bỏ điều ô nhiễm của bản thân,

- **pabbajayaṃ (pabbajayanta)** <htpt, nam, cc, sđ> = (vị) đang dứt bỏ, trong khi đang từ bỏ **(pabbajati** từ bỏ).
- **attano (atta)** <dt, nam, stc, sđ> = tự mình, của mình.

- **malaṃ (mala)** <dt, trung, đc, sđ> = cấu uế.

☸ **tasmā pabbajito'ti vuccati** = do việc ấy được gọi là "bậc xuất gia."
- **tasmā (ta)** <đại, xxc, sđ> = do vậy, từ đó.
- **pabbajito (pabbajita)** <dđt, nam, cc, sđ> = bậc xuất gia (**pabbajati**).

Trích lục:

388. Dứt ác gọi Phạm Chí,
Tịnh hạnh gọi Sa-môn,
Tự mình xuất cấu uế,
Nên gọi bậc xuất gia. *(HT Minh Châu)*

388. Dứt ác gọi Bà-la-môn,
Sống đời an tịnh, Sa-môn chính là.
Tự mình cấu uế lìa xa,
Tu sĩ ẩn dật, xuất gia, đúng từ! *(TT Giới Đức)*



389. Na brāhmaṇassa pahareyya nāssa muñcetha brāhmaṇo,
dhi brāhmaṇassa hantāraṃ tato dhī yassa muñcati.

Nghĩa Việt:

Không nên đánh đập vị Bà-la-môn, vị Bà-la-môn không nên trút (cơn giận) lên người (đã đánh đập) này. Xấu hổ thay người đánh đập vị Bà-la-môn, càng xấu hổ hơn cho vị trút (cơn giận) lên người (đã đánh mình).

☸ **Na brāhmaṇassa pahareyya** = không nên đánh đập vị Bà-la-môn,

- **brāhmaṇassa (brāhmaṇa)** <dt, nam, cđc, sđ> = đến vị Bà-la-môn.
- **pahareyya (pa + √ har)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên đánh đập, nên tấn công.
    - Tđn. **pa** = hướng về.
    - √ **har** = đánh đập, giết hại.

☸ **nāssa muñcetha brāhmaṇo** = vị Bà-la-môn không nên trút (cơn giận) lên người (đã đánh đập) này.

- **nāssa** = **na + assa**
- **assa (idam)** <đại, cđc, sđ, nam> = đến người này.
- **muñcetha (√ muc)** <đt, tự-đ, gđ, 3, sn> = nên trút (cơn giận).

☸ **dhī brāhmaṇassa hantāraṃ** = xấu hổ thay người đánh đập vị Bà-la-môn,

- **dhī** <bbt> = xấu hổ thay.
- **hantāraṃ (hantu, √ han)** <dt, nam, đc, sđ> = người đánh đập, việc giết hại.

☸ **tato dhī yassa muñcati** = càng xấu hổ hơn cho vị trút (cơn giận) lên người (đã đánh mình).

- **tato** <trt> = hơn.
- **yassa** = **yo + assa**
- **yo (ya)** <đại-qh, nam, cc, sđ> = người nào.
- **muñcati (√ muc + ṃ - a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = trút (cơn giận), để (cơn giận) bộc lộ.

Trích lục:

389. Chớ có đập Phạm Chí!
Phạm Chí chớ đập lại,
Xấu thay đập Phạm Chí,
Đập trả lại xấu hơn. *(HT Minh Châu)*

389. Đánh đập Phạm Chí, không nên!
Phạm Chí đánh trả không kiềm nổi sân.
Người đánh xấu hổ một phần,
Còn người đánh lại nhiều lần xấu hơn! *(TT Giới Đức)*



390. Na brāhmaṇass'etad'akiñci seyyo
yadā nisedho manaso piyehi,
yato yato hiṃsamano nivattati
tato tato sammatimeva dukkhaṃ.

Nghĩa Việt:

Đối với vị Bà-la-môn, không có bất cứ việc nào khác là tốt hơn việc này là khi tâm có sự kiềm chế đối với các vật yêu thích. Chừng nào tâm hãm hại được dừng lại, chừng ấy khổ đau được thật sự đình chỉ.

☸ **Na brāhmaṇass'etad'akiñci seyyo (etaṃ brāhmaṇassa na kiñci seyyo)** = đối với vị Bà-la-môn, không có bất cứ việc nào khác là tốt hơn việc này,
- **brāhmaṇasseta** = **brāhmaṇassa + eta**
- **brāhmaṇassa (brāhmaṇa)** <dt, nam, cđc, sđ> = đến vị Bà-la-môn.
- **eta** <đại, trung, cc, sđ> = việc này.

- **akiñci (akiñci)** <đại, trung, cc, sđ> = không có bất cứ việc gì.
    - Tđn. **a** = không.
    - **kiñci** <đại> = bất cứ gì.
- **seyyo (seyya)** <tt, trung, cc, sđ> = tốt hơn.

☸ **yadā nisedho manaso piyehi** = là khi tâm có sự kiềm chế đối với các vật yêu thích.

- **nisedho (nisedha)** <dt, nam, cc, sđ> = sự kiềm chế.
- **manaso (manasa)** <dt, trung, stc, sđ> = của tâm, của ý.
- **piyehi (piya)** <dt, nam, sdc, sn> = với các vật yêu thích, bằng sự yêu thích.

☸ **yato yato hiṃsamano nivattati** = chừng nào tâm hãm hại được dừng lại,

- **yato** <trt-qh> = từ đó, do vậy
    - **yato yato** bất cứ khi nào.
- **hiṃsamano (hiṃsa + mano)** <nht, trung, cc, sđ,> = tâm hãm hại.
    - **hiṃsā (√ hiṃs)** <dt, nữ> = việc hãm hại, việc làm cho thương tích.
    - **mano** <dt, trung> = tâm, ý.
- **nivattati (ni + √ vat)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = dừng lại, để lại phía sau.
    - Tđn. **ni** = khỏi, lìa.
    - **√ vat** = chuyển.

☸ **tato tato sammatimeva dukkhaṃ** = chừng ấy khổ đau được thật sự đình chỉ.

- **tato** <trt> = do vậy.
    - **tato tato** = chừng ấy, kể từ đó.

- **sammatimeva** = **sammati + (m) + eva**
- **sammati (√ sam + ya + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = đình chỉ, chấm dứt, làm cho tĩnh lặng.
- **eva** <bbt> = thật sự.
- **dukkhaṃ (dukkha)** <dt, trung, đc, sđ> = khổ đau.

Trích lục:

390. Đối với Bà-la-môn,
Đây *[1]* không lợi ích nhỏ,
Khi ý không ái luyến,
Tâm hại được chận đứng,
Chỉ khi ấy khổ diệt. *(HT Minh Châu)*

[1] sự trả đũa, trả thù

390. Phạm Chí không trả thù ai,
Là điều lợi ích lâu dài về sau!
Khi dứt ái luyến vọng cầu,
Tâm hại chận đứng, khổ sầu tự tiêu! *(TT Giới Đức)*



391. Yassa kāyena vācāya manasā n'atthi dukkataṃ[1],
saṃvutaṃ tīhi ṭhānehi tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Đối với vị nào việc làm quấy do thân, do lời nói, (và) do ý là không có, (vị nào) đã thu thúc ba nơi (thân khẩu ý), Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

[1] Tạng Myanmar chữ **Dukkaṭa**,

☸ **Yassa kāyena vācāya manasā n'atthi dukkaṭaṃ** = đối với vị nào việc làm quấy do thân, do lời nói, (và) do ý là không có,

- **kāyena (kāya)** <dt, nam, sdc, sđ> = do thân, bằng thân.
- **vācāya (vācā)** <dt, nữ, sdc, sđ> = do lời nói, bằng lời nói.
- **manasā (manasa)** <dt, trung, sdc, sđ> = do ý, bằng tâm.
- **n'atthi** = **na + atthi**
- **atthi (√ as)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = có, là, thì.
- **dukkataṃ (dukkata)** <nht, trung, cc, sđ> = việc làm quấy do thân.
  - Tđn. **du** = ác, xấu, sái quấy.
  - **kata (√ kar + ta)** <dtt> = việc đã được làm.

☸ **saṃvutaṃ tīhi ṭhānehi tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = (vị nào) đã thu thúc ba nơi (thân, khẩu và ý), Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

- **saṃvutaṃ (saṃ √ var)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã được thu thúc, đã tự mình điều phục.
  - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
  - **√ var** = điều phục, ngăn che, phòng hộ.
- **tīhi (ti)** <số, sdc, sn> = ba.
- **ṭhānehi (√ ṭhā)** <dt, trung, sdc, sn> = những nơi (thân, khẩu, và ý).

Trích lục:

391. Với người thân miệng ý,
Không làm các ác hạnh,
Ba nghiệp được phòng hộ,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

391. Với người ba nghiệp ác xa,
Là thân khẩu ý ôn hòa, vô vi.
Ngày đêm tỉnh giác hộ trì,
Bà-la-môn ấy đúng vì danh xưng! *(TT Giới Đức)*

392. Yamhā dhammaṃ vijāneyya sammāsambuddhadesitaṃ, sakkaccaṃ taṃ namasseyya aggihutaṃ'va brāhmaṇo.

Nghĩa Việt:

Do người nào ta có thể biết rõ Giáo Pháp đã được thuyết giảng bởi bậc Chánh Đẳng Giác, ta nên tôn kính vị ấy một cách nghiêm chỉnh, tợ như vị Bà-la-môn (tôn kính) ngọn lửa tế thần.

☸ **Yamhā dhammaṃ vijāneyya sammāsambuddhadesitaṃ** = do người nào ta có thể biết rõ Giáo Pháp đã được thuyết giảng bởi bậc Chánh Đẳng Giác,

- **yamhā (ya)** <đại-qh, xxc, sđ, nam> = do người nào.
- **dhammaṃ (dhamma)** <dt, nam, đc, sđ> = Giáo Pháp.
- **vijāneyya (vi + √ ñā)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể biết rõ.
  - Tđn. **vi** = rõ, nhiều cách.
  - √ **ñā** = hiểu, biết.
- **sammāsambuddhadesitaṃ (sammā + sambuddha + desita)** <nht, nam, đc, sđ> = đã được thuyết giảng bởi bậc Chánh Đẳng Giác.
  - **sammāsambuddha** <dt, nam> = bậc Chánh Đẳng Giác.
    - **sammā** <trt> = chánh, đúng.
    - **sambuddha (saṃ + √ budh)** <qkpt, nam, đc, sđ> = Toàn Giác, đã tự mình giác ngộ, đã được giác ngộ hoàn toàn.
      - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
      - √ **budh** = tỉnh thức.
  - **desita (√ dis)** <qkpt> = đã được thuyết giảng.

☸ **sakkaccaṃ taṃ namasseyya** = ta nên tôn kính vị ấy một cách nghiêm chỉnh,

- **sakkaccaṃ** <trt> = một cách nghiêm chỉnh.
- **taṃ (ta)** <đại, nam, đc, sđ> = vị ấy.
- **namasseyya** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = nên tôn kính.
    - **namo** <dt, trung> = sự kính lễ.

☸ **aggihutaṃ'va brāhmaṇo** = tợ như vị Bà-la-môn (tôn kính) ngọn lửa tế thần.

- **aggihutaṃ (aggihuta)** <nht, trung, đc, sđ> = ngọn lửa tế thần.
    - **aggi** <dt, nam> = lửa.
    - **huta (√ hu)** <qkpt> = đã được hiến dâng, đã được cúng tế.
- **va (iva)** <bbt> = tợ như.

<u>Trích lục:</u>

392. Từ ai, biết Chánh pháp,
Bậc Chánh Giác thuyết giảng,
Hãy kính lễ vị ấy,
Như Phạm Chí thờ lửa. *(HT Minh Châu)*

392. Hiểu thông giáo pháp nhờ ai,
Từ bậc Toàn Giác Như Lai giáo truyền?
Như Phạm Chí thờ lửa thiêng,
Ta phải thành kính khắc tên đá vàng! *(TT Giới Đức)*



393. Na jaṭāhi na gottena na jaccā hoti brāhmaṇo,
yamhi saccañca dhammo ca so sucī so ca brāhmaṇo.

Nghĩa Việt:

Không phải vì những búi tóc bện, không phải vì dòng họ, không phải vì sanh chủng mà trở thành vị Bà-la-môn. Ở vị nào có sự chân thật và sự ngay thẳng, vị ấy là trong sạch, và vị ấy là vị Bà-la-môn.

☸ **Na jaṭāhi na gottena na jaccā hoti brāhmaṇo** = không phải vì những búi tóc bện, không phải vì dòng họ, không phải vì sanh chủng mà trở thành vị Bà-la-môn.
- **jaṭāhi (jaṭā)** <dt, nữ, sdc, sn> = bởi những búi tóc bện.
- **gottena (gotta)** <dt, trung, sdc, sđ> = do (bởi, bằng) dòng họ.
- **jaccā (jāti)** <dt, nữ, sdc, sđ> = do (bởi, bằng) sanh chủng, do sự thọ sanh (√ **jan**).

☸ **yamhi saccañca dhammo ca** = ở vị nào có sự chân thật và sự ngay thẳng,
- **yamhi (ya)** <đại-qh, nam, đsc, sđ> = ở vị nào, ở người nào.
- **saccaṃ (sacca)** <dt, trung, cc, sđ> = chân thật.
- **ca** <lt> = và.
- **dhammo (dhamma)** <dt, nam, cc, sđ> = sự ngay thẳng, sự chánh trực (√ **dhar**).

☸ **so sucī** = vị ấy là trong sạch,
- **so (ta)** <đại, nam, cc, sđ> = vị ấy.
- **sucī (suci)** <tt, nam, cc, sđ> = trong sạch (Hình thức **sucī** được sử dụng trong thơ).

☸ **so ca brāhmaṇo** = và vị ấy là vị Bà-la-môn.

Trích lục:

393. Được gọi Bà-la-môn,
Không vì đầu bện tóc,
Không chủng tộc, thọ sanh,
Ai thật chân, chánh, tịnh,
Mới gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

393. Chẳng vì bện tóc, thọ sanh,
Chẳng vì giai cấp thanh danh gia đình.
Với ai chơn hạnh, tuệ minh,
Bà-la-môn ấy xứng vinh gọi là. *(TT Giới Đức)*



394. Kiṃ te jaṭāhi dummedha kiṃ te ajinasāṭiyā,
abbhantaraṃ te gahanaṃ bāhiraṃ parimajjasi.

Nghĩa Việt:

Này kẻ trí tồi, có ích gì với những búi tóc bện của ngươi? Có ích gì với y phục bằng da dê? Ngươi đánh bóng ở bên ngoài còn bên trong của ngươi là bụi rậm.

☸ **Kiṃ te jaṭāhi dummedha** = này kẻ trí tồi, có ích gì với những búi tóc bện của ngươi?

- **kiṃ (kim)** <đại-nghi, trung, cc, sđ> = gì?
- **te (tvaṃ)** <đại, stc, 2, sđ> = của ngươi.
- **dummedha (du + m + medha)** <nht, nam, hc, sđ> = này kẻ trí tồi.
    - Tđn. **du** = thiểu, xấu.
    - **medhā** <dt, nữ> = trí tuệ.

☸ **kiṃ te ajinasāṭiyā** = có ích gì với y phục bằng da dê?

- **ajinasāṭiyā (ajina + sāṭiyā)** <dt, nữ, sdc, sđ> = với y phục bằng da dê.
    - **ajina** <dt, trung> = da dê.
    - **sāṭiyā (sāṭi)** <dt, nữ> = y phục.

☸ **abbhantaraṃ te gahanaṃ bāhiraṃ parimajjasi** = ngươi đánh bóng ở bên ngoài còn bên trong của ngươi là bụi rậm.

- **abbhantaraṃ** <dt, trung, cc, sđ> = bên trong.
- **gahanaṃ (gahana)** <dt, trung, cc, sđ> = bụi rậm, rừng rú.
- **bāhiraṃ (bāhira)** <tt, trung, đc, sđ> = bên ngoài.
- **parimajjasi (pari + √ majj)** <đt, tha-đ, ht, 2, sđ> = đánh bóng.
    - Tđn. **pari** = xung quanh.
    - √ **majj** đánh bóng.

<u>Trích lục:</u>

394. Kẻ ngu, có ích gì,
Bện tóc với da dê,
Nội tâm toàn phiền não,
Ngoài mặt đánh bóng suông. *(HT Minh Châu)*

394. Người ngu kia có ích gì,
Đầu thì bện tóc áo thì da dê!
Bên trong ác uế, u mê,
Bên ngoài trang sức thói nề chơn tu!? *(TT Giới Đức)*



395. Paṃsukūladharaṃ jantuṃ
kisaṃ dhamanisanthataṃ,
ekaṃ vanasmiṃ jhāyantaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Người mang y phấn tảo, gầy ốm, nổi đầy gân, một mình đang tham thiền ở trong rừng, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Paṃsukūladharaṃ jantuṃ kisaṃ dhamanisanthataṃ ekaṃ vanasmiṃ jhāyantaṃ** = người mang y phấn tảo, gầy ốm, nổi đầy gân, một mình đang tham thiền ở trong rừng,

- **paṃsukūladharaṃ (paṃsukūla + dhara)** <nht, nam, đc, sđ> = người mang y phấn tảo.
    - **paṃsukūla (paṃsu + kūla)** <nht, trung> = đống rác.
        - **paṃsu** <dt, nam> = bụi bặm.
        - **kūla** <dt, trung> = vệ đường, mé sông.
    - **dhara (√ dhar)** <tt> = có mặc, có nắm giữ.
- **jantuṃ (jantu)** <dt, nam, đc, sđ> = người.
- **kisaṃ (kisa)** <tt, nam, đc, sđ> = gầy ốm.
- **dhamanisanthataṃ (dhamani + santhata)** <nht, nam, đc, sđ> = (người) nổi đầy gân.
    - **dhamani** <dt, nữ> = mạch máu.
    - **santhata (saṃ + √ thar + ta)** <qkpt> = đã lộ rõ, đã trải dài.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
        - √ **thar** = trải dài.
- **ekaṃ (eka)** <tt, nam, đc, sđ> = một mình.
- **vanasmiṃ (vana)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong rừng.
- **jhāyantaṃ (√ jhe)** <htpt, nam, đc, sđ> = (người) đang tham thiền.

☸ **tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Trích lục:

395. Người mặc áo đống rác,
Gầy ốm, lộ mạch gân,
Độc thân thiền trong rừng,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

395. Đắp y vải lượm bên đường,
Gân xanh lồ lộ trơ xương, ốm gầy.
Rừng sâu thiền định tháng ngày,
Cô đơn Phạm Chí, ai tày danh xưng? *(TT Giới Đức)*



396. Na cāhaṃ brāhmaṇaṃ brūmi
yonijaṃ mattisambhavaṃ,
bhovādī nāma so hoti
sace hoti sakiñcano,
akiñcanaṃ anādānaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Và Ta không gọi là Bà-la-môn đối với người đã được sanh ra từ tử cung (của người nữ Bà-la-môn), (hoặc gọi) theo xuất thân của người mẹ, nếu người ấy còn có (tham ái ...), người ấy được gọi là người "xưng hô với từ 'Thưa Ông.'" Người không còn (tham ái ...), không dính mắc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Na cāhaṃ brāhmaṇaṃ brūmi yonijaṃ mattisambhavaṃ** = và Ta không gọi là Bà-la-môn đối với người đã được sanh ra từ tử cung (của người nữ Bà-la-môn), (hoặc gọi) theo xuất thân của người mẹ,

- **cāhaṃ** = **ca + ahaṃ**
- **brāhmaṇaṃ (brāhmaṇa)** <dt, nam, đc, sđ> = Bà-la-môn.
- **yonijaṃ (yoni + ja)** <dt, nam, đc, sđ> = đã được sanh ra từ tử cung.
    - **yoni** <dt, trung> = tử cung.
    - **ja (√ jan)** <tvn> = được sanh ra.
- **mattisambhava** = **mātā + sambhava**
- **mattisambhavaṃ (matti + sam + bhava)** <nht, nam đc, sđ> = theo xuất thân của người mẹ.
    - **mātā** <dt, trung> = mẹ.
    - **sambhava (saṃ + √ bhū)** <dt, nam> = nguồn gốc, xuất thân.
        - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
        - **√ bhū** = là, trở thành.

☸ **bhovādī nāma so hoti sace hoti sakiñcano** = nếu người ấy còn có (tham ái ...), người ấy được gọi là người “xưng hô với từ ‘Thưa Ông.’”

- **bhovādī (bhovādī)** <nht, nam, cc, sđ> = người “xưng hô với từ ‘Thưa Ông.’”.
    - **bho** <bbt> = Ông (vẻ kính trọng).
    - **vādī (√ vad)** <dtt, nam> = người có sự xưng hô.
- **nāma (nāma)** <dt, trung, đc, sđ> = tên gọi.
- **so (ta)** <đại, nam, cc, sđ> = người ấy.
- **sace** <lt> = nếu.
- **sakiñcano (sa + kiñcana)** <dt, nam, cc, sđ> = người ấy còn có (tham ái ...).
    - Tđn. **sa** = tự mình, với.
    - **kiñcana** <dt, trung> = vật gì đó.

☸ **akiñcanaṃ anādānaṃ** = người không còn (tham ái ...), không dính mắc,

- **akiñcanaṃ (a + kiñcana)** <nht, nam, đc, sđ> = không còn (tham ái ...).
    - Tđn. **a** = không.
    - **kiñcana** <dt, trung> = vật gì đó.
- **anādānaṃ (an + ādāna)** <dt, nam, đc, sđ> = không dính mắc, không chấp thủ.
    - Tđn. **an** = không.
    - ā**dāna (ā + √ dā)** <dt, trung> = sự nắm lấy.
        - Tđn. **ā** = hướng về, gần.
        - **√ dā** = cho.

☸ **tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

- **taṃ (ta)** <đại, nam, đc, sđ> = vị ấy.

Trích lục:

396. Ta không gọi Phạm Chí,
Vì chỗ sanh, mẹ sanh,
Chỉ được gọi tên suông,
Nếu tâm còn phiền não,
Không phiền não, chấp trước,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

396. Phải đâu do cha mẹ sanh?
Thai bào dòng giống mà thành Bla-môn?
Nó chỉ là tên gọi suông
Níu đeo cấu uế, nối guồng dục tham!?
Không phiền não, chẳng buộc ràng,
Mới là Phạm Chí, dự hàng chân tu! *(TT Giới Đức)*



397. Sabbasaṃyojanaṃ chetvā yo ve na paritassati,
saṅgātigaṃ visaṃyuttaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Quả vậy, người nào đã cắt đứt tất cả mọi ràng buộc, không run sợ, vượt lên sự quyến luyến, không còn bị ràng buộc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Sabbasaṃyojanaṃ chetvā yo ve na paritassati** = quả vậy, người nào đã cắt đứt tất cả mọi ràng buộc, không run sợ,

- **sabbasaṃyojanaṃ (sabba + saṃyojana)** <nht, trung, đc, sđ> = mọi ràng buộc.
    - **sabba** <tt> = tất cả.
    - **saṃyojana** <dt, trung> = sự trói buộc.
- **chetvā (√ chid + tvā)** <đtbb> = đã cắt đứt, sau khi cắt đứt.
- **ve** <bbt> = thật vậy, quả vậy.
- **paritassati (pari + √ tas)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = run sợ.
    - Tđn. **pari** = xung quanh, hoàn toàn.
    - **√ tas** = run sợ.

☸ **saṅgātigaṃ visaṃyuttaṃ** = vượt lên sự quyến luyến, không còn bị ràng buộc,

- **saṅgātiga** = **saṅga + atiga**
- **saṅgātigaṃ (saṅgātiga)** <nht, nam, đc, sđ> = người đã vượt lên sự quyến luyến.
    - **saṅga** <dt, nam> = sự quyến luyến, sự dính mắc.
    - **atiga (ati + √ gam + ta)** <tt> = đã vượt qua.
        - Tđn. **ati** = trên, vượt quá.
        - **√ gam** = đi.
- **visaṃyuttaṃ (vi + saṃyutta)** <qkpt, nam, đc, sđ> = không còn bị ràng buộc, đã lìa xa mọi trói buộc.

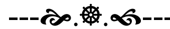
- Tđn. **vi** = lìa, không.
- **saṃyutta (saṃ + √ yuj + ta)** <qkpt> = đã bị trói buộc.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn.
    - **√ yuj** = buộc.

☸ **tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

<u>Trích lục:</u>

397. Đoạn kết các kiết sử,
Không còn gì lo sợ,
Không đắm trước buộc ràng,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

397. Cắt đứt rễ má, dây mơ,
Đoạn lìa trói buộc chẳng lo sợ gì.
Vượt xa dính mắc hữu vi,
Như Lai sẽ gọi, đúng vì Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



**398. Chetvā naddhiṃ varattañca
sandānaṃ sahanukkamaṃ,
ukkhittapalighaṃ buddhaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Người đã cắt đứt dây buộc (sân hận), dây da (luyến ái), dây thừng (tà kiến) và cùng với dây cương (tùy miên), chướng ngại (vô minh) đã được giở lên, đã được giác ngộ, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Chetvā naddhiṃ varattañca sandānaṃ sahanukkamaṃ** = người đã cắt đứt dây buộc (sân hận), dây da (luyến ái), dây thừng (tà kiến) và cùng với dây cương (tùy miên),

- **naddhiṃ (naddhi)** <dt, nữ, đc, sđ> = dây buộc (sân hận) (√ **nah** buộc).
- **varattaṃ (varatta)** <dt, trung, đc, sđ> = dây da (ái luyến).
- **sandānaṃ (sandāna)** <dt, trung, đc, sđ> = dây thừng (tà kiến).
- **sahanukkamaṃ (saha + anukkamma)** <nht, trung, đc, sđ> = cùng với dây cương.
    - **saha** <lt> = với.
    - **anukkamma** <dt, nam> = dây cương.
        - Tđn. **anu** = dọc theo, kế tiếp.
        - √ **kam** = đi, tiến hành.

☸ **ukkhittapalighaṃ buddhaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = chướng ngại (vô minh) đã được giở lên, đã được giác ngộ, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

- **ukkhittapalighaṃ (ukkhitta + paligha)** <nht, nam, đc, sđ> = (người) có chướng ngại (vô minh) đã được giở lên.
    - **ukkhitta (ud + √ khip + ta)** <qkpt> = đã được vứt bỏ, đã được giở lên.
        - Tđn. **ud** = trên.
        - √ **khip** = vứt bỏ.
    - **paligha** <dt, nam> = sự vướng mắc, sự chướng ngại.
- **buddhaṃ (√ budh)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã được tỉnh thức, đức Phật.

<u>Trích lục:</u>

398. Bỏ đai da,*[1]* bỏ cương, *[2]*
Bỏ dây,*[3]*đồ sở thuộc,*[4]*
Bỏ then chốt,*[5]* sáng suốt,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

[1] Hận.[2] Ái. [3] Tà kiến.[4] Tùy miên.[5] Vô minh.

398. Bỏ dây nọng, bỏ dây cương, *[i]*
Đai da *[ii]* cùng với các phường thèo leo. *[iii]*
Đập tan trục, chốt *[iv]* buộc đeo,
Bla-môn, Phạm Chí tên theo tâm người!

Bỏ dây cương, bỏ đai da,
Bỏ luôn dây nọng, giết ma ngủ ngầm.
Đập tan trục, chốt ngu đần,
Làm người sáng suốt dự phần Bla-môn! *(TT Giới Đức)*

[i] nọng, cương: tà kiến, sân hận, [ii] đai da: luyến ái
[iii] tùy miên, [iv] si, vô minh.



399. Akkosaṃ vadhabandhañca aduṭṭho yo titikkhati,
khantībalaṃ balāṇīkaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Người nào chịu đựng lời khiển trách, sự giết hại, và sự giam cầm, mà không tức giận, có kham nhẫn là sức mạnh, có sức mạnh là quân đội, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Akkosaṃ vadhabandhañca aduṭṭho yo titikkhati** = người nào chịu đựng lời khiển trách, sự giết hại, và sự giam cầm, mà không tức giận,

- **akkosaṃ (akkosa)** <dt, nam, đc, sđ> = lời khiển trách, sự mắng nhiếc.
    - Tđn. **ā** = tại, hướng về.
    - **√ kus** = giận dữ.
- **vadhabandhaṃ (vadha + bandha)** <nht, trung, đc, sđ> = sự giết hại và sự giam cầm.

- **vadha (√ vadh)** <dt, nam> = sự giết hại.
- **bandha (√ bandh)** <dt, trung> = sự trói buộc, sự giam cầm
- **aduṭṭho (a + duṭṭha)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã không tức giận.
    - Tđn. **a** = không.
    - **duṭṭha** (√ **dus)** <qkpt> = đã làm cho xấu đi.
- **titikkhati** (√ **tij)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = nhẫn nại, chịu đựng.

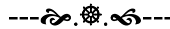
☸ **khantībalaṃ balāṇīkaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = có kham nhẫn là sức mạnh, có sức mạnh là quân đội, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

- **khantībalaṃ (khantī + bala)** <nht, nam, đc, sđ> = (người) có kham nhẫn là sức mạnh.
    - **khantī** <dt, nữ> = sự chịu đựng, sự kham nhẫn.
    - **bala** <dt, trung> = sức mạnh.
- **balāṇīkaṃ (bala + aṇīka)** <nht, nam, đc, sđ> = (người) có sức mạnh là quân đội.
    - **bala** <dt, trung> = sức mạnh.
    - **aṇīka** <dt, trung> = quân đội.

Trích lục:

399. Không ác ý, nhẫn chịu,
Phỉ báng, đánh, phạt hình,
Lấy nhẫn làm quân lực,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

399. Người không tức giận bao giờ,
Trước lời phỉ báng: lặng tờ, nín thinh!
Dẫu cho roi trượng phạt hình,
Lấy đức nhẫn nại làm binh hộ phòng.
Tâm từ rải khắp hư không,
Những kẻ như vậy xứng dòng Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



**400. Akkodhanaṃ vatavantaṃ sīlavantaṃ anussadaṃ,
dantaṃ antimasārīraṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

Nghĩa Việt:

Người không nóng giận, có sự hành trì, có giới hạnh, không hoen ố, đã được rèn luyện, có thân xác cuối cùng, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Akkodhanaṃ vatavantaṃ sīlavantaṃ anussadaṃ dantaṃ antimasārīraṃ** = người không nóng giận, có sự hành trì, có giới hạnh, không ngang bướng, đã được rèn luyện, có thân xác cuối cùng,

- **akkodhanaṃ (a + k + kodhana)** <tt, nam, đc, sđ> = (người) không nóng giận.
    - Tđn. **a** = không.
    - **kodhana** <tt> = nóng giận.
- **vatavantaṃ (vata + vantu)** <tt, nam, đc, sđ> = (người) có sự hành trì, (người) làm tròn phận sự.
    - **vata** <dt, nam> = phận sự.
    - Tvn. **vantu** = chỉ sự sở hữu.

- **sīlavantaṃ (sīla + vantu)** <tt, nam, đc, sđ> = (người) có giới hạnh.
    - **sīla** <dt, trung> = giới luật.
    - Tvn. **vantu** = chỉ sự sở hữu.
- **anussadaṃ (an + ussada)** <tt, nam, đc, sđ> = (người) có tính không ngang bướng.
    - Tđn. **an (na)** = không.
    - **ussada** <dt, nam> = sự ngang bướng.
- **dantaṃ (√ dam + ta)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã được điều phục, đã được rèn luyện.
- **antimasārīraṃ (antima + sārīra)** <nht, nam, đc, sđ> = có xác thân cuối cùng.
    - **antima** <tt> = cuối cùng.
    - **sārīra** <dt, trung> = xác thân.

☸ **tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

<u>Trích lục:</u>

400. Không hận, hết bổn phận,
Trì giới, không tham ái,
Nhiếp phục, thân cuối cùng,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

400. Người mà vô hận, vô sân,
Làm tròn bổn phận, tự tâm, tự điều.
Ly tham, cất bước tiêu diêu,
Đúng bậc Phạm Chí chẳng nhiều lắm đâu! *(TT Giới Đức)*



401. Vāri pokkharapatte va āraggeriva sāsapo,
yo na limpati kāmesu tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Như nước ở lá sen, như hột cải ở đầu kim, người nào không vấy nhiễm các dục, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Vāri pokkharapatte va** = như nước ở lá sen,

- **vāri (vāri)** <dt, trung, cc, sđ> = nước.
- **pokkharapatte (pokkhara + patta)** <nht, trung, đsc, sđ> = ở lá sen.
    - **pokkhara** <dt, trung> = cây sen.
    - **patta** <dt, trung> = lá.

☸ **āraggeriva sāsapo** = như hột cải ở đầu kim,

- **āraggeriva** = **āra + agge + iva**
- **āragge (āra + agga)** <nht, trung, đsc, sđ> = trên (ở) đầu mũi kim.
    - **āra** <dt, trung> = mũi kim.
    - **agge** <dt, nam> = chót. đỉnh.
- **iva (va)** <bbt> = như.
- **sāsapo (sāsapa)** <dt, nam, cc, sđ> = hột cải.

☸ **yo na limpati kāmesu** = người nào không vấy nhiễm các dục,

- **limpati (√ lip + ṃ-a + ti)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = vấy nhiễm, luyến ái.
- **kāmesu (kāma)** <dt, nam, đsc, sn> = trong các dục.

☸ **tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Trích lục:

401. Như nước trên lá sen,
Như hột cải đầu kim,
Người không nhiễm ái dục,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

401. Lá sen chẳng giữ mưa sa,
Đầu kim chẳng dính hạt hoa cải vàng.
Vô y, vô nhiễm thế gian,
Những người như vậy xứng làm Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



402. Yo dukkhassa pajānāti
idheva khayamattano,
pannabhāraṃ visaṃyuttaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Người nào nhận biết được sự đoạn tận khổ đau của bản thân ngay trong kiếp này, có gánh nặng đã được đặt xuống, không bị ràng buộc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Yo dukkhassa pajānāti idheva khayamattano** = người nào nhận biết được sự đoạn tận khổ đau của bản thân ngay trong kiếp này,

- **dukkhassa (dukkha)** <dt, trung, stc, sđ> = của sự khổ đau.
- **pajānāti (pa + √ ñā)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = hiểu rõ.
  - Tđn. **pa** = hướng về, từ chỉ nhấn mạnh.

- √ **ñā** = biết.

- **idheva** = **idha + eva**
- **idha** <trt> = trong kiếp này.
- **eva** <bbt> = từ chỉ nhấn mạnh.
- **khayaṃ (khaya)** <dt, nam, đc, sđ> = sự đoạn tận.

☸ **pannabhāraṃ visaṃyuttaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = có gánh nặng đã được đặt xuống, không bị ràng buộc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

- **pannabhāraṃ (panna + bhāra)** <nht, nam, đc, sđ> = (người) có gánh nặng đã được đặt xuống.
  - **panna (√ pat + na)** <qkpt> = đã trút xuống, đã rớt xuống.
  - **bhara** <dt, nam> = gánh nặng.

Trích lục:

402. Ai tự trên đời này,
Giác khổ, diệt trừ khổ,
Bỏ gánh nặng, giải thoát,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

402. Ở đây, ở thế gian này,
Ai người thấy khổ, diệt ngay khổ sầu.
Bỏ gánh nặng xuống bên cầu,
Sống đời giải thoát, đứng đầu Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



**403. Gambhīrapaññaṃ medhāviṃ maggāmaggassa kovidaṃ,
uttamatthamanuppattaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

Nghĩa Việt:

Người có tuệ thâm sâu, có trí, rành rẽ về Đạo Lộ và không phải Đạo Lộ, đã đạt đến mục đích tối thượng, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Gambhīrapaññaṃ medhāviṃ maggāmaggassa kovidaṃ uttamatthamanuppattaṃ** = người có tuệ thâm sâu, có trí, rành rẽ về Đạo Lộ và không phải Đạo Lộ, đã đạt đến mục đích tối thượng,

- **gambhīrapaññaṃ (gambhīra + pañña)** <nht, nam, đc, sđ> = (người) có được trí tuệ thâm sâu.
    - **gambhīra** <tt> = sâu kín, thâm sâu.
    - **paññā** <dt, nữ> = trí tuệ.
- **medhāviṃ (medhāvī)** <dt, nam, đc, sđ> = bậc có trí.
- **maggāmaggassa (magga + amagga)** <nht, nam, stc, sđ> = của Đạo Lộ và không phải Đạo Lộ.
    - **magga** <dt, nam> = con đường, đạo lộ.
    - **amagga** <dt, nam> = không phải đạo lộ.
        - Tđn. **a** = không.
- **kovidaṃ (kovida)** <tt, nam, đc, sđ> = (người) thấu hiểu, rành rẽ.
    - √ **vid** = hiểu.
- **uttamatthaṃ (uttama + attha)** <nht, trung, đc, sđ> = mục đích tối thượng.
    - **uttama** <tt> = tối thượng.
    - **attha** <dt, trung> = mục đích.
- **anuppattaṃ (anu + pa + √ āp + ta)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã đạt đến.
    - Tđn. **anu** = gần, kế.

- Tđn. **pa** = hướng về, từ chỉ nhấn mạnh.
- **- √ āp** = đạt.

☸ **tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Trích lục:

403. Người trí tuệ sâu xa,
Khéo biết đạo, phi đạo,
Chứng đạt đích vô thượng,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

403. Người có trí tuệ thâm sâu,
Nẻo tà, đường chánh đâu đâu cũng rành.
Chứng tri tối thượng pháp hành,
Những người như vậy trọn lành Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



**404. Asaṃsaṭṭhaṃ gahaṭṭhehi anāgārehi cūbhayaṃ,
anokasāriṃ appicchaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

Nghĩa Việt:

Không gần gũi với cả hai hạng người tại gia và hạng người xuất gia, không lai vãng các gia đình, ít ham muốn, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Asaṃsaṭṭhaṃ gahaṭṭhehi anāgārehi cūbhayaṃ anokasārimappicchaṃ** = không gần gũi với cả hai hạng người tại gia và hạng người xuất gia, không lai vãng các gia đình, ít ham muốn,

- **asaṃsaṭṭhaṃ (a + saṃ + √ saj)** <qkpt, nam, đc, sđ> = (người) không gần gũi.

- Tđn. **a** = không.
- Tđn. **saṃ** = hợp, cùng, hoàn toàn.
- √ saj (sajjati) = giao thiệp, hợp tác, dính mắc.

- **gahaṭṭhehi (gaha + √ ṭhā)** <nht, nam, sdc, sn> = với những người tại gia.
  - **gaha** <dt, nam> = nhà.
  - √ ṭhā = đứng.
- **anāgārehi (an + agāra)** <dt, nam, sdc, sn> = với những người xuất gia.
  - Tđn. **an (na)** = không.
  - **agāra** <dt, trung> = không nhà.
- **cūbhayaṃ** = **ca + ubhayaṃ**
- **ubhayaṃ (ubhaya)** <tt, nam, đc, sđ> = cả hai.
- **anokasāriṃ (anoka + sārī)** <nht, nam, đc, sđ> = (người) không lai vãng các gia đình.
  - **anoka** (**an + oka)** <dt, trung> = không nhà.
    - Tđn. **an** = không.
    - **oka** <dt, trung> = nhà.
  - **sarī (√ sar)** <dtt> = có việc đi lang thang.
- **appicchaṃ (appa + iccha)** <nht, nam, đc, sđ> = (người) ít ham muốn.
  - **appa** <tt> = ít ỏi.
  - **icchā (√ is)** <dt, nữ> = sự ham muốn.

☸ **tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

<u>Trích lục:</u>

404. Không liên hệ cả hai,
Xuất gia và thế tục,
Sống độc thân, ít dục,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

404. Xuất gia, thế tục hai hàng,
Đến đi chẳng luyến dặm ngàn thong dong.
Cô đơn, thiểu dục bên lòng,
Như Lai sẽ bảo xứng dòng Bla-môn!
Xuất gia, cư sĩ chẳng than,
Non xanh vô ngại dặm trần an như.
Gió xao chẳng gợn tâm tư,
Cô đơn, thiểu dục, đúng từ Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



405. Nidhāya daṇḍaṃ bhūtesu tasesu thāvaresu ca,
yo na hanti na ghāteti tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Người nào đã bỏ xuống gậy gộc đối với những chúng sanh run sợ hay cứng cỏi, không giết hại, không bảo giết hại, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Nidhāya daṇḍaṃ bhūtesu tasesu thāvaresu ca** = người nào đã bỏ xuống gậy gộc đối với những chúng sanh run sợ hay cứng cỏi,

- **nidhāya (ni + √ dhā + ya)** <đtbb> = khi đã bỏ xuống.
  - Tđn. **ni** = xuống.
  - **√ dhā** = đặt xuống.
- **daṇḍaṃ (daṇḍa)** <dt, nam, đc, sđ> = gậy gộc, roi vọt.
- **bhūtesu (bhūta)** <dt, nam, đsc, sn> = đối với (ở) những chúng sanh (√ **bhū**).
- **tasesu (√ tas)** <tt, nam, đsc, sn> = đối với (ở) chúng sanh run sợ, có sự lay động.
- **thāvaresu (thāvara)** <tt, nam, đsc, sn> = đối với (ở) chúng sanh cứng cỏi (√ **ṭhā**).

☸ **yo na hanti na ghāteti** = không giết hại, không bảo giết hại,
- **hanti (√ han)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = giết.
- **ghāteti (√ han)** <đt, trđ, ht, 3, sđ> = bảo (ai) giết.

☸ **tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

<u>Trích lục:</u>

405. Bỏ trượng, đối chúng sanh,
Yếu kém hay kiên cường,
Không giết, không bảo giết,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

405. Trượng đao vị ấy bỏ rồi,
Chúng sanh vô hại, với đời vô sân.
Cũng không xúi bẩy hại ngầm,
Lòng từ quảng đại chẳng lầm Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



**406. Aviruddhaṃ viruddhesu attadaṇḍesu nibbutaṃ,
sādānesu anādānaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Không thù nghịch giữa những kẻ nghịch thù, được an tịnh giữa những kẻ có gậy gộc, không dính mắc giữa những kẻ dính mắc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Aviruddhaṃ aviruddhaṃ attadaṇḍesu nibbutaṃ sādānesu anādānaṃ** = không thù nghịch giữa những kẻ nghịch thù, được an tịnh giữa những kẻ có gậy gộc, không dính mắc giữa những kẻ dính mắc,
- **aviruddhaṃ (a + viruddha)** <qkpt, nam, đc, sđ> = (người) đã không thù nghịch.

- Tđn. **a** = không.
- **viruddha (vi + √ rudh)** <qkpt> = đã thù nghịch.
    - Tđn. **vi** = chia cách, khỏi, từ chỉ nhấn mạnh.
    - **√ rudh** = ngăn trở.

- **attadaṇḍesu (atta + daṇḍa)** <nht, nam, đsc, sn> = giữa những kẻ có gậy gộc.
    - **atta** <dt, nam> = tự mình.
    - **daṇḍa** <dt, nam> = gậy gộc.
- **nibbutaṃ (ni + √ vā)** <qkpt, đc, sđ> = (người) đã được từ bỏ, đã không dính mắc, đã làm nguội lạnh, đã không còn ái dục.
    - Tđn. **ni** = khỏi.
    - **√ vā** = thổi.
- **sādānesu (sādāna)** <nht, trung, đsc, sn> = giữa những kẻ dính mắc.
    - Tđn. **sa** = cùng, với.
    - **ādāna** <dt, trung> = sự dính mắc, sự chấp nắm.
        - Tđn. **ā** = hướng về, không, trái lại.
        - **√ dā** = cho.
- **anādānaṃ (an + ādāna)** <nht, nam, đc, sđ> = (người) có được sự không dính mắc.
    - Tđn. **an** = không.
    - **ādāna** (xem trên).

☸ **tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Trích lục:

406. Thân thiện giữa thù địch
Ôn hòa giữa hung hăng.
Không nhiễm giữa nhiễm trước,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

406. Thân thiện giữa đám nghịch thù,
Giữa người hung dữ ôn nhu, ôn hòa.
Vô nhiễm giữa cõi trần sa,
Những vị như vậy chính là Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



407. Yassa rāgo ca doso ca māno makkho ca pātito,
sāsaporiva āraggā tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Người nào có tham, sân, ngã mạn, và gièm pha đã được làm cho rơi rụng, tợ như hột cải ở đầu kim, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Yassa rāgo ca doso ca māno makkho ca pātito** = người nào có tham, sân, ngã mạn, và gièm pha đã được làm cho rơi rụng,

- **rāgo (rāga)** <dt, nam, cc, sđ> = tham.
- **doso (dosa)** <dt, nam, cc, sđ> = sân.
- **māno (māna)** <dt, nam, cc, sđ> = ngã mạn, sự ngạo mạn.
- **makkho (makkha)** <dt, nam, cc, sđ> = sự gièm pha, sự phỉ báng.
- **pātito (√ pat + ita)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã làm rơi xuống, đã giết hại.

☸ **sāsaporiva āraggā** = tợ như hột cải ở đầu kim,

- **sāsaporiva** = **sāsapo + iva**
- **sāsapo (sāsapa)** <dt, nam, cc, sđ> = hột cải.
- **āraggā (āra + agga)** <nht, trung, xxc, sđ> = từ đầu mũi kim.
  - **āra** <dt, trung> = mũi kim.
  - **agga** <dt, nam> = chót, đỉnh.

☸ **tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Trích lục:

407. Người bỏ rơi tham sân,
Không mạn, không ganh tị,
Như hột cải đầu kim,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

407. Tham sân chẳng dính vào lòng,
Ngã kiêu, tật đố thảy dòng nước trôi.
Hạt cải kia - đầu kim rơi!
Những người như vậy sống đời Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



408. Akakkasaṃ viññāpaniṃ giraṃ saccaṃ udīraye,
yāya nābhisaje kañci tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Người nói lên lời chân thật, không lỗ mãng, làm cho hiểu rõ, do điều ấy không làm mất lòng bất cứ ai, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Akakkasaṃ viññāpaniṃ giraṃ saccaṃ udīraye** = người nói lên lời chân thật, không lỗ mãng, làm cho hiểu rõ,

- **akakkasaṃ (a + kakkasa)** <nht, nữ, đc, sđ> = không lỗ mãng, không thô lỗ.
    - Tđn. **a** = không.
    - **kakkasa** <tt> = lỗ mãng, thô lỗ.
- **viññāpaniṃ (viññāpana)** <dtt, nữ, đc, sđ> = (người) làm hiểu rõ, dạy dỗ.
    - **viññāpana (vi + √ ñā)** <dt, trung> = việc hiểu biết rành mạch, việc dạy dỗ.
    - Tđn. **vi** = chi tiết, rõ ràng.

- √ **ñā** = biết, hiểu.
- **giraṃ (girā)** <dt, nữ, đc, sđ> = lời nói.
- **saccaṃ (sacca)** <tt> = đúng đắn, chân thật.
- **udīraye (ud + √ īr)** <đt, trđ, ht, 3, sđ> = nên làm cho thốt ra.
  - Tđn. **ud** = trên.
  - √ **īr** = di chuyển.

☸ **yāya nābhisaje kañci** = do điều ấy không làm mất lòng bất cứ ai,

- **yāya (ya)** <đại-qh, nữ, sdc, sđ> = do điều ấy.
- **nābhisaje** = **na + abhisaje**
- **abhisaje (abhi + √ saj)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = có thể làm mất lòng.
  - Tđn. **abhi** = bên trên, cao.
  - √ **saj** = treo.
- **kañci (kiñci)** <đại, nam, đc, sđ> = bất cứ điều gì.

☸ **tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Trích lục:

408. Nói lên lời ôn hòa,
Lợi ích và chân thật,
Không mất lòng một ai,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

408. Nói lời chẳng mất lòng ai,
Dựng xây, chân thật, hòa hài, ôn nhu.
Nói lời thâm thiết, bi từ,
Bla-môn là vậy đúng như danh người! *(TT Giới Đức)*



409. Yodha dīghaṃ va rassaṃ vā
aṇuṃ thūlaṃ subhāsubhaṃ,
loke adinnaṃ nādiyati
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Ở trên thế gian này, người không lấy đi vật không được cho dầu là dài hay ngắn, nhỏ hay lớn, đẹp hay xấu, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Yodha dīghaṃ va rassaṃ vā aṇuṃ thūlaṃ subhāsubhaṃ loke adinnaṃ nādiyati** = ở trên thế gian này, người không lấy đi vật không được cho dầu là dài hay ngắn, nhỏ hay lớn, đẹp hay xấu,

- **yodha** = **yo** + **idha**
- **dīghaṃ (dīgha)** <tt, trung, đc, sđ> = dài.
- **rassaṃ (rassa)** <tt, trung, đc, sđ> = ngắn.
- **aṇuṃ (aṇu)** <tt, trung, đc, sđ> = nhỏ.
- **thūlaṃ (thūla)** <tt, trung, đc, sđ> = lớn.
- **subhāsubhaṃ (subha + asubha)** <nht, trung, đc, sđ> = đẹp hay không đẹp, đẹp hay xấu.
    - **subha** <tt> = đẹp.
    - **asubha** <tt> = không đẹp.
- **loke (loka)** <dt, nam, đsc, sđ> = trên (trong) thế gian này.
- **adinnaṃ (a + dinna)** <dt, trung, đc, sđ> = vật không được cho.
    - Tđn. **a** = không.
    - **dinna (√ dā)** <qkpt> = đã cho ra.
- **nādiyati** = **na** + **ādiyati**
- **ādiyati (ā + √ dā)** <đt, tự-đ, ht, 3, sđ> = (tự mình) lấy.
    - Tđn. **ā** = hướng về.
    - **√ dā** = cho.

☸ **tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Trích lục:

409. Ở đời, vật dài, ngắn,
Nhỏ, lớn, đẹp hay xấu,
Phàm không cho không lấy,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

409. Vật kia dầu ngắn hay dài,
Dẫu to hay nhỏ của ai chẳng màng.
Xấu tốt không lấy, không ham,
Những bậc như vậy xứng làm Bla-môn. *(TT Giới Đức)*



**410. Āsā yassa na vijjanti asmiṃ loke paramhi ca,
nirāsayaṃ visaṃyuttaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

Nghĩa Việt:

Người nào không còn những sự mong cầu ở đời này và đời sau, không mong cầu, không bị ràng buộc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Āsā yassa na vijjanti asmiṃ loke paramhi ca** = người nào không còn những sự mong cầu ở đời này và đời sau,

- **āsā (āsā)** <dt, nữ, cc, sn> = những sự mong cầu, những sự mong mỏi.
- **vijjanti (√ vid + ya + nti)** <đt, bđ, ht, 3, sn> = được tìm thấy, có.
- **asmiṃ (idaṃ)** <đại, nam, đsc, sđ> = trong (thế giới) này.
- **paramhi (para)** <tt, nam, đsc, sđ> = trong (thế giới) khác.

☸ **nirāsayaṃ visaṃyuttaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = không mong cầu, không bị ràng buộc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

- **nirāsayaṃ (ni + r + āsaya)** <nht, nam, đc, sđ> = không mong cầu.
  - Tđn. **ni** = không, lìa.
  - **āsaya** <dt, nam> = việc mong cầu, sự cung ứng.

Trích lục:

410. Người không có hy cầu,
Đời này và đời sau,
Không hy cầu, giải thoát,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

410. Rỗng không chẳng một hy cầu,
Đời này, đời kế chẳng đâu bận lòng.
Thảnh thơi siêu thoát trần hồng,
Những người như vậy đúng dòng Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



411. Yassālayā na vijjanti
aññāya akathaṃkathī,
amatogadhamanuppattaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Người nào không còn có những ước muốn, đã biết rõ, không còn nghi ngờ, đã đạt đến sự thể nhập vào Bất Tử, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Yassālayā na vijjanti aññāya akathaṃkathī** = người nào không còn có những ước muốn, đã biết rõ, không còn nghi ngờ,

- **yassālayā** = **yassa + ālayā**
- **ālayā (ālaya)** <dt, nam, cc, sn> = những ước muốn.
- **aññāya (√ ñā)** <đtbb> = khi đã biết rõ.
    - Tđn **ā** = hướng về, gần, từ chỉ nhấn mạnh.
    - √ **ñā** = biết.
- **akathaṃkathī (a + kathaṃ + kathī)** <nht, nam, cc, sđ> = không còn nghi ngờ.
    - Tđn. **a** không.
    - **kathaṃ** <trt> = thế nào.
    - **kathī** <dtt> = có lời nói.
    - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.

☸ **amatogadhamanuppattaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = đã đạt đến sự thể nhập vào Bất Tử, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

- **amatogadhaṃ (a + mata + ogadha)** <nht, nam, đc, sđ> = đã bước vào Bất Tử (Niết Bàn).
    - **amata** <dt, trung> = bất tử (Niết Bàn).
        - Tđn. **a** = không.
        - **mata (√ mar + ta)** <qkpt> = đã chết.
    - **ogadha** <qkpt> = đã bước vào.
        - Tđn **ava (o)** = xuống.
        - √ **gah** = bước vào, lao vào.
- **anuppattaṃ (anu + p + patta)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã đạt đến gần.
    - Tđn **anu** = tại, gần.
    - √ **pat** = đạt được, rơi vào.

Trích lục:

411. Người không còn tham ái,
Có trí, không nghi hoặc,
Thể nhập vào bất tử,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

411. Người mà tham ái tiêu vong,
Do nhờ trí tuệ đoạn lòng hoài nghi.
Thể nhập bất tử, vô vi,
Như Lai sẽ gọi đúng vì Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



**412. Yodha puññañca pāpañca ubho saṅgamupaccagā,
asokaṃ virajaṃ suddhaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

Nghĩa Việt:

Người nào ở trên đời này vượt lên khỏi sự quyến luyến của cả hai việc thiện và việc ác, không sầu muộn, không ô nhiễm, được trong sạch, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Yodha puññañca pāpañca ubho saṅgamupaccagā** = người nào ở trên đời này vượt lên khỏi sự quyến luyến của cả hai việc thiện và việc ác,
- **yodha** = **yo** + **idha**
- **idha** <trt> = ở trên đời này.
- **puññaṃ (puñña)** <dt, trung, đc, sđ> = việc thiện.
- **pāpaṃ (pāpa)** <dt, trung, đc, sđ> = việc ác.
- **ubho (ubha)** <tt, đc, nam> = hai.
- **saṅgaṃ (saṅga)** <dt, nam, đc, sđ> = sự quyến luyến, sự trói buộc (**√ sañj**).

- **upaccagā (upa + ati + √ gam)** <đt, tha-đ, qk, 3, sđ> = vượt lên, đã thoát khỏi.
  - Tđn. **upa** = gần.
  - Tđn. **ati** = quá, bên trên.
  - √ **gam** = đi.

☸ **asokaṃ virajaṃ suddhaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = không sầu muộn, không ô nhiễm, được trong sạch, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

- **asokaṃ (a + soka)** <tt, nam, đc, sđ> = không có sự buồn rầu.
  - Tđn. **a** = không.
  - **soka** <dt, nam> = sự buồn rầu.
- **virajaṃ (vi + raja)** <tt, nam, đc, sđ> = không ô nhiễm.
  - Tđn **vi** = không, khỏi, lìa.
  - **rajo** <dt, nam> = bụi bặm.
- **suddhaṃ (√ sudh)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã được trong sạch.

<u>Trích lục:</u>

412. Người sống ở đời này,
Không nhiễm cả thiện, ác,
Không sầu, sạch, không bụi
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

412. Người đã vượt thoát hai điều:
Cả thiện và ác - tiêu diêu cõi ngoài.
Không bụi bặm, chẳng sầu ai,
Những người như vậy, thiện tài Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



413. Candaṃ va vimalaṃ suddhaṃ vippasannamanāvilaṃ,
nandībhavaparikkhīṇaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Như mặt trăng không lấm nhơ và trong sạch, người thanh tịnh, không vẩn đục, có sự vui thích và hữu đã được hoàn toàn cạn kiệt, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Candaṃ va vimalaṃ suddhaṃ vippasannamanāvilaṃ nandībhavaparikkhīṇaṃ** = như mặt trăng không lấm nhơ và trong sạch, người thanh tịnh, không vẩn đục, có sự vui thích và hữu đã được hoàn toàn cạn kiệt,

- **candaṃ (canda)** <dt, nam, đc, sđ> = mặt trăng.
- **vimalaṃ (vi + mala)** <tt, nam, đc, sđ> = không lấm nhơ.
    - Tđn. **vi** = không, khỏi, lìa.
    - **mala** <dt, trung> = vết nhơ.
- **vippasannaṃ (vippasanna)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã được thanh tịnh.
    - **vippasīdati (vi + pa + √ sad)** = làm cho sáng rạng.
- **anāvilaṃ (anāvila)** <tt, nam, đc, sđ> = không còn vẩn đục.
    - Tđn. **an (na)** = không.
    - **āvila** <tt> = vẩn đục.
- **nandībhavaparikkhīṇaṃ (nandī + bhava + parikkhīṇa)** <nht, nam, đc, sđ> = (người) có sự vui thích và hữu đã được hoàn toàn cạn kiệt.
    - **nandī (√ nand)** <dtt, nữ> = sự thích thú.
    - **bhava (√ bhū)** <dt, nam> = (sanh) hữu, trở thành.
    - **parikkhīṇa** (**pari + k + khīṇa)** <qkpt> = đã được diệt trừ hoàn toàn.
        - Tđn. **pari** = xung quanh.
        - **√ khī** = diệt trừ.

☸ **tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Trích lục:

413. Như trăng sạch không uế,
Sáng trong và tịnh lặng,
Hữu ái được đoạn tận,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

413. Lòng kia không bợn, sạch làu,
Sáng trong, vắng lặng, vui sầu chẳng xao.
Ái và thủ, hữu vẫy chào,
Bla-môn là vậy ai nào khác đâu! *(TT Giới Đức)*



414. Yo imaṃ paḷipathaṃ duggaṃ saṃsāraṃ mohamaccagā,
tiṇṇo pāragato jhāyī anejo akathaṃkathī,
anupādāya nibbuto tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Người nào đã vượt qua khỏi con đường hiểm trở, khó đi, sự luân hồi, si mê, là người đã vượt qua, đã đi đến bờ kia, có thiền, không tham ái, không còn nghi ngờ, không chấp thủ, Niết Bàn, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Yo imaṃ paḷipathaṃ duggaṃ saṃsāraṃ mohamaccagā tiṇṇo** = người nào đã vượt qua khỏi con đường hiểm trở, khó đi, sự luân hồi, si mê, là người đã vượt qua,

- **imaṃ (idaṃ)** <đại, nam, đc, sđ> = này.
- **paḷipathaṃ (paḷipatha)** <nht, nam, đc, sđ> = con đường hiểm trở.

- **pathaṃ** <dt, nam> = con đường.

- **duggaṃ (du + √ gam)** <nht, nam, đc, sđ> = con đường khó khăn.
    - Tđn. **du** = khó, xấu.
    - **√ gam** = đi.
- **saṃsāraṃ (saṃ + √ sar)** <dt, nam, đc, sđ> = sự luân hồi.
    - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
    - **√ sar** = luân chuyển, trôi chảy.
- **mohaṃ (√ muh)** <dt, nam, đc, sđ> = si mê, do dự.
- **accagā (ati + √ gam)** <đt, tha-đ, qk, 3, sđ> = đã vượt qua.
    - Tđn. **ati** = trên, quá.
    - **√ gam** = đi.
- **tiṇṇo (√ tar)** <dt, nam, cc, sđ> = đã vượt qua.

☸ **pāragato jhāyī anejo akathaṃkathī anupādāya nibbuto** = đã đi đến bờ kia, có thiền, không tham ái, không còn nghi ngờ, không chấp thủ, Niết Bàn,

- **pāragato (pāra + gata)** <nht, nam, cc, sđ> = đã đi đến bờ kia.
    - **pāra** <dt, trung> = (bờ) kia.
    - **gata (√ gam + ta)** <qkpt> = đã đi đến.
- **anejo (an + eja)** <nht, nam, cc, sđ> = không tham ái.
    - Tđn. **an** = không.
    - **eja** <dt, trung> = tham ái.
- **akathaṃkathī (a + kathaṃ + kathī)** <nht, nam, cc, sđ> = không còn nghi ngờ.
    - Tđn. **a** không.
    - **kathaṃ** <trt> = thế nào.
    - **kathī** <dtt> = có lời nói.
    - Tvn. **ī** = chỉ sự sở hữu.
- **anupādāya** <đtbb> = không chấp thủ.
    - Tđn. **an** = không.

- **upādiyati (upa + ā + dā + i + ya + ti)** = dính mắc, bám víu.
    - Tđn. **upa** = gần.
    - **ādiyati (ā + √ dā)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = (tự mình) lấy, nắm.
        - Tđn. **ā** = hướng về, gần.
        - **√ dā** = cho.
- **nibbuto (ni+ √ vā)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được an tịnh, Niết Bàn.
    - Tđn. **ni** = khỏi, lìa.
    - **√ vā (nibbāti)** = thổi.

☸ **tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

<u>Trích lục:</u>

414. Vượt đường nguy hiểm này,
Nhiếp phục luân hồi, si,
Đến bờ kia thiền định,
Không dục ái, không nghi,
Không chấp trước, tịch tịnh,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

414. Vũng lầy nầy đã bước ra,
Con đường nguy hiểm thoát xa hồi nào.
Đại dương đời sống dạt dào,
Xuyên qua, đi khỏi ba đào sân si.
Cắt lìa ái dục, hoài nghi,
Tịch tịnh, vô trước thoát ly mọi miền.
Chẳng còn đâu nữa "tùy miên",
Những bậc như vậy vinh hiền Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



415. Yodha kāme pahātvāna anāgāro paribbaje,
kāmabhavaparikkhīṇaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Người nào đã dứt bỏ các dục, trở thành kẻ không nhà, sống hạnh du sĩ, có dục và hữu đã được cạn kiệt, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Yodha kāme pahātvāna anāgāro paribbaje** = người nào đã dứt bỏ các dục, trở thành kẻ không nhà, sống hạnh du sĩ,
- **yodha** = **yo + idha**
- **kāme (kāma)** <dt, nam, đc, sn> = trong các dục.
- **pahātvāna (pa + √ hā + tvāna)** <đtbb> = khi đã được dứt bỏ, sau khi đã dứt bỏ.
  - Tđn. **pa** = từ chỉ nhấn mạnh.
  - √ **hā** = từ bỏ.
- **anāgāro (an + agāra)** <nht, nam, cc, sđ> = không nhà.
  - Tđn. **an (na)** = không.
  - **agāra** <dt, trung> = nhà.
- **paribbaje (pari + √ vaj)** <đt, tha-đ, gđ, 3, sđ> = ra đi, sống hạnh du sĩ.
  - Tđn. **pari** = xung quanh, hoàn toàn.
  - √ **vaj** = đi.

☸ **kāmabhavaparikkhīṇaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = có dục và hữu đã được cạn kiệt, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.
- **kāmabhavaparikkhīṇaṃ (kāma + bhava + parikkhīṇa)** <nht, nam, đc, sđ> = có dục và hữu đã được cạn kiệt.
  - **kāma** <dt, nam> = dục.
  - **bhava (√ bhū)** <dt, nam> = hữu, sanh hữu.
  - **parikkhīṇa (pari + k + khīṇa)** <qkpt> = đã được cạn kiệt, đã được đoạn trừ hoàn toàn.

- Tđn. **pari** = xung quanh, hoàn toàn.
- **-** √ **khī** = đoạn trừ.

Trích lục:

415. Ai ở đời, đoạn dục,
Bỏ nhà, sống xuất gia,
Dục hữu được đoạn tận,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

415. Ai người bỏ dục đi ra,
Khước từ đời sống căn nhà thế gian.
Dục hữu đốt cháy tiêu tan,
Những bậc như vậy dự hàng Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



416. Yodha taṇhaṃ pahatvāna anāgāro paribbaje,
taṇhābhavaparikkhīṇaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Người nào đã dứt bỏ ái, trở thành kẻ không nhà, sống hạnh du sĩ, có ái và hữu đã được cạn kiệt, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Yodha taṇhaṃ pahatvāna anāgāro paribbaje** = người nào đã dứt bỏ ái, trở thành kẻ không nhà, sống hạnh du sĩ,

- **yodha** = **yo** + **idha**
- **taṇhaṃ (taṇhā)** <dt, nữ, đc, sđ> = ái.

☸ **kāmabhavaparikkhīṇaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = có ái và hữu đã được cạn kiệt, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Trích lục:

416. Ai ở đời đoạn ái,
Bỏ nhà, sống xuất gia,
Ái hữu được đoạn tận,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

416. Ai người bỏ ái đi ra
Khước từ đời sống căn nhà thế gian
Ái hữu đốt cháy tiêu tan
Những bậc như vậy dự hàng Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



**417. Hitvā mānusakaṃ yogaṃ dibbaṃ yogaṃ upaccagā,
sabbayogavisaṃyuttaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

Nghĩa Việt:

Người đã từ bỏ sự ràng buộc thuộc về nhân loại, đã vượt lên sự ràng buộc thuộc cõi trời, không bị ràng buộc bởi mọi sự vướng bận, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Hitvā mānusakaṃ yogaṃ** = người đã từ bỏ sự ràng buộc thuộc về nhân loại,

- **hitvā (√ hā)** <đtbb> = sau khi từ bỏ.
- **mānusakaṃ (mānusaka)** <tt, nam, đc, sđ> = thuộc về nhân loại, thuộc về loài người.
    - **manussa** <dt, nam> = người.
    - Tvn. **ka (ika)** = thuộc về, có liên quan đến.
- **yogaṃ (yoga)** <dt, nam, đc, sđ> = sự ràng buộc.

☸ **dibbaṃ yogaṃ upaccagā** = đã vượt lên sự ràng buộc thuộc cõi trời,

- **dibbaṃ (dibba)** <tt, nam, đc, sđ> = thuộc về cõi trời.

- **upaccagā (upa + ati + √ gam)** <đt, tha-đ, qk, 3, sđ> = đã vượt lên.
    - **-** Tđn. **upa** = gần.
    - **-** Tđn. **ati** = quá, trên.
    - **-** √ **gam** = đi.

☸ **sabbayogavisaṃyuttaṃ** = không bị ràng buộc bởi mọi sự vướng bận,

- **sabbayogavisaṃyuttaṃ (sabba + yoga + vi + saṃyutta)** <nht, nam, đc, sđ> = không bị ràng buộc bởi mọi sự vướng bận.
    - **sabba** <tt> = mọi, tất cả.
    - **yoga** <dt, nam> = sự ràng buộc, sự vướng bận.
    - **visaṃyutta (vi + saṃyutta)** <qkpt> = không bị ràng buộc.
        - Tđn. **vi** = không, khỏi, lìa, từ chỉ nhấn mạnh.
        - **saṃyutta (saṃ + √ yuj + ta**) <qkpt> = đã được liên kết.
            - Tđn. **saṃ** = cùng, hoàn toàn, tự mình.
            - √ **yuj** = buộc, trói.

☸ **tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Trích lục:

417. Bỏ trói buộc loài người,
Vượt trói buộc cõi trời.
Giải thoát mọi buộc ràng,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

417. Lìa xa hạnh phúc cõi người,
Lìa luôn phước báu cõi trời cao sang.
Thoát bao cám dỗ huy hoàng,
Những bậc như vậy đồng hàng Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



**418. Hitvā ratiñca aratiñca sītibhūtaṃ nirūpadhiṃ,
sabbalokābhibhuṃ vīraṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

<u>Nghĩa Việt:</u>

Người đã từ bỏ sự thích thú và sự không thích thú, trở nên mát mẻ, không mầm tái sanh, là vị đã chế ngự tất cả thế gian, là bậc anh hùng, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Hitvā aratiñca aratiñca sītibhūtaṃ nirūpadhiṃ sabbalokābhibhuṃ vīraṃ** = người đã từ bỏ sự thích thú và sự không thích thú, trở nên mát mẻ, không mầm tái sanh, là vị đã chế ngự tất cả thế gian, là bậc anh hùng,

- **ratiṃ (rati)** <dt, nữ, đc, sđ> = sự thích thú.
- **aratiṃ (a + rati)** <dt, nữ, đc, sđ> = sự không thích thú.
    - Tđn. **a** = không.
    - **rati** <dt, nữ> = sự thích thú.
- **sītibhūtaṃ (sīti + bhūta)** <nht, nam, đc, sđ> = trở nên mát mẻ, trở nên bình lặng.
    - **sīta** <tt> = bình lặng, mát lạnh.
    - **bhūta (√ bhū + ta)** <qkpt> = đã trở nên.
- **nirūpadhiṃ (ni + r + upadhi)** <nht, nam, đc, sđ> = không mầm tái sanh.
    - Tđn. **ni** = không, lìa.
    - **upadhi** <dt, nam> = sự tái sanh, sự dính mắc.
- **sabbalokābhibhuṃ (sabba + loka + abhibhū)** <nht, nam, đc, sđ> = vị đã chế ngự tất cả thế gian.
    - **sabba** <tt> = tất cả.
    - **loka** <dt, nam> = thế giới, thế gian.
    - **abhibhū (abhi + bhū)** <dt> = người chế ngự, người chiến thắng.
        - Tđn. **abhi** = quá.

- √ **bhū** = thì, là, trở thành.
- **vīraṃ (vīra)** <dt, nam, đc, sđ> = bậc anh hùng.

☸ **tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Trích lục:

418. Bỏ điều ưa, điều ghét,
Mát lạnh, diệt sanh y,
Bậc anh hùng chiến thắng,
Nhiếp phục mọi thế giới,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

418. Thản nhiên: ưa ghét hai bờ!
Sanh y lìa đoạn lặng tờ tâm tư.
Thế gian chiến thắng trượng phu,
Bà-la-môn gọi cho dù là ai! *(TT Giới Đức)*



**419. Cutiṃ yo vedi sattānaṃ
upapattiñca sabbaso,
asattaṃ sugataṃ buddhaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

Nghĩa Việt:

Người nào đã hiểu biết sự chết và sự tái sanh của chúng sanh về mọi mặt, không bám víu, đã đi đến nơi an lạc, đã được giác ngộ, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Cutiṃ yo vedi sattānaṃ upapattiñca sabbaso** = người nào đã hiểu biết sự chết và sự tái sanh của chúng sanh về mọi mặt,

- **cutiṃ (cuti)** <dt, nữ, đc, sđ> = sự chết.
- **vedi (√ vid)** <đt, tha-đ, qk, 3, sđ> = đã hiểu rõ.
- **sattānaṃ (satta)** <dt, nam, stc, sn> = của chúng sanh.
- **upapattiṃ (upa + patti)** <dt, nam, đc, sđ> = sự tái sanh.
    - Tđn. **upa** = về, gần.
    - √ **pad** = đi đến, gặt hái.
- **sabbaso** <trt> = tất cả.

☸ **asattaṃ sugataṃ buddhaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = không bám víu, đã đi đến nơi an lạc, đã được giác ngộ, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

- **asattaṃ (a + satta)** <qkpt, nam, đc, sđ> = đã không còn bám víu.
    - Tđn. **a** = không, phủ định.
    - **satta (√ saj + ta)** <qkpt> = đã bám víu.
- **sugataṃ (su + √ gam + ta)** <qkpt, đc, sđ> = đã đi đến nơi an lạc.
    - Tđn. **su** = khéo, tốt.
    - √ **gam** = đi.

Trích lục:

419. Ai hiểu rõ hoàn toàn,
Sanh tử các chúng sanh,
Không nhiễm, khéo vượt qua,
Sáng suốt chân giác ngộ,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

419. Là người hiểu rõ hoàn toàn,
Sự sống, sự chết các hàng chúng sanh.
Không ái luyến, đào thoát nhanh,
Tự mình giác ngộ xứng dành Bà-la-môn! *(TT Giới Đức)*



**420. Yassa gatiṃ na jānanti devā gandhabbamānusā,
khīṇāsavaṃ arahantaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

Nghĩa Việt:

Người nào có cảnh giới tái sanh mà chư thiên, Càn-thát-bà, và loài người không biết được, (là vị) có lậu hoặc đã được đoạn tận, là bậc A-la-hán, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Yassa gatiṃ na jānanti devā gandhabbamānusā** = người nào có cảnh giới tái sanh mà chư thiên, Càn-thát-bà, và loài người không biết được,

- **gatiṃ (√ gam)** <dt, nữ, đc, sđ> = cảnh giới tái sanh.
- **jānanti (√ ñā)** <đt, tha-đ, ht, 3, sn> = biết.
- **devā (deva)** <dt, nam, cc, sn> = chư thiên.
- **gandhabbamānusā (gandhabba + mānusa)** <nht, nam, cc, sn> = Càn-thát-bà và loài người.
    - **gandhabba** <dt, nam> = Càn-thát-bà (chư thiên thường đánh đàn).
    - **mānusa** <dt, nam> = con người.

☸ **khīṇāsavaṃ arahantaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = (là vị) có lậu hoặc đã được đoạn tận, là bậc A-la-hán, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

- **khīṇāsavaṃ (khīṇa + āsava)** <nht, nam, đc, sđ> = (vị) có lậu hoặc đã được đoạn tận.
    - **khīṇa (√ khī)** <qkpt> = đã đoạn tận, phá hủy.
    - **āsava** <dt, nam> = lậu hoặc, ten rỉ.
- **arahantaṃ (ari + √ han)** <qkpt, đc, sđ> = bậc A-la-hán, (vị) đã cắt đứt mọi kẻ thù (tham, sân, si), bậc Sát Tặc.

- **ari** <dt, nam> = kẻ thù (tham, sân, si).
- √ **han** = giết hại.

Trích lục:

420. Với ai, loài Trời, Người
Cùng với Càn-thát-bà,
Không biết chỗ thọ sanh
Lậu tận bậc La-hán.
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

420. Đã lậu tận, dứt sanh y,
Chấm dứt thọ mạng ra đi phương nào?
Chư Thiên dẫu thấp hay cao,
Dạ Ma, nhân loại biết sao mà lần?
Là La-hán, là thánh nhân,
Là bậc tối thượng, xuất trần Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



**421. Yassa pure ca pacchā ca majjhe ca n'atthi kiñcanaṃ,
akiñcanaṃ anādānaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

Nghĩa Việt:

Người nào không còn có bất cứ gì ở quá khứ, vị lai, và hiện tại, người không có gì, không dính mắc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Yassa pure ca pacchā ca majjhe ca n'atthi kiñcanaṃ** = người nào không còn có bất cứ gì ở quá khứ, vị lai, và hiện tại,

- **pure** <trt> = quá khứ (ở trước).

- **pacchā** <trt> = vị lai (ở sau).
- **majjhe (majjha)** <tt, đsc, sđ> = trong hiện tại (ở giữa của quá khứ và vị lai).
- **n'atthi** = **na + atthi**
- **atthi** (√ **as)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = là, thì, có.
- **kiñcanaṃ (kiñcana)** <đại, trung, cc, sđ> = bất cứ cái gì.

☸ **akiñcanaṃ anādānaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = người không có gì, không dính mắc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

- **anādānaṃ (an + ādāna)** <nht, nam, đc, sđ> = (người) không dính mắc.
    - Tđn. **an (na)** = không.
    - **ādāna** <dt, trung> = sự dính mắc, sự chấp nắm.

Trích lục:

421. Ai quá, hiện, vị lai,
Không một sở hữu gì,
Không sở hữu không nắm,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

421. Ai mà quá, hiện, vị lai,
Sống không sở hữu, trong ngoài sạch lau.
Sạch lau cũng chẳng mắc câu,
Những người như vậy đứng đầu Bà-la-môn! *(TT Giới Đức)*



422. Usabhaṃ pavaraṃ viraṃ
mahesiṃ vijitāvinaṃ,
anejaṃ nahātakaṃ buddhaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Đấng nhân ngưu, bậc cao quý, bậc anh hùng, bậc đại ẩn sĩ, bậc chiến thắng, bậc không còn ái dục, người đã rửa sạch (mọi nhiễm ô), đã được giác ngộ, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Usabhaṃ pavaraṃ vīraṃ mahesiṃ vijitāvinaṃ anejaṃ nahātakaṃ buddhaṃ** = Đấng nhân ngưu, bậc cao quý, bậc anh hùng, bậc đại ẩn sĩ, bậc chiến thắng, bậc không còn ái dục, người đã rửa sạch (mọi nhiễm ô), đã được giác ngộ,

- **usabhaṃ (usabha)** <dt, nam, đc, sđ> = đấng nhân ngưu.
- **pavaraṃ (pavara)** <dt, nam, đc, sđ> = bậc cao quý.
- **mahesi** = **mahā + isi**
- **mahesiṃ** <nht, nam, đc, sđ> = bậc đại ẩn sĩ.
    - **mahā** (**mahanta)** <tt> = to lớn.
    - **isi** <dt, nam> = ẩn sĩ.
- **vijitāvinaṃ (vi + √ ji)** <dtt, nam, đc, sđ> = bậc đã chiến thắng.
    - Tđn. **vi** = nhiều cách, từ chỉ nhấn mạnh.
    - **√ ji** = thắng.
- **anejaṃ (an + eja)** <nht, nam, đc, sđ> = bậc không còn ái dục.
    - Tđn. **an** = không.
    - **ejā** <dt, trung> = ái dục.
- **nahātakaṃ (nahātaka)** <dt, nam, đc, sđ> = người đã rửa sạch (mọi nhiễm ô).

☸ **tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Trích lục:

422. Bậc trâu chúa, thù thắng,
Bậc anh hùng, đại sĩ,
Bậc chiến thắng, không nhiễm,
Bậc tẩy sạch, giác ngộ,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

422. Ví như trâu chúa kiêu hung,
Đại sĩ, vô úy, vô cùng quý cao.
Bậc chiến thắng cả trần lao,
Tuệ tri, giác ngộ - khác nào Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



423. Pubbenivāsaṃ yo vedi saggāpāyañca passati,
atho jātikkhayaṃ patto abhiññāvosito munī,
sabbavositavosānaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nghĩa Việt:

Người nào đã biết về đời sống trước đây, thấy được cõi trời và địa ngục, giờ đã đạt được sự diệt tận tái sanh, là bậc hiền trí, vị đã hoàn hảo về các thắng trí, có mọi sự hoàn hảo đã được hoàn hảo, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

☸ **Pubbenivāsaṃ vedi** = người nào đã biết về đời sống trước đây,

- **pubbenivāsaṃ (pubbe + nivāsa)** <nht, nam, đc, sđ> = đời sống trước đây, đời trước.
  - **pubba** <tt> = trước, ở trước.
  - **nivāsa (ni + √ vas)** <dt, nam> = chỗ ở.
    - Tđn. **ni** = xuống.
    - **√ vas** = ở.
- **yo (ya)** <đại-qh, nam, cc, sđ> = người nào.

- **vedi (√ vid)** <đt, tha-đ, qk, 3, sđ> = đã biết.

☸ **saggāpāyañca passati** = thấy được cõi trời và địa ngục,
- **saggāpāyaṃ (sagga + apāya)** <nht, nam, đc, sđ> = cõi trời và địa ngục.
  - **sagga** <dt, nam> = cõi trời.
  - **apāya (apa + √ i)** <dt, nam> = địa ngục.
    - Tđn. **apa** = khỏi.
    - √ **i** = đi.
- **passati (√ dis)** <đt, tha-đ, ht, 3, sđ> = thấy.

☸ **atho jātikkhayaṃ patto** = giờ đã đạt được sự chấm dứt tái sanh,
- **atho** <trt> = và.
- **jātikkhayaṃ (jāti + k + khaya)** <nht, nam, đc, sđ> = sự chấm dứt tái sanh.
  - **jāti** <dt, nữ> = sự tái sanh.
  - **khaya** <dt, nam> = sự chấm dứt.
- **patto (pa + √ āp + ta)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã đạt đến.
  - Tđn. **pa** = chỉ sự nhấn mạnh.
  - √ **āp** = đạt.

☸ **munī** = bậc hiền trí.
- **munī (muni)** <dt, nam, cc, sđ> = bậc mâu ni đạo sĩ (Hình thức **munī** được sử dụng trong thơ).

☸ **abhiññāvosito** = người đã hoàn hảo về các thắng trí,
- **abhiññāvosito (abhiññā + vosita)** <nht, nam, cc, sđ> = người hoàn hảo về các thắng trí.
  - **abhiññā (abhi + √ ñā)** <dt, nữ> = thắng trí, trí tuệ cao.
    - Tđn. **abhi** = bên trên.
    - √ **ñā** = biết.
  - **vosita** <qkpt> = đã được hoàn hảo.
    - Tđn.**ava (o)** = xuống.

- √ **sa** = hoàn thành.

☸ **sabbavositavosānaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** = có mọi sự hoàn hảo đã được hoàn hảo, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

- **sabbavositavosānaṃ (sabba + vosita + vosāna)** <nht, nam, đc, sđ> = có mọi sự hoàn hảo đã được hoàn hảo.
    - **sabba** <tt> = tất cả, mọi.
    - **vosita** <qkpt> = đã được hoàn hảo.
        - Tđn. **ava (o)** = xuống.
        - √ **sa** = hoàn thành.
    - v**osāna** <dt, trung> = cuối cùng, kết thúc.
- **taṃ (ta)** <đại, đc, sđ> = người ấy.
- **ahaṃ** <đại, cc, sđ> = Ta.
- **brūmi (√ brū)** <đt, tha-đ, ht, 1, sđ> = gọi.
- **brāhmaṇaṃ (brāhmaṇa**) <dt, nam, đc, sđ> = vị Bà-la-môn.

Trích lục:

423. Ai biết được đời trước,
Thấy thiên giới, đọa xứ,
Đạt được sanh diệt tận,
Thắng trí, tự viên thành,
Bậc Mâu-ni đạo sĩ,
Viên mãn mọi thành tựu,
Ta gọi Bà-la-môn. *(HT Minh Châu)*

423. Ai đời trước thấy rõ ràng,
Cảnh khổ đọa xứ, cảnh nhàn chư thiên.
Đã tận sanh diệt các miền,
Trí tuệ cao viễn tự viên, tự thành.
Mâu ni, đạo sĩ đã đành,
Là bậc bất tử, tên dành Bla-môn! *(TT Giới Đức)*



MỤC LỤC CÁC CÂU KỆ

A

A

E

O

K

Kh

G

C

Ch

J

Jh

T

D

D

N

N

P

P

Ph

B

Bh

M

M

Y

Y

Y

R

V

S

S

S

H

--ooOoo--

THƯ MỤC TỪ PĀḶI

A

A

A

A

A

Ā

Ā

I

I

U

U

E

E

O

O

K

K

K

K

K

Kh

KH

G

G

Gh

C

C

C

Ch

J

J

Jh

JH

T

T

T

T

Th

TH

D

D

D

D

Dh

Dh

N

N

N

P

P

P

P

P

Ph

B

B

Bh

BH

BH

BH

M

M

M

M

Y

Y

Y

Y

R

R

L

V

V

V

V

V

S

S

S

S

S

S

S

H

H



PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

*Sau đây là Phương Danh Thí Chủ đã đóng góp Tịnh Tài để Ấn Tống "**Kinh Pháp Cú**" (Tái bản lần 1). Chúng con, chúng tôi xin ghi nhận công đức về tinh thần lẫn vật chất mà chư Tăng, Ni và quý Phật tử gần xa đã nhiệt tình ủng hộ. Quý chư Tăng, Ni và Phật tử nào hùn phước ấn tống mà chưa kịp bổ sung vào danh sách thí chủ, kính mong quý vị thông cảm!*

1. GĐ Trương Thị Dung : ....1478 cuốn

1. Phan Thanh Quang
2. Trương Thị Dung
3. Phan Thanh Dũng
4. Dương Thúy Kiến

Cầu cho gia đình tiêu tai tiêu nạn, nghiệp chướng tiêu trừ, an vui tiến hóa. Hồi hướng phước đến sư Trí Quang, thế danh Lê Tấn Sơn được siêu sanh nhàn cảnh. Chia phước báu này đến tất cả chúng sanh đồng đều nhau cả thảy.

2. GĐ Nguyễn Ngọc Bửu:..664 cuốn

1. Nguyễn Ngọc Bửu
2. Viên Ngọc Liên
3. Nguyễn Ngọc Lan
4. Nguyễn Ngọc Minh
5. Nguyễn Ngọc Lâm
6. Đặng Thị Tường Vi
7. Nguyễn Thị Thu Vân
8. Nguyễn Ngọc Hải
9. Nguyễn Thị Kim Anh
10. Ngô Thị Bé My

Hồi hướng phước báu đến Vua trời Đế Thích, Tứ Đại Thiên Vương, chư Diêm Vương, chư Thiên, các bậc ân nhân Thầy Tổ,

Gia đình quyến thuộc, cô Tu Nữ Hạnh Chánh, và tất cả chúng sanh đồng đều nhau cả thảy.

3. GĐ Hà Thế Hưng: ....**500 cuốn**

Hồi hướng phước báu đến:

1. Mẹ Văng Phi Nga sinh ngày 04-12-1957
2. Ông ngoại Văng Công Xuân
3. Bà ngoại Hồ Kim Ngọc
4. Cha Hà Xuân Hiệu
5. Em họ Văn Công Vinh

4. GĐ Phạm Thị Giàu:..**550 cuốn**

1. Thomas Henry DeSalvo (1939) .... 50 cuốn
2. Robb Anthony DeSalvo (1969) .... 50 cuốn
3. Mang Thị Ngọc Giang (1977) .... 50 cuốn
4. Daniel Antony An DeSalvo (2012) ...... 50 cuốn
5. Patricia Joy DeSalvo (2015) .... 50 cuốn
6. Mang Đình Tuân (1984) .... 50 cuốn
7. Huỳnh Thị Ngọc Hân (1986)................ 50 cuốn
8. Mang Đình Hiếu (2014)......................... 50 cuốn
9. Mang Ngọc Thảo (2017)....................... 50 cuốn
10. Mang Văn An (1949).......................... 50 cuốn
11. Phạm Thị Giàu (1956) .... 10 cuốn
12. Lê Văn Di.. 10 cuốn
13. Phạm Ngọc Anh.................................. 10 cuốn
14. Phạm Vĩ Bằng..................................... 10 cuốn
15. Phạm Vũ Uyển Nhi............................. 10 cuốn

Hồi hướng phước báu đến Bà Joy Mason, Bà Patricia Jean DeSalvo, Bà Đinh Thị Màng, Ông Mang Văn Khuynh, Bà Trần Thị Đỉnh, Ông Phạm Văn Thái, Bà Đinh Thị Nổi, Mang Đình Trọng, Mang Ngọc Thắng được siêu sanh nhàn cảnh. Chia phước báu này đến tất cả chúng sanh đồng đều nhau cả thảy.

5. GĐ Sư Trí Quang: ....**543 cuốn**

1. Hoàng Thị Hiệu
2. Nguyễn Thị Thùy Quyên
3. Lê Hoài Vũ
4. Lê Tấn Phong
5. Lê Thị Hồng Nhung
6. Võ Thị Thư
7. Trần Thị Thảo
8. Lê Thị Lệ
9. Lương Thị Mai Thoa
10. Lương Thị Mai Thảo
11. Thị Trơn
12. Lê thị Nâu
13. Nguyễn Thị Thùy Trang
14. Lê Thị Hằng
15. Lê Thị Út
16. Trần Văn phúc
17. Lê Thị Bảy
18.Võ Thị Sương
19.Cô Diệu Thạch
20. Cô Diệu Thanh (Cô Thủy)
21. Huỳnh Thanh Trúc – Quỳnh Như
22. Thị Bao
23. Lê Thị Dung
24. Lê Thị Thủy
25. Lê Thị Mỹ
26. Vô danh
27. Vô danh
28. Lê Thị Hồng Vân
29. Vũ Thanh Tâm
30. Trương Thanh Xuân

Cầu an cho gia đình cha mẹ,cùng vợ chồng con cái. Chia phước báu này đến tất cả chúng sanh đồng đều nhau cả thảy.
Các con:

1. *Lê Thị Hồng Nhung*
2. *Lê Thị Hồng Vân*
3. *Lê Hoài Vũ*
4. *Lê Tấn Phong*

Hồi hướng phước đến cha là Sư Trí Quang, thế danh Lê Tấn Sơn được siêu sanh nhàn cảnh. Chia phước báu này đến tất cả chúng sanh đồng đều nhau cả thảy.

6. GĐ Nguyễn Thị Cẩm Loan: ....300 cuốn

1. Cha Nguyễn Văn Có
2. Mẹ Quách Thị Đẩu
3. Bà nội Quách Thị Long
4. Em Nguyễn Thị Cẩm Dung
5. Em Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Hồi hướng phước đến ông nội Nguyễn Văn Rảnh được siêu sanh nhàn cảnh. Chia phước báu này đến tất cả chúng sanh đồng đều nhau cả thảy.

7. GĐ Bhante Dhammadassi (Malaysia): ....162 cuốn
Bhante Nandaka (Sư Thiện): ....65 cuốn

Hồi hướng phước đến Sư Trí Quang, thế danh Lê Tấn Sơn được siêu sanh nhàn cảnh. Chia phước báu này đến tất cả chúng sanh đồng đều nhau cả thảy.

8. Nhóm Bác sĩ Nguyễn Thái Bình: ....150 cuốn

1. Nguyễn Thái Bình .... 38 cuốn
2. Nguyễn Thái Hưng .... 20 cuốn
3.Nguyễn Thái Đáng .... 20 cuốn
4. Phạm thị Kim Hoa .... 20 cuốn

Hồi hướng phước đến thân bằng quyến thuộc đã quá vãng nhất là:

- Nguyễn Đúng

- Nguyễn Thị Kim Chi

5. Nguyễn Thị Nghĩa .... 50 cuốn

Hồi hướng phước đến Nguyễn Huy Chung.

6. Trần Thị Kiều Oanh.............................. 2 cuốn

Hồi hướng phước đến Huỳnh Mai Đông.

9. GĐ Bé Hoàng Quân (Pháp danh Minh Cường) Và Bé Hiển Minh: ....100 cuốn

10. Nhóm cô Chánh Ngọc: ....100 cuốn

1. GĐ Tất Diệu Hoa
2. GĐ Họ Thang
3. GĐ Họ Thẩm
4. GĐ Âu Dương....................................... 20 cuốn
5. Hoa Xuân Dũng .... 20 cuốn
6. Đỗ Thị Thanh Xuân
7. Dương Hoa
8. Dương Gia Khải................................... 30 cuốn
9. Tất Tuấn Toàn.. 5 cuốn
10. GĐ Huỳnh Ngọc Đẹp .... 10 cuốn
11. Trần Nguyệt Nga .... 3 cuốn
12. Hứa Ái Châu .... 2 cuốn
13. GĐ Chánh Ngọc................................. 10 cuốn

11. GĐ Ngô Vy: ....100 cuốn

12. GĐ Hứa Thanh Giang: ....100 cuốn

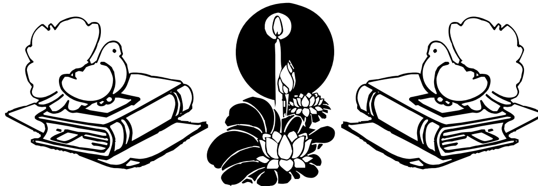
1. Hứa Thanh Giang
2. Con gái Đỗ Mỹ Ninh
3. Con trai Đỗ Minh Quân

Hồi hướng phước đến :

Ông nội Đỗ Văn Thịnh
Ông ngoại Hứa Trường Cửu
Chồng Đỗ Văn Quý
Được siêu sanh nhàn cảnh. Chia phước báu này đến tất cả chúng sanh đồng đều nhau cả thảy.

13. GĐ Dương Phú Dũng: ....70 cuốn
14. GĐ Hồ Ngọc Hoàng: ....30 cuốn
15. GĐ Cô giáo Lan: ....20 cuốn
16. GĐ Dương Văn Phước: ....15 cuốn
17. GĐ Trần Thị Anh Đào: ....15 cuốn
18. GĐ Trần Thị Thanh Giang: ....15 cuốn
19. GĐ Phạm Thái Minh Tú
Và Nguyễn Ngọc Minh Khuê: ....10 cuốn
Chia phước báu này đến tất cả chúng sanh đồng đều nhau cả thảy.

20. GĐ Nguyễn Văn Bình:..7 cuốn
Nhóm sơn cửa Cầu số 3, Phường Hòa Thanh, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
Cầu an gia đình tai qua nạn khỏi, an vui, tiến hóa.
21. Tu nữ Santacitta:...6 cuốn
22. Tỳ khưu Bửu Ân (C.ty Du lịch Sukhatravel.com)**….70 cuốn**



Hoan Hỷ Phước Thiện Trí Tuệ!
SĀDHU! SĀDHU! LÀNH THAY!

MỘT SỐ KINH SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN 2009-2017

STT	TÊN KINH - SÁCH	TÁC GIẢ / DỊCH GIẢ	NĂM / SỐ LƯỢNG
1	Kinh Pháp Cú *(Phân tích từ ngữ Pāḷi)*	Biên soạn	**2009** - 1000 c **2017** – 5000 c
2	Pāḷi Căn Bản - Pāḷi Primer	Lily De Silva	**2010** - 1000 c
3	Kinh Hộ Trì - Paritta *(Phân tích từ ngữ Pāḷi)*	Biên Soạn	**2011** - 1000 c
4	Kinh Hộ Trì - Paritta *(Bản Tụng Đọc)*	U Sīlānanda	**2011** - 1000 c
5	Cuộc Đời Đức Phật và Những Lời Dạy Của Ngài	Min Yu Wai	**2012** - 2000 c
6	Tuyển Tập Kinh Tụng Nam Tông	Biên soạn	**2013** - 2500 c
7	Cuộc Đời Đức Phật (4 tập, Học Sinh)	Dịch giả	**2014** - 24000 c
8	Kinh Tụng Phật Giáo Nguyên Thủy	Biên soạn	**2015** - 6000 c
9	Theo Dấu Chân Phật	Dịch giả	**2017 -** 4000 c

DHAMMAPADA
Kinh Pháp Cú

(Phân tích từ ngữ Pāḷi)

Biên soạn: Tỳ khưu ĐỨC HIỀN

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng biên tập
TS. NGUYỄN CÔNG OÁNH

Biên tập:
LÊ HỒNG SƠN

Sửa bản in & Trình bày:
Tỳ khưu INDACANDA
Tỳ khưu ĐỨC HIỀN
PT. CHƠN PHÚC

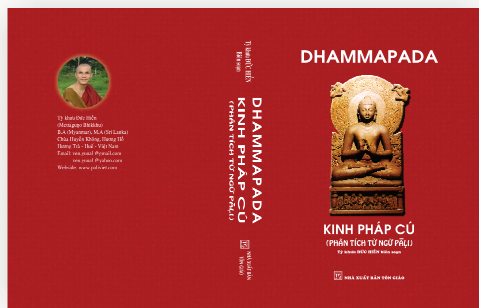
NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 024. 37822845 - *Fax:* 024. 37822841
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Đơn vị liên kết: Tỳ khưu Đức Hiền - *ĐT:* 090.50.40.654
Địa chỉ: 420 Lê Duẩn, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

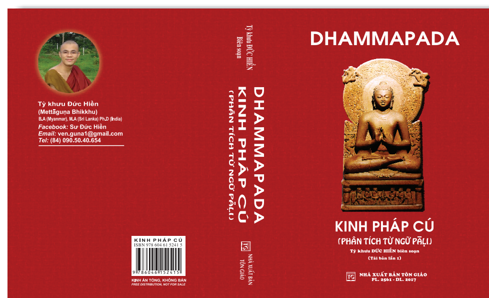
---

In 5.000 bản, khổ 14 x 20 cm tại Cty Cổ phần In & Dịch vụ Đà Nẵng, 420 Lê Duẩn, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. ĐT: 0236.3822724 - 2217305. Email: daprico@gmail.com. Số ĐKXB: 4400-2017/CXBIPH/01-275/TG. QĐXB: 707/QĐ-NXBTG ngày 11/12/2017 Mã ISBN: 978-604-61-5241-5. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2018.

Hình bìa in năm 2009



Hình bìa in năm 2017



Ảnh Tỳ khưu Đức Hiền chụp vào năm 2007